

VĂN HÓA DÂN GIAN CƠ TU

Truyền thống, biến đổi
& năng lực thích ứng

VĂN HÓA DÂN GIÀN CƠ TU

Truyền thống, biến đổi
& năng lực thích ứng



VÕ VĂN HÒE

Sưu tầm, biên soạn
ĐÀ NẴNG, 8/2020

*“Từ lâu đời, người Cơ Tu sinh sống dọc phía Đông dãy Trường Sơn, gần với rừng mật thiết, rừng che chở, nuôi sống họ. Người Cơ Tu không xem rừng là tài nguyên để chiếm lĩnh, khai thác,... mà họ xem rừng là một phần cấu thành nền văn hóa – văn minh Cơ Tu. Rừng như bầu sữa Mẹ, nuôi sống người Cơ Tu tồn tại và phát triển. Đó là chân lý vĩnh hằng. Tác phẩm điêu khắc gỗ “**Mẹ Rừng**” của tôi hình thành trên cơ sở chân lý đó. “Mẹ Rừng” là thông điệp, gióng lên hồi chuông nhắc nhở mọi người, rằng “hãy bảo vệ môi trường”.*

*(Bh’riu Pố,
thôn A Rớh, xã Lăng,
huyện Tây Giang)*

*Tác phẩm điêu khắc gỗ **Mẹ Rừng** của nghệ nhân Bh’riu Pố, thôn A Rớh, xã Lăng, huyện Tây Giang.*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT

KHÁI QUÁT KHÔNG GIAN SINH TỒN NGƯỜI CƠ TU

CHƯƠNG I ĐỊA BÀN CƯ TRÚ

1. *Không gian sinh tồn*.....20
2. *Điều kiện tự nhiên*.....21
3. *Môi trường sinh sống*.....203

CHƯƠNG II TỘC NGƯỜI CƠ TU

1. *Về tộc người Cơ Tu*.....30
2. *Dân số Cơ Tu*.....40
2. *Vũ trụ quan của người Cơ Tu*..... 46

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

- 1. Gia đình (za đình, đông)... 60*
 - 1.1. Kết cấu gia đình.....61*
 - 1.2. Đặc điểm.....65*
 - 1.3. Tộc họ (cobhuh).....66*
 - 1.3.1. Tên họ, nguồn gốc.....67*
 - 1.3.2. Vấn đề tộc họ, cấu trúc tộc họ.....68*

CHƯƠNG IV

LÀNG CƠ TU

- 1. Tên làng, nguồn gốc.....71*
- 2. Cấu trúc làng, các thực thể của làng.....76*
 - 2.1. Cấu trúc làng.....78*
 - 2.2. Các thực thể của làng.....84*
- 3. Luật tục quản trị làng.....91*

PHẦN THỨ HAI

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI CƠ TU

CHƯƠNG I NÔNG NGHIỆP

1. *Phương thức sản xuất*
*trong hoạt động nông nghiệp cổ truyền.....*102
 - 1.1. *Trồng trọt.....*106
 - 1.2. *Chăn nuôi.....*119
 - 1.3. *Săn bắt/ bắn.....*120
2. *Hái lượm.....*142

CHƯƠNG II NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG

1. *Nghề đan lát.....*156
 - 1.1. *Vật liệu đan lát.....*157
 - 1.2. *Các loại cây lá rừng làm sợi, cột, bó.....*161
 - 1.3. *Đón tre, bứt mây.....*162
 - 1.4. *Vót/ ngâm nam tre/ mây.....*166
 - 1.5. *Đan.....*167
 - 1.6. *Dây gùi.....*170
 - 1.7. *Sản phẩm đan các loại.....*171
 - 1.8. *Năng suất đan các loại dụng cụ đan lát.....*175
 - 1.9. *Kỹ thuật tạo hình thẩm mỹ dụng cụ mây tre.....*176
2. *Nghề dệt thổ cẩm truyền thống.....*178

3. *Nghề nhuộm màu thổ cẩm.....185*
4. *Nghề làm gốm.....191*
5. *Nghề nấu rượu cần, tr'đin, tavak,.....199*
6. *Trao đổi sản phẩm với miền xuôi.....*

PHẦN THỨ BA

SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN

CHƯƠNG I NGŨ VĂN DÂN GIAN

1. *Câu đố...204*
2. *Truyện kể dân gian.....209*
 - 2.1. *Huyền tích suy nguyên về hình thành vũ trụ.....209*
 - 2.2. *Truyện kể về sinh hoạt.....216*
 - 2.3. *Truyện kể về nhân vật mồ côi.....217*
 - 2.4. *Truyện kể về cabu/ tô gố.....224*

CHƯƠNG II SINH HOẠT THƯỜNG NGÀY

1. *Nhu cầu tồn tại.....242*
 - 1.1. *Ăn.....242*
 - 1.2. *Mặc.....247*
 - 1.3. *Ở.....252*
 - 1.4. *Đi lại.....259*

- 1.5. Học hành.....260
- 1.6. Ngủ.....264
- 1.7. Việc toilet.....265
- 1.8. Sinh hoạt tình dục.....266
- 2. Diễn xướng dân gian.....270
 - 2.1. Nói-hát lý trong mừng nhà mới.....270
 - 2.2. Nói-hát lý trong việc tang ma.....275
 - 2.3. Hát ru con.....276
 - 2.4. Hát giao duyên 278

CHƯƠNG III TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

- 1. Thờ dāng (chủ yếu là thờ cúng cộng đồng).....277
- 2. Tính thiêng của việc thờ cúng dāng.....278
- 3. Biểu tượng của tính thiêng.....288
 - 3.1. Không gian thiêng.....291
 - 3.2. Cây cột lễ, cây nêu.....294
 - 3.3. Các tượng thờ.....304
 - 3.4. Máu hiến tế.....308
 - 3.5. Đầu trâu.....313
 - 3.6. Các con vật thiêng.....315
 - 3.7. Cây mía trong tín ngưỡng dân gian Cơ Tu.....320
 - 3.8. Hòn đá trong tín ngưỡng dân gian.....324
 - 3.9. Rung rang trong múa nghi lễ.....329
- 4. Hệ thống biểu hiện tính thiêng trong cộng

- đồng...336*
- 4.1. *Dàng, thần linh, tổ tiên và các ma (hiền, dữ)...336*
- 4.2. *Các thầy cúng.....340*
- 4.3. *Các biểu tượng: con trâu, mặt trời,.....343*
5. *Tín ngưỡng đa thần.....348*
6. *Lễ dờn mỗ (têng ping)*
7. *Cúng thần rừng, tạ ơn rừng.....350*
8. *Tính vận động sáng tạo trong tín ngưỡng.....363*

CHƯƠNG IV MÚA DÂN GIAN

1. *Vũ điệu dâng trời tontúng - dadăq 368*
2. *Những vũ điệu.....379*

CHƯƠNG V TRANG PHỤC, TRANG SỨC

1. *Trang phục truyền thống.....381*
- 1.1. *Cho giới nam.....384*
- 1.2. *Cho giới nữ.....386*
2. *Trang sức.....387*
- 2.1. *Cho nam giới.....387*
- 2.2. *Cho nữ giới.....389*

CHƯƠNG VI

NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH DÂN GIAN

1. Nghệ thuật điêu khắc gỗ.....396
 - 1.1. Trên gươl: tạo hình chim tr'ìing, gà trống, đầu trâu, người, rau dớn, gà trống con rắn.....399
 - 1.2. Trên nhà mồ: đầu trâu, tượng người, ma rùng.....411
2. Nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm

CHƯƠNG VII LỄ HỘI

1. Cột lễ.....421
2. Cây nêu.....423
3. Khóc trâu.....424
4. Lễ tiết mừng lúa mới.....434
5. Lễ tiết ăn thè kết nghĩa.....446

CHƯƠNG VIII TRI THỨC DÂN GIAN

1. Tri thức về y học cổ truyền.....455
 - 1.1. Thuốc Nam cổ truyền.....457
 - 1.2. Cây thuốc có độc.....472
 - 1.3. Cây thuốc amêêr amor.....474
 - 1.4. Đeo bùa tránh bệnh tật.....481
2. Tri thức về dự báo thời tiết.....483

CHƯƠNG IX VUI CHƠI GIẢI TRÍ

1. Trò chơi.....485
2. Trò chơi cho trẻ em.....485
 - 2.1. Trò chơi phóng ảnh.....487
 - 2.2. Nhảy dây.....488
 - 2.3. Trò chơi năm hột.....489
 - 2.4. Đánh cùm.....489
 - 2.5. Trò chơi u ăn quan.....496
 - 2.6. Trò chơi thả điều.....501
 - 2.7. Trò chơi rồng rắn lên mây.....501
3. Trò chơi cho người lớn.....503
 - 3.1. Trò chơi đấu vật 503
 - 3.2. Chơi đẩy gậy.....505
 - 3.3. Chơi kéo co.....508

PHẦN THỨ TƯ

BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CỔ TRUYỀN & NĂNG LỰC THÍCH ỨNG

CHƯƠNG I BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CƠ TU

1. Biến đổi theo quan niệm các học giả
trong và ngoài nước.....581

- 1.1. Theo Từ điển Tiếng Việt
- 1.2. Theo các học giả nước ngoài
2. Biến đổi theo diễn biến lịch sử
3. Biến đổi do công nghiệp hóa –
hiện đại hóa.....514
4. Các lĩnh vực đang biến đổi... 516
 - 4.1. Biến đổi các giá trị văn hóa.....516
 - 4.2. Biến đổi các giá trị văn hóa làng.....518
 - 4.3. Biến đổi các giá trị văn hóa nhà.....520
 - 4.4. Biến đổi về kinh tế/phương thức
sản xuất.....524
 - 4.5. Biến đổi phong tục tập quán.....529
 - 4.6. Biến đổi do lan tỏa văn hóa...531
 - 4.7. Biến đổi do các phương tiện
truyền thông.....545
 - 4.8. Biến đổi do tâm lý / định kiến / tự nguyện
tham gia biến đổi.....546

CHƯƠNG II

NĂNG LỰC THÍCH ỨNG NHỮNG BIẾN ĐỔI

1. Năng lực là gì?.....549
2. Thích ứng là gì?.....550
3. Biến đổi văn hóa trong thời kỳ hội nhập
khu vực và quốc tế.....552
4. Quá trình thích ứng hội nhập.....558
5. Thích ứng theo hướng ứng dụng

<i>văn hóa dân gian vào cuộc sống.....</i>	562
6. <i>Năng lực thích ứng và giao lưu hội nhập...</i>	566

PHỤ LỤC

<i>Bảng ngữ vựng Cơ Tu</i>	
<i>Bảng kê người dân cung cấp tư liệu.....</i>	

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	574

Lời nói đầu

Văn hóa một tộc người là tấm gương phản chiếu hệ thống kiến thức, tín ngưỡng và những câu chuyện truyền khẩu của họ về quá trình tồn tại và phát triển. Đây là chìa khóa mở ra kho tàng tri thức tộc người và những phong tục tập quán của họ hiện tồn tại đến ngày nay. Cho tới hiện tại, sự phát triển văn hóa tộc người Cơ Tu không tự động diễn biến theo sự cập nhật và phát triển; đồng thời văn hóa đó cũng không phát triển bằng sức mạnh cả các điều kiện tự nhiên, con người mà vốn văn hóa cổ truyền tộc người Cơ Tu tồn tại và giữ gìn đến ngày nay nhờ vào các hoạt động của con người mà có hiện tượng lịch sử của tiến bộ được duy trì và lưu truyền đến ngày nay.

Trong các công trình, đề tài nghiên cứu, biên khảo về tộc người Cơ Tu, các nhà nghiên cứu thể hiện nhiều cách viết khác nhau về tộc người: Ka-tu, Ka tu, Katu, K'tu, C'tu, Cờ Tu,

Cơ Tu. Trong sách này chúng tôi thống nhất viết Cơ Tu.

Người Cơ Tu ở Việt Nam đã có một số học giả ngoài nước và trong nước tìm hiểu, nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực từ hoạt động kinh tế, đến tập tục, các lễ hội, ẩm thực, tín ngưỡng dân gian, kiến trúc nhà cộng đồng, nhà ở,... Những kết quả nghiên cứu này đã được công bố như chuyên luận *Les chasseurs de sang* (1938) của Le Pichon, một tác giả người Pháp được in trong tạp chí *Những người bạn cổ đô Huế* (*Bulletin de Amis du vieux Hue* (BAVH)), số 20, tháng 4/1938, mặt đầu chưa là tất cả.

Nghiên cứu về văn hoá người Cơ Tu ở Việt Nam chỉ mới bắt đầu từ giữa thế kỷ XX mà chủ yếu là các học giả nghiên cứu Dân tộc học người Pháp, Mỹ, như L.Bezacier, K.Sullivan, N.Costello,... Các công trình nghiên cứu của các học giả trên chủ yếu đề cập về lĩnh vực nghiên cứu tín ngưỡng, lịch sử tộc người, kiến trúc nhà ở, nhà cộng đồng,... Đây thực sự là nguồn tư liệu hết sức quý giá, có thể giúp chúng tôi so sánh các giá trị văn hoá truyền thống đã tồn tại trong cộng đồng và nó cũng là cơ sở khoa học để so sánh những biến đổi của nghi lễ chu kỳ vòng đời của người Cơ Tu trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới.

Đặc biệt, từ năm 1975 đến năm 2000, có nhiều học giả nghiên cứu về người Cơ Tu dưới góc độ Dân tộc học, Nhân học, Lịch sử, Văn hóa. Tuy các công trình nghiên cứu này đã thể hiện văn hóa dân gian Cơ Tu có hệ thống, nhưng vẫn còn những vấn đề liên quan đến đời sống tinh thần người Cơ Tu cần quan tâm,

khai thác. Đề tài này, chúng tôi đưa “giọng nói” hay “ý kiến” của chủ thể văn hoá và nhất là sự biến đổi văn hóa dân gian Cơ Tu trong xây dựng nông thôn mới lan tỏa đến vùng nông thôn, miền núi, cùng với quá trình hội nhập quốc tế đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự biến đổi các thành tố văn hóa dân gian Cơ Tu là thế nào.

*Công trình sưu tầm, nghiên cứu chúng tôi chú ý tiếp cận sự biến đổi của các thành tố văn hóa trong đời sống hằng ngày của người Cơ Tu, những nguyên nhân tác động. Theo đó, tập trung vào **văn hóa dân gian Cơ Tu, truyền thống, biến đổi và năng lực thích ứng** của người Cơ Tu tại Quảng Nam – Đà Nẵng, trong cuộc sống hiện nay.*

Trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người Cơ Tu đã đóng góp sức người, sức của và tạo ra các giá trị văn hóa trong bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam phong phú và đa dạng. Kho tàng văn hóa dân gian Cơ Tu được lưu truyền trong cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên một diện mạo bản sắc riêng của tộc người. Mặc dầu cộng đồng người Cơ Tu nói chung đã và đang luôn ý thức được việc giữ gìn, bảo lưu các giá trị văn hóa tộc người cho đời sau, nhưng hiện nay do tác động của “toàn cầu hóa”, hội nhập khu vực và quốc tế trong xã hội đương đại có tác động rất lớn đến đời sống văn hóa của người Cơ Tu và xu hướng đang bị thâm nhập từ văn hóa dân gian người Kinh làm biến đổi theo chiều hướng hội nhập ngày càng rộng dần. Các thiết chế xã hội truyền thống cũng dần bị thu hẹp, tan rã, đời sống văn hóa cá

nhân có sự biến đổi mạnh mẽ theo hướng hội nhập, dẫn đến tiếp nhận văn hóa dân gian người Kinh và văn hóa ngoại lai đang từng bước thâm nhập rất dễ nhận dạng.

Bởi vậy, đề tài nghiên cứu về “Văn hóa dân gian Cơ Tu, truyền thống, biến đổi và năng lực thích ứng” hướng tới phản ánh hiện thực văn hóa dân gian Cơ Tu trong không gian văn hóa tộc người đang dần biến đổi theo hướng giao thoa, tiếp biến và thâm nhập lẫn nhau.

Trên cơ sở vận dụng phương pháp thể hiện phù hợp và nhất là chúng tôi tiếp thu những thành tựu nghiên cứu của những nhà nghiên cứu, các học giả đi trước, hy vọng chỉ ra được hai mặt truyền thống và biến đổi; đồng thời nhận ra được năng lực thích ứng trong văn hóa Cơ Tu để có thể hội nhập nhưng vẫn giữ được những thành tố đặc trưng trong văn hóa dân gian tộc người Cơ Tu Quảng Nam, Đà Nẵng.

VÕ VĂN HÒE

PHẦN THỨ NHỨT

**KHÁI QUÁT KHÔNG GIAN
SINH TỒN NGƯỜI CƠ TU**

CHƯƠNG I

ĐỊA BÀN CƯ TRÚ

1. Không gian sinh tồn

Chủ yếu là vùng núi non hiểm trở dọc theo dãy Trường Sơn hùng vĩ miền Trung Việt Nam được người Cơ Tu chia thành hai vùng cư trú:¹ Cơ Tu vùng cao gọi là Cơ Tu đal, Cơ Tu vùng thấp hơn gọi Cơ Tu ép (Cơ Tu phương), mặc dầu về ranh giới không rõ ràng giữa hai vùng cư trú.² Điều này cho thấy có sự khác nhau

¹ Theo một số nhà nghiên cứu, cho rằng người Cơ Tu sinh sống trên ba vùng cư trú: người Cơ Tu vùng cao (Cơ Tu đ'riu), Cơ Tu vùng trung (Cơ Tu nal) và người Cơ Tu vùng thấp (Cơ Tu phương/ép).

² Có tài liệu cho rằng chỉ có hai vùng: Cơ Tu vùng nal và Cơ Tu vùng phương/ép mà không có vùng Cơ Tu đ'riu. Những lần điền dã đến xã Lăng, huyện Tây Giang được già làng Bh'riu Pô (thôn A Răh), cho biết Cơ Tu chỉ có 2 vùng chủ yếu như đã nêu. Theo Bh'riu Pô, tộc người Đhơ riu không

(không nhiều) trong thực hành phong tục, tập quán trong cộng đồng làng giữa hai vùng cư trú. Tại tỉnh Quảng Nam³, người Cơ Tu cư trú tập trung các huyện Nam Giang, Tây Giang, Đông

thuộc Cơ Tu. Họ là một trong số dân tộc thiểu số của nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, thường hay qua lại dân tộc Cơ Tu trao đổi hàng hóa có biết chút ít tiếng Cơ Tu. Người Cơ Tu hầu như không biết tiếng nói của họ.

³ Toàn tỉnh có 2 thành phố (Tam Kỳ, Hội An), 01 thị xã (Điện Bàn) và 15 huyện (Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình, Quế Sơn, Núi Thành và Phú Ninh). Tổng diện tích của tỉnh là 1.057.474 ha, với dân số gần 1.5 triệu người. Theo Tổng điều tra dân số ngày 01.4.2019, có 37 tộc người cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, trong đó đông nhất là người Kinh (91,1%), người Cơ Tu (3,2%), người Xơ đăng (2,7%), người Giẻ triêng (1,3%). 29 tộc người còn lại chiếm 0,9% dân số. Tính đến ngày 01.4.2019, toàn tỉnh có 11 tôn giáo đạt 168.977 người, nhiều nhất là Phật giáo 92.670 người, Công giáo 57.526 người, Tin Lành 11.730 người, Cao Đài có 6.970 người. Còn lại các tôn giáo khác như: Baha'i có 36 người, Phật giáo Hòa Hảo 17 người, Minh sư đạo có 13 người. Bà La Môn có 7 người. Hồi giáo có 5 người. Minh Lý đạo có 2 người và 1 người theo Bửu Sơn Kỳ Hương. Hiện tại (2019), Quảng Nam là một trong những địa phương có số dân theo đạo Công giáo thưa nhất miền Trung Việt Nam với 57.526 tín hữu, chiếm 2% dân số toàn tỉnh và cũng là địa phương có số dân theo đạo Phật đông nhất miền Trung Việt Nam với hơn 92.000 Phật tử.

Giang và tại ba thôn: Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú) huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Tại tỉnh Thừa Thiên - Huế, họ sống tập trung tại huyện Nam Đông, A Xò, A Lưới.

2. Điều kiện tự nhiên

Người Cơ Tu có tập quán cư trú trên vùng núi cao. Tại Quảng Nam, họ sinh sống dọc theo sườn đông dãy Trường Sơn. Trước kia địa hình đồi dốc, hiểm trở thường được chọn lựa lập làng. Nay, đã có sự thay đổi căn bản trong chọn đất lập làng, những điểm thuận lợi được ưu tiên chọn lựa, đường giao thông thông thoáng, mở ra nhiều hình thức giao lưu kinh tế văn hóa với các làng lân cận và với miền xuôi. Theo đó, hiện nay làng của người Cơ Tu tuy có nơi vẫn trong điều kiện khó khăn, do đường sá xa xôi nhưng căn bản đã thuận lợi hơn trước.

Đối với người Cơ Tu tại thành phố Đà Nẵng, với lát cắt địa hình theo chiều ngang, cho thấy địa bàn cư trú của người Cơ Tu thuộc các thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú) thì người Cơ Tu ở đây được cho là Cơ Tu vùng thấp (Cơ Tu phương/ếp). Đây

là nhóm Cơ Tu trong quá trình di trú và định cư, họ đã tiến xuống gần biển. Địa bàn gần biển, theo đó, trong quá trình phát triển, người Cơ Tu tại huyện Hòa Vang đã từng bước thiết lập mối quan hệ nhiều mặt với người Kinh và có phần khác so với người Cơ Tu tại các huyện vùng cao của tỉnh Quảng Nam. Và vì thế nên người Cơ Tu ở tại hai xã cánh tây huyện Hòa Vang sớm tiếp cận với đô thị hiện đại nhiều hơn, với tốc độ phát triển toàn diện nhanh hơn. Bởi địa bàn cư trú của họ thuộc thành phố Đà Nẵng - một thành phố hiện đại đang trong quá trình phát triển toàn diện kinh tế - văn hóa - xã hội, theo đó, các mối quan hệ trong kinh tế xã hội đã có sự thâm nhập lẫn nhau mà phần vượt trội là sự thâm nhập văn hóa người Kinh; đồng thời quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã tạo nên lực hút tiếp thu mạnh mẽ từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, trong đó văn hóa đóng vai trò quan trọng tại địa bàn này.

3. Môi trường sinh sống

Người Cơ Tu là tộc người sinh sống lâu đời miền núi phía tây tỉnh Quảng Nam và phía tây nam tỉnh Thừa Thiên - Huế, tiếp nối với Cơ

Tu bên nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Các nhà dân tộc học thống nhất đây là cư dân sinh sống lâu đời tại vùng núi Trường Sơn và Tây nguyên.

Sinh sống trên vùng rừng núi, nhiều gò đồi và dốc đứng nên nhận được nhiều khó khăn hơn thuận lợi, nhất là trong xây dựng phát triển kinh tế văn hóa. Địa hình vùng rừng núi thường chia cắt chạy ra đến biển nên việc đi lại, giao thông không mấy thuận lợi cho phát triển kinh tế vùng.

Khí hậu đặc trưng gió mùa mưa nắng quanh năm, nhiệt độ cao, lượng mưa hằng năm đổ xuống rất lớn, đôi khi tạo nên lũ ống, lũ quét, lụt lội, sông suối tràn đầy nước rất khó khăn cho cuộc sống người Cơ Tu dọc theo sườn núi. Sông ngắn và dốc. Mưa nắng quanh năm đổ xuống với liều lượng lớn nên nhiệt độ thường cao và độ ẩm lớn. Vùng núi quanh năm mưa ẩm, thảm thực vật nhiệt đới phân bố đa dạng tạo nên những khu rừng rậm với nhiều loài thực vật tre nứa, gỗ, cây bụi, dây leo chằng chịt. Các loài động vật nhiệt đới đa dạng cư trú trên các các triền núi và núi cao, có thuận lợi cung cấp nguồn thực phẩm dồi

dào, nhưng mặt khác để săn bắt được phải băng vào địa hình hiểm trở.

Tỉnh Quảng Nam địa hình có độ nghiêng từ tây sang đông, theo đó hình thành ba kiểu cảnh quan sinh thái thiên nhiên rõ rệt:

1/ Kiểu núi cao phía tây: chiếm 72% diện tích tự nhiên có nhiều ngọn núi cao trên 2.000 mét như ngọn Lum Heo (2.045m), núi Tion (2.032m), núi Gole Lang (1.855m), núi Ngok Linh (2.598m, cao nhất miền Trung và dãy Trường Sơn);⁴

2/ Kiểu trung du ở giữa: gồm các gò đồi thấp như tô úp của vùng trung du Tiên Phước, Đại Lộc.

3/ Kiểu dải đồng bằng ven biển: phía đông là cồn cát chạy dài từ Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn đến xã Tam Quang huyện Núi Thành. Địa hình chia cắt do hệ thống sông ngòi của các

⁴ Mặc dầu sinh sống phía Tây dãy Trường Sơn, điều kiện tự nhiên nhiều khắc nghiệt, nhưng người Cơ Tu xưa nay không liên quan đến dãy núi Ngok Linh trong phát triển kinh tế, và theo người Cơ Tu vùng cao, họ cũng không liên quan gì đến con sông Thu Bồn trong quá trình phát triển của họ. Có chăng là hai bến, bến Hiên, bến Giăng, nơi trao đổi sản phẩm miền xuôi miền ngược mà thôi.

con sông Thu Bồn, sông Tam Kỳ và sông Trường Giang.

Về khí hậu, tỉnh Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chủ yếu là hai mùa mưa và nắng khô. Hằng năm chịu ảnh hưởng gió mùa đông-bắc lạnh. Nhiệt độ trung bình $25,6^{\circ}\text{C}$, mùa đông có nơi nhiệt độ 12°C , miền núi mùa đông nhiệt độ thấp hơn. Do vùng nhiệt đới gió mùa nên độ ẩm 84%.

Mưa trung bình trong năm từ 2.000 - 2.500 mm, kéo dài từ tháng 10 đến hết tháng 12. Mùa khô bắt đầu từ tháng 2 đến hết tháng 6. Miền núi lượng mưa đổ về nhiều hơn, lưu vực sông Boong/Bung các huyện Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang lượng mưa thấp hơn, trong khi đó vùng núi phía tây nam thuộc lưu vực sông Thu Bồn lượng mưa thường cao hơn tại các huyện Nam Trà My, Bắc Trà My, huyện Tiên Phước và Hiệp Đức. Huyện Nam, Bắc Trà My hằng năm nhận lượng mưa lớn nhất tỉnh với trên 4.000mm, theo đó nước dâng cao, lũ các sông dâng lên nhanh chóng.

Rừng núi Trường Sơn bao gồm các quần thể thực vật nhiệt đới nhiều loài cây quý hiếm, các loại gỗ thuộc nhóm tốt phân bố đều khắp kéo

dài từ Nam Giang qua Tây Giang xuống Đông Giang và vùng tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng. Một số loài nấm quý hiếm: lim xanh, các loài sâm có chất lượng dinh dưỡng cao phân bố đều khắp. Hơn 45.000 loài thực vật bậc cao, trong đó có gần 1.200 cây có giá trị dùng làm dược liệu, có hơn 7.000 loài cây lấy gỗ, cây lấy củ, lấy quả, lấy lá như song mây, đùng đình, tre, giang, lồ ô, nứa... Vùng núi rừng Quảng Nam còn là địa bàn phân bố cây sâm Ngọc Linh - loài cây quý hiếm - loài thông pơ mu (*fokiemia hodginsii*). Tại xã A Xan, và xã Tr'hy huyện Tây Giang là địa bàn phân bố có số lượng pơ mu tương đối cao, có nhiều cây cao từ 20 - 30 mét, chu vi đạt từ 2,4 - 7,5 mét. Có 720 cây/1.300 cây được công nhận là cây di sản Việt Nam năm 2015. Rừng cây pơ mu đã được người Cơ Tu chăm sóc và giữ gìn. Ngoài ra rừng núi miền Tây Quảng Nam nhiều loại gỗ quý hiếm như trắc (*dalbegia cochinchinsis*), gỗ cẩm lai (*oliveri*), gỗ gụ (*sindora siamensis*), giáng hương (*pterocarpus macro carpus*), kiền kiền (*hopia pierrei*), gỗ mun (*diospyros*), thông đỏ (*taxus vallichiana*), dầu rái (*dipterocarpus alatas*), gỗ cà chít (*shorea obtusa*), ...

Rừng cây cao, lá to, lá nhỏ, lá kim và dây leo đan nối phủ kín là nơi thuận lợi tạo môi trường sinh sống cho các loài động vật to lớn: voi, bò (pseudoryx), trâu rừng, nai, sao la (pseudoryx), mang, heo rừng, thỏ vằn (isolagus timminsii), các loài chuột, rắn, gà rừng...phong phú và đa dạng...⁵ tham gia vào nuôi sống người Cơ Tu vùng núi cao sườn đông Trường Sơn. Điều kiện sinh thái phù hợp, nuôi dưỡng các loại cây quý hiếm là nguồn tài nguyên vô tận mà người Cơ Tu đã giữ gìn, khai thác nuôi sống cộng đồng tộc người qua bao thăng trầm của lịch sử, chính đó gắn liền đời sống văn hóa - xã hội người Cơ Tu với đặc trưng văn hóa rừng mà về lâu dài không có gì thay thế được nguồn tài nguyên vô tận này.

⁵ Theo khảo sát thống kê của các nhà động vật học, thú rừng có 220 loài thuộc 30 họ, 14 bộ trong đó 80 loài có tên trong sách Đỏ (2007). Chim có 540 loài thuộc 48 họ, 15 bộ, nhiều loài quý: gà lôi, khướu Ngok Linh, công, trĩ, ... Loài bò sát có 400 loài ếch nhái, thuộc 18 họ, 4 bộ: rùa ba vạch, trăn đất, trăn gấm, cá sấu, kỳ đà, rắn hổ chúa, rắn mai gấm,... Các loại côn trùng có 3.290 loài, có 400 loài cá nước ngọt, tôm, ốc, sò sống ao hồ, suối ven sông. Nhiều loài nấm có giá trị cao: lim xanh, nấm mèo, ...

Do địa hình đồi núi, dốc dựng nên trong sản xuất, người Cơ Tu thường lựa chọn những sườn đồi, khai hoang đốt rẫy lấy đất sản xuất. Và vì sinh sống trong môi trường rừng núi nên rừng núi đối với người Cơ Tu là cứu cánh của họ để tồn tại và phát triển. Họ sinh sống thường phải dựa vào rừng cùng với các điều kiện khác do rừng cung cấp từ nước uống được lấy tự nhiên từ các khe suối đến các loại sản phẩm thiên nhiên từ rừng: mật ong, cây quế, cây sâm, cây nấm, các loại gỗ, ... các loài động vật phong phú cũng đem lại nguồn thức ăn cho họ.

Vùng sinh thái Trường Sơn trong phát triển kinh tế điều dễ nhận ra đến nay diện tích rừng nguyên sinh thu hẹp dần, rừng đầu nguồn và sự đa dạng sinh học rừng ngày càng suy giảm nghiêm trọng, nghèo dần, các loài thực vật quý hiếm khó tái sinh, hoặc các loài nấm, cây lấy quả, lấy lá và một số động vật ngày càng hiếm thấy. Đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay, việc khai thác rừng đã đem lại những khó khăn nhất định cho tộc người Cơ Tu đang sinh sống miền rừng núi phía Tây Quảng Nam, Đà Nẵng.

Người Cơ Tu ở Hòa Vang là vùng ngoại thành nắm giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển phía tây thành phố Đà Nẵng, nơi đây có ba cộng đồng người Cơ Tu sinh sống ở ba thôn: Phú Túc (xã Hòa Phú), Giàn Bí và Tà Lang (xã Hòa Bắc). Đây là các cộng đồng thiểu số sinh tụ trong một đô thị lớn, là trung tâm kinh tế - văn hóa của khu vực miền Trung - Tây nguyên.⁶

⁶ Theo báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình đồng bào thiểu số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng của Ban Tôn giáo thành phố, đến thời điểm tháng 12/2014 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 19 thành phần dân tộc gồm: Hoa, Cơ Tu, Tày, Thái, Khơ Me, Mường, Nùng, H-rê, Chăm, Sán-dìu, Gia-rai, Dao, Vân Kiều, Xơ Đăng, Thổ, Giẻ Triêng, Ê-đê, Cho-ro và Cor. Với 1514 hộ và 3.999 nhân khẩu. (Số liệu tại Báo cáo số 502/BTG-DTTN ngày 03/12/2014 của Ban Tôn giáo tp. Đà Nẵng). Như vậy so với số dân 1.046.876 người⁶ của toàn thành phố tại thời điểm tháng 01/2015 thì các thành phần dân tộc thiểu số chỉ chiếm 0,382 % dân số toàn thành phố (3.999 khẩu/1.046.876 khẩu). Đây là mức cực thấp. Trong 19 thành phần dân tộc trên toàn địa bàn thành phố thì các tộc người Hoa và Cơ-tu chiếm vị trí chủ đạo với tỷ lệ dân số lần lượt là: 59,23% (2.369 khẩu/3.999 khẩu) và 28,3% (1.132 khẩu/3.999 khẩu); 17 thành phần dân tộc còn lại chỉ chiếm 12,47 % (498 khẩu/3.999 khẩu) trong đó chỉ có 03 thành phần là Thái (143 khẩu), Mường (103 khẩu) và Nùng (108 khẩu) là có dân số trên 100 người còn lại 14 thành phần chỉ có dân số từ vài khẩu đến vài chục nhân khẩu. (Xem: Báo

Huyện Hòa Vang nằm bao bọc quanh phía tây khu vực nội thành Đà Nẵng, có tọa độ từ $15^{\circ}55'$ đến $16^{\circ}13'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}49'$ đến $108^{\circ}13'$ kinh độ Đông. Phía bắc giáp các huyện Nam Đông, A Lưới và Phú Lộc của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Phía nam giáp huyện Đại Lộc và thị xã Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam. Phía đông giáp quận Cẩm Lệ, quận Liên Chiểu của thành phố Đà Nẵng. Phía tây giáp huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam.

cáo Khảo sát tình hình dân tộc và công tác dân tộc trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, tháng 4/2015).

CHƯƠNG II

TỘC NGƯỜI CƠ TU

1. Về tộc người Cơ Tu

+ Sự xuất hiện tộc người

Người Cơ Tu, có tên gọi khác là Ca Tu, Gao, Hạ, Phương, Ca-tang. Theo già làng Bh'riu Pố (thôn A Rớh, xã Lăng), Ca tang không phải là tên gọi khác của người Cơ Tu. Họ sinh sống dọc theo Trường Sơn, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ Me. Chưa tìm thấy tài liệu khoa học nói về sự hình thành tộc người Cơ Tu từ đâu. Theo góc nhìn dân gian người Cơ Tu kể lại có tính suy nguyên về nguồn gốc tộc người, song như thế vẫn chưa giải thích được sự xuất hiện

người Cơ Tu vào giai đoạn nào của lịch sử tộc người. Chuyện Mơ rơ nghi đặc (Đại hồng thủy), huyền tích suy nguyên giải thích về sự xuất hiện của người Cơ Tu nhưng cũng chưa rõ ràng và thỏa đáng:

“Sau một cơn đại hồng thủy (mơ rơ nghi đặc) ập xuống, khắp nơi ngập tràn nước, cây cối ngập úng và chết. Nhưng may thay vẫn còn sống sót một cô gái đang bám víu trong một lều tạm trên đỉnh núi cao nơi cây buối của cha mẹ cô trồng. Trong một hang đá bên kia núi có một con chó đực và bếp lửa hồng còn đó.

“Sau mười hai ngày đêm mưa to, nước ngập tràn cả vùng, cô gái tuy sống sót nhưng rất hoảng sợ cứ nghĩ rồi trước sau mình cũng theo tổ tiên. Cô buồn đến nẫu ruột, nhìn quanh vùng chỉ nước với nước, cô đơn, tĩnh lặng một mình giữa biển nước xanh mênh mông hun hút đến rợn người.

“Sang ngày thứ mười ba⁷, mưa bắt đầu tạnh, trời hửng nắng, cô gái nhìn xa xa, không ngờ có một con chó bơi về phía mình. Người và

⁷ Kinh nghiệm của người Cơ Tu kể rằng: khi nào mưa to, gió lớn chỉ kéo dài 12 ngày đêm là hết.

vật trở nên thân thiết. Con chó liếm chân, tay cô gái. Cô gái cũng vuốt ve chó, mừng mừng tủi tủi một cách thân mật như đã từng quen biết từ lâu.

“Con chó ngủ ngủ như tìm kiếm, rồi vẫy đuôi như chào cô. Nó chạy xuống nước, bơi về lại hang đá nó trú ngụ. Về đến hang, chân quơ quơ đông than, mũi hít hít đám tro và phát hiện ra trong đoạn cây khô vẫn còn lửa hồng, con chó ngoạm khúc củi bơi về nơi cô gái. Cô gái thấy vậy mừng đến chảy nước mắt và lấy than lửa kia nâng niu chụm thành ngọn lửa đỏ rực, để dùng qua thời gian ngặt nghèo.”⁸

Trong một lần điền dã tại thôn A Rớh, xã Lăng, già làng Bh’riu Pố kể sự xuất hiện tộc người Cơ Tu: “Vào một ngày nọ, cơn mơ rơ nghi đặc xảy ra, kéo dài gần nửa mùa trăng, làng bản chìm trong sông nước mênh mông, lòng trời như thấp xuống, mưa gió đánh xào xạc những cánh rừng già, có hai vợ chồng nhà kia lạc nhau trên đồi núi. Thời gian rơ mơ nghi đạt xảy ra, cô gái lên nương chưa về kịp, chồng cô cũng đang phát nương rẫy trên núi cao chưa kịp xuống

⁸ Xem: Bh’riu Liếc (2018), *P’rá Cơ Tu*, NXB Hội Nhà Văn.

cùng vợ để họ đưa nhau lên đỉnh núi cao hơn trốn tránh dòng nước lũ. Vào lúc ấy trong sông nước mênh mông từ đâu xuất hiện một con chó bơi trong nước, miệng ngậm một thanh củi lửa còn bén, ngùn lên những sợi khói bơi về phía lều cô gái. Cô gái dùng thanh củi nhóm lên ngọn lửa sưởi ấm và nướng củ quả còn sót lại trên rừng ăn qua cơn đói khát. Con chó tỏ vẻ thân thiện, quần quýt bên cô gái.

Mấy ngày sau, cơn mưa rừng dần tạnh, nước rút về phía hạ nguồn, làng bản trên sườn đồi lưng núi đã xuất hiện trở lại. Hai vợ chồng tìm gặp được nhau nhờ cây buri (pih mư rơ nghi) làm dấu hiệu còn đứng vững sau cơn rơ mư nghi đạt. Họ nhờ con chó cứu giúp khi mang ngọn lửa đến sưởi ấm và nướng thức ăn nên hai vợ chồng thoát chết và khi trời yên gió lặng, hai người lại lần về quê nhà. Họ sinh được một người con trai. Để đáp đền công lao cứu giúp của chó, hai vợ chồng quyết định đặt họ cho con mình là Zơ râm.

Theo tháng năm, chồng cô gái sau một lần vào rừng săn bắt kghông về. Đứa con trai của cô cũng lớn dần lên. Cô gái còn trẻ, nếu cứ ở vậy cuộc sống cũng đơn chiếc, thấy cũng buồn. Và

cô nghĩ, chắc đâu đó vẫn còn có nam, nữ nào đây sống sót sau cơn rờ mớ nghi đặc để con mình lấy làm vợ, mình lấy làm chồng.

Buổi sáng một ngày nọ, người mẹ gọi con đến và nói với con về ý định đó của mình và bảo con hãy đi về phía mặt trời mọc, gặp người con gái nào hãy xin được lấy làm vợ. Còn mẹ đi về phía mặt trời lặn, gặp người đàn ông nào xin được lấy làm chồng. Đi hoài, đi mãi, một thời gian, cuối cùng người mẹ gặp được một người đàn ông và cô đã lấy người đó làm chồng. Người con đi về phía mặt trời mọc, anh chàng cũng gặp được một cô gái và xin được lấy làm vợ. Từ đó, họ sinh ra con cháu ngày một nhiều. Con zơ râm được cho là đã ra ơn cứu giúp cho gia đình cô gái, chớ dùng miệng ngáp chỉ bảo cách làm nhà cửa, cách khai nương, phát rẫy, săn bắt cá, chim, thú trên rừng,... sinh sống. Địa bàn cư trú ngày một nói rộng thêm ra. Theo đó, tên họ của họ cũng ngày một nhiều lên.”⁹

Tại thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện tích xuất hiện tộc người Cơ Tu được cụ A Lăng Cầm

⁹ Nay người Cơ Tu có 29 họ.

(Bùi Văn Cầm, 93 tuổi) kể rằng: “ Không biết từ đâu, trời đất tạo nên con rơ mơ nghi đạt, sông Nam sông Bắc nước dâng cao, lũ quét từ trên núi Kiền Kiền đổ về dữ dội, nhà cửa , gươl làng chìm trong nước. May thay có đôi vợ chồng trẻ, đưa con trai và con chó đực còn sống sót trên đỉnh núi cao nhờ bám vào cây buri.

Trời yên lũ lặng, nước dần rút về phía Cầu Đê, đã nhìn thấy tại Vũng Bọt bãi đã cuội trơ ra ngổn ngang những hòn đá to bằng nắm tay, có tảng to hơn cả con trâu nằm ven mép nước thượng nguồn. Dần về sau, người con trai đã lớn thành một thanh niên cường tráng miền sơn cước. Một hôm cha vào rừng săn bắt, người mẹ bảo con mang cơm vào rừng cho cha. Khi người con trở về, mẹ hỏi: Đã đưa cơm cho cha chưa? Người con buồn bã trả lời mẹ: Không thấy cha đâu cả, chỉ thấy một con chó, con đập chết rồi. Người mẹ hoảng hốt!

Theo thời gian, người con trai trưởng thành, có thể cùng với thanh niên trai tráng trong làng ra gươl mà ngủ, lên núi mà săn bắt, phát rẫy mà làm nương. Thấy thế, người mẹ nghĩ rằng không thể tiếp tục để con trai kéo dài tuổi thanh xuân lâu hơn nữa. Một hôm, người mẹ bèn gửi

cho con một gùi gạo, bảo con hãy đi vòng quanh qua núi, gặp người nào thì hãy xin lấy người đó làm vợ.

Người nghe theo lời mẹ, gùi gạo lên đường. Đi một thời gian người con trai vòng quanh qua nhiều ngọn núi nhưng không gặp ai cả!”.

Huyền tích về sự xuất hiện tộc người Cơ Tu sinh rồi khai cơ lập nghiệp tại vùng đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ của miền tây đất Quảng, đến nay chưa có lời giải đáp.

+ Vấn đề di cư

Theo cách nhìn dân gian, về hiện tượng di cư, chuyển địa bàn sinh sống từ miền ngoài vào miền trong, truyền thuyết về quá trình tộc người Cơ Tu tụ cư tại miền núi cao Trường Sơn Đông, được dân gian Cơ Tu kể rằng: “Cách đây sáu trăm năm về trước, vào khoảng cuối hè, đầu thu trên quê hương người Cơ Tu xưa xuất hiện hàng bày ong khoái (ghi’dớ), khắp nơi ong đều làm tổ, trong vườn, trong nhà, đâu đâu đều có tổ ong. Ong thấy người xúm nhau đuổi đốt, tạo thành “đại dịch ong”. Người lấy lửa hun đốt tổ ong, đốt tổ này, bày tổ khác đến. Vì thế con người

chịu thua và đêm chạy, ngày núp, người chết đói, người chết đau dọc đường; chạy hướng nam dọc theo dãy núi Trường Sơn có đoạn qua đất Lào, rồi lại về đất Việt, cứ thế đi mãi theo đường biên giới ngày nay. Đến vùng Ki'ông, Bhi'lư (thuộc khu Tà'vàng, Kă'lưm ngày nay) thì dừng chân làm ăn sinh sống. Nhưng đất đai vùng này khô cằn, không thể ở lâu dài được nên người khỏe tiếp tục đi, người ốm yếu ở lại. Và đến Khu Bảy (thuộc huyện Tây Giang ngày nay) thì bắt đầu ổn định, lập nghiệp. Và vùng đất này trước đó vẫn có người bản địa thưa thớt sinh sống. Ban đầu họ ở chung với người từ phương Bắc vào, nhưng những người khách do lâu ngày trên đường đi đã từng đói khát, họ ăn đủ loại rau xanh để tồn tại, nhiều hơn cả là rau dớn. Khi người "khách" đến hái rau Ađhắt (gần giống rau má) nấu ăn thì có mùi vị hơi đắng đắng, mùi hắc khó chịu. Người bản địa sợ, nghĩ là thuốc độc nên né tránh những người khách và đi tạt vào phía tây nam (vùng Đh'riu, Đắc Chung - Lào). Từ đó những người khách lại thành chủ vùng đất rộng lớn này.

“Về sau con cái đông đúc, trên nguồn ngày thêm chật chội, săn bắt, hái lượm ngày một

khan hiếm. Với bản năng sinh tồn và quy luật tự nhiên bao giờ trên cao cũng phải về dưới thấp, cho nên theo dòng suối, họ về xuôi, gặp đâu thuận lợi thì ở, cứ thế và cứ thế xuôi về hai phía bên Lào và bên Việt. Bên Lào thì theo dòng Sê Kông về xuôi, bên Việt thì theo dòng Thu Bồn, A Vương, ...xuôi xuống gần đến đồng bằng ven biển Nam Ô, Đồng Xanh - Đồng Nghệ (Đà Nẵng) thì gặp người Việt, rồi cư trú ổn định như ngày nay.” Trong Hồi ký Quách Xân, ông cho hay rằng: *“Người già trong đồng bào Ctú kể lại rằng xưa kia ông bà người Ctú ở trên dãy Trường Sơn và ở tràn về hướng mặt trời mọc, gần trung châu, trên các đồi núi giáp ranh huyện Hòa Vang và Đại Lộc. Ở đây hiện nay còn nhiều dấu vết tổ tiên họ từng phát rừng làm rẫy, xây cất nhà cửa, chôn cất mồ mả và của cải. Về sau họ phải chạy dần về phía tây, vào vùng rừng núi hiểm trở hơn vì đất ở đây bị xói mòn, bạc màu, vì đau ốm, chết chóc, nhưng chủ yếu vì các thế lực phong kiến trung châu khinh miệt, đàn áp bóc lột, bắt xâm bắt thuế, đời sống không ổn định. Tuy vậy, quan hệ giữa họ và đồng bào Kinh vẫn rất mật thiết. Ngoài việc duy trì và phát triển không ngừng giao lưu buôn bán, họ*

còn có quan hệ bạn bè và sui gia. Ở Hòa Vang nhiều thanh niên Ctu lấy vợ người Kinh và sống với nhau rất êm đẹp”¹⁰

Một số truyện cổ thường gặp kể về sự ra đời các cơ bưh/ tô gô của họ.

Người Cơ Tu về tổ chức xã hội mang tính cộng đồng khép kín trong mỗi làng, theo đó tính tự quản cộng đồng rất cao. Chủ làng là người đại diện cho tất cả các thành viên trong cộng đồng làng.



Các nhà dân tộc học chưa xác định tộc người Cơ Tu tại miền Trung Việt Nam đã định cư trước, rồi sống đan xen với tộc người Chăm từ đồng bằng dạt lên hay người Cơ Tu là

tộc người bản

¹⁰ Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (12/2000), *Giấc mùa*, hồi ký *Quách Xuân*. T/c Ngok Linh số 1. NXB Đà Nẵng.

Chữ cổ trên vách đá thôn A Chia, xã Lăng (A. Bh'riu Liéc)

địa tại đây. Người ta tìm thấy dạng chữ cổ (sankrits (?)) được khắc trên phiến đá tại thôn A Chia, xã Lăng, huyện Tây Giang. Họ là tộc người thuộc nhóm Cơ Tuic thuộc ngữ hệ Môn-Khơ-Me sinh sống tại đây từ lâu đời,¹¹ có mặt tại vùng rừng núi non Trường Sơn này được cho là cư dân bản địa tại đây.

Người Cơ Tu tại tỉnh Quảng Nam cư trú tại các huyện Nam Giang, Tây Giang và Đông Giang và một số tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí (thuộc xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (thuộc xã Hòa Phú), huyện Hòa Vang. Người Cơ Tu tại Hòa Vang nguyên họ tách ra từ huyện Đông Giang xuống cư trú tại vùng thấp như hiện nay. Theo đó, người Cơ Tu tại Quảng Nam chủ yếu cư trú tại các huyện miền núi phía tây của tỉnh.

Người Cơ Tu Quảng Nam cư trú trải đều trên ba vùng địa hình:

- *Cơ Tu vùng cao* gọi là Cơ Tu Đriu. Họ sinh sống tại các xã La Êê, La Dêê, Zuôih, xã Chà Vafl của huyện Nam Giang và các xã A

¹¹ Thuộc nhóm Cơ Tu, Tà Ôi, Vân Kiều.

Xan, Ch'ôm, Tr'hy, xã Lăng, A Nông, A Tiêng của huyện Tây Giang.

- Cờ Tu vùng trung gọi là Cờ Tu Nal.¹²

Họ sinh sống tại các xã Tà Bhing (huyện Nam Giang), xã Dang (huyện Tây Giang), Mả Cooih, Kà Dăng (huyện Đông Giang), xã A Vương, Bha'lê (huyện Tây Giang).

- Cờ Tu vùng thấp gọi là Cờ Tu Phuong/Ếp. Họ sinh sống tại các xã Thị trấn Thanh Mỹ, xã Cà Dy (huyện Nam Giang), A Rooi, Tà Lu, Jơ Ngây, Za Hung, thị trấn P'rao, xã Sông Kôn, xã Tư, xã Ba (huyện Đông Giang).

Như thế, người Cờ Tu cư trú tại miền Trung Việt Nam là đại diện cho các tộc người thiểu số sinh tụ lâu đời tại đây. Họ còn bảo lưu đậm nét những dấu ấn văn hóa nguyên thủy; họ vốn là chủ nhân lâu đời của vùng núi rừng rộng lớn trải dài từ thượng nguồn xuống tận đồng bằng duyên hải.¹³

¹² Tuy nhiên, một số nơi ở huyện Đông Giang không có khái niệm chia thành vùng *trung* (Cờ Tu Nal). Theo một số người có tuổi tại Đông Giang, họ không rõ vùng Cờ Tu Nal là thế nào.

¹³ Theo ông Hồ Công - nguyên là Chủ tịch huyện Hiên (cũ) trùng với ý kiến già làng Bùi Văn Cầm (86 tuổi) tại thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc, người Cờ Tu Hòa Phú, Hòa Bắc cũng như

Theo cách giải nghĩa của người Cơ Tu, *Tu* có nghĩa là *ngọn*. *Cơ Tu* là đầu ngọn nước, tức

người Cơ Tu các xã vùng thấp của huyện Hiền như xã Ba, xã Tư đều có cùng gốc gác. Các già làng truyền lại tổ tiên của họ trước đây ở khu vực Nam Ô - Liên Chiêu, tp. Đà Nẵng do chiến tranh, họ chạy lên các khu rừng ở Quảng Nam để sinh sống. Điều này chứng tỏ tổ tiên người Cơ Tu vùng thấp ngày xa xưa đã sống ở khu vực Đà Nẵng bây giờ. Dẫn theo tài liệu của Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng: “*Biến đổi văn hóa tộc người trong bối cảnh phát triển đô thị ở Đà Nẵng - qua nghiên cứu cộng đồng người Cơ Tu ở thành phố Đà Nẵng*”. Xét mặt ngôn ngữ Cơ Tu còn sót lại tại khu vực duyên hải, như *bù-đài-xà-lệt*, người Việt đọc chệch từ tiếng *tà lệ* = *cái gùi*, tiếng Cơ Tu là dụng cụ đựng đồ, rất thông dụng. Cũng từ này tại vùng duyên hải thường dùng lá chuối bẹ kẹp lại thành *bù đài* gọi là *bù-đài-xà-lệt* dùng bỏ phẩm vật cúng đất (tá thổ-thuê đất), gồm cái trứng, ít xôi, cái bánh ít, con cua đem treo nơi bụi lùm ngoài ngõ để dâng hiến các ma, mọi ngoài đường. Hoặc tại làng Đông Phước thuộc phường Hòa Phát có xứ đất Cây Trao, xét về mặt ngữ nguyên người Cơ Tu đọc là P'rao: cây chò chi (to), người Việt Đà Nẵng đọc Trao. Có thể xưa kia người Cơ Tu sinh sống vùng duyên hải đến núi cao nhưng do sức ép của người Kinh đến đây định cư nên người Cơ Tu dần lên núi cao sinh sống. Có tài liệu cho rằng, thời thuộc Pháp, nhà nghiên cứu nước ngoài L. Schrock đến Việt Nam tìm hiểu về tộc người Cơ Tu, ông cho rằng trước kia người Cơ Tu sinh sống vùng duyên hải nhưng vì người Kinh đến định cư, người Cơ Tu di chuyển dần lên vùng núi cao.

họ cư trú tại vùng núi cao.¹⁴ Tiếng Cơ Tu được cho là nhóm Mon-khmer, ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic) ở Việt Nam. Mặc dầu trong ngôn ngữ của họ, phương ngôn, thổ ngữ có chỗ khác nhau giữa Cơ Tu vùng Đrui và Cơ Tu vùng Phuong, nhưng người Cơ Tu thống nhất về ngôn ngữ và văn hóa - xã hội. Người Cơ Tu sinh sống ở Việt Nam, Lào Đông bắc Thái Lan được các nhà ngôn ngữ chia thành hai nhóm: Cơ Tu đông và Cơ Tu tây. Ở Việt Nam thuộc nhóm Cơ Tu Đông. Nhóm Đông gồm các tộc người: Cơ Tu, Pakô, (tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên - Huế và huyện Hương Hóa tỉnh Quảng Trị), người Tà Ôi (tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế và tại nước Lào), người Nghe (ở tỉnh Khăm Muộn, nước Lào, Ir (ở tỉnh Saravan, nước Lào) ¹⁵

Hồi cố của những người già trong làng mà chúng tôi được nghe qua các đợt điền dã tại địa

¹⁴ Dây Ngock Linh được cho là dãy núi cao và hùng vĩ nhất miền Trung Việt Nam.

¹⁵ Nhóm Cơ Tu Tây gồm ngôn ngữ Bru Vân Kiều (ở tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và nước Lào), người Sô (ở nước Lào), Kuif (ở nước Lào, vùng đông bắc Thái Lan và nước Cambodia). (Xem: Bh'riu Liéc (2018), P'ra Cơ Tu, NXB Hội Nhà Văn.

phương cho biết rằng người Cơ Tu ở thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí hiện nay, trước họ sinh sống vùng cao khu vực đèo Mũi Trâu ¹⁶ giáp với xã Tur, huyện Đông Giang. Hai thôn Tà Lang và Giàn Bí thuộc xã Hòa Bắc hiện nay (xã 5 cũ - tức xã Hòa Nam trước kia thuộc huyện Hòa Vang). Qua các thời kỳ, họ sinh sống tại vùng núi Mũi Trâu (gần đèo Mũi Trâu) thuộc xã Hòa Nam, huyện Hòa Vang. Họ định cư sâu trong rừng, nơi lưng chừng núi hoặc trên đỉnh núi,

¹⁶ Ông Trần Văn Thời (người Cơ Tu) thôn Tà Lang kể rằng: *cách đây gần ba mươi năm, bà con sinh sống phía tây đèo Mũi Trâu, ở trên đó rẫy nhiều, chọn lựa đất canh tác không khó, lúa gạo cùng với bắp, sản ăn cũng đủ. Cuộc sống bình thường, đến năm 1991, có dịch sốt rét, người chết nhiều, nghe tin đã thấy sợ. Từ đó chính quyền về vận động bà con di dời đến nơi ở mới thuận lợi hơn, cho con em đi học, cho chữa bệnh được kịp thời chớ ở xa xôi thế này không có lợi, phát triển cũng không được. Dân nghe có lý, từ đó già làng cùng dân nghe theo, dỡ nhà xuống định cư tại thôn Tà Lang, Giàn Bí như bây giờ. Đến đây (Tà Lang) thuận lợi giao thông, học hành cho con em, chữa bệnh có trạm y tế, nhưng khó là đất rẫy không rộng, không dễ chọn như hồi ở Mũi Trâu do đất, rừng đã vào khuôn khổ do Nhà nước quản lý nên nương rẫy sản xuất khó khăn, làm nương rẫy thu hoạch không nhiều nên túng thiếu, phải cần trợ cấp làm nhà, lương thực, ... (Tư liệu điền dã ngày 16/5/2019) tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang).*

việc đi lại rất cách trở bởi đồi dốc dựng, đường đi trắc trở, xa khe suối. Đến năm 1991¹⁷, huyện Hòa Vang vận động họ dần xuống vùng thấp, thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội và hộ gia đình. Từ đó người Cơ Tu xuống định cư tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí. Còn người Cơ Tu tại thôn Phú Túc, xã Hòa Phú (hiện nay), trước họ sinh sống tại xã Sông Côn, huyện Hiên (cũ) nay là huyện Đông Giang. Năm 1971, để thuận lợi cho chủ trương kháng chiến, chính quyền vận động họ xuống sinh sống tại Ngâm Đồi. Tại đây, đến mùa mưa lũ, nước tràn khe suối, gây khó khăn cho định cư phát triển, họ lại được vận động di dời xuống một khúc đường, sống đan xen với người Kinh cũng thuộc thôn Phú Túc như hiện nay.

2. Dân số Cơ Tu ¹⁸

STT	HUYỆN	SỐ HỘ	SỐ KHẨU	CHÚ
1	Phước Sơn	19	57	
2	Đông Giang	5.368	20.740	

¹⁷ Sau một cơn dịch làm 23 người chết (cho là chết xấu).

¹⁸ Nguồn: Ban Dân tộc Miền núi tỉnh Quảng Nam, 2019.

3	Tây Giang	4.572	18.779	
4	Nam Trà My	0	3	
5	Bắc Trà My	0	0	
6	Nam Giang	3.862	14.384	
7	Đại Lộc	55	202	
8	Hiệp Đức	4	17	
9	Tiên Phước	1	4	
10	Tp Tam Kỳ	6	11	
		13.887	54.197	
11	Tp Đà Nẵng	354	1.600 ¹⁹	

Tính đến ngày 01/4/2019, dân số tỉnh Quảng Nam là 1.495.812 người, mật độ 149 người / km^2 . Mật độ dân cư các huyện miền núi phía tây thưa thớt, các huyện Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang mật độ trung bình là dưới 30 người/ km^2 . Theo cuộc tổng điều tra dân số ngày 01/4/2019, tỉnh Quảng Nam có 37 tộc người cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, trong đó đông nhất là người Kinh (91,1%), người Cơ Tu (3,2%), người Xơ Đăng

19

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_C%C6A1_Tu

(2,7%) và người Giẻ Triêng (1,3%). 29 tộc người còn lại chiếm 0,9% dân số toàn tỉnh. Tại Đà Nẵng người Cơ Tu sinh sống tại các thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí (xã Hòa Bắc) đều thuộc huyện Hòa Vang có 1.600 người.

Từ những năm đầu của thế kỷ XXI, người Cơ Tu tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng theo đà phát triển chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xây dựng kinh tế văn hóa xã hội có có sự chuyển biến tích cực trong phát triển. Người Cơ Tu nói chung tiếp cận những thành tựu do công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xây dựng nông thôn mới đem lại, họ từng bước tiếp thu tri thức khoa học công nghệ, lối sống theo kiểu thị dân, và đồng thời ứng dụng tri thức dân gian thời đại công nghệ 4.0 vào quy trình sản xuất, phát triển kinh tế văn hóa, xã hội đã có sự biến đổi nhanh chóng. Chức năng của các tập tục trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tiếp tục được củng cố phát triển và sáng tạo, trong đó có sự đan xen của sự vỡ ra các thành tố cũ tạo nên giải cấu trúc để cấu tạo lại các thành tố mới trong tập tục gắn với đời người là không tránh khỏi. Trong những năm gần đây,

họ đã vận dụng những thành tố đã có sự biến đổi phù hợp cuộc sống đương đại do đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới vào sản xuất, làm biến dịch, có chỗ đã biến đổi diện mạo đời sống văn hóa tộc người tại vùng trung du và miền núi một cách nhanh chóng và mạnh mẽ là điều đang từng bước trở thành hiện thực.

Riêng cộng đồng Cơ Tu ở huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng hiện nay có khoảng 1.600 người, trong đó xã Hòa Bắc có khoảng 1.000 người, sống tại ba thôn Phú Túc (Hòa Phú), Tà Lang, Giàn Bí (Hòa Bắc). Theo địa vực cư trú, người Cơ Tu huyện Hòa Vang xếp vào Cơ Tu phương/ép. Tại đây, họ đã có quá trình giao lưu tiếp biến với văn hóa người Kinh từ lâu. Ở Phú Túc sống đan xen với người Kinh từ năm 1971, còn với hai thôn Tà Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc cũng đã tiếp xúc, giao lưu nhiều mặt với người Kinh từ năm 1991. Cấu trúc làng tại các địa phương này không còn giữ được mô hình truyền thống hình thuẫn hay hình ovale hay hình tròn như nơi họ sinh sống trước kia. Theo đó, văn hóa làng đã vỡ ra và cấu trúc lại như hiện nay là quy luật khách quan của giao thoa tiếp biến. Khu vực sinh sống của người Cơ Tu xã

Hòa Bắc nằm giữa khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa và vườn Quốc gia Bạch Mã; vùng người Cơ Tu ở xã Hòa Phú sinh sống nằm về phía nam của ngọn Bà Nà. Nơi đây là những dải đất hẹp ven các con suối được hình thành từ những dãy núi có độ cao từ 200m đến 1.500m so với mực nước biển. Nơi họ sinh sống có nhiều thác ghềnh đẹp kỳ ảo, với những cánh rừng nguyên sinh đa dạng, giàu tài nguyên thiên nhiên.²⁰

Xã Hòa Phú chia thành hai vùng: 1/ *Vùng đồng bằng*: có diện tích chiếm 5,3% diện tích toàn xã, hầu hết là đất trồng cây hằng năm và những cánh đồng lúa nhỏ hẹp nằm chen kẽ giữa

²⁰ Xã Hòa Bắc là xã miền núi huyện Hòa Vang, thành lập năm 1981, trên cơ sở vùng đất xã Hòa Liên (cũ), diện tích tự nhiên 33.846 ha. Xã cách trung tâm huyện 24 km, cách trung tâm tp. Đà Nẵng 20 km. Phía đông giáp phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu; phía tây giáp huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam; phía nam giáp xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang; phía bắc giáp thị trấn Khe Tre, Nam Đông, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Có 252 hộ Cơ Tu sinh sống. Xã Hòa Phú thành lập ngày 15/3/1986, cách trung tâm tp. Đà Nẵng 27 km. Phía đông giáp xã Hòa Phong; phía tây giáp xã Ba huyện Đông Giang; phía nam giáp xã Hòa Khương; phía bắc giáp xã Hòa Ninh. Diện tích tự nhiên 9.005 ha. Có 102 hộ người Cơ Tu sinh sống.

các đồi núi thấp, độ cao trung bình so với mực nước biển là 10 -20m. 2/ *Vùng núi cao*: diện tích 77,2% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã, nơi đây tập trung nhiều rừng tự nhiên và rừng đầu nguồn có ý nghĩa lớn lao trong việc bảo vệ vùng hạ lưu và môi trường sinh thái xã Hòa Phú.

Xã Hòa Bắc, nơi con sông Cu Đê hình thành và chảy ngang qua từ các nhánh sông Nam và sông Bắc hợp lưu tại ngã ba sông (cầu Sụp - Vũng Bọt - đầu nguồn sông Cu Đê), bắt nguồn từ dãy Trường Sơn. Chính hai nhánh sông này là hai chi lưu hợp thành sông Cu Đê tại Vũng Bọt, ranh giới giữa thôn Tà Lang và Giản Bí xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Từ đây, sông Cu Đê hình thành chảy theo hướng tây - đông, qua phần tây bắc huyện Hòa Vang (xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang) và một phần qua hai phường Hòa Hiệp Nam, Hòa Hiệp Bắc phía tây bắc quận Liên Chiểu, đổ ra cửa Cu Đê, ra biển. Sông dài từ Cầu Sụp - Vũng Bọt - ra cửa sông Cu Đê là 38 km, trong đó có 30 km chảy trên địa bàn quận Liên Chiểu.

Vũng Bọt, nơi sông Nam, sông Bắc, sông Cu Đê gặp nhau (Ảnh: St)



Sông Cu Êđê là con sông phía tây bắc thành phố Đà Nẵng, cùng với sông Cẩm Lệ chảy phía đông nam cắt thành phố thành ba phần không bằng

nhau. Dòng sông này góp phần rất lớn vào việc phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội phía tây bắc huyện Hòa Vang và quận Liên Chiểu. Trong đó xã Hòa Bắc chịu ảnh hưởng nhiều hơn của con sông này.

Do thuận lợi trong phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội mà người Cơ Tu trước ở vùng cao vào dọc theo huyện Đông Giang xuống định cư tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí của xã Hòa Bắc, từ đó làm cho vùng tây bắc huyện Hòa Vang được khai phá và phát triển như hiện nay.

3. Vũ trụ quan của người Cơ Tu

Trong cuộc sống của người Cơ Tu, họ dựa vào rừng núi, đây là môi trường gắn liền với tư

duy phát triển, theo đó hình thành nơi người Cơ Tu cái nhìn về thế giới tự nhiên, con người và các lực lượng siêu nhiên khác một cách gần gũi và có mối quan hệ dựa trên tín ngưỡng dân gian mang màu sắc tâm linh đậm đặc. Người Cơ Tu huyện Hòa Vang có quan niệm tương đồng với người Cơ Tu các huyện Nam Giang, Tây Giang và Đông Giang của tỉnh Quảng Nam. Bởi trước kia họ cũng từ vùng trung và vùng thấp sinh sống đan xen với người Kinh Hòa Vang. Mặc dầu định canh định cư ở vùng nào, quan niệm về vũ trụ của người Cơ Tu vẫn theo hệ thống: *Trời* (Vị thần thống lĩnh bầu trời, cũng đồng nhất với Trời) - *Đất* (Người) - *Dưới đất* (Cõi âm) và dù thế nào họ vẫn mang khát vọng gửi đến các đấng siêu nhiên - các dăng - và lực lượng tổ tiên ông bà hoặc cả hồn ma giúp cho Người có cuộc sống yên bình, no đủ, không ốm đau bệnh tật, mùa rẫy nào cũng được mùa, đời sống của họ, gia đình họ và cộng đồng luôn phát triển bền vững trên cõi đời. Thế nên, những biểu tượng thể hiện vũ trụ quan thường xuất hiện nhiều hơn cả là được trang trí, kẻ vẽ ở gươl bằng nghệ thuật tạo hình khéo léo được gói gắm vào các bức tượng bằng gỗ như biểu tượng mặt trời, cây nêu, con

gà trống, đầu trâu, ... Trên hai đầu nóc gươl họ luôn tuân thủ trang trí đối xứng bằng những ta'cooi (trang trí nóc). Thường gặp trang trí bằng đôi chim tr'ing với hai con rồng, hoặc hai chim tr'ing, hai sừng trâu, đầu trâu và hình người mà một trụ gỗ như là biểu tượng kết nối, giao tiếp giữa Người - Thần - Đất nhô cao lên trời. Mô hình tạo cho đầu nóc có hình trang trí như chiếc thuyền (nhìn từ phía gươl). Hoặc trang trí trên hai bên đầu nóc nhà là hình tượng con gà trống. Ta cũng gặp motif trang trí bằng cây rau dớn nhô lên khỏi mặt đất, bởi đó là biểu tượng tượng trưng cho sự sinh sôi, vươn lên trong môi trường khắc nghiệt của rừng nhiệt đới.

Biểu tượng trang trí thể hiện vũ trụ quan con người luôn muốn được giao lưu, thông đạt nguyện vọng với lực lượng siêu nhiên, với dàn, đồng thời tiếp nhận ý muốn của dàn, không chỉ ở gươl mà nhà của mỗi gia đình cũng được trang trí như thế nhưng hình dáng nhỏ hơn tại gươl. Đây được xác định là không gian thiêng, không gian luôn ẩn hiện các vị thần, cả vị thần tối cao - thần Trời - luôn có mặt bất cứ đâu và vào bất cứ thời điểm nào cả ngày lẫn đêm. Quan niệm Trời - Đất - Dưới đất. Hệ thống thế giới quan

người Cơ Tu tách thành ba hệ ngữ nghĩa. Trời được cho là nơi diễn ra cái vĩnh hằng, nơi tạo ra ánh sáng soi xuống trần gian (tức soi xuống Đất), tỏa một nguồn năng lượng cần thiết cho sự sinh sôi phát triển. Ở đó có sự sống, có những phúc lộc mà đang đang nắm giữ và có quyền năng ban phát cho Đất (tại đây con người trần gian hưởng nhờ lộc cả). Thế nên, Trời được xem là vị thần tối cao trong quan niệm của họ. Nhiều tộc người trên thế giới quan niệm Trời: là một biểu tượng gần như phổ quát, qua đó con người thể hiện niềm tin và một sinh linh thần thánh ở trên cao, người sáng tạo ra vũ trụ và bảo đảm cho sự phì nhiêu của Đất (bằng những cơn mưa đổ xuống). Những sinh linh như thế có tài tiên tri và trí anh minh vô biên; những luật lệ đạo đức và nhiều khi cả những nghi lễ của bộ tộc là do họ đặt ra trong thời gian ngắn ngủi khi mà họ xuống cõi trần; họ giám sát việc chấp hành những luật lệ ấy và kẻ nào vi phạm sẽ bị sét đánh chết.²¹ Hể đem xuống là một phản ánh sáng của Trời tồn tại phía bên kia và ngược lại. Đó là sự

²¹ Jean Chavalier & Alain Gheebrant (1992). *Dictionnaire des symboles*. Édition revue et augmentée. Robert Laffont, Paris.

đổi lập. Như thế, thế giới quan của người Cơ Tu coi dăng là bất biến và tồn tại cả ngày và đêm. *Dăng* có thể hóa thân thành nhiều vị thần khác nhau trong đó thường kể đến là thần *ma lai* hay thần *partar*. Trong không gian đó luôn gắn chặt sinh mệnh của mỗi người trong cộng đồng, tức gắn chặt với Đất.

Đất đổi lập với Trời một cách tương đối, nếu như Trời luôn phả nguồn năng lượng xuống cho đất sinh sôi nảy nở thì đất là nơi tiếp nhận. Con người từ đó sinh ra. Vì đất được ví như người mẹ: mẹ Việt Nam. Hay còn được hiểu như đàn bà, là phụ nữ, nên đất có tính nữ, chịu đựng, dẻo dai và bền bỉ, chịu sự chi phối của Trời. Người Việt thường ví đất như người mẹ: Đất Mẹ. Sinh ra từ Đất Mẹ và đến khi chết lại trở về với Đất Mẹ. Như thế đất mẹ luôn là sự sinh sôi, nảy nở và phát triển. Đất luôn có một sức sản sinh dai dẳng và tuyệt diệu. Nơi đất có thể ươm mầm sống cho nhiều loài cây cỏ núi rừng và cũng từ đất là sự tái sinh sau một chu kỳ phát triển. Theo đó, người Cơ Tu quan niệm Trời - Đất - Dưới đất. Bởi vì suy cho cùng trong văn hóa Việt, biểu tượng đất, “đây là loại tín ngưỡng nhằm giải quyết và thiết lập quan hệ của con

người với các vật thể thiên nhiên và hiện tượng thiên nhiên. Ở Việt Nam, tín ngưỡng này có biểu hiện rất đa dạng... Tín ngưỡng đối với Đất, nơi con người và mọi vật sinh thành và trở về khi chết. Đất và Mẹ, nữ tính.”²² Như thế, người Cơ Tu với vũ trụ quan của mình cũng cho rằng đất sinh ra muôn loài và rồi đến lượt đất lại nhận sự trở về của muôn loài. Đất mang tính nữ, thế nên, ta có thể thấy trong lễ khai mở một vụ mùa, người đàn bà cao tuổi Cơ Tu được ưu tiên gieo hạt lúa đầu tiên xuống đất rẫy của làng, rồi sau đó, cả làng bắt đầu cho một chu kỳ mới.

Người Cơ Tu tôn vinh các vị thần thông qua nghi lễ thường thấy, đó là lễ đâm trâu hằng năm mà cột lễ là biểu tượng tượng trưng cho sự kết nối giữa *Người và Trời và Đất*. Cho nên nắng mưa là do có thần Trời và các dàn ban ơn xuống cho con người. Từ đó có hằng bao nhiêu may mắn, thuận lợi được các thần ban phát cho con người mặt đất, cả khát nghiệt con người phải nhận lấy. Bởi biểu tượng phức hợp của trật tự

²² Xem : GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh, Chủ tịch Hội VNDG Việt Nam (2019), *Những biểu hiện tín ngưỡng trong văn hóa dân gian*, in trong Tài liệu tập huấn của Hội VNDG Việt Nam tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

thiên liêng và vĩnh hằng của vũ trụ, biểu lộ qua tính tuần hoàn, vận động có quy luật của các thiên thể, nhưng đồng thời khó tìm thấy như được che giấu làm cho con người gọi tưởng về trật tự siêu đẳng vô hình mệnh mông của thế giới vật thể, được quan niệm là thế giới của thánh thần và thế giới nội tại của con người. Và do đó, người Cơ Tu coi Trời là uy lực tối cao. Đó là dàn – thần Trời.

Thế còn Dưới Đất là bước chuyển tiếp, ở đó thể hiện cái chốc lát, cái không mãi mãi vĩnh hằng mà thường là ngắn ngủi (như một đời người) và rất dễ bị hủy diệt để trở nên rã mục dưới Trời và Đất. Quan niệm này đặt con người vào chỗ tin vào cái không thực thường bị bóng tối bao vây, dẫn đến cõi chết và nhấn chìm con người hiện thực dễ sa vào tội lỗi. Cho nên ta thường thấy trong lễ tế người Cơ Tu luôn tạ thần dàn để mong tìm kiếm sự bình an, tránh đi tội lỗi trong cuộc sống trần gian luôn là một thế giới dường như nhân ảnh, không phải thực. Còn Dưới Đất là cõi âm đầy tội lỗi và ma xấu ám ảnh luôn là nơi đáng sợ và nên xa lánh. Trên cây cột lễ x’nur người Cơ Tu chia thành ba phần, cả ba phần đều có mâu thuẫn nhau giữa cái vĩnh

hằng, nơi ánh sáng và điều chốc lát, nơi u tối mê muội với cõi chết, tức gần với tầng Dưới Đất. Dưới Đất là sự trái ngược lại tất cả, là thế giới của âm phủ, của sự hủy diệt mục nát. Ngữ nghĩa thế giới quan người Cơ Tu được hiểu toát ra từ quan niệm thế giới ba tầng của họ, đó là đời sống trần gian này giống như cõi chết chóc, đối lập với đời sống vĩnh hằng của Trời là nơi phát ra ánh sáng, tin tưởng nhấn chìm những gì là Dưới Đất trở nên dễ bị mục rã dưới Trời. Vì thế người Cơ Tu dựng nêu và dâng lễ cúng dâng Trời, xin vị thần tối cao *Dàng Trời* hãy cho có được sự no đủ, bình yên và hạnh phúc, không bệnh tật, chết chóc. Như thế, chung lại vũ trụ quan người Cơ Tu coi *trần gian chính là vực sâu so với thiên đường, âm phủ là vực sâu so với trần gian*. Bởi chung quanh họ có quá nhiều lực lượng siêu nhiên, cả ma quỷ xấu đang làm cho cuộc sống vốn khát nghiệt trên vùng núi non hiểm trở lại không được an lòng.

Điều đó cho hay rằng vũ trụ quan của người Cơ Tu là hệ thống các dâng/thần từ Trời - Đất - Dưới Đất, theo đó hệ thống dâng (tín ngưỡng đa thần) đã hình thành nên nhân sinh quan của người Cơ Tu thể hiện trong cuộc sống

luôn vì cộng đồng, nương tựa vào cộng đồng, cộng đồng quyết định mọi hoạt động của các thành viên trong làng. Và mỗi thành viên đều phải kính trọng các dề, bởi các dề là đấng tối cao, phán quyết mọi chuyện trần gian.²³ Trong cuộc sống, họ luôn muốn tìm đến sự ấm no, hạnh phúc và vì cộng đồng, bởi tầng trên - tầng mặt đất - tầng dưới đất đều có dề che đỡ và quán xuyến. Đó là tín ngưỡng vật linh, tin rằng mọi vật đều có linh hồn.

Và vì đấng tối cao là Trời nên trong một lễ lớn, người Cơ Tu luôn kính vọng, tôn sùng,

²³ Người Cơ Tu tin rằng dưới mặt đất ngổn ngang này là một thế giới khác - một thế giới có người sinh sống. Đó là người Đhor đêl sinh sống. Họ ăn uống bằng cách hít ngửi, họ không biết đến việc đại tiện, tiểu tiện và do đó rất sợ mùi phân. Phải chăng đó là hình ảnh còn lại về lớp cư dân cổ xưa thuộc loại hình nhân chủng Nêgrô Ôxtralôit vốn ở đây từ trước mà tổ tiên người Cơ Tu từng tiếp xúc. (TS. Lưu Hùng (2006), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, NXB. KHXH). Điều này làm liên tưởng đến tín ngưỡng dân gian người Kinh Hòa Vang, họ cũng tin rằng có một thế giới ở cõi âm (ông, bà, cha, mẹ...) đang tồn tại đâu đó và luôn giúp đỡ con cháu sống an vui, hạnh phúc ở cõi trần gian. Thế nên trong mỗi lần giỗ chạp, họ tin rằng lực lượng ở cõi âm đó chỉ hưởng hơi các lễ phẩm mà họ dâng cúng lên ông bà cha mẹ họ. Cả các thần linh được thờ cúng tại đình làng, họ cũng tin như thế.

đồng thời có sự khiếp sợ các lực lượng siêu nhiên từ cây cao bóng cả đến hòn đá trong rừng, suối nước, dòng sông, cây cỏ, ...nên họ luôn có nghi thức dâng lễ vật lên dâng thiêng để tạ ơn sự che chở, giúp họ có được cuộc sống yên lành cùng với cộng đồng cơ bhub/ tô bhub và làng. Và theo họ, không có lễ phẩm nào cao hơn, hay bằng “máu”. Chính đó, xưa kia hằng năm vào những tháng 1 - 3 hay 7 - 9 nhất định trong năm, người Cơ Tu luôn tạo ra nạn “giặc mùa” kéo dài tưởng không thể nào chấm dứt!

Quan niệm và giải thích sự ra đời, hình thành nên vũ trụ, tộc người Cơ Tu từ rất lâu trong lịch sử phát triển của mình đã tìm cách lý giải vũ trụ trên cơ sở niềm tin vạn vật hữu linh. Nhiều dân tộc trên thế giới thông qua những câu chuyện cổ kể lại sự ra đời của vũ trụ, đồng thời giải thích sự ra đời đó bằng biểu tượng tượng trưng thông qua hệ thống huyền thoại. Những nghi vấn ban đầu về vũ trụ đặt các tộc người vào vòng xoáy của tư duy tìm lời giải đáp. Sông núi có từ đâu? Trời đất có từ đâu? Và con người cũng được bắt đầu từ đâu? Người Cơ Tu có từ đâu? Họ còn lưu giữ và sử dụng những câu truyện truyền đời về hình thành vũ trụ, đó là

những câu chuyện kể về sự sáng tạo ra thế giới muôn loài mà trong đó chứa đựng nhiều biểu tượng. Nó mang tính đa nghĩa và khái quát cao. Biết rằng mỗi tôn giáo đều có thuyết và huyền thoại của tôn giáo đó để giải thích về nguồn gốc vũ trụ hay là sự khởi nguyên của thế giới này. Một số chuyện cổ của người Cơ Tu về nguồn gốc vũ trụ bắt đầu không phải từ hư vô mà từ cái có thể nhưng trong trạng thái hỗn mang (như một số truyện kể về sự ra đời cơ bhub hay tô bhub của họ) mà trong đó nước, đất, bóng tối có trước mọi sự vĩnh hằng. Đó là những nghi vấn phát sinh trật tự và ánh sáng cần được nhận biết.

Chuyện suy nguyên vũ trụ là những hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, sự xuất hiện của bảy sắc cầu vồng mang ý nghĩa thế nào trong hình thành vũ trụ. Sự xuất hiện câu chuyện của lửa cũng được người Cơ Tu lưu giữ để có thể nhìn vào đó, ta cảm nhận được sự suy nguyên của ngọn lửa với việc khai phóng con người. Và đây không ngoài quan niệm chung của khu vực Đông Nam Á rằng vạn vật hữu linh. Huyền thoại Cơ Tu kể rằng từ thuở mông muội của loài người, người Cơ Tu sống trong hoang dã, lầy lội hang động tự nhiên làm nơi trú ngụ. Bây giờ

cuộc sống tối tăm, ăn tươi, uống sống, con người lượm hái để tồn tại. Vào một ngày, ông tổ tộc người thấy đời sống của người tối tăm mông muội, bèn lấy hai hòn đá đánh vào nhau xẹt ra tia sáng, ông gọi đó là nguồn gốc của lửa. Rồi bảo mọi người lấy đá đánh xẹt ra lửa để dùng. Người Cơ Tu làm theo, dùng cỏ khô, lá mục nhóm lên thành ngọn lửa. Từ đó, người Cơ Tu biết đánh đá lấy lửa và dùng được lửa, biết nướng thịt rừng mà ăn, thay cho ăn sống. Họ chấm dứt thời kỳ mông muội ăn lông ở lỗ.²⁴

Vũ trụ ban đầu trong trạng thái hỗn mang, con người sống trong tăm tối tại các hang động, ăn tươi, uống sống. Ông tổ là người Cơ Tu được tộc người tôn xưng là vị dề/dàng/thần cứu độ. Thần là lực lượng siêu nhiên do tộc người Cơ Tu tưởng tượng ra, và hành chức như mọi hoạt động của con người trần tục. Nơi thần tập trung nhiều biểu tượng mang tính nguyên hợp, chưa chia cắt nên yếu tố suy nguyên con người đều tập trung vào hình tượng thần linh bảo hộ và khai sáng. Nhờ hai viên đá thần mách bảo mà người Cơ Tu

²⁴ Ông Bùi Văn Cầm, 86 tuổi già làng thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang kể tại nhà riêng của ông. Võ Văn Hòe ghi, 5/2018.

có được lửa. Vai trò của các vị thần thời thế giới hỗn mang ghi dấu ấn vào đời sống tộc người. Từ đó, người Cơ Tu biết sử dụng lửa vào việc nướng chín thịt rừng, các loại thức ăn. Sau khi có được ngọn lửa sưởi ấm, nướng chín thịt để ăn, người Cơ Tu tách mình ra khỏi thời kỳ hỗn mang mông muội, bước sang thời kỳ mới trong sự phát triển của mình.

Hiện thực có thể tri giác được là những câu chuyện suy nguyên vũ trụ, cái chúng ta có thể tri giác được về sự hình thành vũ trụ và quan niệm của người Cơ Tu về nó. Đó là sự sáng tạo ra sông núi, trời mây chứ không phải bản thân của sự sáng tạo. Diễn trình tồn tại của những truyện huyền thoại thu lượm được tại các làng Cơ Tu tại các huyện Nam Giang, Tây Giang và Đông Giang cho biết rằng, huyền thoại giải thích sự có mặt của những ngọn núi, dòng sông, khe suối, nước, lửa là thế nào!

Huyền thoại Cơ Tu kể rằng: “Ngày xưa, vùng núi Giàn Bí là một vùng đất hoang sơ huyền bí, một hôm có vị thần đã đào đất đắp núi, những đường đào của thần về sau tạo nên hai con sông, người Cơ Tu ở đó đặt tên là sông Nam và sông Bắc. Sông Bắc có địa thế bằng phẳng

hơn nên công việc đào sông được nhanh, nhưng không may có nhiều người chết. Còn sông Nam do một vị thần khác rất giỏi tiếp quản, tuy làm chậm hơn vì địa thế ghenh đá hiểm trở, nhưng vị thần này rất cẩn thận nên ít người chết. Sau khi đào sông, đắp núi xong, có ông Cung là anh, ông Quét là em đến cai quản vùng đất này, ra tay trị được thú dữ và xây dựng nên làng.”²⁵

Vũng Bọt trong một bản truyện, kể rằng: “Hằng năm, vào mùa mưa lũ, nơi gặp gỡ giữa hai con nước sông Nam và sông Bắc đã tạo nên một vùng nước xoáy, trắng xóa rất cao, chiếm lĩnh cả một vùng sông lớn, tạo nên một vùng rộng, nước xoáy hung dữ tạo nên những bọt nước ào ào trước khi đổ vào sông Cu Đê.” Từ đó, người Cơ Tu ở đây định danh vùng nước là Vũng Bọt.

Điều này nhận ra rằng, mọi thuyết về nguồn gốc vũ trụ bao gồm sự cống hiến và hy sinh: thần sẽ đem lại vật chất cho con người, tham gia vào hoạt động khởi nguyên để biến đổi nó thành vũ trụ ban đầu. Những huyền thoại về

²⁵ Truyện : *Sự tích sông Nam, sông Bắc* (Bà Đinh Thị Hựu sưu tầm tại thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, tháng 5/2019 cung cấp.

nguồn gốc phát sinh vũ trụ luôn gắn với các thần và về các cuộc chiến đấu của các thần, hay giữa những người khổng lồ mà trong đó có thể hình dung không thiếu những cuộc thư hùng mới giành được thắng lợi để dựng nên từng dãy núi, từng con sông và từng khe suối, nước non cuộn trôi đi những trở lực, để con người tồn tại vĩnh hằng ở đó²⁶ mới có được.

Huyền tích có tính suy nguyên tìm thấy tại địa bàn Tà Lang, Giàn Bí của huyện Hòa Vang cho biết vũ trụ hình thành thế nào từ mớ vật chất hỗn mang chưa thiết lập trật tự ban đầu. Đó là giải thích vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên mà vai trò của các dāng/thần mang tính quyết định trên cơ sở phá hủy cái cũ, đổi thay để có cái mới. Điều này vận vào cuộc sống đương đại việc biến dịch dẫn đến biến đổi các thành tố văn hóa truyền thống, người Cơ Tu miền tây đất Quảng nằm trong tư duy hệ thống này. Đó cũng là bình diện khác của huyền tích về nguồn gốc vũ trụ là quy luật phổ biến hy sinh làm tái sinh, phá hủy làm sáng tạo là hai mặt đối lập của sự

²⁶ Xem: Huyền tích về *Nguồn gốc người Cơ Tu*, Bh'riu Liéc (2019) trong *P'Ra Cơ Tu*, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội.

vật. Chúng ta ngày nay hình dung ra một quá khứ xa xăm cùng quá trình đấu tranh chuyển đổi đầy gian khổ của những vị dâng/thần được Cơ Tu ngưỡng vọng để chế ngự cái hồn mang chưa thiết lập nên trật tự. Trước những hồn mang, hoang sơ, huyền bí, họ không thể tránh khỏi sự khiếp sợ có khi kinh dị, không rõ ràng những huyền tích về vũ trụ ấy, từ khiếp sợ đến làm chủ núi rừng là một quá trình chuyển đổi năng lượng, biểu trưng cho năng lực khai sinh vũ trụ trong nhận thức của người Cơ Tu miền tây đất Quảng.



Chim tr'ing, rồng (Ảnh: St)



Gà trống (khắc gỗ, Ảnh: VVH)



trồng trên nóc gươl (Ảnh: VVH)



Cây rau dớn (Ảnh: St)

Gà

*Đôi chim tr'ing, gà trống, chim tr'ing, người, đầu và sừng trâu, cánh tay múa da dẻ
(Ảnh: St)*



CHƯƠNG III

TỔ CHỨC

XÃ HỘI TRUYỀN THÔNG

1. Gia đình (*za đình; doong: nhà*)

Gia đình là một cộng đồng người cùng chung sống, gắn bó nhau bởi quan hệ tình cảm, quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng và quan hệ giáo dục. Gia đình hình thành rất sớm trong xã hội loài người, có tác động mạnh mẽ đến xã hội. Từ điển *Tiếng Việt*, định nghĩa gia đình là: *Tập hợp người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái.*²⁷

²⁷ Hoàng Phê (Chủ biên, 2006), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học. Hà Nội.

Gia đình là tế bào của xã hội.

Gia đình chỉ xuất hiện ở loài người, được quy định bởi các chuẩn mực do gia đình quy định và xã hội tác động mạnh mẽ đến gia đình. Trong mỗi gia đình các yếu tố về kinh tế, văn hóa, tâm lý (của các thành viên trong gia đình), yếu tố sinh học chi phối mạnh mẽ nên gia đình không giống bất cứ nhóm nào do xã hội tổ chức nên.

Khi bàn đến gia đình, các ngành khoa học chuyên ngành đưa ra khái niệm phù hợp với đối tượng nghiên cứu chuyên ngành của họ, nhằm thích ứng với nội dung nghiên cứu của mỗi chuyên ngành. Đối với ngành xã hội học, khi nghiên cứu về gia đình, đặt gia đình trong mối quan hệ với cộng đồng, do gia đình là một nhóm xã hội thu nhỏ. Theo đó: *gia đình là một thiết chế xã hội đặc thù, một nhóm xã hội nhỏ mà các thành viên của nó gắn bó với nhau bởi quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ con nuôi, bởi tính cộng đồng về sinh hoạt, trách nhiệm đạo đức với nhau nhằm đáp ứng những nhu cầu riêng của mỗi thành viên cũng như để*

*thực hiện tính tất yếu của xã hội về tái sản xuất con người.*²⁸

1.1. Kết cấu gia đình

Gia đình hạt nhân ngày nay thường là quan hệ cha - mẹ - các con. Ngày trước gia đình người Cơ Tu thường có kết cấu theo quan hệ có nhiều cặp vợ chồng và con cháu sinh sống chung trong một nhà. Thời ấy, thường gắn với hình thức quan hệ ăn chung, ở chung, làm chung trong một gia đình mang tính huyết thống, với quan hệ phụ quyền. Người Cơ Tu, con cái theo họ cha. Trong gia đình, vai trò của người chồng lớn hơn người vợ²⁹. Vợ luôn lệ thuộc chồng.

Gia đình người Cơ Tu cách nay trên trăm năm thường ở trong một ngôi nhà dài (mà nay đã trở thành nhà dài truyền thống). Trong nhà dài được bố trí cho mỗi cơ bũh (tộc họ), đôi khi không nhất thiết phải là tộc họ lớn mới ở trong một nhà dài) bao gồm nhiều cặp vợ chồng và con cái cùng sinh sống chung trong nhà. Vì thế, trong nhà chia thành nhiều căn nhỏ dành cho

²⁸ https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_%C4%91%C3%ACnh

²⁹ Điều này xuất phát từ quan hệ hôn nhân, do xã hội hình thành tục lệ như hôn nhân “mua bán, mua vợ”.

mỗi gia đình có chung huyết thống cùng ở. Mỗi gia đình lập riêng một bếp. Theo đó, nhà dài có thể dài đến mấy chục sải tay và có nhà còn dài hơn thế.³⁰

Thời nay, nhà dài người Cơ Tu ít tìm thấy trên thực tế, bởi gia đình huyết thống đã từng bước tách ra thành gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân³¹ mà ta tìm gặp phổ biến gia đình nhỏ đã tách riêng ra gồm một cặp vợ chồng và các con; đôi khi có vợ chồng người con trai cùng các con, cháu ở trong một ngôi nhà. Điều này thể hiện chế độ nhà dài cùng huyết thống đã lùi xa trong lịch sử tộc người. Càng về sau, ngôi nhà dài dần được thay thế bằng ngôi nhà nhỏ. Quan hệ cơ bũh/tộc họ dần được tách riêng ra, làm nhà nhỏ hơn để ở. Ban đầu là nhà sàn, càng về sau, nhất là giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhà có sự biến dịch đến biến đổi theo kiểu nhà trệt. Hiện tại nhà ở tại ba thôn: Phú Túc (xã Hòa

³⁰ Nhà dài: cũng là một kiểu nhà đặc trưng của các tộc người ở Trường Sơn và Tây Nguyên.

³¹ Là gia đình hai thế hệ (cha mẹ - con). Còn gia đình ba thế hệ (là gia đình truyền thống), gồm ông bà - cha mẹ - con (tam đại đồng đường). Gia đình bốn thế hệ (là tứ đại đồng đường), gồm ông bà - cha mẹ - con - cháu.

Phú), thôn Tà Lang và Giàn Bí (xã Hòa Bắc) không còn ngôi nhà sàn nào nữa.



Nhà dài Cơ Tu & nhà sàn Cơ Tu (St)

Tuy nhiên, các xã vùng cao, ở sâu, xa trong rừng núi non trùng điệp nên vài nơi vẫn còn tìm thấy nhà dài, nhà sàn để ở, thẳng chen xen với nhà trệt. Họ chỉ làm sàn với nhà moong, nhà kho, chòi rẫy, nhà để mà thôi. Có thể nói rằng, người Cơ Tu vùng cao và vùng giữa tỉ lệ ở nhà sàn còn cao, dần xuống vùng phương/ấp (thấp), nhà có khuynh hướng sử dụng nhà trệt và xây xông, lợp tôn, hoặc thưng gỗ, lợp tôn. Chen xen có nhà đúc hai tầng bê tông, cốt thép kiên cố.

Đến đầu thế kỷ XXI, phần nhiều nhà ở của người Cơ Tu biến đổi, từ ngôi nhà dựng lên bằng vật liệu tại chỗ: gỗ, tre, giang, nứa, tranh, đùng

đình, dây chạc,... lấy từ rừng về. Nhà không thiết kế theo kiểu ovale mà làm nhà có mái, chái hình thang, lợp tôn như nhà trệt vùng đồng bằng. Nhiều ngôi nhà cải tạo từ nhà sàn truyền thống thành ngôi nhà giống như nhà rường của người Kinh.



Nhà sàn Cơ Tu & nhà trệt Cơ Tu (St)

Thiết kế phần nhiều là gỗ, kiên cố, trông vững chắc. Nhà kiểu này tăng số xuất hiện ngày càng nhiều tại các xã vùng Cơ Tu phương/ếp, nhất là tại các thị trấn, khu huyện lỵ của các huyện (P'rao, h Đông Giang; thôn A Grông, xã A Tiêng, huyện Tây Giang; thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang). Tại các thôn Phú Túc, Tà Lang, Giàn Bí của huyện Hòa Vang toàn bộ số hộ người Cơ Tu không còn nhà sàn. Một số nhà

kiên cố, xây xong, lợp tôn, một số nhà đúc bằng bê tông cốt sắt hai tầng được xây dựng ngày càng nhiều hơn.

1.2. Đặc điểm

Theo cách nhìn Xã hội học, gia đình hiện nay chia thành hai loại: 1/ *Gia đình nhỏ* (gia đình hạt nhân hay gia đình hai thế hệ), là loại gia đình phổ biến, gồm cha mẹ - các con. Hoặc chỉ có mẹ - các con; cha - các con (không đầy đủ các quan hệ, hoặc có cha, không mẹ và ngược lại). Gia đình hai thế hệ là loại gia đình ngày càng xuất hiện nhiều thêm. Gia đình như thế phù hợp với thời kỳ công nghệ 4.0. 2/ *Gia đình lớn* (gia đình ba thế hệ), là loại gia đình xưa gọi là tam đại đồng đường, cũng gọi gia đình truyền thống. Ba thế hệ sống chung trong một nhà, gồm: ông bà - các con - các cháu. Loại gia đình ba thế hệ hiện nay vẫn còn tồn tại (nhưng ít), trong đó người lớn tuổi không nắm giữ thực quyền trong gia đình mà thường là người con trai (của ông bà) lớn tuổi hơn làm chủ gia đình.

Đối với người Cơ Tu, quan hệ huyết thống trong nhà dài luôn được giữ gìn gắn bó, bởi cùng cư trú trong một mái nhà chung, quan

hệ bao giờ cũng thuận hòa tốt đẹp. Chủ ngôi nhà thường là người cao tuổi nhất trong tộc họ. Trong quan hệ, họ ứng xử nhau trên - dưới, trong - ngoài nên nếp kỷ cương. Thành quả săn bắt, hái lượm được chia đều trong huyết thống, đôi khi chia đều cho cả cộng đồng làng những khi săn bắt được con thú to: sao la, con nai, con heo rừng hay con trâu xám lớn. Phong tục, tập quán của huyết thống được giữ gìn. Đây là cơ sở để giữ gìn sự đoàn kết cùng phát triển trong ngôi nhà dài chung. Săn bắt hay sản xuất lương thực, các loại hoa màu là của chung nên thường phân chia công bằng cho mỗi bếp. Ngay trong lễ hội cũng vậy, sau khi cúng dàng xong, phần ẩm thực mời khách và các thành viên trong cộng đồng dùng, còn để dành phần mang về cho những thành viên không tham dự được.³²

³² Người Kinh miền xuôi huyện Hòa Vang xưa kia tục lệ này vẫn có, nhất là lễ hội Đình làng, thường dành phần ẩm thực mang về biếu cho những người cao tuổi không tham dự hội làng được, hoặc cho những chức sắc phụ trách các công đoạn tế lễ tại Đình làng mà vì lý do nào đó không tham dự được. Lệ này còn tìm thấy trong lễ giỗ, chạp. Nay, thắng vẫn còn.

Trong mỗi bếp, vợ chồng - các con cùng ăn bữa, nhưng phụ nữ không ngồi ăn chung với đàn ông.

Người Cơ Tu rất hiếm khi tìm gặp ly dị vợ chồng.

1.3. Tộc họ (cơ bhuh)

Tổ chức cơ bhuh/tộc họ là tổ chức đứng trước tổ chức gia đình được xem là tổ chức lớn sau tổ chức làng truyền thống người Cơ Tu. Tộc họ, tiếng Cơ Tu gọi là “cơ bhuh” hoặc “tô bhuh” cũng để chỉ tộc họ cùng chung huyết thống theo họ cha (phụ hệ).

Luật tục Cơ Tu quy định nghiêm ngặt về tục ngoại hôn. Theo cách này, quan hệ hôn nhân nối dây, dây chuyền được luật tục quy định. Chồng chết, vợ lấy em chồng. Luật nối dây khuyến khích cách quan hệ này.

1.3.1. Tên họ, nguồn gốc

Tộc họ Cơ Tu hình thành từ xa xưa trong lịch sử tộc người, đến nay, người Cơ Tu, quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về họ, các nhà dân tộc học chưa lý giải được nguồn gốc ra đời tộc người. Để nhận biết tộc họ, người Cơ Tu căn cứ

vào huyền tích, thông qua các câu chuyện kể mà ngày nay chúng ta ghi chép được từ những già làng. Người Cơ Tu cho rằng, theo đó là nguồn gốc hình thành tộc họ của mình. Có tộc họ lớn với số đông người, có tộc họ nhỏ, với số lượng người ít hơn. Hiện tại, người Cơ Tu trong địa bàn tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng không còn sống tập trung như kiều thị tộc xưa trong các nhà dài theo từng cơ bhub/ tô bhub như quan hệ huyết thống xa xưa. Giải thích quá trình hình thành dòng tộc người Cơ Tu, các nhà dân tộc học chưa đưa ra kết luận, phần nhiều dựa vào tri thức bản địa, khai thác trong văn hóa dân gian tộc người, ước đoán nguồn gốc Cơ Tu. Người Cơ Tu thông qua một số huyền tích, họ căn cứ vào một số động vật, thực vật nào đó và lấy đó đặt tên cho tộc họ mình. Các nhà dân tộc học khi nghiên cứu về cơ bhub/tô bhub Cơ Tu gọi là vật tổ hay totem giáo của dòng tộc.

1.3.2. Vấn đề tộc họ, cấu trúc tộc họ

Tộc họ (cơ bhub/ tô bhub) theo quan niệm totem giáo/vật tổ

Người Cơ Tu có tộc họ như nhiều tộc người sinh sống tại khu vực Đông Nam Á. Vấn

đề tộc họ giống người Cơ Tu sinh sống tại Thừa Thiên - Huế, tại nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, họ đều lấy động vật, thực vật, một hiện tượng có trong huyền tích đặt tên cho tộc họ. Mỗi tộc họ có ý nghĩa riêng liên quan đến huyền tích. Đây là đặc điểm hình thành tộc họ người Cơ Tu. “Con vật, cái cây, một vật hoặc một hiện tượng thiên nhiên được coi là “thủy tổ” xa xưa nhất của một nhóm dân tộc (hoặc một bộ lạc) nhất định. Được truyền lại thông qua những huyền thoại, sự tích về vị “tổ” đó được dùng làm cơ sở cho tổ chức văn hóa. Thông thường “vật tổ” được thể hiện trên biểu trưng của bộ lạc là đối tượng tôn thờ, cúng lễ và là yếu tố quyết định phong tục, tập quán của bộ lạc, các cấm kỵ (thí dụ không được săn bắn giống vật được cho là “vật tổ”). Kèm theo tín ngưỡng vật tổ thường có nhiều nghi lễ ma thuật.

“Nền văn hóa vật tổ khác nền văn hóa khác ở chỗ có tính truyền thống rất cao và rất ổn định...Người ta cho rằng mọi nền văn hóa trên

thế giới đều phải trải qua giai đoạn tín ngưỡng vật tổ.”³³

Họ, tên người Cơ Tu không có chữ lót như người Kinh. Thời cận hiện đại, người Cơ Tu phân biệt nam, nữ sử dụng chữ lót theo cách đặt tên như người Kinh. Nếu là nữ dùng chữ *Thị*, nếu là nam dùng chữ *Văn* để phân biệt nam, nữ.

Theo ông Br’riu Liếc, tháng 7/2017, thống kê có 30 tộc họ, nhưng nếu tính hết các họ người Cơ Tu hiện có thì nhiều hơn thế, có thể lên đến 60 họ khác nhau, trong đó người Cơ Tu đặt tên, lấy họ theo người Kinh chiếm tỉ lệ không nhỏ trong tộc họ của họ.

Sinh sống trong một làng, nếu một huyết thống cùng ở chung trong một nhà dài, người làng không gọi tên chủ nhà (mặc dầu chủ nhà là người cao tuổi hơn) mà họ gọi theo tộc họ, theo cơ bhuh/tô bhuh của tộc họ đó. Ví dụ nếu nhà chỉ toàn tộc họ Bh’riu ở thì làng gọi là: nhà họ Bh’riu (đong a pêê Bh’riu). Nếu tộc họ A Lăng cùng ở chung trong ngôi nhà dài, người làng gọi

³³ GS. A.A. Radugin (2001), *Từ điển bách khoa Văn hóa học*, người dịch Vũ Đình Phòng, Viện nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội. Tr. 617.

nhà họ A Lãng. Hoặc nhà P'loong,... mà không gọi tên người cao tuổi hơn trong nhà.

Mặt khác nếu nhà có nhiều tộc họ cùng ở chung trong ngôi nhà dài, liền vách nhau, người làng gọi là: nhà nhiều họ (đong tor luc, tor clai).³⁴ - có nghĩa là nhiều anh em cùng ở - mà không gọi tên từng chủ hộ.³⁵

Nếu nhà chỉ một tộc họ Bh'riu ở, thì người làng gọi là: nhà ông Bh'riu (đong tor coh Bh'riu).

³⁴ Người Cơ Tu huyện Tây Giang có cách gọi này, nhưng tại huyện Đông Giang thì không rõ cách gọi có lai. (Tư liệu điền dã do già làng Bh'riu Pố, thôn A Róh, xã Lãng cung cấp).

³⁵ Xem: Chương I, *Ngữ văn dân gian*, mục 2.1. *Truyện kể về các cơbuh/ tô gố*.

CHƯƠNG IV

LÀNG CƠ TU

1. Tên làng (vêêl, bhuol, c'ron/ cor non)

nguồn gốc

Người Cơ Tu sinh sống trong môi trường rừng núi, họ tiếp cận thường xuyên với cảnh quan thiên nhiên núi rừng, đồi, dốc, cây trái hoa lá trong tự nhiên, theo đó cảnh quan thiên nhiên hằn sâu trong ký ức, đến khi lập làng, làm nhà ở hay định danh các sự vật, hiện tượng phục phụ nhu cầu của họ, họ thường lấy đặc điểm địa hình, tự nhiên nơi cư trú để đặt tên. Làng người Cơ Tu được định danh trong điều kiện đó. Tên gọi của ngôi làng thường lấy tên khe, suối, tên cây cối để đặt tên, hoặc lấy tên người có công đầu lập làng để đặt tên làng. Những tên gọi như

thể luôn bền chặt với thời gian, bởi thiên nhiên luôn bất biến.

Với tộc người Cơ Tu, làng là đơn vị lớn nhất của tổ chức xã hội cổ truyền. Tập hợp một làng có chừng hai mươi đến ba mươi hộ gia đình mà thành. Thành viên trong làng có thể vài ba trăm người, có làng ít hơn thế. Xưa kia, mỗi làng có hai đến ba cơ bhub/tô bhub, tập hợp sinh sống trong những ngôi nhà dài liền vách nhau. Có nhà dài vài chục sải tay, thẳng có nhà dài đến trăm mét liền vách, đủ để các thành viên cùng huyết thống sinh sống. Mỗi gia đình được đặt một bếp riêng. Thế nên tính khép kín của làng tồn tại rất lâu trong lịch sử phát triển tộc người. Và theo đó, luật tục quy định quan hệ hôn nhân nội dân, dân chuyển hình thành từ sự khép kín để bảo vệ sự xâm hại từ bên ngoài. Do tính chất của phát triển kinh tế đốt rừng lấy rẫy trồng lúa và thường thay đổi rẫy canh tác sau vài năm nên làng người Cơ Tu có thay đổi theo quá trình phát triển của lịch sử. Từ ngôi làng theo mô hình thuần (ovale), dần biến thành hình tròn, hình quả xoài và nay một số làng biến mất hình dạng ban đầu như vốn có truyền thống từ trước. Gươl đôi khi không nằm giữa làng mà được thiết kế xây dựng

tại điểm nào đó trong làng xét thấy thuận lợi nhất, có sân rộng để các thành viên trong làng đến dâng lễ và giao tiếp với làng trong những lần lễ hội. Vùng thấp Cơ Tu phương như các làng Tà Lang, Gián Bí (xã Hòa Bắc), làng Phú Túc (xã Hòa Phú) đều thuộc huyện Hòa Vang đã không còn mô hình ngôi làng ovale truyền thống. Tại địa bàn định cư mới này, làng được bố trí hai bên trục lộ, nhà người dân quay mặt ra đường, sắp xếp kiểu nhà mặt phố. Gươl làng cũng được sắp vào hàng ngang như thế. Không gian làng truyền thống đã bị phá vỡ.

Một làng người Cơ Tu được quy định bất thành văn, không có sơ đồ cụ thể mà men theo đường khe, suối, đồi, bờ đá, dòng sông, cánh rừng, cây to, nguồn nước, ... để phân định ranh giới giữa các làng. Trong làng có đủ các điều kiện tự nhiên như nơi làm gươl, nơi làm nhà cho các thành viên, nơi làm kho lúa, có khu đất sản xuất, có khu rừng thiêng, có khu chăn thả trâu, bò, có nguồn nước, có khe, suối, có khu săn bắt thú rừng, có nơi chôn cất người chết, ... đủ để tổ chức như một xã hội thu nhỏ, với đầy đủ các điều kiện để con người có thể sinh sống tồn tại và phát triển.

Xưa kia làng người Cơ Tu có hàng rào kiên cố, có cấm chông, thò để bảo vệ làng, chống lại các loại thú dữ thâm nhập làng, nhất là người ngoài làng đột nhập vào làng, như đòi nợ “giặc mùa”, hoặc các làng thường tấn công nhau lấy của cải và bắt con gái về làm vợ chẵn hạn. Thời chống Pháp, chống Mỹ, làng có hàng rào kiên cố hơn để chống giặc ngoại xâm. Làng có hai cổng ngõ vào ra tại đầu làng và cuối làng. Tại đây thường đặt những bức tượng thần điêu khắc gỗ, chống lại các loại ma xấu, ma rừng vào làng quấy nhiễu cộng đồng. Mọi vi phạm không gian làng đều được luật tục làng quy kết thành kẻ phá hoại và chiến binh của làng sẽ cầm vũ khí bảo vệ làng.³⁶

³⁶ Tại gươl, chỉ có đàn ông chưa vợ, những vị già làng được nghỉ qua đêm, mục đích canh giữ bảo vệ làng, chống lại mọi hình thức ngoại nhập vào làng. Họ là những chiến binh của làng, có một người trong số những người thuộc Hội đồng già làng nắm giữ sức mạnh làng.



Tượng ma thuật tạc trên cây

(Cliché: Les chasseurs de sang, 1938)



*Cổng làng ngăn cản ma rừng đặt
tại cổng làng*

(Cliché: Péron, 1938)

Một bài ca về người chiến binh, Le Pichon sưu tầm được vào năm 1938, chép trong Les Chasseurs de sang:



Các chiến binh của làng



Chiến binh Cơ Tu (Le Pichon, 1938)

(Cliché: Latouille trong Les chasseurs de sang, 1938)

*Tôi đã giết hơn trăm người
Và phóng hai mươi lần mũi lao của tôi vào
mỗi thân người
Lao của tôi dài và gỗ của nó mềm mại*

Nó rung trong bàn tay
-Tôi sẽ rình trong rừng những người làng Ba
nốt, vì đó là những con chó
Khi chúng trở lại các rẫy vào ban đêm
Tôi sẽ rình chúng trong rừng
Tôi sẽ phóng hai mươi lần mũi giáo của tôi
vào thân thể chúng.

Trong Hồi ký Quách Xân, phần Trời
động, ông viết: “Một buổi chiều, phía trời tây
trời có rắng ủa, lờn vờn nhiều chòm mây xám
xịt, có ngấn tím bầm, mới nhìn tưởng trời sắp
mưa, nhưng các cụ nhiều kinh nghiệm, nhìn
khắp bốn phía chân trời, rồi nhìn nhau, bất giác
thốt lên: “Trời động rồi!”

“Trời động rồi ! Câu này được loan đi rất
nhanh khắp các thôn xóm và gieo nỗi kinh
hoàng cho những gia đình có người thân đi làm
ăn trong rừng núi”³⁷ Đây là báo hiệu cho mùa
săn đầu bắt đầu vào cuộc.³⁸ Trong hồi ký, phần

³⁷ Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học
Đà Nẵng (12/2000), *Giấc mùa*, hồi ký Quách Xân phần Trời
động. Tập san Ngok Linh số 1. NXB Đà Nẵng.

³⁸ Sau những năm 1950, tục ‘giấc mùa’ giữa các làng giáp
ranh người Kinh với Cơ Tu vùng núi Trường Sơn dần bãi bỏ.
Bài ca trên ra đời trong thời gian đòi nợ đầu phổ biến giữa
các làng Cơ Tu.

“Chiến sĩ giặc mùa”, Quách Xân viết: “Năm ba anh đã ra rừng chặt ống lồ ô non về đưa cho mẹ hoặc cho vợ. Không một lời nói, các bà, các chị hiểu ý định của con, của chồng, lo đi giã nếp ninh xôi trong ống lồ ô (...) “Rồi một buổi chiều, khi mặt trời đã rọi xuống bên kia núi, họ choàng mền chữ thập, mang tlec, vác dao cán dài trên hai sải, lặng lẽ ra rừng ngủ, người này đi, người kia đi theo, không ai rủ ai, nhưng tất cả đều đi về một hướng. Gia đình, làng xóm biết họ đi đâu, đi làm gì nhưng không ai hỏi họ một lời, không ai dăn dò, không ai tiễn đưa, không ai chúc tụng thành công. Cha mẹ, vợ con lặng lẽ nhìn họ ra đi với cặp mắt nghiêm trang, sâu thẳm như cặp mắt con chiến ngoan đạo nhìn ảnh chúa”.³⁹

³⁹ Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (12/2000), *Giặc mùa*, hồi ký Quách Xân. Tập san Ngok Linh số 1. NXB Đà Nẵng.



Planche LXVIII. — Crâne-maléfice, dans un poteau,
à Ok-Ba-Lua. (Clichés DELOUSTAL).

*Hộp sọ trong một cây cột tại Ok-Ba-Lua*⁴⁰

(Ảnh: Deloustal trong *Les chasseurs de sang*, 1938, Le Pichon)

Thời đòi nợ “giặc mùa”, khi chàng trai vác lao mác ra đi vào rừng sâu, núi thẳm, đến một làng chưa hề quen biết và cũng chưa một lần gặp gỡ người làng để *lấy máu* không chút ray rứt băng khuâng. Các cô gái trong làng tiễn đưa các chàng trai ra đi bằng những lời động viên đầy tinh thần “*khát khao chiến thắng vì máu lửa*”. Họ thúc giục các chàng trai ra đi

⁴⁰ Ok-Ba-Lua: nay không rõ (VVH).

mang “thắng lợi” trở về với lời lẽ thiết tha: *Em hứa cùng chị trong thôn nấu cơm nếp dẻo dãi anh, xắt thuốc thật nhỏ tặng anh, bận áo quần đẹp nhất đón anh từ xa, múa da dỏ thật mềm dẻo để mừng anh trong ngày anh về. Em chờ anh và làm vui lòng anh !*⁴¹

2. Cấu trúc làng, các thực thể của làng

Tộc người Cơ Tu tại miền Tây Quảng Nam, Đà Nẵng sinh sống dọc theo sườn đông dãy Trường Sơn theo từng điểm dân cư, tạo thành làng Cơ Tu, mỗi làng có tính biệt lập với thế giới bên ngoài theo cách tương đối. Bởi họ có mối quan hệ trao đổi hàng hóa với người Kinh miền xuôi. “Họ gọi người Kinh là Adhuộc, gọi người Chăm lên vùng cao trao đổi hàng hóa với họ là Hời, người Ve là Bhe/ Bhêê, người T’riêng là Cà Tang, người Tà Ôi là Tôi-ôih hoặc Axáp hay Alông.”⁴² Điểm trao đổi hàng hóa xưa

⁴¹ Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (12/2000), *Giấc mùa, hồi ký Quách Xân*. Tập san Ngok Linh số 1. NXB Đà Nẵng. Quách Xân là cán bộ lão thành cách mạng hoạt động vùng núi Quảng Nam, mất năm 1999.

⁴² Theo: TS. Lưu Hùng (2005), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, NXB Dân tộc.

kia thường tập trung tại làng Hội Khách (xã Đại Sơn, huyện Đại Lộc) và tại hai bên sông, đó là bên Hiên và bên Giăng (thuộc huyện Hiên Giăng). Làng Cơ Tu có tính tự quản cao, cộng đồng làng luôn là yếu tố quan trọng chi phối mọi hoạt động của các thành viên trong làng, kể cả các cơ cấu sinh sống trong làng. Chủ làng nắm giữ công cụ quản trị làng trên cơ sở tập tục đã chuyển hóa thành luật tục. Những luật tục được thực thi bằng truyền miệng, không/chưa ghi thành văn bản nhưng có tác dụng quản trị làng nghiêm khắc bằng những quy định, quy tắt điều chỉnh đến với mọi thành viên trong làng. Hội đồng già làng luôn hỗ trợ chủ làng thi hành luật tục. Chủ làng, các vị già làng luôn là người nêu gương và chủ làng là người ra những quyết định quan trọng đối với làng.

Bởi mỗi làng Cơ Tu có tính độc lập tương đối, nên tổ chức xã hội truyền thống của làng khép kín hoàn chỉnh trong chế độ tự quản trị làng. Do đó, làng Cơ Tu ổn định về mặt tổ chức, các thành viên trong làng không vượt ra ngoài luật tục do làng quy định. Kinh tế, văn hóa, xã hội do đó ổn định.

2.1. Cấu trúc làng

Làng Cơ Tu thường thiết lập trên sườn núi cao, họ không chọn những thung lũng hay bồn địa, vì ở đó nhiệt độ cao, gió lại ít thông thoáng, các loại bệnh nhiệt đới thường phát sinh tấn công vào tiềm năng thể lực của họ. Do vậy, trên sườn núi cao, những nơi thoáng đãng, họ chọn để lập làng. Do địa hình sườn đồi, dốc núi nên đường đến làng luôn khó khăn, trắc trở, nghèo nghèo, nhiều dốc ngược để tránh thú dữ và phát hiện ra nhanh chóng những người ngoại nhập vào làng, nhất là kẻ thù của làng luôn là mối đe dọa đến sự tồn vong của làng. Đó là hệ quả dùng đẳng lâu dài với tục ‘giặc mùa’ và đánh vào làng bắt phụ nữ làm vợ (Quách Xân). Từ những năm 1950 về sau, ‘giặc mùa’ dần được vận động bãi bỏ. Chính tục lệ này đã phần nào tạo cho các chủ làng ra quyết định thành lập làng ở những khu vực núi cao, nhiều trắc trở để bảo toàn được lực lượng và các thành viên trong làng.

Để chọn một khu vực lập làng, mọi việc thuộc về quyền quyết định của dànang/thần, trong

đó có ý kiến của Hội đồng già làng⁴³ là những tư vấn quan trọng, đề xuất các phương án chọn lựa giúp chủ làng ra quyết định sau cùng để thực hiện. Sinh hoạt như thế cũng là hình thức phát huy kiểu dân chủ trong các công xã. Sau chọn đất phải chờ vào sự linh ứng của giấc mơ do chủ làng nghiệm thấy.



Cấu trúc làng Cơ Tu (St)

(Nhà được lợp bằng tôn thay cho lá cọ, dùng đình hoặc lá song; mái nhà cắt góc không còn cấu trúc tạo hình thuận như nhà truyền thống xưa của người Cơ Tu)

⁴³ Hội đồng già làng là tổ chức tự nguyện, không bầu chọn, hễ ai là người già của làng là tham gia vào Hội đồng này.

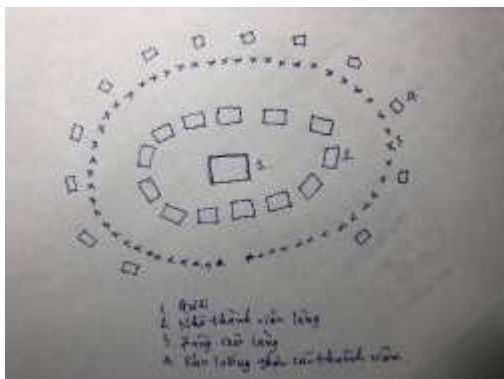
Trên một khu đất rộng, làng Cơ Tu thiết kế theo hình thuẫn - hình ovale - chính giữa là gươl. Các thành viên của làng có ít nhất là từ hai cobhuh trở lên. Nhà của các thành viên hướng cửa trước mở ra trông về phía gươl. Đôi khi tìm gặp mô hình làng có hình tròn, hoặc hình hai đầu kéo dài ra như trái xoài tượng. Tuy nhiên, đầu theo mô hình nào, nhà của các thành viên đồng nhất quay mặt về trung tâm làng. Nhìn tổng quát ngôi làng Cơ Tu, điều dễ nhận ra tính cố kết cộng đồng cao do yếu tố gia đình hòa vào với yếu tố cộng đồng. Các hộ gia đình được sắp xếp liền kề gần nhau, liên kết thành vòng tròn khép kín, mỗi hộ không tự đặt ra cổng ngõ, hàng rào cho riêng nhà mình mà phối hợp chung trong tổng thể một ngôi làng. Điều đó cho hay rằng tộc người Cơ Tu chưa phân hóa riêng tư sâu sắc.

Theo các già làng vùng Cơ Tu, người Cơ Tu thiết lập ngôi làng theo mô hình thuẫn phát, phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu và đặc biệt ứng xử tốt với môi trường, trong đó chú ý đến hỏa hoạn, cháy rừng bất thường có thể làm tổn thất nguồn lương thực. Do đó, người Cơ Tu thiết kế ngôi làng có bốn vòng tính từ trong ra. Gươl bao giờ cũng thiết trí ngay trung tâm làng

(hoặc vì lý do địa hình có thể dịch chuyển sang bên. Nhưng nhất thiết guol phải là điểm để mọi thành viên của làng mở cửa chính căn nhà ra là có thể nhìn thấy được guol. Thời xưa, theo ký ức già làng Bh'riu Pố, tại thôn A Rớh, xã Lăng, huyện Tây Giang, cấu trúc một ngôi làng Cơ Tu (cho dù là làng nhỏ) thường có bốn vòng, theo hướng từ trong ra ngoài, lần lượt như sau:

1. Trong cùng là guol,
2. Dãy nhà các hộ gia đình,
3. Hàng rào làng,
4. Kho lương thực (*cor lăng ha ro* của các hộ gia đình).

Các nhà thành viên thường bố trí cách nhau từ 8 – 9 mét trở lên nhằm phòng xảy ra hỏa hoạn; đồng thời tránh tình trạng nước mưa từ mái nhà này bắn sang mái nhà khác, hoặc đến hiên nhà kia. Đây là điều kiêng cữ, cho rằng đó là việc gây chết người (quan niệm tâm linh).



*Mô hình ngôi làng Cơ Tu
(theo ký ức già làng Bh'riu Pố)*

Tuy nhiên người Cơ Tu vùng Cơ Tu đã không thiết trí kho lúa (cơ lăng ha ro) mà họ cất đặt các bồ lương thực ngay trên giàn bếp nhà của họ.

Để lập nên một làng, điều đặt ra cho Hội đồng già làng và Chủ làng là phải dựa vào thiên nhiên như thói quen vốn được thiết lập từ xa xưa trong lịch sử, nhưng đảm bảo các mối quan hệ cần thiết cho cuộc sống. Đó là: 1/ Phải có nguồn nước cho làng để uống và sinh hoạt; 2/ Phải có đất rừng để sản xuất lúa gạo và hoa màu khác bổ trợ cho cây lúa không đủ giáp hạt; 3/ Phải có khu rừng chăn nuôi các loại gia súc; 4/ Phải có đất dùng làm nơi chôn cất người chết; 5/ Phải có

khu rừng thiêng, nơi các làng (đa thần) trú ngụ và là nơi chôn nhau khi các bà mẹ sinh đẻ; 6/ Đồng thời, bên ngoài khu dân cư còn có chỗ để thiết trí các công trình phụ như chòi rẫy, nhà kho, zong, chòi đẻ.

Xưa kia, làng Cơ Tu luôn có cổng làng và hàng rào kiên cố. Các chiến binh của làng luôn tập trung tại gươl làng hằng đêm, canh gác, bảo vệ làng đánh đuổi thú dữ, và mọi hình thức ngoại nhập khác vào làng. Đây là điều cần thiết trong sự cần trọng của cả làng, nhất là đội chiến binh nắm giữ sức mạnh của làng. Thế nên, cách nay trên trăm năm (vào những năm 1930 – 1940 của thế kỷ trước), để đến được một làng người Cơ Tu là điều hết sức khó khăn, cách trở và nguy hiểm. Như vậy, làm thế nào để vào làng khi chưa biết bên trong làng Cơ Tu gì đang thực hiện kiêng cử và gì là sơ khoáng được. Năm 1975 về trước điều kiện vào làng Cơ Tu trước hết khách phải thực hiện bằng cách: Đứng ngoài cổng làng, gọi với vào hỏi xem làng có đang kiêng cử gì không ? Cử một ngày hay mấy ngày ? Nếu cử một ngày hãy chờ đợi người làng mời vào. Nếu cử hơn một ngày thì khách phải tự quay về làng

mình. Nhưng nếu khách tự ý vào làng đang khi làng đang cử kiêng thì chắc chắn sẽ bị phạt nặng.

Việc chọn đất lập làng đối với người Cơ Tu là rất quan trọng, bởi liên quan đến sự phồn vinh hoặc suy vong của làng, nên việc thực hiện nghi lễ xin đất là hết sức cần thiết và hoàn toàn chi phối do tín ngưỡng dân gian quyết định.

Nguyên nhân/ lý do chọn đất thiết lập làng mới có nhiều cách giải thích khác nhau, song nguyên nhân trực tiếp thường là: 1/ Do dịch bệnh vô phương cứu chữa, gây chết người hàng loạt (dù nhà ở của người dân vẫn còn tốt); 2/ Do hay xảy ra chết tai nạn (chết xấu – chết mê), gặp thiên tai, địch họa, mất mùa thất bát, hỏa hoạn cháy nhà, dân làng đau ốm kéo dài ; 3/ Do làng ở đã lâu, xa đất sản xuất... Từ đó hình thành tâm lý người dân không ổn trước các hiện tượng bên ngoài tác động, phần lớn là mất mùa, đói kém, bệnh tật thường xuyên, và nhất là có người chết xấu, người dân không an tâm. Trước tình hình đó, Hội đồng già làng họp thảo luận tìm kiếm phương án tối ưu. Nếu Hội đồng đi đến quyết định dời làng thì Chủ làng có trách nhiệm tìm khu đất mới. Khu đất mới có thể trên núi cao thâm sơn cùng cốc, hoặc trên lưng chừng núi với

dốc đứng đèo cao, hay tìm được một khu đất bằng thuận lợi cho đường đi lên xuống, ...

Chủ làng tập trung các Trưởng tộc họ lại tại gươl thảo luận, bàn bạc gì nên, gì không nên. Sau đó chủ làng cùng một số già làng đi tìm đất mới.

Điều kiện đặt ra khi phải chọn đất thiết lập làng mới, trước hết Hội đồng già làng, Chủ làng đến khu đất : 1/ Khảo sát lại lần nữa các yếu tố thuận lợi và khó khăn nếu như lập làng tại khu đất này ; 2/ Đến khu đất cúng dò (nhuôi xo), xem ý của thần linh thế nào, bằng một trong ba cách kính dâng lễ phẩm xin dâng. Để chọn được đất lập cr'noon phải xin dâng tối cao (pool dâng) tức dâng Trời ⁴⁴. Người Cơ Tu có nhiều lễ nghi xin

⁴⁴ Dâng: theo quan niệm tâm linh người Cơ Tu, họ tin vào dâng. Dâng/giang là thần vô hình, linh thiêng, sự tưởng tượng của con người với thế giới tâm linh, huyền bí. Dâng đâu đâu đều có, soi chiếu, nhìn thấu, luôn dõi theo mọi hành động của con người. Dâng là sự tưởng tượng những ông cai quản đất đai, núi rừng, sông nước, nhà cửa, cây cỏ, thú vật, giữ của cải vật chất cho gia đình, làng bản. Sống tốt, sống hiền, dâng ban tặng điều lành, điều tốt; sống ác, vi phạm phong tục tập quán, tùy theo mức độ, dâng phạt cá nhân, dòng tộc hay cả làng. Tội nặng gặp rủi ro, ốm đau, dịch bệnh, chết xầu, tội nhẹ mất mùa liên miên, xui xẻo, ốm yếu, nghèo khó, ... (Tư liệu điền dã, ông Y Kông (Đông Giang), 5/2017).

chọn, tùy mỗi vùng sắm lễ phẩm khác nhau. Thường là có ba cách cúng dàng :

- Đốt lóng cây đốt,
- Đốt sôi 2/3 quả trứng gà,
- Hoặc đặt trên tàu lá chuối xem hướng di chuyển của con ốc hoặc con cuốn chiếu,
- Chén nước trong
- Cắm cây giáo tại nơi dâng lễ xin dàng.
- Và cuối cùng là nghe nội dung của giấc mơ tối đó của người trực tiếp cúng tốt hay là xấu.

Phổ biến khi chọn đất lập làng thường dùng lửa với cây đốt. Lửa đốt vào thân đốt, khi cháy lên cây đốt vỡ ra nổ thành tiếng kêu tách tách. Lửa cháy cây đốt, vị chủ làng khấn vái xin dàng xem xét cho xin chỗ này lập làng.⁴⁵ Chủ làng cũng là người thầy cúng, ông xin Trời (Dàng pool), và hệ thống các dàng (vạn vật hữu linh - đa thân), cho được làm nhà tại khu đất này, xin được bình an, không gặp rủi ro, bệnh hoạn. Lửa cháy, cây đốt nổ về phía dàng là được, còn

⁴⁵ Lửa trong nhiều truyền thuyết của nhân loại, là biểu trưng của sự tỏa sáng, tình yêu và lửa tẩy sạch sự ô uế ra khỏi đời sống khổ đau của con người. Đốt lửa xin đất lập làng là cách tìm sự tỏa sáng từ dàng.

nếu nỗ về phái chủ làng là không được dằng chấp thuận. Khi đạt được nguyện vọng, những vị già làng trong đoàn xin đất hú vang lên thật to như cảm nhận sự bằng lòng của các dăng, ngược mặt dang tay lên trời như ngụ ý cảm ơn dăng đã cho phép chỗ đất này và đồng thuận giúp dân lập làng tại nơi này. Tiếng hú vang vào không gian tạo nên niềm tin linh thiêng, huyền bí giữa núi rừng hùng vĩ.

Sau đó, các vị già làng phát hoang một vuông đất, xem như nhận ơn ban phát của dăng. Từ hôm đó về sau, trong nội tuần, vị Chủ làng hay các vị trong Hội đồng già làng chờ đợi giấc mơ. Trong giấc mơ thấy điều tốt đẹp, liền đó phát rừng lấy đất lập làng, còn nếu giấc mơ xấu thì thôi, phải đi tìm khu đất khác.⁴⁶

Đến lượt giải câu trúc giấc mơ trước Hội đồng già làng, tìm trong câu trúc những tín hiệu tối ưu và cả tín hiệu không thể, để chủ làng đưa ra những phương án chọn lựa cho việc quyết định một việc hệ trọng liên quan đến sự thăng

⁴⁶ *Giấc mơ tốt*: được của quý, trời nắng đẹp, có người cho của,... *Giấc mơ xấu*: gặp rắn độc, gãy cán rựa, cán giáo, bể chén bát, chết nước, bị la rầy,... Xem chân gà thấy xấu cũng không chọn khu đất đó.

trầm của cr'noon - cộng đồng làng. Một trong những đặc điểm của giấc mơ là từ nói chuyển sang nhìn. Người thấy được giấc mơ chỉ còn tái hiện lại cách nhìn hình ảnh trong trí nhớ. Điều đó cho thấy nếu không có hình thức nhìn giấc mơ thì không thể nào có lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo để có thể giải cấu trúc giấc mơ tìm biểu hiện của ý thức. Giấc mơ được chuyển vào ý thức chủ làng, tạo ra sự biến đổi căn bản những hình ảnh nhận được trong giấc mơ, tức bản chất của giấc mơ đã bị biến đổi một phần nào đó. Và do đó, chủ làng có thể tạo nên sự liên tưởng từ giấc mơ đến hiện thực. Theo đó, kể lại giấc mơ để giải cấu trúc về nó, vị trí trong giấc mơ có thể bị đảo lộn, một số hình ảnh bị mờ nhạt đi, kéo theo mức độ tổ chức giấc mơ bị người kể phóng đại lên so với chiêm bao thực thấy. Như thế khi chủ làng trần thuật lại với Hội đồng già làng về giấc mơ là con đường dẫn đến vô thức, và giải cấu trúc giấc mơ trước Hội đồng già làng là một dạng của vị chủ làng với những ham muốn lập được làng tồn tại trong vô thức. Bởi người thể hiện giấc mơ tập trung, chứa đựng sự dồn nén, có thể là sự thăng hoa của những ẩn chứa tồn tại trong vô thức trước nhiệm vụ lớn lao mà người

làng kỳ vọng đặt lên vai vị chủ làng. Nhưng mặt khác, giấc mơ được báo mộng đã có yếu tố áp đặt chủ quan của người thấy chiêm mộng và nghiệm về nó.

Mỗi làng có hai cổng (cơ riing), một cổng chính và một cổng phụ đối xứng nhau, được làm đẹp và bền chắc. Cổng có cửa mở ra, đóng vào được. Xưa nay, cửa được đóng cả đêm, phòng thú dữ và kẻ xấu tấn công làng.

Nhà chung của làng (gọi là guol), do tập thể dân làng dựng nên. Đó là ngôi nhà cao, to, rộng, đẹp và linh thiêng nhất làng. Tất cả mặt tiền của nhà các thành viên đều hướng về guol.

2.2. Các thực thể hoạt động của làng

Trong một làng người Cơ Tu, cấu trúc xã hội cổ truyền có các cấp độ từ cao đến thấp:

- Thứ nhất: đứng đầu là Hội đồng già làng, tập hợp trên cơ sở tự nguyện, không hạn chế số lượng người già. Hình thức tập hợp không bầu cử.

- Thứ hai: Già làng/Chủ làng (người Kinh quen gọi Già làng).

- Thứ ba: Trưởng các cõbhuh.

- Thứ tư: Người chuyên nói - hát lý
- Thứ năm: Người đứng đầu các chiến binh làng. Vị này trông coi (như một tổ chức quân sự) và nắm giữ sức mạnh của làng, thực hiện quyết định của Hội đồng già làng, thông qua người đứng đầu làng, tức Chủ làng.

- Thứ sáu: Người thầy cúng. Vị này thực hiện cúng dàng, cúng hệ thống dàng trên cơ sở niềm tin trong tín ngưỡng của người dân làng, thực hiện đúng theo nghi lễ của tập tục làng. Thường, Chủ làng cũng là thầy cúng.

Về hoạt động thực tiễn, thể hiện ở các mặt:

2.2.1. Hội đồng già làng

Là tập hợp một số người già trong làng, không tính số lượng ít hay nhiều, hễ cứ ai là người già trong làng được tham gia vào Hội đồng này. Phần lớn cơ cấu các trưởng tộc họ trong làng. Hội đồng làng như một bộ phận tham mưu, giúp việc cho Chủ làng đưa ra những quyết định quan trọng và cần thiết liên quan đến mọi phương diện tồn vong của làng. Bởi tập thể này luôn được cho là người nắm và điều hành các phong tục, tập quán làng, từ nắm vững và thực

hiện các nghi lễ đến đưa ra dự báo thời tiết, mưa lũ, thời điểm vụ mùa bắt đầu, xin đất đốt rừng làm rẫy, phát nương, ...

2.2.2. *Vị già làng/chủ làng*

Đây là người nắm giữ quyền lực cao nhất của làng, là người đứng đầu bộ máy gồm 6 thực thể tạo thành hệ thống cấu trúc quản trị làng. Già làng là người có quyền đưa ra những quyết định liên quan đến làng và mọi người (kể cả những việc riêng cho mỗi gia đình như sinh đẻ, chết chầu, nam nữ vi phạm luật đi zong, ngủ duông...). Bởi vị già làng là người có công đầu tiên tìm ra được đất và lập nên được làng, theo đó, vị già làng là người có gốc gác sinh sống lâu đời tại làng, nên già làng có quyền uy, uy tín trong cộng đồng làng, được mọi thành viên kính trọng, tôn vinh. Theo cách chọn lựa như thế, vị chủ làng được thực hiện theo hình thức *cha truyền con nối* ⁴⁷

⁴⁷ Tuy nhiên, trong một làng có hai tộc họ, và do sự thay đổi bởi nhiều yếu tố khách quan, hoặc chủ quan, vị già làng có thể sẽ được các thành viên Trưởng tộc họ trong làng bầu. Tại thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, tháng 12 năm 2018, vị già làng Bùi Văn Cầm mắt, các thành viên đứng đầu

2.2.3. Người nói lý - hát lý

Người nói lý - hát lý có vai trò quan trọng trong cộng đồng làng, thường được xếp vào vị trí thứ ba trong tổ chức xã hội truyền thống Cơ Tu. Người nói - hát lý có khả năng nhận định hiện tượng và tính chất của sự vật và hiện tượng khác nhau nên ứng đáp tại chỗ kịp thời, hòa giải nhiều khúc mắc hay gặp trong cuộc sống một cách nhanh nhất và thuyết phục nhất. Theo chức năng đó, người nói - hát lý được xem như người phán xử (quan tòa) những mâu thuẫn (nếu có) xảy ra trong làng, hoặc với các làng khác. Hình thức sử dụng của người nói - hát lý là kiến tại, không ghi ra giấy để đọc mà ứng khẩu theo hoàn cảnh nói năng và tình huống đưa ra trong bối cảnh cần được làm cho thông cảm, trên tinh thần thương lượng hòa giải, để tìm lấy sự đồng thuận chung giữa sự việc này với sự việc khác. Hoặc giữa hai làng với nhau, trên tinh thần đoàn kết nhất trí. Do đó, nói - hát lý không chuẩn bị trước,

mỗi tộc họ hợp bầu vị già làng khác theo cách chọn người cùng tộc họ. Hiện tại chủ làng thôn Giàn Bí là ông Bùi Văn Siêng. Chủ làng thôn Tà Lang là ông Trần Văn Khớt. Chủ làng thôn Phú Túc là ông A Lăng Cần.

hình thức cách điệu theo lối ẩn dụ này tập trung lấy phương thức đoàn kết, thương yêu nhau trên cơ sở nghĩa tình cộng đồng làm cho đôi bên thông cảm, cởi mở tâm lòng để giải quyết vấn đề nào đó có liên quan đến làng. Trước những năm 1950, hình thức nói - hát lý gần như không được sử dụng giữa hai làng vì nhiều nguyên nhân, trong đó có nạn ‘giặc mùa’ gây nghi kỵ nhau dai dẳng. Từ sau năm 1950, các làng Cơ Tu mở ra một chừng mực nào đó để giao lưu, tiếp nhận quan hệ với các làng khác. Hình thức nói - hát lý được sử dụng giữa hai làng, làm cho sự việc bất chợt diễn ra dù khó mấy cũng dần hiểu nhau trên cơ sở những câu đối đáp thấu tình đạt lý. Và cũng từ đó, dần hình thành lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa hai làng được tổ chức hằng năm trong lễ hội đâm trâu.

Nói - hát lý còn được tổ chức trong việc cưới, việc tang, trong hội hè, những cuộc vui mừng lúa mới, mừng nhà mới, mừng gươl.

2.2.4. Thủ lĩnh sức mạnh của làng

Vị này được thanh niên trai tráng trong làng bầu lên do là người khỏe mạnh, có uy tín, được chọn nắm giữ đội chiến binh của làng (như

sức mạnh quân sự). Hội đồng già làng tham mưu cho Chủ làng đưa ra quyết định chọn lựa. Hoặc nhiều trường hợp có nhiều chiến binh giỏi phải được dân làng lựa chọn. Để hoàn thành nhiệm vụ, vị thủ lĩnh phải khỏe, có sức mạnh phải biết sử dụng thành thạo các loại vũ khí chiến đấu và đồng thời cũng là vũ khí săn bắn truyền thống của họ, như giáo mác, cung tên, kiếm, mã tấu (cha hời), khiên, tên, nỏ, lao tre nứa,...; biết và thuộc đường rừng, có nhiều mưu kế trong săn bắt thú rừng và chống lại lực lượng ngoại nhập vào làng.



*Đội chiến binh làng
(Le Pichon, 1938)*



*Một chiến binh
(Võ Văn Hòe, 2019)*

2.2.5. *Thầy cúng*

Người chủ lễ trong những lần cúng tế cộng đồng phải là chủ làng, nhưng bên cạnh chủ làng, chánh lễ có những già làng, các trưởng tộc họ giúp sức. Tất cả họ đều gọi chung là thầy cúng. Thầy cúng, trước hết phải am hiểu phong tục, tập quán làng, phải nắm được nguyện vọng của dân làng, phải am hiểu nhiều việc liên quan đến tín ngưỡng tâm linh, cả tri thức bản địa về thời tiết, về làm gươl, làm các loại nhà và nhất định phải biết hệ thống dàn dựng ngày đêm gắn kết với làng. Thỏa mãn các tiêu chí đó, cũng còn cần có thêm tiêu chí về đạo đức, lối sống mới có thể được chọn lựa làm đại diện các thành viên trong làng đề đạt nguyện vọng của thành viên lên dàn. Vị này thay mặt dân làng trong những lễ hội lớn như lễ đâm trâu, lễ mừng lúa mới, hoặc lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa các làng đề đạt nguyện vọng lên dàn và xin dàn giúp cho người dân làng bình yên trong cuộc sống, quan hệ anh em đoàn kết, thuận hòa. Ngoài ra, thầy cúng (thường chủ làng đảm nhận công việc này) còn giúp cho các gia đình trong làng những khi hữu sự, như có việc ma chay, việc cưới hỏi, việc

làm nhà mới, lễ đâm trâu của hộ gia đình; đôi khi cả việc sinh đẻ người thầy cúng cũng giúp đỡ mọi mặt trong phạm vi tín ngưỡng tộc người.



*Già làng Bh'riu Pố,
thôn A rất, xã Lăng
huyện Tây Giang chủ lễ
trong một lễ cưới*



*Ông Bhling Hạnh (giữa) với nghi lễ
chọn đất bằng lửa và dây đốt
(Ảnh: Sơn Gia Phúc)*

Và đôi khi, người thầy cúng được tin tưởng nhờ cậy, dùng pháp thuật chữa bệnh bắt ma, trừ tà, giúp người bệnh bằng những bài thuốc dân gian mà ông nắm giữ. Ông rất được các thành viên trong làng kính nể.

3. Luật tục quản trị làng

Luật tục là phong tục, tập quán trong cộng đồng làng được chuyển hóa thành luật lệ, thành quy ước chung mà mọi thành viên trong cộng đồng làng phải thực thi.

Trong một làng người Cơ Tu, người già được xem trọng, bởi họ đã từng trải nghiệm trong cuộc sống, họ nắm giữ và xem là người đại diện cho phong tục, tập quán, sinh hoạt cộng đồng, họ am hiểu nhiều vấn đề liên quan đến sự tồn vong của làng, của các thành viên trong làng. Do đó, những già làng được cho là mẫu mực để giữ gìn luật tục tộc người. Luật tục Cơ Tu ra đời từ khi nào ? Xã hội có giai cấp, con người đặt ra luật lệ thì luật tục ra đời khi xã hội chưa có giai cấp. Như vậy, luật tục Cơ Tu ra đời từ rất sớm, khi chưa có chữ viết, luật tục chỉ truyền miệng từ đời này sang đời khác. Người nắm giữ luật tục là Hội đồng già làng, Chủ làng và Trưởng các tộc họ. Luật tục như tấm gương phản chiếu toàn bộ xã hội cổ truyền của tộc người Cơ Tu, trong đó có hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội tộc người. Tuy hình thức phổ biến bằng truyền miệng, nhưng việc thực thi luật tục rất được coi trọng và nghiêm khắc khi áp dụng vào đời sống thường ngày. Luật tục điều chỉnh hầu hết các hoạt động con người từ cá nhân đến tập thể dân làng, từ không gian sinh tồn, đến tổ chức gia đình, tộc họ, từ hôn nhân gia đình đến tín ngưỡng, tang ma, nghi lễ, ...đều có bóng dáng tương thích của luật tục ẩn hiện đằng sau các hoạt động nhằm điều chỉnh hành vi vi phạm luật tục.

Già/ chủ làng nắm giữ luật tục, trên cơ sở thông thạo các luật lệ thường diễn ra trong cộng đồng từ lễ hội đến các tục lệ gắn với vòng đời người, các lễ nghi trong lao động sản xuất và tục lệ bảo vệ làng, từ đó chuyển hóa thành công cụ để quản lý, điều hành mọi hoạt động của làng. Thế nên, vai trò của già làng rất quan trọng trong tổ chức xã hội truyền thống tộc người Cơ Tu. Người đứng đầu làng cũng là thủ lĩnh tinh thần, có khả năng tập hợp dân làng và thực hành các chức năng tập tục gắn với cộng đồng làng. Theo đó, các nghi lễ từ cộng đồng đến mỗi cá thể trong cộng đồng đều gắn chặt với cộng đồng, khó tách rời ra khỏi những lệ ước do làng quy định nên.

Các tộc người vùng cao miền tây tỉnh Quảng Nam như người Ca Dong, Xơ Đăng, Cor, người Ve, ...vị già làng cũng có vai trò quan trọng trong một làng như thế. Thành viên trong làng Cơ Tu sống thuận hòa, tình nghĩa gắn kết nhau trong mối quan hệ lấy cộng đồng là biện pháp tư duy chủ toàn. Cá nhân không thể tách rời khỏi cộng đồng mà tồn tại được. Theo đó, làng hình thành nên những chuẩn mực riêng (mỗi làng có thể có sự khác nhau tương đối, cả

về ngôn ngữ) nên khép kín và vững chắc từ quan hệ trong đến ngoài làng, dần hình thành nên những giá trị văn hóa dân gian vững chắc; đồng thời nhiều giá trị văn hóa gắn với rừng núi, tồn tại qua nhiều đời bền vững, ăn sâu vào từng số phận đời người. Do làng người Cơ Tu khép kín do sự điều chỉnh của luật tục nên qua hàng bao thế kỷ từ những năm 1940 về trước, các làng Cơ Tu không có quan hệ giao lưu tiếp biến của nhau. Đôi khi các làng Cơ Tu đối kháng nhau thể hiện trong tục “giặc mùa”, tục này cũng do luật tục quy định cho làng. Trong không gian văn hóa dân gian đó, các thành viên trải nghiệm cả cuộc đời mình, được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong điều kiện có thể. Nhà nước chưa đủ năng lực để quản lý một hay nhiều cộng đồng như thế trong điều kiện lịch sử nhất định – cụ thể – phù hợp với thời đại, do đó các luật tục, lệ ước phát huy vai trò điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, trong đó có vai trò của quản trị làng. Trước những năm 1950, người Cơ Tu chưa có chữ viết, theo đó mọi sinh hoạt từ văn hóa, kinh tế, xã hội cổ truyền đều trao nhận qua truyền khẩu. Cả luật tục cũng được truyền miệng trong cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ

khác. Mặc dầu chưa có văn tự để ghi chép luật tục, nhưng luật tục tích cực trong việc quản trị làng, từ hành vi nhỏ nhất đến hành vi lớn nhất ảnh hưởng đến làng. Từ ứng xử với rừng núi, với thiên nhiên, với con người, ... Bấy giờ chủ làng là người nắm giữ luật tục, điều chỉnh các hành vi vi phạm. Luật tục Cơ Tu tham gia quản trị làng, có tác dụng hầu hết đến các mối quan hệ đời sống dân làng. Và vì làng Cơ Tu có tính khép kín (từ 1975 về trước) nên luật tục mang tính địa phương của cộng đồng cư trú.

Như thế, trong quá trình phát triển của người Cơ Tu, luật tục quản trị làng mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người được sản sinh, lưu truyền trên cơ sở phong tục tập quán được thể chế hóa thành luật tục, đến lượt luật tục giữ vai trò điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng Cơ Tu. Đây được xem là nguyên tắc để quản lý, điều hành xã hội cổ truyền Cơ Tu.

Làng Cơ Tu, ngôi nhà gươl được thiết trí giữa làng, là ngôi nhà chung (gọi nhà cộng đồng), nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng liên quan đến cộng đồng.



Già làng A Lăng Cản (Tà Lang, Hòa Bắc)

(Ảnh: Đinh Thị Hựu, 2019)



Già làng Sa Mơ⁴⁸

(1938, ảnh: Le Pichon)

Từ lễ đâm trâu, lễ mừng lúa mới (cha roo ta me), lễ kết nghĩa ăn thề (anh em với các làng lân cận), ...đều diễn ra tại guol làng. Tại đây, guol là nơi giao tiếp giữa con người với thần linh thông qua cây cột lễ và cây nêu là biểu tượng tượng trưng cho sự kết nối giữa Trời với Người. Con người kết nối với hệ thống dànang nhằm tìm kiếm ân huệ, sự giúp đỡ từ các dànang đối với cộng đồng làng, mong có được cuộc sống no đủ, không bệnh tật. Biểu tượng trước hết được nhào nặn gắn với năng lực nhận thức ban đầu của con người về thế giới tự nhiên thông qua thần thoại và ma thuật. Từ biểu tượng dẫn

⁴⁸ Làng Sa Mơ, nay không rõ.

dắt lời nói ám chỉ, hay là sự ẩn dụ có chủ đích về mặt tâm lý con người muốn tập trung vào các biểu tượng những tầng ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực ngay trong biểu tượng. Trong quan niệm của người Cơ Tu về ma thuật, những lời nói phát ra từ biểu tượng có tác động vào nhận thức con người bằng năng lượng tinh thần mà biểu tượng có khả năng tập trung vào chính nó để trở thành sức mạnh tinh thần khi quan niệm hoặc giải cấu trúc các tầng ý nghĩa của biểu tượng. Người Cơ Tu tin rằng hình thức ma thuật hay con quỷ (quỷ ajêh) tác động tiêu cực đến đời sống của họ, thế nên biểu tượng ma rừng hay con quỷ được thể hiện dưới góc nhìn của những nghệ nhân điêu khắc gỗ dân gian. Từ tượng khắc cho biết cái cần được biểu đạt thông qua các bức tượng, ví dụ như những tượng đặt tại nhà mồ Cơ Tu hay những tượng đặt tại cổng ngõ vào đầu làng và cuối làng để ngăn chặn ma (thủy quái ca xo) hay quỷ quấy phá cuộc sống bình yên của họ. Thế nên, trong nhiều trường hợp, không đọc hay lập đi lập lại nhiều lần tên của các vị tiền bối là tổ tiên ông bà họ, hoặc tên ma xấu thì chắc những con ma đó sẽ làm hại con người trần tục. Theo đó, người Cơ Tu kiêng kỵ đừng bao giờ vi phạm

lời nguyện, dùng bao giờ nguyện rửa tên tục một ai đó hoặc tên con ma, con quỷ (quỷ ajêh), điều này có thể sự lặp đi lặp lại, tác động vào người đó hoặc con ma con quỷ đó, cung cấp cho ma xấu một năng lượng để gây hại con người (kiểu như hình thức đọc kinh tụng niệm). Cho nên trong lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh người Cơ Tu kiêng kỵ đặt trùng tên các vị tiền bối hoặc trùng tên ma xấu ngoài rừng. “Thời xa xưa, một câu nói độc miệng được coi là nguy hiểm hơn lưỡi kiếm”⁴⁹ Quan niệm của người Cơ Tu không nằm ngoài quan niệm về thế giới tự nhiên, con người của cư dân vùng Đông Nam Á (hay rộng hơn của nhân loại về ma thuật), rằng “ma thuật luôn tác động đến con người do mỗi lời nói, cử chỉ, hình vẽ đều đã biến thành biểu tượng. Về sau, tính biểu tượng được tôn giáo, nghệ thuật và những hình thức tôn giáo khác kế thừa.”⁵⁰

Quan hệ giữa gia đình và cộng đồng thể hiện qua việc hành chức các tập tục, nghi lễ gắn

⁴⁹ Giáo sư A. A. Radugin (Chủ biên), Vũ Đình Phòng (2002) dịch, *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

⁵⁰ Giáo sư A.A. Radugin (Chủ biên), Vũ Đình Phòng (2002) dịch. Sđd.

với cộng đồng và gia đình. Những sinh hoạt thường ngày liên quan đến nghi lễ đề đạt nguyện vọng đến với thần linh đều được nghiêm túc thực hiện tại không gian thiêng của gươl. Nếu như thời xưa, ngôi đình làng của người Kinh là nơi diễn ra các tín ngưỡng dân gian, nơi họp hành, bàn bạc việc làng, nơi hằng năm tổ chức



Góc ngôi làng xã A Ting năm 1938
(Ảnh: Champrosay, trong *Les de Chasseurs de sang*)



Một ngôi làng Cơ Tu huyện Tây Giang, 2018, Ảnh: St)

lễ cầu an cho dân làng, nơi xét xử những vụ án dân sự, nơi điều chỉnh các hành vi vi phạm phong tục, tập quán của làng đều phải được tiến

hành xem xét tại đình làng, thì gươl của người Cơ Tu cũng có chức năng như thế. Ở đó nơi thần linh/ dàn chứng giám và ghi nhận các hoạt động của người dân trong làng, nơi các thành viên trong làng thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng dân gian mang sắc thái tâm linh với nhiều yếu tố tưởng tượng phong phú về cuộc đời. Cho nên gươl đối với người Cơ Tu là điểm Hội đồng già làng (*tơ coh bhuol* các già làng) họp bàn, đưa ra những quyết định liên quan đến sự tồn vong của làng, cả đến hoạt động của các chiến binh trong làng để bảo vệ người dân. Tại gươl thường đưa ra những quyết định hệ trọng và phải được thực thi. Bởi gươl thường thực hiện các chức năng khác ngoài chức năng tín ngưỡng, còn được xem là hội trường nơi hội họp, nơi là sân khấu những khi tổ chức lễ hội, vui chơi văn nghệ, còn là nhà ở của khách và của các thanh niên làng chưa vợ con. Gươl đồng thời cũng là cơ quan đồn lũy, nơi là bảo tàng (lưu giữ chứng tích săn bắn, tri thức tạo hình trên gỗ, biểu tượng của văn hóa tộc người). Như thế những gì gắn với gươl được cho là linh thiêng nhất.

Để lập nên làng, không phải hễ đâu thuận lợi, gần suối gần sông là chọn đất lập làng theo

cách muốn là được. Việc lập làng tại một vị trí địa lý thuận lợi hay không để có được ngôi làng như ý muốn đều lệ thuộc vào yếu tố tâm linh, điều này do làng quyết định, cho hay không cho lập làng. Thần ở đây theo cách gọi của người Kinh, còn người Cơ Tu gọi là làng/giang. Chọn đất là một quá trình khắt khe, bởi làng có trường tồn hay diệt vong đều quy ra do việc chọn đất lập làng và quy dân đến sinh sống. Chọn đất xong, còn phải chọn đất trong làng để dựng nhà cho các thành viên. Trước 1975, đây là những điều quy chuẩn chặt chẽ mà bất cứ một thành viên nào trong làng đều phải tuân thủ. Thần không cho, xem như không được chọn, cho dù con người hiện thực có ưng thích miếng đất này thế nào đi nữa, cũng phải không để mắt đến do làng không cho phép. Vị trí chọn xong, đến lượt vị trí nhà các thành viên trong làng, nhà ở thường bố trí cận kề nhau, nhà cách nhà chừng năm, bảy mét, liên kết lại thành hình thuẫn (ovale), cũng có thể hình tròn, hoặc hai đầu làng kéo dài thêm ra (tùy theo địa hình lập làng) tạo thành hình trông giống hình trái xoài tượng. Gươl là nhà lớn hơn, to hơn, cao hơn, mái xuôi hơn, kiến trúc nhiều hơn, đẹp hơn so với nhà các

thành viên. Gươl lớn, bề thế là làng lớn. Giữa sân làng có cây cột lễ của mùa lễ năm trước còn để lại. Nhà thành viên giống nhà gươl nhưng nhỏ hơn, có cấu trúc giống nhau, mái thường xuôi thẳng xuống (nhưng không xuôi hơn gươl), tạo nên hình thuẫn, mái liền mái không góc cạnh. Do mái nhà kéo xuống đến gần sàn nhà nên trông ngôi nhà thấp.

Khi làng bỗng dưng có bệnh dịch, hay do nhiều nguyên nhân làm chết nhiều người, hoặc có nhiều người chết xấu diễn ra, người dân trong làng cùng nhận định đã đến lúc làng không cho ở nơi này được nữa, phải dời làng đi chỗ khác. Các vị chức sắc trong làng họp bàn và đưa ra quyết định, nếu phải dời làng thì việc đầu tiên là tìm khu đất khác lập làng. Có thể trên núi cao hiểm trở hoặc trên sườn núi dốc dương nào đó. Việc xin đất lập làng tiến hành do chủ làng thực hiện.

Người Cơ Tu tin rằng, mọi việc liên quan đến sinh sống của làng phải có sự đồng thuận của làng, bởi làng quán xuyến mọi công việc trần gian. Lễ nghi xin lập làng thuận lòng làng, sẽ mở ra con đường sáng lạn cho cộng đồng tồn tại và phát triển, có cuộc sống yên ổn, bình an,

nhất là tránh được nhiều cái chết xấu, tránh được bệnh dịch, dân làng không đau ốm.

PHẦN THỨ HAI

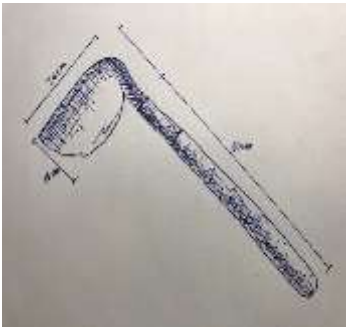
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI CƠ TU

CHƯƠNG I

NÔNG NGHIỆP

1. Phương thức sản xuất trong hoạt động nông nghiệp cổ truyền

Tư liệu sản xuất của người Cơ Tu gồm đất rẫy, các khu rừng khai thác lâm sản, các con khe, suối đánh bắt cá đặc trưng không thuộc về tư hữu, mà từ xa xưa tộc người Cơ Tu có thói quen xã hội, giữ tồn tại hình thức sở hữu tập thể do làng quản lý nên tư liệu sản xuất thuộc về làng là chung của cộng đồng.



Cuốc quắm (vẽ theo hiện vật) Cuốc quắm Cơ Tu (Ảnh: VVH, 2019)

Phương thức sản xuất bao gồm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở người Cơ Tu vẫn



Chặt lỗ bỏ mầm (Ảnh: VVH)

còn thô sơ, chậm phát triển. Lực lượng lao động chủ yếu là lao động bằng chân tay, dùng sức người tác động vào tư liệu sản xuất để cho ra một khối sản lượng, đặc biệt là sản lượng lương thực lúa, sắn, bắp là chính yếu. Họ không cải tiến công cụ và cũng không dùng trâu, bò vào việc cày xới đất đai hay dùng sức kéo, giúp cho người nhà nông giảm bớt tác động trực tiếp sức lực của mình vào tư liệu sản xuất đã đổ ra trên nương rẫy. Trĩa lúa, người Cơ Tu xếp một hàng ngang, mỗi người tự cầm một cái chọc (cha nọt), cán bằng gỗ, to bằng cán rựa, dài khoảng một mét, đầu trĩa có gắn lưỡi bằng kim loại. Người trĩa lúa đeo một cái giỏ a chuy đựng hạt giống. Họ trĩa từ phần dưới rẫy dần lên trên cho đến hết diện tích rẫy. Họ tự chọc lỗ, tự tra hạt giống. Dùng đầu cây cha nọt có gắn

miếng sắt (tự rèn, hình mác.⁵¹), chọc xuống đất, tra hạt giống vào, lấp đất lại. Đây là phương thức sản xuất theo kiểu nguyên thủy *chột lỗ bỏ mầm* theo cách cổ xưa của tộc người. Họ còn có dụng cụ tria lúa gọi là xà dinh, cán làm bằng gỗ, lưỡi nhọn làm bằng kim loại (sắt). So với nhiều dân tộc anh em dân tộc thiểu số khác vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, nhân công tria lúa Cơ Tu tiết kiệm được 50% nhân lực. Họ xếp một hàng, mỗi người đeo bên hông một giỏ (a chuy) đựng hạt giống, tự cầm cây cha nọt, tự chọc lỗ, tự tra hạt giống xuống đất, đi từng bước lên cho đến hết. Khi tria hết rẫy, kết thúc, mọi người giơ cao cái cha nọt và giỏ đựng hạt giống lên trời và nói to: *'ho... ho... ho, tria lúa đã xong lúa, bắp, sắn... phát triển tươi tốt bởi bởi... đừng ai ốm đau, chết chóc'*.

(Anh em dân tộc khác dùng đoạn cây dài 3 – 4 mét, đầu chọc không có lưỡi bằng sắt. Họ xếp hai lớp người, lớp trước chọc cây xuống đất cho có lỗ, lớp sau bước tới tra hạt giống xuống.)

⁵¹ Cha nọt của người Cơ Tu có từ khi con người biết dùng đồ bằng sắt ở đồng bằng, thông qua trao đổi hàng hóa từ lâu đời giữa miền xuôi và miền ngược.

Bên cạnh có các loại cuốc cán ngắn, lưỡi quéo, gọi là a vینگ (tự rèn lấy), người Kinh gọi cuốc quắm (a nuô) để làm cỏ lúa. Thu hoạch lúa không dùng dụng cụ bằng liềm hái hay giăng/wăng như người Kinh Quảng Nam mà theo phương thức cổ truyền, họ tuốt lúa bằng tay và bỏ lúa vào gùi đeo phía sau lưng, hoặc bên hông.⁵² Vấn đề thiết bị lao động hầu hết chưa có để hỗ trợ cho sản xuất và săn bắt. Tri thức dân gian (tri thức bản địa) về các mùa được vận dụng theo chu kỳ mặt trăng vào sản xuất, săn bắt và tùy thuộc vào sự phát triển tự nhiên của cây lúa và chu kỳ của vụ mùa mà có vụ đi săn bắn trên rừng hay đi đánh bắt cá dưới các khe, suối, sông ngòi nào đó chảy ngang qua làng. Sông A Vương, sông Kôn (Quảng Nam) hay sông Bắc, sông Nam, sông Cu Đê (Hòa Vang, Đà Nẵng) là nơi người Cơ Tu thường đánh bắt cá, tôm, ốc đá, ... Xưa, người Cơ Tu không dùng phân, không dùng thuốc bảo vệ thực vật, nhất là phân hữu cơ để bón cho cây trồng. Sau trỉa hạt lúa xuống đất rẫy, làm cỏ nhưng không có bỏ phân nên ở họ

⁵² Cắt lúa bằng giăng/ wăng, họ cho rằng làm đau hồn lúa. Quan niệm này giống quan niệm các tộc người Tây Nguyên.

không có thành ngữ ghi lại kinh nghiệm như người Kinh là ‘*Nhứt nước nhì phân tam cần tứ giống*’. Phân được sử dụng tại chỗ do chất khoáng đốt rẫy từ đầu vụ thành tro phủ một lớp trên bề mặt đất rẫy, được trộn đều chỉ chừng đó cho một mùa nương rẫy.

Kinh nghiệm chọn đất của người Cơ Tu thường ưa thích khu đất có nhiều con ếch ương sinh sống, bởi do môi trường đất ẩm nên loài vật này tập trung sinh sống. Trồng cây lúa và cây hoa màu vào đây, chúng sẽ phát triển tốt hơn.

Để thiết lập mối quan hệ trong quá trình sản xuất của tộc người Cơ Tu, họ lao động trên nương rẫy theo cách tự túc, tự lực là chính. Hình thức vãn công, đổi công (người Cơ Tu gọi *bhró vor ving, têng vor ving, tắc vor ving dáo*) xuất hiện từ lâu trong phạm vi tộc họ, xuôi gia, cọc chèo giữa những gia đình bà con, thân quen nhau, v.v..., nhằm giảm thiểu sức lực lao động ngày mùa và tăng nhanh thời gian thực hiện lịch thời vụ trên miếng đất rẫy của họ. Do đốt rừng làm rẫy, nên phương thức thâm canh không sử dụng mà chủ yếu theo hình thức luân canh. Theo đó, mỗi cá nhân trong cộng đồng và mỗi gia đình không có quỹ thời gian hỗ trợ nhau, giúp sức lao

động để cùng nhau phát triển hơn thêm. Theo cách luân chuyển đất rẫy hằng năm nên, có thể vài ba năm sau, họ quay lại chọn miếng đất rẫy cũ đã được nghỉ ngơi trong một thời gian dài. Bây giờ miếng đất rẫy có tích tụ độ phì nhiêu trở lại. Lao động sản xuất trên cơ sở quan hệ như thế là biểu hiện đặc trưng của tộc người không chỉ của người Cơ Tu mà các tộc người trên vùng Trường Sơn, Tây Nguyên đều thế. Rất lâu trong lịch sử phát triển của cộng đồng làng, mối quan hệ sản xuất tự cung, tự cấp giữ vai trò quyết định trải qua nhiều thế kỷ mà chưa thấy đổi mới quan hệ này. Đến sau 1975, người Cơ Tu vùng sâu, vùng xa vẫn còn duy trì quan hệ sản xuất như thế. Và từ đó, hẳn nhiên quan hệ này điều chỉnh các mối quan hệ khác theo cách truyền thống trong lao động.

Lao động sản xuất theo phương thức cổ truyền của người Cơ Tu do đó rẫy không thuộc về tư hữu, nghĩa là cá nhân không được sở hữu tư liệu sản xuất, chỉ việc giữ gìn tư liệu chung để sản xuất, không biến thành của riêng. Mặt khác do có tập quán sinh sống khép kín trong mỗi làng nên tự cung tự cấp là chủ yếu. Sản lượng làm ra thu hoạch được bao nhiêu là của

riêng gia đình này. Người Cơ Tu chưa hình thành sự giao lưu buôn bán, trao đổi tích lũy vốn, nên chợ búa chưa có. Chưa xuất hiện các mối quan hệ ngành nghề hỗ trợ nhau trong lao động nương rẫy, nên chủ yếu và quyết định vẫn là tự túc, tự cấp trong lao động làm ra hạt lúa. Và để có đủ nhu cầu khác trong cuộc sống hằng ngày, người Cơ Tu cùng với các tộc người khác, trong đó có người Kinh miền xuôi, người Chăm hình thành nên phương thức trao đổi hàng hóa theo cách vật đổi vật tại các bến sông. Tại Quảng Nam nhiều nhất và thường xuyên tại làng Hội Khách, các bến Giăng, bến Hiên là điểm thường xuyên trao đổi hàng hóa miền xuôi, miền ngược. Người Cơ Tu có nhiều nghề thủ công truyền thống làm ra nhiều sản phẩm cho tiêu dùng; đồng thời trao đổi các sản phẩm nhu yếu khác như dệt thổ cẩm, rèn đúc, đan lát, đồ gốm, nuôi ong, săn bắt, chế tác nhạc cụ,...

Người Cơ Tu cũng đã xuất hiện văn hóa trao đổi buôn bán hàng hóa từ lâu đời. Các sản phẩm tự làm ra hoặc sản phẩm trao đổi nhau trong làng hoặc ngoài làng, trong đó đáng kể nhất là trao đổi hàng muối và các vật dụng bằng kim loại, bằng đồ sứ với người miền xuôi (dân

tộc Kinh) tại điểm giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi gần nơi cư trú của họ. Tuy nhiên trong giao lưu buôn bán miền xuôi, miền ngược, phòng gặp bất lợi về tình cảm và tính mạng, họ tăng cường mối quan hệ công bằng, khách quan đôi bên cùng có lợi trong giao thương, trao đổi hàng hóa. Người Cơ Tu cũng sớm nghĩ ra việc kết nghĩa (chor ziêng) giữa làng này với làng kia, nhất là với thương lái ở miền xuôi.⁵³

Nay, từng bước với sự giao thoa tiếp biến trong sản xuất nông nghiệp giữa các vùng miền, quan hệ sản xuất đã có thay đổi phù hợp với phát triển kinh tế. Sản phẩm nông nghiệp làm ra trở thành hàng hóa, giao lưu buôn bán trên thị trường. Chất lượng hàng hóa có yếu tố tri thức chi phối. Điều này là phù hợp trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới đem lại.

1.1. Trồng trọt

Người Cơ Tu trồng lúa trên đất núi, đòi gọi là rẫy, mặc dầu không phải họ không khai thác

⁵³ Tư liệu điền dã tháng 6. 2020 tại xã Lăng, huyện Tây Giang.

được vùng đất nà hay vùng đất nơi khe suối đổ ra để tạo thành những đầm ruộng nước. Nhưng do tiếp cận với điều kiện địa hình đồi núi nên thường họ có tập quán làm lúa rẫy.

Trồng trọt là hoạt động kinh tế chủ yếu của người Cơ Tu cũng như các tộc người anh em khác miền tây đất Quảng.

Trước hết phải kể đến là công cụ lao động, đây là vấn đề rất then chốt trong sản xuất, bởi công cụ phù hợp, tinh xảo và thuận lợi thế nào thì năng suất lao động sẽ từng bước được nâng lên, đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Thế nhưng ở họ, công cụ tác động vào đất, mà lại đất rừng khá đơn giản. Ban đầu, họ chưa có các loại dụng cụ bằng sắt, vật liệu làm nên các loại công cụ lấy từ núi rừng mà có. Sau rồi có dụng cụ bằng sắt như cuốc quắm, cào cỏ, rìu, rựa, dao, liềm, cưa, đục, ... bấy giờ sức lao động tác động vào tự nhiên có thuận lợi và hiệu quả hơn. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng công cụ như thế chưa đáp ứng nhu cầu cải tạo môi trường tự nhiên vùng núi. Họ có quá nhiều khó khăn trong sản xuất. Người Cơ Tu phát cây rừng bằng rìu, liềm, rựa và dao quắm, để khô rồi đốt lấy đất làm rẫy. Sau một đến hai trận mưa, dùng gậy chột lỗ, bỏ vãi

hạt lúa vào, dùng chân lấp đất lại. Đuoi tác động trực tiếp của phương thức *chột lỗ tự nhiên* và *chọn lọc nhân tạo*, trong đó đặc biệt là các yếu tố trong lao động, loài người đã tự hoàn thiện mình theo hướng tiến hóa như ngày nay. Công cụ lao động, theo đó cũng được thay đổi theo hướng cải tiến dần trên nhiều phương diện. Công cụ lao động của người Cơ Tu ty còn đơn giản nhưng đó là kết quả quá trình sáng tạo, cải tiến phục vụ nhu cầu lao động trên đất nương rẫy. Từ đó, đời sống vật chất và tinh thần của người Cơ Tu được nâng lên một bước, cải thiện đáng kể. Từ khi con người phát hiện và chế tác ra được các loại hình công cụ lao động bằng kim loại (đặc biệt là sắt), thông qua giao thương, trao đổi hàng hóa, người Cơ Tu cũng có công cụ sản xuất bằng kim loại. Nhiều lò rèn sản xuất ra nhiều loại công cụ lao động khác nhau. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của họ dần thay đổi rất nhiều so với trước.

Để tria được lúa, đàn ông hay phụ nữ khom người cầm cây chột lỗ, vừa bỏ hạt lúa vào lỗ và dùng chân bước tới lấp đất lại. Tria hết diện tích rẫy là xong. Một ngày sau thì hạt lúa/ nếp nảy mầm.

Đến khi cỏ lên, làm cỏ bằng cái cào, có lưỡi sắt uốn cong, nhưng bén, người phụ nữ khom người xuống và cào cỏ. Họ không dùng phân tro như người miền xuôi. Do đất rầy nên nước nhận từ những cơn mưa, người ta thường nói *nhờ nước từ trời*, thế nên cây lúa không cho năng suất cao. Lại thêm, không dùng thuốc bảo vệ thực vật nên sâu rầy cắn phá làm sản lượng hao hụt. Quanh năm không giáp hạt. Rầy sử dụng theo phương thức đa canh, có chen canh với cây bắp, cây đậu xanh, đậu nành,... sau vài mùa nương rầy, đất có vẻ bạc màu, họ tìm miếng rầy khác trồng lúa, còn rầy cũ trồng sắn hoặc các loại cây lương thực khác. Mỗi năm gieo một vụ lúa.

Xưa kia và cả đến ngày nay, người Cơ Tu vẫn có thói quen phát triển kinh tế chủ yếu là làm lúa rầy,⁵⁴ trồng các loại cây lương thực khác

⁵⁴ Rầy : *Theo Từ điển Tiếng Việt* (2010), Hoàng Phê (Chủ biên), rầy là đất trồng trọt ở vùng rừng núi, có được bằng cách phá rừng, đốt cây rồi trồng tía. Trong sách *Indochine Française* của Charles Robequain mô tả: rầy là một cánh đồng tạm thời không thủy lợi tưới tiêu được hình thành qua đốt cháy mọi cây cỏ hỗn mang. Người ta gặt rầy ở mọi độ cao và lên đến khoảng 1.800 mét. Rầy đổ xuôi thành bậc thang theo các triền, bao quanh các xóm bản bằng một vòng tròn không có

như cây bắp, sắn và chăn nuôi heo, gà, vịt. Sản phẩm làm ra một phần dùng trong sinh hoạt gia đình, một phần khác dùng trao đổi với miền xuôi theo cách hoán đổi sản phẩm thiết yếu, như

cây lớn và cắt các sườn núi bằng những vệt kỷ hà (kỷ hà (từ cổ)); chia cắt sườn núi thành hình trạng khác nhau vừa có diện tích và thể tích của sườn núi. Kỷ hà học là môn toán học nghiên cứu về hình trạng, vị trí và sự lớn nhỏ của vật thể (gesomeétrie) (VVH chú thêm, theo Đào Duy Anh (2005), *Từ điển Hán Việt*, NXB VHTT), làm thành những lỗ hổng trên tầng những khối rừng dày đặc và khoát cho núi bộ quần áo của chú hề. Người ta chuẩn bị làm rẫy từ mùa khô. Trước tiên người ta dẫy cỏ, tiếp đó người ta hạ các cây lớn, thường là các cây cao 1 mét trở lên. Trước khi có những trận mưa đầu tiên, người ta đốt các thân cây đã bị chết khô do ánh nắng mùa đông; trong núi, rừng cây là môi của các vụ cháy lớn... Mặt đất hiện ra, đây là nơi mà người ta gieo lúa, ngô, sắn. Rẫy không phải là mục tiêu làm nông phúc tạp và tinh tế. Người ta lại bắt tay vào việc ngăn chặn các cây hoang mọc lại rất nhanh trong đất đầy màu mỡ, nếu, các trận mưa không đến quá sớm và nếu chúng sung sức, những chẹn lúa và ngô thường trĩu nặng hơn là những cánh đồng được tưới tiêu hoàn toàn, sắn mọc ngọn cao đến hơn 2 mét có nhiều mắt màu trắng ngà. Nhưng phải tách xa các vị khách của rừng với nguồn thực phẩm đáng thèm này. Nhằm vào việc này, ở giữa rẫy hay ở bên bờ người ta dựng một cái lều trên nhiều cọc cao (chòi rẫy-VVH chú), người canh rẫy sử dụng cả một giàn những ống bằng tre và dụng cụ nấu ăn cũ bằng kim loại được treo lên bằng dây mà sự va chạm vào nhau chắc chắn khiến lũ cầm thú cướp lương thực phải trốn chạy.

đường, muối, dao, liềm, rựa, vải vóc, thuốc men, ... đôi bằng mật ong, thịt rừng, mây, sản phẩm đan lát, thổ cẩm, quế, nầm, măng khô,...

Trong sản xuất nông nghiệp, để đảm bảo một vụ mùa thắng lợi, giống như tộc người Cor, Ve, Xơ Đăng, ... trong vùng và người Kinh, người Cơ Tu dựa vào chu kỳ mặt trăng, diễn biến của thời tiết để định ra lịch nhà nông, phù hợp với sự phát triển cây lúa và các loại hoa màu khác. Theo chu kỳ con trăng, chia một năm thành các tháng để tiến hành sản xuất nông nghiệp. Việc chia một năm thành các tháng cho nông nghiệp được cho là nông lịch không chỉ người Cor, Ve, Xơ Đăng, người Kinh mà còn là quy trình chung cho các tộc người miền tây Quảng Nam, Đà Nẵng. Họ quy định - trở thành thói quen trong nông nghiệp nhà nông - không ghi thành văn bản mà được ghi nhớ từ các cụ già - dùng sợi mây bấm từng tháng để nhớ mùa, tháng nào phát đốt, tháng nào dọn rẫy, tháng nào gieo hạt, làm cỏ và thu hoạch, tháng nào đi săn, đi lấy mật ong rừng. Đàn ông và đàn bà được phân công, nhưng đàn bà được gánh vác việc nhà nông nặng hơn đàn ông. Người Cơ Tu có

tục ngữ: *Khi mưa đi bẻ măng, khi nắng ngồi
sùng ở nhà* để ghi nhớ thời vụ cần làm theo mùa.

Mùa	Nam giới	Nữ giới
Xuân	- Đi săn bắn - Tháng Giêng phát rẫy, xin dăng cho đất nếu là đất mới. - Tháng 3 tham gia phát rẫy.	- Tháng 2,3 bắt đầu nông vụ nhưng chưa khẩn trương. - Tháng 3 phát rẫy - Làm cỏ rẫy mùa trước, trồng bắp, gieo các loại rau, cải, đậu,...
Hạ	- Tháng 4,5 đốt rẫy, trỉa lúa (ngày 10 - 20, chọn ngày chẵn), xen đậu bắp với lúa. - Đi săn mang, nai,... lấy mật ong.	-Làm công việc như đàn ông - Tháng 5,6 làm cỏ lúa.

	- Tháng 5,6 làm cỏ lúa.	
Thu	- Tháng 6,7 xong mùa vụ lúa 3 trắng (3 tháng). - Cuối tháng 7 thu hoạch lúa. - Đan đất, chuẩn bị các loại bẫy săn bắt chim, thú.	- Bắt cá tại các suối mùa khô. - Dệt vải. - Đón củi dự trữ cho mùa đông.
Đông	- Săn bắt chim, thú rừng, trên núi cao	- Thu hoạch lúa mùa đông - xuân.

Trong cuộc mưu sinh vì sự tồn vong và phát triển, người Cơ Tu ở Quảng Nam, Đà Nẵng có điểm chung là khai hoang rừng núi, đốt rẫy, cuốc xới và tria lúa, bắt các loại đậu làm nguồn lương thực chính. Đây là phương thức sản xuất nông nghiệp nương rẫy đặc trưng miền núi, từ đó dần hình thành nền văn hóa văn minh nông nghiệp khu vực Đông Nam Á, gắn với núi rừng, phù hợp với điều kiện sinh sống như các tộc người Tây Nguyên. Họ tạo ra phương thức *chột lỗ bỏ hạt*.

Qua khảo sát chu kỳ mùa rẫy tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí, Phú Túc thuộc huyện Hòa Vang và thôn Ban Mai, xã Ba huyện Đông Giang, sản xuất nông nghiệp luôn gắn với chu kỳ đời người. Việc được chuẩn bị và tiến hành đầu tiên là chọn đất. Để chọn được đất, xưa cũng như nay đều phải xin dăng (xin Mẹ/ Nàng Rừng). Thời gian chọn từ tháng Mười Một đến tháng Giêng âm lịch. Như thế việc chọn đất được bắt đầu ngay sau khi vừa mới thu hoạch lúa trong năm. Đất được chọn phải là đất xộp, khu vực rừng già càng tốt. Người Cơ Tu ít chọn đất men theo sườn núi, sát bờ sông vì như thế mưa làm xói mòn cây lúa. Luân canh là hình thức chọn lựa phát triển cây lúa của tộc người Cơ Tu. Thường, người Cơ Tu chọn khu rẫy mà ở đó cây rừng đã được tái sinh qua một chu kỳ phát triển. Nghi lễ chọn đều thuộc vào tín ngưỡng dân gian và do dăng. Dăng không cho, họ không chọn.⁵⁵ Việc này ảnh hưởng rất lớn

⁵⁵ Hình thức lễ xin dăng rừng, dăng đất để được chọn đất phát rừng làm rẫy trồng lúa và hoa màu: người đi chọn đất làm rẫy phải chọn đi vào ngày lành tháng tốt, mang theo con gà trống tơ (không có gà mang theo cái trứng thay cho gà) đến khu rừng định chọn phát rẫy (choóc aruih). Đến tại miếng đất, đặt

đến năng suất cây trồng và quá trình lao động chăm bón cho cây lúa. Mọi nghi lễ và thành quả sau chọn đều thuộc về dăng. Tuy nhiên như thế

con gà (hoặc cái trứng) trên lá chuối/dong, xin thần đất, thần rừng cho phép chọn đất. Trong khi đọc lời xin phải nói rõ dài, rộng bao nhiêu, từ đâu tới đâu để thần biết. Sau lễ, người xin đất rẫy dùng liềm, rựa phát quang một khoảng chừng 10-12m². Phát quang xong, xem như muốn xin tại khu đất này, xin thần đất, thần rừng cho phép. (Ông Bùi Văn Cầm đọc ý xin dăng, Võ Văn Hòe ghi tại nhà ông, thuộc thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, 5/2018). Nhân đây, tham khảo lời thưa với thần xin đất phát rẫy trong tập *P'rá Cơ Tu* của nhà nghiên cứu văn hóa Cơ Tu Bh'riu Liếc (2018): *Nay, tôi đến khu đất này, xin thần rừng, thần đất, thần sông suối quanh đây, cho tôi được phát rẫy trong vụ mùa này tại khu vực rộng chừng...dài tới kia... ; không dám qua mặt các thần nên xin phép dăng hoàng. Ưng thuận thì đem cho nằm mơ thấy điều lành, điều tốt, trong vụ thu được nhiều lúa ngô. Nếu không cho, lòng không thuận thì cũng báo cho biết điều ác để tôi tránh phát nơi đây, tiếp tục tìm nơi khác. Tôi xin và mong thần linh vui lòng ưng thuận, cầu xin cho chúng tôi làm ăn tốt và nhiều sức khỏe. (Nâu cu choóc aruih cruung, nhă nawnh ipêê. Cruung k'tiéc da d'ding, k'coong, k'ruung đác đoong, toor nâu đoong azi zước ta'niih.*

Liêm loom pêê đoong hi' dum đầu cu p'poo ping xal, uwpoò đơh crêê đơh liêm; cãnh pêê kiêng đoong, pêê moon ta'niih đoong azi nă, oó zi'năh, zi'cal. Nâu cu nhă aruih, cu room pêê crêê liêm đoong ha' cu ha' zi bhro' cha k'rơ ma'mông! (Xem: Bh'riu Liếc (2018) *P'rá Cơ Tu*, NXB Hội Nhà Văn, tr. 317.

vẫn chưa đủ quy trình xin chọn đất làm rẫy. Người xin đất làm rẫy phải chờ xem tới hôm sau nằm mơ thấy báo điềm lành hay dữ, nếu báo điềm lành thì dăng/thần đã ưng thuận; nếu đêm liền đó nằm mơ thấy điềm báo dữ thì xem như thần đất, thần rừng không ưng thuận. Họ phải tìm nơi khác.⁵⁶

Tuy nhiên, điều kiện khách quan tác động do việc chọn khu vực rừng tái sinh có độ đất xốp nên đất tốt hơn. Lao động sản xuất theo lối luân canh có mặt tích cực là cho đất nghỉ ba, bốn năm, nhưng lại khó khăn vất vả trong những lần vào mùa chọn đất, luôn phải tiến hành theo lối du canh. Những khu đất rẫy của vụ mùa mới được chọn vì dăng đồng ý, đất ở đây thường là khu rừng già, đất đồi núi gọi là đất nương rẫy (ha rê đhuôch), nơi có lá mục nhiều, đất tơi xốp, lớp thực vật chưa phải là lớp tái sinh nên đất dễ cày xới và có độ phì nhiêu hơn khu đất cũ. Mặc dầu phải tốn nhiều công sức cho việc đốn hạ cây rừng, nhưng điều cần phải thế vì đất

⁵⁶ Mơ điềm xấu, chẳng hạn thấy cây đè người, rắn bò ngang cản đường, sấm chớp, đá chàn, ... Mơ tốt là thấy người cho của cái, gặp người quen, được ai đó giúp đỡ, bỗng bé trẻ sơ sinh, ...

mới cây lúa sinh trưởng tốt, cho năng suất cao hơn, vụ mùa bội thu để tồn tại. Điều kiện tự nhiên tác động không ít đến quy trình chọn đất làm rẫy của người Cơ Tu. Miếng rẫy phải có thời gian phơi nắng lâu trong ngày, mặt đất rẫy khom, trũng, tơi xốp, độ ẩm cao, không quá xa nguồn nước, không có các loại đất đá, các loại cây cỏ phát triển nhanh (người Cơ Tu kiêng kỵ); đồng thời một số yếu tố khác phải phù hợp, như độ dốc, thuận lợi cho việc đi lại dễ dàng, v.v... Mặt khác chọn đất rẫy dọc theo hai bên bờ sông, suối khe lạch, tại khu vực này đất tương đối bằng phẳng, ít chịu tác động của bão gió, lũ lụt gây sạt lở.

Cứ như thế, người Cơ Tu quay vòng ba, bốn năm lại đến lượt trở về khu đất cũ. Những năm không trồng lúa cứ để cho cây rừng tái sinh mọc tự nhiên và lần hồi khai thác. Trong phát triển cây lúa rẫy, mặc dầu không chọn triền núi làm nơi sản xuất lúa, bắp nhưng họ vẫn chọn những nơi có độ dốc thấp. Vì như thế, nước mưa ít phá hoại cây trồng.

Tập quán người Cơ Tu cũng ít chọn khu đất có nhiều tổ mối và nằm dọc theo ven con sông, con suối, vì như thế nước mưa xói lở, cuốn

trôi cây lúa. Chọn được đất, sang tháng ba là mùa làm nương phát rẫy (như các tộc người Tây Nguyên, tháng ba là mùa con ong đi lấy mật, mùa làm nương phát rẫy ươm ngô), hoặc sớm hơn khoảng nửa



Phụ nữ chọc lỗ bở mằm (St)

tháng Hai về sau. Vào mùa tháng Ba, trên các sườn núi, người Cơ Tu phát rẫy, từng cụm khói từ sườn núi lan tỏa về trời, để lại tro tàn là chất khoáng cần thiết, thích hợp cho cây lúa nảy nờ về sau.⁵⁷ Đốt rẫy mà rẫy không cháy xem như

⁵⁷ Với miếng đất rẫy được chọn cho vụ mùa trên nền rừng già, người Cơ Tu làm hai vụ lúa trên diện tích đất, sau đó trồng sắn hoặc bắp. Sau các vụ mùa đất để hoang nhân chừng vài

đất xấu (horê cah roóh, chrncoh liêm) để thấy rằng việc chọn rẫy và chọn thời điểm đốt rẫy là quan trọng. Đốt rẫy đối với người Cơ Tu là chuyện bình thường trước mỗi mùa vụ, nhưng lại hàm chứa khả năng phán đoán và chọn lựa phương thức đốt sao cho trên bề mặt đất rẫy được phủ đều một lớp tro than mà không mất công trải dàn đều lớp tro lên bề mặt đất. Và trước khi gieo hạt lúa xuống đất rẫy, họ phải có công cuộc xới tơi xóp đất, trộn đều trước khi chột lỗ bỏ mầm.⁵⁸

Những ngày sau đốt rẫy, mưa có dịp làm tăng độ ẩm cho đất, liền đó mầm cây gặp điều kiện thích hợp, bắt đầu khai sinh, nhú mầm xanh. Thời điểm này, các loại thú rừng thường tìm đến ăn cỏ non, người Cơ Tu lại sửa soạn dụng cụ đi săn, đi bẫy. Đến tháng Tư, tháng Năm vụ mùa lúa bắt đầu. Công việc tria lúa tiến

năm, mục đích để đất khôi phục độ phì nhiêu. Đối với đất rẫy luân canh chỉ làm một vụ lúa, không tiến hành sản xuất vụ thứ hai và cũng để hoang nhàn cho đất phục hồi độ phì nhiêu.⁵⁸ Nếu là rừng già, cây rừng to lớn, họ phát, chặt cây từ dưới gốc chặt lên, sao cho cây bụi, lùm ngã xuống phủ lên sườn dốc, tạo thành lớp phủ đều đến khi đốt lấy tro than, họ đốt từ dưới lên, lớp tro than phủ đều trên bề mặt đất rẫy để đến khi tria hạt lúa xuống không phải mất công dùng cuốc trải đều.

hành sau các cơn mưa đông dần chầm dứt. Tuy nhiên, kinh nghiệm của những người già làng luôn là điều cần thiết, họ nhìn trăng, nhìn mây và xem xét số ngày mưa đông trước đó, nước đổ xuống ít hay nhiều, đất đã đủ độ ẩm cần có để trỉa lúa hay chưa. Đến lượt già làng phát huy vai trò của họ trong phán quyết lịch thời vụ. Đây là thời điểm quan trọng có tính quyết định cho vụ



mùa trong năm. Uy tín của già làng (tocoh bhuol) được hình thành từ những vụ mùa như thế. Nghi lễ trỉa lúa được tiến

hành nghiêm túc trên sườn đồi, có sự tham gia của nhiều người dân trong làng. Được dâng đồng ý giúp cho cây lúa tốt tươi, chọn sáu hạt lúa được già làng làm phép xin dâng và cử một người phụ nữ cao tuổi, có uy tín trong làng được trỉa vào đất làng.

Làm lễ xin dâng cho trỉa lúa (Ảnh: VVH)

Sau nghi lễ tưởng đơn giản này, nhưng sau đó là cả một quy trình đầy hy vọng của làng, của mỗi gia đình, đã gắn chặt vào mỗi cá thể người làng,

không thay đổi trong một thời gian dài.⁵⁹ Đối với người Cơ Tu, nghi lễ tria lúa là quan trọng. Dàng là đáng linh thiêng chứng giám mọi hoạt động của người dân trong làng, từ việc chọn đất đến gieo lúa đều có sự theo dõi của dàng. Do đó số phận mỗi cá thể gắn với cộng đồng và do cộng đồng quyết định. Giống như người Kinh với tư duy chủ toàn trong phát triển nông nghiệp, chức năng của lễ xuống đồng giống chức năng của lễ tria lúa của người Cơ Tu (nếu người Kinh Quảng Nam có cúng Thần Nông để mở đầu cho vụ mùa xuống đồng cấy lúa trên ruộng nước, thì người Cơ Tu cúng dàng để tria

⁵⁹ Như *lễ hạ điền* của người Kinh. Trưởng làng dùng năm bó mộng/mạ (tượng trưng cho ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), bước xuống miếng ruộng công, cấy vào ruộng (nhưng phải còn dư mộng mới hy vọng được mùa). Sau đó, người dân trong làng có chủ trương cấy trồng trên các miếng ruộng của mình. (Xem: Võ Văn Hòe (2011), *Địa chí văn hóa dân gian làng Phong Lệ*. NXB Thanh Niên.

lúa trên đất rẫy). Cả một quy trình từ khi chọn đất đến phát quang, đốt rẫy, ...đều được sự cho phép, thuận lòng của dòng gấn chặt vòng đời người Cơ Tu. Những lễ nghi ấy không thể không thực hiện, bởi thế giới đa thần trong cái nhìn vạn vật hữu linh. Bởi đó chính là truyền thống qua nhiều đời người được giữ gìn, bảo lưu gắn với bao mùa nương rẫy. Và vào thời điểm quan trọng này, người phụ nữ luôn là người có vai trò định đoạt số mệnh cây lúa trong sản xuất nông nghiệp Cơ Tu, không chỉ là vùng cao Quảng Nam mà vùng thấp như tộc người Cơ Tu xã Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang vẫn phải tiến hành gieo hạt giống đầu tiên xuống miếng đất rẫy, bắt đầu là một phụ nữ. Bởi theo quy ước bất thành văn (luật tục Cơ Tu) tin rằng a mẹ cà từng hà rò (người phụ nữ cao tuổi) luôn là người giữ hồn lúa cả trong phạm vi gia đình và cộng đồng đều thuận theo quan niệm thế. Và do đó, vai trò của họ được ưu tiên gieo hạt lúa đầu tiên xuống rẫy.

Cùng với cây lúa, cây bắp, cây sắn, sản phẩm do sắn bắp/ bắp hoặc hái lượm được là nguồn lợi chính của mỗi người, họ có thể đem trao đổi lấy sản phẩm, nhu cầu khác từ miền

xuôi lên. Từ đó mới có câu nói: *Mít non gỏi xuống, cá chuồn gỏi lên* và không chỉ là cá chuồn mà còn các loại sản phẩm: mật ong, măng rừng, hạt ươi, tre, giang, sợi mây, quế, ... gỏi xuống để đổi lấy vải vóc, thuốc men, đường, muối, liềm, rựa, mùng màn, trâu...gỏi lên. Như thế từ lâu đời, mối quan hệ giao lưu, tiếp biến, trao đổi sản phẩm công, nông nghiệp, ngư nghiệp của nhau trong khu vực đã hình thành từ lâu đời trong lịch sử hình thành, phát triển các tộc người, không chỉ miền núi mà cho cả miền đồng bằng, miền biển.

Trước năm 1975 chừng mười năm và sau 1975 trở đi, người Cơ Tu đã định canh ổn định cuộc sống dài lâu. Hiện tượng dời làng đi tìm đất mới, thảng mới có, còn đại đa số các làng Cơ Tu đều ổn định sản xuất cả lúa rẫy và lúa nước. Họ tiếp biến phương thức lúa nước của người Kinh rất thành công. Những đám ruộng bậc thang ở Khu 7, Tây Giang, như xã A Xan, xã A Ting,... Tại huyện Đông Giang có ruộng nước tại các xã Sông Kôn, xã Ba,...

1.2. Chăn nuôi

Cùng với cây lúa, người Cơ Tu còn có nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, trong đó trâu, bò, heo, ngựa, dê, chó, gà, vịt, ong ruồi (cơ xốt),...trong đó con vật được chú ý nuôi nhất là trâu, heo, gà và ong ruồi lấy mật. Trong các loại gia cầm, gà là quan trọng, gà nuôi chiếm tỉ lệ cao trong mỗi hộ gia đình. Trâu không giúp ích cho nhà nông, nên con trâu không có lợi thế là *đầu cơ nghiệp* như người Kinh, mà nuôi trâu chỉ để cúng dâng/thần nên đặc biệt nuôi chăm sóc. Theo đó, không gian nuôi trâu được quy định một khu vực nào đó mà thôi. Người Cơ Tu nuôi trâu, bởi trâu là gia súc lớn nhất của họ. Trâu to nhiều thịt, dễ làm vật cưới vợ cho con cháu.⁶⁰ Sau này sinh con gái gả cho nhà cho trâu.

Trâu cũng là vật nuôi được các đảng dâng ưa thích, nhất là một trong các loài vật được người hiến dâng, cúng tế cho đảng, v.v...

⁶⁰ Ngày xưa, gia đình sinh con trai, con lớn, không có trâu làm sinh lễ cưới vợ cho con, đành phải đến gia đình có trâu xin được cho trâu để cưới vợ cho con và hứa trước rằng sau này có sinh con gái sẽ gả cho con trai nhà cho trâu, người Cơ Tu gọi là *ơ tạp đơng ơ jong luôn*. Nếu như không sinh được gái nào thì phải đi thăm nhà cho trâu, ít nhất một lần trong năm. Mỗi lần thăm, chủ trâu lại cho thêm sản phẩm này, nọ.

Chăn nuôi theo phương thức của người Cơ Tu còn theo phương pháp cổ truyền.



*Trẻ em làng Bờ
Hồng xã Sông Kôn bắt cá
sổi (Ảnh: VVH)*

Nuôi thả tự nhiên trong vườn, trong nhà. Heo, gà, là loài gia súc gia cầm

thường thấy nuôi phổ biến. Rừng núi bao la, nuôi các loài gia súc, người Cơ Tu có thói quen thả rông, trâu bò ăn

cây cỏ tự nhiên⁶¹ mà sống. Đây là nguồn thức ăn tại chỗ, phong phú. Có điều, chăn nuôi theo cách thả rông việc chăm sóc khi trâu, bò bị bệnh gặp khó khăn, mặt khác, các khu rẫy lúa, bắp, đậu các loại dễ bị trâu, bò đến phá hoại, hoặc cũng có thể trâu bò bị thú dữ, cạp beo tấn công, gây tổn thất.

⁶¹ Và vì thả rông nên mỗi con trâu / bò đều có mang một mõ nhỏ dưới cổ để khi cần có thể nghe tiếng mõ khở lốc cốc, người chăn thả có thể nghe và tìm bò trong các khu rừng.

Đây là tập tục chăn nuôi của người Cơ Tu vùng cao đất Quảng. Tuy nhiên để quan sát số lượng và chất lượng đàn trâu, bò của mình được sát thực, người Cơ Tu vẫn có chế độ cho gia súc của mình ăn vào thời điểm thích hợp trong ngày để kiểm soát bầy đàn, để quản lý chặt chẽ đàn gia súc.

Người Cơ Tu cũng thích nuôi gà, nhất là gà trống. Nuôi để cúng dàng, bởi không có gà cúng dàng là không thiêng, không có gà không thể nói lý – hát lý được. Do thế nhà nào cũng có nuôi gà. Xưa nuôi theo kiểu thả tự nhiên, nay đan xen nuôi gà có chuồng trại.

Người Cơ Tu cũng thích nuôi ong ruồi (cơ rot) lấy mật. Bởi mật ong là sản phẩm chủ lực (mật ong, sáp ong) để trao đổi các mặt hàng thiết yếu mang lên từ đồng bằng. Ong ruồi dễ tìm bắt và nuôi cũng dễ. Người ta khoét ở gốc cây rồng hình hộp chữ nhật rồi đóng lại, chừa lỗ nhỏ vừa cho ong chui vào làm tổ ở là được (Cây to có đến 60 đến 70 tổ ong vậy, cây vẫn sống và phát triển bình thường). Tầm tháng 5 đến tháng 7, người chủ ong đến mở nắp hộp hình chữ nhật lấy mật, sáp ong về. Sản phẩm này được mang

xuống đồng bằng tại bến Hiên, bến Giăng, Hội Khách đổi các loại hàng thiết yếu.

1.3. Săn bắt/ bắn

Hằng năm, sự biến đổi thời tiết không dao động, thay đổi thất thường, tạo điều kiện hoạt động kinh tế người Cơ Tu theo đúng lịch thời vụ sản xuất, trong đó có một phần quan trọng là việc tham gia cùng với cộng đồng theo nhóm săn bắt/bắn thú trên rừng. Cây lúa phát triển tốt tươi, vụ mùa thu hoạch đúng thời gian, vào tiết tháng 8 đến tháng 10 âm lịch, thanh niên trai tráng Cơ Tu sửa soạn dụng cụ chuẩn bị cho vụ lên rẫy, vào rừng săn bắn thú rừng. Đây là hoạt động chu kỳ hằng năm của các thợ săn Cơ Tu trên rừng Trường Sơn. Nghề săn bắt/ bắt rất đa dạng và phong phú và tồn tại như là lẽ tất nhiên cho cuộc sống của người Cơ Tu từ lâu đời. Họ săn bắt hầu như gần hết lớp động vật ăn được trên cạn, dưới nước tồn tại trên địa bàn họ sinh sống. Từ động vật không xương đến động vật có xương, đến động vật bậc cao như khỉ, vượn, vọc/ dộc.

Ban đầu, để phát động đợt chuẩn bị sửa lại bẫy thò, chông tre, bẫy sập, ... các loại, Thủ lĩnh

đội săn hợp thanh niên trai tráng trong đội tại gươl, phổ biến lịch trình, công việc chuẩn bị cho mùa săn bắn trong rừng. Không một người đàn ông Cơ Tu nào mà không tham gia săn bắn, vì đây là hoạt động chủ lực tìm kiếm nguồn lương thực, trừ người cao tuổi, bệnh tật và người vướng vào các trường hợp cầm kỵ mới không tham gia săn bắn/bắt.

Săn bắt cũng là hoạt động kinh tế chính không thể thiếu của người Cơ Tu để tìm kiếm nguồn lương thực dồi dào từ rừng núi. Đi săn bắn của họ theo phương thức cổ truyền. Dụng cụ săn bắt cũng thô sơ, sử dụng vật liệu sẵn có trên rừng chế tác thành các loại vũ khí sát thương để săn bắt.

Về mặt tín ngưỡng, không chỉ trong săn bắt mà trong các lĩnh vực khác đều tin tưởng tuyệt đối vào dànang. Bởi họ cho rằng tất cả những gì có được, phát triển sinh sôi nảy nở,... là do thần linh giúp đỡ. Không có thần linh không có cái gì hết. Mọi việc có tích cực lao động miệt mài đến đâu mà không được lòng thần linh cũng không thu được gì. Trước hết do tín ngưỡng dân gian nên niềm tin từ dànang cho kết quả, đạt nhiều thắng lợi là việc đầu tiên người người Cơ Tu đi

săn nghĩ đến. Thần linh (dàng) luôn phù hộ người tốt và kẻ cả với người có hành động sai trái (nếu thành thực biết xin lỗi, thể hiện bằng hình thức cầu cúng, thề hứa), nhưng đã hối cải cầu tiến. Thế nên, làm được sản phẩm, đi đâu, làm gì, săn bắt được con gì, v.v... người Cơ Tu phải có lễ phẩm cúng dàng tại gươl. Trước khi xuất quân vào mùa săn bắn cũng phải báo với dàng và có lễ xin dàng cho phép. Và rồi sau đó, để được vào rừng phải có lễ cúng rừng tạ ơn dàng Krâng (thần rừng - Mẹ rừng), xin được dàng cho phép mới vào rừng.

Trong năm, có hai thời gian người Cơ Tu săn bắt chính: *theo mùa* và *không theo mùa*.

Săn bắt theo mùa tuy thời gian không lâu (từ tháng 9 đến tháng 10 âm lịch, là mùa hoa rừng nở, trái chín nhiều, nhiều bầy chim, thú kéo về ăn), nhưng cảnh săn bắt rất sôi nổi, rầm rộ. Cách săn bắt cũng rất đa dạng, phong phú, nhiều kiểu, nhiều cách săn, cách bắt. Mùa này cũng chính là mùa thu hoạch lúa mùa hằng năm (Cơ Tu gọi *ơ no ha ơt*).

Săn bắt theo mùa hay không theo mùa, tập thể thanh niên trong làng hay từng gia đình, sản phẩm săn bắt được nếu là động vật nhỏ, như cáo,

con cày,... đến các loài nhỏ hơn thuộc sở hữu gia đình sử dụng. Săn bắt được động vật to lớn, như mang, nai, trăn (lớn),... thuộc quyền sở hữu của làng sử dụng. Sản phẩm mang về làng, họ tổ chức khởi chiêng, trống, múa tâng tung dĩa dĩa, hò hú, cúng, mổ thịt, nấu nướng suốt đêm tại nhà làng. Sáng hôm sau, họ khởi chiêng trống vài hồi tập trung dân làng đến. Bộ phận xé lá chuối chia phần theo số lượng khẩu trong làng (cả phần thai nhi trong bụng mẹ cũng được chia phần). Người ta bỏ thịt vào chỗ lá đó, rồi gọi chủ nhà đến nhận lấy phần của nhà mình.⁶² Trong mùa săn bắt, gia đình nào không theo đúng quy định của làng, xem như mất uy tín đối với dân làng, họ chê trách năng lực tham gia cộng đồng của gia đình đó. Họ cho là không tốt đối với làng.

Sau khi nhận phần chia, săn sáng xong, họ tập trung tại sân gươl, tổ chức đánh chiêng, trống, nhẩy múa hò hú một hồi để các vị có trách nhiệm treo đầu thú (sọ thú) lên gươl và treo *bhor*

⁶² Là con mang trở lên, họ chia theo khẩu, là động vật nhỏ hơn mang, họ chia theo hộ gia đình. Nếu vật nhỏ hơn nữa, họ nấu cháo đặc và chia theo hộ.

huôl lên mái sau của gươl. Đột đi sẵn đến đây kết thúc.

- Dụng cụ săn bắt/bắn

Có nhiều loại dụng cụ được người Cơ Tu chế tác nên, phù hợp với môi trường săn bắt và với từng đối tượng săn bắt/ bắn. Trong số đó có thể kể ra một số loại:

- Ná làm bằng gỗ, thân bằng gỗ có độ dẻo cao, dây ná làm bằng một loại sợi gai có trên rừng.⁶³

- Các loại bẫy được làm từ lồ ô, dây mây, đoạn gỗ: bẫy dây, bẫy thò, bẫy sập, bẫy hàm,...

- Các loại cung, nỏ (pơ nenh) cũng từ chất liệu khai thác ở rừng. Nỏ được làm bằng cây ô rô (cơ loong toong), sinh trưởng trên vùng núi đá vôi, có độ cứng, bền, đàn hồi cao. Có nhiều loại nỏ, tùy theo hình dạng, Cơ Tu phân ra các loại. Loại nỏ đẹp, bền đã sử dụng nhiều năm, đã săn bắt được nhiều chim, thú (Cơ Tu gọi zroonh).⁶⁴

⁶³ Chưa rõ loại sợi gì.

⁶⁴ Nỏ hay như thế, dù có đổi một con trâu to chủ nỏ vẫn không đồng ý đổi.

- Các loại tên (cha rãnh): tên được làm từ cây lồ ô (am a hung), cứng, dài khoảng 30 cm, một đầu được kẹp bằng miếng lá cọ hình tam giác cân để giữ thẳng bằng và bay xa, xuyên sâu khi bắn vào mục tiêu. Một đầu là mũi tên, nhọn.

*Tên thường (cha rãnh) không vót nhọn quá, không bôi thuốc độc (chợ pơơ), tên này bắn các loài chim, thú nhỏ.

*Tên bha nọc, loại này vót thật nhọn bén, có bôi thuốc độc. Cách đầu tên chừng 4 cm, người ta cứa sơ để khi bắn vào mục tiêu, phần này bị gãy dính vào thịt, ngấm thuốc độc, vật chết.

*Tên (tên *hơ rơ liệu*), nơi đầu tên có gắn miếng kim loại sắt hình cánh én, có tẩm lượng thuốc độc nhiều hơn, dùng để bắn thú lớn và đánh giặc trong chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

*Tên vót nhọn hình tam giác cân, có bản đáy rộng khoảng 1 cm, hai bên có ngạnh (Cơ tu gọi là tên *cơ xuông*), không tẩm thuốc độc. Tên sẵn bắn vật cỡ trung bình (không lớn không nhỏ).

Các loại tên được đựng trong ống tên (chi óh) bằng tre nứa để bảo vệ và mang trên người

thợ săn cho tiện. Sau khi săn, mang về nhà cắt đặt nơi kín đáo, khô ráo, tránh trường hợp thuốc độc loang ra gây độc hại cho người, gia súc, nhất là phụ nữ và trẻ em.⁶⁵

*Dây nỏ (vịt), được làm bằng loại giang đặc ruột (hơ rơ tuồ, rất chắc, bền.

- Lao (chơ bħă), thường được làm bằng một loại nứa da vàng (ra zol), cứng, sắc, độc, dài khoảng 3 mét. Một đầu được vát sắc nhọn để đâm, hoặc phóng vào con vật hay kẻ thù.

Duy nhất có các loại lao, (giáo) được chế tác bằng kim loại, có mũi nhọn, mỏng rất bén, cán gỗ dài có cây đến 3 mét, vừa dùng cho các chiến binh, đồng thời cũng dùng đi săn các loài thú lớn trên rừng núi cao, rất hiệu quả.

-Dụ (coih), có nhiều loại, mỗi loại có tên gọi riêng, phần lớn do người Cơ Tu tự rèn lấy. Một số loại dụ như: cóih, pa bhoong, cha chí, hơ la a tao, tơ cap, cơ lêh, tơ col gông, v.v...

- Dao phay (cha hôi), người Cơ Tu tự rèn lấy bằng sắt, cứng, phần dưới giống như kiếm,

⁶⁵ Tư liệu điền dã tại xã Lăng, tháng 6/2020. Loại thuốc độc này không có chuyện bắn nhầm chỉ bị thương. Trúng độc là chết.

phần trên cắt sát đầu hơi nhọn. Chủ yếu dao phay dùng để tự vệ và chiến đấu.

- Kiếm (bhot), tự rèn lấy bằng các loại sắt thép, dài, nhọn, cong về phía lưng. Kiếm cũng dùng để tự vệ và chiến đấu khi cần.

- Các loại bẫy, đây là loại dụng cụ săn bắt cải thiện đời sống và chiến đấu tự vệ, góp phần bảo vệ quê hương đất nước. Bẫy rất đa dạng, phong phú cả về loại hình, kích cỡ, nơi đặt và cách đặt bẫy. Một số loại bẫy, như:

*Trên cạn: bẫy tơ ho , rap (a ruoh), dhiing, a guou, a giăn, giéch, xiimp, vǎh, gul, kip, đong, guôch, rọc, chi jang, pơ cenh, chơ tập, pơ neh, gr'ly, cha mar, pơ chôm, prung,...

*Dưới nước: lǎi, zưol, ơ bin, a ruung, a ram, zơ nặc, chơ đu, jǎm, duôl, độ, ơ beh, crâu, viêr, tông, crông,...

*Trên cây, chủ yếu bắt bằng bẫy kẹp nhựa, trong đó nhựa là chính.

Để làm ra nhựa (giih) và bắt chim bằng nhựa của người Cơ Tu là rất đa dạng, phong phú và đặc trưng độc đáo đến mức chim không muốn bay về hướng đó cũng phải bay về, chim không muốn đậu cây đó, phải đậu, chim không muốn

rót xuống đất, phải rút. Để làm được săn bắt như thế, cách mà người Cơ Tu thực hiện như sau:

Hằng năm vào mùa săn bắt chính của người Cơ Tu từ tháng 8 đến tháng 10 âm lịch.⁶⁶ Theo truyền thống đi săn bắt, để bắt được chim và nhiều chim trong một năm, trước tháng 8 âm lịch, người Cơ Tu đã chuẩn bị sẵn mấy việc sau:

- Đi vào rừng tìm cây nhựa, hoặc liên hệ đổi sản phẩm nào đó với người đã phát hiện ra cây có nhựa, rồi đến nơi dùng cối, chày giã đập, lột vỏ cây nhựa, lấy nhựa luyện bỏ vào ống tre nửa mang về nhà cất.

- Chặt lấy cây giang đặc ruột (hơ rơ tuól) chẻ nhỏ hàng trăm sợi, rồi vót các sợi nhỏ dần về phía ngọn. Que nhựa có độ dài khoảng 50 cm (nếu bắt chim to, như chim t'riing, gơ rọc (đại bàng đất), diều hâu loại to,... thì vót que dài 1 mét, to bằng chiếc đũa.

- Chặt lấy ngọn cây lồ ô làm ống đựng que nhựa (glâu).

- Lên rừng, đến chỗ cây gia đình thường bắt chim hằng năm làm một lán trại để nghỉ, để

⁶⁶ Tháng 3 là mùa hoa nở, mùa ong mật, tháng 8, 9, 10 là mùa trái chín rộ đầy rừng.

chờ!. Dự trữ củi đốt (để trong thời gian bắt chim không phải chặt cây làm củi nữa. Chặt cây sẽ gây tiếng động, ồn, chim thú sợ). Sau đó thực hiện phương tiện treo lên xuống cây cho chắc chắn, đảm bảo không xảy ra tai nạn. Đặt đề, sửa lại cành nhánh, cây lá không như ý người đặt bẫy thể hiện. Chú ý một số cành nhánh vươn cao chung quanh.

Vào vụ từ tháng 8, trai thanh niên (trừ người già và trẻ con quá nhỏ), nhà nào nhà nấy hành quân lên rừng ngủ lại tại lán trại của mình để săn bắt chim, thú. Dùng nhựa bôi đều vào bó que nhựa, chừa lại khoảng 10 – 15 cm (để cầm, nắm) sử dụng nhiều lần. Sáng nào cũng vậy, người đánh bắt chim, thức dậy sớm, hơ ống nhựa (glâu) que nhựa nóng chảy sẽ dễ rút cắm vào cành cây. Họ vào rừng mang theo ống que nhựa và chim mồi (đẻo gọt bằng gỗ), leo lên cây cao, cột chặt chim mồi đứng trên cây cắm que nhựa vào thân cây. Xong, họ trở lại lán trại. Đợi! Khi trời sáng hửng, người săn bắt chim dùng các ngón tay hoặc họ dùng nhạc cụ tự chế từ ống tre, nứa, bắt chước tiếng chim, thổi lên mời gọi (đặc biệt với loại chim nhồng). Từ xa, nghe tiếng chim hót (tiếng thổi), cả đàn chim bay theo chim

đầu đàn về hướng họ đặt bẫy và nơi có tiếng chim hót do họ thổi vang xa. Đến nơi, nhìn thấy chim mồi, tưởng thật, chúng sà đậu vào các cành cây, rơi xuống hàng loạt do dính nhựa. Cứ thế, họ thực hiện nhiều lần trong ngày để bắt chim. Chừng trời sắp tối, họ trèo lên cây thu gom dụng cụ về lán trại chuẩn bị cho ngày hôm sau. Riêng chim nhông là loài chim được nhiều người ưa chuộng nuôi làm cảnh, khi săn bắt được, họ khâu da mắt lại, nuôi để về sau có thể mang xuống vùng giáp ranh trao đổi sản phẩm với người Kinh, người Chăm nhất là đổi lấy các sản phẩm muối, sắt, sành sứ.

Để săn bắt được loài chim to, như chim t'riêng, gơ roọc,...họ dùng que nhựa (bhreh) to và dài hơn, lượng nhựa bôi trên que cũng nhiều hơn. Cây nơi đặt que đánh bắt phải to hơn, cao hơn. Chim mồi nếu khắc đẽo bằng gỗ thì tốt, còn không sử dụng da và lông chim thật đã phơi khô. Đan hình con chim, dùng da và lông đã khô trùm lên mô hình đan bằng tre để nhử chim muông.

Không chỉ săn bắt chim trên cây cao mà đôi khi người Cơ Tu đặt que nhựa nơi khe, suối,

lạch, mỗi khi chim xuống uống nước, tắm cũng dính phải nhạ.⁶⁷

Dụng cụ đi săn bắt/ bắn của người Cơ Tu phản ánh mối tương quan giữa tập tính các đối tượng săn bắt với việc chế tác các loại dụng cụ sát thương; đồng thời có tính đến yếu tố địa hình khi sử dụng các loại bẫy và tùy các loài thú mà có các loại bẫy khác nhau. Các loại bẫy sập làm bằng tre mây, đặt nơi mặt đất, dùng các loại cây, gỗ, miếng ngăn tạo đường đi cho thú lọt vào phạm vi hoạt động của bẫy, bắt các loại thú: nhím chuột, thỏ, kỳ đà, ...

Dụng cụ đánh bắt cá, ốc, lươn, chình, ... của phụ nữ Cơ Tu đa dạng, có thể kể gồm: chài, lưới đơm, đó, câu, vọt, ... Kỹ thuật có thể là giăng lưới, xúc bắt, đón đầu tại các khe nước chảy

⁶⁷ Thành quả thu được trong mùa săn bắt chim muông, họ không dùng hết trong gia đình, chỉ sử dụng phần gan, ruột còn phần thịt hoặc sấy khô, hoặc ướp muối để dành cho ngày thăm suôi gia bên nhà trai (dáo ka xao). Đi thăm, họ mang theo cá, gà, xôi, rượu và sản phẩm săn bắt được. Tại nhà trai họ tổ chức nói – hát lý. Phía nhà trai chiêu đãi lại các loại thực phẩm, như thịt heo, thịt thú rừng, ... cho ché, chiêng. Hạt cườm, vòng đeo tay, cổ, bát, đĩa, ... mang về dung. Đây là tập tục truyền thống Cơ Tu.

bằng đơm, dõ hoặc đánh thuốc (bằng cây rừng) có độc tố để dễ bắt cá.

- Đối tượng săn bắt/ bắn

Tháng Tám giữa thời tiết mùa hè dài đến tháng Mười vào đông, trai tráng Cơ Tu vào rừng săn bắt các loài thú khác nhau, từ các loài lông vũ hai chân là các loài chim, gà rừng cho đến các loài động vật lông mao bốn chân đều đã trưởng thành, lớn mạnh vào xuân. Thế nên, đây là thời điểm các chàng trai Cơ Tu săn bắt được nhiều loài thú bốn chân to lớn như mang, nai, heo rừng, cả các loài cạp, beo hung dữ cũng là đối tượng săn bắn.

Vào dịp đầu hè, thanh niên trong đội săn của làng lại vào rừng. Đôi khi họ đi một vài người, từng nhóm nhỏ, nhưng nếu để săn bắt được các loại động vật bốn chân to cao phải phối hợp cả đội thì thành quả mỗi lần săn đạt được tốt hơn. Những miếng rẫy cỏ non xanh tươi sau những trận mưa đông đầu hạ thu hút các loài nai, mang đến tìm cỏ non tại các cánh rừng. Đồng thời cũng là thời điểm mật ong rừng đầy trong tổ, do ong tích tụ từ cả mùa xuân từ những cánh

hoa rừng đua nhau khoe sắc. Và đây cũng chính là đối tượng người thợ săn lấy mật tìm đến.

Vào dịp cuối thu, đầu đông là lúc họ lên rừng sâu, núi xa tìm bắt đối tượng là các loài chim, thú trên các triền núi cao.

Những thanh niên lần đầu theo nhóm săn bắt/ bắn trong rừng sâu phải dựa vào các thợ săn có kinh nghiệm đi rừng và kỹ năng tìm kiếm, phát hiện con mồi. Đối tượng săn bắt/ bắn của họ thường nhắm vào hầu hết các loài thú ăn thịt được, từ loài lớn bốn chân đến loài nhỏ hai chân, các loài bò sát, gặm nhấm đều là đối tượng săn bắt của các thợ săn.

Về săn bắn thú rừng

Để săn bắt được các loài thú to trên rừng, người Cơ Tu biết rất nhiều cách thức săn bắt, trong đó đáng kể là thiết lập hàng rào quanh khu rừng bắt heo rừng và làm chuồng (cha mar) bắt khỉ.

-Thiết lập hàng rào (groong) bắt heo rừng. Heo rừng phát triển nhiều và có tập tính sinh sống theo đàn. Vào mùa săn bắt, ai đó (có thể một người làng) phát hiện thấy rất nhiều dấu chân heo rừng. Có thể một đàn heo. Người đó

quan sát xem có dấu chân nào đi theo hướng vượt ra ngoài khu rừng ? Tin được thông báo về làng, chuẩn bị bao vây bắt đàn heo.

Biết tin, các vị già trong làng huy động tất cả già trẻ, gái trai còn sức lao động của làng đến khu rừng, phát chặt cây rừng rào khu đó lại. Họ phân công đứng thành vòng chung quanh theo chu vi định rào, mỗi người tự phát cây rào khu vực nơi mình được phân công. Trẻ em, đàn bà, con gái được phân công đi quanh chu vi khu rừng heo đang trú ngụ. Vừa đi, vừa đánh động gây tiếng ồn làm cho đàn heo lo sợ không dám xông ra khỏi vòng vây chạy thoát. Họ làm thế đôi khi xuyên cả đêm. Cùng với thiết lập hàng rào (groong), phải gác những cây đà để có vị trí giữ tư thế nắm giáo đâm vào đàn heo khi nó tiến đến gần. Công việc rào dậu xong, họ cho phụ nữ vào đánh động đàn heo tận nơi ở của chúng. Nghe động, đàn heo chạy tán loạn về phía hàng rào. Ở đó thanh niên trai tráng đã chuẩn bị sẵn nên lao dục đến đâm. Đàn heo ít thì không sao, nhưng nếu gặp phải đàn heo có số lượng cá thể nhiều, già làng ra lệnh cho thanh niên trai tráng dừng lại, bởi vì như thế e rằng

dàng sẽ trừng phạt. Bây giờ họ phá rào cho đàn heo chạy thoát ra ngoài.

-Thiết lập chuồng bắt khỉ, ngăn ngừa phá hại mùa màng. Khi phát hiện thấy quanh rẫy ai đó có nhiều khỉ thường vào rẫy ăn hoa màu, các già làng bèn họp dân làng lại tổ chức làm chuồng (cha mar) nuôi/ bắt khỉ. Chuồng được thiết lập cách rẫy chừng 100 mét. Chuồng hình chữ nhật, rộng chừng 9-10 mét, dài 35-40 mét, cao chừng 3 mét, có cửa rộng nhấc lên, hạ xuống được. Sau đó đặt mồi trong chuồng, treo nhiều thức ăn để nhử khỉ vào chuồng. Họ quan sát và phán đoán xem khỉ nhiều cá thể hay ít bèn xem xét cách ăn, khu vực khỉ tha mồi ra để ăn,... Vài hôm thế. Đến lúc họ quyết định bắt đàn khỉ, treo thức ăn trong chuồng, treo nhiều vị trí để đàn khỉ có thể không tranh nhau mà vào ăn tự do, ít bị cản trở, cốt sao cho đàn khỉ vào hết trong chuồng. Trong số đó có một bó thức ăn treo trong cùng, tại đây nối với một sợi dây kéo đến cửa chuồng tạo nên cái lẫy (ơ luoch), đến khi khỉ kéo bó thức ăn này xuống, sợi dây nối kéo cánh cổng chuồng sập xuống để bắt khỉ. Khỉ bị nhốt trong chuồng, thanh niên trai tráng làng cứ thế dùng giáo, dụ thu hoạch đàn khỉ ăn hại hoa màu. Tuy nhiên

giống như thu hoạch heo rừng, già làng luôn dặn rằng nếu khi chết nhiều nên mở cửa cho khí chạy vào rừng, bởi e rằng khí chết nhiều dăng sẽ phạt, nên họ tránh sự trừng phạt của thần linh (dăng).

-Săn bắt cá dưới nước, người Cơ Tu săn bắt cá dưới nước rất nhiều cách, nhiều kiểu, bằng lưới, chài, a ruung, a ram, độ duôl, jăm, zơ nọc, chi đu, tông, viêr, crâu, câu, obin, rã,..., trong đó đáng kể nhất là cách bắt “crâu” (đầu độc bằng vỏ cây có độc tố). Cách bắt này thường ít thực hiện và chỉ thực hiện khi gia đình ai đó trong làng có tổ chức việc lớn, họ nhờ làng giúp, hoặc việc gì đó lớn, đông người là việc chung của cả làng, cần có nhiều thức ăn thức uống. Vỏ cây thường dùng là cây achulkết hợp với 1/3 cây a tọ (cây gây ngứa mạnh).

Sau khi nghe các già làng phổ biến, vài chục người khỏe mạnh trong làng đến khu rừng lột vỏ cây a chul cùng với cây a tọ cho vào gùi, gùi đến tập kết tại một điểm, đoạn đục trên thân cây rừng to rất nhiều lỗ trên thân cây làm cối, và dùng cành cây làm chày giã trộn trộn hai loại vỏ cây rừng vào nhau. Họ có được một hỗn hợp a chul a tọ. Tại một điểm nào đó trên thượng nguồn, họ đầu độc (crâu) trên một khúc sông

nào đó. Thời gian họ câu vào khoảng 5 giờ sáng hôm sau, sau khi đã phân công người xuống sông giăng lưới, ngăn cá không cho bơi về xuôi hoặc bơi quá xa khu vực câu. Họ thả hỗn hợp a chul+a tọ xuống đoạn sông. Một lát sau, cá say thuốc nổi lên, nhóm người cầm dụng cụ vớt cá. Cứ thế họ thu hoạch cá sông. Đôi khi thu hoạch nhiều đến cả trăm ống.

Trong hoạt động săn bắt (cả trên rừng hay dưới nước), người Cơ Tu luôn thực hiện nguyên tắc giữa các làng Cơ Tu: *không xâm phạm đến tài nguyên thiên nhiên của làng khác*. Trong mọi hoạt động phục vụ nhu cầu tồn tại, người Cơ Tu chỉ thực hiện trong phạm vi làng mình, không tự tiện, tự ý (cơ li cơ lược) xâm phạm tới phạm vi của làng khác với hai lý do: một là giữ gìn tinh thần đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau; hai là sai phạm sẽ không tránh khỏi sự trừng phạt của dăng/ thần linh. Trường hợp nếu có điều gì đó cần liên quan đến địa bàn của họ, phải xin phép làng nọ và phải được sự đồng ý của làng nọ mới được thực hiện. Chung quanh tập tục này, chuyện dân gian kể rằng: “Vào năm 1971, thôn Nal tổ chức săn nai trong địa bàn làng mình, ông Bh’riu Chung đâm được nai, nhưng nai chạy

sang chết tại địa bàn của làng Zơ Mớ (nay là A Chia). Bấy giờ già làng Nal không nữ nào khiêng nai về làng mình được mà giao lại cho các già làng làng Zơ Mớ, huy động dân làng khiêng nai về ăn. Không nữ làng Zơ Mớ ăn không mà không có lời lẽ phản hồi. Một năm sau, các già làng Zơ Mớ họp dân làng mình lại, tổ chức đi bắt chim, cá, nấu rượu cần, rồi gom góp lúa gạo, tấm đồ tấm tút, gà, vịt, ngan, ngỗng,...lập một đoàn sang làng Nal để gửi lời cảm ơn đến dân làng Nal với tinh thần tốt đẹp của họ. (Trường hợp này người Cơ Tu gọi là *pà xêệt*). Dân hai làng họp nhau lại, soạn cỗ bàn thịt dê, heo (có khả năng thì trâu, bò), các loại thịt thú rừng,..., vật biếu tặng, như chiêng, ché, bát, đĩa, cườm, vòng,..., để tặng lại nhau. Họ mừng vui tổ chức ăn uống, khởi chiêng trống lên nói lý, hát lý cả đêm thật vui vẻ”.

Săn bắt là hoạt động kinh tế quan trọng xếp sau cây lúa của tộc người Cơ Tu. Phụ nữ không vào rừng sâu săn bắt được mà họ xuống khe suối, sông ngòi sử dụng các loại ngư lưới cụ bắt cá dọc theo bờ khe, bờ suối vào mùa nước khô cạn, hoặc trên một đoạn sông chảy dưới chân làng. Các loài cá da trắng đến các loài

lượng cư như lươn, lạch, chình đều là đối tượng đánh bắt của phụ nữ Cơ Tu. Ốc đá, các loại giáp xác sinh sống trong môi trường nước ngọt đều là đối tượng chế biến lương thực của họ. Để đánh bắt được những loài cá bơi trong khe, trong suối, thảng họ dùng cây lá có chất độc thả theo dòng nước làm tê liệt khả năng bơi lội của cá trong thời gian ngắn để có thể thu hoạch được ở những khe suối khó có thể giăng lưới hay đánh bằng vợt xúc cá.⁶⁸

Để săn bắn được trên núi sâu, rừng cao, người đàn ông Cơ Tu đi săn phải có sức khỏe, cường tráng mới có thể thực hiện nhiệm vụ săn bắt mang lương thực về cho cộng đồng được. Những thanh niên Cơ Tu cường tráng, nhanh nhẹn, hiểu biết đường rừng, có kỹ năng quan sát, phát hiện các loài thú thường là những thủ lĩnh của đội săn bắt.

⁶⁸ Để có chất độc bắt cá, săn bắt thú vật, người Cơ Tu dùng cây sui (chi por), cạo vỏ, khi nhựa cây chảy ra, chiết nhựa cho vào ống nứa hoặc tre. Sau đó dùng các loại cây achum, chi tia, ta ngôn, loại dây ta ngăn bỏ vào nước nấu sôi cho các chất có trong các loại cây, dây này được sắc ra, sau đó trộn hỗn hợp nước này với nhựa cây chi por làm cho cô dẻo trong ống tre hoặc ống nứa là sử dụng được.



Dụng cụ đánh bắt cá (Ảnh: VVH, 4/2019, tại thôn Pho, xã Sông Kôn, huyện Đông Giang.

Một loại bẫy bắt chồn, chuột, sóc.



Trước kia họ cũng là những chiến binh làng, sử dụng giáo mác, liềm rựa thành thạo và có nhiều thành tích khi săn thú trên rừng. Khiêng, xách, mang vác cần đến sức khỏe. Thành tích săn bắn của thanh niên trai tráng làng thường thể hiện tại gươl, nơi ta tìm thấy những chiếc sừng nai, mang, sao la treo tại gươl làng. Tại đây, những con thú săn được, ta thấy có các đầu của chúng được phơi khô treo

hai bên chái của guol, hoặc trên cây rmăng, thể hiện tài nghệ và thành tích chung của làng. Tất cả họ đều là những chiến binh và thợ săn rất giỏi đi rừng và am hiểu tập tính của các loài chim muông, hoang thú trên rừng. Hình thức săn bắn đa dạng được sử dụng từ bắn bằng cung nỏ, ná đến phóng lao, rượt đuôi, vây bắt, thả thuốc dính chân, ...được sử dụng. Thành quả săn bắn nếu gặp thú to, họ khiêng về làng trong niềm vui của cả cộng đồng. Thú được chia đều cho mỗi hộ gia đình trong làng, nếu là thú nhỏ không đủ chia, họ chế biến rồi chia cho cả làng cùng hưởng. Mỗi nhà một ít, thể hiện tính cộng đồng trong quá trình phát triển tộc người.⁶⁹

⁶⁹ Khi Nhà nước chưa quản đến các dân tộc thiểu số, nghĩa là Nhà nước chưa đủ năng lực quản lý làng bản trên núi cao rừng rậm, theo đó, luật pháp Nhà nước chưa hề được vận dụng vào các làng bản để điều chỉnh hành vi vi phạm pháp luật các thành viên trong làng bản. Trong bối cảnh đó, Hội đồng già làng và chủ làng cai quản người dân trong làng bằng nắm lấy luật tục. Đây là bộ máy tự quản trị, dùng luật tục như là công cụ ràng buộc đã được cụ thể hóa từ phong tục tập quán của tộc người quy định. Luật tục là quy định phải được thực thi nghiêm túc trong quản lý cộng đồng. Tộc người Cơ Tu chưa bước vào giai đoạn phân hóa xã hội, chưa có tư hữu, chưa phân chia giai cấp đối kháng, xã hội Cơ Tu mới hình thành tầng lớp người có của và có ít của. Khái niệm giàu

Để bắt được các con thú to trên rừng sâu, núi cao, họ dùng bẫy hầm, là loại bẫy phải có hầm đào sâu xuống đất để hỗ trợ, hầm có chiều cao tương thích với một số loài động vật như nai, mang, hoẵng, ... và được ngụy trang kín đáo, thú không phát hiện; đồng thời cũng sử dụng bẫy thò. Bẫy thò là một giàn như cái nỏ trồng cứng xuống mặt đất, vừa tầm với con thú, khi thú vướng vào mũi tên sẽ bắn vào thú. Nơi mũi tên đã được nhúng các loại thuốc độc làm tê liệt con thú. Thú có nhiều loài: mang, nai, hoẵng, hổ, bò xám, trâu rừng, ... cao thấp khác nhau nên đặt thò phải có nhiều kích cỡ, sao cho khi thú vướng vào, mũi tên có thể bắn trúng vào thú. Thuốc ngấm và thú tê liệt. Hầm chông đánh bắt thú rừng cũng hiệu quả không kém, người ta đào hầm rộng (tùy theo đàn thú di chuyển đông hay ít, to hay nhỏ) hay hẹp tùy vào địa hình và tùy vào con vật. Trên hầm ngụy trang bằng cây khô dễ gãy, lá cây tự nhiên, dưới hầm cắm chông, mũi chông bôi thuốc (nhựa cây ch'poor, lấy vào

nghèo ở họ chưa thể hiện phù hợp với phương thức sản xuất thời kỳ đầu phát triển. Dần dần, họ giao thoa, tiếp biến văn hóa, văn minh với các tộc người chung quanh trong vùng và tiến vào xã hội phát triển như trong thực tiễn hiện nay.

mùa xuân, trộn với loài dây t'ngon, dây tr'ngăng, củ môn rừng zr'loc, nấu keo đặc), thú bị phục kích chạy theo quán tính và được các thợ săn lừa vào trận mai phục. Thú rớt xuống hầm chông.

Người đi săn trên rừng thường phải xin phép thần Rừng vì sợ thần bắt phạt, đồng thời sợ nhất là ma rừng. Ma rừng theo quan niệm người Cơ Tu là ma xấu, rất hung dữ. Chuyện già làng A Lăng Ríu, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang kể trong một lần điền dã: *Ngày xưa, lâu lắm rồi có một người đi săn dắt theo một con chó săn rất thính tai, nhanh mắt. Người thợ săn và chú chó tinh khôn đang bước từng bước trên rừng. Bỗng, con chó phát hiện ra một động vật bốn chân. Nó đánh hơi. Người thợ săn dừng lại nhìn quanh, phát hiện một con mang. Người thợ săn dừng lại ẩn mình rình theo bước chân con mang. Đứng vào vị trí có thể hạ gục được con mang, người thợ phóng một lao về phía mang. Con mang chết. Mang con mang về làng gọi bà con đến cùng chia sẻ, thưởng thức bữa thịt ngon. Dân làng tập trung tại sân gươl, xẻ thịt mang. Đang xẻ thịt, bỗng dưng mọi người nghe trong gió ngàn đâu đó có tiếng khóc vang lên thảm thiết*

gần nơi xẻ thịt con mang. Dân làng ngơ ngác nhìn nhau. Họ đã nghi vấn điều gì? Rồi họ bỏ thịt lại sân guol, lần lượt lạng lẽ ra về.

Đêm hôm đó, về nhà ngủ, người thợ săn nằm mơ, thấy chiêm mộng báo, ứng rằng nghe tiếng ai đó kêu khóc thảm thiết chung quanh. Giật mình thức giấc, người thợ săn có cảm giác sợ sệt, ông nghĩ sáng nay ông đã vi phạm lời nguyện với ma rừng, bởi có thể con mang bị mũi lao của ông là con của ma rừng. Bây giờ ma rừng về làng đòi lại con mình! Từ đó về sau người thợ săn và dân làng không dám vào khu rừng săn bắn mà chưa có lễ cúng xin phép thần rừng và ma rừng.”⁷⁰

Bài ca người thợ săn:

*Trong nhà guol làng tôi có trăm đầu (sọ) nai
Trăm đuôi chồn, trăm lông công mà tự tôi đã
treo lên*

*Vì tôi là người thợ săn khôn khéo nhất trong
làng*

*Những con chim tìm đến theo tiếng gọi của tôi
Chim tr'ường ngốc nghếch và chim ác là nhẹ dạ
Tôi biết những cây mà chim trĩ ngủ*

⁷⁰ Tư liệu điền dã tại huyện Nam Giang.

Đuôi chim trĩ đẹp hơn đuôi công. ⁷¹

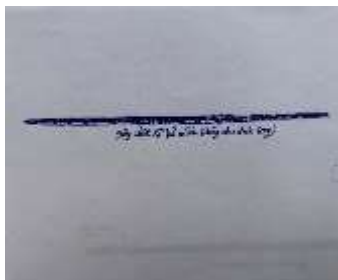
Trước năm 1975, hình thức hoạt động kinh tế bằng phương thức săn bắn là hoạt động rất quan trọng, bởi giúp đem lại nguồn thịt cho cộng đồng và gia đình. Nhưng thời nay nguồn thú khan hiếm và với chủ trương không phá hoại cây rừng, giữ ổn định môi trường sinh thái, giữ gìn và bảo quản các động vật hoang dã quý hiếm, không riêng gì cho tộc người Cơ Tu vùng cao mà người vùng thấp cũng cần phải giữ rừng, ổn định môi trường sinh sống, đảm bảo chủ trương an sinh xã hội, nên việc đi săn theo nhóm, theo đoàn đông người đã không còn được tổ chức trên quy mô như trước đây. Nghề đi săn vẫn còn tồn tại, nhưng chỉ săn bắn những động vật nhỏ, nhiều bầy đàn như chồn, sóc, các loại chim và cá nước ngọt dưới khe, sông, suối. Theo đó, việc săn bắn có phần hạn chế, nhiều dụng cụ giáo, dụ, mác phổ biến một thời, nay đã không còn sử dụng. Nhiều loại giáo mác chỉ còn tồn tại trong ký ức những người già trong làng!

⁷¹ Le Pichon (1938), *Les chasseurs de sang, Bài ca người thợ săn*, Nguyễn Phúc Vĩnh Tùng, dịch. N^o4 - Ottobre - Décembre - 1938.

Người Cơ Tu ngày nay dùng nguồn thịt do chăn nuôi để thay thế nguồn thịt cung cấp từ động vật hoang dã, từ rừng. Nhưng các loại rau: dón, măng tre, các loại nấm, cây thuốc, cây sâm vẫn được thu hái ở rừng để ăn và phục vụ nhu cầu đời sống.



Giáo pa bhoong (vẽ theo ký ức ông Huỳnh Văn Sanh) Chánh Văn phòng UBND h. Hiền (cũ)



Gậy chột lỗ bỏ mầm (Vẽ theo hiện vật)



Cây chột lỗ bỏ mầm dùng cho phụ nữ (vừa chột, vừa bỏ hạt, vừa lấp đất)



Giáo cha chí (vẽ theo ký ức ông Bh'riu Pố, nhân dự trại sáng tạo, thôn Phú Túc, Hòa Vang (26/4/2019).



Dụng cụ bắt cá

Cá suối cũng là nguồn thực phẩm cần thiết cho nhu cầu hằng ngày trong bữa cơm của người Cơ Tu. Cá được dùng làm thực phẩm nhưng đồng thời cá còn để dâng lên

dàng, thần linh đến những nghi lễ của gia đình như cưới xin, ma chay, ... Cá tham gia vào một trong những thành phần lễ phẩm dân làng trình xin dâng tạ lỗi của người Cơ Tu mỗi khi vi phạm luật tục của làng.



Các thợ săn / chiến binh (Ảnh: Latouille, 1938)

Xu thế hội nhập sâu rộng trong và ngoài nước như hiện nay, vùng có người Cơ Tu sinh sống, nhiều

nơi đã phá vỡ hoàn toàn mức độ khép kín của mình để hòa nhập vào chủ trương xây dựng

nông thôn mới, đô thị hóa nông thôn với các tiêu chí mà cả miền thấp, miền cao đều thể hiện và tác động như nhau. Các thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú) đều thuộc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã hoàn toàn không còn cấu trúc làng như vốn có cách nay trên trăm năm hay ít hơn thế. Sự hòa nhập do đó làm cho miền xuôi, miền ngược có chỉ số phát triển phù hợp với giai đoạn phát triển chung của người dân. Vùng miền được phân công lao động phù hợp với trình độ và năng lực phát triển, trong đó dễ nhận ra là phương thức sản xuất vận dụng phù hợp với từng vùng. Sản phẩm nông nghiệp từng bước chuyển thành hàng hóa đa dạng, có yếu tố công nghệ can thiệp nên chất lượng sản phẩm giao lưu không phân biệt nông thôn và thành thị.

Khi kinh tế phát triển tất yếu dẫn đến sự biến dịch của văn hóa thông qua môi trường khoa học công nghệ, các loại hình giao tiếp khác. Đáng kể vẫn là thời kỳ cả nước đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì tất yếu những thành tựu đã ảnh hưởng nhiều mặt làm thay đổi đời sống xã hội của người Cơ Tu tại đây. Những cấu trúc văn hóa dân gian truyền

thống từng bước từ biến dịch đến biến đổi vỡ ra để tái cấu trúc lại tạo nên những thành tố mới trong phong tục tập quán khu vực miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng. Đây là sự biến đổi khách quan, bởi trong sự biến dịch nếu vẫn giữ trạng thái cố hữu, tất dẫn đến sự dùng dằng tụt lại phía sau và rồi theo quy luật khách quan sẽ dẫn đến sự biến đổi làm cho văn hóa xã hội chuyển sang trạng thái tiếp sau là không thể tránh khỏi.

- Kỹ năng săn bắt/bắn

Người Cơ Tu đi săn trên rừng sâu, núi cao ngoài tri thức bản địa về tập tính các loài động vật, mùa sinh sản, thời gian kiếm ăn của chúng, họ có được rèn luyện kỹ năng quan sát hiện trường khi con thú hay bầy thú vừa mới di qua. Đây là kỹ năng không thể không có ở người Cơ Tu. Kỹ năng dựa vào ba giác quan: khứu giác, thị giác và thính giác là chủ yếu. Một đời người Cơ Tu vào ra khu rừng để săn bắt thú vật làm thực phẩm hằng ngày tất phải có tác phong nhanh nhẹn và khéo léo, được trang bị một số kỹ năng tương thích với môi trường rừng núi. Bắt được các loại chim, công, trĩ, gà rừng hoặc các loại thú như mang, hoẵng, sơn dương, nai,

sao la,...những thanh niên đi săn có kỹ năng ẩn mình trong lùm cỏ, bụi rậm, leo lên cành cây ngồi im quan sát, nhìn dấu vết còn để lại khi con thú đi qua và đồng thời học tập kỹ năng giả tiếng kêu, tiếng hót của một số loài chim, thú. Khi thú đến gần, họ giương cung, hoặc dùng lao ném con vật bằng những mũi tên và lao tầm độc. Dấu vết có thể là phân của thú, xem mặt lá cây rừng nghiêng úp về phía nào để suy đoán hướng con thú di chuyển. Những kỹ năng quan sát đó được hình thành từ khi là chàng trai Cơ Tu lên mười, mười lăm tuổi, để đến khi trưởng thành, họ rất thành thạo trong săn bắt/bắn thú rừng. Chim chóc các loại có thói quen tìm về nơi eo núi để sinh hoạt bay nhảy, sinh đẻ và tìm mồi, theo đó, người Cơ Tu dạy nhau *con chim tìm mồi nơi eo núi*. Đó chính là kỹ năng quan sát để thích nghi môi trường săn bắt thú rừng và hái lượm sản phẩm từ rừng của họ. Hoạt động như thế là cả một hệ thống chức năng các thành tố dân gian cấu thành trong kỹ năng săn bắn mà mỗi quan hệ giữa chúng luôn là điều kiện làm nảy sinh các chức năng khác, tạo thành cấu trúc tổng hợp của tập tục săn bắn, hái lượm của tộc người Cơ Tu. Xem phân thú tươi hay khô để biết thú vừa mới

qua đây hay đã đi được bao lâu, để biết thú di chuyển theo hướng nào. Xem phân chim, xem dấu chân thú, lắng nghe tiếng gọi đàn của thú,...để phán đoán thú rừng, chim muông đang ở cách xa bao nhiêu. Hoặc họ trèo lên cây ẩn mình chờ xem đàn thú đi qua để có thể mai phục đánh bắt hiệu quả.

Thực tiễn được tích lũy thành kinh nghiệm săn bắn, bởi mỗi loài thú có thói quen hay sở thích riêng. Nắm được đặc điểm này người thợ săn lần theo dấu vết thể hiện thói quen của đối tượng để săn lùng. Heo rừng thích ăn trái cây, đào ủi tìm kiếm các loại rễ cây, củ, ... Con chồn nhất định thích trái cây chín có vị chua, nai, mang lại thích lá cỏ non.

Theo đó người đi săn tìm đến “mai phục” để săn bắt. Như đã nói mỗi loài thú di chuyển có để lại dấu chân, hoặc đặc



Già làng Bh'riu Pố, thôn A Rát, xã Lăng đang thiết kế cách như chim (St)

điểm riêng, điều này giúp cho các thợ săn lành nghề dễ nhận biết thú rừng hay chim chóc đang ở đâu. Heo rừng kiếm ăn thường dùng miệng, mũi đào bới đất lên, tạo nên trên mặt đất dấu hiệu đặc trưng của heo rừng, người đi săn nhận ra loài thú nào vừa mới qua đây. Chồn thường để lại chất thải trên đường đi kiếm ăn.

Các loài động vật lông vũ như gà rừng, chim các loại đến mùa sinh sản, hoặc những ngày kiếm ăn bình thường gà rừng thường gáy, đôi khi gáy vào buổi sáng hoặc lúc trời sắp tối để gọi bầy, theo đó thợ săn nghe tiếng gáy là phát hiện ra nơi gà đang trú ngụ. Đặc điểm thường tập trung rình bắn là tại các con suối, dòng sông, khe nước,... ở đó là nơi sau khi thú rừng ăn no thường tìm đến uống nước trước khi tìm về chỗ ngủ. Người thợ săn theo đó đặt bẫy, ẩn nấp phóng lao, bắn tên hoặc rượt đuổi thú sập hầm,... để bắt.

Tuy nhiên vẫn còn phải quan tâm đến phần tín ngưỡng dân gian tác động quan trọng trong săn bắn của người Cơ Tu, đây là có sự giúp đỡ của thần linh / dăng. Người Cơ Tu cho rằng, mọi thứ có trên đời này là do thần linh/ dăng sinh ra, nuôi dưỡng, bảo vệ. Người đi săn bắt có



sử dụng các
loại dụng cụ
săn tài giỏi
đến đâu,
nhưng không
do thần linh
quyết định,

xem như không đạt hiệu quả gì cả. Thậm chí người Cơ Tu còn tin rằng dăng thương ai cho người nấy được dễ dàng loài gì, con gì. Hoặc mách bảo cho nơi hái lá thuốc qua một lần chiêm mộng. Người được dăng mách bảo chỉ việc tự mình đến đó hái lá cây, hoặc bứt cành cây về bào chế thành thuốc nhử trong mọi trường hợp đi săn đều có hiệu quả cao, đặc biệt cây thuốc nào dăng cho sẽ bắt được con vật mà dăng quyết định cho người đó.

Khiêng thú về làng (Ảnh: Le Pichon, 1938)

Hiện tượng này Cơ Tu gọi là zơ nươu a xiu, zơ nươu a chim, zơ nươu a đhăh = thuốc cá, thuốc chim, thuốc thú.

Tuy nhiên, kỹ năng dùng thuốc bắt cá không phải lúc nào cũng hoàn toàn tác dụng, đôi

khi phản tác dụng, gây hại cho người trong gia đình hoặc người khác nếu không khéo trong sử dụng chúng.

Săn bắn/ bắt được điều chỉnh bằng luật tục, bởi mỗi làng có khu rừng săn bắt riêng nên thợ săn làng này không săn bắt sang khu rừng làng khác.

Điều săn bắt/ bắn phù hợp với môi trường sinh sống miền núi rừng đã giúp họ tồn tại trên miền rừng bạt ngàn Trường Sơn hùng vĩ nắng mưa khắc nghiệt qua bao đời người. Người Cơ Tu tại miền Tây Quảng Nam hay tại vùng Tây Bắc huyện Hòa Vang như các thôn Tà Lang, Giàn Bí hay thôn Phú Túc cũng được thiết lập tri thức dân gian trong săn bắn trên cơ sở phục vụ nhu cầu để tồn tại và phát triển.

Sau năm 1945, khi hình thức dâng cúng lên dâng bằng máu, xem là hình thức lễ cao nhất, linh thiêng nhất tục ‘săn đầu’ dần bãi bỏ, sang những năm 1950, phần lớn các làng không dùng hình lễ cúng dâng bằng máu người nữa trong các lễ hội. Con trâu được nâng lên thành vật tế thần cao nhất. Tuy nhiên, thắng đầu đó tộc người Cơ Tu trên rừng Trường Sơn còn tổ chức lại tục *săn*

đầu, lấy dăng máu tể dăng⁷² như đã có trước những năm 1950. Sau 1975, bỏ hẳn. Bây giờ con trâu chiếm ưu thế và nâng thành vật tể thần cao nhất trong các lễ cúng, tể dăng của người Cơ Tu. Bến Giăng, bến Hiên theo đó ngày càng đông dần lên khách xuôi - ngược đổi trao sản phẩm, trong đó người miền xuôi dắt trâu lên trao đổi sản phẩm núi rừng: mật ong, song, mây, quế (quế vùng Trà My rất có giá trị), các loại thịt rừng khô, các loại nấm, loại sâm, loại đậu, măng rừng,...

Hoạt động săn bắn của người Cơ Tu chỉ diễn ra trong các tháng 3, 9 và tháng 10, 11 đây là thời gian các loài chim thú trên rừng ngưng sinh sản. Mùa đông đi nhử chim (chinchar achim), có thể đi ban đêm mới nhử được. Leo lên cây noon, cây cađăm (cây có trái chín chim thích ăn), cột những thanh cây chặt vào cành cây, bôi nhựa dính vào; không quên cột vào đáy một chim bằng gỗ (đhol), làm chim mỏi để nhử chim trời. Để yên đấy và chờ đợi ngày mai đàn chim trời bay đến, sà xuống và thế nào cũng đậu

⁷² Và máu phải được dính trên lưỡi giáo khi được mang về làng.

vào cành cây đã trét nhựa. Phần lớn nhử theo cách này để bắt chim nhông, hay chim khướu (loại chim làm kiếng) bán xuống miền xuôi.

*Giáo trơ col, nỏ,
thanh kiếm và khiên. (Ảnh:St)*

Thời gian sẵn
bắn vào khi mùa
lúa đã thu hoạch
xong, thanh niên
trao tráng lên rừng
săn bắt thú, phụ nữ
ở nhà vừa lo thu
hoạch cho xong
mùa vụ, vừa kiêm
việc hái lượm lâm,
thồ sản để chuẩn bị nguồn thực phẩm đón tết.
Rừng rậm là nơi ẩn náu của gấu, lợn lòi, sơn
dương, ... giúp các chàng trai có quà dành cho
nhà vợ và cho dân làng vui hưởng thành tựu
chung. Các chàng trai Cơ Tu chuyên đi săn là
những thợ săn bậc thầy, luôn khiêng về làng
nhiều thú rừng, mang cả miền vui thắng lợi, cải
thiện bữa ăn của người dân có thêm dinh dưỡng.

Họ thường tổ chức săn tập thể từng nhóm từ hai, ba người hay nhóm năm người. Trường hợp săn tập thể số lượng đông hơn. Có lúc tất cả trai tráng trong làng đi một chuyến vào rừng sâu săn thú lớn. Đi đông để săn bắt những con mồi bốn chân to lớn, dễ chạy thoát khi phát hiện có người theo dõi. Với lao, dụ, giáo trên tay cùng với đội chó săn tinh nhuệ, họ thành thạo trong việc tạo ra các loại dụng cụ như gắp (bẫy), t'ho (chông), pruong, vĩa, rap (hầm), ... hỗ trợ họ.

Săn bắt chim, thú đồng thời diễn ra hai trong một, đó là chống lại chim trời phá lúa, bắp, đậu, ... thú đến các loài thú như heo rừng, nai, mang, hoẵng, ... phá hoại cây trồng, giẫm nát rẫy lúa. Thế nên đi săn cũng nhằm xua đuổi một số loài heo rừng, nai hoẵng, ... bảo vệ mùa màng.

Ngoài ra, theo ông Bh'riu Liếc (Tây Giang), ông Y Kông (Đông Giang), bà Mai Thị Ngọc Đình (người Cơ Tu ở Đông Giang), đi săn để đạt hiệu quả cao, người Cơ Tu còn tin vào bùa ngải. Nhiều loài cây, con bọ theo người đi săn cũng đem lại kết quả, theo đó người Cơ Tu tin là có thể sử dụng các loại ngải này trong những lúc đi săn thú trên rừng. Nhưng quan

trọng hơn là niềm tin từ tín ngưỡng dân gian. Khi làm bẫy, thò, chông người ta không muốn ai vào nhà, muốn vào phải báo trước cho chủ nhà hoặc cứ bình thản đi vào nhà như không biết chuyện gì, mà không nên thậm thò ngoài cửa. Ai vi phạm vào niềm tin này phải có con gà cỡ xôi, hũ rượu tạ dằng để người chủ nhà không bị dằng trừng phạt vi phạm nghi lễ khi đang làm dụng cụ đi săn. Đã thế, đến lúc đi săn đều có kiêng cử, nhất là thanh niên có vợ đang thai nghén, không tham gia vào đội săn. Khi đi săn trên rừng không được quay về nhà. Đi trong đội hình săn bắt không nói chuyện, không hút thuốc. Nấu cơm, nấu nước, phải lưu ý khi đốt lửa, chụm củi, đưa phần gốc vào trước để ma rừng không quấy nhiễu.⁷³

Đi săn thú rừng cũng là một nghệ thuật, phối hợp với kỹ thuật săn đánh bắt, lại được đàn chó săn hỗ trợ đắc lực, người Cơ Tu có thể bắt, bắn, lao, đâm, vây bắt thú, ... tìm kiếm thức ăn không chỉ trên rẫy mà cả trong rừng, dưới lòng

⁷³ Tư liệu điền dã do ông Bh'riu Liếc (huyện Tây Giang, ông Bh'riu Pồ, thôn A Rát, xã Lăng, Tây Giang, Bà Mai Thị Ngọc Đình (người Cơ Tu, tại huyện Đông Giang), ông Nguyễn Tuấn, tại huyện Đông Giang cung cấp, tháng 5/2017).

khe, lòng suối hay ven bãi sông bồi chạy ngang qua làng, phục vụ nhu cầu hằng ngày của mình trên rừng đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ qua bao đời nay để phát triển và tồn tại.

Như thế, đi săn bắt/bắn trên rừng thanh niên trai tráng, Cơ Tu, các vị thủ lĩnh đội săn - người nắm giữ sức mạnh của làng - phải rèn luyện kỹ năng quan sát, vận dụng nhiều khả năng sinh học, vận dụng năm giác quan: khức giác, thính giác, thị giác, xúc giác...vận dụng vào quá trình săn bắn.

Địa bàn sinh sống trên dãy Trường Sơn, có nhiều núi cao (ngọn A Tuát cao 2.500m), có nhiều khe suối, nguồn nước phong phú nên các thảm thực vật xanh tốt quanh năm. Rừng rậm, các loài động vật sinh trưởng đa dạng và phong phú, loài lông mao: nai, heo rừng, mang, hổ, gấu,...loài lông vũ: chim các loại, gà rừng,...phục vụ sự sinh tồn của người miền núi. Săn bắt/bắn được xếp vào nguồn lương thực chính của người Cơ Tu. Họ giỏi săn bắn do sở hữu một khối lượng to lớn tri thức địa phương (tri thức bản địa) về môi trường sinh sống vùng rừng núi. Mặc dầu trên rừng nhiệt đới, nguồn thực phẩm đa dạng, lại phong phú, nhưng để có

được hiệu quả khả thi khi săn bắt, họ phải chọn thời điểm thích hợp, vào các mùa, các thời điểm mà các loài thú rời hang ổ kiếm ăn, hoặc không phải là mùa sinh sản, ... Cùng với thời điểm làm nông, mùa đông - xuân, lúa chín, các loài lông vũ thường đi ăn theo bầy đàn, cây trái trong rừng đến mùa này cũng bắt đầu chín nên các loài chim xuất hiện. Phần nhiều chim xuất hiện tại các eo núi. Săn chim chóc phải vào mùa đông và tìm đến nơi ẩm áp, thường gặp các loài chim để săn bắn. Nhưng không phải hề đến đông - xuân vào rừng là bắt được chim rừng mà phải có kỹ năng xem xét tiết trời. Những ngày trăng lên tròn, thường là những ngày có số lượng chim tập trung về kiếm ăn nhiều hơn. Đi vào những ngày trăng lên (nửa tháng đầu, tập trung vào các ngày trăng thượng tuần), thế nào cũng đánh bắt được nhiều chim. Còn nếu đi vào những ngày trăng hạ tuần - là những ngày trăng xuống - chim chóc cũng không nhiều để bắt.

2. Hái lượm

Người Cơ Tu, một trong những tộc người sinh sống trong môi trường rừng núi, có động thực vật rất đa dạng và phong phú. Nhưng để

khai thác có nhiều hạn chế do trình độ dân trí thấp, nhất là từ năm 1945 về trước. Theo đó, để tồn tại trên miền núi rừng khi mà công cụ lao động và năng lực có hạn, họ sử dụng phương thức hái lượm thời nguyên thủy để tồn tại và phát triển. Do cư trú chủ yếu ở khu vực miền núi, hái lượm là một trong những hoạt động của tiến trình lao động làm ra lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu tồn tại của con người, đặc biệt trong môi trường núi rừng nhiệt đới. Không có cách nào khác khi ở rừng phải dựa vào rừng, hái lượm sản phẩm lâm sản có vai trò hết sức cần thiết duy trì đời sống tộc người. Núi rừng nhiệt đới với đầy đủ các thảm thực vật đã dâng tặng con người miền núi nhiều món ăn ngon (nay nhiều món ăn đã trở thành đặc sản đặc tiền), nhiều loài cây có giá trị dinh dưỡng cao như sâm Ngok Linh, sâm Ba kích, các loài nấm như Lim xanh, Linh chi, Nấm mèo, Mật ong,... Theo đó, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên phong phú này, người Cơ Tu đã trải qua bao đời hình thành nên thói quen lựa chọn và sử dụng trong cuộc mưu sinh. Từ thực tế của môi trường sống, họ phát hiện ra những loài cây cỏ ăn được, loài làm được liệu trị bệnh ; đồng thời cũng phân biệt

được các loài cây có độc tố gây hại cho người và gia súc gia cầm, họ cảnh giác và không khai thác chúng. Trong số những loài cây có lợi, có thể kể ra một số loài dưới đây có trong tự nhiên miền núi Trường Sơn.

2.1. Hái lượm các loại thực vật lá, ngọn (vừa là lương thực vừa dùng làm thuốc)

Kinh tế hái lượm là đơn giản, các nhà kinh tế gọi đây là hình thức “tướt đoạt” tự nhiên. Có quá nhiều thứ để tưới đoạt, hái, lượm.

Trước hết là các loại rau rừng, như rau dớn (gọc) là loại rau người Cơ



Rau dớn (VVH, 10/2020)

Biểu tượng rau dớn (Ảnh: Le Pichon, 1938)

Tu thường dùng, chúng phân bố dọc theo các bờ khe, bờ suối, những nơi ẩm ướt và không có ánh nắng mặt trời gay gắt. Thường chúng tập trung mọc dưới bóng cây râm mát. Do mọc hoang dã tùy thuộc môi trường tự nhiên nên ít nuôi trồng tại vùng trung du hay đồng bằng. Ở độ cao chừng 1000 - 2000m, trên vùng núi cao, rau dớn phát triển tốt. Rau phổ biến rộng. Một số tài liệu cho hay cũng gặp cây rau này tại Malaysia, Philipin, Ấn Độ, mỗi xứ sở có tên khác nhau. Tại Việt Nam, rau dớn có mặt tại các tỉnh phía Bắc, miền Trung sinh trưởng tại Quảng Nam và Quảng Ngãi. Ven trắng cỏ, nơi ẩm, ven đường nước chảy, cũng có khi dớn mọc hoang nơi ghềnh đá tự nhiên vùng sông A Vương, các huyện Quế Sơn, Hiệp Đức, Tây Giang, Nam Giang tỉnh Quảng Nam và xã Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang cây rau dớn mọc nhiều.

Rau dớn ngoài việc dùng làm thực phẩm, phơi khô nấu nước uống bổ khỏe cơ thể, rau dớn còn là một loại dược liệu quý, có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu, ngăn ngừa bệnh lý và tốt cho phụ nữ vào thời kỳ mang thai. Rõ ràng do cây rau dớn có tác dụng đến đời sống, sức khỏe người

Cơ Tu nên hình ảnh cây rau dớn trở thành biểu tượng tượng trưng cho sự cao quý của người Cơ Tu. Họ đặt biểu tượng lên nóc gươl, thể hiện là một loài cây cho họ sự mạnh khỏe và tăng cường sinh lực. Rõ ràng, nhìn vào các tác phẩm điêu khắc gỗ, bắt gặp biểu tượng cây rau dớn trên nóc gươl hay được khắc trên tấm ván thưng hai bên đầu hồi căn nhà, hoặc khắc chạm vào cây rặng giữa gươl. Rau dớn còn tìm thấy nghệ thuật tạo hình dân gian tại một số nhà mồ Cơ Tu. Lá rau dớn như hình lưỡi giáo, làm gợi tưởng đến lưỡi giáo pa bhoong của các chiến binh săn thú trên rừng sâu. Rau dớn thể hiện vai trò rất quan trọng trong đời sống của người Cơ Tu, thể nên cây rau dớn là biểu hiện sự thăng hoa, được nâng lên thành biểu tượng, thể hiện nét đẹp tượng trưng cho văn hóa thảo mộc trong quan niệm văn hóa tộc người Cơ Tu.

* Thực phẩm đồng thời là thuốc cây cỏ dùng lá, ngọn

- Gọc	Rau dớn
- Cơ chuôih	Loại cây chân chim
- A xuôn	
- Bha đang	Cây lá lốt
- A đhọc	Môn thực

- Bắt ngo Cây mùi tàu
- Vơ vường Thiên niên kiện
- Đha vai Cây lan rừng
- Cor đhul Cây bột ngọt rừng
- Bơ bêê Thuộc họ cây vả
- Tà rông Cây vả
- Gơ bạ Cây rau má
- Nơ rơ xoi
- A băng Cây măng các loại
- Nồn ngọn các loại cây:
 - Tr'đin,
 - Tờ vạc (cây đoác)
 - A dương (dây mây heo)
 - A quôl (ngọn các loại mây)
 - A bhoong (cây rau rừng)
 - Ở po (các loại cây cọ)
- Gờ rông
- A puung Thuộc họ sa nhân
- Bơ ruh nt
- Ra rạ nt
- A pie nt
- Bơi luh Cây tàu bay
- A lâu Cây màng tang
- A riệt Chuối rừng
- Ha ti Cây trứng cá dại
- A bít
- A pang

- Nấm tâ ca tọ (mộc nhĩ loại dày, to)
- v.v...

Bên cạnh, các loại nấm không độc là đối tượng hái lượm của họ. Các loại nấm lim xanh, nấm mèo, nấm linh chi, ...có giá trị dinh dưỡng cao, nay là hàng hóa có giá trị kinh tế cao, được giao lưu buôn bán xuống miền xuôi, rất được ưa chuộng. Nấm còn có các loại: nấm tri ka, tri ú, tri tơ, tri ariết, ...chúng sinh trưởng ở rừng nguyên sinh. Hiện tại, loại nấm lim xanh rất hiếm, chúng có giá trị dinh dưỡng cao, lại là loại dược liệu có chất lượng nên người Cơ Tu thu hoạch làm thức ăn theo mùa vụ.⁷⁴

Măng rừng cũng là sản phẩm quan trọng của người miền núi, vào tiết tháng Năm, tháng Chín họ thường vào rừng hái măng. Măng rừng có nhiều loại: cơ đêê, axir, cơ đơng, chi tang,...chế biến

⁷⁴ Nấm lim xanh tên khoa học là *ganoderma lucidum*, sinh trưởng trên thân và rễ cây lim chết. Phân bố sâu trong rừng tỉnh Quảng Nam. Hái lượm nấm rất khó khăn, phải chuẩn bị chuyến đi vài ba ngày vào sâu các khu rừng nguyên sinh mới có để lượm.

Không ăn được loại nấm có màu sắc sỡ, có mùi hôi hắc, không ăn nấm còn non hay quá già, không ăn nấm chảy sữa. Có nhiều loài nấm độc nhưng giống loài không độc. Do đó, cần biết loài độc và loài không độc, nếu không rõ xem như tất cả loài nấm là độc hại, không ăn (Internet).

bằng cách lột vỏ, luộc chín, xắt mỏng phơi khô, hoặc dùng tươi đều được.



Măng rừng (Ảnh: Internet)



Trái kơ wơ (Ảnh: Internet)

Chuối rừng cũng được khai thác và tận dụng chế biến trở thành các món ăn ngon. Thân chuối, búp chuối xắt nhỏ làm rau sống (không chỉ người Cơ Tu, mà các tộc người miền tây Quảng Nam, người Kinh vùng đồng bằng cũng ưa thích loại rau sống này). Họ cũng có thể chế biến món ăn zơ rá với chuối. Trái chuối chín có nhiều dinh dưỡng cho cơ thể.

Cây tr'đin lấy tinh bột làm thức ăn, đặc biệt những năm không giáp hạt.⁷⁵ cả cây tavak cũng lấy

⁷⁵ Người Cơ Tu lấy tinh bột tr'đin bằng cách chặt cây tr'đin thành nhiều đoạn ngắn, lột vỏ, lấy phần ruột vắt nước ra hết, nạo tinh bột ra đổ vào ché, hũ, hay ống giang, lò ô, ăn dần.

được tinh bột để dành ăn chờ giáp hạt, hoặc dùng hạt tavak luộc ăn vẫn được.

Cây mây cũng dùng làm thức ăn thay cho cây lúa, cây sắn vào giai đoạn chờ hạt lúa. Người ta chặt ngọn dây mây, lấy tù hũ, nướng, hoặc luộc nước sôi, gia vị thành canh, hoặc nấu cháo, dùng được.

* Thực phẩm đồng thời là thuốc cây cỏ dùng quả, hạt

- Pơ lê bhor	Chôm chôm
- Pơ lê Bh'riu	
- Pơ lê bloong	
- Pơ lê chơ o	
- Pơ lê ca đom	
- Pơ lê pơ jang	
- Pơ lê ta đhol	Cây bứa loại lá nhỏ
- Pơ lê bha uih	Cây bứa loại lá to
- Pơ lê ta đeh	
- Pơ lê boy	
- Pơ lê ca xiêu	Cây trám trắng
- Pơ lê ca poh	Trám trắng lá, quả to
- Pơ lê đhên	Cây giẻ loại lá, quả to trung bình
- Pơ lê pril	Giẻ loại lá, quả nhỏ
- Pơ lê mơ rơ loong	Cây dâu da

Cũng có thể lấy phần ruột tr'đến xắt lát mỏng, phơi khô, hoặc gác lên giàn bếp tr'đến khô dần, làm bánh, nướng ăn vẫn được.

- Pơ lê ca gi gia
- Pơ lê ca ri gió Cây muối
- Pơ lê clót Cây gắm
- Pơ lê bhr'lui Cây góc
- Pơ lê dót Quả cây dọc
- Pơ lê chrun Quả cây xoài dại
- Pơ lê chi pro Quả cây mâm xôi
- Pơ lê cor cho Quả cây mua
- Pơ lê hà mót Quả cây mít dại
- Pơ lê pui Quả cây trứng cuốc
- Pơ lê ki dộc
- Pơ lê pơ jung
- Pơ lê dơ doong
- Pơ lê cor gom
- Pơ lê chơ chim
- Pơ lê lơ lắ
- Pơ lê đhin Cây vú sữa dại
- Pơ lê mơ xiêng
- Pơ lê bhor luôi
- Pơ lê a ngung ngang Quả cây dâu dại
- Pơ lê a đung đac
- Pơ lê ta bur
- Pơ lê ta nông
- Pơ lê ta đúch Quả cây sui
- Pơ lê a mót Quả cây tiêu rừng
- Pơ lê a xuơ
- v.v...

* Thực phẩm đồng thời là thuốc cây cỏ dùng vỏ (ơ cẩ)

- Ổ cẩ zuôn Vỏ cây chuồn
- Ổ cẩ a pẩng

Hai loại vỏ cây này thường sử dụng trong chế biến các loại rượu (sắc lấy nước cho vào rượu) như rượu cần, Tr'đin, Tờ vạc (cây đoác), a dương (mây heo) ; hoặc hòa với nước mía, mật ong (a viết, rơ lang), uống bồi bổ sức khỏe, lại không đau bụng, đau đầu.

Ngoài ra, người Cơ Tu phát hiện và sử dụng nhiều loại quả, lá, vỏ, rễ của nhiều loại cây khác trong việc chữa một số loại bệnh thông thường. Chế biến bằng cách sắc uống, như :

- Vỏ cây *chu* (thuộc họ cây lim)
- Cây ta xum (vỏ cây trà ran)
- Cây Giơ rơ giêê (cây chè dây)
- Cây ca paih (cây bướm lông)
- Cây cơ jênh,
- Cây xơ rơ xah (cây chặc chiu, chữa
đau thận)
- Cây pơ lung ca út (cây dạ dày con
bìm bịp)⁷⁶

⁷⁶ Ngày xưa, đây là cây cứu mạng người Cơ Tu trong những lần đói kém, bệnh tật, nhờ nó mà người Cơ Tu thoát chết hàng

2.2. *Hái lượm các loại động vật*

Bên cạnh hái, lượm các loại thực phẩm thực vật, còn có các loại động vật dùng ăn được. Đây là nguồn tài nguyên phong phú giúp người Cơ Tu cải thiện thêm bữa cơm của họ. Sản phẩm dùng được, như trứng kiến (carau), loài kiến chua (caxâu), sâu cát (apur), bọ rầy (anhum), nhộng ong (caloong gdó), mối (glap), dế dũi (tarot), dế bầu (amit) ve ve (kdal um), mối, ...đều góp phần tạo bữa cơm Cơ Tu đậm đà hương vị núi rừng.

Ngoài ra trên rừng còn nhiều loài cây, rau ăn được, rừng nhiệt đới phong phú, đa dạng hệ sinh vật nên nhiều loài thực vật dùng làm thực phẩm, dùng làm thuốc. Rau tàu bay, rau phơi bơn luộc chín chấm nước mắm ăn ngon, hoặc nấu canh cũng ngọt miệng. Rau mơ cha, lá dùng nấu canh, trái trẻ em rất thích, cây a nuốt (môn vọt) dùng đốt, môn vơ ving (môn thực) lấy đốt, củ, thân nấu cháo được. Cả các loài cây hoang dại cũng có thể làm thức ăn khi

loạt do dịch bệnh sốt rét hoành hành. Cách chế biến như sau: Dùng một nắm rễ cây *thường xon*, (rễ cây pơ lung ca út), nấu sôi, để nguội rồi uống một chén, một lát sau nôn mửa, tổng ký sinh trùng sốt rét ra ngoài. Sau đó khoảng 5 – 6 tiếng đồng hồ lại uống tiếp chén thứ hai, lại nôn mửa ra và không uống nữa. Từ đó bệnh khỏi và 4 – 5 năm sau không bị sốt rét nữa. (Tư liệu điền dã tại huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam)

đôi lòng, như trái glot, a pling, trái cò rít cũng ăn được, ...



Nấm linh chi xanh Ảnh Internet



Nấm lim xanh Ảnh: Internet

2.3. Hải lượng các loại rau, thân dây leo, củ, quả

Chanh dây, đậu đũa, củ mài, củ nâu, lá giang, mướp rừng, khổ qua rừng, chè dây, sắn dây, lá mơ, rau má, rau sam, rau dớn, chuối rừng, mã đề, nghệ, gừng, tỏi, ớt, củ riềng, trái ấu, bẹ cây củ môn, cà tím, cà trắng, , vừa là thực phẩm ra rừng, đồng thời là rau có chứa dược liệu có thể hạn chế một số loại bệnh, đồng thời giúp bồi bổ cơ thể, tăng sức đề kháng.



Rau má (Internet)



Nấm mèo (Internet)



Rau dền gai



Búp chuối

*Các loại củ, quả:

- Củ a chương atuih (hoài sơn)
- Củ nâu (a ló)
- Củ sắn dây (ơ rãnh ơ pang)
- Củ thiên niên kiện (vơ viing, chữa khớp)
- Củ bình vôi (cở pong ca coong)

- Củ ba kích (đhong trợ jêê, nhiều công dụng)
- Củ cợ đư
- v.v...

CHƯƠNG II

NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG

1. Nghề đan lát (tơ tanh chợ chịch)

Nghề đan lát đối với người Cơ Tu đã có từ lâu đời và ngày càng phong phú, đẹp bền cả nội dung lẫn hình thức.

Nghề đan lát cho đến nay, nhiều người vẫn nghĩ “đan lát” để chỉ nghề đan tre (các loại), mây, nhưng đan, lát là các kiểu đan trên cùng một dụng cụ nhưng cách bắt nan, lồng nan công và nan đan có khác nhau. Đan thường là phần đáy của thúng hay rỏ, rá, còn phần lát là phần bắt nan và lồng nan chặt hơn tại bốn góc của miếng mê đan. Khi lện thúng hay rỏ, phần lát liên kết làm cho thúng, rỏ được chắc hơn. Và phần lát mang yếu tố thẩm mỹ nhiều hơn. Tại phần lát, toát ra đường nét tinh xảo trong kỹ thuật chẻ nan và lát. Nan phần lát khác với nan phần đan. Nan lát nhỏ hơn, bụng nan đôi khi phồng

lên chút ít, dùng xúc giác để nhận ra sự khác biệt này, sợi nan đất thế nào ngay khi nắm trên tay. Đan phần đất lâu hơn nhưng rất chặt và tăng độ bền cho sản phẩm tre, mây.

Dân gian người Quảng có câu:

Liệu bề đất được thì đan,

Đừng gày ra bỏ đồ thả gian chê cười.

1.1. Vật liệu đan đất

Theo quan niệm của người Cơ Tu: “*May mắn được thần linh/ dành phù hộ cho môi trường cư trú của người Cơ Tu có rất nhiều thứ cây cỏ được làm vật liệu đan đất phục vụ đời sống của mình.*” Theo đó, họ cho rằng nhờ có dành phù hộ nên vật liệu dùng đan đất do dành chỉ bảo và cho họ.

*Tre*⁷⁷

Vật liệu đan đất tre mây khai thác trong tự nhiên các loài cây bụi họ tre: giang, nứa, lồ ô, le, trúc,...Tre có nhiều loài, khu vực miền tây Quảng Nam, nơi các tộc người Cơ Tu, Cor, Ve, Ca Dong,

⁷⁷ Việt Nam xếp thứ 4 trên thế giới về diện tích tre nứa, với 914 loài và 26 chi. Do là khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa nên phù hợp cho cây tre sinh trưởng và phát triển. Tre phân bố hầu hết trên các dạng địa hình: rừng núi, trung du, đồng bằng, ven biển. (<https://www.bambubuild.com/vi/danh-sach-cac-loai-tre-truc-o-viet-nam/>)

Xơ Đăng, Giẻ Triêng sinh sống, có các loại tre rừng, tre gai, tre, lồ ô Đà Nẵng, Trung bộ, nứa (đèo Lò Xo), giang, trúc đá,... Rừng nhiệt đới Trường Sơn không thiếu các nguyên liệu thuộc họ tre dùng cho nhiều nhu cầu khác nhau, trong đó có nghề đan lát, phục vụ cuộc sống thường ngày trong mỗi hộ gia đình, cho cộng đồng và cho mỗi người dân lấy núi rừng làm cứu cánh của mình. Có quá nhiều tre, mây để khai thác và sử dụng. Khai thác tre dân gian gọi là “đốn tre”, “chặt tre”, còn khai thác mây dân gian gọi là “bứt mây” hoặc “rút mây”. Đốn tre là khó vì bụi tre rậm, tuy không có gai, song đôi khi có nhiều dây leo quấn chằng chịt. Cây tre thẳng, già, vàng óng thường đứng giữa bụi tre, thế nên để đốn được tre là điều khó khăn nhất định. Thang tre hỗ trợ cho việc đốn tre. Khó thế nên trong dân gian người Quảng thường ví von bằng thành ngữ: *Đốn tre không bằng ve gái* để cảm nhận được hết những khó khăn khi đốn chặt một cây tre trong bụi rậm là thế nào.

Tre sử dụng đan lát để không bị mọt đục, người ta thường khai thác vào dịp cuối tháng, tức vào lúc trời không có trăng, cây tre sẽ dẻo hơn, bền hơn. Mặt khác, tre dùng đan lát, chẻ tre, chuốt thành những sợi nan tròn, dẹt, làm vành phải chọn cây tre không cụt ngọn. Bởi cây tre cụt ngọn thân tre thường bở, không dẻo, sau khi chẻ thành nan phơi

khô, nan tre dễ gãy, chất lượng nam xốp, nhẹ, theo đó không đạt để thực hiện việc đan dụng cụ như thúng, rô hay nia trệt,...nhất là đan các loại nia, trệt, dùng, sàng hay các loại gùi người Cơ Tu có độ tinh xảo và kỹ thuật đan đất, bắt, lồng nan phức tạp.



Bút mây (chụp tại thôn Bh'hoòng, xã Sông Kôn)

*Các loại tre, nứa có tại sườn Đông Trường Sơn, nơi địa bàn người Cơ Tu sinh sống: cơ đề, am (lô ô), cram (tre gai), pơ o, a chóch, a bhrê (vầu), a hum, a teh (trúc), a li, zơ vít, ra zol, cơ đong, chi tang, a xir, rơ tuôl (giang đặc ruột, có nhiều công dụng, đẹp, chắc, bền),...

- *Mây*⁷⁸

Mây các loại thường thích nghi môi trường có độ ẩm cao, nên mây thường sinh trưởng gần bờ khe, bờ suối, nơi địa hình không thuận lợi khi khai thác mây. Để rút được những sợi mây không phải là điều dễ dàng, mặc dầu mây là loại cây bụi, thân dây leo bò (grimper). Và vì thân dây nên mây bò gác qua gác lại các loại cây đứng gần kề, làm cho sợi mây có độ bám dính vào các cá thể khác vươn lên, nên bứt được một sợi mây là không phải dễ. Mây cũng là loài có gai nên bứt được sợi mây mọc đan xen giữa bụi quả là công khó.

Thông thường nghề tre mây thường xuất hiện cùng với nền kinh tế nông nghiệp (kể cả nông

⁷⁸ Song, mây là loại thân leo bò, thuộc họ Cau, song, mây sinh trưởng tự nhiên vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, trong đó có Việt Nam. Vùng núi Quảng Nam song, mây phân bố hầu hết các huyện miền núi, phần lớn là loại song, mây nếp và mây tẻ, mây nước, mây dai sinh trưởng trong các khu rừng sâu. Không có mây thì không phát triển nghề thủ công truyền thống tre, mây được. Hiện nay người ta trồng mây từ 2-3 năm thu hoạch được. (Xem: Garnepain, *Thực vật chí tổng quát của Đông Dương*, tập VI, xuất bản năm 1937). Chi mây hay cho song mây (danh pháp khoa học Calamus) là một chi của các loại song mây thuộc họ Cau (Arecaceae). Đây là một trong các chi thực vật được biết đến như là mây. Gồm một số loài song, hèo.
(https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi_M%C3%A2y)

nghiệp lúa nước) và rộ lên vào những lúc nông nhàn. Tuy nhiên, từ lao động đan đất tự cung tự cấp, đan đất dần hình thành nên các làng nghề. Thường là những nơi đất sản xuất lúa, hoa màu khô cằn, nông nghiệp phát triển chậm, năng suất lúa không cao, ăn không giáp hạt, người dân ở đó xoay trở bằng nhiều cách, trong đó hẳn có việc đan đất ra các dụng cụ gia đình: mủng, thúng, rổ, rá, nia, trệt, các loại guì, túi, xách, giỏ đựng,... đem buôn bán, đổi chát cải thiện đời sống gia đình. Từng bước dần hình thành nên ở đó làng nghề đan đất. Sản phẩm được sử dụng từ mây, song là phần thân dây mây, sau khi đã tước bỏ sạch vỏ, lá bẹ. Thân mây chắc bóng láng, đặc ruột và có tính dẻo nên rất bền, có thể uốn cong dây mây được dễ dàng. Do đó, mây, song có thể kết hợp với các loại vật liệu khác như gỗ, nhựa để cho ra các sản phẩm thủ công tinh xảo mang tính công nghệ cao, được ưa chuộng.

*Các loại mây, song (cơ rêê): a reh, ta bhuor, chơ zum, bhuorót, gơ bộ, mơ rãh, bhọ, lêếp, ra ging, a vǎl, ta bhuor, ra xoong, ơ pong, a dương, a lur, v.v...

*Các loại vỏ cây thân gỗ: ta đuch, ơ joong, ha mot, duông, v.v... các loại vỏ cây trên sử dụng vào việc đan lưới (bắt cá), làm áo, khó (mặc), làm chăn (đắp).

*Các loại vỏ cây thân dây: a ngon xiết, a ngon girông, đhìn, v.v...

* Các loại lá cây: cơ lương (dứa dại loại lá to, dài), nhá (dứa dại, loại lá nhỏ, ngắn),...

Dụng cụ dùng trong nghề đan lát:

- Rửa dùng chặt, chẻ, vót nan tre, mây, chần vành mề,

- Cưa nhỏ và cưa trung để cưa, cắt khúc tre theo kích thước dụng cụ đan lát.

- Khuôn lặn, dùi cui, vồ nện khi lặn thúng, mủng (loại lớn),

- Dùi để dùi lỗ nước vành

Đan lát đến nay là nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu miền tây Quảng Nam.



1.2. Các loại cây, lá rừng làm dây, sợi cột, bó

Kinh tế trồng trọt, săn bắt/bắn, hái lượm có từ thời nguyên thủy của loài người, theo đó, việc tìm ra lửa làm thay đổi căn bản đời sống nhân loại. Tìm ra lửa đánh dấu quan trọng giữa đời sống hoang dã và mở ra thời kỳ mới - thời kỳ con người thoát khỏi ăn lông ở lỗ - tiến vào thời kỳ biết sử dụng lửa để thui, nướng thức ăn, sưởi ấm và dùng lửa vào các nhu cầu khác.

Trên rừng Trường Sơn, các tộc người tồn tại dựa vào rừng, nên rừng là kinh tế, văn hóa của họ. Người Cơ Tu cũng dựa vào rừng để tổ chức cuộc sống ngày càng tốt hơn, họ sử dụng các loại lá, dây, cây, đهن gỗ, đá, ... để sắp đặt và tổ chức cuộc sống. Khi chưa biết trồng cây bông se bông dệt thành những tấm dò, tấm tút, các loại khăn, tấm đắp, ... thì cây bư nương lột vỏ lấy sợi, lá gai, lá dứa rừng, ... hoặc ngâm, hoặc tước mỏng, lấy sợi se lại bện thành những “tấm vải” bằng lá rừng để mặc che thân. Hoặc bện thành tấm đắp cũng bằng các loại sợi tước ra từ các loại lá cây trên rừng. Từ đó, họ dùng các loại sợi cây rừng vào nhiều công việc khác nhau: sợi lá dứa cạo vỏ, tước ra, se nhỏ dùng làm dây câu cá, đan thành những tấm lưới đánh bắt cá, đan vợt xúc cá khe, suối,...Sợi cây, dây rừng đan thành những tấm che chắn gió, bện thành dây bắn

ná, dây bần cung tên,...dây rừng được bút xuống cột bó, mang xách, làm dây cột neo tre, gỗ, nửa làm nhà ở,...Cây đốt làm chổi quét nhà, lá đốt dùng gói bánh c'ot (bánh kuốt, sừng trâu), dây mây rất ưa dụng, bởi sợi mây dẻo, bền chắc, dùng vào nhiều việc khác nhau, từ cột bó đến đan đất đều tốt và chất lượng,...Xem thế, rừng nhiệt đới đã cung cấp cho các tộc người Trường Sơn, Tây Nguyên nhiều tài nguyên phong phú, giúp cho người cư trú tại đây có được cuộc sống phù hợp, an toàn.

1.3. Đốn tre, bút mây

Song, mây trên rừng nhiệt đới Trường Sơn có nhiều loài, tại vùng núi Quảng Nam dây mây phân bố hầu hết các khu rừng, chúng sinh trưởng những nơi có nguồn nước. Để đốn cây tre hay bút được sợi mây có nhiều khó khăn do địa hình chúng sinh trưởng, thân tre hay mây đều có gai và bụi của chúng thường rậm rạp nên việc khai thác cây tre trên rừng, có nhiều khó khăn nhất định. Có thể kể một số loại song, mây người Cơ Tu sử dụng trong đan đất dụng cụ gia đình, cột bó, làm nhà, ...

- *Song đá*: Có hầu hết vùng núi nước ta, loại song cho dây dài (4-5 mét), đường kính có sợi từ 3-4 cm, thân song đá láng nhẵn bóng rất đẹp. Khai thác loại song này, người Cơ Tu dùng trong đan đất,

vành rổ, rá. Lá song đá dùng lợp nhà. Thời nay, các nhà sản xuất thủ công mỹ nghệ dùng sợi song đá chế biến thành các bộ sa lon, bàn, ghế, ... đều được và đẹp.

- *Song bột*: Loài song có nhiều khắp vùng núi từ Thanh Hóa vào đến hết dãy Trường Sơn Nam. Tại tỉnh Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, loài song này sinh trưởng tại miền núi các huyện Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang, và núi rừng Hòa Bắc huyện Hòa Vang. Đây là loài song lớn, đường kính có sợi lớn từ 4-6cm. Theo kích thước này, song bột cur thành khúc, đoạn làm cạnh bàn, cạnh tủ, bàn ghế dựa rất bền, đẹp.

Mây đắng: Là loại mây thông dụng, mây sinh trưởng vùng núi rừng miền Trung, sợi mây dẻo dai, đường kính nhỏ từ 1-2 cm. Mây có lông ngắn, thân màu trắng không được trơn óng lảm. Người Cơ Tu dùng loại mây này đan các loại gùi cho phụ nữ và đàn ông gùi củi, sắn khoai, bắp, ... Hoặc người Cơ Tu dùng làm dây phơi áo quần, cột giăng làm giàn phơi phóng các loại lá cây rừng, thịt rừng rất bền chắc. Mây đắng chẻ đôi trượt sạch dùng làm dây cột néo các cây đòn làm nhà, cột các thanh, xà ngang rất chắc chắn. Mây đắng có trái, nhưng đắng, đốt mây cũng đắng nên gọi mây đắng, nhưng ăn được. Có thể nấu đốt mây thành món canh.

Người miền xuôi dùng mây đăng vào việc thắt nên những đôi gióng bền, chắc lại đẹp, do sợi mây có độ dẻo; cũng dùng vào việc làm sợi nan che miệng vành nong, nia, trệt, rổ, thúng, mủng (gọi là ép lép),... khi nức vành; dùng khớp nối các thanh đòn trong dụng cụ cày, bừa,...

- *Mây nước (mây nếp, xà phun)*: Là loại mây thông dụng, mây sinh trưởng vùng rừng núi từ phía nam đèo Hải vân vào đến vùng núi sông Bé. Đây là loại mây chủ lực trong đan, lát của người Cơ Tu, do sở hữu sợi dài, đường kính vừa phải từ 2-3 cm, rất phù hợp với đan, bện, cột, thắt. Mây có thể chế mỏng, sợi nhỏ đan thành những tấm che chắn gió; dùng đan lát các loại gùi lớn nhỏ, rất duyên dáng, các loại dùng trong sàng, sấy gạo; đan các loại giỏ lớn, nhỏ, các loại rổ rá đựng đồ đạc, đựng cơm, trâu, thuốc. Phối hợp cùng với cây tre, tre rừng, người Cơ Tu đã tạo ra nhiều sản phẩm mây - tre phong phú và đa dạng, phục vụ nhu cầu sử dụng sản phẩm gia dụng trong nhà, rất phong phú.

Mây nước có công dụng vào nhiều công đoạn trong làm nhà ở, làm gươl, cột bó, cột chặt đều rất tiện lợi.

- *Mây tàu (mây rã)*: Là loại mây rất thông dụng, phân bố từ tỉnh Thừa Thiên - Huế vào Nam.

Tại miền Trung, các huyện miền núi phía tây Quảng Nam loài mây này mọc nhiều. Sợi mây dài 4-5 mét, nhỏ như chiếc đũa ăn cơm. Đường kính cỡ từ 5-8mm. Sợi mây lột vỏ có màu trắng, mềm, dẻo. Mây rất được ưa chuộng cả miền núi và miền đồng bằng tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Người Kinh miền xuôi Quảng Nam gọi loại mây này là mây con. Mây được sử dụng vào nức vành các loại dù, sàng, rổ, rá, nia, trệt, rổ tiêng, các loại quẩu,⁷⁹ đan bện thành mặt ghế dựa, làm dây cột, náu vào nhiều công đoạn khác nhau trong cuộc sống.

Các loại mây, song hay hèo phần lớn lá của chúng được người Cơ Tu khai thác, phơi khô dùng lợp gươl, lợp nhà, nhà moong, lợp zong, chòi rẫy, nhà kho, nhà để, ... đều được và tốt hơn cỏ tranh.

Ngày nay, mây, song, hèo ngày càng cạn kiệt dần do khai thác làm hàng thủ công mỹ nghệ nên lượng mây ngày càng khó khăn. Dù thế, nhiều khu rừng tại các tỉnh miền Trung, hiện tổ chức trồng mây, song, hèo khai thác sản xuất ra các mặt hàng thủ công mỹ nghệ buôn bán, giao lưu và xuất khẩu.

1.4. Vót/ ngâm nan tre/mây

⁷⁹ Quẩu (phương ngữ): là một loại rổ như cái thúng nhưng rất nhỏ, các bà mẹ, chị dùng đựng kim, chỉ, trầu, thuốc và các sản phẩm khác phù hợp.

Chẻ tre, mây, vót nan là công đoạn thứ hai của nghề đan, dặt tre mây. Chẻ nan tre hay mây cũng cần có kỹ năng nghề nghiệp, đòi hỏi trước hết là thói quen, sau là sự khéo léo trong thao tác chẻ thì chẻ tre mây không lãi, đứt đoạn. Có thể nói các cụ già Cơ Tu nào cũng biết chẻ tre đan rổ, đan gùi, ... Tre hay mây chẻ xong phải làm láng bằng thao tác chuốt sợi nan cho mỏng vừa với thiết kế một cái rổ hay gùi. Gùi lớn, chẻ nan to bản và dày hơn, gùi nhỏ nan nhỏ và mỏng. Các loại dụng cụ tre mây có tính mỹ thuật cao phải chẻ nan tre và mây thật cẩn thận để sợi nan và sợi mây không dày, không mỏng khi đan các sợi nan nằm khít nhau, tạo cho sản phẩm có độ nệm đồng đều.

Nan tre hay nan mây chẻ xong, có loại phải ngâm trong nước muối chừng 1-2 tháng, phơi ráo mới đan thành sản phẩm. Trường hợp đan dây gùi bằng mây sợi nhỏ, dặt mỏng phải ngâm trong nước muối, vừa tăng độ dẻo dai cho sợi mây, đồng thời muối chống sự ăn mòn của sâu mọt trong quá trình sử dụng.

Sợi nan hay sợi mây đẹp khi sản phẩm làm ra có tính đồng đều, dày mỏng như nhau cho mỗi loại sản phẩm, đến lúc đan sẽ dễ tạo cho sản phẩm có dáng vẻ mỹ thuật, tăng thính chất thẩm mỹ lên, làm cho sản phẩm dễ giao lưu, trao đổi giữa các làng và buôn bán với các làng khác.

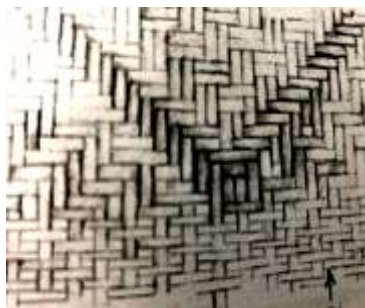


*Chẻ mây (Thôn
Bh'hoồng,
Xã Sông Kôn, Đông
Giang)*

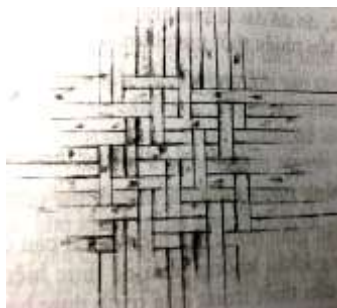
1.5. Đan (các kiểu đan)

Cũng như
nhiều nghề
khác, nghề đan,
đát, bện,
buộc,...của
người Cơ Tu có
rất nhiều kiểu,
cách tùy theo

chức năng sử dụng của từng loại sản phẩm mà
có cách thể hiện riêng. Thậm chí trên cùng một
sản phẩm, kiểu cách đan chỗ này khác, chỗ kia
khác.



*Đất kiểu lồng ba
(Đan thung)*



*Đan kiểu lồng ba, lồng bốn
(Đan nông, nĩa)*

Một số kiểu, cách đan đất, bện, buộc thường
gặp:

- Chơ đương
- Chơ liêng
- Chơ bẻ
- Cờ lom
- Cờ piôl
- Tơ nơ ơ pang (hình đàn kiến di chuyển)
- Xiêl dục (vảy tê tê)
- Xoi cơ rong (đuôi rắn ráo)
- Viết
- Cờm
- Giắc zơ luôh
- Giắc đhong đũa vai (kiểu dây lan rừng)
- Bơ loi
- Bơ nơ a chim (kiểu chim đậu)

- Zơ lor
- A cợ rơ roi (kiểu đầu con ruồi)
- Cợ lanh (đan quai gùi phụ nữ)
- Ổn tót rong
- v.v...

Đan gùi, đan các loại rá, rổ, dụng cụ đựng com, ...người Cơ Tu chọn loại tre loại tốt nhất bụi lùm, độ dày đủ dẻo dai để lấy nam tre. Mây thì chọn loại mây rã (mây nước), mây cạm (mây con), hoặc mây xà phun loại tốt nhất để nức, lặn vành. Hiện nay tại thôn A Bát, xã Chà Vål, huyện Nam Giang, nghề đan, dệt truyền thống vẫn giữ được nét xưa cổ của người Cơ Tu. Gần cửa khẩu Đắc Tà Ốc, gia đình ông Pơ Long Din còn giữ được nghề đan truyền thống.



*Đan gùi (thôn
Bh'hồông, xã
Sông Kôn,
Đông Giang)*

Tùy theo loại gùi lớn nhỏ mà có nan thích hợp và đan theo kiểu gì.

Gùi (đong), loại lớn dùng đi lấy củi thường đan lồng

một, sườn là bộ nan công mạnh khỏe, được gầy lồng một tại khu đáy hình vuông, nan to bản, mạnh khỏe. Nan đan thân gùi cũng lớn, tương thích với nam công.

Gùi dùng vào việc gùi sắn, khoai, bắp, bí, bầu, ... từ rẫy về nhà, thường sử dụng loại gùi adong kiê, to và chắc, nan thân gùi cấu trúc thưa chút ít. Còn gùi sử dụng vào việc gùi lúa về nhà, hay gùi gạo, muối thì nan phải được trau chuốt đều đặn để đan cho khít nhau, không tạo nên lỗ trống. Đó là gùi h'đool. Phụ nữ thường sử dụng hai loại gùi này.

Đàn ông gùi gùi tà lệt, nhỏ hơn, nhẹ hơn, thấp hơn, kiểu đan giống như đan gùi adong kiê, không khác.

Dây đeo gùi được chế bằng những sợi mây nước, dẻo dai và chắc. Dây mây đan gùi sau khi chế, chuốt sạch, được ngâm nước muối nhiều ngày nên dây mềm, rất chắc. Đan thành dây đeo gùi, toàn bộ sợi dây to bản (chừng 3-4 cm, gồm nhiều sợi nan mây tập hợp lại), mềm mại.

Loại gùi hai bên có hai ngăn nhỏ thấp hơn (như túi ba lô), đựng cơm, muối mắm, các loại thức ăn dùng trong ngày, loại gùi này dùng cho cả đàn ông và phụ nữ khi mang cơm ra rẫy, đi đường rừng xa, đi chợ. Đây là loại gùi đan công phu, tốn nhiều công để thực hiện hoàn chỉnh một chiếc.

Loại gùi por eng là loại gùi có kích thước nhỏ, đan như kiểu đan gùi cỡ lớn, nhưng do gùi nhỏ nên đan công phu tỉ mỉ cho đẹp, nan chuốt đều đặn, độ dày mỏng của nan đều nhau. Trong quá trình đan, bỏ nan tạo nên những đường, hoặc ô hoa văn⁸⁰ hình thoi, hình gợn sóng đẹp mắt. Đây là loại gùi dùng cho trẻ em, trông rất duyên dáng, và thanh nhã, dùng đi học, gùi dụng cụ cần thiết mỗi khi dự lễ hội.

Gùi cho phụ nữ và dây gùi (Ảnh: Internet)

Gùi p'rôm, nan đan vừa phải, không lớn bản, dùng cho phụ nữ mỗi lần mang rượu, chè, thuốc lá, thịt rừng khô, mật ong, quế, ... đi thăm suôi gia hoặc chị em ở làng khác, làm quà tặng. Loại gùi này đẹp thanh nhã. Phụ nữ múa da dă cũng thường sử dụng loại gùi này rất duyên dáng.

Các loại gùi đan khéo léo, duyên dáng dùng vào việc đựng lễ phẩm đi hỏi vợ cho con, đựng lễ dâng lên dâng tại gươl, gùi dự lễ hội, dùng cho đội múa da dă phải dùng loại nan mây tre tốt, chẻ đều đặn, ít sợi mềm, ... để đan. Những gùi, giỏ như vậy

⁸⁰ Hoa văn: đường khắc, chạm trổ, đường kẻ gợn lên. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2006.

niên hạn sử dụng phải trên dưới hai mươi đến ba mươi năm mới có dấu hiệu bung vành.

Đan gùi cho phụ nữ, nan nhỏ hơn và cũng đan lồng một bất lồng nan công (nan thầy). Nan công của gùi thường to bản, nan dày hơn, cứng hơn để tạo nên bộ khung cho gùi

được chắc và đứng thẳng. Đáy của gùi có hình vuông và đan lồng một, thưa. Các nan đan mỏng và nhỏ hơn, đan theo hàng ngang dần lên đến miệng gùi.

Vành gùi làm bằng mây hoặc tre cật, vót chuốt đều đặn, lặn và nứt vành bằng mây, loại mây nước dẻo và bền chắc. Phía dưới vành áp thêm vành phụ núu vành trên cố định nhằm giữ chặt khi mang xách nặng, có thể làm bung vành. Trong lúc nứt vành gùi, cách mỗi đoạn chừng 2 cm, các nghệ nhân lồng sợi mây xuống núu chặt nhau tạo nên sự liên kết, giữ cho vành gùi không bung ra được. Phía trên



vành gùi là đường mây nước tạo thành hình hoa văn đẹp đan xen nhau trông như hình con rít /tít. Phía dưới lại xỏ một đường mây lồng một ôm chân vành, tạo cho vành gùi sự chắc chắn, cứng cáp.

1.6. Dây gùi

Hầu hết các loại gùi, dây mang, xách được đan bằng mây nước (con), mây xà phun, mây song, mây cám, hoặc đan bằng sợi vỏ cây bhor nướng.⁸¹ Các loại mây đan dây đeo rất dẻo, có độ bền cao, dây đeo cùng với gùi nếu đan có chất lượng, sử dụng trên dưới 30 năm mới hư hỏng.

1.7. Sản phẩm đan các loại

Sản phẩm đan đất do người Cơ Tu sản xuất ra từ xưa đến nay có nhiều chủng loại khác nhau, hầu hết các loại gùi mang trên lưng đều đan bằng mây; các loại rổ, rá, nia, trệt, mủng, thúng được đan bằng tre; các loại giỏ đựng cá, ốc sông suối được đan bằng tre, hoặc mây,... Toàn bộ sản phẩm đó phục vụ con người từ gùi, xách đến cầm tay,...đều toát lên vẻ đẹp thảo mộc vùng núi rừng Trường Sơn, nơi họ là cư dân bản địa sinh sống lâu đời ở đây. Có thể kể trên 10 loại

⁸¹ Loại cây phổ biến vùng Tây Giang.

gùi người Cơ Tu sử dụng hằng ngày từ xưa đến nay. Gùi có ba phần:

- Miệng gùi: có vành gùi làm bằng mây, nút quanh vành theo hình dạng con rít, rất đẹp mắt, chắc chắn.

- Thân gùi: đan bằng mây, lồng mốt, nan công cứng, chung quanh thân có 4 thanh gỗ nhỏ áp vào thân gùi từ đáy hình vuông lên đến miệng gùi, giúp cho gùi cứng cáp mỗi khi mang nặng.

- Đáy gùi: hình vuông, đan thưa bằng những nan công (nan thầy).

Gùi (đong) có các loại:

Sản phẩm đan đất các loại do người Cơ Tu sáng tạo ra xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của người dân, nhất là công việc lao động phù hợp với nương rẫy và môi trường sinh thái vùng rừng núi. Sản phẩm làm ra phải đáp ứng sử dụng cho mỗi loại hình lao động và môi trường sử dụng; đồng thời sản phẩm đan đất còn đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ (xấu hay đẹp) mà người Cơ Tu sản xuất ra khá nhiều loại sản phẩm đan đất, buộc, bện sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

** Loại gùi mang sau lưng khi ra rẫy, lên nương sản xuất, đựng vật dùng trong nhà:*

- *Giong*, dùng cho phụ nữ, thường gửi đủ loại tùy theo nhu cầu công việc hằng ngày.

- *Gia*

- *Ơ đol*, sức chứa 4 ang lúa, thường dùng đựng lúa, gạo.

- *Cơ lôông*,

- *Sà léc (tơ lêc)/ talec*, loại gửi ba ngăn, thân ngắn, nhỏ hơn gửi a dong, đan lồng một, có hai ngăn nhỏ hai bên, *dùng cho đàn ông đi rẫy*, đi săn, hoặc đi xa, sang làng khác thăm bà con. Gửi chuyên gửi dụng cụ áo, quần, cơm nước, đồ dùng cá nhân, ...Gửi đan công phu, tốn nhiều công.

- *A dong mặt*, loại gửi đan lồng một, hình lục giác bằng mây, có dạng hình thang cân, sử dụng cho phụ nữ, gửi củi từ rẫy, núi về nhà.

- *Por eng*, loại gửi đan lồng một, hình ống, nan bằng mây dày, thân đan chéo, kiểu đan phức tạp, đáy hình vuông. Đan công phu, tỉ mỉ. Đôi khi có cái đan kèm theo hoa văn quanh gửi. Gửi dùng cho trẻ em đi học, đi thăm viếng bà con, đi dự lễ hội đâm trâu, ăn lúa mới hằng năm tại gươl.

- *Ăn đol*, loại gửi đan lồng một, đan kín, sít bằng mây, nan vừa, dùng gửi lúa, gạo, muối.

- *Pr'eng*, loại gùi đan bằng mây, dùng gùi các loại rau, củ, quả đặt trong nhà hoặc khai thác từ rừng về.

- *Prôôm (P'rôôm)*, loại gùi đan bằng mây, lòng một, dùng đựng các loại thổ cẩm. Phụ nữ dùng gùi mật ong, trà, rượu, ...biếu bà con, anh em, hoặc thăm sui gia. Và dùng gùi múa điệu da dă trong các lễ hội. Nhà giàu thường đựng của.

- *A dong kiêr*, loại gùi thân cao, đan sừa, nan lớn, chuyên dùng gùi sắn, củi, khoai.

- *A chuy*, loại gùi dùng gùi thịt, cá.

- *Khách t'mòi*, loại gùi đan bằng mây, dùng cho phụ nữ gùi múa điệu da dă trong các lễ hội. Thân gùi, có cái đan cài hoa văn rất đẹp mắt.

Gùi A rêu dùng cho phụ nữ tuốt lúa (Ảnh: VVH,1/2020)



Trên ba vùng cư trú, gùi mang sau lưng (có gùi mang trước bụng) người Cơ Tu tùy theo vùng có

đặc điểm khác nhau, điều này thể hiện nét đặc trưng văn hóa vùng miền, gùi có biến đổi phù hợp với môi trường và thị hiếu thẩm mỹ.

**Loại gùi mang trước bụng, bên hông khi sản xuất:*

- *A rây*, loại gùi nhỏ, cao 25 cm, đan đẹp, phụ nữ đeo trước bụng mỗi khi tuốt lúa trên rẫy. Dung tích đựng từ 30 lon gạo đến 40 lon. Có nhiều công dụng trong việc đựng lúa, gạo và các loại hoa màu khác, nhất là trong thu hoạch lúa hằng năm.

- *A chùy*, cao 20 cm, ngang 12 cm, phụ nữ đeo bên hông mỗi khi trĩa lúa rẫy. Trong chùy đựng hạt lúa, hạt bắp để trĩa. Dung tích đựng 5 – 6 lon gạo. Chủ yếu đựng giống lúa, bắp, mè,... trong mùa gieo giống.

**Loại đan đất dùng cố định trong nhà:*

- *Zá ha roo*, là bồ đựng thóc.

- *A đhung*, là nong phơi thóc loại lớn.

- *A vâl*, là nong phơi thóc loại nhỏ.

- *Hơ điiing*, là cái de lúa, ngô, cám,... loại này có cả đan gôi, đan chiếc,... từ các loại lá dừa đại to, nhỏ.

Vùng *Cơ Tu cao* (Cơ Tu Đh'riu), gùi có thân đan giống hình chữ V (dưới nhỏ, trên loa).

Vùng *Cơ Tu trung* (Cơ Tu nal)⁸², gùi có đáy rộng và thân tương đối có độ chênh lệch ít, có cái trông gần bằng nhau giữa đáy và miệng gùi.

Vùng *Cơ Tu thấp* (Cơ Tu ép/phương), gùi đan có đế được lót bằng tre hoặc 4 miếng gỗ (thấp hơn đế gùi Ê Đê tại Tây Nguyên).



Cây chột
lỗ bỏ mằm

⁸² Cơ Tu huyện Đông Giang không chia thành Cơ Tu Nal. Những người cao tuổi tại Đông Giang không rõ Cơ Tu Nal.

Gùi Chuy, phụ nữ đeo tria lúa (Ảnh. VVH, 1/2010)

Gùi Prôm (Ảnh: VVH, 1/2020 tại nhà ông Y Kông)

Ngoài tập hợp các loại gùi sử dụng theo chức năng mà có kết cấu đan đất phù hợp, nghề đan đất truyền thống Cơ Tu còn có các sản phẩm khác, như:

- Nia
- Mủng
- Thúng
- Rổ, rá, rế
- Nong
- Trệt
- Mâm tre
- Giỏ nhót gà
- Giỏ đựng cá
- ...

1.8. Năng suất đan các loại dụng cụ mây tre

Đan đất ra sản phẩm tre mây phục vụ nhu cầu con người, cần thời gian đầu tư thích hợp. Phải thông thạo kiểu đan, có kỹ năng lặn, nức vành và vót chuốt mây thành thạo. Đan động nan phải thật hoàn chỉnh, không mắc lỗi để khỏi phải mất công chỉnh sửa.

Những chiếc gùi, dùng để gùi lúa, sắn, bắp, măng rừng, ... đựng các sản phẩm hái lượm được từ rừng về nhà; đồng thời đựng, cất giữ các loại

trang sức, thô cẩm, những vật dùng quý trong nhà, thế nên gửi vừa thể hiện công dụng hằng ngày vừa toát lên vẻ đẹp văn hóa với những ẩn số thảo mộc trong thiết kế các loại dụng cụ thích nghi với đời sống núi rừng của người Cơ Tu.

Trong đan các loại sản phẩm tre mây, đáng kể và công phu hơn là đan một chiếc gùi. Đan một gùi phải hơn 7-8 ngày mới có thể xong được. Từ khi vào rừng đốn tre, chặt mây mang về nhà cửa, chế nan thành phẩm, phơi phóng, đưa lên giàn bếp hong khói cho khô chống mối mọt phải dành ra chừng 4 - 5 ngày. Sau đó đan gùi, phải dành từ 7-8 ngày nữa, xong phần thân gùi, đan dây xách hoàn chỉnh thêm 1 ngày nữa. Như thế để có một cái gùi (tùy loại) phải có 15 ngày công mới có thể cho ra một sản phẩm. Một tháng có thể sản xuất thủ công được 2 gùi, đây là chưa kể trong quá trình đan không thực hiện được liên tục, phải gác lại, số ngày công tăng lên.

1.9. Kỹ thuật tạo hình dụng cụ đan đất

Việc đan đất dụng cụ mây tre của người Cơ Tu thể hiện năng lực và trình độ văn hóa ứng với môi trường tự nhiên, đây là khả năng phát triển năng lực nội tại của một chủ thể xã hội của họ trên vùng rừng núi Trường Sơn trùng điệp. Những kết quả đạt được thông qua các sản phẩm mây tre từ xưa đến nay vẫn có những nét tương đồng với các tộc người

chung quang trong vùng và với tộc người Kinh miền xuôi được xem là sự tiếp nhận những giá trị của nền văn hóa lấy tự nhiên làm cứu cánh sinh tồn. Do đó, có thể nhìn thấy ở người Cơ Tu miền tây Quảng Nam, khả năng thể hiện các kỹ năng biểu đạt văn hóa thủ công truyền thống thông qua chất liệu song, mây, tre là tinh xảo. Ở đó chắc chắn phải có sự đam mê, trách nhiệm và nhất là tính tích cực lao động đan lát phục vụ nhu cầu mỗi gia đình đã làm nảy sinh tính sáng tạo, mà trong mỗi sản phẩm có thể tìm thấy tinh thần đạo đức, phục vụ cộng đồng, sự khám phá ngành nghề đan lát trong lĩnh vực thủ công truyền thống mây tre của họ. Những đường nét tạo hình, sự thể hiện những cấu trúc hoa văn trên nền của những sợi mây đan lát lại thành tấm, các sản phẩm mây tre cho chúng ta biết được đây là sự sáng tạo dựa trên cái đẹp được biểu hiện ra bằng cơ sở vật chất gắn liền với đời sống con người. Là mức độ hoàn chỉnh của sự vật và cùng với sự vật, mức độ tiếp nhận những cái thẩm mỹ và say đắm của người tiếp xúc đã cảm nhận nét đẹp từ sự vật toát ra làm cuốn hút khách thể. Bởi điều có được do những yếu tố thẩm mỹ quyết định. Những chiếc gùi Cơ Tu xuất hiện trong cuộc sống, vừa là dụng cụ sử dụng trong lao động, trong việc nhà nhưng đồng thời gùi cũng biểu hiện cho nét đẹp thuần chất nông nghiệp, với tính chất gùi là một biểu hiện văn hóa vật thể do

người Cơ Tu sáng tạo ra, phục vụ nhu cầu cuộc sống. Điều có thể nhận ra về đẹp ở chỗ khách thể mang giá trị văn hóa, thẩm mỹ thảo mộc cụ thể biểu hiện qua hình thể vật chất; đồng thời người Cơ Tu có khả năng tiếp nhận giá trị thẩm mỹ của khách thể kia mang lại từ hình dáng đến đường nét hoa văn thể hiện ra trong mỗi chiếc gùi. Các công đoạn lần lượt thực hiện để cho ra sản phẩm một chiếc gùi:

1.2. Chẻ, vót nam, vót vành

1.3. Phơi nam

1.3. Đan, dát

1.4. Động nan

1.5. Lặn vành (bắt vành)

1.6. Nức vành (dây mây, dây cước, các loại dây nylon khác). Gác lên giàn bếp.



Gùi



Giỏ mang sau lưng



Giỏ nhỏ



Gùi treo mái nhà (St)

2. Nghề dệt thổ cẩm truyền thống

Có thể gọi là nghề ‘thủ công truyền thống’ nói chung, dệt thổ cẩm nói riêng của người Cơ Tu ra đời đáp ứng nhu cầu cuộc sống cá nhân và cộng đồng, nhất là thổ cẩm, đan lát đáp ứng nhu cầu hằng ngày.

Người Cơ Tu là một trong những tộc người đến nay còn giữ được gần nguyên vẹn các yếu tố văn hóa đặc trưng của họ, mà may đã trở thành truyền thống gắn chặt với đời sống tinh thần. Nghề dệt thổ cẩm ra đời từ thời điểm nào trong lịch sử phát triển loài người, đến nay các nhà nghiên cứu về dệt thủ công truyền thống, trong đó có dệt thổ cẩm Cơ Tu, chưa đưa ra lời xác định cụ thể.

Thổ cẩm là loại vải tự dệt thủ công bằng khung dệt cổ truyền bằng gỗ, cho ra các sản phẩm: chăn

đắp, áo, váy, khố mặc,...chất liệu dệt bằng các loại vỏ cây, sợi bông. Các họa tiết hoa văn cài đặt nổi lên trên mặt vải như thêu bằng chỉ. Từ đời này sang đời khác, khả năng làm ra sản phẩm của họ ngày một đa dạng, phong phú về chủng loại, nhiều về số lượng, chắc bền về chất lượng, đẹp về thẩm mỹ, hài hòa giữa người với người, giữa người với thiên nhiên. Những sản phẩm dệt thổ cẩm làm ra theo người Cơ Tu được thần linh thần phục và phù hộ.

Tại Quảng Nam, thổ cẩm người Cơ Tu dệt theo phương pháp cổ truyền của dân tộc ít người. Trải qua nhiều đời, đến nay khung dệt của người Cơ Tu vẫn còn sử dụng khung dệt bằng tre, phối hợp với đôi chân người phụ nữ và dệt bằng hai tay, cứ thế cho ra đời những tấm thổ cẩm, phục vụ nhu cầu hằng ngày. Đây là phương thức dệt cổ xưa nhất mà người Cơ Tu sử dụng dệt ra thổ cẩm.

Hoa văn dệt trên thổ cẩm Cơ Tu thường thể hiện nét đẹp truyền thống của người Cơ Tu. Nghề thủ công này thường được lưu truyền, giữ gìn và thực hiện do người phụ nữ trong gia đình. Xưa kia do kinh tế tự cung, tự cấp nên cô gái nào trong nhà gia đình người Cơ Tu cũng đều dệt được thổ cẩm cho các thành viên trong gia đình. Nghề được truyền lại từ người mẹ, cứ thế tiếp nối đời này sang đời khác không mất. Trên thổ cẩm thường là những đường nét hoa văn phản ánh môi trường sinh sống,

những biểu tượng gần gũi và gần gũi sống thường ngày của người dân và ý nghĩa của nó toát lên đời sống tinh thần của con người gắn với núi rừng, với môi trường tự nhiên để tồn tại.

Người Cơ Tu tại các huyện miền tây Quảng Nam dệt thổ cẩm bằng chất liệu bông vải khai thác trên rừng. Bông được kéo thành sợi nhuộm màu tự nhiên bằng chất liệu thu hái trên rừng, chế biến, pha trộn tạo nên màu sắc, các đường chỉ tạo hoa văn cũng từ sợi bông được nhuộm nhiều loại màu khác nhau nhưng chủ yếu là màu đen, màu đỏ và màu trắng, màu vàng có tỉ lệ ít hơn.

Bố trí hoa văn trên thổ cẩm Cơ Tu thường được nhận ra rõ nét trên hàng ngang, hoa văn hướng từ dưới lên. Cây cỏ, hoa như hoaابل, lá atút (biểu tượng hình chong chóng), hình ảnh mặt trời (những tia rẽ), biểu tượng cây chông, hàng rào quanh làng quen thuộc được cách điệu thành những biểu tượng biểu đạt sự gắn bó với thiên nhiên, con người. Biểu tượng chim, thú cũng được các nghệ nhân dân gian đưa lên thổ cẩm. Hình người phụ nữ múa da dẻ, hay thanh niên múa tăng tung cũng được cách điệu bằng những ô hình học trên nền màu chủ đạo của thổ cẩm. Những ô hình tam giác, hình thoi hay hình vuông liên kết nhau, biểu tượng của hàng rào làng chạy ngang trên nền thổ cẩm, tạo cảm giác ẩn dụ huyền bí về quan niệm nhân sinh của người Cơ Tu.

Những tấm dò, tấn tút thường được phụ nữ Cơ Tu dệt là váy dài a tuông, ân tuốc, váy ngắn ân ly, áo (a dó), khố (ân thal) và các loại tấm đắp, che chắn, trải bàn, ...hoa văn bố trí trên khung hình, thể hiện bằng những ô hình gấp khúc, hình vuông, tam giác, hình thoi phân phối cân đối trên nền màu đen chủ đạo, tạo cảm giác đẹp mắt, nhưng đầy huyền bí, đa nghĩa từ những ô hình.

Chất liệu dệt lấy từ núi rừng phục vụ nghề thủ công truyền thống của họ. Xưa kia người Cơ Tu tước vỏ cây, lấy sợi bện thành những chiếc áo, cái khố mặc hằng ngày. Dần từng bước phát triển, họ biết chế tác dụng cụ dệt, lấy bông, lanh làm sợi, se lại, nhuộm màu rồi dệt thành từng tấm vải theo khổ dài, ngắn mặc lên người. Bông vải, lanh, các loại cây có sợi như bươmưng sinh trưởng hoang và phân bố tản mát trên rừng, mọc tự nhiên, người Cơ Tu để tạo nên nguồn nguyên liệu đủ dệt trong mùa nông nhàn, họ di thực tập trung về khu rừng thuận lợi để trồng và chăm sóc khai thác nguồn sợi.

Trong năm, vào tháng 8 đến tháng 9, người Cơ Tu thu hoạch bông vải, bóc vỏ phơi khô, xe thành sợi, nhuộm màu, nhuộm xong phơi cho sợi thật sự khô ráo rồi mới đưa vào dệt. Màu nhuộm vải thổ cẩm Cơ Tu dùng chất liệu

từ cây, rễ rừng, pha trộn mà thành các màu chủ đạo: màu đen (tăm), trắng (bhooc), đỏ (bhrông), vàng (rooóc), màu tím, xanh (taviêng),... nhuộm vải, tạo nên màu sắc ưa thích. Trên nền thổ cẩm màu đen, xanh, hoặc tím, các nghệ nhân Cơ Tu tạo hoa văn lấy cảm xúc từ tự nhiên, con người, cách điệu thành các biểu tượng quen thuộc, nhưng bí ẩn, có đường nét riêng thể hiện văn hóa tộc người không giống với các tộc người bản địa khác tại núi rừng Trường Sơn và Tây Nguyên. Trên nền thổ cẩm đôi khi họ cài những hạt arac bọ, arac bhoi hoặc hạt cây apờ roong gọi là hạt cườm. Cườm được trang trí trên ống tay áo, phần cuối của váy phụ nữ, ... làm tăng thêm vẻ đẹp cho y phục. Cài đặt những hạt cườm bằng chì hay bằng hạt cây rừng vào vải là khâu khó nhất trong các khâu dệt thổ cẩm. Bởi không chỉ cài theo hàng ngang, những hạt cườm thẳng là được mà còn theo một biểu tượng cho trước, mô phỏng theo hình hoa pơ lom⁸³ hay lá cây a tút, thì phải công phu và khéo

⁸³ Hoa được cách điệu từ hạt của hoa sau khi đã nở mãn khai, bốn hạt bố trí chung quanh nhụy hoa, sắp xếp như hình hoa, theo đó, nghệ nhân Cơ Tu đưa hình tượng hạt hoa vào thổ cẩm, vào chạm trổ tại gươl, nhà mồ,... gọi cách điệu là hoa

léo của nghệ nhân dệt mới cân đối, thể hiện vẻ đẹp hài hòa trên nền thổ cẩm. Họ cũng sử dụng hạt cườm, hạt chì kết nên biểu tượng người phụ nữ múa da dẻ, người nam Cơ Tu múa tâng tung. Để thực hiện những biểu tượng văn hóa đó, nghệ nhân cần có bề dày văn hóa tộc người được trải nghiệm qua nhiều năm làm nghề dệt thổ cẩm mới có thể dệt nên những tấm thổ cẩm giá trị, không chỉ giá trị vật chất sử dụng mà còn biểu hiện giá trị tinh thần ẩn sau những đường nét hoa văn tinh tế.



Dệt thổ cẩm (Ảnh: St)



Phơi bông (Ảnh: St)

ơ lơm (ta pal). Cũng như lá cây a tút sắp đặt thành hoa chong chóng bốn hoặc tám cánh họ gọi là hoa a tút.

Trên nền thổ cẩm Cơ Tu, chất liệu và màu sắc, hoa văn được thể hiện trên sản phẩm dệt, thường là:

*Bằng sứ dưới dạng hạt cườm nhỏ, đẹp có màu tùy thích (thường chọn màu trắng làm nổi bậc trên nền vải).

*Bằng kim loại chì tự chế (hoặc mua về) thành hạt cườm từ những viên chì. Thường cài đặt trên tấm dò, tấm tút. Thổ cẩm loại này có giá trị cao. Một tấm dò khổ rộng 60 cm, dài 3 sải tay, giá đến một con bò.

*Bằng chính sợi bông nhuộm màu theo ý thích, có thể màu xanh chiết từ cây *ta rom* tự trồng và khai thác sử dụng.

*Căn cứ vào trình độ dệt của người thợ, cách cài hoa văn, hạt chì và nhất là ý nghĩa của hoa văn trên thổ cẩm, chất lượng của màu nhuộm mà người Cơ Tu đặt tên cho tấm dò là gì. Đồng thời xem hoa văn, họa tiết, màu sắc, sợi bông, họ có thể đoán định được thổ cẩm thuộc vùng nào, với chất lượng tốt, xấu, chắc bền, giá cao hay thấp, trong đó



Tấm thổ cẩm (Ảnh: St)



Tạo hoa văn (Ảnh: St)

có cả tấm đồ của một số dân tộc anh em khác, như tấm của dân tộc Tà Ôi bên Thừa Thiên – Huế mang sang, của tộc người Ca Tang huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, của tộc người Đh'riu bên nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, và một số tộc người anh em khác.

Dựa vào khổ dài ngắn, đơn kép,... và cách sử dụng từng loại thổ cẩm mà người Cơ Tu có tên gọi riêng cho từng loại thổ cẩm (gọi chung là ơn đoh), như các loại váy phụ nữ thường mặc:

Váy:

*Chor bhon (ơ li), có độ dài khoảng 1,5 mét, đủ một váy phụ nữ mặc.

Chor bhon cũng có nhiều tên gọi, như:

- *Chor bhon la* (không có hoa văn bằng hạt cườm)
- *Chor bhon a rac* (có hoa văn bằng các loại cườm);
- *Chor bhon rơ riu* (có hoa văn bằng các hạt lục lạc)
- *Chor bhon a lung* (có hoa văn hạt cườm bằng kim loại chì)
- *Chor bhon pa hiêng* (hoa văn rộng bằng sợi bông màu đỏ)
- *Chor bhon cha gong* (có hoa văn nhưng ít, màu trắng và màu đỏ)
- *Chor bhon a têêng bhor lụ* (hoa văn viền đỏ)
- *Chor bhon gap* (đường hoa văn to, rộng, màu đỏ và vàng)

Và một số loại chor bhon khác, như *chor bhon ca riêng*, *chor bhon xong xây*, *chor bhon ca tang*, *chor bhon tơ long*, *chor bhon a jum*, *chor bhon coong zôông*, v.v... Đây là các loại váy phụ nữ thường mặc hằng ngày, dài khoảng 1,5 mét, khổ rộng 60 cm, mặc từ eo đến bắp chân.

- *Chor đhu* là hai tấm chor bhon được ghép đôi theo chiều đứng, phụ nữ mặc từ phần trên của



ngực đến gót chân. Mỗi khi múa đã dă trong các lễ hội. (Loại này còn có tên khác là chơr bhon).

**A doh* (áo mặc phụ nữ), áo có ba lỗ chui hai tay và đầu. *A doh* có hai loại

không tay và dài tay.

Hoa văn bằng hạt chì (Ảnh: Nguyễn Văn Sơn)

Loại dài tay gọi là *a doh cor bhuôr* (*cor bhuôr*). *A doh* cũng có nhiều tên gọi như váy và các loại thổ cẩm khác, như: *a doh chơr đhít*, *a doh chơr vuol*, *a doh la*, *a doh rac*, *a doh a lung*, *a doh pơ noh a rac*, *a doh pơ noh a lung* và một số loại *a doh* khác.

Trong tất cả các loại *a doh*, có *a doh pơ noh arac* và *a doh pơ noh a lung* là hai loại *a doh* mà người Cơ Tu ưa chuộng nhất, bởi có giá thành cao và nổi tiếng hơn cả, quá trình dệt thành phẩm công phu nhất (nhất là *a doh pơ noh a lung*).

A doh pơ noh a rac cũng như *a doh pơ noh a lung* được cài rất nhiều hoa văn bằng hạt cườm, hoặc hạt cườm bằng kim loại chì. Hai bên mép chiu

tay, cũng như dọc hai bên hông từ trên xuống dưới, có buộc rất nhiều các tua sợi màu đỏ, vàng, xanh, trắng. Trên các tua sợi đó, thợ dệt xỏ đầy hạt cườm trắng hoặc chì, có xen kẽ cả các hạt lục lạc (*ro riu*).

Khố (*gohul*):

Khố dùng cho nam giới, cũng như ở đơh (các loại váy phụ nữ mặc). Khố dùng cho nam giới cũng nhiều loại, nhiều tên gọi khác nhau, như: khố thường (không cài hoa văn bằng cườm, bằng chì, bằng lục lạc, thậm chí đó có thể là tấm vải bông, đôi từ dưới xuôi lên hoặc được chế tác từ vỏ cây *sui*).

Khố *gohul* (*gohul* là danh từ chung chỉ tất cả các loại khố có cài hoa văn bằng các sợi màu hoặc bằng cườm trắng, cườm chì, hay hạt lục lạc). Trong khố (*gohul*) nói chung, có các loại khố:

- *Gohul a có goy* (đầu giun), là loại khố có một ít hoa văn bằng sợi màu ở bên trên cùng của khố.

- *Gohul chi rach*, là loại khố có cài hoa văn bằng cườm ở hai phần cuối của khố, nhưng rất ít.

- *Gohul reng*, là loại khố có khổ rộng 35 cm, dài từ 4m đến 4,5 mét, ngoài hoa văn bằng sợi, hai đầu khố có rất nhiều đường nét hoa văn được cài bằng cườm trắng hoặc vàng (cả trên các tua vải chung quanh mép ở hai bên đầu của khố).

- *Gơ hul vang*, là loại khố giống như khố gơ hul reng, chỉ khác ở chỗ: trên tất cả các tua vải dọc mép chung quanh phần cuối hai đầu của khố đều được xỏ đầy bằng các hột lục lạc (rơ riu), nhìn vừa đẹp lại vừa có tiếng kêu rất hay mỗi khi múa tung tung trong các lễ hội. Đây là loại khố nam giới Cơ Tu cho là đẹp nhất, có tiếng và đặc giá nhất (bằng một con bò).

Bhơ nặ (cái để địu con)

Một tấm vải địu con rộng khoảng 60 cm, dài khoảng 2 mét, thường không có hoa văn bằng cườm, bằng chỉ.

Chơ đhung (túi đeo loại lớn) và cao giao (túi đeo loại nhỏ)

Đây là hai loại túi đeo của đàn ông lúc đi dự các lễ hội. Thường sử dụng đựng đồ trang phục, trang điểm, hộp thuốc lá, ống điều và một số thứ khác. Túi được dệt trực tiếp từ sợi thổ cẩm và hoa văn được thiết kế bằng chính sợi màu của thổ cẩm.

Por têng, loại kích cỡ hình chữ nhật, rộng 60 cm, dài 3 m trở lên (cắt đủ hai váy phụ nữ mặc). Loại này cũng được gọi tên như các loại trên: *por têng la*, *por têng a reu*, *por têng a lung*, v.v...

A duông, cũng tấm đơn như tấm por têeng, hình chữ nhật, rộng 6 m, dài hơn 6 m trở lên (cắt rời đủ bốn váy phụ nữ mặc). Loại này cũng có các tên, như: chơr bhon, por têeng như loại trên. Tấm vải dùng cho đàn ông hay vắt chéo từ hông bên này chéo lên vai bên kia, hoặc vắt chéo hai bên lưng và ngực tạo thành hình chữ X. Đàn ông mặc trong lễ hội, lễ cưới, các lễ khác và trong mùa tâng tung.⁸⁴

Ơ bhoong (hai tấm a duông ghép lại với nhau thành một tấm kép, gọi là a ơ bhoong). Loại này cũng được gọi tên như trên: ơ bhoong la, ơ bhoong a rác, ơ bhoong a lung, ơ bhoong gun, ơ bhoong cơ lị và một số loại ơ bhoong khác,... Trong các loại ơ bhoong đó, ơ bhoong cơ lị là loại người Cơ Tu ưa chuộng hơn, đắt giá nhất (một con trâu). Loại này dệt lâu hơn, tốn nhiều công hơn, nhiều các loại hoa văn dày đặc bằng cườm chì và hạt lục lạc.

Các loại ơ bhoong thường dệt hoặc mua để giữ làm của, dùng đổi trâu, bò, hoặc dùng làm của hồi môn cho con cháu về nhà chồng.

Nghề dệt thổ Cẩm đến nay trở thành nghề thủ công mang đặc trưng truyền thống, bởi được truyền từ đời nọ sang đời kia mà không làm mất đi đặc tính

⁸⁴ Tư liệu điền dã do ông Bh'riu Pô, thôn A Róh, xã Lăng cung cấp, 2020.

riêng có của thổ cẩm Cơ Tu. Bởi là đặc trưng của người Cơ Tu, do dệt có sự kết hợp đôi chân, đôi tay, gắn liền với khung dệt bằng tre. Theo đó, có thể thấy người Cơ Tu gắn chặt với công cụ lao động, với môi trường như thế nào trong quá trình vươn lên tồn tại. Dệt được cho là phát triển có yếu tố riêng của văn hóa thổ cẩm Cơ Tu.

Đối với nghề dệt của bộ phận người Cơ Tu tại hai xã Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang, nghề dệt xem là đã thất truyền. Việc luân chuyển nơi ở ảnh hưởng rất lớn đến giữ gìn và phát triển nghề thủ công truyền thống và không chỉ là nghề mà cả các phong tục, tập quán, tín ngưỡng người Cơ Tu ở đây đã dần biến đổi trong bối cảnh đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Dệt thổ cẩm bằng phương thức thủ công truyền thống xưa nay, người phụ nữ Cơ Tu luôn có nghị lực kiên trì với công việc, chịu khó trong tất cả các công đoạn từ hái trái bông đến phơi phóng, xe sợi, nhuộm, dệt đều cần bàn tay khéo léo của người phụ nữ. Và hơn hết phải yêu nghề, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng trên cơ sở văn hóa đời sống thường ngày thì mới có thể ngồi với khung dệt nhiều giờ đồng hồ mà không biết mệt mỏi trong lao động. Đức tính đó đã tạo cho người phụ nữ Cơ Tu sản xuất nên những tấm thổ cẩm phục vụ theo yêu cầu cuộc sống, mới có thể khéo léo dệt nên những tấm đồ,

tầm tút, cái áo, cái váy, tấm choàng; mới sáng tạo ra những túi xách, ví cầm tay, mũ đội đầu, trông hiện đại; đến khăn trải bàn, tấm che, tấm đắp,...lung linh màu sắc đặc trưng xứ sở núi rừng, mang tính riêng có của tộc người.

Dệt thổ cẩm Cơ Tu đã được giữ gìn, phát huy và phát triển trên cơ sở duy trì tính thẩm mỹ và khả năng sáng tạo và biểu hiện văn hóa tộc người trong mỗi sản phẩm làm ra, góp phần tạo dựng hình ảnh đa sắc màu của 54 dân tộc Việt Nam trong thời đại mới.

3. Nghề nhuộm màu thổ cẩm

Các dân tộc sinh sống ở miền núi nước ta nói chung và người Cơ Tu nói riêng, việc nhuộm màu các loại sợi trước khi dệt nên tấm thổ cẩm là khâu quan trọng tạo nên sắc thái truyền thống. Để có được màu sắc đẹp, truyền thống qua nhiều thế hệ, người Cơ Tu dùng những bộ phận của cây rừng làm thuốc nhuộm. Cây thuốc nhuộm được người Cơ Tu phát hiện tại môi trường rừng núi, nơi họ thường xuyên lên xuống làm nương rẫy. Người Cơ Tu kể rằng: “Trong khi phát nương làm rẫy, đi rừng thì các loại mủ cây rừng dính vào vải, váy, tay, rồi khô, để lại màu sắc trên chân, tay, chiếc áo, cái váy,... hay đào được các củ, rễ cây rừng, hái được quả có màu sắc,...từ đó người Cơ Tu mới có ý tưởng tạo ra

thuốc nhuộm để nhuộm vải”⁸⁵. Trong tâm thức của người Cơ Tu thì đây là phát hiện rất quan trọng, nó có ý nghĩa như là sự chỉ bảo, ra ân, ban phúc của thần linh cho cộng đồng Cơ Tu, tạo sự khác biệt giữa con người với động vật, thể hiện trình độ phát triển của tộc người cũng như sự thích nghi của cư dân sống dựa vào rừng núi. Có thể nói đây là một trong những phát hiện quan trọng của nền kinh tế khai thác hái lượm do bàn tay người phụ nữ đảm trách. Do vậy mà việc chế biến thuốc nhuộm và kỹ thuật nhuộm vải là bí quyết riêng của người phụ nữ mà thôi. Cũng chỉ có người phụ nữ mới có đủ sự kiên trì, khéo léo để tạo ra các sắc màu hoa văn độc đáo cho trang phục truyền thống của dân tộc mình.

Người Cơ Tu có nhiều kinh nghiệm trong chế biến và nhuộm màu cho sợi bông. Các màu cơ bản xuất hiện trên trang phục Cơ Tu là màu đen (tăm), màu trắng (bhooc), màu đỏ (bhrông/ prôm) hoặc lấy từ củ a hứ, màu xanh (ta viêng), màu vàng (roóc/ rok) hoặc cây vàng đắng, dùng gọt vỏ, xắt nhỏ mịn, đun sôi cho ra màu vàng, sau đó để nhuộm màu, nhúng sợi vải vào cho màu thấm đều rồi phơi thật khô. Để nhuộm màu lên thổ cẩm, người Cơ Tu xưa kia dùng cây, rễ, lá trên rừng đặc trưng cho ra màu sắc

⁸⁵ Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

theo ý muốn. Họ phối hợp cây, rễ, chế biến nên các màu ưa thích, trong đó chủ lực là các màu *đen, đỏ, trắng*, phối hợp với màu vàng để dệt nên những tấm thổ cẩm có màu sắc đẹp. Từ đó, họ kết thành những chiếc áo adoo (áo ngắn tay), chiếc ân đoo (váy ngắn), chiếc chrò dhu (váy dài), cái xà lũng, miếng che ngực (xơ nap), đến cái g'hul (khố) cho đàn ông, hoặc tấm địu con (aduông) và tấm đắp,... thể hiện nét đặc trưng riêng có của tộc người Cơ Tu.⁸⁶

Để làm được việc phối màu, người Cơ Tu thể hiện:

- Màu đen (tăm): lấy cây tà râm, chặt nhỏ, giã mịn, ngâm trong nước lã chừng tuần lễ, lấy nước trộn với bột con bơ châu sau khi thui giã mịn (vỏ ốc xoắn ở suối, khe), rang bắp giã cháy đen thành than, giã thành bột, bột củ nâu, hạt bông vải phơi khô rang cháy. Tất cả giã nhuyễn, trộn đều, có màu đen óng ánh. Lấy sợi bông ngâm vào hỗn hợp màu đen này trong ché, lu hay hũ chừng 10 ngày. Hỗn hợp ngâm chuyển sang màu ngà chút ít và sủi bọt. Đoạn, vớt sợi ra khỏi ché, sợi bấy giờ đã có màu đen. Người thợ nhuộm vắt sợi thật khô và phơi ra nắng.

Màu đen là tổng hợp của các màu như sự nguyên hợp trong màu sắc. Màu đen làm ta liên

⁸⁶ Xem : Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2010), *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

tượng đèn màu trắng như một cặp nhị nguyên ở hai đầu của game màu. Lại nữa, màu đen làm ta liên tưởng đến màu đỏ. Trong quan niệm biểu đạt của màu sắc thường nảy sinh thành ngữ: *số phận đen đúa* hoặc *số phận đỏ rực*. Nghĩa là ở đó chấp nhận đen - trắng và đen - đỏ thường đi liền nhau và thông đạt ý nghĩa về màu. Đen – trắng hay đen – đỏ có sự đối lập nhau trên trục Nam – Bắc hay có sự thay thế nhau, đã trắng thì không có đen hoặc đã đen không có đỏ. Đó là sự thay thế. Màu trắng trung tính mang ý nghĩa của sự trắng trong, minh bạch hay không màu gì cả thì màu đen ngược lại là màu của âm ty⁸⁷. Theo Ngũ hành màu đen là màu của phương Bắc. “Trục Nam – Bắc là trục của cõi siêu nghiệm tuyệt đối và của các cực vũ trụ”⁸⁸ Màu đen biểu đạt sự bất di bất dịch của môi trường người Cơ Tu sinh

⁸⁷ Người Việt quan niệm màu đen và màu trắng trong tang ma, nhưng chủ yếu là màu trắng, màu trắng là trung tính mang số chẵn (2,4,6) nên những gì liên quan đến tang ma đều phải là màu trắng và nếu về số thì luôn là số chẵn. Màu đen được dùng trong việc tang từ thời Lê Thánh Tông khi vua Lê Thánh Tông băng hà (1497), màu đen được sử dụng trong việc tang. Trong 100 ngày, các quan mặc đồ xô trắng, sau 100 ngày mặc đồ xô đen (áo đen, mũ đen, dây thao đen) khi vào chầu hay làm việc. (Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo Dục).

⁸⁸ Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1992). *Dictionnaire des symboles*. Édition revue et augmentée. Robert Laffont, Paris.

sống, nó là sự tổng hợp tất cả các màu và mang tính nữ, như một sự tĩnh lặng vĩnh viễn nếu phía bên kia không có màu trắng của ngày. Do đó, theo cách nhìn của người Cơ Tu về màu sắc trên trang phục nam và nữ luôn phối trí các màu đan xen nhau tạo nên sự tổng hòa các màu sắc để thông đạt với thế giới chung quanh, rằng đây là sự liên quan nhau giữa con người với môi trường tồn tại. Trên một tấm thổ cẩm như tấm đồ hay tấm tút, các màu luôn đan xen nhau trông hài hòa và đẹp mắt là biểu hiện làm cho sự tĩnh lặng của màu đen phát ra sự lung linh của màu trắng, đan xen với màu vàng và màu đỏ. Sự tương phản đen – trắng theo đó được giảm đi rõ rệt. Vì thế từ màu đen trên nền thổ cẩm Cơ Tu cho ta hình dung rằng màu đen biểu đạt sự chối từ mọi hư danh nơi trần gian này, và họ - người Cơ Tu - muốn được chan hòa cùng trời đất núi rừng để sinh sống và tồn tại. Màu đen là màu của bản thể vũ trụ (nếu không có năng lượng mặt trời) của hiện tượng chưa phân hóa nguyên sơ, là thời của hỗn mang của nguyên lai, là biểu hiện giá trị cao của những gì không biểu hiện ra bên ngoài để có thể suy luận hay phán đoán mà nó mang tính trinh bạch, nguyên sơ. Bởi màu đen có thể làm cho các màu đỏ, hay các màu khác (trừ màu trắng) hòa lẫn vào bản thể của màu đen. Điều đó cho hay rằng màu đen là màu của nguyên sơ, của cái ban đầu chưa chia tách. Trên một dải đen của thổ

cảm xuất hiện màu đỏ của lửa và máu, đây là biểu tượng của sự sống. Chính đó, ta có thể nhìn ra trên bề mặt tấm dô hay tấm tút, người Cơ Tu luôn đan xen màu đỏ, màu trắng và màu vàng của năng lượng mặt trời. Sự sống từ đó bùng lên ngoạn mục. Trên tấm thổ cẩm Cơ Tu, màu đen làm cho ta liên tưởng đến màu của đất đai phì nhiêu, nơi ươm hạt giống để mong chờ sự nảy sinh.

- Màu đỏ (bhrông/prôm):

Tự bản thân màu đỏ trên thổ cẩm Cơ Tu như là biểu tượng bản nguyên của sự sống, biểu trưng cho quyền năng. Màu đỏ cũng là màu của lửa, và đồng thời cũng là màu của máu. Trên tấm thổ cẩm Cơ Tu, màu đen biểu hiện màu của bản thể vũ trụ, biểu hiện sự nguyên lai, nhưng đồng thời màu đen cũng là màu của đất đai, nơi ươm hạt giống xuống đất, cây cối đâm chồi nảy lộc, thì màu đỏ đan xem với màu đen đây là màu của ngày, màu của sự rực rỡ. Chỉ vài ba đường diềm đỏ trên y phục Cơ Tu cho thấy nó làm tăng sức mạnh, biểu hiện tính dương, kích hoạt mọi sự hoạt động, bao hàm sức mạnh nội sinh và ngoại sinh. Màu đỏ chỉ ít thôi nhưng lại như mặt trời tỏa năng lượng xuống mọi nơi trên trái đất. Và năng lượng mặt trời là sức mạnh bao la mang yếu tố dương cho sự vươn lên đầy tiềm năng và khát vọng. Nếu như màu đen là sự huyền bí của sự sống, thì màu đỏ là màu thiêng liêng và mang đầy bí ẩn,

nó là sự huyền bí đan xen với sự tương phản của màu đen – màu của đất – sự sống đang được ẩn giấu nơi sâu thẳm của nguyên lai sự khởi đầu.

Vì thế mà người Cơ Tu phối hợp màu đen – trắng biểu hiện sự vươn lên với khát khao của sự sống và tồn tại. Màu đỏ còn là biểu trưng cho linh hồn (trong những lần tế thần) của năng lực tình dục và đó cũng là màu của trí tuệ, của sự khám phá thiên nhiên đầy bí ẩn và huyền thoại. Sự hăng say với tinh thần đầy nhiệt huyết được cài đặt trên nền màu đen thổ cẩm, người Cơ Tu muốn tìm đến thông qua biểu tượng màu đỏ như là tín hiệu thông đạt cho sức mạnh của tuổi trẻ, của cộng đồng đầy tinh thần vươn lên vì sự bền lâu của tộc họ và cộng đồng trên miền núi rừng Trường Sơn đầy khát nghiệt. Trong từ vựng tiếng Việt màu đỏ có tính từ biểu đạt “lửa đỏ rực một góc trời” để thấy tính rực rỡ, huyền ảo như lửa, như mặt trời. Và đây cũng chính là niềm tin của người Cơ Tu tồn tại trên miền rừng núi như các tộc người anh em sinh sống trên dãy Trường Sơn – Tây Nguyên.

- Màu nâu (bhrâu):

- Màu hồng (): chế biến từ củ nâu (a ló), xắt mỏng nấu trong nước sôi, nhúng vải vào sẽ cho màu hồng. Cách làm củ nâu đem xát nhỏ, mỏng đem đun sôi, sau đó nhúng sợi vải vào thấm đều một lần là có màu hồng.

- Màu trắng (bhooc):

Là sự trung tính mang vẻ trinh bạch, được bố trí trên y phục, ta gặp nhiều hơn là trên y phục của người phụ nữ Cơ Tu. Màu trắng luôn trái ngược với màu đen. Trắng là sự nguyên mẫu, không có sự pha trộn nào khác ngoài sắc thái trắng cũng được nghĩ là không màu gì cả. Trên y phục phụ nữ Cơ Tu màu trắng được cài đặt xen kẽ đôi khi tại đó là điểm khởi đầu, điểm xuất phát, nhưng đôi khi cũng được hiểu là biểu tượng của điểm kết thúc một quy trình. Như một đời người vậy, màu trắng là màu kết thúc cho một sinh linh. Đó là điểm chung cuộc. Chung cuộc cho cuộc sống ban ngày và của cá thể, của thế giới đang bày ra trước mắt. Do đó màu trắng có giá trị vĩnh hằng của lý tưởng. Bởi màu trắng được cho là màu của trinh nguyên của mọi sự trong trắng và minh bạch. Không có gì không bộc lộ ra khi đặt khác màu cạnh bên màu trắng. Màu trắng theo quan niệm Đông Phương là màu của sự quay về, màu của không màu, tất cả từ vũ trụ đến núi rừng, khe, suối, cây cỏ,... đều biểu hiện màu sắc của vật chất, chúng là thuộc tính của thế giới tự nhiên đa dạng và nguyên lai. Trong y phục Cơ Tu, màu trắng làm đường diềm, đường chạy nhỏ, hay đường như của hình học, ít thôi nhưng lại động đến tâm hồn chúng ta, đây là màu của sự im lặng tuyệt đối, có màu nhưng lại không màu. Sự không màu ấy là sự sống

động chứa đầy hoài bão, sự minh bạch đi trước mọi biểu hiện về cuộc đời. Thật đẹp và dịu dàng trước lúc bình minh, không màu là sự chuyển tiếp từ bóng tối sang ánh sáng (của ngày). Không màu hay màu trắng là sự khởi nguyên cho vạn vật hữu linh đan xen trong thế giới đen – trắng – đỏ.

Đen – trắng – đỏ là các game chủ lực trên thổ cẩm mà người Cơ Tu đã lựa chọn.

- Màu xanh (ta viêng): lấy cây tà râm về giã nhỏ, phối hợp với cây a nách.

- Màu vàng (rơóc/rơk): dùng cây a ngoăn mrot. Lột vỏ, xắt nhỏ nấu trong nước sôi, nước cô lại cho màu vàng.

- Màu tím: lấy rễ cây hoa sim giả nịm, nấu trong nước sôi, cô đặc lại cho ra màu tím. Hoặc tạo ra màu tím dùng hỗn hợp trộn đều vừa màu đỏ và màu đen Hoặc cũng có thể pha hỗn hợp màu đen kết hợp màu đỏ cho ra được màu tím.

Màu được nấu sôi lên và đưa sợi thổ cẩm, vải, lanh vào nhúng nhuộm. Nhúng một đến vài lần tùy theo chất lượng sợi và chất lượng màu. Có màu để nhuộm cho sợi ăn màu thật kỹ như gam màu đen chủ lực, nhất thiết phải ngâm lâu, để màu được ngấm sâu vào từng sợi nhỏ của bông, đến lúc giặt giũ màu ít phai nhạt.

Màu đen pha màu xanh (xanh đen) là biểu hiện của đất, của cây cỏ lá hoa có ở núi rừng, đem lại

nguồn thu nhập cho người Cơ Tu thông qua con đường săn bắn và hái lượm. Họ khai thác nguồn lợi có sẵn trong thiên nhiên. Màu đen pha xanh là game màu chủ đạo, trên thổ cẩm còn có màu đỏ, trắng, màu vàng, màu hồng, tím là những gam màu thể hiện cho ánh sáng (vàng), cho năng lượng mặt trời (đỏ, hồng tím), đây là năng lượng truyền cho sự sống được thể hiện thành biểu tượng thông qua màu sắc. Màu đen, màu đỏ là cặp phạm trù chủ đạo theo cách bố trí nhị nguyên trên trang phục - màu đỏ là màu của mặt trời còn màu đen-xanh là màu của đất - Màu đỏ được chế xuất từ cây a hứ, giã nát nấu lấy nước sẽ cho ra màu đỏ để làm thuốc nhuộm.⁸⁹

Nhuộm màu lên thổ cẩm Cơ Tu mang lại giá trị thẩm mỹ cho những tấm đồ, tấm tút. Sự pha màu, dệt đan xen những đường nét hoa văn trên vải, trên trang phục nam, nữ Cơ Tu là sự từng trải qua nhiều giai đoạn chọn lựa, thể hiện, để ổn định như hiện nay là một quá trình lịch sử lâu dài. Ở đây, ngưng kết sự sáng tạo ra cái mới phục vụ nhu cầu cuộc

⁸⁹ Người Cơ Tu thường ít chế biến màu đỏ lấy từ nguyên liệu thiên nhiên như các màu khác, mà họ thường trao đổi với người Lào để lấy thuốc đỏ nhuộm vải, và họ gọi là *mực poong*.

Xem: Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2012), *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, mục *Nghề dệt thổ cẩm Cơ Tu*, NXB Thông tin Truyền thông, tr. 251 - 272.

sống mà tổ tiên họ khai sanh và truyền lại. Đến nay, thổ cẩm Cơ Tu có dáng vẻ riêng, màu sắc riêng, thể hiện là đặc trưng tộc người không dễ hòa tan.



Phơi sợi sau nhuộm (Ảnh: Nguyễn Văn Sơn) Sau nhuộm, phơi khô kéo thành búp (St)

Chế biến màu sắc từ cây, rễ từ khai thác các loại thực vật có khả năng cho ra màu sắc là bí quyết của người Cơ Tu, biểu đạt đặc trưng văn hóa riêng có, không giống các tộc người Trường Sơn – Tây Nguyên, đã trở thành nghề nhuộm màu truyền thống của tộc người.

4. Nghề làm gổm

Khoảng trước hoặc sau sáu trăm năm trước, tại thôn C'noonh nằm khuất mình trong rừng đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, trên một thung lũng đẹp

thuộc xã Axan, người Cơ Tu thuở ấy đã từng bước phát minh, hình thành và phát triển nên nghề gốm, đáp ứng nhu cầu cuộc sống và sinh hoạt của tộc người. Đây được xem là sự kiện quan trọng, mở ra một bước ngoặt cho sự phát triển làng nghề thủ công truyền thống thời bấy giờ. Từ đó, nghề gốm huy động được một phần lớn lực lượng sản xuất của làng tham gia vào quy trình chế tác ra các loại đồ gốm sử dụng trong gia đình và cộng đồng người Cơ Tu, đồng thời bán buôn và trao đổi sản phẩm, trước mắt theo phương thức tự cung tự cấp. Từ đó, nghề gốm đã liên tục được phát triển, phục vụ nhu cầu xã hội, sau đó vài trăm năm dụng cụ bằng gốm tại làng C'noonh đã dần trở thành hàng hóa phục vụ trong và ngoài vùng Cơ Tu.

Trước khi nghề gốm tại làng C'noonh ra đời, vùng tộc người cư trú Cơ Tu không có nồi, không có niêu, thức ăn được làm chín chủ yếu là nướng trong ống tre và nấu cũng chỉ dùng ống tre, nửa để nấu (như thịt nướng, cơm lam trong ống tre nay vẫn còn sử dụng); chỉ những hộ nào có cửa, mua sắm hay đổi được nồi đồng (hoặc trao đổi sản phẩm) mới có được nồi đồng từ đồng bằng lên.

Liên quan đến nghề gốm tại làng C'noonh, chuyện kể rằng: “Có một cô bé được cha mẹ chỉ bảo thường ngày ra rẫy đuổi chim, và các loại thú rừng khác để giữ hạt lúa và các loại hoa màu khỏi bị phá

hại. Một hôm, đang trông chim giữ lúa, cô gái cảm thấy bụng đói cồn cào, lòng dao dát hướng về phía đông mà nhớ quê nhà. Chân lững thững ngẩn ngơ, cô bước đi, định bụng tìm hoa trái gì đấy lót lòng, vô tình cô gái giẫm đạp lên một cục đất có màu trắng trắng, lượm lên trên tay, cô đập đập vào nhau và cảm giác thấy đất deo dèo giống như đất ở quê nhà dưới xuôi của cô. Cô bèn nắm vào tay nặn thành viên, dất thành từng miếng như những cái khiêng, vẫn được, đất không rời ra mà lại bóng láng, trông đẹp mắt. Lại nén thành hình dáng cái nồi, trã vẫn được. Dưới ánh nắng mặt trời, các dụng cụ cô vừa tạo nên dần cứng lại. Từ đó, cô vẫn vợ suy nghĩ loại đất này có thể làm thành những chiếc nồi nấu nướng thức ăn thay cho ống tre nứa mà từ xưa đến nay người Cơ Tu vẫn thường sử dụng.



Nghề gồm tại làng C'noonh thuộc xã Axan bắt đầu được hình thành từ đó.

Cá trắng bắt trên sông (Ảnh: St)

Cô gái có tên là Tiên, dân làng đặt họ cho cô là Abiing, nhưng họ thật và quê gốc của cô mãi đến bây giờ cũng chưa ai hay biết gì. Abiing theo tiếng Cơ Tu là một loài cá trắng, điều đó người đặt họ cho cô Tiên muốn nói rằng người ấy có nguồn gốc từ đồng bằng lên.

“Cách đây khoảng hơn 6 đời người, vào dịp mùa xuân, ông Hóih Póc cùng đoàn người làng C'noonh đi xuống đồng bằng theo dòng sông Thu Bồn⁹⁰ để mua và trao đổi hàng hóa. Trên đường đi, đoàn người gặp một cụ già tay dắt một bé gái khoảng 10

⁹⁰ Theo già làng Bh'riu Pô tại thôn A Róh, xã Lăng cho rằng: đoàn người theo dòng sông Vu Gia (một nhánh của Thu Bồn), cũng có ý kiến theo dòng sông A Rong tới bến Hiên, nơi trao đổi hàng hóa giữa người Cơ Tu huyện Hiên và thương lái miền xuôi.

– 11 tuổi, bà cụ có ý bán đứa bé cho đoàn người của làng C’noonh. Ông Hóih là người có của hơn trong đoàn và ông nhận mua với giá 6 tấm tút đôi (ơ bhoong), giá trị tương đương một con trâu to⁹¹. Ông Hóih Póc đem bé Tiên về nuôi được một năm, không may cho ông Póc bị cây Acol (cây giẻ) ngã đè chết. Phong tục Cơ Tu xem đây là hiện tượng

⁹¹ Có ý kiến cho rằng, bé Tiên được người thôn Cơ noonh mua về nuôi bởi mấy giỏ lát sắn khô (a pur). Theo già Bh’riu Pố tại xã Lăng: người dân thôn Cơ noonh xuôi theo dòng sông Vu Gia, hoặc dòng sông A Rong là có lý hơn. Vì sông Thu Bồn bắt nguồn từ sông Tranh, sông Trương thuộc huyện Trà My và một số sông khác từ huyện Phước Sơn, Việc đi xuôi theo Thu Bồn không liên quan gì đến sông Vu Gia, sông A Rong, bến Hiên, bến Giàng thuộc huyện Đại Lộc, tiếp giáp với địa bàn cư trú người Cơ Tu. Già Bh’riu Pố cho rằng đổi bé Tiên bằng vài giỏ lát sắn khô là hợp lý (nhất là trong thời thuộc Pháp, cảnh đói khát, dịch bệnh,...khắp nơi), bởi thời đó người Cơ Tu kiếm được một tấm a duông đã là vô cùng khó rồi, nữa là 6 tấm ơ bhoong (bằng 12 tấm a duông), một tài sản quá lớn thời bấy giờ !

Vào thời kỳ này người dưới xuôi thường phình dỡ, bắt trẻ em bán cho người miền núi; còn người miền núi nếu hộ gia đình nào đông con cháu thì lại tiếp tục bán qua Lào, Thái Lan, hưởng chênh lệch đến 3 – 4 lần. Nhưng nếu hộ nào không có con cháu và đứa bé mua về siêng năng lao động và xinh đẹp thì họ giữ lại làm con nuôi trong nhà. Trường hợp bé Tiên nằm trong bối cảnh lịch sử ấy. (Thực tế hiện nay ở vùng Cơ Tu người mang dòng máu từ dưới xuôi lên còn khá đông).

chết xấu phải cúng làng bằng con trâu trắng và các vật cúng khác đủ cặp. Song lúc này hộ ông Póc không đủ vật lễ cho làng nên phải bán cô Tiên cho người khác. Tranh thủ cơ hội này, hai anh em A Lăng Đót và A Lăng Đor con của ông A Lăng Mục, mua bé Tiên về với giá một con trâu trắng và hai con trâu đen⁹².

Sau khi ông A Lăng Đót mua bé Tiên về, cô bé rất siêng năng, chăm chỉ lao động, biết vâng lời cha mẹ nuôi, nhưng trong tâm trạng bé vẫn ám ảnh nỗi lo sợ mình bị bán đi, bán lại cho người khác,

⁹² Dòng tộc họ A Lăng này vốn giàu có quê gốc ở Aroo Bha'ngăr (hiện nằm giáp giữa Việt Nam và Lào khu vực thôn H'júh (Ch'um) và A bưl (Lào). Ông A Lăng Cánh Mục có 5 người con, gồm: A Lăng Mục, A Lăng Đót, A Lăng Đor, A Lăng Lự và A Lăng Tú. Đến khi lớn lên, 5 anh em chia nhau tìm đất để sinh sống. Người anh cả A Lăng Mục ở lại quê nhà rừng núi của mình, hiện còn cháu chắt là A Lăng Hát (thôn H'júh, Ch'um), còn A Lăng Đót, A Lăng Đor xuống C'noonh mua đất của người Đh'riu giá 2 con trâu, hiện còn con cháu là A Lăng K'jâl (thôn C'noonh 3, xã A Xan); còn hai em kế và út là: Lự, Tú chuyển xuống Z'mớ (thôn Achia, xã Lăng bây giờ), hiện còn cháu chắt là A Lăng Liêng (thôn A Rơh, xã Lăng), A Lăng Xong (Tên Việt là Xuân cán bộ Công An huyện Đông Giang). Ngoài ra còn một nhánh của dòng tộc này hiện có con cháu ở A Răng 1 là ông Cánh Zăh (Bh'đoi) v.v...

nhất là bán qua Lào. Do vậy, khi bé phát hiện ra đất sét và nặn thành nôi niêu, bé vẫn giấu kín không cho ai biết, nhưng cha mẹ nuôi dò la thấy có gì khác lạ, vì trước đây mỗi lần cho bé đi giữ lúa không để chim ăn, thú phá ruộng, phá rẫy thì bé mang theo cơm đã nấu chín từ nhà ra rẫy để ăn trưa. Nay thì bé chỉ xin cha mẹ một ít gạo, ít củ sắn tươi ăn qua trưa. Cha mẹ nuôi thấy lạ bèn theo chân ra rẫy nhìn xem bé nấu nướng thức ăn bằng cách nào, điều ngạc nhiên thay thấy bé nấu thức ăn bằng nôi đất giống như cách của người dưới xuôi. Từ đó, gia đình và làng xóm tra hỏi bé làm sao để có được cái nôi này. Qua tra hỏi nhiều lần và bắt gặp được bé đang nấu cơm bằng nôi đất nên bé không thể từ chối được. Để kể lại đầu đuôi câu chuyện bé phát hiện và làm được chiếc nôi, bé ra điều kiện với cha mẹ và dân làng, rằng nếu đồng ý bé sẽ kể lại việc phát hiện ra đất sét và cách chế tác nôi niêu. Cha mẹ và người trong làng hứa sẽ thỏa mãn điều kiện của bé nếu có thể thỏa mãn được. Bé liền nói: Nếu cha mẹ không bán con cho người khác thì con sẽ kể lại và hướng dẫn dân làng làm theo. Cả làng mừng rỡ và cam kết không bao giờ bán bé cho người khác vì đây là tài sản vô giá của gia đình và của làng C'noonh. Từ đó bé tập cho dân làng C'noonh làm gốm và họ A Lăng sợ thất truyền tay nghề quý hiếm này bèn cưới bé về làm dâu. Cô Tiên về sau thành chủ nghề gốm làm ra

sản phẩm phục vụ cả vùng rộng lớn trong và ngoài Cơ Tu”.

Nghề gốm C’noonh liên tục phát triển đến những năm 80 của thế kỷ XX vẫn còn sản xuất ra các loại nôi, trã, hũ, ché phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân. Sau đó do dụng cụ bằng đồng, bằng nhôm từ vùng đồng bằng được mang lên trao đổi, bán buôn chiếm lĩnh thị trường nên đồ gốm bị mất thị phần, người Cơ Tu không sản xuất nhiều sản phẩm, chỉ sản xuất để giữ nghề là chính. Ngày nay cánh đồng K’ool (đất gốm) rộng lớn, nơi có đất sét là nguồn nguyên liệu dồi dào chưa đánh thức hết tiềm năng mà thiên nhiên ban tặng cho C’noonh và Tây Giang mà công đầu tiên là cô Abiing Tiên, người dâu của họ A Lăng đã phát hiện được. Ngày nay con cháu của cô Tiên phát triển đồng đúc và nghề gốm tại C’noonh hiện không còn sản xuất, rất cần sự khuyến khích đầu tư của tổ chức và cá nhân để đất sét C’noonh lấy lại thị phần như một thời hoàng kim của nó.

Để lấy được đất sét làm gốm C’noonh, những người thợ thủ công đào sâu từ 5 – 10 mét tại cánh đồng có tên gọi K’ool (thung lũng đất sét). Loại đất sét k’ool có màu vàng nhạt pha cát màu nâu, lẫn nhiều tinh thể thạch anh nhỏ, đất có độ ẩm và độ dẻo dai vừa phải. Người ta dùng xẻng đào lên rồi trộn đều đất sét thành từng khối vừa gùi tại điểm

khai thác với một tỉ lệ nhất định, sau gùi đất trên lưng về làng chế biến thành sản phẩm đồ gốm.

Do làng C'noonh nằm sát ven suối K'ool (suối đặt tên K'ool tức là dòng suối chảy từ thung lũng K'ool ra) hình thành tại sân làng nhiều tảng đá, trong đó có một tảng đá lớn tương đối bằng phẳng, người ta lấy đó làm nơi tập kết đất k'ool, những người thợ dùng chày gỗ, giã đều, trộn nhuyễn cho mịn đất chế tác đồ gốm, đoạn trộn thêm nước cho đều và nhồi cho thật nhuyễn. Khi đất đã nhuyễn, mịn họ bắt tay chế tác đồ gốm. Từ khối đất sét thành phẩm, họ xén ra một lượng tương ứng với khối lượng của vật định tạo dáng.

Khối đất được tạo thành khối hình trụ, được đặt lên trên một (hoặc hai) dung lá chuối tươi để chống dính, người thợ gốm khom người, đồng thời di chuyển chung quanh khối đất để tạo dáng sản phẩm, một tay nén đất sét để tạo độ rỗng bên trong, một tay vừa đỡ, vừa vuốt bên ngoài để định hình sản phẩm. Sản phẩm đã được định hình xong, người thợ mang ra ngoài phơi hong khô cho đến khi đất cứng và chuyển sang màu vàng nhạt là được. Công đoạn cuối cùng là đưa gốm vào lò, đun củi đốt lên, nung nóng, đất chín ngã sang màu gạch, màu sành, tạo độ cứng cho sản phẩm đồ gốm. Theo đó, có thể thấy cách chế tác thành sản phẩm gốm của người Cơ Tu làng C'noonh khác với người Kinh. Người Cơ Tu

không dùng bàn xoay để tạo dáng cho sản phẩm gốm như người Kinh mà họ chế tác đồ gốm theo phương thức thủ công truyền thống hình thành và tồn tại trong cộng đồng dân tộc trên dưới đã sáu trăm năm nay⁹³. Từ lâu đời, đây là một phương thức thủ công, do đó khi sản phẩm gốm làng C'noonh làm ra thành hàng hóa không có sự trùng lặp, sản phẩm chỉ có một không hai.

Thôn C'noonh, xã A'xan nằm trong một thung lũng đẹp, giữa có con suối K'ool rì rào chảy mãi không cạn, trên núi vì vu gió thổi, rừng thông bạc ngàn với những tiếng chim hót vang lừng suốt ngày, tạo cho không gian C'noonh kỳ thú mà thiên nhiên hào phóng đã ban tặng cho người Cơ Tu tại đây hiếm nơi nào có được. Mặt khác, vùng đất này còn là nơi lưu giữ những bí ẩn thời xa xưa chưa khai phá hết, đáng chú ý tại đây có ba loại trống đồng quý giá, là sản phẩm đặc trưng văn hóa Cơ Tu trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đó là trống Hê gơ loại I, loại II và loại III, tồn tại cùng một niên đại trên mảnh đất này. Hiện nay thôn C'noonh là thôn văn hóa có ngôi gươl truyền thống đẹp nhất, nhì của huyện.

Tuy vậy, đến nay nhân dân làng C'noonh còn khó khăn nhiều, tỉ lệ đói nghèo còn cao, trông mong

⁹³ Phương thức tạo gốm giống cách làm của người Chăm.

vào một ngày không xa, truyền thống C'noonh nói chung trong đó có nghề gốm sẽ được khôi phục, đánh thức thung lũng đất sét K'ool, chế tác thành hàng hóa gốm mỹ nghệ, mỹ thuật, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân không chỉ trong xã, huyện mà còn hòa nhập trong cơ chế thị trường, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân như một thuở bé Tiên ngày xưa đã hình thành và phát triển ⁹⁴.

5. Nghề nấu rượu cần, tr'đin, tavak, a dương

Nghề làm men rượu, nấu rượu cần, làm ra rượu uống từ một số loài cây sẵn có trong thiên nhiên cũng là nét văn hóa ẩm thực có từ lâu đời của người Cơ Tu. Trong cuộc sống hằng ngày, người Cơ Tu không thể không có các loại rượu. Rượu uống bồi bổ sức khỏe, rượu gắn liền với giải quyết công việc giữa người với người, giữa người với các đấng thần linh, thần sê phù hộ những điều tốt lành cho gia đình mình, hay bản thân mình.

Rượu là đồ uống có mặt bên cạnh con người từ thời nguyên thủy. Rượu là một trong những thành tố của sự hiến tế. Rượu là đồ uống bất tử. Rượu là thức uống hằng ngày, không chỉ để uống mà người

⁹⁴ Võ Văn Hòe ghi theo lời kể của ông K'Jâl, ông Liêng, ông C'anh Lê, huyện Tây Giang.

Cơ Tu còn xem rượu là một thành phần cần có trong những lần tế lễ cúng dâng. Bình thường người ta ít dùng rượu, chỉ những lần cúng dâng, trong nghi lễ dâng lên đáng tối cao từ Trời, người Cơ Tu dùng rượu như là phương tiện giao lưu, tiệp cận với hệ thống các dâng, trong đó là abho dâng (dâng tối cao).

Rượu là tập hợp những chất lên men, nước và chất cay nồng. Biểu trưng của rượu trong đời sống người Cơ Tu nơi rừng núi Trường Sơn Đông là nước. Nước được cho là cốt lõi của sự sống, đem lại thăng hoa cho con người, liên kết các thành viên trong làng, bởi không có nguồn nước không thể sống được để hình thành nên làng được. Thế nên, rượu trước hết là chất lỏng đem lại sự sống cần thiết cho muôn loài. Mùi vị, độ chua, và cay nồng, độ chát, tự nó thể hiện sự kích thích cho sức mạnh vượt trội cái có thể, và men làm cho các đức tính Cơ Tu trong tổng hòa các mối quan hệ được trang nhã, thanh cao hơn.

Rượu đôi khi người Cơ Tu dùng thay thế cho máu gà, heo dâng cúng hiến tế abho dâng. Rượu là tác nhân tích cực. Rượu tr'đin hay tavak của người Cơ Tu từ màu sắc của rượu như màu vàng pha đất, màu của phỉ nhiều và rượu của người Cơ Tu được chiết xuất từ tinh chất của các loại cây xanh - từ rừng - nơi được cho là tích tụ và uơm mầm cho cuộc sống

- nên rượu được xem là thức uống của sự sống, sự vĩnh hằng của con người.

Đôi khi sau một nghi lễ xin abho dành cho lập làng nơi ở mới hay tìm một khu rẫy mới, ngày hôm sau thường tìm đến giấc mơ. Rượu đôi khi xuất hiện trong giấc mơ của chủ làng hay chủ nhà như một liệu pháp tâm lý có giá trị sau một khoảng thời gian chờ đợi giấc mơ đến. Giấc mơ là một tín hiệu văn hóa xuất hiện từ nội tâm của những người chờ đợi nó. Mơ một giấc mơ đẹp, trong đó có yếu tố rượu là biểu trưng cho mọi sự hài lòng mà dành muốn ban cho sự sống đến với người Cơ Tu. Giấc mơ chuyển đổi những gì là trần tục sang lĩnh vực của sự thanh thoát tinh thần và dĩ nhiên sẽ không bị ràng buộc khi chọn chỗ đất này thiết lập nên làng mới hay chọn khu đất này để gieo hạt lúa.

Nấu rượu cần là nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu. Cùng với rượu cần là rượu tr'đin, tavak cũng của người Cơ Tu là loại rượu ngon, có mặt trong những lần đại lễ, những lần đại tiệc khi có khách đến làng thăm thú,...Rượu đi vào đời thường nhẹ nhàng, theo nhịp sống con người bên cuộc đời thực.

Rượu cần (buôh):

Ngày trước, rượu cần được nấu từ sắn, và gạo nếp thơm (chơ nêh a ham). Nguyên liệu chẻ ra men thường là một số loại cây sinh trưởng trong thiên

nhiên, như: cây a bộ (thạch xương bồ), rễ cây rẽ quạt (ơ chơng ta tọc), củ a pung cơ rot (thuộc họ cây sa nhân), rễ chi pro (cây mâm xôi), a bá ta tọc (cây trầu mọc hoang), ơ cẩ đơng pơ rơoc (vỏ cây vàng đắng) và một số loại cây khác,... Cây tự trồng, như: chơ nêeh (cây gạo), ca lung a xai (củ gừng), ca lung nghê (củ nghệ), ca lung pa rih (củ riềng), ơ cẩ quê (vỏ quế) và một số cây khác,...

Giã mịn tất cả các nguyên liệu trên, tắm nước có độ ấm vừa phải, rồi viên thành viên cho vào rỏ trấu (men không dính vào rỏ), sau đó lấy một rỏ khác úp kín đưa lên giàn (pa ra) thời gian chừng 5 đến 6 ngày mang ra phơi nắng hoặc để trên giàn bếp cho thật khô. Đoạn, lấy các viên men ra gói kín lại để trên giàn bếp, khi cần thì lấy ra dùng. Trong các loại nguyên liệu làm nên men rượu, nguyên liệu gạo và củ riềng là chủ yếu.

Khi đã có men rồi, người ta tiến hành nấu rượu cần, bằng cách:

Nấu chín sắn hoặc gạo (nếp than) đổ vào nong (a đhung), có sắn trấu, chờ cho thật nguội, giã mịn men rắc đều lên sắn hoặc cơm nếp, đoạn cho vào gùi đã lót kín lá, chừng 4 đến 5 ngày lại lấy ra cho vào chum, ché, đậy kín lá cho đến khi cần thì

lấy ra dùng.⁹⁵ Có hai nguồn men rượu người Cơ Tu thường dùng là: 1. Men tự người Cơ Tu làm ra; 2. men đổi hàng với người Đh'riu bên nước Lào.

Thời trước rượu cần nấu bằng sắn, lá cây rừng, (nên hương vị khác thời nay). Về sau, khi cây lúa được sản xuất cho năng suất nhiều hơn ngày trước, người nấu rượu chuyển sang nấu bằng gạo. Nhưng như thế vẫn chưa cho ra mùi vị cay nồng và hơi men hấp dẫn. Và hiện nay rượu cần được nấu bằng nếp rẫy, ủ bằng trấu sạch.

Hiện tại phần nhiều người Cơ Tu huyện Tây Giang, Đông Giang chọn men do họ tự làm nên.

Từ lâu đời, người Cơ Tu ngoài việc uống rượu trực tiếp nước rượu cần, họ cũng biết chưng cất (rêêt) ra rượu (siêu) thường uống như ngày nay từ rượu cần (gọi là *a lắ*).

Ngoài việc chế rượu cần, chưng cất rượu trắng (siêu, *a lắ*), từ lâu trong quá trình phát triển, người Cơ Tu chế ra rượu uống từ một số loài cây

⁹⁵ Để có nước rượu vàng, đẹp, lột vỏ sắn xong, để ba ngày rồi hây nấu.

Người Cơ Tu tin rằng, để phòng rượu gây độc cho người uống, do thần linh/ dàn gấu bước qua khi cho sắn hoặc cơm nếp vào nong cũng như lúc cho vào gùi. Vào gùi phải nhớ cái đặt vào đó cây *a lách* (cây lách) và cây *chơ pro* (cây mâm xôi), bởi lá lách thì rất sắc bén, cây *chơ pro* có nhiều gai nhọn, dàn gấu không dám bước qua.

mọc hoang trong thiên nhiên, như: cây tr'đin, cây tavak (cây đoác), cây a dương (mây heo), cây a lur.⁹⁶ Trong các loại cây nói trên, thì cây tr'đin và tavak là phổ biến hơn cả.

Nước rượu cần, người Cơ Tu phân ra thành ba loại:

- La liêng (nguyên chất khi chưa pha nước vào),

- Coh (đã pha nước lần đầu),

- Tr'bha (đã pha nước lần 2, lần 3,...)

Cũng có nơi sử dụng men của người Thái (thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang), đây là loại men, cho ra đời từ chín loại lá trên rừng, nên khi rượu chín có mùi thơm đặc biệt hương rừng. Là các loại: củ riềng (pa rih); rễ cây ớt (rìa proh); rễ cây a'bá; á tóc rễ cây ch'rơ; đhâng adhi rễ cây chè hăng...giã nát, phơi khô. Phần lớn người Cơ Tu đập miệng ché (tor luorr) bằng lá chuối, nhưng tốt và thơm hơn đập miệng bằng lá cây bực rục. Loài cây này có nhiều vùng miền núi Quảng Nam và vùng Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

⁹⁶ Với cây này (cây a lur), đã từ rất lâu, người Cơ Tu không tiếp tục chế thành rượu uống nữa, từ khi có chuyện kể hai người bạn chế và uống rượu từ cây này đến say rồi đánh nhau cả hai cùng chết.

Nếp nấu rượu phải được ngâm 8 - 12 tiếng đồng hồ, sau đó nấu thành cơm, để nguội.

Dùng men (piêng) giã thành bột mịn, trộn với cơm thật đều.

Trấu rửa thật sạch, hấp qua một lượt để diệt khuẩn có trong trấu.

Ủ cơm đã trộn men với trấu vào ché ⁹⁷

Khoảng 20 ngày sau hoặc có khi đến 30 ngày (nếu chưa muốn sử dụng vội) là sử dụng được.



Rượu cần Phú Túc (Ảnh: St)

Rượu tavak:

Được chế biến từ buồng cây tavak (tà vạt), thừ tự từ trên xuống dưới, đến khi cây không ra buồng và chết thì tiếp tục sang cây khác khai thác buồng làm tiếp.

⁹⁷ Ủ theo tỉ lệ, cứ 10 kg cơm cho vào 3 ché là vừa.

Cây tavak có hai loại buồng là buồng to gọi là zin, buồng nhỏ gọi là cơ xuôr. Buồng zin trở ra trước thứ tự từ trên xuống dưới và cuối cùng là các buồng cơ xuôr, rồi cây chết.

Người chiết xuất rượu tavak cũng thực hiện thứ tự từng buồng từ trên xuống, như sau:

Dùng đoạn gậy to bằng bắp tay, dài khoảng 50 cm, đập đều và tương đối mạnh tay từ gốc buồng lên ngọn buồng, sau đó dừng lại không đập trong ba ngày. Hết ba ngày lại đến cây đập vào buồng lần thứ hai, rồi lại dừng trong ba ngày, rồi lại đến đập lần thứ ba. Khi thấy chung quanh buồng đã đập, chuyển từ màu xanh sang màu vàng thì thôi đập và chặt đứt phía ngọn buồng và hứng lấy nước rượu tavak về sử dụng. (Nếu quan sát thấy chỗ đập chưa chuyển sang màu vàng thì tiếp tục đập).

Sau mỗi lần đến cây tavak lấy nước, người ta dùng dao cắt một lát mỏng chỗ nước chảy ra (nhựa làm nước không chảy ra được) để nước trong buồng tavak tiếp tục chảy cho ngày hôm sau có nước mà lấy.

Nếu nhận thấy buồng tavak chảy ra ít nước, người ta dùng lá cây *a tọ* hoặc cây *ta lai* (cây rái) đắp kín lên tiết diện mặt cắt. Chất gây ngứa từ hai loại cây trên sẽ kích thích buồng tavak cho nước chảy tiếp. Cứ thế, người Cơ Tu thực hiện đến buồng

tavak cuối cùng gần gốc, cho đến khi cây đó chết, lại sang cây khác và quy trình lấy nước tương tự thế.

Để giữ được nước rượu lâu ngày, có ga, uống đậm đà hơn, không đau bụng,...người Cơ Tu lột vỏ cây a păng, cây zuôn (cây chuồn), sấy khô cho vào ống mang đến cây tavak (hoặc tr'đin) hứng nước rượu vào ống, đập kín và lưu trữ.

Trong các loại rượu kể trên, rượu cần được người Cơ Tu ưa chuộng hơn cả, là loại rượu quý nhất, linh thiêng nhất.

Cách người Cơ Tu sử dụng các loại rượu:

Họ thích uống rượu. Cúng dàng bằng rượu. Nhưng rượu là thức uống đặc biệt nên không không phải lúc nào cũng có rượu để uống, nếu không có lý do chính đáng, như cưới hỏi, lễ hội, đãi khách, ma chay,... hoặc dịp lễ hội cúng dàng, mừng ăn lúa mới, kết nghĩa anh em giữa các làng,... mới có rượu để uống.

Rượu được sử dụng trong gia đình với ý nghĩa: mừng nhà mới, mừng đám cưới, mừng lúa mới,...do gia đình tổ chức, dân làng tham dự.

Rượu sử dụng trong làng, do các già làng đứng ra tổ chức: lễ đâm trâu, lễ kết nghĩa anh em giữa các làng,... dân làng đóng góp tinh thần, vật chất và cùng dự.

Rượu mang ra uống trong nhiều trường hợp và với ý nghĩa thế nào, trước tiên và ưu tiên người thưởng thức đầu tiên là thần linh/ dâng. Sau đó đến các già làng, rồi tới mọi người.

Trong phạm vi gia đình hoặc phạm vi làng, nếu lấy rượu ra đãi khách thì vị khách đó, trước hết phải nghênh mời dâng hưởng trước, kế là mời các già làng và mọi người cùng uống. Việc đó cụ thể như sau:

*Sau khi mời cơm nước thực khách xong, mâm cỗ được đặt lên giữa chiếu. Trên mâm cỗ phải có một con gà trống luộc còn nguyên,

*Một chai rượu *la hiêng* (chưa pha nước)

*Một số loại thực phẩm khác kèm theo.

*Chủ nhà, hoặc chủ làng mời khách đến bên ché rượu, nắm cần rượu, mời Dâng hưởng trước, đoạn vị khách nắm cần mút uống vài ngụm rồi trở lại mâm ngồi.

*Bên mời rượu (chủ nhà, chủ làng) nói lý, hát lý về lý do mời khách.

*Khách đáp lại bằng nói lý, hát lý cảm ơn lòng tốt của bên mời.

* Bên mời (chủ nhà....) rót rượu mời khách uống.

Hai bên mời rượu và cùng nhau uống. Kể là vừa uống rượu, vừa nói lý, hát lý suốt đêm.

*Khách phải thưởng thức đầu gà và xem giữa hai hốc mắt xương sọ gà có lỗ thông không, nếu có thì rất tốt.

Trước đây không có rượu và mâm cỗ, người Cơ Tu không nói lý, hát lý (bởi mất tính giá trị và họ kiên cữ).

Điều khác với các tộc người anh em ở Trường Sơn – Tây nguyên, người Cơ Tu không cho nhiều cần rượu vào ché hay chum rượu, mà chỉ sử dụng một cần. Họ phân công cho một thanh niên mạnh khỏe, mút rượu cho chảy vào chai, bình, đoạn rót ra ly mời nhau cùng uống.

6. Trao đổi sản phẩm với miền xuôi

Hoạt động kinh tế của người Cơ Tu mang tính tự cung tự cấp, nhưng từ lâu trong lịch sử phát triển tộc người, họ thực hiện phương thức trao đổi hàng hóa với các tộc người trong vùng và với người miền xuôi. Người Cơ Tu miền tây Quảng Nam chưa xuất hiện và manh nha tầng lớp thương lái. Người Kinh Quảng Nam có thành ngữ: *Phi thương bất phú/ Đa phú bất nhân* không buôn bán, không giàu có... Người Cơ Tu vẫn có sự trao đổi buôn bán hàng hóa với các tộc người trong vùng, như người Cor, Ve, Ca Dong, Xơ Đăng,... hay với người miền xuôi, kéo dài đến thời nay, nhất là trong hai cuộc kháng chiến

thì sự tồn tại của họ chắc chắn là hết sức khó khăn. Người Cơ Tu đến các điểm trao đổi hàng đổi hàng - vật đổi vật. Xưa kia họ không có khái niệm dùng tiền tệ, nên tiền chưa có giá trị tích lũy tư bản trong mua bán. Đôi khi họ cũng bán lấy tiền, để dành mua sắm những thứ cần thiết. Nhưng số này ít. Hàng hóa người Cơ Tu tự cung tự cấp trong cộng đồng làng và cũng mang giao lưu trao đổi ngoài làng. Họ tổ chức nuôi gia súc, như: trâu, bò, dê, heo,... các loại gia cầm, như: gà, vịt, một số loài chim đẹp, khắc chạm chim mồi dùng nhử bắt chim thật,...

Hình thức trao đổi hàng đổi hàng có giá trị ngang nhau, người Kinh miền xuôi dắt trâu, mang ché men lam, gồng gánh sản phẩm miền xuôi lên rừng trao đổi. Họ đi thành từng đoàn để giúp nhau, phòng thú dữ và những bất trắc giữa đường. Dần về sau, người Hoa cũng tham gia vào trao đổi hàng hóa với người miền ngược, nhất là họ đặc biệt chú ý đến sản phẩm vỏ quế vùng Trà My của người Cor mang gửi xuống bến Giăng.⁹⁸ Việc trao đổi hàng hóa nhau

⁹⁸ Người Cor ở vùng Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức nơi giáp với các xã của tỉnh Quảng Ngãi, có nhiều cây quế mọc tự nhiên. Quế được cho là có giá trị dược liệu cao, chữa được nhiều bệnh tật, lại còn dùng làm chất gia vị, các món ăn tăng thêm hương vị, nên quế rất có giá trị. Và vì thế, bến Hiên, bến Giăng là hai điểm thu hút các thương lái miền xuôi gồng gánh hàng hóa, dắt trâu bò lên trao đổi với

diễn ra khá thịnh hành thời bấy giờ, đôi khi người Kinh lên tận làng người Cơ Tu trao đổi, bởi trước ban đầu, người Cơ Tu dành thời gian làm lụng ở rẫy, thường xuyên ở chòi rẫy ngoài rừng nên việc gửi xách sản phẩm đi trao đổi, quả cũng chưa cấp thiết. Họ không quen “đi chợ” như kiểu người miền xuôi. Borière trong bài viết: *Trồng và buôn bán quế ở Trung bộ*, có chỗ ông mô tả: “Dù sao đi nữa thì việc buôn bán quế ở Quảng Nam, Quảng Ngãi có từ thời lâu lắm rồi vì vậy các chợ Phước Sơn và Trà Bồng được lập từ đầu thế kỷ này... Trung tâm buôn bán quan trọng nhất là Trà My”.⁹⁹

Những sản phẩm cần cho cuộc sống thường ngày, như: mắm, muối, các loại cá biển, thuốc men, vải vóc, liềm rựa, rìu, giáo, mác, dùi, kiếm, dầu đèn, khăn đóng, áo dài,... đến công, chiêng, ché, mâm đồng, thau đồng, hạt mã não Sa Huỳnh, hạt chì, nồi niêu bằng đồng, vòng đeo tay, chân bằng đồng, các loại khoen đồng thau, chì, kiềng bạc do làng Phước Kiều sản xuất,...¹⁰⁰ Cùm xôi thành dây bện lại

các tộc người miền tây, trong đó có cả người Cơ Tu cũng tham gia và phương thức trao đổi này.

⁹⁹ Borière (1904), *Culture et Commerce de la Cannelle en Annam*, Nguyễn Ngọc Mô dịch in trên tạp chí *Kinh tế Đông Dương*.

¹⁰⁰ Xưa kia người Xơ Đăng, người Ca Dong có nghề nấu quặng sắt rèn đúc công cụ rất tinh xảo có chất lượng. Dụng

quần lên đầu, đeo bên hông trang sức,... Tất cả được trao đổi bằng các sản phẩm tương thích về giá trị, hoặc trả bằng tiền, như: mật ong, song mây, trầm hương, các loại nấm, trầu rừng, quế, trái ươi, các loại đậu, măng rừng, các loài chim kiểng, thịt rừng khô, quế,... cả con trâu cũng được trao đổi.

Tại Quảng Nam nơi thường diễn ra các cuộc trao đổi sản phẩm là làng Hội Khách, bến Hiên và bến Giăng. Tại đây, người miền xuôi mang hàng lên trao đổi, dù khó khăn và vất vả, lặn lội vào rừng, thú dữ, cướp bóc, hiểm nguy bên mình, họ vẫn không ngại chôn “rừng thiêng nước độc”, nhưng bởi sức hấp dẫn của quế, trầu rừng, mật ong, măng, nấm, thịt rừng khô, ... đã lôi cuốn một bộ phận người Kinh lên trao đổi bất chấp khó khăn. Nhận hàng miền ngược rồi lại gồng gánh đến bến sông, xuôi ghe về buôn bán tại các chợ đồng bằng ở Hội An hoặc ra Đà Nẵng. Lâu dần thành thói quen, nhiều lái buôn lên định cư tại vùng cao, thuận lợi trong việc giao lưu, mỗi mai tiếp nhận việc trao đổi hàng hóa kịp thời. Người Cơ Tu nhờ đó có nơi buôn bán thường xuyên. Theo đó, tại bến Hiên, bến Giăng

cụ bằng sắt do người Kinh vùng Trà My, Phước Sơn sản xuất nhưng trao đổi, buôn bán với người Cơ Tu, các tộc người gần trong phạm vi gần. Bởi người Xơ Đăng rèn luyện sắt tinh xảo, dụng cụ của họ rất sắc bén. Sản phẩm kim loại của họ cung cấp phần lớn cho các tộc người miền núi Quảng Nam.

hình thành các tiệm buôn nhỏ, lẻ tồn tại đến ngày nay. Chỉ trao đổi vỏ quế thôi đã thấy sự nhộn nhịp của các thương lái vào các thế kỷ XVI - XVII ở Quảng Nam. Đầu mỗi thu gom vỏ quế lớn nhất Việt Nam thời ấy là phố cảng Hội An, sau có thêm Đà Nẵng là hai nơi có người Hoa kiều sinh sống. Nguồn cung cấp quế từ Trà My. Năm 1904, Borière mô tả: “Người ta buôn bán quế chủ yếu từ tháng Hai đến tháng Tư ta, khi đến thời vụ thích hợp này các cửa hàng ở Hội An cử các đại lý và gửi hàng đến các thị trường quế, ở các nơi quan trọng thì có người đại diện thường xuyên. Mỗi cửa hàng lo liệu cho một hoặc nhiều lái buôn một mẻ hàng đưa đi trao đổi giá trị từ 100 đến 500 quan tiền, tùy theo người lái buôn tổ ra thành thạo nhiều hay ít hoặc được tín nhiệm nhiều hay ít. Các lái buôn tổ chức đoàn người ra đi, tuyển một số người khuân vác và đi về phía làng hoặc các làng mà lãnh mã đã chỉ định. Đường đi thường dài và vất vả. Đôi khi phải đi bộ năm hoặc sáu ngày đường, đi các đường mòn hầu như không có người qua lại, leo những núi gồ ghề có rừng phủ bao la, còng lưng vì các đồ vật kỳ quái, nặng nề trao cho người Thượng để đổi lấy quế, sáp, ... Khi tới nơi sản xuất, người Việt ở tại các nhà nhỏ mà người Thượng đã dựng ở cổng làng, dành cho người Việt sử dụng. Người ta mở hội, ngã trâu mà lái buôn mang theo, uống rượu theo ngạn ngữ “Uống cho

thật say”, sau đó người ta đi thăm các vườn trồng cây. Để đánh giá được đúng, lái buôn lấy một vài mẫu vỏ ở mỗi cây, sau khi chọn xong, mặc cả và cuối cùng khi ngã giá thì kết thúc bằng ngậm rượu lấy ở cong to bằng sành buộc vào một cái cột thần, tất cả đàn ông sẽ ngồi quay tròn uống rượu. Như vậy là lái buôn mua tại gốc cây, đôi khi trả tiền ngay, nhưng thường thì chỉ trả một phần, phần còn lại trả vào vụ sau. Bán xong các cây tức khắc được bóc vỏ, vỏ để thành bó đặt vào chỗ hàng mang đi trao đổi, rồi người lái buôn cùng với các công nhân khuôn vác lại lên đường trở về đồng bằng. Các cuộc đi như vậy dài khoảng 15 đến 20 ngày, đôi khi lâu hơn.”

Mặt khác, họ còn buôn bán trao đổi với người Cơ Tu tại huyện Nam Đông, A Lưới tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Trong xu hướng thế, đặc biệt người Cơ Tu tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã không còn khép kín theo kiểu tự cung tự cấp như trước kia, mà họ đã bị phá vỡ hoàn toàn do giao lưu, tiếp biến hàng hóa của nhau. Giao thông thuận lợi, công nghiệp hóa hiện đại hóa trong xây dựng nông thôn mới làm thay đổi phương thức sản xuất và phát triển kinh tế, làm cho tri thức bản địa trong bốn lĩnh vực quan trọng: *trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm* của người Cơ Tu tại đây hội nhập

vào quá trình phát triển với vùng đô thị Đà Nẵng đang trên đà phát triển như hiện nay.

Thông qua trao đổi hàng hóa tại các điểm bến Hiên, bến Giằng tất yếu dẫn đến giao lưu văn hóa và huyết thống. Điều chắc chắn xảy ra, rằng có sự trao đổi văn hóa thông qua buôn bán, dấu ấn văn hóa Việt - Cơ Tu còn tồn đọng lại đến nay như chuyện cô Tiên (người Kinh) với sự trao truyền nghề gốm làng C'noonh, xã A Xan cho người Cơ Tu; với biểu tượng con rồng xuất hiện tại các gươl của làng Cơ Tu; với những bộ áo dài khăn đóng mà người Cơ Tu thàng, có sử dụng trong những lần lễ hội. Sự giao thoa, tiếp biến văn hóa Kinh - Cơ Tu diễn ra mạnh mẽ trong hai cuộc kháng chiến giữ nước cho thấy tình cảm hòa điệu trong xây dựng và phát triển ngày nay. Và đặc biệt là ngôn ngữ tiếng Việt đã được tộc người Cơ Tu sử dụng thành thạo trong giao tiếp với người miền xuôi.

Ngoài việc trao đổi sản phẩm với miền xuôi, người Cơ Tu còn trao đổi sản phẩm giữa các hộ gia đình, giữa làng gần, làng xa. Đây là giao lưu trao đổi trong nội bộ cộng đồng của họ.

Hoạt động mua bán (cải bơn lỳ xǎl) đã xuất hiện từ lâu đời trong cộng đồng Cơ Tu. Tuy thế, thời bấy giờ tiền tệ chưa có nên hình thức giao lưu trao đổi bằng vật đổi vật ngang giá. Trao đổi hàng hóa

diễn ra làng gần với làng xa và với dân tộc nước bạn Lào.

Trong nội bộ làng Cơ Tu trao đổi diễn ra bằng hiện vật được xác định ngang giá, đó là những sản phẩm phục vụ gia đình, nhu cầu sử dụng các vật dùng, như guì, rổ, rá, các loại dụng cụ mây tre khác. Dụng cụ làm nương rẫy, đi săn, chiến đấu thường diễn ra trao đổi với người Ca Dong.

Trao đổi với dân tộc anh em như dân tộc Tà Ôi và các dân tộc anh em tại tỉnh Thừa Thiên – Huế, trong đó đáng kể nhất, sôi động nhất là với anh em dân tộc Kinh miền xuôi. Đây là phương thức trao đổi giữa huyện này với huyện khác, giữa tỉnh này với tỉnh khác.

Trao đổi với nước ngoài, diễn ra chủ yếu với người Cơ Tu thuộc đất nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, với tộc người Dh'riu tại Lào.

Trao đổi sản phẩm theo hình thức: hàng – hàng.

Sau năm 1975, người Cơ Tu mới thấy mặt đồng tiền và từ đó biết trao đổi qua tiền tệ, bắt đầu từ sau ngày 30.4.1975.

Hàng người Cơ Tu trao đổi thường là loại hành hóa do họ tự sản xuất ra được, như:

- dệt vải thổ cẩm, tấm dồ, tấm tút;
- hàng đan các loại mây, tre, nứa;

- hàng rèn, đúc các loại bằng kim loại (mua sắt của người Ca Dong, Sê Đăng về làng rèn, đúc);

- hàng đồ gốm các loại nung chín bần đất sét;

- hàng do săn bắn, hái lượm,... trong thiên nhiên mà có, như: cá, chim, thú, côn trùng ăn được, sáp nhộng, mật ong, các loại vỏ, lá, củ, quả, các loại cây, các loại nấm ăn được,...

- hàng trao đổi được từ Cơ Tu vùng này, dân tộc kia mang đổi sang vùng nọ (thậm chí ở nước ngoài). Họ trao qua đổi lại để có được các loại sản phẩm tiêu dùng chủ yếu.

Các loại hàng trao đổi lại do anh em tộc người khác trong nước (Ca Dong, Sê Đăng, Cor, Ve, Giẻ Triêng) và nước ngoài sản xuất. Phần nhiều hàng hóa sử dụng cho nhu cầu thiết yếu do trao đổi với người miền xuôi mà có, như muối, thuốc men, công chiêng, chum ché, bát đĩa, các loại vòng, hạt cườm, đồ đeo tai, cài tóc,... Các loại hàng làm bằng sắt, bằng sứ, bằng gốm, vải, quần áo các loại,... trong đó đặc biệt là hàng bằng sắt và hàng muối.

Các mặt hàng trao đổi được mặc dầu không do người Cơ Tu sản xuất ra, nhưng từ góc nhìn tâm linh trong tín ngưỡng dân gian thì đây cũng là hàng hóa do dâng quyết định trao đổi, sử dụng trong đời sống hằng ngày của họ. Và điều đó thể hiện nên sinh hoạt văn hóa trong trao đổi sản phẩm, kể cả mặt tâm linh họ đều hướng về các vị thần/ dâng.

Trước kia, trong cuộc sống đời thường, người Cơ Tu chưa phân biệt giàu nghèo, chưa có sự cạnh tranh gay gắt. Năm 1975 về trước, họ chưa sử dụng đồng tiền trong mua bán, trao đổi hàng hóa, theo đó qua những lần trao đổi hàng - hàng giữa các hộ gia đình, giữa các làng, giữa miền xuôi với miền ngược, giữa các tộc người anh em nước bạn Lào, từ đó một số gia đình có nhiều của cải. Điều đó rất hãnh diện trong cộng đồng. Những gia đình có nhiều của trao đổi rất tự hào, được người Cơ Tu gần xa nể trọng, cho là giàu có. Bây giờ khái niệm giàu có dần xuất hiện trong cộng đồng làng.

Trong đời sống tâm linh, gia đình nào có nhiều của cải (do sản xuất ra và do trao đổi hàng mà có), gia đình đó quy tụ được nhiều vị thần linh/ dànang đến trú ngụ trong nhà. Nếu ứng xử đúng mức với dànang/ thần linh, họ sẽ được nhận lại sự phù hộ của dànang, gia đình sẽ gặp phải điều tốt đẹp trong cuộc sống.¹⁰¹

¹⁰¹ Bây giờ xuất hiện tâm lý cho rằng trong cúng tế không có công chiêng, chum ché, bát đĩa,... thần linh không chứng giám (không ưa), nên cúng không thiêng (bhuôi cả thiêng) (theo kiểu *cao lễ dễ thừa* của người Kinh Quảng Nam), từ đó làm hạn chế sự hứng khởi và niềm tin trong cuộc sống hằng ngày. (Tư liệu điền dã tháng 5/2020, già làng Bh'riu Pô, thôn A Róh, xã Lăng, huyện tây Giang trao đổi).

PHẦN THỨ BA

SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN

CHƯƠNG I

NGŨ VĂN DÂN GIAN

1. Câu đố (Pa zum alum alom)

*Câu đố là một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng bằng phương pháp giấu tên và nghệ thuật chuyển hóa (chuyển vật nọ thành vật kia), được nhân dân dùng trong sinh hoạt tập thể để thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết và mua vui, giải trí.*¹⁰² Theo đó, trong định cư và sinh sống miền núi Trường Sơn, người Cơ Tu cùng với các tộc người láng giềng miền tây Quảng Nam có mối quan hệ mật thiết với các tộc người Tây Nguyên mà các yếu tố tự nhiên, khách quan thường tác động trực tiếp đến con người, từ đó người Cơ Tu tìm hiểu tự nhiên, xã hội, con người thông qua câu nói ngắn gọn như hình thức câu đố, gợi mở nhiều vấn đề cần tìm hiểu và giải đáp.

¹⁰² Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

Người Cơ Tu gọi câu đố là những câu ngắn gọn như lời nói thường, thẳng có vần điệu. Nội dung đố là cây cỏ, đồ vật, ...Bối cảnh sử dụng câu đố *pa zum alôm alam* (ra câu đố) trong lao động, chuyện trò, vui chơi giải trí thu hút nhiều người tham gia. Thường, thông qua câu nói *pa zum alôm alam* để thử tài nhận biết đặc điểm sự vật, gợi nên sự liên tưởng, chuyển vật nọ thành vật kia để hiểu, để biết. Từ đó tạo điều kiện cho cuộc vui, giải trí, thỏa mãn tính tò mò về sự vật được dùng làm vật đố.

Câu đố Cơ Tu thường dưới hai dạng:

*Đố bằng lời đố, trả lời bằng lời (phán đoán dựa trên quan hệ ngữ nghĩa).

*Đố bằng vật đố, người trả lời đố phải tìm thấy vật đố mang ra sử dụng (phán đoán dựa trên hình ảnh, biểu tượng sự vật).

1.1. Đố bằng lời đố, trả lời bằng lời:

* A cộ mơ rơ roi

Xoi mơ a đhung. Hâu ợh ? (cái gì).

* Đâu bằng con ruồi

Đuôi bằng cái nong. Hâu ợh ?

(Cái chài lưới)

* Đoong cơ đêê

Pơ lêê cơ dộc. Hâu ợh ?

(Cành bằng tre
Như trái mít)
(Ché rượu cần)

* Đhuh đhương bô rương đọc col. Hâu ợh?
(Khi sáng được xếp lại)
(Chiếc chiếu)

* Ở tộ pơ lê pơ jang
Giang pơ niên cợ chẳng. Hâu ợh ?
(Trái cây pơ jang rơi
Vang trẻ con cười)
(Phân người rớt xuống,
đàn ruồi bay tới bầu)

* Bêl ơ niên xơ xấp, đơ đơh
Bêl tơ coh la luôh, cha chih. Hâu ợh ?
(Lúc nhỏ mặc quần, mặc áo,
Lúc già trần truồng cởi áo, cởi quần)
(Măng tre, nứa các loại)

* A chặc li crêy
Tay li qơ. Hâu ợh ?
(Thân xù xì
Tay to rộng. Cái gì ?)
(Thân, cành cây lá cộ)

* Toom cơ zu, tu cơ hút. Hâu ợh ?
(Ở góc nhiều cành lá, trên đầu mắt cụt)
(Dương vật)

* May lêy u xấh
May đăh u yêm. Hâu ợh ?
(Mày xem thì tôi rửa,
Mày ăn thì ngọt lịm)
(Sinh dục phụ nữ)

* Chruôc oy đeec
Chrac oy coh. Hâu ợh ?
(Lúc nhảy xuống nước
Lúc nhảy trên cạn)
(Đôi đũa nấu cơm, canh)

* *Bhêl ca tũr xe xấp ân đơoh mơ pâh cấh.*
Xấp hâu ợh ?
(Khi còn nhỏ mặc áo quần, khi lớn lên không mặc ?)
(Hơbhoóc abăng: mụt mắng)

* v.v...

1.2. Đố bằng vật đố, trả lời bằng tìm ra vật đố:

Dạng đố này vật đố ẩn đâu đó trong nhà, hoặc trong làng, người đố ra lời đố, người giải đố

phải tìm được vật đồ có đầu đó trong nhà, trong làng mang ra dùng tại chỗ. Đây là phương thức thử tài phát hiện vật đồ thông qua lời đồ, có yếu tố biểu trưng hình dáng vật đồ. Đối với trẻ em khơi gợi trí thông minh, liên tưởng đến sự vật được mô tả hình dung qua yếu tố biểu trưng. Đồ theo cách này thường được tổ chức trong đám cưới, nhà gái đưa con mình về nhà trai, hoặc nhà trai đến nhà gái rước dâu, mang theo trâu, vật dùng khác đến nhà gái tạ ơn công lao bố mẹ vợ (por đăh), hoặc đồ trong lễ kết nghĩa anh em giữa hai làng (por ngoch), hay tổ chức chiêu đãi (pa xêet) một làng nào đó, đã có công giúp đỡ làng mình về một việc gì đó có lợi cho làng.

Ví dụ: 1. Trường hợp bên nhà gái tổ chức đưa con về nhà trai thì bên đẻ thứ ¹⁰³ thử tài phải là bên nhà trai (đồ tại nhà trai). Và ngược lại, trường hợp bên nhà trai tổ chức đến nhà gái rước dâu về nhà trai thì bên đẻ thứ thử tài phải là bên nhà gái (đồ tại nhà gái).

Ví dụ: 2. Trường hợp bên làng A qua làng B, tổ chức kết nghĩa hoặc pa xêet, thì bên đẻ thứ thử tài phải là bên B (đồ tại làng B). Và ngược lại, trường hợp bên làng B qua làng A, tổ chức kết nghĩa hoặc

¹⁰³ Đẻ thứ (phương ngữ): hiểu là vật đồ được đặt trong nhà. (Đẻ thứ chỉ đồ trong nhà).

pa xê-t, thì bên đê thứ thử tài phải là bên A (đổ tại làng A).

Trường hợp thực tế diễn ra trong một đám cưới, bên nhà trai dắt con trâu cùng với nhiều vật phẩm khác đến nhà gái, mổ trâu chiêu đãi, cùng với thịt bò, dê, heo,... nhằm tạ ơn công lao bố mẹ vợ (por đăh), như sau:

- Phía nhà gái chờ đón nhà trai tại nhà mình, trong những phẩm vật soạn đón nhà trai có vật gì đó (có trường hợp giấu hơi kín, có trường hợp giấu không kín), nhưng phía tìm vật đó không ngờ đó chính là “por xăl”. Por xăl thường đặt vật “đê thử” nơi gần, dễ thấy, dễ tìm.

Khi nhà trai bước vào nhà, chưa được ngồi, người được phân công tìm kiếm vật “đê thử” là por xăl. Việc tìm kiếm por xăl giữa tiếng reo hò bên phía nhà gái và cả nhà trai. Khi por xăl được tìm thấy, bên nhà trai ngồi xuống, mọi người vui cười tấ-tắc khen lăy khen đê. Sự cộng hưởng niềm vui được nhân lên giữa nhà trai và nhà gái trong một đám cưới miền sơn cước.

- Trường hợp tìm kiếm vật đó “đê thử” một lát mà không phát hiện (xin thua), bên nhà gái bèn vào nơi cất đặt vật đó, lấy ra giao cho bên nhà trai sử dụng (thứ đê thường là bát, đĩa, vòng cườm, rìu, rựa, v.v... Nếu bên nhà trai muốn “thử” bên nhà gái, “thứ đê” thường là tấ-dồ, tấ-tút, dây thắt lưng

phụ nữ, sà léc đàn ông, gùi, v.v...Còn các vật đồ phía nhà gái muốn cho phía nhà trai theo truyền thống Cơ Tu (nếu như bên nhà gái tổ chức thử tài bên nhà trai).

Người Cơ Tu sử dụng câu đố bằng phương thức truyền miệng, thông qua lời nói, bằng những câu ngắn thể hiện hình thức đố. Chính đố, không tìm gặp những lời đố có vần điệu. Lời đố người Cơ Tu là đúc kết kinh nghiệm được dùng trong các lần hội lễ, vui chơi, múa hát mừng gươl, mừng nhà mới, ăn lúa mới, ...và thường truyền lại từ các vị già làng, trưởng tộc họ, chủ nhà.

Trong sinh hoạt lễ hội hay vui chơi cộng đồng, đố được sử dụng nhằm giải trí, tạo thú vui, đối tượng đố thường là các sự vật gần gũi với con người, lời đố là lời nói ngắn gọn. Người Cơ Tu sinh hoạt văn hóa thường ngày, đây là khu vực mang tính đặc trưng của văn hóa, bao gồm các hoạt động trong cuộc sống đời thường thể hiện những biểu hiện tạo nên văn hóa lẫn vào dân gian tồn tại, gắn với sinh hoạt của người dân. Những sinh hoạt dân gian như thể đã trở thành truyền thống, chuẩn mực theo cách dân gian, hướng suy nghĩ thành nếp tương thích với sự vật mang ra đố để giải đố như là thể hiện trò chơi. Tại gươl là nơi thường diễn ra những lần đố và khai thác chúng trong sinh hoạt thường ngày, và do đó tạo nên văn hóa diễn xướng, nên đố là lời nói thường

không vần điệu. Điều này phù hợp với bối cảnh sinh hoạt nên đồ vui và giải đố thu hút nhiều người cùng tham gia vui vẻ.

Câu:

* *Toong crđe, plêe mắt mây, là hau ợh ?*

(Cán làm bằng nửa,

Trái giống củ khoai là gì?

(Zớ buah: ché rượu cần)

* *Căh ép, căh dal là hau ?*

(Không thấp, không cao là gì ?)

(Tanâl km: cột km)

+ Câu đố về thực vật ¹⁰⁴

* *Ngoài vỏ cóc, trong ngọc bông*

Mở cửa hàm rồng, hai bên bay mùi

(Trái mít chín)

* *Trên trời có giếng nước trong*

Con kiến chẳng lọt, con ong chẳng vào

(Trái dừa)

¹⁰⁴ Những câu đố dưới đây, sưu tầm tại thôn Tà Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, có sự tiếp biến của người Kinh Hòa Vang. (Rút trong tác phẩm: *Bảo tồn văn hóa dân gian Cơ Tu huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng*, Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2019), NXB Đà Nẵng.

** Tên em không thiếu chẳng thừa
Chín vàng ngon ngọt cho vừa lòng anh
(Trái đu đủ)*

** Da cóc mà bọc bột lọc
Bột lọc mà bọc hòn than¹⁰⁵
(Trái nhãn/ hột nhãn)*

+ Câu đố về động vật
** Ba rùng bảy rú,
không vủ để ra hàng chục con
(Gà mái)*

** Vừa bằng hạt đỗ, ăn giỗ cả làng¹⁰⁶
(Con ruồi)*

+ Câu đố về đồ vật
** Nhà vàng lại đóng cửa vàng
Khách đi đàng chẳng dám vào chơi
(Tổ ong thổ thần)*

Những lời đố tồn tại trong dân gian khu vực người Cơ Tu sinh sống có thể hiện và sử dụng, tuy nhiên cho đến nay chưa có công trình tập hợp câu đố người Cơ Tu, nhất là vùng Quảng Nam, Đà Nẵng

¹⁰⁵ Câu đố có giao thoa với người miền xuôi.

¹⁰⁶ Câu đố có giao thoa miền xuôi.

mà người Cơ Tu cư trú. Có thể các nhà nghiên cứu chưa quan tâm hay chưa điều tra ghi chép câu đố của người Cơ Tu còn đang ẩn khuất trong người dân. Khi chữ viết được hình thành, bộ phận đố này dần tách ra khỏi lời nói trong sinh hoạt văn hóa thường ngày, để trở thành câu đố, trở thành một thể loại với tư cách là thể loại ngôn từ.

2. Truyện kể dân gian

2.1. Huyền tích suy nguyên về hình thành vũ trụ

Truyện cổ kể về sự ra đời của vũ trụ xuất hiện từ thời sơ khai của lịch sử nhân loại, truyện loại này phản ánh nhận thức của con người về thế giới tự nhiên thông qua quan niệm vạn vật hữu linh, nhằm lý giải các hiện tượng tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống con người. Truyện như thế có yếu tố thần bí, con người tưởng tượng ra các vị thần. Người Cơ Tu tưởng tượng ra các vị dăng, các loài vật mang tính huyền bí không giải thích được. Những truyện thần thoại của người Cơ Tu sưu tầm được cho thấy sự quan tâm tới những vấn đề vũ trụ như chuyện mưa lụt (đại hồng thủy), những vấn đề mang tính nhân loại như nguồn gốc con người, tộc họ. Những câu truyện phản ánh con người là một bộ phận của tự nhiên, trong đó nhân vật chính là thần, phản ánh ước mơ của con người chinh phục các sức mạnh tự nhiên

để tồn tại và phát triển. Mark gắn thần thoại với thời đại sản sinh ra nó và nhận định: “Thần thoại nào cũng nhào nặn, chi phối và chinh phục các lực lượng thiên nhiên ở trong trí tưởng tượng và bằng trí tưởng tượng; và thần thoại là tự nhiên và bản thân các hình thái xã hội được trí tưởng tượng của dân gian chế biến đi một cách nghệ thuật và vô ý thức.”¹⁰⁷

Truyện thần thoại loại này, trong những lần điền dã ghi chép được tại thôn Tà lang và Giàn Bí xã Hòa Bắc huyện Hòa Vang. Truyện kể người tìm ra lửa, kể rằng: “Từ thuở sơ khai của loài người, người Cơ Tu sống trong các hang động. Bây giờ cuộc sống tối tăm, hái lượm rau quả và ăn thịt sống. Ông tổ tộc người thấy đời sống của con người quá sơ khai dã man nên đã tìm ra lửa bèn lấy hai hòn đá đánh vào nhau, xẹt ra lửa. Từ đó, con người có lửa để nướng chín thức ăn, để sưởi ấm khi lạnh lẽo”. Từ khi tìm ra lửa, loài người chấm dứt thời kỳ mông muội, ăn lông ở lỗ, chuyển sang giai đoạn mới, tách ra khỏi đời sống hoang sơ tăm tối¹⁰⁸.

Hay như truyện Đạt Lia (Nước lên). Chuyện rằng: “Ngày xưa, thuở đất trời còn bằng phẳng, trời mưa rất nhiều. Nước mưa dồn ứ trên mặt đất, nhưng

¹⁰⁷ Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo Dục, Hà Nội. Việt Nam.

¹⁰⁸ Được xem như cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên 0.0 của loài người.

không gây thành lụt lội chết người, vì đều chảy trong các mo chang (cái hồ). Để bảo vệ cho các mo chang khỏi ứ đầy, dân làng cử bốn chàng trai khỏe mạnh lo việc giữ gìn các mo chang đó.

Một bữa nọ, bốn chàng trai ngủ quên. Bỗng dung trời mưa rất to. Nước chảy ào ạt cuốn theo các cây gỗ rừng, lấp đầy miệng các mo chang lại. Nước càng ngày càng dâng cao. Khi nước lũ sắp ngập hết các bản làng, thì bốn chàng trai mới giật mình thức dậy. Thấy nước mênh mông và miệng các mo chang bị lấp đầy những cây gỗ rừng, bốn chàng trai hoảng sợ. Họ lập tức lao đến, lấy sức gạt phăng các cây gỗ đọng trên miệng mo chang. Nhờ thế, nước sụt xuống rất nhanh.

Những chỗ nước sụt xuống, đất bị xoáy trở thành hố sâu, thành những thung lũng. Còn những chỗ đất nổi cộm lên, từ đó biến thành núi đồi.”¹⁰⁹

Từ lâu trong lịch sử phát triển tộc người tại miền tây Quảng Nam, Đà Nẵng, người Cơ Tu đã cùng các cộng đồng tộc người khác, như Cor, Ve, Giẻ Triêng, Ca Dong, Xơ Đăng, ... đã sáng tạo nên một dòng văn dân gian phong phú, mặc dầu trong từng thời kỳ lịch sử nhất định có thể chưa đủ điều kiện để các loại thể văn phát triển thích

¹⁰⁹ Hội văn nghệ dân gian Đà Nẵng, nhiều tác giả (2007), *Truyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

ứng với cộng đồng. Ta gặp những huyền thoại, huyền tích giải thích sự ra đời của vũ trụ, núi sông, những chuyện cổ kể về sự ra đời của các cơ bauh/tô gô, hoặc những chuyện cổ đang trong quá trình phát triển để định hình các thể loại. Dưới góc nhìn thể loại, một số truyện kể có yếu tố huyền thoại, bởi những câu truyện cho thấy sự tồn tại nhận thức của người Cơ Tu dựa trên sự kết nối con người với thế giới, cả thế giới các dòng và xem sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên đều có hồn¹¹⁰ như truyện *Chàng Mười*, truyện *Đá ông Ổ Ổ* (sự tích *Dinh Bà*).¹¹¹ Thực tế, người Cơ Tu nhìn vào thế giới tự nhiên, ở đó có cuộc sống tinh thần riêng mà con người phải chịu sự điều chỉnh và do đó, họ phải có quan hệ với thế giới thần linh. Theo đó, đã làm nảy sinh ma thuật, đây là phương pháp tác động vào tự nhiên dựa trên quan hệ tinh thần giữa người và các

¹¹⁰ Hồn: theo quan niệm, hồn có hai hình thức: hồn “thuần khiết” và “hồn ma”. Hồn là bản chất nội tâm của con người, là ý thức thuần túy. Bản chất này không do thứ gì tạo nên, bất biến và không thay đổi. Thực tiễn cuộc sống trên mọi bình diện của ý thức là “thức ăn” cho hồn, bên cạnh đó là những bài học đưa hồn lên cao trên bình diện ý thức và tăng thêm cho hồn tình yêu của thần thánh. Hồn tồn tại dưới ba dạng: *thể xác*, *tinh thần* và *siêu hồn*.

¹¹¹ Hội văn nghệ dân gian Đà Nẵng, nhiều tác giả (2007), *Truyện kể dân gian đất Quảng*, Sđd.

sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Trong các câu chuyện cổ Cơ Tu và cả trong cuộc sống thể hiện văn hóa thường ngày của họ cho thấy quan niệm mọi vật đều có hồn, tác động qua lại theo cách ma thuật. Người Cơ Tu quan niệm con người và cả làng là những bộ phận của vũ trụ, chịu sự tác động của hệ thống dòng, của các loại ma hiền và ma dữ.

Người Cơ Tu dần bước vào xã hội cận hiện đại, huyền thoại (thần thoại) xa rời dần cuộc sống đời thường khi ý thức xã hội được nâng lên, khi con người dần tự lập, tự do, những chuyện mang yếu tố huyền thoại ẩn sâu vào ký ức con người.

Truyện cổ Cơ Tu có yếu tố thần kỳ như truyện: *Tầm Mò Zòi*, *Koài Tù Roaih* tìm nước cho làng; truyện Con cóc lấy nước trên trời;¹¹² truyện *Tơ Rút Kalang Batung* (*K'lang P'tư*); chuyện *Nàng Kẩn Tui*; chuyện *Nàng Pa lo* và chàng *Kẩn Tui*, *Sút Kẩn Mo*; chuyện *Chàng Arăng giết vợ*, truyện *Anh em Nơ Na*; truyện *Tít Mang-Tang Lơ*, *Partur Toom*,...

Truyện cổ *Tầm Mò Zòi* là hình ảnh các vị thần giúp dân làng và được làng sùng bái và kính trọng, cúng tế. Đây là dòng của người Cơ Tu. Là

¹¹² Truyện có tình tiết giống truyện *Cóc kiện trời* của người Kinh.

huyền thoại mang yếu tố thần kỳ, siêu nhiên huyền bí.

Khi con người sống trong thế giới tự nhiên, nhưng chưa thể giải thích các hiện tượng tự nhiên tác động vào cuộc sống thường ngày, chưa biết chế tác các công cụ sản xuất, thì dăng/thần xuất hiện giúp đỡ và tạo ra những dụng cụ sản xuất và đồ dùng hằng ngày cần thiết cho con người duy trì cuộc sống, như giúp con người chế tác ra các loại công cụ: liềm, rựa, cuốc, rìu, ... đến cưa, đục, ... để dựng nên ngôi nhà để ở, thoát ra khỏi các hang động. Dăng giúp con người tìm ra lửa, giúp con người thoát ra khỏi cảnh mộng muội, bước ra khỏi thời kỳ “ăn lông ở lỗ”, biết nướng chín thức ăn, ... biết đốt rẫy gieo lúa. Giúp cho con người biết làm cung nỏ để săn bắn; biết đan đất các loại đồ dùng hằng ngày, như các loại ka đư, đồng (gùi), cà loôm, cà rĩa (nĩa, trọc) dùng phơi lúa và cất lúa. Thế nên, đối với người Cơ Tu miền tây đất Quảng, trong lễ hội ăn mừng lúa mới, vào ngày này, các chủ nhà mang dụng cụ lao động làm rẫy lên gươl trưng bày, xem như báo với dăng rằng những loại dụng cụ dăng giúp đỡ chế tác ra vẫn còn được sử dụng và bảo quản giữ gìn cho mùa phát rẫy năm sau.

“Thiếu nước, dăng/thần cho Koài Tù Roáih cùng với chàng trai làng Canôn đi lấy nước về cho dân dùng. Họ gặp thần rừng, nhờ thần rừng giúp đỡ

cho nước và cho hay sắp có trận lụt qua đây. Chàng trai làng Ca nôn mời Koài Tù Roáih cùng về làng. Dân làng Ca nôn mừng đón, chuẩn bị đối phó trận lụt. Nước mưa đổ xuống, người dân đủ nước để dùng, còn cây cỏ, động vật sinh sôi nảy nở, rừng lên xanh mướt. Con người nhờ có mưa xuống, nương rẫy xanh tươi. Dân làng trở nên no đủ, Koài Tù Roáih xin ở lại làng Canôn, chủ làng Canôn đồng ý. Về sau Koài Tù Roáih, chăm chỉ làm ăn, bày cho dân làng Canôn làm được nhiều việc có ích, chủ đất trong làng gả con gái cho Koài Tù Roáih. Từ đó Koài Tù Roáih có vợ đẹp, sống cuộc sống sung túc tại làng”¹¹³. Hay như truyện Con cóc lấy nước trên trời, ...

Và đó là hình thái văn hóa đầu tiên trong lịch sử người Cơ Tu được phản ánh trong các câu chuyện huyền thoại, bổ sung khả năng chế ngự thiên nhiên, điều chỉnh thái độ con người trước thiên nhiên huyền bí. Thông qua yếu tố thần kỳ có tính ma thuật nhằm chế ngự những ý muốn có thể làm hại đến cuộc sống cộng đồng. Theo đó, con người hoàn toàn hóa thân vào đời sống cộng đồng và do cộng đồng quyết định.

¹¹³ Truyện sưu tầm, 5/ 2017 tại Tây Giang.

2.2. Truyện phản ảnh sinh hoạt thường ngày

Hoặc những truyện cổ kể về những sinh hoạt thường ngày của người Cơ Tu, như truyện: Ông Võ Tôn, truyện *Chàng Kăn Tui nhanh trí*; truyện *Kăn Kayhoâu*, truyện *Tơ Rút làm vua*; truyện *Tơ Rút tậu trâu*; truyện *Chàng lười*; truyện *Kinhhiar*; truyện *Arui Klúng*, ... Như thế, truyện kể về những thần với những quyền lực siêu nhiên mà con người không giải thích được, chỉ có thể giải thích bằng ma thuật. Như đã nói, trong các câu chuyện cổ Cơ Tu và cả trong cuộc sống thể hiện văn hóa thường ngày của họ cho thấy quan niệm mọi vật đều có hồn, tác động qua lại theo cách ma thuật. Người Cơ Tu quan niệm con người và cả dànang là những bộ phận của vũ trụ, con người chịu sự tác động của hệ thống dànang, của các loại ma xấu. Trong sinh hoạt, truyện cổ Cơ Tu đề cập đến cuộc sống đời thường của các thành viên trong làng, tộc họ và trong mỗi gia đình. Truyện luôn thể hiện tâm tư, nguyện vọng, những ước muốn của con người. Luôn hướng về điều thiện tránh điều ác dữ. Truyện *ông Võ Tôn kể về một người đàn ông tốt bụng, ông được một bà lão cho con gà mái tơ. Từ con gà, ông có thêm con lợn, rồi từ lợn ông có bò, trâu. Dần dà ông có bạc nén, bạc thẻ, mã nã và nhiều thứ khác, ... Ông trở nên người*

*có nhiều của cải. Rồi ông lại có thêm con voi.*¹¹⁴ Nghĩa là ông có cuộc sống phú quý hơn người khác nhờ vào sự cần cù trong lao động, chăn nuôi, sản xuất, và có quan hệ tốt bụng với người dân làng nên làng đã giúp ông có được những điều ông mơ ước.

Hoặc những truyện cổ kể về các loài động vật, như truyện kể về *Voóp A riên*, truyện *Thỏ với bà già*, truyện *Thỏ và hổ*, truyện *Khỉ và ếch ương*, truyện *A chiim ca lang*...

2.3. Truyện về nhân vật mồ côi

Những truyện kể về người mồ côi phản ánh nhân vật thường nghèo khó trong cuộc sống, sự vươn lên của người mồ côi rất khó khăn, thường bị người đời chê là người không được dạy dỗ. Nhân vật thường sống trong cảnh cô đơn. Họ quá khó khăn trong việc cưới một cô vợ, khó thực hiện được do nghèo và mồ côi. Mặc dầu người mồ côi trong truyện thường tốt bụng, có nhiều quyết tâm trong cuộc sống và họ luôn được lực lượng làng và các thần linh giúp sức mỗi khi gặp phải những rủi ro hay trong những tình huống ngặt nghèo. Những lúc như thế, làng thường xuất hiện và giúp đỡ. Người mồ côi từ đó nhận sự giúp đỡ ra ân của làng. Những

¹¹⁴ Truyện sưu tầm, 5/ 2017 tại Tây Giang.

yếu tố thần kỳ từ lực lượng siêu nhiên thường đan xen trong cuộc sống người mồ côi. Nhờ có dàng mà người mồ côi thường từ nghèo khó, cô đơn vươn lên trong cuộc sống, có nhiều việc thành công mà người khác không làm được cũng phải đem lòng ghen tỵ. Nhờ thế, trong cuộc sống người mồ côi gặp may mắn và thành công trong cuộc mưu sinh. Đây được xem là type (phong cách truyện) thường gặp trong truyện người mồ côi, là tình tiết then chốt của những truyện mồ côi trong kho tàng truyện cổ Cơ Tu. Như truyện *Tơ Rút*, truyện *Kăn Tui*, truyện *A Ting lấy vợ Tiên*,¹¹⁵ truyện *Đhâm Dheét* (Chàng trai mồ côi), truyện *Sut Kăn Mo*, truyện *Tít Mang - Tang Lơ*, truyện về *Partur*, truyện *Cmâr A jun*, truyện *Sự tích hang doi*,...¹¹⁶ Chuyện kể về người mồ côi thường gắn với dàng, bởi nhờ vào năng lượng của dàng giúp cho người mồ côi thành công trong cuộc sống, mà nếu không có dàng, người mồ côi không thể làm những việc/ chuyện hơn người được.

Truyện *Chàng Kăn Tui mồ côi*, sống với bà nội, lớn lên, chàng để ý một cô gái giàu có trong làng. Cha cô gái là người tham lam, độc ác. Với mọi người ông ra vẻ là người ngay thẳng, công tâm, ông

¹¹⁵ Tình tiết truyện giống với truyện *Tiên Sa* của người Kinh (sưu tầm tại bán đảo Tiên Sa, thành phố Đà Nẵng).

¹¹⁶ Xem: Hội văn nghệ dân gian Đà Nẵng, nhiều tác giả (2007), *Truyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

nhà có của này bèn ra câu đố cho chàng trai nào muốn đến cùng cô con gái của ông. Ông ra:

Cái đen được gọi là than
Cái trắng được gọi là chén
Cái dài là mây trời có phải không ?

Không chàng trai làng nào trả lời đúng, chỉ có Kăn Tui được bà nội chỉ bày, đối đáp được:

Cái đen là đêm
Cái trắng là mặt trời sáng ban ngày
Cái dài là đường đi ngang dọc

Nhưng ông nhà giàu kia bội ước không gả con gái cho Kăn Tui.

Nhân lúc có con voi chết, bị lũ chim moi thịt ăn rỗng ruột, chỉ còn lớp da dày, Kăn Tui tìm cách bịt lỗ hậu môn voi lại, nơi lũ chim chui vào, rồi dùng cây đánh bên ngoài, bên trong lũ chim nghe động, sợ quá bèn bay lên, nâng cả con voi chết lên. Kăn Tui cỡi voi bay đến nhà lão nhà giàu. Thấy thế, lão ta ưng thuận gả con gái cho chàng Kăn Tui và đổi gia tài cho chàng Kăn Tui để lấy con voi bay. Kăn Tui đồng ý theo ý lão, nhưng dặn rằng, khi nào bay đến suối nước nóng thì tháo cái đồ nhét nơi đuôi voi ra cho voi xuống uống nước.

Ông nhà giàu theo lời Kăn Tui, thích chí cỡi voi bay đi. Đến chỗ có suối nước nóng, lão tháo cái

đồ nhét hậu môn voi thả xuống đất, chim trong bụng voi thấy ánh sáng lọt vào, theo chỗ đó chim thoát ra ngoài và bay đi. Voi rơi xuống đất, lão nhà giàu rớt nhằm vào nơi có tảng đá to. Lão chết. Kăn Tui nhờ đó, có được cả gia tài của lão, trở nên giàu sang nhất làng.¹¹⁷

Hay các loại truyện cổ kể về trí khôn của con vật, có hành động như người. Chuyện *Avoóp Ariên* kể về con ốc đá sinh sống ven các con suối. Truyện rằng: “Có một người bị mắc bẫy, thấy thể Avoóp Ariên cho mời các con vật từ rừng đến, giải thích lý do con người mắc nạn và đề nghị các con vật hãy hiến kế, tìm mưu kế cứu tà hừ tà hà (con người). Con vật nào có mặt hôm đó cũng được mời đưa ra kế sách hay nhất của mình về khả năng vận dụng cứu người. Từ các loài chim đến con dúi, hổ, heo rừng, rùa, hoẵng, hươu, nai, voi, mang, bò tót, ... đến con kiến đều đưa ra sáng kiến cứu nạn.

Nghe xong Avoóp Ariên bảo rằng: tà hừ tà hà có hàng ngàn cái khôn mà chúng ta chưa biết hết được, giờ đây họ mắc bẫy của cà xau (một loài kiến đỏ, thường làm tổ trên cành cây cao), để yên thân, chúng ta nên thả cho tà hừ tà hà về.”¹¹⁸

¹¹⁷ Tư liệu điền dã sưu tầm tháng 5.2017 tại Tây Giang.

¹¹⁸ Tư liệu điền dã tại Tây Giang, 5/2017.

Truyện đề cao trí khôn của người Cơ Tu, có được do tạo hóa ban cho con người có khả năng chinh phục tự nhiên.

Truyện *Thỏ với bà già* kể về con thỏ nhiều mưu chước ranh mãnh. Chuyện rằng: “Một hôm thỏ gặp một bà già đang làm cỏ lúa, Thỏ nói:

- Rầy này tôi chỉ làm một lát là xong ngay. Bà già yếu trông tôi nghiệp quá. Thôi để tôi làm giúp cho, bà về nấu cơm, tối tôi sẽ về ăn. Nhớ đừng quên kiểm tí rượu bà lão nhé!

Nghe lời Thỏ, bà già về nhà nấu cơm nếp, làm thịt, lại không quên kiểm cả rượu để chờ Thỏ về ăn uống. Ở ngoài rầy, Thỏ không làm cỏ mà nhổ sạch hết lúa. Tối về, nó đon đả nói với bà già:

- Tôi đã nhổ sạch hết cỏ rồi. Một ghê!

Bà già bày cơm và thịt rượu cho Thỏ ăn. Ăn xong, Thỏ giả bị ốm, đắp tẩm đồ nằm rên hừ hừ. Sáng hôm sau, bà già ra thăm rầy, thấy lúa bị nhổ sạch hết. Giận Thỏ quá, bà già vội quay về nhà quyết đánh cho Thỏ một trận nên thân.

Trong khi đó, Thỏ ở nhà bắt một con bọ hung bỏ vào trong chiếc ché, bà già vung cây gậy đập mạnh. “Bóp!”. Sau tiếng vang ấy, cái ché vỡ toang, một con bọ hung vù bay ra, hồi rình.

Sau lần ấy, bà già quyết tâm tìm Thỏ cho bằng được. Một hôm, đang đi trong làng, bà già nhác trông thấy Thỏ. Vừa nhìn thấy bà già, Thỏ liền

chiu vào nắp trong bông cây. Bà già vội gọi đứa cháu đến đứng canh chừng để bà về nhà mang lửa ra đốt. Bà già vừa mới quay lưng đi khuất, Thỏ ra khỏi bông cây, hai tai phe phẩy ra chiều đắc ý và nói với đứa cháu:

- Trong bông cây có một bông mật ong rất ngon, tao ăn không hết, bỏ thì uổng, mày vào ăn đi.

Đứa bé nghe lời, vừa chui vào trong bông cây, Thỏ đã nhanh chân linh mắt.

Quá căm giận, bà già cầm bó đuốc chạy nhanh ra, châm vào bông cây, quyết chí trả thù Thỏ, quên cả đề ý đến đứa cháu.¹¹⁹ Ranh mãnh, nó lừa bà để bà đốt chết đứa cháu của mình trong bông cây. Rồi Thỏ bỏ bà đi vào rừng. Tại rừng Thỏ lừa rắn hổ mang, lừa cả cọp beo, khiến các loài vật này phải chết, ...”

¹¹⁹ Dẫn theo *Truyện kể dân gian đất Quảng*, Sđd. Có nhiều dị bản: Trong “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam”, của Nguyễn Đồng Chi, tập 3, trang 50 có truyện *Con thỏ và con hổ*.

Truyện *Mưu con thỏ*, của Chăm pa gần với truyện của Nguyễn Đồng Chi ghi. Truyện kết hợp ba truyện *Con thỏ, con gà, con hổ*; *Con thỏ và con hổ*; *To đầu mà dại, dài nhỏ mà khôn*. Một truyện của người Cơ Tu *Thỏ rợ pai*.

Loại truyện mang chủ đề con thỏ ranh mãnh của người Kinh cũng như của Chăm pa và của các tộc người Tây Nguyên, Khơ Me ở Nam bộ, nói chung cũng đại đồng tiểu dị với truyện của Malaysia, Khơ me, Lào, Thái Lan. Truyện con thỏ là motif phổ biến vùng Đông Nam Á.

Truyện có type như thể phản ánh sự ranh mãnh, ma mị của các loài động vật luôn tồn tại và thường xuyên có mối quan hệ với con người, mà đôi khi do sơ hở, con người mắc mưu lừa của chúng, chưa tìm ra cách khắc chế mưu ma quỷ quyết của các loài động vật ranh ma này.

Huyền thoại Cơ Tu phản ánh trong truyện cổ *Tầm Mò Zòi*. Trong truyện, “nhân vật Tầm Mò Zòi, được xem là dăng khổng lồ ẩn thân trong một tảng đá lớn. Một lần dăng đã cứu dân làng thoát cảnh bị cướp bóc. Dăng còn trị những kẻ thủ ác, thường gây hại con người. Tài lực của dăng/thần vượt ra khỏi sức tưởng tượng của người trần tục. Dăng hắc hơi, làm cho người khác vắng ra xa. Dăng hắt chiếc mũi lên trời, rồi cuối nhìn chủ làng ăn cướp, lại hắc xì, khiến cho chủ làng bay lên không rồi rơi xuống đất ngay tại sân gươl của làng, gãy một xương sườn. Yếu tố thần kỳ trong truyện còn thể hiện ở chỗ, dăng hắt mũi lên trời rồi hắc xì một cái, chủ đất bay về phía làng Krông. Thần Tầm Mò Zòi lại hắt xì một cái nữa, mọi vật quanh đó bay theo chủ đất, đưa chủ đất vào cõi chết”¹²⁰.

Những yếu tố thần kỳ mang tính chất huyền thoại in dấu ấn đậm nét trong các chuyện cổ dân gian Cơ Tu vào giai đoạn đầu thời kỳ nguyên thủy,

¹²⁰ Tư liệu điền dã tại Tây Giang, 5/2017.

nhằm giải thích sự ra đời của vũ trụ trong cái hỗn mang ban đầu của thế giới tự nhiên. Truyện phản ánh sự sắp xếp của các dòng đề tạo ra sông núi, cỏ cây cả con người cũng từ đó hình thành và tồn tại.

Những truyện cổ dân gian Cơ Tu:

- Gur ga dang
- Ba anh em: A tuang, A Dur, A Bho
- Cơ mor pơ lợc
- Ong
- Xong ca tiêc lăng xong oih
- A tuung, abur
- Cănh bhoi lăng a puốc (Thi chạy)
- A nhi đhé no đương jơn aih
- A đo ơng lưot giol cut
- Conh gr'hung
- A pêê ơng chắt tơ nooi
- Ca dích ơng giơơng
- A nhi con conh đặc gieeh coong a dương
- Ở đhom Tơ xơh
- Con Tui tếch gur ga daang
- Mơ nghi đac (Đại hồng thủy)
- A nhi đhi no ơng lưot oy ađhuộc
- Đhom đhur, Đhom na
- Ca Tru boon arac
- Chợ pai lăng A jêh
- A đo ơng luh ơjươh cha chuh tếch a chiêng
- v.v...

2.4. Chuyện kể về ca bhuh/ cơ bhuh

Về tộc họ Cơ Tu (cơ bhuh) là điều đặc biệt, bởi mỗi tộc họ gắn với một huyền tích về sự ra đời của tộc họ mình và được truyền miệng từ đời này sang đời khác. Đây là tộc người có chuyện cổ (truyền thuyết) kể về sự hình thành tộc họ. Các tộc họ khác như người Cor cũng có chuyện kể về đặt tên tộc họ, nhưng người Cơ Tu lại khác. Ở chỗ mỗi cobhuh/tô gố có một chuyện cổ giải thích sự ra đời, đặc điểm nhận ra là sử dụng tên của các loài động vật, các loài thực vật đặt tên cho tộc họ và đó là vật tổ hay tô tem của tộc họ.

“Truyền thuyết ra đời khi hình thành xong các bộ tộc, bộ lạc. Truyền thuyết là dã sử (sử trong dân gian), truyền thuyết hướng về cộng đồng, về nguồn gốc dân tộc,... Chức năng của truyền thuyết là đánh giá các nhân vật lịch sử, các sự kiện lịch sử của một cộng đồng, qua đó giáo dục con người ý thức trách nhiệm cộng đồng”¹²¹ Truyền thuyết về sự ra đời tộc họ Cơ Tu bắt nguồn từ huyền thoại và có quan hệ với huyền thoại về nhiều phương diện. Những truyền thuyết giải thích sự ra đời các tộc họ

¹²¹ PGS.TS. Trần Xuân Đức (5/2019), *Phân biệt các thể loại văn học dân gian*, in trong tập *Tài liệu Tập huấn*, do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, phát hành tại Lớp tập huấn Văn nghệ dân gian, tại tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, 2019.

Cơ Tu có tính chất trung gian, quá độ giữa thần thoại và truyền thuyết. Chuyện cổ kể về sự ra đời tộc họ *Zơ Râm* (con chó), tộc họ *Riêh* (rễ cây), tộc họ *Pơ loong* (trôi nước),... mang tính trung gian giữa thần thoại và truyền thuyết. Những truyền thuyết dân gian Cơ Tu phản ánh về sự ra đời các tộc họ là một bộ phận của cộng đồng cụ thể, tức của tộc người Cơ Tu được sưu tầm, ghi chép và lưu giữ trong cộng đồng.

2.4.1. Họ Hiêng (*hiêng = ong bầu*)¹²².

Kể rằng: Tổ tiên họ ngày xưa ở vùng ngoài (bắc miền Trung ngày nay), tận vùng núi cao A Xơ, A Lưới, nhưng vào một ngày họ bị đàn ong bầu (hiêng) bay từ rừng ra đuổi đốt. Nhìn lên trời, trong rừng, trong gươl, trong nhà,... đâu cũng có ong bầu bay lơ lửng. Các vụ mùa đều bị bỏ hoang không trồng trỉa gì được, do phải đối phó lại với ong khoái. Đói kém bắt đầu xuất hiện, bệnh dịch tấn công vào sức lực của họ. Thế là họ bèn kéo nhau chạy về phương Nam tìm nơi ở mới, tránh nạn ong gờ dợ. Bắt đầu từ đây, họ thực hiện phương thức du canh

¹²² Về vấn đề này có hai luồng ý kiến: theo ông Bh'riu Liéc (Tây Giang) cho rằng loài ong bầu theo đốt người Cơ Tu. Theo ông Bh'riu Pố cho rằng ông nghe nhiều người kể là do ong khoái (gờ dợ), loại ong có vằn đỏ, vàng làm tổ trên cành cây to, đuổi đốt họ.

du cư. Đi đến đâu, làm nhà ở tạm và phát rừng làm rẫy đến đó, lấy hạt lúa nướng com. Rồi để khẳng định mình trên núi rừng Trường Sơn và họ là ai từ đâu đến vùng đất phương Nam sinh sống, họ lấy chuyện ong khoái rượt đuổi đặt tên cho tộc họ của mình là cobhuh/hiêng, tức tộc họ ong gờ dợ.

Truyền thuyết về sự ra đời họ Hiêng, sách *Truyện kể dân gian đất Quảng*, của Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng, chép rằng: “Xưa lúc mọi vật còn chung sống hiền hòa với nhau, con thú cũng nói được như người. Cái bụng con thú cũng biết thương yêu như cái bụng con người. Vì thế, con người phải tôn trọng nhau và đồng thời tôn trọng cả muôn vật. Đó là chưa kể có những con vật là bà con thân thích của Trời, ong vò vẽ chẳng hạn.

Lúc ấy, ai mà chọc phá ong vò vẽ thì sẽ bị Trời phạt, đánh chết.

Ở làng nọ, có một chàng trai mồ côi mẹ, rất ngang ngược. Thường ngày, chàng chẳng biết sợ một ai. Ngày kia trong khi đi hái quả về, ngồi bên bờ suối, chàng bỗng thấy một tổ ong vò vẽ. Sinh nghịch, chàng bắt ngay một con ong vò vẽ cột vào kle¹²³ của mình và cứ để thế đi về làng.

Trời được báo, tức lắm, liền sai thần sét xuống đánh. Nhưng chàng trai mồ côi ngang ngược

¹²³ Kle : dương vật.

kia đã kịp đào một cái hầm kiên cố, đắp chín lớp cây gỗ, lá chuối và đất sét.

Thần sét đánh nhiều lần, hầm vẫn không sụp. Chàng trai kia lại còn khôn ngoan, đem thịt thối xông vào mũi thần sét, làm thần nhảy mũi liên tục, không thể nào ở lại trần gian để đánh chàng. Từ đó, chàng trai được mọi người ở làng nể sợ vì đã thắng cả thần sét. Dân làng gọi chàng là Hiêng, có nghĩa là “ong vò vế” và ngày nay, con cháu chàng trai mồ côi ngang ngược kia vẫn còn mang họ đó”.¹²⁴

2.4.2. Họ Cơ lâu (cơ lâu = khóc)

Hai anh em nhà kia đi chăn trâu, chẳng may con trâu của họ bị chết. Thương tiếc trâu, hai anh em khóc thương trâu, người em khóc nhiều hơn cả người anh. Để nhớ sự kiện khóc trâu, họ đặt tộc họ của mình là cabhbu/tô gố Cơ lâu (cơ lâu = khóc).

Lại có chuyện kể rằng: Có một gia đình lâm vào bệnh dịch, cả nhà chết hết chỉ còn hai bà cháu sống được. Nhìn quanh, hai bà cháu còn có mỗi con trâu. Vài hôm sau, chủ làng đến nhà bà bảo phải nộp con trâu tế dâng tổng ôn dịch, trừ bệnh. Hai bà cháu đành ngậm ngùi thương trâu nên khóc lóc nhiều. Đứa cháu bà ngồi khóc thương mãi con trâu, nhiều

¹²⁴ Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

người thấy vậy gọi đứa cháu bà là thằng cơ lâu (khóc).

Về sau đứa cháu của bà lấy vợ, sinh con rồi đặt họ của mình là Cơ Lâu.

2.4.3. Họ Riêh (*riêh = rễ cây*)

Trong một lần thi tài, chàng trai Cơ Tu đào hầm dưới suối đi qua nên không bị ướt. Dân làng ngạc nhiên nói chàng như rễ cây ăn sâu lòng đất nên mới qua suối dễ dàng như vậy. Và thế là chàng trai thắng cuộc thi và lấy rễ cây đặt tên cho mình. Từ đó cabhbu/tô gô Riêh ra đời. (*riêh = rễ cây*).

Tại sao lại có họ Riêh? Người già trong làng bảo: “Họ Riêh cũng có nguồn gốc từ họ Riêh/ Jrâm có nghĩa là rễ cây nằm dưới mặt đất.”

Chính vì thế tới ngày nay, họ Jrâm và họ Riêh đều kiêng ăn thịt chó.

2.4.4. Họ Zơ râm (*zơ râm = con chó*)

Chuyện cổ kể rằng: “Lúc vũ trụ hồng hoang, trên rừng, dưới bể đâu cũng tràn đầy nước. Cơ Tu gọi là con đại hồng thủy. Trong mênh mông nước chỉ có con chó đực sống sót, chó nhìn qua bên sườn núi thấy có cô gái đang ngồi thu mình nhìn dòng nước. Con chó bơi qua gặp cô gái, rồi chó quay về lại chỗ cũ gặp một thanh củi bơi sang chỗ cô gái. Về sau họ lấy nhau, sinh con đẻ cái đến ngày nay. Để

xác định cobhuh/tô gố, họ đặt tên tộc họ là Zơ râm”.
(zơ râm = con chó).¹²⁵

Cũng có truyền thuyết kể rằng: “Thuở xa xưa có một trận đại hồng thủy tiêu diệt gần hết muôn loài, chỉ còn một cô gái và một con chó sống sót nhờ trốn vào một chiếc trống. Cô gái sống với con chó như vợ chồng, sinh ra hai người con, một trai, một gái. Lớn lên, người con trai xuống đồng bằng, người con gái ở lại miền núi. Cuối cùng hai người lại gặp lại nhau và lấy nhau, sinh ra một quả bầu. Từ quả bầu đó, người Cơ Tu, người Bru, người Tà ôi, người Kinh ra đời”.

Lại có truyện kể rằng: “Ngày xưa, khi trời và đất gần nhau, biển ở rất xa đất liền, nên nước rất xa con người. Sông suối thì lại thấp so với núi. Vì thế những người ở trên rừng không bao giờ sợ nước. Quanh năm, người Cơ Tu không bao giờ nghĩ rằng hãy đề phòng nước dâng sẽ gây thiệt hại, mang lại chết chóc cho họ.

Bỗng dưng một ngày kia, không rõ nước từ đâu dâng lên tràn ngập. Nước chảy mạnh quá cuốn trôi mọi vật trên mặt đất, ngay những cây rừng rất to cũng bị gãy đổ trôi theo dòng nước. Người và vật sống chết là gang tấc.

¹²⁵ Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng, *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng, 2007.

Sau khi nước rút đi, mọi vật bày ra hiện tượng hỗn mang, nhà cửa, con người không còn. Nhưng lạ lùng thay, có một cô gái còn sống sót, trong khi nước dâng cao, cô gái ôm lấy con chó trèo lên cây buối. Những cây rừng lớn hơn đều ngã đổ, vậy mà cây buối vẫn đứng được trong nước lũ và cô gái cùng con chó sống sót.

...

Đàn con đông quá, ngày càng lớn lên, không thể nào cứ tiếp tục chui ra chui vào trong một cái hang nhỏ bé, nên đàn con mới hỏi mẹ chúng:

- Mẹ ơi, làm sao để làm nhà?

Bà mẹ liền bảo:

- Mẹ không biết, các con hãy hỏi cha tinh thần của con để biết!

Đàn con bèn hỏi con chó. Con chó ngáp dài một cái, các người con hiểu ngay:

- À, biết rồi! Phải bào!

Thế là tất cả ra sức bào những cây gỗ. Xong, đàn con lại hỏi con chó. Con chó sủa lên mấy tiếng, đàn con lại hiểu ra ngay:

- Ồ! Biết rồi! Phải dựng cột!

Cứ thế một thời gian sau đàn con đã làm được nhà.

Con cái ngày càng đông, ngôi nhà cứ phải làm nổi dài thêm mới đủ chỗ ở. Vì thế trên vùng rừng núi, ngôi nhà dài ngày càng dài thêm.

Một lần, các chàng trai trong làng thi nhau vượt qua một dòng sông mà không bị ướt đầu. Chẳng có ai thắng cuộc cả, vì ai cũng bị ướt đầu.

Có một già làng nghĩ ra cách vượt sông, ông gọi một số chàng trai gái lặn xuống dòng sông, đắp một con đường ngầm để đi qua sông. Nhờ thế, những người này thắng cuộc.

Già làng bảo:

- Từ nay, chúng bay không mang họ chó nữa mà chúng bay có họ là Jâm, có nghĩa là dưới gầm sông.

Họ Jâm ra đời từ đó. Nhưng có một người già thông thái khác, mãi về sau mới bảo rằng, thực ra, họ Jâm ban đầu là họ Jrung. Về sau con cái họ Jâm đông quá, khó phân biệt các lớp, các thế hệ, nên có người già trong làng mới đề nghị tách ra làm hai nhánh, lập ra hai làng khác nhau. Và vì thế có thêm làng, thêm họ Zơ râm.¹²⁶

2.4.5. Họ Pơ loong (*pơ loong = thả trôi*)

Huyền tích kể rằng, vào một ngày nọ, có chàng trai Cơ Tu đi làm về, ngang qua con suối, chàng rửa tay chân, rồi hái một trái ga uol trên rừng

¹²⁶ Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

thả xuống dòng suối. Trái ga uol trôi đến gần cô gái rồi lững lờ quanh cô, bám vào chân. Tại đây cô gái cũng đang rửa ráy sau khi đi làm về. Cô gái gặt trái ga uol ra, nhưng ươi vẫn bám vào chân cô. Nắm trái ga uol trên tay, thấy ươi còn tươi tốt, cô ăn trái ga uol. Sau đó, cô gái thấy khác trong người, cô có mang, rồi sinh ra một bé trai bụ bẫm. Dân làng hay tin thấy lạ, nghi ngờ đem cô gái ra dùng luật tục xét xử tội không chồng mà lại có con, làm ô uế làng, làm trái ý dân. Đang lúc các vị già làng xử phạt cô gái, bỗng đâu đứa bé chạy đến cạnh người thanh niên thả trái ga uol năm trước và nói rằng: Đây là cha tôi, nhờ có trái ga uol cha ném xuống suối mà mẹ sinh tôi ra. Các già làng ngỡ ngác gọi đứa bé là pơ loong (trôi). Từ đó tộc họ cobhuh/tô gô Trôi ra đời. (pơ loong = thả trôi).

2.4.6. Họ Bh'riu (tên một loại trái cây)¹²⁷

Chuyện rằng: Có hai chị em người Cơ Tu, một hôm vào rừng hái trái cây bh'riu ăn. Đứa em trèo lên cây chặt cành có trái xuống cho chị đứng dưới hái lấy trái. Cô chị hái trái bh'riu, sơ ý thế nào chị để cành cây móc vào váy bên bằng vỏ cây của chị hở ra. Đứa em nhìn xuống thấy hết cả, rồi sau

¹²⁷ Bh'riu là một loại trái cây màu đỏ, vị ngọt (gần như trái chôm chôm). Trái thu hoạch vào tháng 9.

đó hai chị em ăn nằm với nhau sinh con đẻ cái. Họ lấy tên trái cây bh'riu đặt tên cho tộc họ là họ Bh'riu.

Từ khi có họ Bh'riu, ai mang họ này không chặt cây bh'riu và không ăn quả của cây.

2.4.7. Họ A Rắ́t/ Rắ́t (*a rắ́t = con tắc kè*)

Chuyện kể rằng, trong làng nọ có một người lên rẫy trồng lúa, bắt được một con Tắc kè (rắ́t/rắ́t), đem về nhà nuôi. Sau một thời gian Tắc kè đẻ trứng và sau đó nở ra một bé trai. Lớn lên, người con trai lấy vợ, sinh con đẻ cái. Nhớ về lai lịch của mình, bèn lấy tên Tắc kè Rắ́t/Rắ́t làm họ của mình. Từ đó có họ A Rắ́t/Rắ́t. Tộc họ A Rắ́t/Rắ́t không ăn con Tắc kè, họ cho đó là vật tổ của tộc họ.

Cũng có truyện cổ kể rằng: Ngày xưa, làng sống yên vui, bỗng đâu có trận lũ lớn kéo qua làng. Người trong làng chết hết.

Tại ương đó do dằn giận dữ tạo nên để phạt người Cơ Tu, chỉ còn ba con vật sống sót: một con Rùa, một con Điều hâu và một con Tắc kè.

Ba con vật còn sống sót bàn nhau, con Rùa hỏi trước

- Nên cứu người bị thương, bất tỉnh sống nhiều hay ít?

Con Điều hâu đáp ngay:

- Không nên để con người sống nhiều, sẽ phát sinh nhiều chuyện phức tạp lắm, thậm chí ngay những người cứu họ như ba anh em chúng ta đây, cũng chưa chắc họ để cho yên!

Hồi lâu con Rùa nói thêm:

- Tôi cũng như anh Điều hâu, không nên để con người sống nhiều. Càng ít, con người càng đỡ sinh chuyện nọ, chuyện kia.

Con Tắc kè không đồng ý:

- Tôi nghĩ, phải cứu cho họ sống nhiều, vì có họ mới vui. Không có con người, cuộc sống buồn lắm.

Bàn mãi, Rùa cho ý kiến:

- Ta nghĩ xem, đất này rộng bao nhiêu, nếu đất rộng ta cứu cho con người sống nhiều, đất hẹp, cho con người sống ít!

Cả ba con Rùa, Điều hâu và Tắc kè đồng thuận. Con Điều hâu cho con Rùa bu lên lưng, Điều hâu bay lên nhìn bốn phương xem trời, đất rộng bao nhiêu. Đưa mắt nhìn quanh, Điều hâu mừng rỡ:

- A! Đất của mình rộng bao la!

Rùa cũng vui mừng la lớn:

- A! Đất của mình rộng lớn và đẹp quá!

Không ngờ vì mãi ngắm mặt đất nên lơ đãng bu không chắc, Điều hâu đang lượn vòng quanh để nhìn mặt đất nên Rùa suýt bị rơi. Sợ quá, Rùa ngoặm cổ Điều hâu. Cú ngoặm làm đứt cổ Điều hâu.

Điều hâu rơi nhanh xuống sườn núi. Cả hai con Rùa và Điều hâu đều chết.

Ở nhà Tắc kè chờ mãi không thấy Điều hâu và Rùa trở về, Tắc kè bèn ra sức một mình cứu con người bị thương, hôn mê. Một mình Tắc kè nên số người được cứu không nhiều.

Sau khi hoàn toàn tỉnh táo, con người trách Tắc kè sao cứu con người ít thế? Tắc kè không biết giải thích thế nào, nên trước sau nó chỉ tặc lưỡi ra vẻ tiếc. Còn con người lại tức giận hơn. Tắc kè lại càng bối rối càng tặc lưỡi nhiều hơn. Tắc kè sợ lắm, bèn bỏ trốn, trèo lên cây hơ lẳng, con người vẫn oán giận, không tha, chặt ngã cây hơ lẳng. Cây ngã. Tắc kè chết.

Từ đó con người có họ Hơ Lẳng,¹²⁸ về sau đọc thế nào đó lại thành ra A Lẳng. Rồi có một nhánh tách ra gọi là A Rất. Đến nay người Cơ Tu có hai họ A Lẳng và A Rất/ Rất.¹²⁹

2.4.8. Họ A Rêl/ Rêl (*a rêl* = con heo đất)

Ngày xưa, dân trong làng có tên mà không có họ. Mọi người sống thuận hòa, mọi tài sản, của

¹²⁸ Hơ lẳng là tên một loài cây, lá hơ lẳng có vị đắng. Người Cơ Tu dùng lá hơ lẳng trị đau mắt và bệnh ghẻ.

¹²⁹ Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

cải đều là của chung, nhà có nhiều bếp chỉ là để dễ nấu, chứ mọi người lúc nào cũng ăn chung, cùng nhau vui chơi và cùng nhau làm việc.

Dân làng A Xan bây giờ rất thích ăn thịt heo đất, theo đó, việc đi tìm bắt heo đất là công việc của đàn ông. Ai bắt được nhiều heo đất xem như người tài giỏi. Ngày kia người ta bắt được con heo đất rất to, con heo có lông màu trắng. Người ta bỏ con heo đất vào ống tre, nổi lửa lên nấu. Một hồi sau vẫn còn nghe tiếng heo kêu bên trong ống. Phần ngạc nhiên, phần tin rằng heo này của làng, không ăn được. Mọi người bàn nhau bèn đổ nước sôi ra xem thử thế nào.

Không ngờ đổ nước sôi ra, không thấy con heo đâu cả. Nước sôi tung tóe làm bỏng da nhiều người. Những người bị bỏng đó, lạ thay có màu da rất giống với màu da, màu lông của con heo đất, trước lúc bỏ vào ống tre để nấu. Từ đó, những người này lấy họ A Rân (con heo đất). Và cũng từ đó, những người mang họ A Rân không bao giờ ăn thịt heo đất.¹³⁰ Tộc họ A Rân không giết hại heo đất.

2.4.9. Họ Zơ đêl ()

¹³⁰ Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

Chuyện lược kể rằng: Ngày xưa có cô gái Zơ đêl rất đẹp sống trong lòng đất. Cô không có thói quen ăn uống mà chỉ ngửi mùi vị thức ăn là đủ no. Sau, cô lên mặt đất sinh sống như người bình thường. Cô lấy chồng, sinh con đẻ cái. Cô đặt tên con cháu cô là họ Zơ đêl.

2.4.10. Họ Ra Pát (cây ra pát, có chất gây ngứa)

Chuyện lược kể rằng: Ngày xưa, trong làng Cơ Tu có một người con gái đi bắt cá, chẳng may bị con rắn cắn. Về nhà cô ta lâm bệnh mấy ngày rồi chết. Gia đình thương tiếc nhưng không sao cứu được do nọc con rắn rất độc.

Một hôm, con rắn cắn cô gái gặp rắn hổ mang, khoe rằng mình có nọc rất độc, vừa mới cắn một cô gái, cô gái chết rồi. Rắn hổ bán tin bán nghi, hổ mang đi tìm xem có đúng thế không mới tin được. Đi tìm xem, rắn hổ mang biết chuyện cô gái bị rắn cắn rồi chết. Khi trở về gặp lại rắn cắn cô gái, nói dối rằng cô gái vẫn sống bình thường, không có chuyện gì xảy ra cả. Để tin được, hổ mang buộc rắn cắn phải nhả nọc độc ra, xem nọc độc thế nào mới tin được. Con rắn nọ nhanh nhẩu muốn cho rắn hổ mang thấy nọc độc của mình, bèn ngửa cổ nhả nọc độc ra trên lá cây ra pát. Rắn hổ mang lờ ra về ngạc nhiên, nhìn nọc độc, bất ngờ rắn hổ mang há

miệng liếm vào chỗ nọc độc trên lá ra pát. Biết chuyện, các loài rắn khác đi ngang qua cũng chạy đến liếm vào nọc độc, ong bay đến liếm, bọ cạp chạy đến liếm,... Từ đó các loài liếm vào nọc đều có nọc độc, lá ra pát dính nọc độc nên có nhựa gây ngứa ngáy. Còn con rắn cắn cô gái là rắn nước mất hết nọc độc.

Từ đó, tộc họ Ra Pát ra đời. Người mang tộc họ Ra Pát không đốn hạ cây ra pát vì đó là vật tổ của tộc họ.

2.4.11. Họ A Tùg (con cua vàng)

Ngày xưa, người Cơ Tu ở rải rác trong nhiều khu rừng. Làng này sang làng khác xa lắm, gần nhau cũng mất mấy mươi cán rựa là bình thường. Vì ở xa nhau nên hằng năm người Cơ Tu tổ chức đi thăm bà con, con gái, con rể.

Có một gia đình nọ rất đông con cháu. Ngày kia mọi người trong nhà lo tìm thức ăn, tìm thịt của thú bốn chân và thịt thú hai chân để ăn và tặng họ hàng trong dịp thăm nhau. Có hai vợ chồng trẻ chưa có bếp riêng, họ ra suối bắt cá, mò tôm, họ bắt được một con cua vàng thật to.

Mang cua về nhà định muối để dành, chẳng may người vợ để sổ dây tuột mất con cua. Con cua bò ra cắn chết đứa con trai chưa đầy tuổi của chị. Gia đình thương tiếc. Chồng chị giận chị, bỏ làng

vào rừng sống. Người vợ khóc than, thương con và tủi cho mình. Gia đình khóc lóc oán trách con của vàng độc ác kia.

Từ đó cả làng gọi nhà chị ấy là a tùng, và họ A Tùng từ đó mà có. Họ A Tùng không bao giờ bắt cua để ăn.¹³¹

2.4.12. Họ A Tìng (lá dong)

Do những người Cơ Tu có họ A Tùng (con của vàng), không ăn thịt cua, nên núi rừng có nhiều cua. Đến mùa, cua bò vào tận nhà, leo lên cầu thang gỗ, lên sàn.

Một hôm, thần bảo voi người mang họ A Tìng:

- Từ nay các con có thể ăn cua, nhưng trước khi ăn cua nhớ phải đi hái thật nhiều lá a tìng để cúng dàng.

Người già họ A Tìng, thưa:

- Nhưng dân làng từ xưa đến nay nào biết lá a tìng.

Thần suối liền bảo:

- Người nào tin ta, ngày mai vào rừng, ta sẽ chỉ cho lá a tìng.

¹³¹ Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng, 2007.

Thế là người họ A Tùng sáng hôm sau vào rừng được cành suối chỉ cho lá a ting để hái. Có được lá a ting, họ đem về cúng dàng. Và từ đó, họ được ăn cua, nhưng không bao giờ ăn lá a ting. Cũng từ đó mọi người trong làng gọi họ là A Ting.¹³²

2.4.13. Họ Tơ Ngôl (*tơ ngool = trèo giỏi*)

Người Cơ Tu từ xưa chưa ai có cơbuh/ tô gố.

Vào một dịp lễ hội, dân làng nọ tổ chức thi trèo cây lon chơ lăng¹³³

Trong làng có chàng trai mồ côi, nhà nghèo, không cha không mẹ, chàng sống vất vả, luôn trèo cây hái trái ăn để sống. Nhiều lúc phải trèo thuê lấy lúa, hoặc giúp người dân trong làng.

Một đêm, chàng trai mồ côi nằm mơ thấy một ông già râu bạc tới bảo chàng rằng: Trước khi già làng bắt đầu ra lệnh trèo thi leo cây lon chơ lăng, con nhớ dùng đất lấy ở nhà mồ của cha mẹ con bôi vào hai lòng bàn chân, và nhớ nhịn ăn một bữa trước đó thì con sẽ trèo nhanh.

Nghe lời ông lão trong giấc mơ, chàng trai thi leo thành công. Chàng đã thắng các chàng trai

¹³² Nguồn: Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, Sđd.

¹³³ Lon chơ lăng: Một loại cây rất trơn sau khi đã lột vỏ.

khác, trong khi một số trai tráng trong làng đã bỏ cuộc.

Từ đó, chàng được mọi người trong làng gọi là “trol trial” nghĩa là trèo giỏi. Lâu ngày mọi người gọi trại tiếng trol trial thành tơ ngôl. Vì thế từ đó có họ Tơ Ngôl.

2.4.14. Họ Bh’nưoch (*bh’nưoch* = *đuổi nước*)

Ngày xưa, tại một làng Cơ Tu trên vùng núi cao có hai anh em mồ côi rất thương yêu nhau.

Ngày đi làm, hai anh em thường đi làm chung với nhau. Cả hai chẳng mấy khi rời nhau. Cứ thế hai anh em ngày càng lớn dần lên, tính nết hiền lành, dân làng ai cũng thương.

Tới tuổi lấy vợ, nhưng vì cả hai anh em nghèo quá, lại không có của cải gì khá nên không ai muốn gả con gái cho. Một ngày kia, hai anh em đã cứu được một người đàn bà đã luống tuổi, suýt bị heo rừng cắn. Từ đó, người đàn bà biết ơn, mới định gả hai cô con gái của mình cho hai anh em mồ côi. Hai cô gái cũng mồ côi cha, do cha hai cô té cây chết, dân làng xa lánh do bị chết xấu đem đến rủi ro cho dân làng.

Từ khi quen biết hai chị em mồ côi cha, hai anh em mồ côi gắng lao động, làm việc, họ định lên núi cao phát rẫy để có cái riêng rồi mới cưới vợ. Vào

một buổi chiều, sau khi phát rầy mệt nhọc, hai anh em cùng ra suối tắm. Chẳng may đất bờ suối sập đổ xuống suối sâu. Người anh bị cuốn theo dòng suối, mất xác. Người em từ đó thương xót anh đến gầy mòn. Hai chị em mồ côi cha khuyên dỗ, an ủi chàng mới nguôi ngoai. Khi được gả hai chị em, chàng có cuộc sống bình thường, làm lụng chăm chỉ. Chàng có một đàn con đông đúc. Tuy nhiên chàng trai mồ côi vẫn thương nhớ người anh nên lấy họ Bh' nước, nghĩa là đuổi nước đặt cho con cháu của mình. Từ đó người Cơ Tu có tộc họ Bnước. Họ Bh' nước không bao giờ tạt nước vào nhau, vì cho rằng tạt nước sẽ mang lại nhiều rủi ro, bất hạnh.

Ngoài ra, người Cơ Tu còn có họ Bhing (*bhing* = *con kiến*), tộc họ A Vô (*a vô* = *con vượn*), tộc họ A Bhiing (*a bhiing* = *con cá trắng*. Xem: 4.1. Nghề làm gốm).

CHƯƠNG II

SINH HOẠT THƯỜNG NGÀY

1. Nhu cầu tồn tại

1.1. Ăn – uống

Trước kia vào thời xa xưa, người Cơ Tu thường ngày ăn cơm nếp, bởi cây nếp xuất hiện trước cây lúa gạo tẻ.



Nướng com lam



Cá ha liêng (Haliêng)

Còn gọi là các niên (sống vùng núi cao)

Trong niềm tin gắn với tín ngưỡng dân gian, người Cơ Tu hình thành tín niệm về hồn lúa, ma lúa, thần lúa từ rất sớm. Thời đó, nếp là lương thực chính hằng ngày, cho nên người Cơ Tu coi trọng cây nếp hơn cây lúa. Cả đến ngày nay cũng duy trì quan niệm có yếu tố tín ngưỡng dân gian này. Xuất phát từ ý niệm coi trọng cây nếp mà nếu trong một miếng rẫy, họ trồng tria chung hai loại nếp và lúa gạo tẻ trên một diện tích đất, thường họ ưu tiên tria nếp phía dưới rẫy, tức phần đất có độ thấp hơn phần trên rẫy. Lúa gạo tẻ được trồng diện tích phần trên rẫy. Giống nếp là loại có sức vươn lên yếu hơn lúa tẻ, do đó, người Cơ Tu thường tria nếp phần dưới diện tích rẫy. Ở đó có độ ẩm tốt, các loại khoáng chất trôi về

chân đồi núi, nên cây nếp dễ phát triển. Để tria lúa, vị chủ nhà đến rẫy cử lễ xin dăng lúa, dăng đất,... cho gieo hạt lúa xuống đất rẫy. Người phụ nữ cao tuổi trong gia đình được quyền ưu tiên gieo hạt lúa đầu tiên xuống rẫy. Trong lúc gieo lúa, tập quán người Cơ Tu gieo lúa từ bên trái rẫy và kết thúc bên phải rẫy.

Về sau, người Cơ Tu ăn cơm gạo tẻ trồng trên đất rẫy. Xưa, tổ tiên họ nướng cơm trong ống tre, giang, lồ ô, ống nứa như các tộc người miền núi Trường Sơn - Tây Nguyên và họ gọi là cơm lam.¹³⁴ Theo sự phát triển của tộc người, họ sáng tạo ra được nồi đất.¹³⁵ Bây giờ việc nướng cơm khác trước. Ngày hội làng, hoặc ngày hội lễ cưới, lễ tang ma, lễ mừng nhà mới, hoặc có khách đến chơi nhà, họ nướng thêm cơm nếp trong ống lồ ô, ống giang, tre, nứa đãi khách. Nay, đã chuyển đổi căn bản sang nấu cơm với nồi đồng, nhôm và nay đa số hộ gia đình vùng sâu sử dụng nồi cơm điện.

Phương thức ăn của người Cơ Tu thời ông cha họ là ăn bốc đối với các loại thức ăn cứng, khô. Họ cũng ăn bằng thìa tự chế ra từ gỗ, tre, nứa, lá chuối,... đối với các loại thức ăn lỏng. Đây là

¹³⁴ Cơm nướng theo cách này để được lâu vài ngày không thiu.

¹³⁵ Tại làng gồm C'nooch, xã A Xan.

phương thức thể hiện văn hóa ẩm thực cổ truyền của các tộc người miền núi, không chỉ ở Việt Nam mà ngay cả một số dân tộc khác ở vùng Châu Á, Đông Nam Á cũng có tập tục này.¹³⁶ Ăn bốc là tập tục cổ truyền của người Cơ Tu Trường Sơn. Trong thời gian ăn một bữa cơm, các phương tiện kê, đợ hay lót người Cơ Tu có thói quen sử dụng các loại lá, như lá chuối, lá dong, hoặc lá cây đốt để kê, gói thức ăn. Họ không ngồi bàn ăn như người Kinh mà ngồi vây quanh bếp, nhưng đàn bà không ngồi ăn chung

¹³⁶ Ở Việt Nam, người K'Ho cũng có tục ăn bốc. Người K'Ho cho rằng 'con người có đôi tay để làm nương, làm rẫy, để bê đồ đạc thì đương nhiên cũng phải dùng đôi tay để ăn cơm'. Món ăn người K'Ho thường được chế biến khô cho phù hợp cách ăn bốc. Một số dân tộc tại Malaysia, Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ cũng có tục ăn bốc. Khác lạ so với nhiều quốc gia Châu Á khác mà cách ăn của người Ấn cũng rất khác biệt. Dù ở nhà, quán bình dân hay nhà hàng sang trọng, người ta vẫn ăn bốc. Dù món khô hay món có nước như cà ri, người ta vẫn bốc. Tuy nhiên, không phải tùy tiện muốn dùng tay nào cũng được mà phải dùng tay phải vì tay trái là tượng trưng cho những điều không sạch sẽ hay ô uế và cái ác. Người Ấn cũng cho rằng 5 ngón tay là tượng trưng cho 5 yếu tố: không gian, không khí, lửa, nước, trái đất. Việc ăn bằng tay sẽ kích thích 5 yếu tố để tiết dịch tiêu hóa trong dạ dày, họ cho rằng, các dây thần kinh trên đầu ngón tay sẽ giúp kích thích tiêu hóa nhanh hơn và làm cho người ăn thấy ngon miệng hơn khi cảm thấy rõ đủ các hương vị, nguyên liệu làm nên món ăn.

với đàn ông.¹³⁷ Đàn bà, phụ nữ ăn riêng nhưng không quá xa nơi tổ chức bữa cơm. Trong bữa ăn, người Cơ Tu kiêng kỵ vừa đi vừa ăn, hoặc ăn kẹp giữa hai khúc củi, hoặc có đầu củi từ bếp hướng trực diện vào người và thức ăn mà họ đang ăn.

Đây là tập hợp bữa cơm của từng gia đình trong làng, còn nếu đôi vợ chồng đưa nhau ra rẫy, sinh hoạt ăn uống tại nhà zong/ duông hay chòi rẫy để lao động, chăm bón cây trồng thì tình hình lại khác. Họ ăn chung nhau tại chòi rẫy có khi mười lăm ngày hay lâu hơn thế mới về lại nhà. Một mặt để chăm sóc lúa, bắp, sắn khoai; mặt khác họ còn dành thời gian đánh bắt thú rừng, đặt bẫy, thăm thú con mồi, phục vụ nhu cầu sinh tồn cho gia đình và con cái ở nhà.

Người Cơ Tu thường sử dụng các loại thực phẩm theo hình thức nướng, ướp và ủ giữ trong ống tre, nứa, nôi đất hoặc nướng trực tiếp vào than hồng. (Họ không nướng trực tiếp vào ngọn lửa vì cho rằng nướng thế ăn xong dễ bị đau bụng). Trong các loại củ, quả, họ cũng ăn sống trực tiếp mà không qua chế biến. Điều này xuất phát từ cuộc sống gắn với núi rừng, việc nướng lương thực, thực phẩm ăn dài ngày là cần thiết, phù hợp với môi trường sinh sống trên sườn núi non, đồi cao hiểm trở. Và còn do thời tổ

¹³⁷ Tư liệu điền dã tại Tây Giang, 2016.

tiên họ chưa có phương tiện tạo ra được dụng cụ nấu, kho nên nướng là hình thức làm chín thực phẩm như nhiều tộc người trên trái đất, sinh sống miền núi thường thực hiện. Do cần phải giữ lương thực, thực phẩm vài ngày nên nướng rồi treo lên giàn bếp để dành là phương cách thực hiện phổ biến trong cộng đồng người Cơ Tu. Đồ nướng, như bắp nướng, sắn nướng, khoai nướng, thịt, cá nướng, các loại khác được thực hiện như thế. Đến bữa, họ hơ vào lửa nhiều lần cho ống nóng lên là ăn được.

Nhìn chung, người Cơ Tu biết ăn rất nhiều loại động thực vật ăn được, bổ dưỡng, trong đó có cả một số loài kiến, như kiến ca zoh, ca xâu sinh sống trong môi trường tự nhiên và cũng do người nuôi trồng trong môi trường làng của họ. Đi đôi với đó là cách chế biến, bảo quản, nấu nướng, sử dụng các loại gia vị từ các loại cây cỏ, như ky chuôi, a lâu, a pang, a mót, a puung, bh'ruh, bha đang, bắt ngo, v.v... của họ cũng rất độc đáo, đa dạng, phong phú và rất hiệu quả.

Trước đây, theo thói quen, người Cơ Tu ăn ngày hai bữa. Điều này không khác với người Kinh miền xuôi cũng ngày hai lần lửa đỏ. Bữa mai vào lúc gà gáy sáng, buổi chiều vào lúc mặt trời sắp lặn. Xưa, thực phẩm chính của người Cơ Tu, họ dùng nếp là chủ yếu. Họ dùng nếp hấp, nướng trong ống tre, thành xôi, hoặc gói bánh xôi nếp mà nay loại

bánh này vẫn còn tồn tại đến ngày nay với người Cơ Tu. Đó là bánh c'ot (kuốt, bánh sừng trâu). Cơm lam nướng bằng gạo tẻ xuất hiện giai đoạn sau nếp. Bên cạnh cơm, họ ăn xen sắn, khoai lang, khoai sọ, củ mài trong khẩu phần hằng bữa.

Thực phẩm rau là thức ăn căn cốt của họ, chủ lực là cây rau dớn¹³⁸, lá sắn (xào, trộn), măng rừng và một số loại nấm,... Loại cháo (pa chớ) nấu bằng củ sắn thơm ngon mà nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Cơ Tu Bả'riu Liếc ở Tây Giang gọi là *sup* (nói theo tiếng Pháp). Rau có nhiều loại được hái, bứt trên rừng chúng sinh trưởng tự nhiên mà ít khi trồng. Thịt chuột, thịt thỏ, thú rừng đi săn mà có, được chế biến bỏ ống tre, nướng, hoặc nấu mềm, gia vị là muối và ớt rừng, ngoài ra không nêm gì khác.

Ngày xưa, theo sinh hoạt truyền thống, trong bữa ăn, họ ăn xôi nóng đặt trên lá chuối, dùng tay.

¹³⁸ Rau dớn đã đi vào chuyện cổ dân gian Cơ Tu, rau có vai trò quan trọng trong nuôi sống họ những lúc khó khăn, đói kém. Truyền kể phản ánh người Cơ Tu chạy từ vùng ngoài A Sao, A Lưới vào phương Nam định cư, gặp phải đói kém, bệnh tật, cho thấy vai trò quan trọng và rất cần thiết của cây rau dớn mọc tự nhiên trên vùng rừng núi Trường Sơn giúp họ tồn tại là thế nào. Theo đó, người Cơ Tu trân quý cây rau dớn, họ khắc trở, tạo thành biểu tượng lên cây x'nur, trang trí lên nóc gươl và tại nhiều nhà mồ người ta khắc chạm biểu tượng rau dớn thay cho hai đầu trâu hai cây kèo mái trước nhà mồ.

Sau, họ dùng chén bằng gỗ (dùng gỗ đẽo thành chén). Đến thời giao lưu buôn bán ¹³⁹ với người miền xuôi mới dùng chén, đĩa, muống,... Trong bữa cơm thời chưa có sự giao lưu sâu rộng với người miền xuôi, người Cơ Tu trong các lễ hội, như lễ đâm trâu, mừng kết nghĩa giữa các làng, lễ ăn mừng lúa mới,... người phụ nữ ít có dịp bước lên gươl của làng. Những gia đình giàu có, bữa cơm có khách, họ trải chiếu bông đẹp, dùng mâm cỗ, chén kiêu, bình trà cỗ (loại bình kiêu) chiêu đãi khách. Tất nhiên không phải tất cả là thế, mà chỉ những gia đình giàu, có của, trao đổi loại hàng hóa này từ miền xuôi mới có được.

Trong cuộc sống học tập, lao động sản xuất để tồn tại trên miền rừng núi Trường Sơn, điều đặc biệt trong cuộc sống của người Cơ Tu dễ nhận ra, rằng họ không có hiện tượng người ăn xin và người đi ở đợ. Dù sao họ phải tự lực mưu cầu hạnh phúc của mình ngay trong bản thân họ cùng với cộng đồng làng, luôn tạo ra sự gắn kết, giúp nhau vươn lên, tồn tại trong cuộc sống. Dầu nhà nghèo đến mấy, chúng tôi vẫn chưa tìm thấy dấu hiệu của sự

¹³⁹ Nhiều hơn cả là giao lưu buôn bán với người miền xuôi (Kinh, Chăm, Hoa) tại Hội Khách, xã Đại Sơn, Đại Lộc hay tại các bến Hiên, bến Giăng.

ăn xin và đi ở kiếm miếng cơm manh áo trong cộng đồng người Cơ Tu.

Một bộ phận nhỏ những *người mồ côi* (có thể cả cha lẫn mẹ), nhưng ở họ thường là ở với cha mẹ nuôi chứ không phải là người ở đợ. Được cha mẹ nuôi nuôi nấng trưởng thành, dựng vợ gả chồng, họ được tách riêng ra hình thành một gia đình bình đẳng với cộng đồng. Từ đó họ lao động tồn tại. Có điều, lực lượng những người mồ côi này luôn là con trai. Để tồn tại họ thường được các làng giúp đỡ. Hầu như họ có tài trí hơn người do làng quan tâm và giúp họ làm được những việc phi thường mà các thanh niên cùng trang lứa với họ khó có thể sánh kịp. Đôi khi ta gặp ở họ những phép màu do làng trao truyền cho năng lượng tối ưu để họ ứng xử trong cuộc sống mỗi khi gặp khó khăn, bế tắc. Những người mồ côi như thế nửa đời còn lại thường có cuộc sống với nhiều của cải cùng vợ đẹp con ngoan. Họ thường hạnh phúc và đủ đầy từ vật chất đến đời sống tinh thần mà bất cứ một trai làng nào trong cộng đồng đều ao ước.¹⁴⁰

Uống:

Hằng ngày người Cơ Tu uống nước từ sông, suối, khe, lạch, nước mạch, nước ngầm, nước mưa. Mặt khác, người Cơ Tu lấy nước trực tiếp hay gián

¹⁴⁰ Xem chuyện những *người mồ côi*.

tiếp từ một số loài cây: giang, nứa, ra zol, zơ vẹt, rơ tuôl,... và một số loại cây thân dây: cô jenh, zơ lang, ca bhoc, pa duc, đac toh, đha vai, a ngoch, xơ xăh,...

Thức uống hằng ngày tăng cường bồi bổ cơ thể phổ biến là rượu. Rượu được người Cơ Tu chế nấu có nhiều loại: rượu cần, rượu tavak, rượu tr'đin rượu ba kích (xuất hiện trên dưới 20 năm nay), được chế biến từ một số loài cây rừng. Ngoài ra, có các loại rượu mía, chuối, nếp, sắn,...

Người Cơ Tu trồng cây thuốc lá, dùng lá tươi, xắt mỏng phơi khô và dùng tẩu để hút thuốc.¹⁴¹

1.2. Mặc, choàng, đeo, cài

+ *Cho nam giới*

Tập tục người Cơ Tu trong thói quen sử dụng y phục sinh hoạt hằng ngày là đóng khố. Minh trần. Đầu hoặc quấn khăn bằng vải thổ cẩm hoặc không dệt và không quấn gì. Tóc thường để ngắn. Khố quấn có nhiều loại, loại có hoa văn sặc sỡ, loại ít hoa văn, màu sắc không thật sặc sỡ. Vào những ngày lễ tế, ngày trọng đại như việc cưới, việc tang, việc kết nghĩa anh em giữa các làng, đặc biệt vào

¹⁴¹ Theo quan sát trong một lần điền dã, người Cơ Tu không dùng dao mỏng bằng sắt để xắt thuốc mà họ dùng miếng nan chẻ ra từ cật cây giang rất sắc bén để xắt.

các ngày diễn ra lễ hội đâm trâu, đàn ông Cơ Tu mặc chiếc khố, tấm choàng đẹp nhất với những đường nét hoa văn tạo hình đặc trưng Cơ Tu. Tấm choàng khố rộng đôi khi đến 50 cm và dài 3 mét, quần thòng xuống phía dưới ngang với ống chân. Hai đầu khố có đính những chùm sợi màu sắc, tạo nên đường diềm lung lay trong gió, sinh động (đôi khi thấy nhiều khố không thực hiện trang trí kiểu này). Màu đen vẫn là màu chủ đạo trong phối trí màu sắc trên y phục của cả nam và nữ giới.



Trang phục nam giới Ảnh: VVH)
Y phục nữ



Y phục nam



Những ngày lễ hội hoặc vào mùa đông lạnh, họ choàng thêm tấm đồ, hoặc tấm tút che kín thân mình, giữ ấm. Màu sắc, hoa văn tạo hình trên tấm đồ, tấm tút đẹp và đa dạng về hình khối. Gam màu nổi trội toát lên màu đen nguyên hợp, làm nền cho màu trắng xanh, điểm thêm màu đỏ mặt trời. Nhìn chung, màu sắc có sự hài hòa giữa nam và nữ.

Tấm choàng có thể mang theo cách, một là quần chéo qua vai trái xuống hông phải một hoặc hai vòng rồi thả xuống vòng tròn ngang gối; hai là hoặc quần vòng tròn từ cổ xuống bụng, hoặc tạo hình chữ X trước bụng và sau lưng. Dù quần theo cách nào cũng toát lên vẻ đẹp cường tráng của đàn ông Cơ Tu, mạnh mẽ và hùng dũng. Để quần được theo cách đó, tấm choàng phải dài, đôi khi phải đến 3 sải tay người lớn (4 mét) mới có thể tạo dáng cho y phục đàn ông trở nên đẹp mắt.

Thời xa xưa, chủ yếu mặc của người Cơ Tu là đập vỏ các loại cây sui, cây mít rừng, như: ơ joong, ta đúch, ha mót,... làm khô, làm áo để mặc. Áo bằng vỏ cây được khâu bằng ba lỗ: một lỗ chui đầu và hai lỗ chui tay. Sau này được thay dần bằng sợi tấm dồ, tấm tút. Nam giới Cơ Tu tạo ra hai loại hình áo mặc cho mình, là: áo vỏ cây kiểu ba lỗ; áo dùng tấm a duông đơn làm áo, choàng lên thân người theo ba cách:

Một là: vắt tấm a duông từ chân bên trái chéo lên vai phải, rồi lại kéo sang trái, cài qua một vòng, thả phần đầu a duông còn lại xuống tới gần đất.

Hai là: để phần giữa tấm a duông, chỗ giữa hông phía lưng, rồi một đầu a duông vắt lên vai trái, đầu kia vắt lên vai phải xuống hông bên phải, bên trái tạo thành chữ X phía trước và sau lưng (người Cơ Tu gọi chr gul).

Ba là: quần tấm chơr đhu lên thân người, rồi buộc bốn góc chơr đhu lại, tạo thành ba lỗ chui đầu và hai tay (người Cơ Tu gọi là chơr góc cha chim – tức kiểu chim đậu).

Hai kiểu choàng một, hai nói trên mặc lúc múa tâng tung trong các lễ hội. Kiểu thứ ba thường dùng lúc ở nhà hoặc đi núi, rừng.

+ Cho nữ giới

Cũng như nam giới, váy, áo phụ nữ xưa kia chủ yếu được chế tác từ một số loại vỏ cây rừng để làm váy, làm áo, khăn che đầu, che thân,... Sau này được thay thế bằng các loại thổ cẩm như ngày nay để dùng.

Áo truyền thống người phụ nữ Cơ Tu thường mặc gọi là a doh. A doh có hai loại là a doh thường và a doh cor bhuôr.

A doh thường là a doh không có phần tay,
A doh cor bhuôr là a doh có phần tới cổ tay.

Vạt áo (a đoh) Cơ Tu được khâu kín, chừa một lỗ chui đầu và hai lỗ chui hai cánh tay.

Áo a doh được chia thành bốn loại có tên dưới đây:

*A doh la: chỉ có một ít hoa văn bằng sợi, không có hạt cườm.

*A doh chor đhit: Hoa văn có cả hạt cườm lẫn sợi nhuộm màu. Hai bên hông từ trên xuống dưới, cùng với tất cả mép bờ vạt của a đoh đều có khâu nối liền với miếng vải trắng (đổi sản phẩm từ miền xuôi lên).

*A đoh cor bhuôr: cũng như a đoh chor đhit nhưng hai bên tay áo được nối dài tận cổ tay, bởi tấm vải trắng (đhai) (đổi từ miền xuôi lên). Phần cuối tay áo được viền tròn bằng vải tấm dồ màu đen. Cả a doh chor đhit và cor bhuôr đều có hoa văn tương đối nhiều bằng hạt cườm.

A doh a rác pơ noh cũng giống như a doh chơ đhit, chỉ khác là hai mép chung quanh chui tay, dọc viền trắng hai bên hông và toàn bộ mép dưới của cạt a doh đều có cài, buộc các tua sợi nhuộm nhiều màu cùng rất nhiều các hột lục lạc (rơ riu) nhỏ.

Người Cơ Tu cho đây chính là loại áo truyền thống đẹp nhất của nữ Cơ Tu.

Váy truyền thống phụ nữ Cơ Tu là ơ đơh. Váy phân biệt thành hai loại có tên dưới đây:

*Chơ bhon: là tấm đơn, rộng khoảng 60 cm, dài 150 cm, là loại phụ nữ thường mặc hằng ngày, phủ kín từ eo hông đến giữa bắp chân và được gọi bằng các tên:

- Chơ bhon la: không có hoa văn bằng cườm, chỉ một tấm đơn.

- Chơ bhon a rác: có hoa văn bằng cườm, cũng chỉ một tấm đơn.

- Chơ bhon cơ lị: có rất nhiều hoa văn bằng cườm, đặc biệt mép dưới cùng, cài buộc rất nhiều tua sợi màu có gắn hột lục lạc (rơ riu) nhỏ, lúc lắc phát tiếng kêu hay và trông rất đẹp.

*Chơ đhu: là hai tấm chơ bhon được khâu ghép đôi thành một váy, chiều ngang 150 cm, chiều đứng 120 cm, là loại phụ nữ thường mặc mùa đa đả trong các lễ hội. Chơ đhu trùm kín từ trên ngực tới

mắt cá bàn chân và được gọi bằng các tên như chơ
bhon, trong đó đặc biệt là chơ đhu cơ lị.

- Chơ đhu cơ lị: là loại váy Cơ Tu cho rằng
đẹp nhất của phụ nữ.

Như cha ông họ, xưa họ để trần, che phần
ngực bằng tấm vải có hoặc không có tạo hình hoa
văn. Phần dưới quần váy dài đến gót chân hoặc
ngang ống chân. Về sau do nhu cầu trang phục, họ
sáng tạo ra chiếc áo bằng hai tấm thổ cẩm, kết hai
bên, chừa chỗ chui đầu vào để mặc. Tay áo thường
ngắn. Thiết kế kiểu áo này dựa trên kiểu bận áo tước
từ vỏ cây rừng của thời tổ tiên họ. Áo bằng vỏ cây
không có tay áo, hai vạt trước, sau kẹp xuôi theo
thân mình, chừa chỗ để xỏ tay ra ngoài.

Nghề dệt thổ cẩm phát triển cả nam và nữ giới
dần xa rời chiếc áo, váy bằng vỏ cây truyền thống
qua hàng



bao thể kỷ sử dụng che thân trên rừng nhiệt đới. Họ tìm đến váy, áo, khăn quần bằng thô cảm với chất liệu bằng bông vải, nhuộm màu và dệt thành từng tấm theo quy cách sử dụng.

Áo của phụ nữ khoét lỗ chui đầu vào là hai tấm thổ cảm ghép lại, khâu hai bên hông, chừa chỗ cho hai tay đưa ra ngoài. Khi người phụ nữ mặc vào phần cổ đưa ra hai vai, trông bắt mắt và thường được thiết kế áo tay ngắn. Phụ nữ mặc áo trông dịu dàng mà cứng cỏi. Game màu chủ đạo vẫn là nhuộm đen, dệt các loại hoa văn hình học trên mặt phẳng tấm thổ cảm, phần lớn là các hình thoi, tam giác trên phần nổi của hai màu đen và đỏ. Đây cũng là kỹ thuật tạo hình lửa và đất.

Váy nữ giới có hai cách thể hiện, một là ghép đôi tấm vải khâu phần bên như hình ống; hai là để nguyên tấm choàng, khi mặc choàng vào thân mình đến trên mắt cá chân hoặc ngang ống chân. Ngày nay phụ nữ Cơ Tu mặc váy thường dài chấm gót.

Trước đây chừng trăm năm, người Cơ Tu cả giới nam và giới nữ đều ưa thích mặc bộ y phục có đính những hạt chì trên bề mặt váy hay áo khoác. Bởi đó là kỹ thuật tạo hình trang trí vừa đẹp vừa giá trị. Xưa đến nay bộ y phục với màu đen nguyên hợp được ưa chuộng và sản xuất ra nhiều hơn. Mặc dầu bên

cạnh có nhiều loại thổ cẩm giao thoa tiếp biến với các tộc người Tây Nguyên màu sắc có rực rỡ hơn, song chủ đạo vẫn có nét đặc trưng riêng có của tộc người Cơ Tu thể hiện trên thổ cẩm là không lẫn.



Trang phục phụ nữ Cơ Tu thời nay (Ảnh: VVH)

Ngày nay, phụ nữ Cơ Tu duyên dáng trong bộ váy che liền từ ngực xuống, họ không dùng tấm vải che ngực như thời trước. Một tấm váy liền khổ rộng, sử dụng vào nhiều công năng khác nhau, có thể là tấm che, tấm đệm, tấm đắp, hoặc có thể tạo hình thành tấm choàng lên thân thể, như thế cũng đủ để tạo hình duyên dáng cho vẻ đẹp của người phụ nữ Cơ Tu.

1.3. Ở

Trong cuộc sống thường ngày, người Cơ Tu có hai chỗ ở.

+ Từ 1975 về trước, người Cơ Tu có truyền thống ở theo làng (bhurɔl, vêêl, cor non).

Hai bên mái của nhà thường cuộn tròn hình mu rùa. Nhà có độ cao và độ xuôi mái vừa phải để hạn chế tác động gây hại từ mưa, gió, bão. Nhà cách nhà từ 8 – 10 mét, không để nước mưa từ mái nhà này bắn sang đến nhà kia (để phòng hỏa hạn xảy ra). Tất cả các cột nhà bằng gỗ lõi chắc, bền.

+ Chỗ ở thứ hai của họ là nhà duông (zơơng) tại khu sản xuất lúa, bắp, khoai, sắn và sắn bắt thường xuyên (không theo mùa). Đây là nơi ở suốt thời gian mùa sản xuất chính của họ. Những gia đình nào có khu sản xuất chính ở đâu thì làm nhà duông ở đó. Nhà duông được làm thấp, nhỏ hơn nhiều so với nhà chính của họ trong làng. Nhà duông làm bằng tranh tre, nứa lá, cột kèo bằng gỗ, chống được mưa nắng. Ở nhà duông có đủ các loại dụng cụ sản xuất nông nghiệp, các loại bẫy săn bắt và có nơi nấu nướng, cất giữ gạo thóc, củi đun,... đủ sinh hoạt cả tháng để trông coi rẫy.

Thời nay nhìn nhận rằng việc ở của người Cơ Tu đã có sự biến đổi phù hợp với cơ sở thực tiễn ngày càng đặt ra nhanh chóng. Trường hợp các thôn/ làng Cơ Tu tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã

Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú) đều thuộc huyện Hòa Vang đối chiếu với làng và nơi ở cổ truyền của họ để thấy trong những năm gần đây, việc ở của họ đã biến đổi sâu sắc.

Người Cơ Tu ở Hòa Vang trước kia họ sinh sống tại huyện Đông Giang với toàn bộ sinh hoạt văn hóa vật chất tinh thần mang đặc trưng riêng có của tộc người. Từ năm 1971, do thay đổi cuộc sống phù hợp với sự phát triển, họ xuống định cư phía dưới Ngầm Đồi một khúc đường, sống đan xen cùng với người Kinh Hòa Vang tại thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang. Và từ đó cuộc sống của họ đã có sự thay đổi căn bản.



Phụ nữ Cơ Tu năm 1938 (Trong Les chasseurs de sang, Le Pichon)

(Cliché : Champrosay)

(Cliché : Claeys)

Đầu tóc búi tó với nanh heo và lược Nhóm người ôm nhau dự một



Nhà ở Cơ Tu tại thôn Công Đồn, Tây Giang



Nhà dài Cơ Tu

Truyền thống lâu đời người Cơ Tu ở nhà sàn. Sàn có độ cao phổ biến, cách mặt đất chừng 1,20 - 1,40 mét ¹⁴², kết cấu tập trung lực chống đỡ vào cây cột cái giữa nhà và cây đòn nóc chịu lực phân phối đều trên đòn, nối với mỗi bên 3 cây cột thấp hơn, tạo thành độ dốc mái chung quanh như hình ovale. Tại mỗi bộ vì kèo lấy rui xem là vì kèo chịu lực gánh, lấy đòn tay làm mè (xem như mè nhà truyền thống người Kinh). Nhà như thế kéo dài hay thu ngắn đều được, tùy theo nhu cầu sử dụng mà chia

¹⁴² Cũng có gươl cao 1,6 mét như gươl thôn A Rung (thôn vùng Cơ Tu đriu), xã Bha Lêê, huyện Tây Giang. Tư liệu điền dã năm 2007 tại thôn văn hóa A Rung.

thành nhiều không gian sinh hoạt theo từng gian nhà.

Xưa kia còn có những nhà dài (có nhà dài 30 - 40 mét hoặc hơn thế), ở đó là gia đình huyết thống cùng cobhuh sinh sống. Về sau, nhà dài dần ít tồn tại. Tuy nhiên nay cũng gặp nhà dài tại xã A Xan huyện Tây Giang còn đang được sử dụng ngôi nhà sàn dài, vài ba gia đình lớn tách ra thành gia đình nhỏ, các anh em trai làm nhà riêng, đôi khi kẻ vách nhau. Hoặc có thể tìm thấy mô hình nhà dài được trưng bày tại làng truyền thống Tây Giang tại xã A Tiêng, nằm trong trung tâm huyện Tây Giang. Vào đầu thế kỷ XXI, phổ biến là ngôi nhà sàn ngắn, nhỏ, công năng sử dụng cho một hộ gia đình hạt nhân gồm vợ chồng và các con. Đây là gia đình nhỏ theo hệ phụ quyền.

Dù nhà sàn dài hay nhà sàn ngắn thì cũng tạo hai đầu chái hình vòng cung, từ trên nhìn xuống mái nhà có hình mu rùa. Nhà không góc cạnh tạo hình thang, không có khu dĩ hình tam giác hai bên nóc như mái nhà tranh truyền thống người Kinh vùng đồng bằng.

Nhà ở trước kia và cả ngày nay tuy có giảm dần chất liệu lấy từ môi trường sống là rừng, đây là nguồn nguyên liệu tại chỗ, có các loại dây chạc, loại tre, mây, gỗ rừng (phổ biến là gốc cây trai (xờ riêng), kiền kiền (kờ gir), sến, dổi, lim, sao, rất tốt,... lá mây, lá đùng đình, lá tranh, lá

nón,... được lựa chọn kỹ lưỡng cho thiết kế ngôi nhà. Mái nhà lợp bằng lá cọ, hay lá cỏ tranh, mái nhà được kéo xuống thấp, mà mỗi lần vào ra phải khom người xuống chút ít mới vào nhà. Giữa nhà là cây cột lớn (cột cái - tanal - rmăng) cao từ 5 đến 6 mét. Trên đầu cột cái người ta gác một cây dài (người Kinh gọi là cây đòn dông), đòn dông nối liền hai nóc, có vai trò chịu lực, nâng đỡ toàn bộ sức nặng của cả mái nhà. Trên cây đòn dài đó là nơi các thanh rui được kết nối vào kéo dài đến hàng cột nhỏ và thấp hơn được trồng thành hình ovale. Về liên kết quan hệ khi làm nhà trong một ngôi làng, người Cơ Tu không nên để cây đòn nóc nhà này đâm vào nhà người lân cận cả hai chiều đối xứng ¹⁴³. Kiểu nhà như thế không có mái hình thang mà mái và chái hiện liền nhau thành hình thuôn tròn ở bốn góc, kiến trúc theo cách mái uốn khum ở hai đầu hồi trông giống mai rùa. Những thanh (cây) rui được gác lên thanh gỗ nối đầu hàng cột con lại với nhau thành hình ovale vòng quanh các đầu cột nhỏ. Phần gốc của rui được phân đều trên thanh ngang đó. Những tấm phen được đan bằng lồ ô, tre, nứa đập dập, cao từ 1 - 1,5 mét đan lồng một hoặc lồng hai, che xung quanh nhà từ sàn đến mái. Một số cửa sổ

¹⁴³ Người Kinh (Việt) vùng Hòa Vang cũng có quan niệm này.

được mở ra từ tấm phen đó cho ngôi nhà được thông thoáng.



Bố trí cây đà phân nóc và phần mái nhà

(Ảnh : VVH, 4/10/2020 tại làng Bh'Hoòng, xã Sông K ông, huyện Đông Giang)



Nhà moong Cơ Tu làng Bh'Hoòng. Sông Kôn chảy qua Bh'Hoòng
(Ảnh: VVH, 4/10/2020)

Trên hai nóc nhà người Cơ Tu có truyền thống thực hiện ta'cooi (trang trí - gà trống) một hỗn hợp mang nghệ thuật tạo hình. Có thể là hai con chim tr'ing, hai sừng trâu, con gà trống, con người với một thanh gỗ nhỏ vút lên cao chừng nửa mét.

Đây là biểu hiện thế giới quan của người Cơ Tu về sự kính trọng, giao tiếp với hệ thống dành mà biểu hiện của ba tầng không gian: Trời - Đất - Dưới Đất là rất quan trọng với họ. Tuy nhiên không phải ngôi nhà ở nào cũng có trang trí ta'cooi như thế, phần lớn chúng ta tìm gặp trên hai nóc nhà ở của người Cơ Tu là hình tượng hai con chim tr'ing quay mặt đối nghịch nhau theo hướng đông - tây. Chim tr'ing là hiện thân của tự do, của bình yên, mang lại nhiều niềm vui trong cuộc sống mà núi rừng luôn ẩn chứa nhiều bất trắc. Và nếu trên nóc nhà dài có biểu tượng chim tr'ing được hiểu chim mang đến cho tộc họ bình an, tự do và phát triển bền lâu. Trên đầu phen, phía dưới cây đà ngang hai bên chái nhà, nơi uốn cong thành hình ovale, họ ghép phía dưới cột con/nhỏ một tấm ván, ở đó trên mặt tấm gỗ có chạm trổ, hoặc kẻ, vẽ cảnh các chiến binh, người đi săn, các loại thú rừng: tê tê, nhím, rùa, rắn,... và những hình vẽ trang trí hình khối trên mặt phẳng của tấm ván.

Hệ thống sinh hoạt gồm có nhà ở của gia đình, nhà mong (nhà dùng tiếp khách) và bếp núc. Thế nhưng, tại Phú Túc xã Hòa Phú, họ đã không còn giữ nhu cầu ở như nhà sàn trước kia mà đã thay đổi. Không còn nhà sàn. Người Cơ Tu tại đây làm nhà dọc theo quốc lộ 14 G, mặt nhà hướng ra đường quốc lộ, tạo nên nhà mặt tiền như nhà phố. Điều đó

nhận ra rằng ngôi làng truyền thống của người Cơ Tu tại đây đã không còn như ngôi nhà trước kia của họ, không còn bố trí theo mô hình ovale như làng truyền thống của họ. Có nhà xây xông lợp ngói, hoặc lợp tôn kiên cố, có gia đình khá giả họ xây xông, đúc bê tông vĩnh cửu. Bố trí trong nhà giống ngôi nhà truyền thống người Việt hoặc ngôi nhà thời công nghiệp hóa hiện đại hóa. Có bàn ghế dựa, hoặc bàn bằng sắt, inox đặt giữa nhà. Sang trọng hơn có bộ sa lon đặt gian bên dùng làm nơi tiếp khách. Họ xa rời hẳn ngôi nhà moong, nhà duông/ zong hay mái lều thổ cẩm, chòi để như đã từng có cách nay trên thế kỷ. Điều này là quy luật khách quan của sự phát triển, khi kinh tế phát triển là tiền đề thúc đẩy mọi sinh hoạt từ vật chất đến tinh thần của cá nhân và cộng đồng phát triển phù hợp với cơ sở thực tiễn là không thể cưỡng lại được.



Cột rmăng

Cách nay trên trăm năm, nhà người Cơ Tu còn có kiểu nhà dài (còn sót lại của chế độ thị tộc), ở đó có nhiều cặp vợ chồng sinh sống cùng với con cái của mỗi gia đình. Theo tập tục cổ truyền của người Cơ Tu, nhà dài bao gồm những người có quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống trong một tộc họ (là tộc họ lớn), sống với nhau thường ở nhà dài. Như thế, nhà dài

có nhiều bếp. Và dù nhà dài hay nhà đã chia tách mỗi cặp vợ chồng và con cái thành gia đình hạt nhân thì bếp luôn có lửa, khói ngùn bay lên phảng phất trong không gian nhà. Phía không gian trên bếp thiết kế một giàn bằng tre, cây

rừng được cho là cái giàn gác dùng chất củi, treo những trái bắp, thịt rừng, lưới và các loại bẫy đánh bắt chim, chồn, ...



Xông thịt rừng trên bếp

1.4. Đi lại

Rõ ràng người Cơ Tu chọn vùng rừng núi cao của dãy Trường Sơn để lập làng, làm nhà sinh sống thì việc đi lại hẳn là khó khăn, vất vả. Trước năm 1945, phần lớn các làng Cơ Tu chọn nơi núi cao, rừng sâu, địa bàn cư trú lại dốc dương nhiều, chia cắt bởi núi đồi, sông, suối,... nên việc đi lại làm ăn, sinh hoạt vô cùng khó khăn. Những con đường mòn ngoằn ngoèo băng lên sườn dốc - đôi khi dựng đứng - rồi lại nhúi

xuống vùng địa hình thấp hơn đến suối hoặc xuống sông lấy nước sinh hoạt. Mùa mưa đường thường trơn trượt, người đi đường thường bám chân vào đất cho vững để đi lại. Nhìn một cách chung nhất, đường đi lại (giao thông) của họ là những con đường mòn nhỏ ngoằn nghèo băng lên bờ xuống theo độ cao thấp của địa hình trên các sườn núi. Trên những con đường như thế, sự hiểm nguy luôn bám sát theo những bước chân của họ, mặc dầu kỹ năng leo núi trèo đèo của họ là thành thạo. Nhưng như thế lại an toàn hơn cho những cuộc truy lùng của địch, của những người “đòi trả nợ giặc mùa” trên vùng núi cao rừng rậm, nên việc phải chọn vùng núi cao lập làng để ở là nhu cầu tồn tại có được bình an. Theo đó, việc đi lại khó khăn, có thể từ làng nọ sang làng kia mất nửa ngày hoặc cả ngày đường băng rừng lội suối mới có thể đến được cổng làng là điều bình thường cách nay trên thế kỷ. Những con đường ngoằn nghèo hiểm trở như con đường Muối ở Tây Giang ¹⁴⁴ từ sau 1975 đến nay đã

¹⁴⁴ Từ những chữ cổ trên vách đá tại thôn A Chia, xã Lăng, huyện Tây Giang trên vùng thượng nguồn sông A Vương, giáp với nước Lào. Điều này cho hay thời trước con đường Muối là đường giao lưu buôn bán giữa người Kinh, người Chăm (Hời) với người Cơ Tu

từng bước dần thay thế bằng những con đường rộng hơn, dễ bước chân hơn. Và đặc biệt, đường nhựa thâm nhập vào làng, tạo điều kiện cho đi lại, giao lưu hàng hóa dễ dàng, thuận lợi, kéo xích lại gần hơn không gian miền xuôi, miền ngược thúc đẩy kinh tế văn hóa phát triển hơn xưa.

1.5. Học hành

Xưa kia, người Cơ Tu chưa có chữ, đến những năm 1950 của thế kỷ XX chữ viết Cơ Tu dần được hình thành. Người có công đầu trong việc phiên âm, phổ biến và truyền dạy chữ viết cho người Cơ Tu là nhà hoạt động cách mạng Quách Xuân.¹⁴⁵

và các tộc người khác trên dãy Trường Sơn. Đường Muối xem là đường đi chợ phiên giữa miền xuôi – miền ngược. Nhờ con đường Muối mà muối có thể đem bán cho người Cơ Tu vùng cao. (Xem: *Võ Văn Hòe (2020), Địa danh Quảng Nam xưa và nay, (Quyển 2) NXB. Hội Nhà Văn*).

¹⁴⁵ Trong lớp những cán bộ 4 cùng: *cùng ăn, cùng ở, cùng làm và hòa cùng xương máu với nhân dân*, ông Quách Xuân-người gắn bó với nhiều bản làng-là người thầy của đồng bào các tộc người miền Tây Quảng Nam. Ông, quê thôn Hà Dục Tây (xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc), Quách Xuân là người đầu tiên của huyện đỗ tiểu học Pháp - Việt tại Hội An và tốt nghiệp bằng Thành chung loại ưu tại Trường Quốc học Huế năm 1935. Ông được bổ nhiệm về quê dạy học tại trường Tiểu học Mỹ Hòa, đến năm 1939, chuyển vào dạy học tại

Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận. Trong phong trào dân chủ 1936-1939, ông đã đưa tư tưởng dân chủ tiến bộ vào giảng dạy, khơi gợi trong thanh niên học sinh tinh thần yêu nước. Ông bị Pháp bắt quản thúc tại lao Hội An. Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp, ông ra tù tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Cách mạng thành công, ông được phân công làm Hiệu trưởng trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (tổng Đại An Thượng, huyện Đại Lộc). Những năm chống Pháp, chống Mỹ, ông gắn với phong trào cách mạng miền núi Quảng Nam, Tây Nguyên. Các tên gọi thầy Trợ Xuân, anh Bảy Thảo, ông A Xốp, A Ma Hoa, là sự gắn gũi của ông với đồng bào các tộc người miền núi. Ông hòa mình vào đời sống đồng bào, một ông Bảy Thảo đi khắp các làng thực hiện công trình phiên âm và biên soạn tiếng Cơ Tu, ... Ông chủ trì, tổ chức thành công Đại hội đoàn kết các dân tộc toàn huyện Bến Hiên tại xã Tơôih (nay là xã Ka Dăng, huyện Đông Giang). Sau khi học tập, nắm rõ chủ trương chính sách dân tộc của Đảng, nghe phân tích, phê phán tác hại tập tục lạc hậu gây mất đoàn kết, làm nguy hại đến sản xuất và đời sống tinh thần của đồng bào, đại biểu dự Đại hội nhất trí tổ chức lễ ăn thề: đoàn kết, quyết tâm xóa bỏ 'giặc mùa'. Ông tự học nói được tiếng Cơ Tu, phiên âm tiếng Cơ Tu thành chữ viết theo mẫu tự La tinh, mở lớp dạy chữ cho cán bộ, thanh niên Bến Hiên, Bến Giằng. Từ thành công phiên âm tiếng Cơ Tu, ông phiên âm chữ Ca Dong, mở lớp dạy cho đồng bào Ca Dong huyện Trà My... Việc phiên âm tiếng Cơ Tu, Ca Dong, góp phần làm thay đổi đời sống văn hóa miền núi. 'Việc xây dựng chữ viết các dân tộc tạo điều kiện để sự nghiệp giáo dục-đào tạo ở vùng miền núi phát triển tốt đẹp, là thành quả nhiều năm gắn bó, đồng cam cộng khổ của một số cán bộ miền xuôi được phân công cắm rễ ở đây để xây dựng căn cứ. Người có công đầu là ông Quách Xuân, một thầy giáo Tiểu học được đào tạo trong trường sư phạm của Pháp, một trí thức yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng...' (Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng). Dẫn theo <http://quangnam.dcs.vn/Default.aspx?tabid=109&Group=45&NID=6577&quach-xan--nguoi-thay-cua-dong-bao-mien-nui-quang-nam>. Xem: Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại

Trong hồi ký của mình, phần *Nợ ‘đầu tôi’ và chữ viết cho người Cơ Tu*”¹⁴⁶, Quách Xuân viết về soạn thảo bộ văn Cơ Tu đầu tiên để người Cơ Tu có chữ: “... *Ban cán sự chọn ba cán bộ Kinh thông thạo tiếng dân tộc Cơ Tu, có nhiệt tình với công tác giáo dục, giao nhiệm vụ xây dựng cuốn văn Cơ Tu. Tuy không đủ kiến thức về ngôn ngữ học, không có tài liệu tham cứu, nhưng anh em*

học Đà Nẵng (7/2001), T/c Ngok Linh số 2, hồi ký Quách Xuân, *Nợ ‘đầu tôi’ và chữ viết cho người Cơ Tu*, NXB Đà Nẵng.

¹⁴⁶ *Nợ đầu tôi*: Trong Hồi ký Quách Xuân, phần *Nợ ‘đầu tôi’ và chữ viết cho người Cơ Tu*, ông viết: “... Các cụ kể rằng: ngày xưa, các bộ lạc đánh nhau, cướp của và bắt con gái của bên thua trận về làm vợ. Khi Pháp vào xâm chiếm nước ta, tình trạng đó không còn nữa, nhưng lại còn phong tục đi bắt cóc con gái ở làng khác về làm vợ. [...]. Có thể cha mẹ, họ hàng cô gái, và chính cô nữa đều đồng ý, nhưng họ gặp một trở ngại rất lớn: người con gái theo phong tục “đầu tôi” đã thuộc quyền sở hữu của một hộ chủ “đầu tôi” khác rồi. Như vậy chỉ còn một cách: phải tổ chức bắt cóc cô gái. [...] Con trai lớn lên muốn lấy vợ phải có của cải, như chiêng, ché, trâu, heo, mã não... trao cho nhà gái. Giá trị các loại của cải ấy khác nhau, nhưng đều lấy cái chiêng xưa làm vật ngang giá, làm đơn vị chuẩn để tính toán. Đơn vị đó gọi là “đầu tôi”. Cũng không rõ ai đã dịch từ *jap nhar* trong tiếng Cơ Tu ra thành “đầu tôi”. Một con trâu sừng dài hai tấc được tính là một “đầu tôi”, hai con heo nặng, mỗi con khoảng 60 kilô bằng một “đầu tôi”... Và một cô gái làm rẫy giỏi, dệt vải đẹp, xắt thuốc nhỏ, mặt mũi dễ coi, thì tài sắc ấy tính thành “đầu tôi” cao hơn một cô gái kém tài sắc. Trong xã hội này đơn vị đo lường chưa thật thống nhất, nên đơn vị “đầu tôi” tùy nơi cũng có khác nhau ít nhiều”.

vẫn tích cực lao vào công việc xem ra vượt quá tầm cỡ mình. Biện pháp chính của anh em là đi xuống quần chúng, học hỏi quần chúng. Chia nhau đi từng vùng, nghe tiếng nói, giọng nói của từng loại người, nhất là phụ nữ và trẻ em. Nghe họ nói, rồi nói lại cho họ nghe, làm đi làm lại nhiều lần, nhiều đến nỗi có người không hiểu hết yêu cầu của công việc này, đã phát cáu không chịu nói nữa, bỏ đi nơi khác... Rồi anh em lại gặp nhau, trao đổi, xác định âm chuẩn ở từng vùng, phân biệt các loại âm lai, thổ âm. Riêng đồng chí Quách Xuân làm công việc đi sâu hơn phân tích các đặc điểm của tiếng Ctu, để dựa trên cơ sở đó mà xây dựng vần... Sau gần một năm kiên trì tìm hiểu, cuốn vần Ctu dự thảo được trình Ban cán sự xét duyệt.”¹⁴⁷

Từ sau những năm 1950, nhiều lớp học tiếng Cơ Tu được mở ra “tại thôn Zra,¹⁴⁸ huyện

¹⁴⁷ Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (7/2001), T/c Ngọc Linh số 2, hồi ký Quách Xuân., Nợ “đầu tôi” và chữ viết cho người Cơ Tu, NXB Đà Nẵng.

¹⁴⁸ Zra: Thôn (cũ, nay địa danh Zra không còn), thuộc xã Ta Bhing, huyện Nam Giang. Làng Zra nổi tiếng dệt thổ cẩm, làm ra 40 loại thổ cẩm y phục và các đồ dùng khác: túi, ví, xách đeo,... của người Cơ Tu. Phụ nữ Zra lớn lên từ lúc 10

Giăng (Nam Giang), trường được chọn trên một khoảng đất bằng, có cây cao, nằm dọc con suối Zhường, cách làng khoảng một tiếng đồng hồ đi bộ, trường chiêu sinh có 84 học sinh”. (Quách Xuân), Sau đó, đầu năm 1960, lớp học tiếng Ca Dong được mở ra dạy chữ cho người miền núi tại thôn Takboh¹⁴⁹ cũng thuộc huyện Giăng (Nam Giang), có trên 100 học sinh được chiêu sinh theo học. Tuy nhiên, sau 1975, thống nhất đất nước, việc giáo dục trong cộng đồng vùng cao thiểu số mới được tổ chức có quy mô trường lớp. Chương trình học Mẫu giáo, Nhà trẻ và cấp học phổ thông được chú trọng đến vùng sâu, vùng xa, vùng núi. Con em các tộc người miền Tây Quảng Nam được đến trường học tập, nhưng chủ yếu tiếng Việt toàn dân được giảng dạy tại trường. Tiếng Việt là công cụ giao tiếp

tuổi đã bắt đầu làm quen khung dệt, theo đó kỹ năng dệt thổ cẩm tại Zra rất tinh xảo. Cơ Tu Zra biết tự nhuộm màu cho vải, dệt nên các loại áo ngắn tay adoot, váy ngắn hdooh, váy dài chrờ đhu, yếm xờ nát, đến khó g'hul, tấm a duông và tấm điệu con k'con,... (Xem: Võ Văn Hòe, *bản thảo vi tính: Địa danh Quảng Nam xưa và nay* (quyển 5, 2019).

¹⁴⁹ Thôn Takboh: nay không rõ.

chính thức, do đó tiếng Cơ Tu chưa có dịp tổ chức cho học sinh học tập.¹⁵⁰

Những năm gần đây, việc giảng dạy tiếng Cơ Tu được quan tâm tổ chức. Một số nhà khoa học chú ý nghiên cứu loại hình ngôn ngữ này và đã có tác phẩm về tiếng Cơ Tu, tiếng Cor phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy trong trường phổ thông. Ông Bh'riu Liéc đã có các công trình nghiên cứu “về tiếng và chữ Cơ Tu, kế thừa chữ viết Cơ Tu trước đây, bổ sung thêm nguyên âm, phụ âm, dấu cho phù hợp với công nghệ thông tin ngày nay” (Bh'riu Liéc).



*Trường Tiểu học thôn Alua,
xã Dang, huyện Tây Giang
(Ảnh: St)*



*Học sinh Cơ Tu tại trường Tiểu
học xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang
(Ảnh: St)*

¹⁵⁰ Xem thêm: Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (7/2001), T/c Ngok Linh số 2, hồi ký Quách Xân., *Nợ “đầu tôi” và chữ viết cho người Cơ Tu*, NXB Đà Nẵng.



*Trường học năm 1990-1991 tại xã Sông Kôn, Đông Giang
(Ảnh: Huỳnh Văn Sanh)*

Hiện nay, việc học hành của con em người Cơ Tu đã hội nhập chung với nền giáo dục thống nhất. Chất lượng giáo dục được nâng lên cả về số lượng và chất lượng, mạng lưới trường lớp được mở rộng, trang thiết bị, cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ tốt sự nghiệp giáo dục miền núi. Nhiều cô giáo là người Cơ Tu trực tiếp dạy dỗ những đứa trẻ Cơ Tu bằng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Cơ Tu.¹⁵¹ Nhiều

¹⁵¹ Đối với trẻ em Cơ Tu, học tiếng Việt là cả một vấn đề khó. Vì vậy cô giáo Trần Thị Bích Thu người Cơ Tu giảng dạy tại Tà Lang, Giàn Bí huyện Hòa Vang trần trở làm thế nào để trẻ em Cơ Tu thành thạo tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp. Để làm được, cô Thu nhận thấy đầu tiên là phải tạo cho trẻ cảm giác an toàn khi đến lớp; đồng thời xác định mức độ biết tiếng Việt của từng trẻ bằng cách phiên dịch tất cả các chủ đề từ tiếng Cơ Tu sang tiếng Việt, ...Không chỉ tìm phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho trẻ Cơ Tu, cô Thu còn tạo ra được môi trường học tập đầy màu sắc văn hóa Cơ Tu trong lớp học. Cô đưa ra ý tưởng làm nhà gươl thu nhỏ trong

học sinh Cơ Tu thi đỗ vào các trường đại học, đang học các ngành theo sở thích.

1.6. Ngủ

Người Cơ Tu đến với giấc ngủ sau một ngày lao động mệt nhọc để tìm lại sức khỏe cho ngày hôm sau, trong giấc ngủ, chủ yếu nằm trên chiếu tự đan (a lợ cơ clơng) cùng một số chiếu đổi từ đồng bằng lên (chiêu). Chăn đắp bằng chính a lợ, chiếu, vỏ cây hoặc tấm dồ cũ. Khi ngủ chân luôn để gần bếp cho ấm người. Cấm kỵ việc ngủ để đầu về phía bếp (Dàng ếch xanh thọc mũi chảy máu).

Thanh niên chưa vợ phải ngủ trong gươl, nếu không sẽ bị người làng chê cười.

Ngủ gần khu vực bếp là tập tục có từ lâu đời, chung quanh bếp lửa. Nay không phải đã hết. Bếp

trường học, cam kết tất cả dụng cụ của đồng bào Cơ Tu phục vụ hoạt động vui chơi, nhảy múa, tranh ảnh, trang phục, nhạc cụ sẽ được đưa vào nhà gươl một cách chân thực nhất. Cô tự thiết kế mô hình, vận động phụ huynh giúp đỡ trẻ, nứa, xây dựng nhà gươl trong vòng một tháng. Từ khi có mô hình này, các em tỏ ra vô cùng thích thú khám phá. Với cô giáo trẻ, đây là điều khiến cô mãn nguyện khi đã làm được một việc có ý nghĩa cho trẻ em đồng bào mình.

(Theo:<https://www.baodanang.vn/channel/5411/201910/het-long-vi-tre-em-co-tu-3255447/index.htm>).

lửa luôn âm ỉ đỏ cả ngày đêm. Đôi khi khói phủ lên toàn bộ không gian căn nhà. Nay, họ không làm bếp trong nhà do trong khói bếp có khí độc mà chái riêng ra đặt bếp, không khí trong nhà trong lành hơn. Bếp người Cơ Tu thường thiết trí giữa nhà, hoặc cũng tìm thấy nhiều gia đình nhóm bếp lệch về phía không có ánh nắng mặt trời chiếu vào ngay bếp. Vì như thế họ cho rằng nắng nóng, gặp lửa lại nóng hơn, quan niệm điều gặp nhau nơi bếp sẽ mang đến nhiều điều không may hơn cho gia đình. Bếp đặt tại bốn góc nhà là bếp của hàng có cửa trong làng và những gia đình có vai trò quan trọng trong làng như Chủ làng, Hội đồng già làng, Thầy cúng, Người nói - hát lý và Người nắm giữ đội chiến binh làng.

Thời trước, cả gia đình ngủ chung quanh bếp, bố trí theo cách:

- Phía trong gian bếp là sà n ngủ của vợ chồng chủ nhà (cha mẹ),
- Bên phải là chỗ ngủ của các con,
- Bên trái bếp dùng làm nơi gia đình ăn uống,
- Phía ngoài bếp, tại sà n nhà dùng làm nơi tiếp khách.

Mùa lạnh, để ngủ được an giấc, người Cơ Tu thường nằm hướng chân về phía bếp cho ấm. Tuy nhiên, rừng Trường Sơn vùng cao, quanh năm mây phủ, đêm xuống có cảm giác se lạnh, do đó họ

thường hướng chân về phía bếp lửa để ngủ. Thảng, những ngày mùa hè nóng bức lại ngủ xa bếp lửa.

1.7. Việc toilet

Thời trước 1975, ra rừng để thực hiện một trong tứ khoái của con người là chủ yếu.

Không có cầu tiêu, hố xí, bởi mỗi hộ gia đình sở hữu một không gian cho các nhu cầu khác. Do đó, rừng vẫn là nơi họ thực hiện việc vệ sinh cá nhân, xem ra rất bình thường trong cuộc sống gắn với vòng đời người.

Dần về sau, mỗi hộ gia đình làm cầu tiêu bằng một đoạn gỗ lồi, chắc, gác cao cách mặt đất khoảng 1 mét, dùng là phương tiện toilet.

Nay, đã khác xưa, nhiều hộ gia đình đã có công trình vệ sinh hiện đại.

1.8. Sinh hoạt tình dục

Quan hệ tình dục thực hiện trong phạm vi vợ chồng.

Tình dục được đặt vấn đề là quan hệ khác giới và đó cũng là tính dục của loài người. Năng lực về giới, thể chất, tâm lý và sinh dục, bao gồm mọi khía cạnh đặc trưng của nam giới và nữ giới. Tính dục là một khái niệm có nội hàm rộng, vừa phản ánh mối quan hệ giới tính, vừa chứa đựng những yếu tố

hữu hình và ẩn giấu của cá nhân, cảm giác hấp dẫn về giới làm nảy sinh tình dục.

Sinh hoạt tình dục ở người là một hiện tượng đặc biệt, ở chỗ không diễn ra theo mùa hay theo chu kỳ nào cả. Tình dục ở người có thể xảy ra bất cứ trong thời gian và không gian nào, nghĩa là khi có cảm hứng về giới con người có thể quan hệ tình dục.

Trong lĩnh vực tình dục luôn diễn ra các quá trình, bao gồm: trước hết là nhận thức về tình dục, đây là động thái tiếp nhận kiến thức và những hiểu biết thông qua suy nghĩ của con người khi nào và lúc nào. Theo “Từ điển bách khoa Việt Nam”, “nhận thức là quá trình biện chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể”. Nhận thức được định nghĩa là “quá trình phản ánh biện chứng hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người, có tính tích cực, năng động, sáng tạo trên cơ sở thực tiễn” thì khả năng hoạt động tình dục có cơ hội diễn ra. Quá trình nhận thức xuất phát từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng rồi trở lại thực tiễn. Thứ hai là cảm giác, đây là một quá trình diễn biến tâm lý phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào giác quan của đối tượng. Thứ ba là kích hoạt cảm xúc hay xúc cảm là hình thức trải nghiệm cơ bản của con người về thái

độ của chính mình đối với sự vật và hiện tượng của hiện tượng khách quan với người khác giới và với bản thân mình. Thứ tư là phải khơi dậy tình cảm khác giới là thái độ thể hiện sự rung cảm được điều chỉnh bằng lý trí của con người đối với sự vật và hiện tượng có liên quan đến con người và động cơ của họ. Thứ năm là hấp dẫn về giới dẫn đến hấp dẫn tình dục là sự hấp dẫn dựa trên thèm muốn tình dục hoặc các thứ khơi dậy những mong muốn như vậy. Trong một loài có khả năng tình dục, kêu gọi tình dục là một sự thu hút, thông thường là để các thành viên khác của cùng một loài cảm thấy ham muốn. Và giai đoạn sau cùng là tạo ra khoái cảm tình dục để thỏa mãn nhu cầu tình dục hoặc với mục đích sinh sản duy trì nòi giống hoặc cả hai phải đạt được trong một quá trình sinh hoạt tình dục.

Theo Sigmund Freud cho rằng “tình dục (libido) hay động cơ tình dục không có bất cứ mục đích hay mục tiêu cố định cho trước nào. Thay vào đó, thông qua tưởng tượng, bất cứ vật thể nào, bao gồm con người hay các phần của cơ thể, đều có thể trở thành mục đích của sự khao khát.”

Phân tâm học cho thấy rằng những đối tượng của tình yêu nhục thể và những mối liên quan giữa đàn ông và đàn bà được hình thành trong bối cảnh của những mô hình gia đình riêng biệt. Như thế, vấn đề sinh hoạt tình dục là nhu cầu sinh lý của người

trưởng thành; đồng thời là việc cần đề di truyền nòi giống.

Trở lại vấn đề sinh hoạt tình dục của người Cơ Tu để duy trì nòi giống, chỉ vợ chồng với nhau, nhằm tăng dân số để phát triển, bảo tồn văn hóa tộc người, hẳn phải xem xét đến sự thích ứng nhu cầu lao động nương rẫy, hái lượm và săn bắt của họ.

Trong điều kiện lao động nương rẫy trên những đồi núi chập chùng hiểm trở, việc chăm bón cho cây lúa để có năng suất cao cần đến sự chăm sóc thường xuyên của người lao động. Do đó, tại miếng đất rẫy của mình, họ thiết kế nơi đó một chòi, gọi là chòi rẫy hay nhà duông. Nhiều cặp vợ chồng đến ở đó để làm rẫy. Họ sinh hoạt tại chòi rẫy, nơi đó có đủ các phương tiện cho việc ăn, ngủ, nghỉ ngơi cả đêm lẫn ngày đều được. Vào mùa lên rừng làm rẫy, nhiều cặp vợ chồng đưa nhau lên chòi rẫy ở lại nhiều ngày, có khi vài ba ngày hay lưng nửa tháng mới về lại nhà để có điều kiện chăm sóc cây trồng, con vật nuôi. Và như thế vấn đề sinh hoạt tình dục với đôi cặp vợ chồng diễn ra tại chòi rẫy. Điều này có thể nhìn thấy tại một ngôi làng có lúc năm ba bà mẹ trẻ cùng ra rừng dựng chòi để cùng trong một tuần, hoặc trong một tháng là điều thường thấy. Bởi họ tập trung sinh hoạt vào những ngày lao động và ăn ngủ tại rẫy nên những bà mẹ có thai trong cùng

thời kỳ hay cùng trong tháng là chuyện dễ hình dung ra được.

Chòi rầy đôi khi cũng có thể là nhà ngủ zong/duông của họ thời ngủ zong tìm hiểu tâm tình vào giai đoạn được cho là tiền hôn nhân. Đến lượt, họ trở thành vợ chồng với nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí của họ trong cộng đồng tộc họ và cộng đồng làng, sinh hoạt tình dục bấy giờ trở thành nhu cầu, đồng thời cũng là trách nhiệm duy trì sự tồn tại của cộng đồng. Thế nên, tại chòi rầy, sinh hoạt tình dục thường xuyên được xảy ra tập trung vào mùa làm rầy. Bởi ở đó điều kiện và các yêu cầu phù hợp với đời sống nương rầy một cách tự nhiên “khơi dậy tình cảm khác giới là thái độ thể hiện sự rung cảm được điều chỉnh bằng lý trí của con người đối với sự vật và hiện tượng có liên quan đến con người và tình dục là động cơ của họ”. Sự khoái cảm được cộng hưởng và diễn ra ở đó.

Mặc khác, do tình dục ở loài người không phụ thuộc vào mùa, vào thời tiết mà phần lớn thuộc về các chỉ số thể trạng, sức khỏe nên bất cứ đâu và bất cứ khi nào có sự kích thích về giới, là ở đó trong điều kiện có thể sinh hoạt tình dục diễn ra. Nhà ở vẫn là nơi diễn ra thường xuyên việc sinh hoạt tình dục với cả hai yêu cầu được thỏa mãn là khoái cảm và duy trì nòi giống.

Người Cơ Tu rất kiêng kỵ trong quan hệ bất chính, nhất là hiện tượng chữa hoang. Họ cho rằng nếu điều đó xảy ra, thần linh/ dăng, đất, trời,... sẽ cảm thấy rất đau đớn và dăng sẽ trừng trị gây nên chết chóc cho làng nếu không kịp thời xử lý và xử lý đúng yêu cầu của dăng. Cụ thể, khi trong làng có phụ nữ chữa hoang do quan hệ bất chính, thì cả hai người nam và nữ thực hiện các trình tự sau:

Nếu mới chỉ quan hệ bất chính:

Họ phải tự mua heo trắng, gà trống trắng, nước sạch ngâm đá trắng (đhâl cha lăng), đoạn mang heo, gà đỏ cùng với máu của chúng đến từng nhà trong làng, vỗ cho chúng kêu lên, vẩy nước đá trắng đã ngâm cầu cúng dăng, mong dăng phù hộ cho gia đình họ không ốm đau, chết chóc. Đôi nam nữ làm thế để tạ lỗi, rất mệt và rất xấu hổ!

Nếu quan hệ đã có chữa:

Đôi nam nữ thực hiện xong thủ tục tạ lỗi như nêu trên, người mồ côi không vợ, không con cái, lên rừng làm một lán trại cho người con gái có chữa lên đó trú ngụ, người con trai hằng ngày đưa cơm nước lên cho (nhưng chủ yếu là người con gái đó phải tự túc cơm nước). Đến khi sinh đẻ, đẻ xong (nếu còn sống) 6 ngày sau mới được về nhà của mình. Nếu như không thực hiện đầy đủ và đúng cách các thủ tục do làng quy định như trên, vào thời gian này nếu có ai trong làng qua đời, họ qui rằng là do người vi

phạm điều quan hệ nam nữ bất chính đó giết, họ phải mang nặng nợ suốt đời.

Đôi khi do quan hệ có chữa, phải lên rừng mà ở, trong điều kiện khắc nghiệt của môi trường rừng núi, lại phải tự túc tồn tại trong 9 tháng 10 ngày, và sau đó là sinh đẻ, có trường hợp không may, người phụ nữ không vượt qua được, qua đời! Theo già làng Bh'riu Pố, kể rằng: *“Khoảng năm 1956, 1957 gì đó (tôi không nhớ cụ thể), tôi đã chứng kiến hai bà A Lăng Thị Đhao và Cơ Lâu Thị Lunh, ở tại thôn Pơ Ning của tôi thời đó (nay tôi thuộc thôn A Rớh) có chữa và cả hai đều chết trong rừng.”*

Năm 2020, một thiếu nữ Cơ Tu 19 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, nguyên quán tại xã Ta Bhing, trú tại thôn Pà Ting cùng thuộc huyện Nam Giang. Cô quen một thanh niên, quê anh này ở Ba Vì, chẳng may cô mang thai. Khi thai được 5 tháng, anh này bỏ cô về quê cưới vợ.

Đến ngày sinh, cô sinh hạ bé gái trong sự đơn độc tại một điểm xa làng. Bởi theo luật tục Cơ Tu, phải sáu ngày sau sinh nếu mẹ tròn con vuông, cô có thể mang con về làng. Không cha mẹ và không nơi nương tựa, người làng một mực xa lánh cô với sự miệt thị và lo ngại!. Biết phải thế nào! Nhưng may thay cô được hai vợ chồng cậu mợ đưa về nhà, cho cô ở nơi góc bếp cách xa căn nhà chính của gia đình cậu mợ.

Cô bị người làng xa lánh theo luật tục Cơ Tu!

Rõ ràng, cô gái tồn tại trong khó khăn vất vả để nuôi mình và để nuôi con. Điều này cho hay rằng mặc dầu từ lâu luật tục Cơ Tu đã không còn vận dụng vào cuộc sống thường ngày, tuy nhiên đến năm 2020 của đầu thế kỷ XXI, vấn đề luật tục đâu đó vẫn còn điều chỉnh cuộc sống người Cơ Tu vùng cao tỉnh Quảng Nam. Mặc dầu hiện tại pháp luật được thượng tôn trong đời sống thường ngày của người dân.



Chái bếp nơi cô AVThị HS trú ngụ



*Cô AVThị HS. Và con gái 4 tháng tuổi
(Ảnh cắt từ Video clip Lương Phi, 30/12/2020)*

2. Diễn xướng dân gian

2.1. Nói - hát lý trong mừng nhà mới

Với người Cơ Tu, nói lý – hát lý có lẽ xuất hiện cùng với quá trình lao động, đặc biệt sau khi hình thành xong bộ tộc. Đây là quá trình phát triển tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần, cả nhu cầu vật chất với họ. Nói lý – hát lý ngày càng phát triển theo chiều hướng tốt đẹp hơn, có tác dụng điều chỉnh các mối quan hệ giữa người – người, giữa nhà – nhà và giữa làng nọ với làng kia. Đây là quá trình sử dụng nói – hát lý cao nhất mà người Cơ Tu đã sử dụng như là công cụ tinh thần phục vụ các mối quan hệ trong xã hội tộc người.

Là loại hình diễn xướng dân gian, bao hàm nhiều phương thức thể hiện nghệ thuật, từ nghệ thuật sử dụng ngôn từ đến nghệ thuật dùng điệu bộ của người nói - hát lý, theo hướng đạt yêu cầu một cuộc nói - hát lý diễn ra. Hình thức diễn xướng này tiến tới biểu đạt nguyện vọng mang tính hòa giải, kêu gọi đoàn kết, thông hiểu nhau trên tinh thần có kết cộng đồng, cho nên thể hiện ý nghĩa nhân sinh của người Cơ Tu.

Nói - hát (prah - têng bhanoah) là sinh hoạt văn nghệ dân gian trong cộng đồng Cơ Tu, là loại hình nghệ thuật kiến tại, ứng khẩu tại chỗ, độc đáo của tộc người, được duy trì qua nhiều thế hệ, đến

nay vẫn còn tồn tại trong đời sống tinh thần người Cơ Tu. Nói - hát lý trong mỗi làng Cơ Tu có lực lượng đảm nhận vai trò này và được cử vào Hội đồng làng trong thiết chế xã hội cổ truyền của người Cơ Tu. Người nói - hát lý được xem như người thay mặt cho dân làng thực hành “pháp luật” ở làng và đối đáp phải không với các làng lân cận trong vùng. Do đó, người nắm giữ kỹ năng nói - hát lý trong cộng đồng người Cơ Tu được kính trọng trong làng, bởi họ là những người ca rơ moon (ca rơ = *mạnh*; moon = *miệng*).

Cái hay của nói – hát lý là sự tế nhị và tính hiệu quả rất cao trong ứng xử và vận vào cuộc sống của họ. Nói - hát lý được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt hằng ngày, đây được xem là sinh hoạt văn hóa đời thường, không có sân khấu, không dàn dựng và không luyện tập hay chuẩn bị trước, do đó mang tính dân gian nguyên hợp.

Đôi khi trong nói - hát lý có sự so tài nhau về năng lực giải quyết vấn đề, nhất là giữa các tộc họ và các làng trong giới già làng. Nói - hát lý còn tham gia vào giải quyết những mâu thuẫn nội bộ làng, về vi phạm luật tục làng: hôn nhân gia đình, tang ma, lao động sản xuất, ... thường được phân giải bằng hình thức nói - hát lý. Mục đích của nói - hát lý là mang tới sự hòa giải, thống nhất những ý tưởng ngay trong cuộc nói - hát lý đặt ra mà cả hai bên

tham gia đều nhất trí, bằng lòng. Do đó, nói - hát lý phải thật sự cởi mở và chặt chẽ trong so sánh ẩn dụ sự vật và hiện tượng mang ra so sánh đối chiếu làm bật lên những nhận định mà cuộc nói - hát lý muốn đề cập đến. Nghệ thuật của nói - hát lý là sử dụng nghệ thuật ẩn dụ lấy cái nọ chỉ định cái kia. Theo đó, người tham gia nói - hát lý phải là người từng trải, có kinh nghiệm trong cuộc sống mới có thể tham gia để đưa ra những ẩn dụ phù hợp mà người nghe thấy được đúng sai, luận bàn đến thống nhất nhận định.

Trong một câu hay đoạn nói - hát lý luôn thể hiện tính đa nghĩa, ý tứ được giấu sâu trong lời nói làm cho người nghe hát lại phải qua giai đoạn phán đoán mới có thể đưa ra câu hát đáp lại. Đây cũng được xem là biện pháp tranh luận về một vấn đề để khẳng định luận điểm các bên nói - hát lý đưa ra đều đúng với thực tiễn và phù hợp nguyện vọng mỗi người hay của các thành viên trong làng. Tài năng người nói - hát lý thể hiện ở điểm này. Khi đối phương không còn cách nào đưa ra luận điểm để phản bác, xem như chấp nhận sự hòa giải, giải quyết vấn đề trên cơ sở tự nguyện chấp nhận những tình ý đưa ra trong buổi hát.

Nói - hát lý không có tình huống chuẩn bị trước mà tùy vào hoàn cảnh nói năng, tình huống thực tế tại chỗ mà người nói - hát lý “kiến tại”, ứng

khẩu tại chỗ để hát. Cái khó của nói - hát lý ở chỗ đó. Một tình huống không có bài mẫu để học thuộc, không ghi ra giấy để đọc, nói - hát ứng khẩu khi rượu được rót mời thêm, đêm lung linh huyền ảo, lời nói - hát cứ thế đưa ra, các cung bậc đều có. Có đàn, có trống, có động tác có lời nói, có lý có tình, có vui mà cũng có buồn nên nói - hát mang tính nguyên hợp của sinh hoạt văn hóa thường ngày. Ở đó người Cơ Tu không nghĩ rằng sáng tạo nên văn nghệ có tính nghệ thuật cao hay lời nói (như ca từ) phải trau chuốt, biểu cảm. Ở nói - hát lý không được chuẩn bị trước như thế mà chủ yếu phụ thuộc vào khả năng trải nghiệm và ứng khẩu của từng nghệ nhân nói - hát lý. Thế nên cái hạn chế trong nói - hát lý cần khắc phục, theo già làng Bh'riu Pô, đó là trình độ nói lý - hát lý của người tham gia nói - hát lý và cả trình độ cảm nhận, suy luận của người nghe nói - hát lý. Trong cuộc nói lý - hát lý, và nghe nói lý - hát lý hai bên phải thực sự thấu hiểu và trả lời phù hợp khi đã hiểu lời nói - hát lý của người khác, như thế nghe nói lý - hát lý mới đúng thực của hình thức diễn xướng dân gian này.

Chính đó, thanh niên Cơ Tu rất ít người có năng lực tham gia một cuộc nói - hát lý giữa làng, giữa tộc họ hoặc giữa các cuộc vui trong việc cưới, việc hội hè, cả việc mừng lúa mới, ... họ cũng chưa có khả năng thể hiện chu chỉnh được. Theo đó, đòi

khi sau một cuộc nói lý – hát lý, tình hình đoàn kết nhau chưa được cải thiện tốt hơn, mà đôi khi làm cho vấn đề thêm sai lệch. Điều này cũng bởi tại một trong hai bên, hoặc cả hai bên thiếu năng lực phán đoán, suy luận để giải cấu trúc các mối quan hệ nhiều chiều, đan xen trong cuộc sống, một khi đã đưa ra phân giải bằng phương thức nói lý – hát lý suốt cả đêm mà vẫn chưa giải thông, thông qua hoạt động diễn xướng này.

Nói lý – hát lý còn được thể hiện trong việc cưới (têng bhiệc đăm), tại đây, nghệ thuật p'rá pr'ma têng bhanoóch được các vị già làng thể hiện chúc mừng hạnh phúc, mong muốn hai bên gia đình đoàn kết, thương yêu nhau, ... xây dựng gia đình trên thuận dưới hòa. Người làng đến nói - hát lý để mừng hạnh phúc lứa đôi cho đôi bạn trẻ. Trong niềm vui đó, cuộc nói lý – hát lý gây ấn tượng cho người tham gia và cho cả người tham dự.

Một cuộc nói - hát lý trong việc cưới được chuẩn bị như sau:

- Chủ nhà trai chuẩn bị sẵn một mâm tiệc dùng chào đón khách (ch'nao) và các bậc cao niên (pay buóh tacoóch) đến nhà chúc mừng tân hôn.

- Đại diện chủ nhà, người cha, hoặc trưởng tộc họ, hoặc một người nào đó được mời làm đại diện, thường là người có uy tín, có kinh nghiệm và năng lực nhất định thay mặt chủ nhà giao lưu đối đáp, ứng

khâu trước tiên (hala) ¹⁵², xem như giai đoạn khởi đầu chào thưa, kính báo. Đây là khâu mở đầu cuộc nói - hát lý.

- Cuộc nói - hát lý vào cuộc. Những thiếu sót trong tổ chức, đón tiếp được mang ra trang trải, mong nhận được sự thể tất của khách, ... và sau đó là hát lý. Nói lý xong lại hát lý nhằm nâng cao giá trị biểu cảm của những lời hát lý, bấy giờ có các loại nhạc cụ xen vào làm cho cuộc hát lý có màu sắc của diễn xướng văn nghệ dân gian ¹⁵³.

Nghệ thuật p'rá pr'ma tên bhanoóch còn được tổ chức vào dịp ăn mừng lúa mới (cha haroo tamê) và lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa hai làng (pr'ngoóch gương yên)

Mở đầu thường cất lên lời hát: “*Ô...ô...ô...Azô coonh a voc, coonh a êên...*” (nhạc đệm vào sau câu hát này, thời gian gian tấu ngưng lại đôi chút).

¹⁵² Vùng Tây Giang viết: *pay h'la*

¹⁵³ Nhưng không phải cuộc nói – hát lý nào cũng có nhạc cụ đi kèm, phụ họa. Bởi không phải làng Cơ Tu nào cũng có nghệ nhân dân gian sử dụng được các loại nhạc cụ, và còn bởi không phải làng Cơ Tu nào cũng có nghệ nhân dân gian biết chế tác các loại nhạc cụ và sử dụng thành thạo. Hiện tại chưa thấy có trường lớp đào tạo kỹ năng sử dụng và thực hành các loại nhạc cụ cho thanh niên nam, nữ Cơ Tu.

Những lời lẽ ẩn dụ được hát lên, đưa ra cho mọi người nghe và bàn luận đúng, sai, vui, buồn chỗ nào, ... để cùng đồng cảm. Lời hát bây giờ sâu lắng hơn, tình cảm và tha thiết hơn. Sự vật to, giá trị được ví với những gì giá trị, cao cả. Những con vật yếu hèn thấp cổ được ví với những con người có hành động xấu xa, nhỏ mọn, ...cứ như thế cuộc hát kéo dài đến chừng người nghe và người hát cảm nhận được sự việc tường tận là có thể kết thúc được một cuộc nói - hát lý.

(Thí dụ: con gấu có mặt tốt cho người = là người tốt; con voi to, có ngà = là quý giá,...)

Nói - hát lý của người Cơ Tu phong phú về ý nghĩa của sự việc mang ra hát lý. Ngôn ngữ hằng ngày nhưng sâu kín thể hiện nhiều hình ảnh để ví von, ẩn dụ, người nghe liên tưởng đến sự việc và hình ảnh để hiểu được ý tứ người hát.

Bên cạnh nói -hát lý trong các cuộc vui còn có hát lý trong lúc buồn như tang ma. Điệu hát hau c'leeng hát trong khóc thương người quá cố.

Nói - hát lý là loại hình diễn xướng dân gian của người Cơ Tu biểu hiện sinh hoạt văn hóa thường ngày của họ, đã thấm sâu vào mỗi số phận đời người là thế, nhưng hiện tại, thanh niên nam nữ Cơ Tu ít tham gia vào những cuộc nói - hát lý để nhận sự trao truyền từ cộng đồng. Theo đó, có thể theo tháng năm trong giao thoa tiếp biến văn hóa với các tộc

người trong vùng và đặc biệt sự biến dịch văn hóa dẫn tới biến đổi các thành tố văn hóa dân gian làm cho loại hình nói- hát lý Cơ Tu mất dần trong cuộc sống đương đại.

2.2. Nói-hát lý trong việc tang ma (cơ lêng)

Một đoạn hát lý trong tang ma:

Trong tang ma, nếu là trai (đàn ông) thì nói lý – hát lý gọi là *cơ lêng*, nếu là nữ (đàn bà) thì gọi là *cơ lâu*. Hai khái niệm không gặp nhau. Nhưng danh xưng cơ lâu cũng có thể để chỉ nam giới, hoặc có thể chỉ phụ nữ, chỉ khác nhau tuổi thấp hay cao mà thôi. Như thế trong tang ma, hát lý – nói lý có thể dùng thuật ngữ *cơ lâu* vẫn hiểu được.

Gọi là *cơ lêng*, khác *cơ lâu* ở chỗ: người chết khi nói – hát lý gọi là *cơ lêng* thường là người chết trong độ tuổi trung niên trở lên. Bây giờ người nói – hát lý thực hiện động tác tay vừa đánh trống (trống ca thu) chậm rãi (u buồn), miêng vừa *cơ lêng*.

Nội dung *ca lâu*, hay *cơ lêng* có chỗ giống nhau là: đều tỏ rõ nỗi thương tiếc của mình (người nói – hát lý), của gia đình, dân làng đối

với người đã qua đời. Thông qua nói – hát lý, nhắc lại cho gia đình, dân làng nghe những lời nói và việc làm đầy ý nghĩa cao đẹp của người đã chết. Đồng thời cầu mong hồn người chết đừng mang (đem) theo hồn người sống mà hãy phù hộ cho họ mọi sự tốt đẹp,...(Người Cơ Tu cho rằng: trong nói – hát lý có người cơ lêng hay đến mức, trời đang nắng bỗng đổ mưa; cây to vón cong về phía mồ mả, bỗng cong về phía sau,...).

*“Ôh ! Ra ngool phun ca nang dum clóc tà
bít đơn mắt ca diên ra vai chơ phêng phêng. Lơ
cà điêu coom ơi dô mây dô cu. Ca mai phun tha
riết ma niên. Ca lé may dum doốc cu nhim. Bong
ca năm dong gơi tham mệ ma. Cu pha rương sa
manh ta ruốc. Chơ may ơi ơi ô ô. Lé cu thà loong
ơi cu ra vai ca lé may.”*

*Dịch nghĩa: “Ơi ! Đêm nay giữa buôn
làng có người về khóc chồng, con khóc cha ra
đi không một lời từ biệt, thương biết mấy, buồn
biết mấy.*

*Anh bỏ làng, bỏ xóm để nơi đây bao nỗi
tiếc thương ngậm ngùi tiếc nuối.*

Anh về trời rồi có nhớ vợ con không ? Vợ con bơ vơ không nơi nương tựa. Cha đi rồi con gọi ai đây !

Cả làng ai tới cũng khóc thương cho số phận, tuổi đời còn thanh xuân mà đã đi về thế giới bên kia.”

2.3. Hát ru con (pi a li ca con)

Hát ru con người Cơ Tu cũng giống các tộc người anh em khác sống trên dãy Trường Sơn. Người Kinh cũng có điệu hát ru con, dỗ cho con ngủ. Hát ru có thể là cha mẹ ru con ngủ, anh chị ru em ngủ hoặc ông bà hát ru cháu ngủ.

Hát ru con người Cơ Tu cũng như điệu hát giao duyên ba boch, ca từ hát ru con luôn có vần điệu, hoặc vần chân, hoặc vần lưng, nếu ca từ không có vần, chỉ ít về tiết tấu âm điệu phải hài hòa giữa có thanh và không thanh, sao cho thuận miệng khi hát. Không thể có tiết tấu vần trắc, trắc trắc trong lời hát mà có thể hát hay trong một giai điệu mượt mà được. Khi hát lời ru êm ái, nhẹ nhàng dễ tạo thành giấc ngủ cho trẻ em. Nội dung câu hát ru của người Cơ Tu có thể chia ra, như sau:

* Nếu câu ru là của ông, bà ru cháu ngủ thì câu ru ca ngợi việc làm giỏi giang, hay đẹp đẻ của cha, mẹ cháu. Những lời khen khi hát thường xuất phát từ lao động, làm việc; đồng thời qua câu hát ru, cầu mong sao đứa cháu mình mạnh khỏe, ăn no, mau lớn. Lớn lên làm được nhiều điều có ích cho gia đình, cho làng và cho mọi người.

* Cha mẹ ru con, nếu là cha ru thường ca ngợi đạo đức, công việc người mẹ làm hằng ngày, và ngược lại nếu là mẹ ru con ngủ thường ca ngợi công đức của cha, những hoạt động của người cha hằng ngày và cầu mong đứa con mau lớn, mạnh khỏe, đạt được nhiều sự tốt lành trong cuộc sống, giúp ích cho gia đình và dân trong làng.

+ **Một câu hát ru của người vợ:**

- “*Pi a li pi con*

Ơ conh may conh đhơ luc ơng lơ chi tēh con,

Pi a li pi con

Ơ conh may conh mơ rơ nghi ơng lơ ngon tēh con” ...

+ **Một câu hát ru con của người chồng:**

- “*Pi a li pi a mọ,
Ơ căn may conh dol ơng lơ đọt tên a mọ
Pi a li pi a mọ
Ơ căn may conh bót ơng lơ bol tênh a
mọ*”...

+ **Một câu hát ru người mẹ ru con:**

- “*À ơi, con ngủ đi con
Cha con đang làm xa tít tận mây cao kia
kia,
À ơi, con ngủ đi con
Cha con đang làm mãi tận chân trời xa xa đó*”.

+ **Một câu hát ru người cha ru con:**

- “*À ơi, con ngủ đi con,
Mẹ con đang làm trên gò cao cao kia đó,
À ơi, con ngủ đi con
Mẹ con đang làm bên đồi xa xăm kia
kia*”.¹⁵⁴

+ **Một số câu hát phổ biến:**

-*Cầu các tổ tiên, ông bà phù hộ cho con!*

¹⁵⁴ Các câu hát do già Bh’riu Pố, thôn A Rớh, xã Lăng, huyện Tây Giang cung cấp tháng 6/2020.

*Câu cho giấc ngủ của con được tươi vui
Con hãy uống và con hãy ngủ đi
Đời sống là dài lâu
Lúa mọc khó khăn trong các rẫy
Và rừng đầy những ác thần!*

*- Con ơi, con hồi ngủ cho ngoan
Mẹ mong con khôn lớn từng ngày
Mong con khỏe mạnh đẹp tựa hoa xuân
Mái tóc dài tựa như dòng suối
Da trắng ngần tựa như hoa pier pang
Ngủ đi con, ngủ đi đừng khóc nữa
Để mẹ lên nương trông ngô, trông lúa
Nuôi con khôn lớn thành người hiếu
ngoan.*

*Ngủ đi con, mặt trời của mẹ, sức sống của
cha.*

*- Ngủ đi con, ngủ đi đừng khóc nữa
Để cha con đi làm cái nương cái rẫy
Để mẹ còn xuống suối bắt cá con ăn
Mong ngày con khôn lớn, nhanh nhẹn
như chim a vang, khỏe mạnh như con a
mur*

Ngủ đi con, mặt trời của mẹ, sức sống của cha.

- Ngày mai con lớn như giàn nhà, giọng sang sảng như cha.

*- Ru con, con ngủ đi
Mẹ để dành cái nỏ, ống tên của cha cho con*

*Ru con, con ngủ đi
Mẹ cất chiếc áo giáp cho con, con ngủ đi...*

2.4. Hát giao duyên (ba bóch)

Thường, trong sinh hoạt văn nghệ, người Cơ Tu có nhiều trường hợp hát ba bóch, trao đổi tâm tình, mượn hình ảnh trong câu hát để thố lộ điều thầm kín của tâm hồn.

Ba trường hợp sau đây trong hát ba bóch:

*** Trường hợp 1:**

*- “...Ơ đhơ cu mốp cu map, a mế Cơ Tu
mãm,*

*Ơ đhơ cu tằm cu đhưnh, a ma Cơ Tu
mung, ... ”*

Nội dung bài ba bóch: Một cô gái được cha mẹ sinh ra, tuy có người chê là bề ngoài không được đẹp lắm, nhưng cô rất tự hào về đức hạnh tốt đẹp của mình, của cha mẹ mình, đã có công vô bờ bến nuôi dạy mình nên người....

*** Trường hợp 2:**

- “Ô liêm bơ kê,
Cu lỵ ca tiêc nơ lêng
Cu hay a đo ơng đhưc đhor nưc lat vol
vơoi
Cu lỵ plêng nơ ngon
Cu hay a đo ơng đhưc đhor nưc chơoi
vol vi” ...

Đây là câu boch của các chàng trai Cơ Tu hát với người thiếu nữ Cơ Tu, vốn đã đẹp, lại thêm đẹp trong trang phục truyền thống đẹp nhất của mình.

*** Trường hợp 3:**

- “Ô liêm bơ kê,
Cu lỵ ca tiêc nơ lêng
Cu hay a đo ơng đhưc grui a đhăh
Ô liêm bê kê,
Cu lỵ ca tiêc lơ ngon
Cu hay a đo ơng văh xoi a vang: ...

Đây là câu boch của các thiếu nữ Cơ Tu
đôi đáp câu boch của các chàng trai Cơ Tu, vốn
đẹp trai, đẹp nét lại thêm đẹp trong trang phục
truyền thống đẹp nhất của mình.

+ **Một số câu hát phổ biến:**

- Là người đàn ông Cơ Tu biết đánh
trống thổi kèn,

Gánh vác công việc trong làng và biết lo
hạnh phúc gia đình.

Người đàn bà Cơ Tu biết cấy hái, gieo
trồng

Sớm hôm lo việc ruộng nương lại khéo
tay dệt thổ cẩm.

Việc nhà luôn giỏi giang, hát hay, múa
đẻo tay dễ thương như những thiên thần.

Nam: - Này cô em bên sông ơi!

Nhìn em xinh tươi hồn nhiên

Lòng anh xốn xang muốn được gần em

Nữ: - Này anh trai bên sông ơi!

Hẹn anh ngày mai cùng vui

Chờ anh sang sông em ơi

Làm chi cho anh làm với

Mình vui bên nhau tính chuyện dài lâu.

Nữ: - Anh ơi! Anh đứng đó anh chờ ai
Anh chờ em hay anh chờ người khác ?
Nam: - Anh đến đây chỉ chờ có một mình em
Anh không chờ người nào khác.
Nữ: - Em đi tìm nước, em nhớ đến anh
Dù em đẹp, em xấu em cũng bú sữa mẹ
Dù em đen, em xấu cha mẹ em vẫn nuôi
Nam: - Anh đi tìm suối, anh nhớ em
Hình dáng em vẫn đẹp
Nụ cười em đẹp như vàng trắng.¹⁵⁵

Nữ: - Chàng ơi, mình như đôi chim ngang
trời
Cùng vui hôm sớm bên nhau như đũa có
đôi.

Nam: - Trên rẫy ta có nhau
Bên suối ta có nhau
No đói ta có nhau
Hạnh phúc ta có nhau...

Nữ: - Anh gặt công, em gặt công
Đôi ta cùng chăm bón vun trồng
Ngô lúa thêm trĩu bông

¹⁵⁵ Dị bản: Ngực em đẹp như vàng trắng.

*Hoa trái thêm sắc hồng
Ta đã trọn ước mong
Cuộc sống thêm thắm hồng.*

*Nam: - Chân em thon đẹp như thân dong
Chân em trắng xinh giống cây chuối
rừng xanh*

*Đôi môi em xinh tựa đoá hoa lơ lang
Lấp lánh trong cánh hoa dhavai*

*Nữ - Con chim a vương ngoạn đậu nhánh
cây giang*

*Con chim a vàng xinh đứng trên cây lồ ô
Ai công em qua sông, em tặng chuối*

cườm mã não

*Ai dắt em qua sông, em sẽ trao chiếc khó
đẹp tự tay em dệt.¹⁵⁶*

*Nữ: - Mười cô gái Đhol các anh không bằng
Đhuot (một) chúng tôi*

*Tám cô gái Đhol các anh không bằng
Đhuot (một) chúng tôi.*

¹⁵⁶ *Dị bản: Ai công em qua sông, em biếu chiếc vòng vàng,
Ai dắt em qua sông, em sẽ trao chiếc vòng bạc.
(Vàng, người Cơ Tu ít sử dụng).*

*Nam: - Đẹp! Em đẹp như hoa lolang
Rạng rỡ, em sáng bừng sáng như hoa
dhavai.*

CHƯƠNG III

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN **(Đor điêng)**

1. Thờ cúng dànang (chủ yếu là cộng đồng làng thờ cúng)

Có thờ có thiêng, có kiêng có lành như người Kinh.

Theo quan niệm của người Cơ Tu giống cư dân nông nghiệp trồng lúa khu vực Đông Nam Á là vạn vật hữu linh, nên dâng đối với người Cơ Tu là hết thảy những gì thuộc về thiên nhiên, từ cây lúa (Mẹ Lúa) đến cây cao đại thụ trong rừng, hòn đá, đất, nước, mây, trời, rừng (Mẹ/ Nàng Rừng), ... đều có dâng ngự tọa, nên tổ chức thờ cúng, tế lễ dâng. Tập trung cao nhất của cúng dâng là lễ hội đâm trâu, mừng lúa mới hằng năm. Theo Cơ Tu, Dàng là đáng tối cao hết thảy.

“Họ cho rằng, mọi cái không tự nhiên mà có, mà do Dàng sinh ra, nuôi nấng, quản lý, bảo vệ,... và quyết định đến sự mất hay còn của chúng. Do vậy, con người muốn ước điều gì phải cúng Dàng. Dàng cho thì có, Dàng không cho dù có cố gắng mấy cũng chẳng được.

Trong đời sống cá nhân, gia đình và của làng, có rất nhiều lễ cúng gắn với sản xuất, mưu cầu sức khỏe... Vật cúng (thứ này hay thứ kia), quy mô cúng (vật to hay nhỏ, phạm vi cúng là cá nhân, gia đình hay làng), hình thức

cúng,...Tùy theo mục đích của từng nội dung cúng mà thực hiện theo ý Dàng cho phù hợp.

Với người đã qua đời, người Cơ Tu vốn không có truyền thống lập và thờ cúng qua bàn thờ, dù biết rằng “Nghĩa tử là nghĩa tận”. Bởi lẽ:

Một là: họ không có truyền thống đó,

Hai là: họ cho rằng “chết rồi nghĩa là ma xấu đã bắt người đó đi theo nó rồi, không còn thuộc người của gia đình mình nữa” (đã biến thành ma rồi).

Thế nên, nếu lập bàn thờ, thờ cúng trong nhà, hoặc nơi nào đó gần nhà của mình, thì có ngày hồn người chết sẽ rủ hồn người sống trong gia đình đi theo (họ cho rằng hồn mình chết thì thể xác mình rồi cũng chết theo),...Vì vậy, cho dù họ có thương tiếc mấy cũng không dám lập bàn thờ thờ cúng qua bàn thờ. Bàn thờ của họ chính là ở trong đầu của họ, họ luôn nhớ nhung da diết, thương tiếc, đi đâu họ cũng than thở, trách móc ma xấu nở lấy đi người nhà của mình.”¹⁵⁷ Đây là nhân sinh quan của họ.

¹⁵⁷ Tư liệu điền dã tại xã Lăng, huyện Tây Giang.

Trong cuộc sống thường ngày có nhiều lễ cúng, từ cúng lớn đến cúng nhỏ. Cúng lớn (làng chủ lễ) có trâu, xưa kia cao nhất dùng đầu/ máu người, các loại thịt và lễ phẩm khác. Lễ cúng nhỏ (gia đình chủ lễ) chỉ cần té bằng gà, thậm chí dùng trứng gà; lớn hơn thì dùng lợn; cao hơn nữa là dùng trâu.

Theo người Cơ Tu, đối với các siêu nhiên, máu con vật hiến sinh quan trọng đặc biệt. Làng có thể có vật "thiên" (thường là hòn đá - bái vật) được cất giữ ở ngôi nhà chung, tức gươl và được xem như một thứ bùa xua đẩy tất cả những điều không tốt ra khỏi làng. Một số thành viên trong làng cũng có loại bùa này và họ thờ tại nhà riêng như là bùa hộ mệnh.

2. Tính thiêng của việc thờ cúng Dàng

Trong cuộc sống, người Cơ Tu quan niệm và tin rằng: *“Mọi mong muốn và cố gắng của con người, nếu không cầu cúng và được Dàng chấp thuận thì mọi mong muốn và cố gắng đó đều không có tác dụng...”* Trường hợp cúng “chuộc hồn về” (póc rơ vai) dưới đây là một ví dụ:

“Anh A từ rừng B về thì bị đau, gia đình đã tổ chức vài cách cúng chữa, nhưng đều không khỏi và bệnh ngày một nặng thêm.

“Một số thầy mo, thầy bói và già làng trong làng cho đây có thể do “ma xấu” (dàng xấu) nào đó ở rừng B bắt ¹⁵⁸ mất hồn rồi, phải tổ chức cúng chuộc hồn về (póc rơ vai) mới sống được (họ cho rằng ma xấu tại rừng B bắt hồn anh A, và đòi phải có lễ cúng chuộc hồn).

“Để cứu sống anh A, gia đình anh A đến rừng B tổ chức cúng, như sau:

“Sáng sớm, sau khi cơm nước xong, chọn 5 đến 6 người gia đình anh A, mang theo 1 con heo, 2 con gà trống, rượu cần, xôi, gạo, thuốc lá, tấm đồ, sắp ong làm nển và thêm lễ phẩm (nếu có).

“Khi tới rừng B, tiến hành phát dọn tại một đám cỏ nào đó, rồi làm nhà cúng: chặt hai đoạn

¹⁵⁸ Chuyện ma bắt giống quan niệm người Kinh vùng đồng bằng, trước đây họ cũng cho rằng có ma bắt: ma bắt giầu vào bụi tre, ma bắt nhảy sông, ma bắt đau bắt thường, ... cũng còn có quan niệm “xang” (Xang là hiện tượng ngẫu nhiên khi đi ngang qua đình, miếu, nhất là am khấn thờ dọc đường, gặp phải lúc ma quỷ có ở đó nên bắt về nhà lâm bệnh, như thế người dân gọi là :xang”. Xang không chữa khỏi bằng Đông Y, Tây Y mà phải đặt bàn hương án tại sân nhà (theo hướng nào đó) van xin ba đêm liền, bệnh sẽ khỏi (?). Nay, tháng có vùng tại Quảng Nam, Đà Nẵng vẫn còn tin thế!

cây bằng bắp tay, dài khoảng 60 cm, một đoạn phát qua, tượng trưng hình người bị ma bắt giữ hồn (cho mặc khố - nếu là nam, mặc váy nếu là nữ); đoạn kia phát qua tượng trưng ma xấu bắt giữ hồn ông A tại rừng B. Trên đoạn gỗ tượng trưng cho ma xấu này có đoạn gắn cái giá (đặt a lã). Sau đó giết một con gà và con lợn nấu chín, cùng với xôi,... đặt các lễ phẩm lên nhà cúng và trên giá tượng trưng cho ma xấu nói trên, rồi cúng gọi ma xấu bắt hồn anh A về thưởng thức lễ phẩm và cầu mong thả hồn anh A về nhà.

“Trong khi đang cúng, có một người phụ nữ đứng nắm tấm đồ, hứng tấm đồ về phía nhà cúng để gọi hồn anh A về.

“Cúng xong, người chủ lễ cúng hỏi người phụ nữ đứng hứng hồn: Hồn anh A đã về chưa. Người phụ nữ đứng hứng hồn anh A trả lời: Về rồi, đoạn gói chặt tấm đồ lại.

“Sau đó, mọi người ăn hết thức ăn cúng (trừ cái để trên giá tượng trưng ma xấu) không được mang về nhà (nếu ăn không hết cũng để lại tại chỗ), thả con gà sống vào rừng cho ma xấu về nuôi. Đoàn người quay về làng. (khi rời khỏi chỗ cúng, không ai được ngoảnh lại phía sau).

“Về đến nhà, có một phụ nữ từ trong nhà chạy ra hỏi: Hồn anh A đã được ma xâu trả về chưa? Người đàn bà hứng hồn anh A tại nơi cúng, trả lời: Về rồi! Đoạn, bước đến chạm tấm đồ hứng hồn vào người anh A, tấm đồ được mở ra, mọi người trong đoàn đều thốt lên: Hồn anh A đã về. Từ nay trở đi, anh A không phải ốm đau chết chóc gì nữa. Từ đó anh A khỏi bệnh!

159

Quan niệm kêu hồn, gọi hồn là hình thức ma thuật nhằm làm thỏa mãn yếu tố tâm linh gọi, bắt hồn ma thời nguyên thủy còn sót lại trong cuộc sống (giống như người Kinh quan niệm hú hồn). Cho đến nay, người Cơ Tu vẫn còn tin thế và họ vận dụng “tính thiêng” này vào ứng xử với Dàng và vào cuộc sống trong bối cảnh xã hội đương đại, giao lưu, hội nhập và xây dựng nông thôn mới ngày càng rộng khắp và hiệu quả!

“Hồn”, gọi hồn về nhập xác gợi ý về một quyền năng vô hình. Nghĩ rằng hồn là bản thể khác riêng biệt trong một thân xác, hoặc chỉ đơn thuần là một hiện tượng sống: vật chất hay phi vật chất, phải chết hay bất tử. Nhờ vào khả năng

¹⁵⁹ Tư liệu điền dã tại xã Lăng, huyện Tây Giang 6/2020.

huyền bí, hồn gợi ý về một sức mạnh siêu nhiên, về thần linh, về một trung tâm năng lượng. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant trong Dictionnaire des symboles cho rằng: "...khẳng định sự tồn tại của linh hồn tức là khiêu khích những phản ứng đối lập. Dưới màu sắc khoa học hoặc triết học, sự tồn tại ấy bị bác bỏ...hay được chấp nhận, được hiểu có thể rất khác nhau song luôn luôn dưới dạng giả định, Hai thái độ ấy quy định những sự khác nhau cơ bản trong nhân loại học, đạo đức học và tôn giáo. Thế nhưng, dù gợi ý niệm hay kích thích một sự tìm hiểu gây niềm tin hay là sự phản bác, với cả hai tư cách ấy, hồn, linh hồn ít nhất vẫn có giá trị tượng trưng nhờ những ngôn từ và cử chỉ thể hiện nó cũng như những hình ảnh biểu thị nó. Nó trung ra cả một chuỗi biểu tượng"¹⁶⁰ về một sức mạnh vô hình

Hiện nay, người Cơ Tu vẫn còn duy trì tín ngưỡng dân gian về chức năng của Dàng (cả Dàng tốt và Dàng xấu), thường xuyên có tác động trong đời sống thường ngày. Nhưng mặt

¹⁶⁰ Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1992) trong Dictionnaire des symboles, Édition revue et augmentée, Robert Laffont, Paris 1992.

khác về tín ngưỡng tâm linh đã có sự biến đổi bên cạnh quan niệm về Dạng của họ. Trường hợp Người Cơ-tu xã Hòa Phú huyện Hòa Vang có khoảng 120 hộ với dân số là gần 500 nhân khẩu. Trong khi đó người Kinh chỉ chiếm khoảng 20%. Về mặt lý thuyết giao lưu tiếp biến văn hóa thì phải là văn hóa của người Cơ Tu tác động và ảnh hưởng đến văn hóa người Kinh, nhưng hiện nay, văn hóa Cơ Tu đã một mặt gắn chặt chẽ với người Kinh (Việt) và mặt khác họ đang phát huy nội lực để thích ứng với sự biến dịch, tạo nên đặc trưng văn hóa đặc trưng. Trên cơ sở văn hóa cổ truyền mà hiện nay vẫn đề tham quan tìm hiểu của nhiều người trong và ngoài nước muốn tìm đến đang cần để tạo nên những thành tố riêng biệt của cư dân Cơ Tu tại Hòa Vang nói riêng và Quảng Nam nói chung. Vùng Hòa Phú là một khu vực miền núi cao của thành phố Đà Nẵng đang trên đà phát triển toàn diện, do tiếp cận với thành phố lớn mà quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng.

Tại thôn Phú Túc, có những khu du lịch trọng điểm: Núi Thần Tài, Ngâm đôi, Khu du lịch Hòa Phú Thành, Suối Hoa, ... và một con đường 14G kết nối xuyên suốt với cộng đồng

Cơ Tu ở huyện Đông Giang, Tây Giang thuộc tỉnh Quảng Nam. Nơi đây có vị trí hết sức thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái. Cùng với đó, chính quyền huyện Hòa Vang thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng văn hóa cho nên đời sống người dân ở đây có khá nhiều biến đổi.

Phỏng vấn 4 người (trong đó có 2 vị già làng), những người này cho rằng người Cơ Tu không thờ thần (chỉ thờ một cách chung chung giống người Kinh) như thần ngũ, thần bếp, thần nước, thần xối, thần đất và thờ tổ tiên ông bà.¹⁶¹

¹⁶¹ **1. Thờ tổ nghề:** Những gia đình theo nghề chuyên môn nào đó (nghề mộc, nghề rèn, nghề kim hoàn, nghề thêu may...) thường thờ Thánh sư, tức vị tổ nghề. Thờ Thánh sư là một biểu hiện đẹp đẽ trong tâm linh người Việt. Người ta tin rằng, Thánh sư đã sáng tạo ra ngành nghề thì vẫn sẽ quan tâm và phù hộ cho các thế hệ con cháu tiếp tục phát đạt theo nghề. Bàn thờ Thánh sư để một góc nhà riêng, không lẫn với bàn thờ gia tiên, có bài vị, đỉnh trầm hay bát hương. Lễ Thánh sư thường vào những ngày sóc (ngày mừng Một âm lịch, “sóc” là mở đầu), ngày vọng (ngày rằm âm lịch, “vọng” là trông, ngày này, người xưa thường ra sân ngắm trăng), ngày sinh hay ngày mất của Thánh sư. Nhiều gia đình thường đặt lên bàn thờ Thánh sư sản phẩm tốt nhất mới làm được với ý nghĩa trình lên tổ sư kết quả mới khi phát huy sự nghiệp của vị tổ nghề. (Internet). **2. Thờ Long quân chúa mạch:** Người Việt Nam tự nhận là con Rồng cháu Tiên. Dân gian gọi là Bồ rồng, cũng gọi là Vua rồng, theo chữ Hán gọi là Long quân, Long vương. Bồ rồng ở dưới nước, được gọi là Long vương, Bồ rồng ở trên mặt đất được gọi là Long quân. Như vậy, các gia đình làm nhà trên đất

liền, bao gồm nhà cửa, vườn tược, cây cối, đều được một vị thần quản lý, phù hộ. Vị thần ấy được tôn là Long quân chúa mạch. Không có bàn thờ riêng, thần thường ngự trên hương án đặt trước bàn thờ tổ tiên, là thần coi sóc toàn bộ gia đình. (Internet). **3. *Thờ nhị vị Môn thần***: (Còn gọi là Ông Thiện, Ông Ác). Theo truyền thuyết Trung Quốc, đời thượng cổ, ở ngoài khơi Đông Hải có ngọn núi tên là Độ Sóc Sơn. Chân núi có cây đào cổ thụ, hai ông thần ngồi dưới cây chuyên trừng trị loại yêu quái ngoài biển Đông nên dân gian thường chọn mảnh gỗ đào, vẽ hình hai vị thần ấy treo hai bên cánh cửa để trừ tà ma. Đến đời nhà Đường, vua Thái Tông về già, đêm đêm sinh ra chứng hoảng loạn, mất ngủ, lúc nào cũng thấy ma quái nên cho gọi hai tướng: một người là Trần Quỳnh, mặt vàng, một người là Uất Trì Cung, mặt đen, chặn giữa cửa cung. Từ đó, ma quỷ sợ không dám đến nữa. Hai câu chuyện trên dần dần nhập vào nhau. Hai vị thần ở Độ Sóc Sơn và hai vị tướng nhà Đường cũng lẫn lộn với nhau, tên gọi cũng khác đi. Dân gian gọi một cách đơn giản là Nhị vị thần môn, hay là Ông Thiện, Ông Ác. (Internet) **4. *Thờ thần bếp (Đông trù tư mệnh)***: Người ta tin rằng, bộ hạ của Ngọc Hoàng thượng đế có một vị quan mang tên hiệu là Đông trù tư mệnh. Vị quan này có nhiệm vụ theo dõi sinh tử cho những người dưới trần gian. Ông theo mệnh lệnh của Ngọc Hoàng mà định đoạt số phận cho từng con người (tư mệnh là như thế). Là một vị quan ở trên thượng giới, ông không có bàn thờ riêng ở từng tư gia. Nhưng người dưới trần phải biết đến ông, phải khấn cầu nhờ ông phù hộ. Cùng với các vị thần coi đất đai, cửa ngõ, bếp núc, ông thường về ngự trên hương án, trước bàn thờ tổ tiên của các gia đình. (Internet) **5. *Thờ Táo phủ thần quân***: (tức Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ). Bên cạnh thờ cúng tổ tiên, người Việt còn thờ cúng Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ. Thổ Công là thần trông coi không gian bao quanh gia đình, Thổ Địa trông coi mạch đất của gia đình, còn Thổ Kỳ trông coi việc chợ búa. Điều này xuất phát từ truyền thuyết dân gian, “*xưa có hai vợ chồng nhà nọ rất nghèo khổ. Chồng tên là Trọng Cao, vợ là Thị Nhi. Họ lấy nhau đã lâu mà không có con, cho nên thường buồn phiền cãi lầy với nhau. Một hôm Trọng Cao quá tức giận mà đánh*

Và cũng theo người dân tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang),

vợ. Tức mình, Thị Nhi bỏ nhà ra đi, rồi gặp một chàng trai là Phạm Lang, anh này đã dùng lời ngon ngọt và khéo léo quyến rũ được Thị Nhi. Hai người ăn ở với nhau thành vợ chồng. Khi Trọng Cao hết giận, thấy vợ bỏ đi mất, liền đi tìm kiếm khắp nơi, nhưng không thấy, buồn rầu bỏ công ăn chuyện làm, ra đi làm người hành khất để đi tìm vợ. Một ngày, Trọng Cao đến một nhà khá giả xin ăn, bà chủ nhà đem cơm ra cho. Thì ra đó là Thị Nhi. Hai người nhận ra nhau, tình xưa nghĩa cũ dễ nào quên. Thị Nhi hối hận vì đã lấy Phạm Lang. Họ đang hàn huyên thì bất ngờ Phạm Lang từ ngoài đồng đi làm về, Thị Nhi mới nói Trọng Cao vào ẩn trong đồng rơm. Phạm Lang về nhà cốt để lấy tro bón ruộng, nên đốt đồng rơm lấy tro. Trọng Cao đang say ngủ trong đồng rơm vì đường xa mới mệt ấy bị chết cháy. Người vợ cũ là Thị Nhi, thấy vậy cũng lao vào lửa chết theo. Phạm Lang thấy vợ chết cũng lao mình vào đồng rơm đang cháy ấy mà chết. Thượng đế thấy ba người có nghĩa mới phong cho làm Táo Quân, và phân chia mỗi người một việc: Phạm Lang là Thổ Công trông lo việc bếp; Trọng Cao là Thổ Địa trông nom việc nhà; Thị Nhi là Thổ Kỳ trong nom việc chợ búa”.

Việc thờ các thần này trong gia đình người Việt thực chất là thờ trời đất, trong đó gắn với quan niệm của Đạo giáo về ngũ phương. Do người dân chỉ quen gọi là Thổ Công và chỉ nhớ có Thổ Công nên trong Thổ Công đã bao hàm cả Thổ Địa, Thổ Kỳ. Thổ Công là một dạng của Mẹ Đất, là vị thần trông coi nhà cửa, định đoạt họa phúc cho một gia đình. Thổ Công còn là vị thần quan trọng nhất trong gia đình. Nhà nào cũng lập một bàn thờ Thổ Công.

họ cho hay khoảng bảy năm trở lại đây, mỗi hộ gia đình người Cơ Tu chuyển sang hình thức thờ cúng mới. Họ bắt đầu xây những bàn thờ trước hiên nhà. Có nhà thực hiện mái che, trang trí màu sắc, vẽ biểu tượng rồng, (thể hiện kinh tế khá giả hơn), một số khóm thờ khác đơn giản nhưng cách thể hiện bài trí cũng thấy được sự quan tâm của gia chủ đối với tín ngưỡng dân gian.

Một số người dân tại đây tường thuật việc tổ chức làm bàn thờ tại nhà có nhiều yếu tố giống nhau. Họ quan niệm có ngày giờ tốt xấu, nên trong gia đình, họ cử một thành viên đi coi thầy ở một vài địa phương khác và về lập bàn thờ. Ví dụ trường hợp của một gia đình ở Hòa Phú, con gái bà đi làm xa bỗng nói với bà là có đi coi thầy tại Hội An, thầy nói “là do nhà mình có hai cây lớn trước nhà nên cần phải lập bàn thờ nhỏ đặt ở ngoài sân.” Bà nghe theo lời con gái, đặt một bàn thờ nhỏ ở giữa hai cây lớn bìa sân rồi ngày Rằm, mùng Một dâng cúng bánh, trái cây, nước sạch ở đó, hương khói hằng ngày.

Bàn thờ nhà bài trí đơn giản, thông thường sẽ là một cây cột gỗ thẳng đứng tầm một mét ở trên đặt một cái bàn chứa lư hương (có

nhân hương) vài cái ly đựng nước hoặc trà và một cái đĩa nhỏ chứa ít bánh kẹo hoặc trái cây. Với người Cơ Tu ở đây, đây là bàn thờ Thần Ngõ cùng với đó là những cô hồn vất vưởng không nơi nương tựa, những người chết trong chiến tranh, ... Đối chiếu với bối cảnh lịch sử - xã hội vùng Hòa Phú, Hòa Bắc: xung quanh rừng núi bao phủ, có một căn cứ địa cách mạng (đã từng có nhiều người chết ở đây trong thời kỳ chiến tranh). Cách thiết trí bàn thờ, thoát trông hình ảnh bàn thờ trước sân đường như là hình ảnh của cột Gươl thu nhỏ. Cột Gươl đối với dân làng là nơi rất linh thiêng, mọi nghi lễ hay cả phân hội hè, ca múa đều được thực hiện chung quanh cây cột lễ này. Thuyết cấu trúc chức năng đề cập đến quan điểm “khi môi trường càng bất trắc thì con người dùng nghi lễ để trấn an tâm lý”. Điều này liên quan đến việc thờ cúng của người Cơ Tu. Người Cơ Tu ở hai xã Hòa Bắc và Hòa Phú trước đây do chiến tranh và đời sống du canh du cư đã di chuyển lên trở về vùng Đông Giang, Tây Giang sinh sống nay thuộc tỉnh Quảng Nam. Sau năm 1975 những người Cơ-tu ở xã Hòa Phú chuyển về lại thôn Phú Túc, riêng còn một bộ phận người Cơ Tu ở Tà Lang hiện

nay vẫn sinh sống ở xã Tư huyện Đông Giang, một thời gian ngắn sau đó, họ chuyển đến vùng Tà Lang cũ như hiện nay. Theo người dân kể lại “đây là vùng đất dữ, đã có nhiều người mắc bệnh lạ rồi chết dù đã được già làng lập lễ cúng nhưng cũng chỉ ở lại một vài năm. Đến năm 1994 người dân bắt đầu di chuyển xuống vùng Tà Lang hiện nay (gọi là Tà Lang mới). Đối với vùng đất mới này, già làng cũng thực hiện các nghi thức xin phép thần linh được cư ngụ trên vùng đất mới này, họ không xin giới hạn trong bao nhiêu năm nữa mà sẽ ở đây luôn”. Điều này đi cùng với chủ trương của huyện Hòa Vang, lúc năm 1994 ở đây có dịch bệnh khiến nhiều người chết nên đã quyết định chuyển toàn bộ người Cơ Tu Hòa Bắc xuống vùng Tà Lang hiện nay. Điều này cho thấy thể hiện một đời sống tín ngưỡng dân gian có nhiều nhiều nguy cơ bất trắc trong quá trình tồn tại của họ. Thành thử ra, khi di chuyển xuống hoặc là được nhà nước hỗ trợ việc định canh định cư, nhưng trong tâm thức người Cơ Tu cũng rất lo sợ, thế nên họ muốn hòa chung

cuộc sống với người Kinh, theo đó, họ cho rằng việc thờ cúng là điều rất nên làm.¹⁶²

Có điều dễ nhận ra, hầu hết các hộ đều có bàn thờ này. Bên cạnh đó, một kiểu bàn thờ khác cũng đặt ở trước ngõ nhưng xoay vào phía ngôi nhà. Người ta gọi đó là cái khóm. Ở đây họ thờ những người thân trong gia đình đã mất. Vấn đề này họ thích ứng như người Kinh vùng Hòa Vang, rằng cần phải đi coi ngày tháng kiết hung cụ thể và thuê mướn người Kinh xây khóm. Cho nên về mặt kiến trúc, có giao thoa đường nét cấu trúc khóm với những khóm thờ của người Kinh. Họ cho rằng cho dù ở xứ đất nào cũng có bàn thờ này và khi xây nhà xong thì phải thiết trí để thờ tự, từ cấu trúc kiểu dáng, sự đơn giản của bàn thờ trước ngõ đều có nét tương đồng. Tuy nhiên họ không biết được rằng, người Kinh (Việt) Quảng Nam không phải ở đâu cũng có kiểu bàn thờ như vậy (một số vùng quê đến nay vẫn lưu giữ). Như thế, họ bắt đầu từ đâu mà tiếp nhận được một cách đồng loạt giữa các hộ (nghiên cứu thêm các vùng ven hoặc địa phương

¹⁶² Tư liệu điền dã tại thôn Tà Lang Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), huyện Hòa Vang. Bà Hoàng Hà Giang cung cấp.

khác). Khi nói chuyện về cách thờ cúng cũng như việc xây bàn thờ, người dân rất e dè và không nói nhiều khi chúng tôi đặt vấn đề phỏng vấn, rằng: ai là người xem ngày giờ và lễ cúng gồm những gì?. Họ cho rằng việc ghi chép của chúng tôi giống với việc nhà nước kêu gọi chống mê tín dị đoan (trò chuyện với chị Mười ở thôn Tà Lang). Cách đó vài căn nhà của thôn Tà Lang Mới đều dùng một loại bàn thờ bằng inox, thỉnh thoảng xuất hiện vài khóm thờ xây hai tầng đã cũ và đẹp (giống như một căn nhà). Chúng tôi quan sát thấy khóm thờ kiểu xưa nhưng khi nói chuyện với chủ hộ, được cho hay khóm đã xây dựng và thiết trí thờ tự khoảng 7 năm trở lại đây. Tầng dưới thờ tổ tiên ông bà, tầng trên là thờ chú/bác của chồng người phụ nữ này (chồng người phụ nữ này đã mất và được thờ trong nhà). Quan sát trong khóm thờ, chúng tôi thấy cái lư hương đã ngã đổ nằm trên bàn còn ở tầng hai thì có một con gà nhảy vào nằm bên cạnh nhiều cây hương tàn. Điều này một phần nào đó thể hiện sự không quan tâm của gia chủ với cái khóm thờ và ít nhiều chúng ta thấy tín ngưỡng dân gian trong thờ cúng có sự trái chiều trong đời sống văn hóa thường ngày của người Cơ Tu. Trước

đây vì tính chất du canh du cư nên họ sợ thần, sợ thiên nhiên nếu như làm mất lòng thần, nhưng thần hiện diện trong trong tâm thức người Cơ Tu nên họ thờ cúng rộng rãi và linh đình. Việc thờ cúng như đã nói trên bắt nguồn từ việc sống cộng cư với người Kinh, từ đó họ tiếp biến, hội nhập, biểu hiện người Cơ Tu có tín ngưỡng đặt bàn thờ tại hiên, nơi bìa sân và thiết trí bàn thờ giữa căn nhà như người Kinh (Việt). Tuy nhiên, người dân lại sợ nhắc đến thờ cúng như vậy thì hẳn họ đang có sự nhọc nhằn giữa thờ cúng ông bà tổ tiên và tính chất của mê tín dị đoan. Vấn đề ở đây có thể bản thân họ cho rằng, đó là điều mà từ xưa họ không có hình thức thờ cúng như vậy. Bởi tộc người Cơ Tu cư trú trên vùng Trường Sơn, xưa kia họ không thiết trí khóm thờ, bàn thờ tại nhà riêng, mà thờ tự tại nhà chung tộc họ (nhà thờ tộc) hoặc tại gươl làng.

3. Biểu tượng của tính thiêng

Biểu tượng hay ký hiệu là một hình ảnh, ký tự hay bất cứ cái gì đó đại diện cho một ý tưởng, thực thể vật chất hoặc một quá trình. Mục đích của một biểu tượng là để truyền thông điệp ý

nghĩa một cách dễ dàng và ngắn gọn, nhanh chóng.

Trong lời mở đầu sách từ điển *Những biểu tượng văn hóa*, có viết: “Khởi nguyên, biểu tượng (symbole) là một vật được cắt làm đôi, mảnh sứ, gỗ hay kim loại. Hai người mỗi bên giữ một phần, chủ và khách, người cho vay và người đi vay, hai kẻ hành hương, hai người sắp chia tay nhau lâu dài, ... Sau này ráp hai mảnh lại với nhau, họ sẽ nhận ra mối dây thân tình xưa, món nợ cũ, tình bạn ngày trước”.

Có thể nhận ra biểu tượng là hình thức cao của quá trình nhận thức sự vật và hiện tượng. Trong văn hóa biểu tượng thể hiện sự ước mong, những hy vọng thể hiện hạnh phúc con người thông qua ký hiệu nào đó. Cây nêu, cột lễ của tộc người Cơ Tu là một cách biểu hiện như thế, chỉ sự tồn tại tộc người trong ký ức cộng đồng thông qua các biểu tượng mà cây x’nur là biểu tượng tập trung ý chí cộng đồng. Trong quá trình vươn lên tồn tại của tộc người Cơ Tu trên đại ngàn Trường Sơn, họ đã tạo ra nhiều biểu tượng khác nhau mang tính ký hiệu biểu đạt. Không chỉ cây x’nur, cây nêu mà các biểu tượng các loài hoa, loài cây được tạo hình trên thổ cẩm

là những biểu tượng có tính biểu đạt ý chí, nguyện vọng của họ. Không chỉ thế, ngay trên gươl, trên dụng cụ văn thể hiện những biểu tượng biểu đạt về họ. Những biểu tượng dân gian đó được lưu giữ trong cộng đồng làng và được truyền lại cho người sau bằng ký ức, sự ghi nhớ. Và vì là biểu tượng dân gian nên rất đa dạng, có tính phổ quát và hằn nhiên mang tính cộng đồng làng. Cây nêu, cột lễ x'nur của tộc người Cơ Tu tồn tại bền vững trong cộng đồng trải qua nhiều thời kỳ phát triển, được lưu truyền sâu rộng trong mỗi thành viên một cách bền vững. Các tộc người khác biết đến họ nhờ tính bền vững của biểu tượng.

Thế nên, biểu tượng (symbole) tính thiêng của tộc người Cơ Tu luôn biểu hiện tính đa nghĩa trong hệ thống sử dụng các ký hiệu biểu đạt mà người Cơ Tu sử dụng thông qua x'nur, cây nêu hay nhiều ký hiệu khác nữa. Tất cả được huy động tập trung biểu hiện tính thiêng liêng của hệ thống dàn dựng trong thế giới quan của tộc người Cơ Tu. Trong quá trình tồn tại và phát triển trên vùng Trường Sơn, người Cơ Tu tạo ra nhiều biểu tượng biểu đạt sự phát triển khác nhau, qua đó, có thể khảo chứng đặc điểm quan

trọng của biểu tượng như Iuri Mikhailovich Lotman nhìn nhận: “Biểu tượng còn có một đặc điểm quan trọng: biểu tượng không bao giờ thuộc vào một mặt cắt đồng đại của văn hóa, nó bao giờ cũng xuyên qua mặt cắt đó bằng chiều dọc, đi từ quá khứ đến suốt tương lai”. Điều này cho thấy các biểu tượng người Cơ Tu hình thành, sáng tạo ra đã gắn chặt với cuộc sống của họ theo chiều dài phát triển trên vùng rừng núi Trường Sơn từ xưa đến nay. Sự tồn tại của biểu tượng là cách thể hiện văn hóa tộc người.

3.1. Không gian thiêng

Không gian thiêng là khoảng không gian được giới hạn trong chừng mức người ta quy định cho lễ cúng dâng. Thực ra, không gian thiêng của tộc người Cơ Tu rất rộng lớn, là cả bầu trời mà ở đó dâng Trời - dâng tới cao - ngự chế và cai quản. Tuy nhiên, để có thể tạo thành không gian thiêng trong lễ hội đâm trâu mừng lúa mới, người Cơ Tu quy định trong phạm vi nào đó được cho là không gian thiêng. Không gian này được chỉ định trong khoảng giữa hai cây nêu bằng tre được trồng đối xứng với cây x’nur, hai ngọn tỏa ra hai bên với nhiều cái hoa

bằng tre (a bung) hay hoa dây mây (a dương) gắn vào thân nêu. Nơi hai ngọn tre vươn ra đèn đầu, nơi đó được giới hạn là không gian thiêng, tức không gian diễn ra quy trình lễ cúng dâng.

Gà trống trên nóc gươl (Ảnh: St)

Hoặc, đôi khi, người ta quy định giữa hai cây nêu dùng sợi dây cột túm hai đầu cây tre, tạo nên hình rùng núi (răng cưa), trong khoảng không gian đó được



cho là không gian thiêng. Nơi các dàn xuống giao tiếp, kết nối với cộng đồng và với các thành viên trong làng.

Tuy nhiên, nói không gian thiêng phải kể đến không gian của một làng người Cơ Tu đang sinh sống.

Bởi vì đây được cho là không gian ẩn hiện của dàn, tổ tiên và các loại ma. Là sự hiển linh của ma tồn tại đâu đó trong làng. Có thể lực lượng này là ma hiền nhưng không thiếu ma dữ,

luôn làm hại các thành viên của làng. Theo đó, trong trường hợp làng Cơ Tu có bệnh dịch nhiều người chết, hay mất mùa đói kém, một vài người sinh đẻ chết, tự tử, bị thuốc chết - chết xấu - được cho không gian thiêng bị xâm hại, Hội đồng già làng tư vấn cho chủ làng đưa ra quyết định quan trọng. Quyết định này ngay tức khắc được thực thi.

Hoặc sự xuất hiện sự linh thiêng bất thường của các loài chim, như chim tr'ing, gà trống, tiếng kêu của một loài thú đi hoang làm cho dân làng chú ý, ...được cho là biểu tượng của tính thiêng bị xâm hại, thì đây là cả một không gian thiêng của làng Cơ Tu đã có sự chuyển đổi. Cần tìm đến dăng để được ổn định, điều chỉnh mọi hành vi của thành viên làng. Người trong làng, người ngoài làng thực hiện trong không ra, ngoài không vào làng, ít phải trong vòng sáu ngày.

Trong một lễ đâm trâu, không gian thiêng mặc dầu được giới hạn một khoảng không gian nhất định, nhưng kỳ thật còn rộng lớn hơn thế. Vào buổi tối thường không gian thiêng thể hiện tính thiêng. Trong đêm vắng, nghi lễ khóc trâu

được tiến hành, nhảy múa mừng dâng, mừng cộng đồng, kéo dài đến sáng hôm sau là thể hiện cao điểm của không gian thiêng. Trong không gian này, người Cơ Tu cúng dâng, ném con gà vào rá pà pà¹⁶³ trên đầu cây x'nur. Và lễ kết thúc khi mọi nghi lễ được diễn ra và đạt nguyện vọng của dân làng. Đây cũng chính là đặc điểm sinh thái thể hiện tính thiêng trong không gian thiêng của nghi lễ cúng dâng.

Nghi lễ cúng dâng, thể hiện qua đặc điểm sinh thái: cây x'nur, cây nêu, con gà, con heo, đầu trâu, máu, ... là cách thiêng hóa lực lượng tự nhiên của người Cơ Tu. Đây là biện pháp ứng xử khéo khéo, hài hòa giữa thiên nhiên, lực lượng siêu nhiên với con người lấy rừng núi là cứu cánh trong cuộc sống để tồn tại. Đồng thời cho thấy sự ứng xử giữa người với người trong cộng đồng làng. Khi người Cơ Tu tổ chức lễ đâm trâu đánh dấu sự sụp đổ, sự vô hiệu lực của những bóng ma xấu trong một năm đeo bám quấy phá cộng đồng làng; đồng thời, thông qua không gian thiêng trong lễ cúng dâng cho thấy sự tan rã của những thỏa ước trong xã hội truyền

¹⁶³ Cách định danh của người Cơ Tu vùng Tây Giang, gọi rồ/rá trên đầu cây x'nur là pà pà.

thông người Cơ Tu luôn bị dằng ràng buộc trên tất cả các mặt hoạt động của đời sống con người suốt cả một năm. Lễ đâm trâu theo đó được cho là mở ra một bước ngoặt mới cho một năm mới yên bình, no đủ.

3.2. Cây cột lễ, cây nêu

3.2.1. Cây cột lễ, trước hết bản thân nó thể hiện tầm cao, chừng 3 đến 3,5 mét. Ngọn của x'nur cao dưới độ cao của gươl làng chút ít. Sự thể hiện đó cho thấy ý tưởng tộc người Cơ Tu tìm đến sự thăng hoa hay hơn thế là siêu thăng hóa trong thế giới tinh thần. Họ gửi vào biểu tượng x'nur tinh thần hóa mọi năng lượng con người, đồng hóa tất cả các năng lượng con người có được, được biểu thị từ Trời. Với quan niệm như thế, cây cột lễ giữa sân, trước gươl thể hiện tầm cao, trước hết làm cho các thành viên trong cộng đồng làng tuân thủ về mặt đạo đức mà cụ thể là không vi phạm luật tục - cái đã được cụ thể hóa từ phong tục tộc người. Với ý nghĩa đó, chiều cao (thẳng đứng) của cây x'nur cao lớn về mặt biểu hiện ý nghĩa hơn là bản thân nó có độ cao về mặt vật lý, tức là biểu tượng cây cột lễ mà người Cơ Tu xem là rất quan trọng và

thiên liêng trong lễ Dàng của họ. Người Cơ Tu sáng tạo ra cây x'nur, tưởng tượng và chia ra, sắp đặt trên biểu tượng ba tầng thế giới, thể hiện tâm thức con người là cột thiên, thông với trời - đất - người và cõi âm phủ, tạo cho trí tưởng tượng của họ phong phú và chính đó, sức mạnh tinh thần của tộc người được nâng lên, tạo nên động cơ cho sức mạnh tâm thức Cơ Tu trên rừng Trường Sơn. Tất cả chiều cao, tâm thức đang vận động giao thoa cùng thế giới siêu nhiên đã và đang duy trì sự sống.

Cây x'nur, lễ phẩm dâng lên dàng là một biểu tượng mang tính thiên liêng trong hoạt động cúng Dàng cao nhất của người Cơ Tu. Đây được cho là thể hiện sinh hoạt văn hóa cao nhất của người Cơ Tu với Dàng, với Người và với Tự nhiên. Cây cột lễ là biểu tượng, tượng trưng cho mọi ứng xử với dàng, với người. Và vì là biểu tượng nên bản thân cây x'nur mang tính đa nghĩa. Người ta có thể luận giải về cây x'nur dưới nhiều góc nhìn khác nhau: chết chóc, đói kém, no đủ, bệnh tật, bình yên, ...đều được lý giải qua cây x'nur trong lễ đâm trâu. Người Cơ Tu ngưỡng vọng hệ thống dàng thông qua cây x'nur, bởi x'nur là cầu nối, là trục giao tiếp, nơi

liên kết một bên là thế giới các dăng và một bên là thế giới con người trần tục. Theo đó, cho thấy cây x'nur, và các vật hiến tế (mang tính sinh thái) cùng với nghi, lễ là biểu hiện cao nhất mà người Cơ Tu muốn gửi đến các dăng. Trong những lần hiến tế lên dăng ở tầng vũ trụ, toàn bộ những gì là lễ phẩm hiến tế đều thuộc về các dăng, bởi vì các dăng/ thần linh là đối tượng hiến tế. Người ta trích đầu trâu, đuôi trâu, máu trâu, con gà trống tơ ném lên rô pà pà nhằm dâng hiến lên dăng và cầu mong dăng chấp nhận. Vật dâng hiến còn lại sẽ được chia đều cho những người tham dự lễ hiến sinh trâu và còn chia cho người không đến được trong lễ dâng hiến. Trong lễ đâm trâu của người Cơ Tu, người chủ lễ thường là chủ làng, họ thay mặt nhưng không thay thế được những người dâng hiến, bởi họ là người trung gian, còn người dâng hiến là tất cả dân làng. Con trâu hiến sinh là lễ của người dâng hiến tế, trâu là phương tiện để gửi thông điệp làm vật thay thế người dâng hiến - là cộng đồng người làng - nên trước khi đưa mũi giáo đầu tiên đâm trâu, người làng cử người đâm trâu và người khóc trâu (nơi tơ rí), vỗ về, an ủi trâu, hãy vì cộng đồng làng mà hy sinh hiến tế. Trâu

hãy an tâm vui vẻ vì cộng đồng làng. Dân làng gởi gắm niềm tin vào trâu thay mặt người làng, hy sinh để người làng đạt được nguyện vọng hiến dâng, đó là những mục đích có lợi mà cộng đồng chờ đợi từ các dâng/ các thần linh ban phát. Thực tế trong cuộc hiến tế, người Cơ Tu nhận ra thông qua hình thức hiến tế là muốn tìm đến sự đẩy lùi, tẩy sạch mọi phiền muộn, khổ đau, đổi kén ra khỏi tinh thần của mỗi người và cả cộng đồng làng. Sự đẩy lùi điều không may mắn này thể hiện bằng vật hiến tế (trước kia là máu và đầu người) nay là con trâu - một con trâu đẹp toàn diện - mong khả năng tạo ra một nguồn năng lượng tinh thần cho người làng là hoàn toàn có thể. Cầu vọng như thế mang yếu tố ma thuật nhằm giảm thiểu sự sợ hãi. Vật hiến tế càng quý bao nhiêu thì năng lượng tinh thần nhận lại sẽ là bấy nhiêu, cả việc được mùa no đủ và nhất là nhận lại một tinh thần minh mẫn trong một thân thể không ốm đau, dịch bệnh. Đây là năng lượng căn cốt cần nhận lãnh. Thế nên, con trâu được nuôi nấng tại khu rừng riêng biệt, được chăm sóc tử tế và được nuông chiều ăn no ngủ kỹ.

Vị trí chôn bộ cột lễ (cây cột lễ, cây nêu, người Cơ Tu gọi là xơ nur đơ đoong) trên diện tích sân làng cũng khác nhau.

- Nếu vì mục đích và ý nghĩa chung cho cả làng, như: tổ chức ăn lúa mới, khánh thành làng mới, lễ kết nghĩa giữa hai làng (pơ ngóch) và một số trường hợp khác thì bộ cây cột lễ được chôn gần mặt tiền của gươl. Đầu trâu sau khi chết cũng được xoay về phía gươl.

- Nếu nội dung. Mục đích, ý nghĩa là cho riêng một gia đình nào đó trong làng, như: đám cưới, tạ ơn công lao trời bể của cha mẹ vợ (pơ đảnh), cúng nhà (đảnh a veng đong), v.v... thì bộ cây nêu sẽ được chôn gần nhà chủ lễ tổ chức việc đó trên sân làng. Đầu trâu sau khi được giết chết cũng được xoay về phía nhà chủ lễ tổ chức lễ.

Và để cây x'nur lung linh huyền ảo giữa làng, các nghệ nhân dân gian Cơ Tu tài hoa thể hiện nét đẹp của mình thông qua đường nét chạm trổ mỹ thuật, những khắc chạm dân gian bình dị không có lý luận điêu khắc soi đường, nhưng với màu sắc rực rỡ của những chiếc hoa a tút (*lá đùng đùng đi vào thổ cẩm trở thành biểu*

tượng gọi là hoa a tút), hoa pơ lom,¹⁶⁴ những mũi chông, hàng rào,... hình ảnh mặt trời được cách điệu hay những bông hoa đẹp nhất trên rừng Trường Sơn, cây rau dớn,... được mô phỏng trên x'nur, xem đó là sự tỏa hương, là lúc mãn khai để thăng hoa, tất cả thể hiện đức tin, sự sáng tạo để hiến dâng lên các dâng của người Cơ Tu nơi rừng thẳm.

Theo tập tục xưa truyền lại, trước khi làm lễ đâm trâu, trâu hiến tế phải được các già làng tắm rửa sạch sẽ và ăn đủ no. Trong nghi lễ đâm trâu và cúng dâng lúa, chủ làng cùng đội công chiêng, đội múa tâng tung da dă đi vòng quanh cây nêu, (hướng ngược chiều kim đồng hồ). Các loại nhạc cụ cơ thu, cha grâl, cồng, chiêng, sáo trúc tấu lên giai điệu nhạc lễ. Khóc trâu là nghi lễ cần có được tổ chức ngay tại vị trí cột trâu. Lời thương tiếc từ đó cất lên, tiễn biệt trâu và mong rằng trâu đừng trách ai cả, không nên trách dân làng, vì đó là sứ mệnh thiêng liêng của

¹⁶⁴ Thực ra đây là hạt của hoa pơ lom (tơ pal), trông như hình thoi, khi hoa mãn khai, hạt hoa nhô ra sắp đặt như một hoa nhỏ chung quanh nhụy hoa, theo đó khi biểu tượng cách điệu vào thổ cẩm, vào chạm trổ tại gươl hay nhà mồ, các nghệ nhân Cơ Tu gọi là hoa pơ lom.

trâu phải về với cõi thần linh, giúp dân làng có được ấm no, hạnh phúc. Khóc trâu cũng là nghi thức tạ ơn trâu đã vì con người mà tự nguyện hiến dâng. Nhiệm vụ thiêng liêng của trâu là vật hiến tế thần linh, mong trâu vui vẻ dâng được yên lòng, giúp cho cộng đồng làng bình yên trong năm mới đến.

Phía trong, đối diện với guol, các vị già làng thiết trí một lều cúng bằng nhiều tấm tút ghép lại, gọi là ganâu rộng chừng 6 m², đây là lều cúng. Lều thổ cẩm thiết trí mỗi khi có lễ cúng dâng, sau đó xếp đặt lưu giữ cho năm sau. Nơi đó được cho là điểm dâng ngự tọa chứng kiến lễ dâng trâu hiến tế của dân làng. Trong không gian thiêng đó, tất cả phải được tiến hành chu đáo đúng lễ nghi và mỗi thành viên đều phải thật lòng đến với dâng để cầu xin, nguyện ước điều mình muốn lên dâng.

Ngay giữa chiếc lều thổ cẩm, chủ làng và Hội đồng già làng đặt một mâm lễ gồm: một đầu heo, một con gà trống tơ luộc chín, một con sóc nướng, một ống cá liên nướng chín, một con ếch nướng, rượu cần, rượu tavak, hoặc rượu tr'đin, một số bánh sừng trâu, hai hay nhiều ống com lam. (lễ phẩm tùy theo điều kiện địa phương mỗi

làng); đồng thời biểu trưng một hay hai cây mía nguyên rễ, thân, gốc, dựng bên lều thổ cẩm (chòi lễ). Chủ lễ (thường là chủ làng) và các bậc già làng trong Hội đồng già làng và các vị nói - hát lý, vị trông coi sức mạnh làng (quân sự), những vị này được dân làng kính trọng và tin tưởng gửi gắm niềm tin vào họ. Họ nắm giữ phong tục, tập quán làng đã chuyển hóa thành luật tục thay mặt họ chủ trì lễ cúng, khấn với dàn những điều dân làng mong muốn. Dàn sẽ lắng nghe những lời khấn cầu của dân trong làng.

Đoạn, chủ lễ dùng sợi chỉ (xe lại bằng sợi bông, hoặc tước vỏ cây rừng làm chỉ), buộc vào bó lúa, dùng nước tưới lên lúa để hồn lúa được sạch sẽ. Sau nghi thức cột hồn lúa, chủ lễ mời mọi người, những người lớn tuổi trong cộng đồng làng lần lượt lên cúng lúa. Họ khấn xin, đọc lời cầu nguyện, dang hai tay lên trời như là hình thức mong dàn tiếp nhận những lời cầu khấn của họ. Đây là nghi thức cùng với lễ phẩm tạo nên niềm tin thiêng liêng nơi các dàn/ thần.

Xưa kia trong lễ cúng dàn tại lễ đâm trâu, đàn bà không được đến gươl, chỉ những người trong đội múa da dẻ đã được chọn lựa từ

trước mới đến gươl và nhập vào không gian thiêng của lễ.

Nghi thức đâm trâu diễn ra trong tiếng hò reo, tiếng chiêng trống, và tiếng hú vang dội rừng xanh. Trâu ngã!

Chủ lễ cắt một đoạn đuôi trâu (phần cuối đuôi) cùng với con gà trống còn sống đặt vào túp lều thổ cẩm, hoặc



Gà được ném vào pà pà

ngay tại góc x'nur, nơi đặt chiếc đầu trâu vừa mới cắt xong, rưới máu trâu

vào góc x'nur, bôi lên cột, cúng thần linh để báo tin trâu ngã thành công. Dân làng tiến về cột x'nur bôi máu trâu lên trán để được dành giúp đỡ, nhận được nhiều may mắn. Cả con gà và đuôi trâu được những người già có uy tín trong làng ném tung lên đúng vào chiếc rỏ pà pà trên

đầu cột lễ x'nur. Dân làng reo vui, mừng cho điềm lành được dàng chấp nhận lời cầu khẩn. Những tiếng hú vang lên, một không gian thiêng bùng tỉnh sắc thái hân hoan giữa đại ngàn. Tẩy rửa mọi u ám ra khỏi tinh thần, nhận được một nguồn năng lượng mới cho sự tái sinh trong một chu kỳ.

Lễ cúng đến nghi thức ném gà, đuôi trâu lên pà pà xong là kết thúc. Không gian thiêng giãn ra khi điệu múa nghi lễ kết thúc, tiếng trống, tiếng nhạc, tiếng chiêng gian tấu một hồi rồi lặng. Mọi tinh thần tham dự giãn ra.

Cây nêu được tháo gỡ. Cả làng bước vào trạng thái mới, hy vọng một năm nữa bình an. Một chu kỳ mới cho thăng hoa phát triển được bắt đầu.

3.2.2. Cây nêu

Cây nêu là hai cây tre được trồng hai bên cột x'nur, đối diện với guol. Hai cây nêu giới hạn không gian thiêng của lễ tế dàng. Trên thân hai cây nêu được các nghệ nhân Cơ Tu trang trí dây hoa vót bằng tre, hoặc bông dây mây bút từ rừng về. Tre được vót mỏng, cong lên từng chùm, như những cái hoa, trông đẹp mắt. Tre

được đính vào thân tre, tạo cho thân tre có sự chăm sóc kỹ lưỡng. Hai đầu tre, những cụ già thực hiện việc trang trí kéo hai đầu chúm lại, cột núu xuống đỉnh x'nur, khoanh vùng không gian thiêng theo đường cắt như đỉnh núi. Đây là sự hùng thiêng của núi rừng.

Sợi dây núu hai đầu ngọn tre lại, trước hết nhìn nhận theo quan niệm của con người, rằng đó chính là biểu hiện sự vận động hướng thượng, (như người Ca Dong vậy) cũng như cây nêu, x'nur và những sợi hoa giăng thông xống đất như những sợi tơ giăng. Sợi dây biểu tượng cho sự cất cánh vươn lên tâm vao mới của người Cơ Tu trên vùng núi non trùng điệp. Dây được thắt lại, tượng trưng cho mọi hình thức phải gắn bó và phải bị ràng buộc với những năng lượng bí ẩn, đôi khi phải nghĩ đến sự thần bí từ sợi dây, cây nêu và cột lễ. Dây nối hai đầu cây nêu biểu trưng cho sức mạnh núi rừng mà con người là chủ thể, biểu hiện bằng sức mạnh vật chất, sợi dây không phải là sự cứng rắn, nó mềm mại như sự cương - nhu của con người với cuộc sống nơi rừng núi. Sợi dây cũng là sự căng thẳng mà người Cơ Tu qua đó tiếp cận với dằng tối cao - dằng Trời. Đây là con đường thiêng liêng trong

tâm thức người làng, đây nối liền các thành viên trong làng Cơ Tu với thế giới vũ trụ. Đó là con đường dẫn đến sự khẩn cầu, sự che chở của các đàng/ thần mong cho cuộc sống được bình yên.

Người Cơ Tu nắn sợi dây tạo hình răng cưa hay nhô lên thành ngọn núi, là hình ảnh biểu trưng cho sức mạnh phi vật chất, tức sức mạnh tinh thần của con người. Bản thân sợi dây là sự mềm dẻo, không phát ra sức mạnh cứng rắn như vật chất, như mũi tên, mũi giáo mà nó mềm mại mang yếu tố thuộc về nữ tính. Sự căng sợi dây xuất phát từ sự căng thẳng. Sự căng thẳng thể hiện trên tất cả các mặt đối lập mà người Cơ Tu ở vùng rừng núi Trường Sơn phải đối mặt để tồn tại và phát triển.

3.3. Các tượng thờ (gỗ, đá, cây)

Tượng gỗ Cơ Tu là sản phẩm được làm ra từ hiện thực khách quan bằng sự khéo léo của các nghệ nhân dân gian. Đường nét trên tượng không thể hiện sự tinh xảo bằng những đường nét chi tiết hay đường nét tạo hình phức tạp theo lý thuyết tạo hình. Hầu hết các tượng gỗ đều phản ánh cuộc sống thực của người Cơ Tu vào tác phẩm điêu khắc gỗ. Từ cây rau dớn đến các

loài chim thiêng, con gà, đầu trâu, người, các loài thú, ...được tái hiện trên gỗ, thông qua tư duy nghệ thuật dân gian, thô mộc nhưng không thiếu phần cảm xúc khi xem một tượng gỗ Cơ Tu.



Vòng đeo tai là biểu tượng rau dớn

Trong số các tượng gỗ của người Cơ Tu, không ít những bức tượng được khắc trở là hiện thân của đời sống thực tế của một đời người.

Những tượng như thế không đặt tại nhà ở, mà đặt tại nhà mồ hoặc tại gươl. Tại nhà mồ người ta tìm gặp nhiều tượng gỗ ngòai, chống cằm, nhìn đắm chiêu vào không gian nào xa lắm. Đó là sự tái hiện hình ảnh người sống trong cộng đồng làng với niềm thương tiếc người đã chết. Đó là nỗi đắm chiêu nhìn vào cuộc đời đầy những khó khăn trong cuộc mưu sinh để tồn tại. Tượng đặt

tại nhà mồ thể hiện vai trò là những người suốt đời canh giữ ngôi mộ, và sẽ được hồn người chết đền đáp lại tình cảm tiếc thương vô bờ của người sống đối với mình mà phù hộ (gia đình người chết) gặp nhiều điều tốt đẹp trong cuộc sống hằng ngày. Không những thế, nhà mồ đẹp (ping) còn là niềm hãnh diện, tự hào của gia đình người chết. Và hồn người chết đối với nhiều người Cơ Tu khác sống gần xa, ca ngòi và thán phục gia đình mình,... Chính vì các lẽ này, nhiều bô lão Cơ Tu mong rằng khi mất đi có được nhà mồ đẹp là đã an lòng.

Thông qua các tượng đặt tại nhà mồ cho thấy phản ảnh tín ngưỡng dân gian của người sống với người chết, họ đang ở chiều kích Dưới đất và sẽ không bao giờ được quay về nhà, về làng (cơ noon) nữa. Đối với người Cơ Tu, quan niệm tượng gỗ thể hiện vai trò là người canh giữ ngôi mộ, mộ phần. Cách bố trí các tượng tại nhà mồ thường là chung quanh cổ quan, hoặc đặt bên cạnh, hoặc trên nhà để xác, nơi có thể từ đó giữ được linh hồn người chết. Hoặc người Cơ Tu chạm khắc hình tượng lên cây trụ, dựng gần mộ phần người chết. Tượng nhà mồ có trách

nhệm giữ mộ phần không bị thú rừng, các ma xấu, ma rừng đến hãm hại, gây nên sự chết chóc.

Gỗ chạm khắc tượng phải là gỗ tốt, không nát mục để khỏi nghĩ đến hiện tượng rễ mục như là sự chết chóc, sự phân hủy. Gỗ càng tốt, ít bị phân hủy nhanh theo thời gian, ít hư hỏng như linh hồn người chết phải tồn tại vĩnh hằng đâu đó mà không bị rễ mục. Những tượng đặt tại mộ người chết có khoảng cách nhất định và xem như đây là linh hồn người chết, tạo nên cho họ một cõi tạm để vẫn ở gần người sống và mong rằng các linh hồn sẽ giúp cho cây lúa, cây hoa màu trên đất rẫy, thăng tiến bằng năng lực siêu nhiên có được và đang nắm giữ. Tuy nhiên mặt khác lại không muốn những hồn ma tại các nhà mồ thoát ra đi lang thang đâu đó, hoặc trở thành những ma rừng, hoặc quay về làng sẽ trở nên nguy hiểm cho các thành viên cộng đồng làng. Như thế, các tượng gỗ người Cơ Tu đặt tại nhà mồ có tính đa nghĩa, vừa mong có được sức mạnh giữ gìn sự sống cho người Cơ Tu, nhưng mặt khác lại không muốn các hồn ma thoát khỏi nhà mồ đi lang thang đâu đó trong rừng, trong làng và trở nên nguy hiểm. Bởi những hồn ma

như thế không thiếu những ma xấu đi lang thang và gây hại cho làng và các thành viên.

Những bức tượng khắc gỗ đặt tại nhà mồ cho ta nghĩ rằng, các tượng luôn ở đó là một phần của sự thăng hoa trong cõi vĩnh hằng. Sau thời gian bỏ mả, các gia đình dọn mộ, người Cơ Tu lại chạm trổ bức tượng khác, biểu trưng cho sự coi ngó, chăm sóc linh hồn an nghỉ. Tượng như sợi dây, là phương tiện kết nối giữ được sự liên hệ với tổ tiên.

Màu của tượng gỗ nhà mồ Cơ Tu thể hiện quan niệm nhân sinh của họ. Màu đen là màu của đất (abhuyh catiéc) màu đỏ là màu của mặt trời (abhuyn pleng). Đất - Trời là cặp nhị nguyên tạo ra tất cả sự sống và tất cả cái chết.¹⁶⁵

¹⁶⁵ Màu đỏ (bhrông) chế xuất từ cây củ nâu ; màu đen (tăm) chế xuất từ cây tà râm ; màu nâu chế xuất từ củ ma rút, màu trắng (bhooc), màu xanh (ta viêng), màu vàng (róc).



Plaque XVIII — Musée ethnographique, dans son palais à Tchéli-Beyrouz.



Plaque XIX —
Musée ethnographique
à Tchéli-Beyrouz.

Tượng gỗ Ma rùng (Ảnh; VVH, 26/4/2019) Tượng gỗ đặt tại nhà mồ (Trích trong Les chasseurs de sang, Le Pichon, 1938)

3.4. Máu hiến tế (người, trâu, heo, gà)

Máu dùng tế dâng được xem là vật thiêng cao nhất trong lễ đâm trâu người Cơ Tu.

Theo cách phân kỳ của người Kinh, ra Giêng, Hai thường là mùa trẩy hội, các làng người Kinh tổ chức nhiều loại hình lễ hội khác nhau: khai rừng (lâm nghiệp), làng nghề (thủ công truyền thống), đình làng (nông nghiệp),

cầu ngư (ngư nghiệp), lễ hội tôn giáo tín ngưỡng,...cũng là lúc tộc người Cơ Tu sinh sống dọc theo sườn đông dãy Trường Sơn tổ chức lễ hội đâm trâu, ăn mừng lúa mới. Lễ đâm trâu được thực hiện phổ quát cho hầu hết các loại hình cúng tế của họ. Mừng có gươl mới, mừng lúa mới, kết nghĩa anh em với các làng lân cận, mừng nhà mới, mừng đám cưới, cúng dàng trừ ôn dịch, ...hầu hết đều có thực hiện đâm trâu dâng cúng lên dàng. Trong đó máu là vật lễ cao nhất thiêng liêng nhất trong tâm thức của họ. Không có máu không thành lễ. Vì thế người Cơ Tu nuôi trâu không để giúp nhà nông trong lao động cải tạo nương rẫy, sản xuất lúa, bắp, sắn, ... mà chỉ để cúng dàng. Làng hay gia đình nào không có phải đi mua, trao đổi nhau giữa các làng hoặc trao đổi với miền xuôi để có trâu cúng tế. dịp tết, người Cơ Tu tổ chức lễ hội đâm trâu. Bởi không có máu tế dàng là xem như chưa dâng hiến gì lên dàng để cầu xin, thể hiện đức tin đối với dàng trong thế giới ba chiều kích (Trời - Đất - Âm phủ (dưới đất)).

Quan niệm rằng máu là tượng trưng cho những gì linh thiêng gắn với lửa. Nói rằng “máu lửa” để nhìn nhận trong tâm thức nhân loại rằng

máu luôn là cặp song hành với lửa mới thành phạm trù biểu đạt sức nóng và sức sống gần với mặt trời. Trong lễ tế dâng, tất cả những gì là đẹp đẽ, hào hiệp, là cao thượng đều gắn với giá trị của máu. Không chỉ người Cơ Tu miền tây đất Quảng mà tộc người Kinh (Việt) miền đồng bằng cũng xem máu là vật thiêng liêng là gạch nối với thần linh. Trước kia người Kinh tế thần tại đình làng cũng quan niệm rằng máu là vật phẩm dâng hiến linh thiêng mà không có gì thay thế được. Máu heo, máu bò, máu dê, máu gà đều là lễ phẩm dâng lên thần và không chỉ là thần mà cả hệ thống thần linh là nam là nữ là lưỡng tính được phối thờ trong đình làng, tại một địa điểm được cho là trung tâm làng. Không có gì thay thế cho máu khi dâng cúng, cả màu đỏ của máu cũng biểu trưng là nguồn năng lượng mặt trời. Máu là sự sống. Bởi máu là nguồn năng lượng không thay thế được của loài người. Máu là bản nguyên của sự sinh thành. Người Cơ Tu dâng tế lên dâng bằng nghi thức vung vẩy máu lên không trung, hoặc vung vẩy vào vật lễ dâng cúng như trường hợp xin dâng cho đất lập làng chẳng hạn. Người chủ làng và cũng là thầy cúng khấn vái đồng thời vẩy máu gà vào vật hiến dâng

để xin được toại nguyện. Như thế, quan niệm dân gian các tộc người xem máu là khởi nguyên của vạn vật, mang lại sự màu mỡ cho đất đai, sức khỏe cho con người và no đủ cho toàn thể sinh linh trong cộng đồng làng.

Máu thiêng liêng trong lễ tế nên nhiều tộc người xem máu là vật dẫn linh hồn. Trong nghi lễ hiến sinh làm sao cho máu không đổ xuống đất, tất cả những gì được bôi lên chút máu, như bôi máu lên trán, lên mặt hay lên cây x'nur là tìm được đường dẫn đến với dàn. Bây giờ máu đã thiêng hóa. Người Cơ Tu sau lễ tiết đâm trâu, máu trâu được họ bôi lên trán, lên cây cột tế như thế là lễ tế dàn thực hiện thiêng hóa máu dâng để có giá trị biểu đạt.

Thế nhưng, sự biến dịch trong cách nhìn phản ánh văn hóa tộc người đã có sự biến đổi từ quan niệm tế máu tại cây x'nur. Sự biến đổi muốn thích nghi với sự phát triển chung trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới và với tính chân, thiện, mỹ trong tổ chức lễ tế hiến dâng máu lên dàn. Vào mùa xuân Đinh Dậu 2017, đánh dấu sự chuyển đổi vật tế dàn bằng hình thức khác thay cho tâm thức ngàn đời xưa của họ về máu trong tâm thức thiêng liêng dâng hiến

lên dàng. Phóng sự của Thanh Hải trên báo Lao Động ghi lại quan niệm máu cúng dàng đã có sự khác trước: “Tất cả 90 làng Cơ Tu ở Tây Giang đã đồng loạt bỏ nghi thức truyền thống này”. Những người trong cuộc, ông Bh’riu Liếc xem đây là chuyện cần được tháo bỏ, bởi sự khác nhau của đâm trâu và ăn trâu trong ngôn ngữ Cơ Tu: “Nguyên thủy, lễ hội có giết trâu để hiến tế của người Cơ Tu gọi là đăh t’ri, nghĩa là “ăn trâu” chứ không phải tặc t’rí nghĩa là đâm trâu. Vì vậy, bây giờ giải thích, vận động người dân bỏ nghi thức đâm, thọc trâu dã man kia mà vẫn giữ nghi thức chọc mũi trâu để lấy ít máu hiến tế và làm thịt để mọi nhà đều được chia thịt, ăn trâu là họ chấp nhận ngay. Tết 2017, tất cả 90 làng Cơ Tu ở Tây Giang đều có trâu để ăn từ nguồn hỗ trợ của chính quyền tỉnh, từ tiết kiệm và tiền được trả từ các dự án bảo vệ rừng. Vì vậy, bỏ đâm trâu nhưng làng nước vẫn vui.”

Trong lần điền dã về huyện Tây Giang, tại xã Lăng, các vị già làng cho hay rằng việc thay đổi lễ tiết đâm trâu thành thọc mũi trâu lấy máu tế dàng vẫn có thể chấp nhận được, bởi dù thế nào đó cũng là máu của trâu hiến tế và dàng đã chứng nhận khi cột trâu tại cây x’nur báo cáo

với dàng trước khi hành lễ rồi nên vẫn được. Một chủ làng ở xã Lãng (trên 80 tuổi) tự tin chấp nhận biến dịch để biến đổi phong tục cổ mà đi cùng cuộc sống đương đại. Ông kể: Làng Bút Tura ở huyện Đông Giang, gần miền xuôi hơn chúng tôi, mới đây đã bỏ làng kéo nhau lên núi lập làng mới sinh sống, bởi trong làng xảy ra cái chết xấu. Có một người tự tử bằng cách treo cổ chết. Cả làng xôn xao rúng động. Họ cầu khẩn đến dàng, mong dàng giúp họ xua đi hồn ma xấu ra khỏi làng. Họ đã đâm trâu hiến tế xin dàng. Nhưng mà, dù Bút Tura có hiến tế nhiều trâu, nhiều con vật bốn chân to năm gang đi nữa ¹⁶⁶thì đời sống vẫn khôn khó. Nhà cửa không kiên cố, chỉ tạm bợ bên bìa rừng hay trên núi. Dân thêm khổ. Rồi nợ nần, ai trả. Rồi nghèo khó ai lo. Rứa nên, tôi thấy bỏ đâm trâu không ảnh hưởng gì lớn đến cúng dàng cả, mà trước mắt là bỏ gánh nặng cho người nghèo. Lễ vẫn tiến hành, nhảy múa nghi lễ vẫn cứ làm, trâu vẫn cứ cột vào cột lễ, chỉ có khác là mang trâu đi nơi khác xẻ thịt mà không phải đâm trước mắt nhiều người.

¹⁶⁶ Người Cơ Tu đo con vật bốn chân (heo, dê,...) bằng gang tay tại ngực con vật. Năm gang tay là con vật thuộc loại lớn, có giá trị.

3.5. Đầu trâu

Đầu trâu là biểu tượng của tính thiêng, không chỉ trong lễ đâm trâu mà cả trong trang trí trên nóc gươl, trong gươl, tại nhà mồ, đầu trâu có vị trí quan trọng trong tín ngưỡng tâm linh của người Cơ Tu.



Khi trâu ngã, đầu trâu (cả sừng) được cắt ra đặt nơi gốc x'nur để báo với làng rằng trâu hiến tế đã ngã, và đây chính là lễ phẩm dâng lên làng, mong làng chấp thuận. Kèm với đầu trâu là máu trâu được bôi lên phần gốc x'nur,

hiến tế lên làng. Biểu tượng của tính thiêng đó, người Cơ Tu nhìn nhận trong tổng thể một cuộc đâm trâu với nhiều lớp nghĩa từ các vật thiêng. Họ có thể tìm kiếm ở đó nhiều lời giải đáp cho một hiện tượng trong cuộc sống thường ngày. Nhưng tựu trung là tìm kiếm sự may mắn cho

cộng đồng, cho gia đình và cá nhân họ không bệnh tật, chết chóc và đói khổ.

Trong lễ hội đâm trâu diễn ra các thành tố nghi lễ mừng lúa mới (cha ha roo tơ mê ê), một lễ lớn nhất trong năm, lễ cúng hồn lúa được mùa (bhuôih a ví), hoặc mừng gươl mới, mừng lập làng mới và từ sau năm 1950 thêm lễ kết nghĩa anh em giữa các làng Cơ Tu. Đây là lễ hội mang ý nghĩa đem lại tính cố kết cộng đồng làng được xem trọng, các làng kết nghĩa không còn thù hận nhau như trước đây trong tục nợ đầu lấy máu té dăng.

3.6. Các con vật thiêng + *Chim tr'iiing* (toucan).



Hai cặp chim tr'iiing (Ảnh: Dân Việt, 21/4/2014)

Biểu tượng chim tr'ing trên hai đầu nóc gươl (đh'rượp tr'văng) - nhà cộng đồng, nhà chung - hay trên hai đầu nóc nhà ở của người Cơ Tu - là biểu tượng thể hiện cho mối liên hệ giữa Trời - Đất. Chim cũng được hiểu theo nghĩa trong tiếng Hy Lạp là thông điệp của Trời và từ Trời. Các bậc dàng/ thần linh thường biến thành chim làm nổi lên tính tinh nhẹ của chim. Đây cũng được hiểu là sự nhẹ nhàng chao lượn của các dàng/ thần mà người Cơ Tu thờ cúng. Sự nhẹ nhàng cũng được hiểu theo nghĩa là cần trút bỏ những gì nặng nhọc để tìm đến những gì nhẹ nhàng trong cuộc sống nhiều lo toan vất vả để mưu sinh, tìm đến sự hạnh phúc, bình an ở cõi trần.

Các hình tượng về thầy cúng của Cơ Tu hay hình tượng các vũ nữ múa da dă được biểu trưng bằng hai cánh tay gắn trên cây cột x'nur hay cây cột cái giữa gươl nhằm biểu hiện điều mà người Cơ Tu bay lên, gọi lên Trời những nhọc nhằn trong cuộc mưu sinh làm cho nhẹ nhàng cuộc sống trần gian. Theo đó, biểu tượng chim tr'ing là hình ảnh linh hồn thoát xác, hoặc biểu hiện trí tuệ của tộc người thuần túy đó là tìm đến cái nhẹ nhàng. Một số biểu tượng chim

tr'ing thường gặp được khắc chạm, cài đặt hoa văn hình dáng lá cây hoa a tút (lá a tút) thành cái hoa cách điệu hình chong chóng của nó trên x'nur, trên cột r'măng giữa guol đều được hiểu là thể hiện chức năng biểu đạt thuần túy cái nhẹ nhàng. Đây là thể hiện tinh thần lúc thăng hoa.

Biểu tượng chim, trong đó có loài chim tr'ing thể hiện biểu trưng của văn hóa phồn thực. Đây là dạng thuần khiết trong biểu tượng tinh thần của tộc người Cơ Tu về sự sinh sôi nảy nở. Chim tr'ing còn là biểu tượng luôn đối lập với loài rắn. Thế nên có thể tìm gặp chim tr'ing bắt rắn làm mồi, hoặc đấu tranh sinh tồn với loài rắn độc. Hai biểu tượng này được đồng thời khắc chạm, thể hiện trong một không gian văn hóa. Đó là guol, nơi mà ở đó người Cơ Tu kính cẩn mời các dâng, tổ tiên về ngự tọa.

Dưới góc nhìn người Cơ Tu, chim tr'ing được bố trí trên hai nóc guol, trước hết là thể hiện tinh thần về tính thiêng của loài chim này, đây là sự thanh cao, nhẹ nhàng, mang nhiều niềm vui, hạnh phúc đến với con người. Mặt khác là yếu tố thẩm mỹ được cài đặt nơi đh'rượp tr'văng làm tăng vẻ đẹp cho guol, cho nhà; đồng thời bởi vì chim tr'ing là sứ giả của sự thăng

hoa trong lao động làm ra hạt lúa, nên chim được xem là điềm lành. Thông qua biểu tượng chim tr'ing, thần lúa truyền đạt những thông điệp an lành hay nguy cơ trong việc làm ra hạt lúa của người Cơ Tu.

+ *Gà trống*

Con gà trống được biết đến và hiểu như thể biểu tượng của sự kiêu căng. Hãy nhìn dáng đi của gà trống cũng hình dung ra cái sự kiêu căng ấy trên toàn thể hình của gà. Từ hình ảnh biểu trưng của con gà trống (gong atuch) và người Gaulois và một số nghệ thuật tạo hình thời La Mã cho thấy gà trống là biểu tượng, tượng trưng của mặt trời, bởi tiếng gáy của nó lúc bình minh báo hiệu đêm tối lui dần và ngày rạng rỡ ban mai khi mặt trời sắp mọc. Tiếng gáy của nó đánh thức bình minh. Và do đó ta gặp con gà trống trên cây x'nur của người Cơ Tu hay trên nóc gươl hoặc đầu đố trên các bức gỗ chạm khắc hình ảnh con gà tạo nên một “phù điêu” trang trí chung quanh gươl, thể hiện thế giới quan sinh động của tộc người Cơ Tu về hình ảnh của mặt trời – hiện thân của năng lượng mặt trời cần thiết cho sự sống. Đa nghĩa hơn, có thể tìm thấy hình

ảnh của dànang tối cao – dànang Trời là một trong ba chiều kích thể hiện thể giới quan của tộc người.

Tiếng gáy của nó làm thức tỉnh, được cho gần với tiếng hát ca, reo vui của các dànang, làm cho dànang Trời phải rời khỏi cõi Trời để đến với tộc người trong các lần lễ tế diễn ra, trong đó quan trọng hơn cả là lễ đâm trâu của họ. Từ đó, có thể hiểu sự phát lộ ánh sáng mặt trời trong lúc mặt trời xuất hiện soi sáng trái đất - trần gian - con người nhờ đó có sự đón nhận ánh sáng để thăng hoa sáng tạo. Chính đó, ta tìm gặp biểu tượng con gà trống được chạm trổ và tô vẽ rất đẹp dưới bàn tay của các nghệ nhân dân gian Cơ Tu, tạo dựng hình ảnh con gà trống với dáng vẻ hiên ngang, cứng cỏi. Bởi thế, người Cơ Tu nhìn thấy ở gà trống điềm lành, theo đó máu gà hay chân gà thường dùng để tế các dànang, xem

vật đoán việc theo kiểu coi giò gà. (Giò gà là hình ảnh trong thuật bói toán của người Kinh). Gà báo hiệu ngày mới, nó luôn chống lại cái không tốt của đêm đen. Đặt con gà trống vào điểm tacoai trên nóc gươl được cho là gà sẽ xua đi ô uế, sự mờ ám, những điều đen tối ra khỏi làng, khỏi nhà, ra khỏi cộng đồng làng.

Trong đời sống thường ngày, gà trống là biểu tượng của giải quyết những bất đồng giữa cá nhân hoặc cộng đồng. Người Cơ Tu xưa kia tin rằng để hòa giải những mâu thuẫn trong cuộc sống, chủ làng chủ trì việc chặt đầu gà trống để phân biệt đúng sai. Luộc con gà trống cúng dàng, xong đem ra chặt đầu gà, đầu gà rơi về phía bên nào, bên đó đúng. Gà trống còn đi vào đại lễ, như lễ cưới, nhà gái mang đến nhà trai không thể thiếu con gà trống tơ, luộc chín. Thầy cúng xem đầu gà (a cọ) có hay không có lỗ thông. Nếu lỗ thông mà lớn, việc hôn nhân có nhiều hạnh phúc và ngược lại. Nếu không lỗ thông nơi hai bên đầu và hốc mắt, nhà trai hủy việc cưới, cho rằng vợ chồng không tâm đầu ý

hợp.¹⁶⁷ Và đồng thời cũng xem chân gà (thung atuch) tốt hay không tốt để phán đoán việc cưới theo phương thức “*xem vật đoán việc*”, giống cách bói giò gà của người Kinh.

Theo đó, có thể thấy biểu tượng gà trống đi vào đời sống tín ngưỡng của người Cơ Tu quan trọng thế nào, nên họ tạc tượng để thể hiện niềm tin vào Trời - Đất và các đấng dàng linh thiêng ứng nhập vào gà để họ hóa giải những khó khăn thường gặp trong cuộc sống của các thành viên và cả cho làng.

3.7. Cây mía trong tín ngưỡng dân gian Cơ Tu

Trong không gian thiêng của những lần tế dàng vào lễ đâm trâu mừng lúa mới, lễ ăn thề kết nghĩa anh em, lễ mừng gươl hay mừng nhà mới, người Cơ Tu trong tâm thức luôn hướng về dàng với hệ thống thần linh được thờ cúng tại gươl.

¹⁶⁷ Nay quan niệm thế thời nay người Cơ Tu không còn sử dụng, nhưng biểu trưng con gà trống với niềm tin của người Cơ Tu thời trước mạnh mẽ thế nào trong phương thức xem vật đoán việc.

Trong thực hiện nghi lễ, múa tăng tung da đã trở thành múa nghi lễ cúng dàng. Đội hình múa có dụng cụ hỗ trợ gồm trống ca thu, trống chơ gơ,¹⁶⁸ công chiêng, cái khiên, giáo, lao, dụ, thanh kiếm, biểu tượng không gian thiêng như một cây rừng nên không thiếu cây mía được chọn lấy nguyên cây cả rễ, thân và lá, và cây rung rang được thể hiện như bái vật biểu đạt sự giao tiếp với dàng/ thần linh.

Tục cây mía trong tín ngưỡng dân gian người Cơ Tu dâng lên dàng là biểu tượng đặc trưng của cư dân trồng lúa khu vực Đông Nam Á.¹⁶⁹ Tín ngưỡng thờ cây mía gắn liền với văn hóa nông nghiệp.

Người Cơ Tu trong lễ hội đâm trâu chọn cây mía lớn, nhiều lóng (đốt), có đủ lá và cả rễ. Nghĩa là có đủ nguyên cây và không có sâu đục phá. Cây mía trong tín ngưỡng Cơ Tu cũng như

¹⁶⁸ Trống thuộc bộ gõ, người Cơ Tu có ba loại trống: 1/ Trống nhỏ, đường kính 17 cm, cao 60 cm. Trống trung, đường kính 20 cm, cao 80 cm. Trống cái, đường kính 30 cm, cao 50 cm. Thân/ tang trống là khối gỗ đục rỗng. Trống cái đánh lên khi có sự việc: có mưa lũ, trâu vào làng phá hại, thú dữ vào làng gây hại, xung đột ngoài làng thâm nhập vào làng.

¹⁶⁹ Người Kinh cũng có tục thờ cây mía trong những ngày Tết cổ truyền.

các tộc người khu vực văn hóa nông nghiệp là biểu hiện sự kết nối. Kết nối được hiểu cả ba tầng: phần tán, thân và gốc rễ. Đây là biểu trưng của sự kết nối liên thông, giao hòa giữa Trời - Đất và - Dưới đất, kết nối và làm xích lại gần hơn ba tầng vũ trụ theo quan niệm vũ trụ quan của tộc người Cơ Tu miền tây đất Quảng. Tán lá là biểu trưng của mây trời, gốc rễ biểu trưng cho đất và nước, thân mía biểu trưng cho sự liên thông giữa ba tầng Trời - Đất (Người) và Dưới đất (cội nguồn gốc rễ). Những lóng mía như những bậc thang liên kết và hướng dân lên với mây trời, để ở đó con người đón nhận ánh sáng, trời mây và năng lượng vũ trụ từ sự ban phát của dành. Và tán cây mía là biểu trưng đón nhận linh hồn dành tối cao, linh hồn tổ tiên về chung vui cùng con người vào những ngày dân làng mở hội ăn mừng lúa mới, mừng một năm được mùa no đủ, dân trong làng không đau ốm, không có người chết xấu, ...

Sau những ngày lễ hội tung bưng, cây mía bảy giờ là biểu trưng cho chiếc đòn gánh, gánh những thành quả con người dân cúng lên dành, và tổ tiên trở về cõi tiên với những món quà con cháu dâng lên. Và dọc đường về với Trời không

ít những ma xấu theo phá hoại, giành giật, cây mía là vũ khí chống trả. Cây mía còn là con đò qua sông mỗi khi gặp phải sông sâu, ghềnh thác.

Cây mía có vị ngọt, là niềm tin, là ước vọng cuộc sống sinh sôi nảy nở. Vị ngọt cuộc sống được liên tưởng đến mía, theo đó, cây mía trong lễ hội đâm trâu là thành tố ngọt ngào đem lại hương vị thanh tao, nguồn sống dồi dào và năng lượng được nhân lên để người Cơ Tu trụ bám núi rừng Trường Sơn tồn tại và phát triển.

Cây tập hợp thành rừng, thực vật là biểu tượng phong phú và phổ biến, là vũ trụ sinh sôi trong tái sinh liên tục. Theo đó, cây mía là biểu trưng về một bản thể của tự nhiên, vượt lên, đây chính là bản thể của sự thăng hoa, dâng hiến, chính bản thể đó là đối tượng mà người Cơ Tu hay cư dân khu vực văn minh nông nghiệp thờ cúng. Từ chỗ đó, ta thấy người Cơ Tu tiến hành múa nghi lễ có một thanh niên cường tráng nắm cây mía và múa theo nhịp điệu chiêng rung, trống điểm. Thế nên gọi múa tâng tung da dả là điệu múa “dâng trời” đúng với ý nghĩa và bản chất của múa. Bởi xưa kia, trên hai tay người phụ nữ múa da dả, có đặt chiếc lá mà trên đó là thịt, xôi, cơm, ... dâng Trời. Cây nói chung và

cây mía nói riêng trong tín ngưỡng dân gian Cơ Tu là biểu tượng của sự sống, sự vươn lên trên nữa về phía Trời. Cây mía theo chiều thẳng đứng, nhưng đồng thời cây mía cũng là hình ảnh biểu trưng cho sự chết và sự tái sinh. (Cây mía dễ trồng và dễ tái sinh). Mặt khác trong quan niệm của cư dân nông nghiệp, cây nói chung là sự tuần hoàn như một sinh vật, có tiếp nhận và có thải hồi, có rụng lá ra hoa rồi nảy lá, đâm chồi. Cây mía là tượng trưng cho ba cấp bậc theo quan niệm của người Cơ Tu về vũ trụ: không gian trên cao đó là Trời - Thân mía với những lá non nhô lên để rồi vươn lên tầng cao mới, nơi những chiếc lá non lấy ánh sáng mặt trời, đây là nơi Đất ở - và tầng Dưới đất là cội rễ, cắm sâu và giấu mình. Trên rừng núi Trường Sơn, dưới tán cây chim muông bay nhảy, các loại côn trùng bò sát cuộn mình trong bộ rễ của cây. Cây mía hay cây nói chung là sự tập hợp các thành tố: nước lưu thông, tuần hoàn, đất hòa nhập với thân qua bộ rễ cắm sâu vào lòng đất ẩn mình còn không gian trời mây nuôi dưỡng lá.

Như thế, theo quan niệm Trời - Đất - Dưới đất, cây mía của người Cơ Tu trong lễ hội đâm trâu là biểu trưng cho mối quan hệ đã được thiết

lập giữa Đất - Trời như con người thiết lập quan hệ với dòng và với tổ tiên.



Biểu tượng cây mía trong lễ hội đâm trâu (Ảnh: Internet)

3.8. Hòn đá trong tín ngưỡng dân gian Cơ Tu

Đá trước hết gắn với đời sống, con người sử dụng đá đầu tiên làm công cụ lao động, tác động vào môi trường sống tự nhiên, đá tạo ra lửa phân cách con người ra khỏi thời mông muội. “Đá tham gia vào mọi hoạt động sinh hoạt, lao động của con người. Sự gắn bó của con người với đá trong xã hội nguyên thủy, người ta thấy rằng: giữa đá và linh hồn con người có mối liên quan chặt chẽ. Đá cũng là sự sống, cũng có phần hồn, phần xác như con người và đá có thể là nơi trú ngụ cho linh hồn con người, cũng như trong

thực tế, thân xác con người sống trong đá và chết có khi cũng nằm trong đá”¹⁷⁰. Quan niệm đó được huyền thoại hóa thành những câu chuyện ở nhiều dân tộc. “Trong truyền thuyết, đá chiếm một vị trí trang trọng. Giữa linh hồn con người và đá có mối liên quan chặt chẽ. Theo huyền thoại về Promete, ông tổ loài người, có các loại đá vẫn giữ được hơi người.”¹⁷¹ Như thế, đá có mối quan hệ gắn liền với nơi cư trú của các dân tộc và là dạng kết tinh, đóng vai trò quan trọng trong mối liên hệ giữa Trời - Đất - Dưới đất. Người Cơ Tu xem đá là vật thiêng được thờ cúng tại gươl, nơi đó là chốn ngự tọa của các dànang/ thân bảo vệ tộc người, đá ngăn chặn những điều xấu có thể làm hại con người. Khi phát hiện được hòn đá có hình thù đẹp, kỳ lạ,... Người Cơ Tu thường nhặt về nhà, tối liền đó nằm mơ thể hiện lành hay dữ. Nếu trong giấc mơ thể hiện nhiều điều dữ, họ vất đi, ngược lại

¹⁷⁰ Nguyễn Việt Hùng (13 July 2010), *Tục thờ đá trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-to-chuc-doi-song-ca-nhan/1700-nguyen-viet-hung-tuc-tho-da-trong-tin-nguong-dan-gian-viet-nam.html>

¹⁷¹ Dictionnaire des symboles (1992).

họ giải câu trúc giấc mơ nếu có nhiều điểm lành, họ cắt cổ gà lấy máu cúng bôi vào đá đỏ, cầu mong dàng đá phù hộ gia đình gặp điều tốt lành trong cuộc sống hằng ngày (họ cho rằng, trong đá có dàng tốt ngự tọa, thương mình, gia đình mình nên mới cho mình thấy được hòn đá). Nếu đối xử tốt và đúng cách với đá, sẽ cho gia đình nhiều thứ tốt đẹp. Và ngược lại.

Loại đá như thế Cơ Tu gọi là “zơ riêl”. Zơ riêl đá cùng với một số zơ riêl khác của gia đình được cho vào một giỏ cất kỹ trong kho lương thực, đá sẽ giúp gia đình sử dụng lương thực mãi mà lương thực vẫn còn nhiều trong kho. (họ tin thế - trường hợp này Cơ Tu gọi là chặ). Bởi họ cho đây là một thứ bảo vật rất quý do dàng cho, nên mỗi khi gia đình có tổ chức cúng gì luôn không quên bôi máu cúng vào các loại zơ riêl này của gia đình, nếu không sẽ mất tác dụng, gây nên đói khát, ốm đau, chết chóc,...nhất là lần cất đặt lúa mới vào kho.

Trong những lần cúng, người Cơ Tu không quên nói: *“Ma mung mơ xêế tâm đom đhâl, mơ đhâl xiêng a liêng plêêng”*. Có nghĩa là: *“Mong Dàng phù hộ cho mình, gia đình mình sống cho tới khi sông suối cạn không còn nước,*

đá chín bờ, cho bằng tuổi đá trắng (loại đá trắng rất cứng), tuổi lõi trời xanh”.

Trong trường hợp gặp phải ai đó vu khống mình gây ra điều sai trái, nếu đúng không phải do mình gây nên, người bị vu oan sẵn sàng thề hứa mang tính nguyện rửa bản thân mình, gia đình mình trước dằng rằng: *“Nếu việc đó chúng tôi gây ra, dằng cứ thẳng tay giết chết tôi và cha mẹ tôi. Nếu không phải tôi gây ra, dằng hãy thẳng tay giết chết thẳng nào, cha mẹ người nào vu khống oan cho tôi”*. Câu thề nói bằng tiếng Cơ Tu, như sau: *“Mung mé ma mơ xêê tâm, đâm đhâl, mơ đhâl xiêng a liêng plêem. Oy a lua a cu, a cu lâng ca conh, ca căn cu chêê. Oy cãh a lua a cu, a đơ ơng tơng a cu chêê”*.

Trong cuộc sống, người Cơ Tu tin tuyệt đối những điều xấu không phải họ gây ra, họ tin rằng bên vu oan sẽ bị dằng gây nên chết chóc. Đây là lời thề nguyện. Người Cơ Tu ít thể hiện lời nguyện trong cuộc sống. Nhưng một khi họ đưa ra lời nguyện, họ tin tuyệt đối vào đó.

Bình thường, hằng ngày nếu ai đó phát hiện hòn đá có số lượng, dáng hình, màu sắc khác thường,... họ cho rằng hòn đá đó đã có dằng trú ngụ, cai quản. Người không nên gần tới

đó quấy rầy dưới mọi hình thức. Nếu vì một lý do nào đó, làm phiền hà đến đá, thì người đó và gia đình họ phải mang lợn trắng, chó trắng, gà trắng,... đến cúng dàng đá đó để được dàng tha cho. Nếu không thực hiện việc cúng dàng, bản thân họ và ai đó trong gia đình họ sẽ bị đá gây nên chết chóc.

Đá thiêng như thế, tại xã Lăng, người Cơ Tu phát hiện một số loại, sau:

Đá Ta gun, hình trâu nằm ở dãy núi Ta gun.

Đá Dhiêr, giống như hình người mẹ ngồi giữa, các con ngồi chung quanh.

Đá Bhoc, tương đối to, màu trắng có tại dãy núi Aciêl.

Đá Khôông, to, nằm giữa dòng sông Lăng, đoạn khu vực thôn A Jum B, xã Zuôih, huyện Nam Giang.

Đấy được cho là những hòn (nhóm) đá thiêng. Chuyện xưa kể rằng: “Ngày xưa có một người trong làng, sống trên ngọn nguồn sông Lăng (thuộc xã Lăng). Vào một đêm, người này nằm mơ thấy dàng nói rằng: Dân làng hãy khiêng tảng đá màu đỏ to kia xuống để tại ngã ba giữa sông Bung và sông Lăng, trong thời gian

một đêm, dân làng yêu cầu gì tôi sẽ giúp nấy. Nghe vậy, dân làng rất mừng, sáng sớm, sau khi cơm nước xong tổ chức khiêng tảng đá to lớn kia. Khiêng mãi, khiêng miết đá quá nặng, đường đi lại quá khó và xa, họ dừng chân nghỉ lấy sức để tảng đá giữa dòng sông Lãng. Nghỉ lấy sức chẳng được bao lâu thì trời hửng sáng, dân làng buồn bã, đành trở về làng của mình. Tảng đá từ đó nằm mãi tại giữa dòng sông Lãng”. Theo lời kể trong dân gian, rằng: “Tại tảng đá đó, xưa nay người ta vẫn thường lui tới tắm và ngồi chơi trên tảng đá này. Nhưng từ khi có hai người nam và nữ đi bắt cá, xảy ra quan hệ bất chính trên tảng đá đó, trở về làng, cả hai đều chết. Từ đó, dân làng cho rằng do tảng đá đó thấy đau đớn mà thẳng tay trừng trị hai người. Từ đó, mọi người không ai dám đến tảng đá đó kia bắt cá, tắm, đùa vui gần tảng đá nữa.”¹⁷²

Đá là vật thiêng (thường là hòn đá, có khi là cụm đá), người Cơ Tu cất đặt trong guol, xem như một loại bùa hộ mạng dân làng, tộc họ và mỗi người. Huyền thoại Cơ Tu được nhắc đến

¹⁷² Tư liệu điền dã tại xã Lãng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam, già làng Bh’Pố kể.

trong truyện cổ “Tầm Mò Zòi” với nhân vật cùng tên, được xem là thần khổng lồ ẩn thân trong một tảng đá lớn. Tầm Mò Zòi đã cứu giúp dân làng thoát cảnh bị cướp bóc. Thần còn trị nhưng kẻ ác, gây hại cho người khác. Hay truyện kể *Sự tích đình Bà* cho thấy “đá là nơi trú ngụ của linh hồn và đá còn có thể là nơi trong thực tế, thân xác con người sống trong đá và chết có khi cũng nằm trong đá.” Kể rằng: “Ngày xưa, ở vùng rừng núi Giăng có một làng người Cơ Tu sinh sống. Trong làng, có một người đàn bà sinh được một đứa con trai. Khi bà ra rừng sinh đẻ, người chồng đi vắng tận một làng rất xa, không về kịp. Lúc đứa bé ra đời, bà vẫn khoẻ mạnh. Bà ăn vẫn bình thường, nhưng có điều lạ, là uống bao nhiêu nước cũng thấy khát. Hết bầu nọ tới bầu kia, bà cứ uống mãi. Dân làng mang bao nhiêu nước cho bà, vẫn không đủ.

Một đêm, vào lúc khuya về sáng, trong nhà cạn không một giọt nước. Khát quá, không chịu nổi, bà bồng con xuống sông uống nước. Từ nửa đêm cho tới tận sáng, bà cứ cúi mặt xuống sông uống mãi, uống mãi. Rồi bà chết ngay bên bờ sông tay vẫn ôm chặt đứa con. Khi dân làng ra bờ sông, thì xác hai mẹ con bà khát

nước kia đã hoá thành đá. Người chồng trở về. Cách làng một đôi xa, ông đã nghe tin vợ con chết. Vừa giận cho số phận, vừa thương vợ con, ông ta dẫm nát cái bè gỗ đang đi, và cái bè từ từ chìm sâu xuống nước, mang theo cả người chồng bất hạnh.

Ít lâu sau, cả người và bè biến thành một khối đá lớn, trôi lên ngay giữa dòng sông. Dòng nước chảy qua tảng đá, phát thành tiếng vang động cả khúc sông. Vào những ngày mưa gió, dân làng ở cách xa dòng sông nghe tiếng nước réo, bảo đó là tiếng của người chồng khóc thương vợ con. Về sau, dân chúng gọi tảng đá kia là đá ông Ồ Ồ. Còn hình mẹ con người đàn bà chết hoá đá, có hai chiếc vú đá, thì chỉ còn một chiếc chảy nước. Có người bảo là chiếc vú kia bị người đời sờ vào nên đã tắt đi dòng sữa. Những người Kinh và Thượng đi qua khúc sông ấy đã lấy đá xây nên một cái miếu thờ, thường đốt đèn nhang cầu cho qua lại trên sông nước được bình yên.”

Trước kia, khi chưa tìm ra được các loại công cụ lao động như hiện nay, người Cơ Tu sử dụng đá như là công cụ, bởi đá rắn chắc. Do đá cứng rắn, con người có thể dựa vào đó thể hiện

tính cứng rắn của mình trên vùng rừng núi. (Xưa kia người Cơ Tu rất cứng rắn trong các mối quan hệ bên ngoài làng). Đây là đặc trưng xã hội nông nghiệp vì đá như thế nên xem là có dáng ngự tọa trong đá. Đá còn là biểu tượng hai mặt tinh thần và vật chất, trong đó tinh thần chính là phần hồn biểu trưng cho đời sống tinh thần người Cơ Tu, đây là điều vĩnh hằng luôn tồn tại. Và từ đó, yếu tố ma thuật được sử dụng để các hòn đá thờ tại gươl luôn có linh hồn, trừ khử những điều không tốt ám hại tổ tiên họ và cộng đồng làng. Và từ đó, là vật thiêng nên có năng lực thông liên giữa Người - Trời - Đất tạo nên mối giao cảm trong những lần ăn mừng lúa mới, mừng sau chu kỳ lao động con người được bình yên, mừng được mùa lúa bắp và nhất là không mắc phải bệnh tật, không xuất hiện những cái chết xấu ám ảnh đầy ảm tượng trong cuộc mưu sinh của họ. Đá như thế là cách biểu trưng như một loại bùa hộ mệnh.

Đá thờ tại gươl, người Cơ Tu còn thể hiện sự cầu mưa, cầu mưa nắng thuận hòa, bởi linh hồn tổ tiên đã ngự tọa trong đá, nơi đó, tổ tiên họ đã trú ngụ cả ngàn năm, đã tạo nên sức mạnh cho họ. Cho nên hòn đá được thờ cúng, giữ lấy là vật thiêng tạo ra mưa nắng, khai hóa tộc

người, thăng hoa trong cuộc sống. Theo đó, đá là biểu trưng của làng, của tổ tiên, các vị anh hùng lập làng đều ngự trị trong biểu tượng đá. Người Cơ Tu từ đó hình thành quan niệm đá cho họ sức mạnh tinh thần nên đá là đối tượng cần phải được thờ cúng trong thế giới đa thần của cư dân nông nghiệp.

3.9. Rung rang trong múa nghi lễ

Trong điệu múa tâng tung da dă của người Cơ Tu vào những dịp tế lễ thần linh, trong đó quan trọng và lớn hơn cả là lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới. Múa có cây rung rang, cùng với cây mía là biểu trưng cho sự giao lưu trời - đất - con người và tầng dưới đất. Trước đây, múa tâng tung da dă thường chỉ để cử hành trong thực hiện các nghi lễ - nên còn gọi múa nghi lễ, tín ngưỡng - mà chưa phổ biến trong cộng đồng với tư cách là một điệu múa hội hè, vui chơi, giải trí như hiện nay. Do đó, trong múa tâng tung - da dă, chiêng (chieng) là nhạc cụ chủ đạo. Chiêng dừng, các loại nhạc cụ khác đều dừng lại. Cả tiếng hò, hú của người tham gia múa và dân làng đều ngưng hẳn.

Trong nghi lễ cúng của người Cơ Tu, điệu múa tâng tung – da dă cùng với nhịp điệu chiêng, trống, hò, hú,... luôn được tấu lên với nhịp điệu nhanh dần đều. Có điều đang hành lễ, chiêng trống, các loại nhạc cụ khác cùng với múa tâng tung đã dă không ai được sai nhịp. Đây là việc kiêng, bởi như thế người Cơ Tu quan niệm rằng lạc điệu, sai nhịp việc cúng dàng/ thần linh sẽ không thiêng.

Thời nay, điệu múa tâng tung da dă đi vào sinh hoạt cộng đồng, từ vui chơi giải trí, hội hè đình đám dân làng và cá nhân mỗi hộ gia đình, đến nghi lễ dâng trời, múa tâng tung da dă là một thành tố cấu thành quan trọng và không thể thiếu trong lễ hội đâm trâu (lễ ăn mừng lúa mới). Trong xây dựng nông thôn mới, thực hiện lối sống văn hóa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội từng vùng, điệu múa tâng tung da dă có sự chuyển đổi tên gọi, từ *múa đâm trâu* dần chuyển dịch thành *múa ăn mừng lúa mới*.

Múa là hình thức thể hiện nghi lễ không thể thiếu của người Cơ Tu trong lễ tế dàng/ thần linh. Múa của người Cơ Tu có hai phần: 1/ Phần

múa của nam là tăng tung; 2/ Phần múa của nữ là da dă.

Trong múa tăng tung, người đàn ông Cơ Tu đóng khổ hoặc choàng tấm tút từ vai xuống lưng, đôi khi quấn thành hình chữ X trước và sau thân người. Những lễ tế dâng Trời, người múa tay trái nắm cái khiên, tay phải nắm thanh kiếm, hoặc cây giáo lưỡi cha chỉ. Tiến trình múa sử dụng tiếng trống cha gâr và ca thu làm nhịp. Thường là nhịp đi hùng tráng và mạnh mẽ.

Múa da dă của nữ lung linh và luôn uyển chuyển như cây lau, cây mía giữa gió trời. Tiến trình múa chân đứng thẳng khoan thai, đôi tay đưa ngang vuông góc với cánh tay lên khỏi đầu. Bàn tay ngửa lên trời, các ngón tay hướng về phía sau. Đôi tay như chống đỡ cõi Trời, đồng thời dâng hiến lên cả bầu trời những ước vọng bình yên của con người. Đôi tay đưa lên trời như hai chiếc sừng trâu, biểu trưng của đầu trâu máng nước, biểu hiện sự hiến dâng và hiến tế của người Cơ Tu lên hệ thống dâng, và các đẳng thần linh. Và vì trên hai tay người phụ nữ có đặt miếng lá dong với thịt, xôi, cơm, bánh, ... khi thể hiện múa nên múa còn được gọi vũ điệu dâng Trời - điệu múa được cách điệu từ động tác

dâng lễ vật lên dâng thời xưa của người Cơ Tu. Lễ vật được đặt trên tay múa da dă là thịt, xôi, bánh, trái,... dâng mừng lên các đấng tối cao. Sự phối hợp giữa tăng tung với da dă bằng những bước nhảy xiên, nhảy trượt ngang, nhảy xoay lật, nhảy nhún nghiêng, nhích người và quay lượn, tạo nên đường nét của múa sinh động, ngôn ngữ múa thể hiện dáng vẻ, nguyện vọng, ý chí thông qua biểu đạt bằng động tác múa, tạo nên hình tượng múa Cơ Tu thanh cao và đầy sức sống hiển dâng Trời. Theo đó, múa tăng tung da dă trước hết là múa nghi lễ dâng Trời.

Cây rung rang được sử dụng trong nghi lễ ăn mừng lúa mới, trước hết được hiểu rung rang là biểu tượng của sức mạnh thần thánh mà con người thu nhận được. Những bái vật như rung rang trong thực hành nghi lễ có yếu tố ma thuật nhờ vào sức mạnh mà người ta tin rằng sức mạnh đó được ngự trị trong bái vật. Từ cây rung rang - xem là bái vật - được truyền năng lực từ vị thầy cúng - hoặc một người có uy tín nhất trong làng nắm giữ rung rang, giữ quyền năng của sức mạnh thần thánh của thế giới đa thần. Linh mục Cadière, người Pháp đến Việt Nam

với tín ngưỡng đơn thần tìm hiểu người Cơ Tu, ông viết: “... là thờ cúng quỷ thần. Tôn giáo này không có lịch sử vì nó có ngay chính từ nguồn gốc nguyên thủy của giống nòi. Quỷ thần ở khắp mọi nơi. Chúng bay nhanh trong không trung và đến cùng với gió. Chúng tiến lên bằng đường bộ hay đi xuống theo dòng sông. Chúng trốn dưới đáy nước trong những vực nguy hiểm cũng tài giỏi như trong những ao yên tĩnh nhất... Đúng là những tín ngưỡng này cũng gặp trong những truyền thống dân gian ở tất cả các xứ và khác thường khi nghe những chuyện ma khủng khiếp.”¹⁷³

Và vì thờ cúng sức mạnh dăng/ thần và quỷ dữ nên người thầy cúng được cộng đồng chấp nhận thay mặt dân làng tế lễ, nêu lên nguyện vọng trước dăng/ thần linh. Họ cho rằng các vị thầy cúng (chủ lễ một hiến tế) được trao giữ năng lực siêu nhiên, nắm rung rang nhảy múa trong nghi lễ dâng trời.

Rung rang là vật truyền dẫn sức mạnh ma thuật.

¹⁷³ Le Pichon (1938), tlđđ.

Như thế rung rang có liên quan đến đời sống tâm linh của người Cơ Tu. Rung rang là phương tiện vật chất quan trọng do con người thiết lập nên trong nghi thức múa tăng tung da dă của người Cơ Tu. Thông qua bái vật rung rang, được cho là hiện thực hóa tư duy con người mà trong quá trình thực hiện điệu múa, rung rang tác động vào giác quan con người làm cho con người tri giác được hiện tượng thần thánh, ma thuật, lý giải về nó được và suy diễn, tìm kiếm được sự bình an vĩnh hằng nằm ngoài cái rung rang trong nghi thức múa. Người Cơ Tu sử dụng rung rang trong điệu múa dâng trời, bởi rung rang đại diện cho ma thuật, là sự giao lưu Trời - Đất và Dưới đất. Đây là sự liên tưởng ra thế giới an bình, không chết chóc mà người Cơ Tu liên hội ra từ rung rang được sử dụng phối hợp trong múa nghi lễ tăng tung da dă (tontúng dadăq).

Theo đó, trong tất cả những lần múa nghi lễ, múa tăng tung da dă (tontúng dadăq) đều có biểu tượng rung rang trong vòng tròn múa. Bên cạnh còn có hệ thống nhạc lễ mà công chiêng là nhạc cụ quan trọng trong tiến trình thực hành nghi lễ; lại còn có múa nghi lễ hỗ trợ, lúc nhịp

nhàng sâu lắng, lúc dữ dội trầm hùng, lúc cầu khẩn thiết tha để việc dâng cúng mang tính thiêng hóa như là tôn giáo tín ngưỡng.



*Cây rung rang (vẽ theo hiện vật)
tại thôn A Rát, xã Lăng, Tây Giang*



*Cây rung rang và cây múa trong
múa ăn mừng lúa mới*

Theo các vị già làng ở Tây Giang, Đông Giang, xưa kia trên tay người phụ nữ múa da dẻ có đặt chiếc lá mà trên lá là lương thực: thịt, xôi nếp, bánh, ... dâng trời. Theo đó múa dâng tung da dẻ còn được gọi là *điệu múa dâng trời*. Biểu tượng rung rang được một người đàn ông Cơ Tu mặc áo vỏ cây cầm bái vật và nhảy múa cùng với điệu múa phối hợp giữa nam dâng tung và nữ da dẻ.

Chúng ta tìm gặp trong đời sống tinh thần người Cơ Tu thể hiện đời sống văn hóa của họ thông qua các biểu tượng, như *cây mía, hòn đá, đầu trâu, cây rau dớn, con gà trống, bái vật rung rang, thần rắn, ...* Ở đó, người Cơ Tu bảo tồn được tâm lý và năng lực giữ gìn đặc trưng văn hóa cùng với những nhận thức sâu xa nằm ngoài duy lý tộc người, bởi tính đa nghĩa của biểu tượng. Và vì tính đa nghĩa nên mỗi cách nhìn, cách nhận thức vào biểu trưng văn hóa của mỗi người cũng khác nhau. Những đặc trưng văn hóa đó có nguy cơ mất đi và bị loại bỏ trong tiến trình lịch sử và cập nhật, cho nên biểu tượng như là việc cố gắng thể hiện lại dấu hiệu văn hóa được thể hiện ra bên ngoài và truyền đạt lại cho người đời sau về ý nghĩa của văn hóa thông qua biểu tượng biểu trưng về các thành tố văn hóa để cấu thành sinh hoạt văn hóa tộc người Cơ Tu trong lịch sử phát triển. Ngay trong các biểu tượng, người Cơ Tu nhận thức được sự kế thừa và sáng tạo ra văn hóa dưới góc độ dân gian. Sự sáng tạo đó mang dấu ấn cá nhân, họ đã biến nội dung văn hóa người Cơ Tu được tích lũy trong cả quá trình phát triển thể hiện trong biểu tượng để rồi ngay trong các biểu tượng văn hóa ám chỉ

những khởi đầu cho sự phát triển và sáng tạo của các thế hệ người Cơ Tu tiếp truyền sau. Hiện nay, những biểu tượng, tượng trưng văn hóa dân gian tộc người Cơ Tu đã có sự chuyển dịch, biến đổi và sáng tạo thêm, đủ khả năng biểu đạt nội hàm văn hóa đương đại đang từng bước tác động vào nhận thức cộng đồng làng và mỗi cá nhân trong cộng đồng đó. Điều nhận ra rằng không nên đánh đồng văn hóa dân gian Cơ Tu với các biểu tượng biểu trưng văn hóa (cũng được xem biểu tượng là một thể giới văn hóa), bởi văn hóa do con người sáng tạo ra một cách toàn diện do nhu cầu sinh tồn của mình, đồng thời tồn tại và phát triển thông qua tính sáng tạo của con người.

4. Hệ thống biểu hiện tính thiêng

4.1. Dàng/ thần linh, tổ tiên và các ma (hiền, dữ)

+ *Dàng/ thần linh*

Dàng của người Cơ Tu được hiểu như thần của người Kinh. Với người Cơ Tu trên rừng núi Trường Sơn hùng vĩ, quan niệm vũ trụ nhân sinh của họ làm xuất hiện thế giới quan vũ trụ. Họ tin có ba tầng mà dàng thường trú ngụ. Đó là Trời - Đất - Dưới đất. Như thế dàng cũng

chính là thần của họ. Truyền thuyết cổ xưa của người Cơ Tu, mỗi tộc họ có một vị thần linh kèm theo. Có thần được nhân cách hóa từ rễ cây, hoa lá. Mỗi cơ bhuh, hay tô gô Cơ Tu đều kèm theo một vật tổ thể hiện ra cái cơ bhuh của tộc họ. Vật tổ chính là tô tem giáo, là tổ tiên linh thiêng như vị thần. Đó là thần hộ mệnh, thần cứu rỗi. Đối với loài người nói chung quan niệm về thần được hiểu là tượng trưng cho ánh sáng không thể chia cắt và không chế, tạo ra niềm tin sâu kín nhất và dĩ nhiên cũng mãnh liệt nhất của con người. Thần luôn có mặt khắp nơi và phát hiện cho loài người những quy tắc thần thánh trong hầu hết các hoạt động của con người để tồn tại. Không thể coi thường những lời răn dạy của thần, bởi làm thế sẽ gây ra những hỗn độn khó lường, gây rối loạn nghiêm trọng trật tự đã được sắp xếp, bởi vì dànang/ thần đã sắp xếp và thiết lập mẫu mực ứng xử thường xuyên trong cuộc sống và điều này phải được thực hiện nghiêm túc giữa các sự vật và hiện tượng với nhau, đặc biệt quan hệ sắp đặt giữa người với người phải được coi là chuẩn mực. Vì đây là cái gốc của ổn định tính cộng đồng xã hội. Có thể quan niệm về thế giới đa thần của tộc người Cơ Tu nằm trong gốc gác

của trật tự xã hội đó. Những hình tượng các thần ma bằng gỗ được người Cơ Tu sáng tạo ra với nhiều bộ dạng biểu cảm khác nhau thể hiện tầng lớp thế giới vô hình được sắp xếp trước sau đã cho thấy trong những lần hiến tế tại các lễ tế cúng dàng/ thần linh là thế nào!

+ *Tổ tiên*

Trước đây người Cơ Tu không thiết lập bàn thờ và thờ tự, cúng tế tổ tiên ông bà vì tính chất du canh du cư, di chuyển theo mùa nương rẫy. Đó cũng là tập tục truyền thống của họ. Trước đây, khi có người chết, người Cơ Tu sau khi đem chôn một hay hai năm sau thực hiện lễ bỏ mả (têng ping) và chuyển đi chỗ khác theo cách dôn mồ. Họ rất sợ người chết và không bao giờ quay lại khu vực nơi chôn cất đó nữa.

Hiện nay có nơi, người Cơ Tu lập bàn thờ, thờ ông bà tổ tiên họ. Tục lệ này giống người Kinh. Khi người thân trong gia đình chết họ cũng làm lễ tang giống người Kinh và đến năm, họ cũng làm đám giỗ cho người đó. Thảng, có đám tang người Cơ Tu tìm xuống vùng đồng bằng mời một tổ chức tang lễ của người Kinh (Việt) đến tổ chức lễ tang. Và tổ chức tang lễ

này tiến hành các lễ theo cách của người Kinh.¹⁷⁴

Như vậy có thể thấy được là cách đây không quá lâu, người Cơ Tu vẫn có những nét riêng biệt trong phong tục. Họ có lễ bỏ mả, chia phần của (tài sản) người sống cho người chết. Nhưng với sự sống chung của người Kinh, phong tục người Cơ Tu đã dần biến dịch dần đến biến đổi theo.

Trong gian thờ của người Cơ Tu hiện nay đa phần có hai không gian thiêng, trên cao họ

¹⁷⁴ Tư liệu điền dã do ông Y Kong trao đổi (5/2017). Ông kể, ông có một người bạn thân sinh sống tại xã A Xan, nghe tin bạn mất, ông đi thăm viếng tang. Đến nơi ông không tìm thấy lễ tang theo tục lệ người Cơ Tu, không có hát thương tiếc (nói - hát lý đám tang) mà tất cả là lễ tục người Kinh (Việt) được trao truyền và tổ chức thực hiện.

Trong một lần điền dã 5/2018, đến thôn Tà Lang, Giàn Bí, một chị người Kinh (Việt) kể rằng: “Lúc lên đây họ có tục là người chết là chôn rứa thôi, sau nì người Kinh lên cũng có nói chuyện, khuyên họ là người thân của mình thì không nên bỏ mả, nhất là trong đám ma vì họ rất sợ người chết nên ngày đưa ma là không có ai dám ra đường, bỏ xuống huyết là chạy thật nhanh về nhà. Nói mãi thì họ cũng đưa đám đàng hoàng nhưng họ đi theo kiểu đi ngược (thụt lùi) để cho ma quỷ không biết mà theo về nhà. Tới chỗ chôn họ cũng chỉ vội ném một viên đá xuống chứ không dám nhìn. Bây giờ thì hết rồi”. (Bà Hoàng Hà Giang cung cấp).

nói là để thờ cúng ông bà tổ tiên, còn không gian phía dưới, đặt bàn thờ để thờ cúng người thân cận huyết thống của họ. Tuy nhiên, trong đền đã đến các làng Cơ Tu, chúng tôi còn thấy được những gian thờ rất rộng ngay chính giữa ngôi nhà có để bàn thờ tổ tiên, người thân của họ. Hai bên và chính giữa là dải liềng màu đỏ tương tự của người Kinh. Có thể thấy đây được cho rằng họ tiếp nhận văn hóa thờ cúng của người Kinh.

Qua việc thờ thần và thờ cúng tổ tiên của người Cơ Tu có thể thấy được từng bước chuyển đổi từ vạn vật hữu linh như tín ngưỡng vùng Đông Nam Á sang loại hình tín ngưỡng cổ truyền là thờ cúng tổ tiên ông bà và đồng thời cùng với tín ngưỡng dân gian cổ truyền như người Kinh, gần đây xuất hiện tín ngưỡng đơn thần: Phật giáo, Thiên Chúa giáo.

+ *Các ma*

Chết là kết thúc một quá trình tuyệt đối của sự sống. Chết tước đi sự tích cực của sự sống. Tất cả các sinh vật (vạn vật) hay một hiện tượng nào đó đều có sinh và có chết (diệt): con người, cây cỏ, liên minh nào đó, một thời đại, ... đều có sinh và có diệt. Cái chết làm hủy diệt

sự sống, chết cắt đi sự tiến hóa trong sự sống. Con người chết là hình thức cắt đứt sự sống và sự tiến hóa sinh học, trí tuệ của sự vật và hiện tượng. Trong cái chết có nhiều hình thức cắt đứt, hoặc chết do tiến hóa đến độ chuyển đổi từ vật thể này sang vật thể khác, chết do quy luật tiến hóa ngưng trệ phải chịu sự kết thúc sự sống theo cách tự nhiên có sinh có diệt. Chuyện sinh tử là chuyện thường nhiên. Tuy nhiên theo ý niệm về Thiên đường và Địa ngục là hai mặt đối lập, thì cái chết không bình thường của những người không may mắn, nhận lãnh cái chết bằng cây đe, rắn cắn, sét đánh (được cho là Trời đánh), chết do cung tên bắn, chết do sinh đẻ,¹⁷⁵... được

¹⁷⁵ “Người Aztèque (ở Mehico xưa) quan niệm rằng, những phụ nữ chết khi sinh đẻ được nhập với những chiến binh bị hiến sinh hay tử trận. Họ tiếp nối những người này, từ giờ trưa, đi theo Mặt trời trong nửa thứ hai của hành trình ban ngày của nó. Cùng với các chiến binh, họ tạo thành một cặp biện chứng phát triển – thoái triển. Mang khuôn mặt đi xuống của cặp biện chứng ấy, của ánh sáng đi vào bóng tối, họ là một phần biểu hiện nguy hiểm của cái thiêng liêng. Soustelle nói rõ: *đôi khi họ hiện ra ở mặt đất vào buổi hoàng hôn, ở các ngã tư. Họ làm cho những người gặp họ khiếp đảm, làm cho những người này động kinh hay bại liệt*, nghĩa là những tai họa thiêng liêng. Người đàn bà chết sau khi cho ra đời một đứa con, trong tất cả các nền văn hóa đều có một ý nghĩa

người Cơ Tu quan niệm rằng đó là chết hung dữ, là chết xấu, linh hồn sẽ trở thành ma dữ. Bởi vì chết như thế do quyền năng thuộc về dành/ thần linh. Hồn ma của họ phải được dẫn dắt vào Địa ngục để vĩnh viễn không trở lại thế gian phá hại, để trở thành ma ám cộng đồng làng.

Với cái chết của những người có quy luật tiến hóa bình thường, theo quan niệm *Sinh lão bệnh tử/ Tự cổ thường nhiên*, được dành và người thân còn sống cho phép và mời về với tổ tiên, và với cộng đồng làng. Sự hân hoan của những người còn sống trong sự tiến hóa luôn tin tưởng ở khả năng nắm giữ năng lượng, sắp đặt cho phát triển, cho tái sinh sự sống mới. Con người phải khách quan đón nhận sự sống và cái chết, trong quá trình tiến hóa luôn căng thẳng trong tình thế đối lập sống – chết.

thiên liêng, giống ý nghĩa của việc hiến tế mạng người để bảo đảm tính trường tồn không chỉ của sự sống mà cả của bộ tộc, quốc gia, gia đình” (Jean Chevalier, Alain Gheerbrant. Dictionnaire des symboles. Édition revue et augmentée. Robert Laffont, Paris 1992, Phạm Vĩnh Cư (Chủ biên dịch thuật, 2002).

Người Cơ Tu có hai ý niệm về cái chết: chết xấu và chết bình thường (chết dữ và chết hiền).¹⁷⁶

Chết dữ: Theo quan niệm người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam, chết xấu do có sự “ra tay” của con ma xấu dưới quyền năng nắm giữ của dàn. Ma xấu xem là có sức mạnh siêu nhiên mà các thầy cúng trong làng chưa có phương

¹⁷⁶ Vấn đề này, người Kinh miền xuôi có quan niệm chết có hai hình thức: chết bình thường và chết bất đắc kỳ tử. Chết *bất đắc kỳ tử* là chết ngoài đường, ngoài nhà ở, chết bất ngờ ngoài ý muốn, như xe tông chết, thất cổ tự tử chết, cây đè, ngã giàn, chết trôi (đuối nước), ... Người miền xuôi quan niệm chết đường là cách chết đau khổ nhất, hệ lụy cho những người thân. (Người bệnh nặng hết phương cứu chữa tại bệnh viện cũng bằng mọi cách mang về nhà để chết). Chết như thế, không được mang thi thể vào nhà. Cách nay trên dưới 15 năm, người chết theo cách này, được đưa thi thể vào trong cổng vườn (ngoài sân), tuyệt, không đưa thi thể vào quảng trong nhà. Quan niệm rằng như thế oan hồn sẽ không theo xác vào nhà, hồn ma vất vưởng ngoài đường và thường làm hại những người có quan hệ huyết thống gần với người chết. Đưa thi thể *bất đắc kỳ tử* vào nhà tổ chức mai táng sẽ dẫn theo hệ lụy đến cho người thân, có thể gây nên ốm đau, đói kém và cao nhất là chết chóc. *Hung thân, hồn sư* chết theo cách này trở nên rất dữ. Do đó người miền xuôi vẫn có hình thức kiêng cử. Đây là hủ tục, cần loại bỏ. Nay, tục kiêng cử này được loại bỏ.

thức khắc chế được. Do vậy, trong làng nếu đã bị ma ám cả làng, người dân khiếp đảm trong thế đối lập.

Người Cơ Tu sẽ bỏ làng di dời người dân đi nơi khác nếu như ma xấu làm chết người dân trong làng, hoặc cuộc sống đang bình yên, bỗng một ngày có người chết theo cách được cho là chết “xấu”. Người chết xấu, ma sẽ trở nên rất dữ, làm hại người còn sống, “kéo theo” ma xấu. Người sống quan niệm rằng có thể kéo theo nhiều người cùng chết. Hoặc có thể sau khi ma ám, làng sẽ gặp đói kém, dịch bệnh làm chết người, hoặc đau ốm triền miên, lẫn quẩn trong vòng đói nghèo, bệnh tật. Nên với người Cơ Tu thời trước, ma xấu là loại ma mà con người luôn tránh xa để ma không gặp mặt làm hại bằng cái chết không bình thường, nghĩa là gặp phải cái chết xấu như “ma xấu”. Thế nên, khi người chết theo cách chết xấu, được người thân chôn cất tức khắc tại một nơi xa làng, nơi mà người chôn cất nghĩ rằng, con ma sẽ không biết đường về lại nhà, lại làng quấy phá, ám hại dân làng.

Năm 2014 một người trẻ tuổi tại thôn Bút Tura, xã Sông Kôn, huyện Đông Giang bỗng

dung thắt cổ tự tử chết.¹⁷⁷ Quan niệm rằng ma xấu đã về làng “bắt” người đi theo, nên người dân trong làng thắt thỏm, nao lòng, không an tâm. Ngay tại đầu làng (cổng vào làng), người dân cắm nhiều cây gai xương rồng (loại không gai, da xanh sẫm, có nhiều mủ) ngay tại đường đi vào làng để mong ngăn chặn ma xấu tìm hại dân làng. Cách như thế cho rằng để ngăn ma xấu thâm nhập vào làng và theo người dân ra khỏi làng. Không gian phía trong những cây gai xương rồng đó là không gian làng Bút Tura đã bị

¹⁷⁷ Bút Tura: làng, tiếng Cơ Tu viết *Bút cu Đhưa* là tên gọi người đến lập làng. Ông A Ting Đhưa là người có nhiều của cải, lúa, trâu, heo, bò. Trong làng ai khó khăn đói kém ông giúp đỡ. Năm 1979, bỗng dung ông treo cổ chết tại nhà. Người dân làng thương tiếc ông, lấy tên ông đặt cho tên làng, gọi là Bút Tura. Bút, bởi nguyên trước kia làng thuộc làng Bút, trước năm 1975 do chiến tranh, dân phiêu dạt nhiều nơi, sinh sống nhiều chỗ, lập nên ba làng, chuyển hóa địa danh thành Bút Nhót, Bút Tura, Bút Nga. Tháng 4/2018, thực hiện Quyết định 179-QĐ/UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về thành lập, đổi tên thôn, khu phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Theo đó, sau khi điều chỉnh, sắp xếp lại, địa danh Bút Nhót, Bút Tura, Bút Nga không còn. (Xem: Võ Văn Hòe (2019), *Địa danh Quảng Nam xưa và nay* (Quyển 1), Nhà xuất bản Hội Nhà Văn).

ma xấu chiếm giữ và đang phá hại “với một sức mạnh siêu nhiên khó ngăn cản được”!.

Người dân làng Bút Tura đã có dấu hiệu dời nhà đi nơi khác. Họ yên lặng thoát ra khỏi làng, tìm đến những nơi được cho là an toàn để tránh ma xấu bu bám theo làm hại. Có thể họ đưa nhau ra nhà zong (chòi rẫy) tại rẫy trú ngụ. Quan niệm về ma xấu, thâm nhập vào làng, chiếm giữ và phá hại có ảnh hưởng lớn lao đến cuộc sống người dân Bút Tura. Ảnh hưởng do quan niệm “ma xấu” lớn đến mức, người dân sẵn sàng phá dỡ nhà cửa tìm nơi khác lập làng, khi trong làng được cho có con ma xấu thâm nhập mà chưa có cách nào đuổi ra khỏi làng được. Các thầy cúng mặc dầu có năng lực giao tiếp với dàn nhưng trong trường hợp này đều không xoay trở được gì để giúp dân trong làng ổn định tinh thần, quay lại với cuộc sống thường ngày, ổn định tâm lý để làm ăn sinh sống. Ma xấu làm hại con người trong làng bằng hình thức cao nhất là gây nên chết chóc – những cái chết rất linh thiêng. Đây là điều đáng sợ và thế là nên tránh, để ma xấu không tìm thấy để “bắt” phải đi theo.

Từ ngày mùng 4 tết Giáp Ngọ (2014), làng/ thôn Bút Tura, xã Sông Côn, huyện Đông Giang tính ra đã định cư hơn 30 năm xây dựng và phát triển, đã tắt bếp. Phút chốc, các hộ gia đình tháo dỡ nhà cửa, bỏ đi nơi khác, bởi vì một lẽ duy nhất là sợ con “ma xấu” gây nên chết chóc. Như thế, người Bút Tura cho rằng làng đã bị ma xấu ám hại. Theo cách hiểu dân gian là làng bị *ma ám*. Mà ma đã ám thì người không ở được với ma.¹⁷⁸ Thầy cúng tại làng báo cáo làng

¹⁷⁸ Mùng 4 tết Giáp Ngọ (2014), anh A Lăng Nghĩa (30 tuổi), tự thất cổ chết tại nhà em trai, bỏ lại vợ và hai con nhỏ. Sau cái chết của chủ làng A Ting Đhư (Bút Tura) năm 1979; đến năm 2007, một người trong làng là A Lăng Nhất treo cổ chết; tháng 12 năm 2013 (Quý Tỵ), A Lăng Tròn 32 tuổi (cháu A Lăng Nhất), treo cổ tự tử, bỏ lại vợ và năm con. Từ đây, người dân nhìn lại, có vẻ tỏ dấu hiệu lo lắng, hoang mang. Đến mùng 4 tết Nguyên đán (Giáp Ngọ - 2014), anh A Lăng Nghĩa (30 tuổi) treo cổ chết. Bây giờ người dân cho rằng làng đã bị ma xấu có danh xưng là *con ma Pơ rong* đến ám và phá hại cả làng. Dân làng bỏ công việc nương rẫy, thu mình ở nhà, đóng cửa trong nỗi khiếp sợ. Đường làng vắng vẻ, đêm không có ai dám ra đường. Các thầy lý dịch người Kinh được nhờ gieo bói, và cho rằng: nếu không cúng dàng, trong vòng ba mươi ngày, làng sẽ còn ba người hai nam, một nữ tự tử tiếp theo. Theo quan sát của nhiều người quan tâm, trong hai ngày mùng 7 và mùng 8 tháng Hai năm Giáp Ngọ, (2014), 21 gia đình, với 85/239 nhân khẩu của thôn Bút Tura đã tháo bỏ nhà

và được cho rằng đến lúc này làng Bút Tura không thể ở tại vùng đất này được nữa. Phải dời làng! Có 21 hộ gia đình với 85 nhân khẩu phải di dời theo phán quyết của tâm lý lo sợ và khả năng đổi lập sống – chết của người dân Bút Tura. Dân làng sắm lễ phẩm cúng dâng xin được đuổi ma xấu ra khỏi làng nhưng không hiệu quả. Bởi ma xấu đã ám rồi. Và thế là cả làng Bút Tura tháo chạy trong nỗi hoang mang, lo lắng, khiếp sợ thất lòng.

Nhưng để trừ khử con ma xấu đi khỏi làng, người dân phải có lễ cúng. (Mặc dầu đây là hủ tục theo quan niệm tồn tại thời nguyên thủy, nhưng chủ làng, những người có trách nhiệm trong Hội đồng già làng phải thực hiện để làm an lòng người dân),¹⁷⁹

cửa để ma xấu không có nơi ẩn náu. Họ đã tháo chạy trong đêm cách làng cũ 2 km đến ở nhà người thân, người quen nhờ tá túc. Họ chạy nhanh đến nỗi, chính quyền xã Sông Kôn không kịp động viên, giải thích *hủ tục ma xấu* tồn tại dai dẳng trong cộng đồng.

¹⁷⁹ Lễ cúng tổ chức tại hai địa điểm: 1/ Tại nơi đập phá nhà cửa bỏ đi; 2/ Tại nơi mới đến tá túc. Lễ cúng chia thành 4 diên (lần), phẩm vật dâng cúng có thể là con heo hoặc con chó (thú bốn chân). Lần 1, 2 dùng máu của vật hiến tế đánh dấu, khoanh vùng nơi dân dời đi và nơi dân đến tá túc. Trong

Ma xấu là quan niệm cổ hủ xuất hiện từ thời nguyên thủy, tồn tại đến nay còn dai dẳng trong cộng đồng tộc người Cơ Tu. Hiện nay trong tiến trình xây dựng nông thôn mới, các hủ tục dần bãi bỏ. Vấn đề ma xấu là hủ tục cần loại bỏ ra khỏi bản giá trị văn hóa dân gian Cơ Tu, nhằm xây dựng, phát triển làng bản theo lối sống văn hóa đương đại, phù hợp thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập giao lưu khu vực và quốc tế.



vòng ba ngày sau khi khoanh vùng cách ly, không một ai được vào – ra khu vực cách ly. Cúng như thể đủ bốn diên. Ai vi phạm, luật tục sẽ điều chỉnh nghiêm khắc, buộc phải cúng như thể đủ bốn diên để giải trừ ma xấu.

4.2. Các thầy cúng

Niềm tin của con người đối với các lực lượng siêu nhiên trong xã hội nguyên thủy, mỗi khi cần giao tiếp để thực hiện nghi lễ tín ngưỡng, thì cá nhân tự mình thể hiện các nghi thức giao tiếp với thần linh, với tổ tiên. (Bây giờ chưa xuất hiện tầng lớp trung gian) Người Cơ Tu thời xa xưa trước cũng vậy, mỗi người tự đặt niềm tin, thể hiện sự giao tiếp với hệ thống dâng, với tổ tiên mình thông qua nghi thức cúng lễ, Trước hết là lời khấn, bùa chú, và các động tác của ánh mắt, đôi tay giơ lên cao như thể chào mừng, dâng hiến, nguyện cầu, quỳ gối nghiêm túc để khấn vái. Và ánh mắt hay cái nhìn xa xăm vào khoảng không nào đó, hay nhìn vào biểu tượng của vật linh như lễ phẩm chỉ định sự dâng cúng. Đó là vật linh hay bái vật cúng dâng chẳng hạn, ...Tất cả các biểu trưng đó cùng với lời cầu xin hướng theo tâm thức con người, mong đạt được sự hoàn thiện cuộc sống của cộng đồng người Cơ Tu trên miền rừng núi Trường Sơn.

Về vấn đề này - các thầy cúng - tức các vị đóng vai trò trung gian, thay mặt dân làng giao tiếp với các dâng, để đạt nguyện vọng của cộng

đồng làng hay cá nhân mỗi hộ gia đình gửi đến dâng lời cầu xin một năm thuận lợi, giảm bớt khó khăn, có được mùa màng tươi tốt, lúa sản sung túc. Bấy giờ cá nhân mỗi người ủy thác niềm tin của mình vào các vị thầy cúng trung gian này. Chuyên luận *Những biểu hiện tín ngưỡng trong văn hóa dân gian*, GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh, viết: ‘Về sau, khi xã hội đã phát triển, nhất là thời kỳ bắt đầu có phân chia giai cấp, thì mối quan hệ bình đẳng giữa người tin và đối tượng được tin mất đi. Tín ngưỡng trở thành quan hệ tông thuộc của người tin vào sức mạnh của đối tượng được tin. Thêm vào đó, những thể chế, quy trình ngày càng phức tạp, bao gồm ngày càng nhiều nhân tố (không gian, thời gian, vật dâng cúng, trang phục, giới tính, kiêng kỵ, v.v...) khiến cho người dân bình thường không phải ai cũng biết hết và tự làm lấy được. Từ đó đẻ ra những người được coi là có khả năng giao tiếp và hiểu luật lệ ứng xử với thần linh. Họ được cộng đồng công nhận thay mặt người tin để giao tiếp với đối tượng được tin. Đó chính là những người trung gian, một mặt thay mặt người tin; mặt khác lại là đại diện cho thần thánh để thiết lập mối quan hệ giữa hai bên. Tùy theo

loại tín ngưỡng và đối tượng được tin là ai mà có một loại người trung gian tương ứng.’¹⁸⁰ Đối với người Cơ Tu, vị Chủ làng cũng là thầy cúng, - nhưng có làng ủy thác cho một già làng uy tín khác - được người dân trong cộng đồng làng tín nhiệm, tin tưởng vào khả năng nắm giữ thần quyền và có năng lực giao tiếp với các dàn của họ. Và do đó, họ thay mặt cho mỗi cá nhân và cộng đồng làng thực hiện các nghi lễ dâng cúng dàn và tô tiên ông bà họ trong các lễ cúng mà tiêu biểu là lễ đâm trâu mừng lúa mới. Các vị thầy cúng rất có uy tín trong cộng đồng làng, bởi họ được tín nhiệm để gởi gắm niềm tin. Họ nói hầu như cả làng nghe theo nên làng rất quý trọng thầy cúng. Các vị thầy cúng trong cộng đồng Cơ Tu không chỉ thực hiện đơn lẻ là lời khấn, các động tác mà bên cạnh còn có nhạc lễ, múa nghi lễ hỗ trợ để việc dâng cúng mang tính thiêng hóa như là tôn giáo tín ngưỡng.

4.3. Các biểu tượng: con trâu, mặt trời + *Con trâu*

¹⁸⁰ GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh (2019), *Những biểu hiện tín ngưỡng trong văn hóa dân gian*, Tài liệu tập huấn tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, tháng 6/2019, tldd.

Con trâu trong văn hóa phương Đông, gắn bó mật thiết với cư dân trồng cây lúa vùng Đông Nam Á. Trong văn hóa phương Đông trâu là một trong 12 con giáp, đồng thời là gia súc đứng đầu lục súc thường nuôi nấng, chăm sóc.¹⁸¹ Đối với văn hóa phương Tây, Kim Ngưu là một trong 12 cung hoàng đạo của phương Tây.

Người Cơ Tu, coi trâu là con vật dùng vào việc tế dâng/ thần linh, xuất hiện trong lễ hội dân gian của họ. Máu trâu là vật lễ dâng cúng cao nhất và thiêng liêng nhất trong các vật lễ (xưa kia có hiến tế máu người). Đuôi trâu là phần thể hiện sự linh thiêng của dâng với người khi đuôi trâu được người chủ lễ ném lên rổ pà pà được thiết trí trên đầu cây x'nur, nơi được cho từ đó dâng xuất hiện và chấp nhận sự cầu khẩn của con người. Sừng trâu cong như vầng trăng khuyết được cho là biểu trưng của nước (sừng trâu máng nước), là thể hiện sự sống trước hết con người tìm đến. Bởi nước rất quan trọng trong đời sống con người và muôn loài. Nước là tác nhân gây nên sự sinh sôi nảy nở thế giới vật chất và tinh thần của nhân loại. Tín ngưỡng

¹⁸¹ trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn.

nông nghiệp xem trọng sùng trâu.¹⁸² Người Cơ Tu xem con trâu là hình ảnh thiêng liêng nối kết những ước vọng của con người với dòng, với thế giới thần linh. Trâu là vật lễ trung gian, là sứ giả mà người Cơ Tu kính cẩn dâng lên thế giới thần linh trong lễ cầu xin được mùa, xin nước và tạ ơn dòng sau một mùa lúa đủ đầy. Cả trong niềm vui, nỗi buồn của tộc người như vui trong đám cưới hay buồn trong đám ma, hình ảnh con trâu xuất hiện như sứ giả gửi gắm niềm tin và ước vọng của con người. Thế nên, trước lễ đâm trâu, trâu được người làng thương khóc (nơi tơ rí), gửi gắm nơi trâu thông điệp hiến dâng dòng về sự hiến thân của trâu cho dân làng sung túc, ấm no. Và nhấn nhủ trâu hãy yên lòng là vật hiến tế dâng cho con người hạnh phúc.

Người Kinh xem *con trâu là đầu cơ nghiệp*. Người Quảng có thành ngữ *làm nhà, tậu ruộng, mua trâu*, theo đó, họ cũng xem con trâu có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế nghề nông.

¹⁸² Làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang là làng thuần nông nghiệp, tam niên nhứt lệ (tý, mẹo, ngọ, dậu) có tổ chức lễ hội Múc đồng, tại đình Thần Nông trên đầu nóc và mái có chế tác gắn vào đây chiếc sừng trâu nhô lên cao.

Con trâu, phần nhiều nhìn thấy đầu trâu được chạm trổ tại gươì và nhà mồ Cơ Tu, bụng trâu nơi chôn cất người chết, nơi đó là biểu trưng của sức nặng, của trọng lượng, của sự bình ổn, vững chắc và mang tính cố/ ổn định. Thế nên quan tài được biểu trưng là bụng trâu, nơi chứa đựng và cất giấu. Đó là nơi yên ổn vĩnh hằng mà con người tìm về yên nghỉ.

Quan niệm phương Tây về trâu, “Kim Ngưu là hệ ý nghĩa biểu trưng về vật chất đầu tiên, về bản thể khởi nguyên, có thể đồng hóa với Đất - nguyên tố và Đất - Mẹ. Nếu cung Dương Cưu mang động lực của lửa nguyên thủy được hiện thân bằng một con vật khô, siêu nam tính, với cái sọ có thể tích được phóng đại, như thể một sự nhảy vọt lên cao và về phía trước, thì ở Kim Ngưu ta thấy trạng thái tĩnh của một khối vật chất mang sự sống, với những đặc trưng của một con vật mang hình thể đầy đà mà ở đấy những đường ngang và đường bụng chiếm ưu thế...”¹⁸³ Cho nên người Cơ Tu hình dung con

¹⁸³ Jean Chevalier, Alain Gheebrant. *Dictionnaire des symboles*, Sdd.

vật bốn chân bằng cách đo vòng ngực bằng gang tay để xác định con vật to hay nhỏ.

+ *Mặt trời*

Hình ảnh mặt trời là một trong những biểu tượng thể hiện tính thiêng liêng trong việc tế lễ các lực lượng siêu nhiên của người Cơ Tu. Ánh sáng mặt trăng theo chu kỳ sáng tối, giúp họ phân chia thời tiết, thực hành mùa vụ, trồng cây và nhiều thói quen khác lặp lại hằng năm do sự vận động của mặt trăng mà ánh sáng của trăng dẫn dắt tư duy người Cơ Tu vận dụng vào cuộc sống. Như thế, người Cơ Tu gắn chặt chẽ sự vận động của mình vào thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Mặt trời tỏa ra một năng lượng khai phóng vũ trụ, vạn vật do đó mà khởi sinh. Có ánh sáng mặt trời loài người hoàn thiện được mình trong thế giới hỗn mang như chưa được sắp xếp trật tự. Mặt trời giúp hoàn thiện tinh thần và thể chất. Không chỉ người Cơ Tu mà nhân loại lấy mặt trời biểu hiện tính thiêng liêng bởi ở đó thể hiện bảy sắc cầu vồng là bảy màu tự nhiên trong vũ trụ. Và từ bảy màu, lại “phát ra bảy mươi lăm tia sáng có màu sắc khác nhau, năm mươi chín tia màu đen, tám tia dạng tam giác kéo dài ra với

cạnh thẳng (bốn vàng, hai xanh lá cây, hai đỏ), xen kẽ với tám tia khác có cạnh lượn sóng (ba đỏ, hai trắng, ba xanh) vậy là nhấn mạnh hoạt động kép tỏa nhiệt và phát sáng của bức xạ mặt trời.”¹⁸⁴ Như thế hình tượng mặt trời trong quan niệm vũ trụ quan người Cơ Tu là cốt lõi, bởi ở trời có dăng Trời, dăng ngự trị và phán xét mọi chuyện trần gian (làm trung triệu đối no, bệnh tật, tai họa, giáng xuống bất cứ lúc nào mà con người làm phật lòng dăng). Không có mặt trời cũng đồng nghĩa không có dăng pool khởi sinh sự sống con người. Theo đó, đề tạo nên tính thiêng về hình ảnh mặt trời, người Cơ Tu kẻ vẽ, chạm trở trong gương, trên cây cột lễ, trong cái khiên, một cách khéo léo trên các tượng nhà mồ, trên y phục thổ cẩm, cả xăm trên tay, trên mình hình ảnh mặt trời, ... thể hiện tính thiêng của mặt trời trong không gian thiêng mà người Cơ Tu quan niệm Trời - Đất - Dưới đất. Sự giao tiếp này được liên kết trên hệ trục thẳng đứng từ Trời xuống và từ Đất lên. Biểu trưng tại cây

¹⁸⁴ Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1992). Người dịch Phạm Vĩnh Cư (chủ biên) và các thành viên. Dictionnaire des symboles. Édition revue et augmentée. Robert Laffont, Paris. p.581.

x'nur (chia ba tầng), cây nêu, rung rang (ba tầng) hoặc cây mía tươi (ba tầng vũ trụ) trong những lần lễ hội lớn của họ.

5. Tín ngưỡng đa thần (thần đất, lúa, núi, sông, cây cỏ, thần đá)

Người Cơ Tu quan niệm vạn vật hữu linh như các tộc người khu vực Đông Nam Á, theo đó trong lễ tế dâng, đồng thời có lễ tế các thần Cây, Đá, Sông, Suối, ...khác trong hệ thống đa thần mà thế giới quan người Cơ Tu quan niệm. Tín ngưỡng dân gian mang tính nguyên hợp, chưa có sự chia tách nên điều này dễ nhận ra tín ngưỡng Cơ Tu là tập hợp các vị thần đều cúng kính trong một phiên lễ tế. Do đó, với tín ngưỡng này chưa phải là một tôn giáo cả tôn giáo nguyên thủy của loài người.

Như thế tín ngưỡng dân gian người Cơ Tu giống tín ngưỡng dân gian tộc người Kinh là toàn bộ các biện pháp thiết lập mối quan hệ với các đối tượng thờ cúng. Những nghi thức trong tín ngưỡng (dang hai tay đưa lên trời, vẩy tay, vẩy nước, ...) đi kèm với nghi thức ứng xử với hệ thống dâng. Đây là cách nhìn nhận sự vật và các hiện tượng luôn có linh hồn (hoặc hiền hoặc

xấu) thường ngày thường xuất hiện. Tín ngưỡng là hình thức tồn tại theo quá trình lịch sử và cập nhật từ khi con người biết đến việc thờ cúng tổ tiên của mình.¹⁸⁵ Biểu hiện các nghi lễ thờ cúng, nghi thức lễ là cái chung của loài người. Người Cơ Tu vùng Đông Nam Á không ngoài các nghi lễ đó.

Từ tín ngưỡng dân gian mà tộc người Cơ Tu thực hiện trong các lễ cúng dâng, cho thấy chuyển hóa thành hình thức thực hành văn hóa, bởi thông qua tín ngưỡng đem lại cho tộc người quan niệm linh hồn đang tồn tại. Cho nên tất cả các hiện tượng từ nghi lễ, hình thức thực hiện nghi lễ (người Cơ Tu dang hai tay đưa lên trời và ngược mặt nhìn lên dâng tối cao) đều gắn

¹⁸⁵ Người Việt thờ cúng ông bà cách đây 3000 năm, vào thời kỳ văn hóa đồ đồng xuất hiện, tạo bước nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp, dùng lưỡi cày bằng đồng thay cho gỗ, sự giúp sức của trâu đã làm thay đổi vị thế người đàn ông, chế độ phụ hệ thay cho mẫu hệ. Tín ngưỡng dân gian ra đời trên cơ sở đó, làm xuất hiện nghi lễ thờ cúng tổ tiên, ông bà. Thờ cúng là biết ơn tổ tiên, thần linh đã cho sự giúp đỡ. Người thờ cúng với tư duy sâu xa vào thắng lợi của kinh tế, hy vọng thần linh, tổ tiên giúp con người đạt được nhiều nguyện vọng. (Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục).

chặt nhau, bổ sung nhau tạo nên đặc điểm của tín ngưỡng tâm linh không thể tách rời nhau. Đối với người Cơ Tu dọc theo Trường Sơn, không chỉ nghi lễ được thực hiện qua các thầy cúng (thường là chủ làng) mà còn biểu hiện hành động nghi lễ qua điệu múa, điệu chiêng trống và các loại nhạc lễ đi kèm. Trong không gian thiêng được cộng đồng thiết lập tất cả động tác hướng về dăng, cầu khẩn xin ân huệ nơi dăng đều được xem là nghi thức lễ.

Người Cơ Tu dâng hiến hay xin dăng động tác nghi thức của họ là hành động dang hai bàn tay đưa lên trời. Bởi không có hành động nghi thức này xem như không biểu hiện được tính chất văn hóa tín ngưỡng, không thể hiện đức tin vào dăng và hệ thống dăng trong thế giới quan của họ. Điều này rõ ràng không giống với hình thức tôn giáo. Qua những lần tham dự quan sát các hình thức dâng, cúng lễ và cầu xin dăng trong những lần lễ hội đâm trâu, tín ngưỡng người Cơ Tu với dăng thể hiện hàng số tồn tại vĩnh cửu biểu hiện văn hóa tộc người trong thờ cúng dăng của họ.

6. Lễ dơi mô (têg ping)

Lễ dòi mồ (têng ping - bỏ mả) của người Cơ Tu Quảng Nam có từ lâu đời. Họ rất quan tâm đến lễ này (Cơ Tu gọi là têng ping). Do điều kiện nào đó tác động, như tranh chấp vùng đất chôn cất, do phải di dời vì lũ lụt có khả năng làm trôi mồ mả, vì xây dựng công trình phúc lợi xã hội và vì luật tục quy định,... nên phải dòi mồ. Tuy nhiên, việc têng ping là tập tục phải thực hiện của người Cơ Tu đối với người thân trong gia đình sau khi chết chừng ba năm. Tập tục không khắt khe về thời gian têng ping, sau chết ba hoặc bốn, năm năm, thân nhân trong gia đình lại tìm nơi chôn cất mới nên tiến hành thực hiện việc têng ping. Dòi mồ phải tổ chức lễ quy mô như lúc mới chết. Phải chọn đất, phải xin phép thần linh, được sự đồng ý của làng mới được dòi mồ. Lễ xin làng bằng cách ném quả trứng vào đá, trứng vỡ là đồng thuận, trứng không vỡ xem như làng, tổ tiên chưa cho dòi mồ.

Khảo sát trường hợp lễ dòi mồ người thân một gia đình họ A Tìng tại thôn A Duông¹⁸⁶, thị

¹⁸⁶ Ông A Tìng Đ. dòi mộ cha mẹ và ba người cháu về nơi an táng mới. Thôn/ làng A Duông thuộc thị trấn P'rao, huyện Đông Giang có 145 hộ, 635 khẩu, diện tích 566,7 ha. Xem:

trần P'rao, huyện Đông Giang diễn ra trong hai ngày 3 & 4/10/2020.

Theo ông A Ting Día là con trai của cha mẹ được dòi mô cho hay rằng: “*vào một đêm nọ, mẹ ông về báo mộng rằng mộ của mẹ vì chôn gần bụi lồ ô nên rễ lồ ô mọc vào phần hài cốt*”.

Tiếp nhận và giải cấu trúc giấc mơ, cho hay rằng mẹ ông Đ. muốn dòi mô đi nơi khác để được về với tổ tiên, về với dăng.¹⁸⁷ Từ tình thần trên, gia đình chọn đất, ngày giờ dòi mô bà, nhân lần này, dòi cả mô ông và ba người cháu cải táng về một khu mộ chung cho được an toàn.

Quan sát một lễ dòi mô điển hình tại một làng, cho thấy quá trình diễn ra theo một cơ chế nhất định. Bởi vì đây là tập tục cổ truyền nên thường không thay đổi cơ chế. Theo GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh, *hoạt động văn hóa dân gian luôn tuân thủ theo cơ chế lòng bản – bài bản*.¹⁸⁸

Võ Văn Hòe (2019), *Địa danh Quảng Nam xưa & nay*, quyển 1, NXB Hội Nhà Văn.

¹⁸⁷ Theo quan niệm vũ trụ quan người Cơ Tu.

¹⁸⁸ Xem: GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh (2012), bài giảng *Văn hóa dân gian – nội hàm và đặc trưng – những phương pháp tiếp cận*, tại lớp tập huấn *Nâng cao chất lượng sưu tầm, nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*, tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

Cơ chế của hoạt động dân gian (hay một thành tố dân gian), người xưa đã sáng tạo ra cơ chế hoạt động mà nay các nhà nghiên cứu gọi là lòng bản – bài bản. Lòng bản là khuôn mẫu mang tính cộng đồng được trao truyền qua nhiều thế hệ, do đó ai trong cộng đồng cũng có thể thực hiện được, nhất là người cao tuổi.

Trường hợp lễ dâng bình (lễ dờn mô) người thân (cha, mẹ và ba cháu) một gia đình thuộc dòng họ A Ting tại làng A Duông, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang là một diễn trình thực tiễn được thực hiện liên tục từ lúc mới bắt đầu đến khi kết thúc. Tại tư gia, họ đang hành lễ tiến hành hai ngày một đêm (ngày 3 và 4/10/2020), thể hiện lòng bản – bài bản qua các bước không thay đổi. Các bước thực hiện liên kế nhau, không tự ý xáo trộn trình tự đến khi lễ kết thúc, xem là đã thực hiện xong một quy trình của lễ dâng bình. Người Cơ Tu tiến hành dâng bình qua các bước trở thành bài bản thường lệ. Để thực hiện lễ dờn mô, tại phía phải của sân nhà (nhìn từ trong ra), người thân thiết lập một lều thổ cẩm (lều cúng), vây che, lợp bằng nhiều tấm dồ, tấm tút), đặt di ảnh người được dâng bình để thờ, có

hai mâm lễ dâng cúng (che đậy bằng tàu lá chuối tươi, không quan sát được. Xem ảnh).

-Bước 1:

**Buổi sáng ngày 3/10, làm lễ tại mộ (lễ là heo, gà, vịt, bánh cuốt, rượu đã chín, chủ lễ là già làng A Duông Bh'Nướch Rôm) xin được hốt cốt cho vào áo quan mới, ¹⁸⁹ đặt tại nơi cao ráo, sạch sẽ - nơi được cho là phù hợp để đặt hài cốt trước khi cải táng. Tại làng A Duông thị trấn P'rao, thân nhân người quá cố mang năm hài cốt đến nơi chôn cất mới, dựng, vây lều thổ cẩm đặt quan hòm hài cốt tại nơi huyệt mộ mới.*

¹⁸⁹ Hoặc gói trong tấm dờ, tấm tút như trường hợp một gia đình Cơ Tu tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế.



Hài cốt được gói trong tấm thổ cẩm (Trường hợp một lễ tang ping tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế (Ảnh: St))



Hài cốt đặt vào quan hòm

**Di chuyển áo quan đến nơi chôn cất mới.*

Người thân trong gia đình, người trong dòng họ và những người giúp việc đưa quan hòm (sau hốt cốt) từ nơi hốt cốt đến nơi chôn cất mới.



Cúng hồn ma trước lều thổ cẩm, do vị thầy cúng Bh'Nướch Rôm hành lễ. Trong lúc cúng vừa hát lý, vừa nhịp trống chơ gor trước di ảnh. Người thân ngồi hai bên di ảnh. (Ảnh: cắt từ video clip của Nguyễn Đăng Hựu, đêm 3/10/2020).

-Bước 2:

**Tối, vào lúc đèn phải được thấp sáng lên cúng hồn ma*

Bây giờ người thân trong gia đình tập trung trước lều thổ cẩm (lều cúng), ngồi thành hàng hai bên di ảnh, hoặc biểu tượng khay bằng gỗ có đặt các tượng người tại bốn góc (thay cho di ảnh – hồn bạch), cúng hồn ma người chết tại sân nhà (giữa sân đã trồng cây cột lễ (nhỏ vừa) và cột con bò hiến tế tại đó, (do không đủ kinh

phí tế trâu). Hương, đèn sáp được thắp sáng lên. Tại bước này, người thân rước hồn ma và cúng hồn, kêu gọi người quá cố về với gia đình, giúp đỡ người còn sống trên cõi trần gian (bài bản chung trong tông ping). Kêu gọi và mong rằng hồn ma người chết không trách móc người thân. Người thầy cúng hát lý cúng ma cũng trên tinh thần đó mà hát thương tiếc.

*Lễ bắt đầu bằng nói – hát lý do một thầy cúng trong làng hát trước. Mở đầu là già Bh'Nướch Rôm (già làng A Duông, chừng 75 tuổi), vừa nhịp trống, vừa hát. Nội dung hát thường là *mong hồn ma người thân về với gia đình, con cháu, an vui nơi cõi trời, giúp cho người thân mạnh khỏe, không đau ốm, chết chóc và làm ăn sung túc*. Kế là người già làng A Duông, ông A Ting Né thực hiện hát – nói lý. Nội dung *mong hồn ma không trách người thân, an lòng về với tổ tiên, với làng, hát kể công lao và tình cảm của người quá cố với làng, với mọi người thể hiện nỗi niềm thương tiếc*. Điềm nhịp là chiếc trống chơ gor. Người hát lý vừa đánh nhịp trống, vừa hát. (Trống điểm lơi, không dồn dập).

Hát xong, một đại diện dòng họ A Ting do ông A Ting Đhơn thực hiện hát lý đáp lễ. Lời hát đáp lễ thường là *gởi lời cảm ơn già làng, thầy cúng và toàn thể nội, ngoại, người thân có mặt đông đủ trong ngày lễ tâng ping; cảm ơn dân làng đã đến dự lễ và chia sẻ tình cảm với gia đình.*



Đại diện dòng họ A Ting, già A Ting Đhơn (mang khăn đen) hát lý đáp lễ. (Ảnh: cắt từ video clip của Nguyễn Đăng Hựu, đêm 3/10/2020).

-Bước 3:

**Múa nghi lễ tâng tung da dăh dâng cơm cho ma.*

Thành viên múa được chọn là người thân trong gia đình hoặc người trong dòng họ A Ting. Múa do những người thân trong gia đình thực hiện chủ lễ, nếu thiếu người, gia đình huy động thêm những người bà con trong dòng họ A Ting tham gia múa nghi lễ (chủ yếu là phụ nữ - *padiil da dăh*). Hoặc có thể mời người làng cùng nhảy múa theo nhịp điệu nghi lễ hiến dâng và cầu nguyện.

Phối hợp với múa là điểm một hồi chiêng trống theo phương thức trình tấu (chiêng trước, trống sau) như người đồng bằng; đồng thời đội nhạc lễ có trống ca thu, trống chơ gơ, cồng lớn, cồng nhỏ phối hợp tấu lên. Âm thanh của những người tham gia hú, hét lanh lảnh cùng với đội múa và dân làng hòa với âm thanh các loại nhạc cụ vang lên trong đêm yên ắng, tạo không gian sân nhà trở nên không gian thiêng, đan xen yếu tố ma thuật lẫn hiện thực.

Tại làng A Duông, đêm 3/10/2020, lễ diễn ra có 6 nữ và 1 nam múa điệu tâng tung da dăh theo hình thức nghi lễ (không sôi động, rộn ràng). Nhạc tấu không hùng dũng, không có cao trào mà âm vang trầm, réo rắt gợi nhớ gợi vào chốn thanh không, hòa cùng với nhạc cụ chiêng,

trống châu vùng đồng bằng điểm thêm,¹⁹⁰ tạo nên một không gian thiêng đầy tính ma thuật và huyền bí. Tiếng chiêng, trống, nhạc cụ trình tấu liên tục rền vang trong không gian thiêng giữa sân nhà trong đêm yên ắng, cùng với tiếng hú, thét réo rắt như át đi hồn ma xấu đang ẩn nấp đâu đó trong làng, trên đường.

Cùng với múa nghi lễ thực hiện vòng ngoài, vòng trong hai người mang khay biểu tượng cho hồn người quá cố vừa hát với giọng trầm buồn, vừa bước tới, rồi thụt lui theo nhịp chiêng trống, động tác đu đưa như đưa văng nhịp nhàng càng lúc càng tiến về phía trước theo hình vòng tròn quanh cột x'nur. Đây là hình thức gọi hồn, đưa hồn về với cõi Trời, mãi mãi bình yên. Theo sau, một phụ nữ nổi theo cùng bước lui tới nhịp nhàng, trên hai tay là cơm dâng cho người thân quá cố. Hai bên là hai hàng người thân rải gạo muối lên trên tầm đồ che mưa nắng, hàm ý rằng thí thực cho các loại ma xấu.

¹⁹⁰ Sử dụng chiêng có núm và trống châu người Kinh. Hai nhạc cụ này được khởi trước và khởi ba hồi liên tục, kế là tiếng hú, hét vang lên, đến các loại nhạc cụ: trống ca thu, trống chơ gơ và cồng lớn, nhỏ trình tấu âm thanh nghi lễ cúng ma.

Đồng thời dọc theo hai bên nơi gọi hồn ma cũng thí thực xuống đất bánh cuốt, nhằm cúng gửi cho các ma hiền ần nấp đâu đó trong nhà, trong lu, ché, ...

Khi dâng cơm cho ma, tấm đồ được kéo căng ra, cách điệu như mái nhà, che mưa nắng cho hồn ma.

Sau lễ dâng cơm cho ma từ khuya, người thân, người trong dòng họ A Ting và người làng thay nhau hát – nói lý thương tiếc cùng với tiếng trống chơ gơr điểm nhịp đến rạng sáng hôm sau.



*Múa nghi lễ trong lễ dâng bình
(Ảnh: cắt từ video clip của Nguyễn Đăng Hựu, đêm 3/10/2020).*

Lễ tâng ping mang đầy yếu tố tâm linh, huyền bí trong không gian mang đầy tính ma thuật. Người thân còn sống mong cho hồn ma người quá cố được về với tổ tiên, với làng, và luôn giúp đỡ người thân không mắc bệnh tật, chết chóc, không ốm đau và cầu xin hồn ma giúp cho người thân làm ăn phát đạt, xua đuổi mọi tà ma xấu làm hại đến người thân và dòng họ, và cộng đồng làng.



*Dùng tấm thổ cẩm che đưa cơm cho ma
(Ảnh: VVH, đêm 3/10/2020)*



Dâng cơm cho ma. (Ông A Ting Nin đang thực hiện động tác dâng cơm. (Ảnh: VVH, đêm 3/10/2020)

*Người trong dòng họ hát thương tiếc
(Già làng P'rao: A Ting Đhon hát, tại thời điểm ngắt câu
hát, nhịp trống chơ gơ đi kèm) (Ảnh: cắt từ video clip của
Nguyễn Đăng Hựu, đêm 3/10/2020).*

-Bước 4: *Hát thương tiếc*

**Hát thương tiếc:* già làng, người trong dòng họ A Ting, thay phiên nhau hát – nói lý... đến 3 giờ



sáng hôm sau, ngày 4/10/2020 (giờ Dân).

Trong hát thương tiếc, phụ nữ hát – nói lý bên chiếc lều cúng với điệu *ca lâu* khóc, hát thương người quá cố. Đàn ông với các loại nhạc cụ: công (chiêng lớn, nhỏ), trống chơ gơ thực hiện điệu *ca lênh* thương tiếc kể về cuộc đời và sự nghiệp người quá cố, người thân, những cống hiến và tình cảm của họ với người thân, dòng họ và với cộng đồng làng. Kể lại những việc làm lúc người quá cố còn sống,... Họ nhảy múa nghi lễ suốt đêm, hoặc có thể không, nhưng hát thương tiếc là không ngơi nghỉ, với nhạc lễ hòa lên âm vang đến rạng sáng hôm sau.

-Bước 5:

**Đâm trâu cúng dàng, ma* (lễ là máu trâu, đầu trâu, gà, vịt (2 con còn sống)) và cơm lam, bánh cuốn,...

Trong tiếng chiêng, trống nghi lễ, một người có đủ sức khỏe trong dòng họ A Ting được cử thực hiện việc đâm trâu (trường hợp một gia đình họ A Ting làng A Duông têng ping hiến tế con bò).



Trâu ngà. Ông A Tìng Nin – người trong dòng họ - được phân công đâm bò (trâu). (Ảnh: cắt từ video clip của Nguyễn Đăng Hựu, đêm 3/10/2020)

Trước khi bò tắt thở, các thanh niên trong dòng họ nắm bốn chân bò quay quanh cây cột lễ, hướng đầu bò về phía nhà ở và sau đó hướng về chiếc lều thổ cẩm – nơi đặt hương án và di ảnh của người quá cố – bò tắt thở, thanh niên trai tráng kéo tấm đắp trùm lên thân mình bò.

Vị chủ lễ đặt chiếc chiếu cạnh nơi bò, dùng mâm lễ đặt lên chiếu và khởi chinh cổ nhạc cúng dàng, tổ tiên, hồn ma.

Lễ xong, cắt đầu bò đặt nơi gốc cột lễ (x'nur), mang thân bò ra khỏi nơi linh thiêng, lo việc ẩm thực và cho các lễ tại nơi chôn cất mới.

-Bước 6:

**Rước hồn ma đến nơi an táng mới*

Hồn ma người thân được rước đến nơi an táng cùng với di ảnh, bát hương cũng được mang ra nơi chôn cất ¹⁹¹. Nhạc lễ được tấu lên từ nhà đến nơi an táng.

Trên đường rước ra điếm an táng mới, tám che bằng thổ cẩm được mọi người dùng cây gậy căng ra, nắm trên tay tạo thành mái che di động, che chắn di ảnh, bát hương đi từ nhà đến nơi chôn cất.

Tại nơi an táng mới tiến hành lễ cúng: lễ phẩm có rượu, đầu bò (trâu) đã được luộc chín và các vật lễ khác: gà, vịt com lam, bánh cuốn, rượu và các loại thực phẩm dâng cúng dâng, hồn ma.

¹⁹¹ Bát hương, đèn cây thấp sáng, chiêng, trống châu được giao thoa tiếp biến từ vùng đồng bằng.



Rước hồn ma về nơi an táng mới (Ảnh: VVH)



Rước hồn ma về nơi an táng mới (Ảnh: VVH)

-Bước 7:

**Sang chiều (13 giờ 00), đưa cỗ quan xuống nhà mồ (mồ huyệt).*

Tại đây, già làng A Duông Bh'Nướch Rôm, thân chủ là ông A Ting Đ. và người nhà, có sự giúp sức của người trong dòng họ A Ting chuẩn bị, sửa soạn lại nơi chôn cất, nơi đặt hài cốt cha và mẹ ông A Ting Đ. và ba người cháu nội của gia đình.

Mỗi người được chôn vào một phần mộ riêng. Người làng giúp sức cho việc chôn cất.¹⁹²

Công việc hoàn thành, gia đình ông A Ting Đ. bàn soạn thực phẩm vừa mới cúng, tổ chức mời các vị khách, người dân làng và dòng

¹⁹² Người Cơ Tu quan niệm rằng, người thân sau khi chết được chôn cất, sau ba năm có khi nhiều năm sau, thể nào cũng phải tổ chức lễ dời mồ. Bới dời mồ cho biết rằng người thân đã được đưa lên khỏi mặt đất, được về với cõi Trời (thể hiện vũ trụ quan của người Cơ Tu thế giới có ba tầng: cõi Trời – cõi Người – cõi Âm). Vì thế trong lễ dời mồ, tập tục xưa người Cơ Tu không chôn quan hòm xuống đất mà đào huyệt và đặt một phần quan hòm xuống, không lấp đất. Xem như người chết đã về với cõi Trời, về với Dàng. Trường hợp gia đình ông A Ting Đ. chôn cất hài cốt xuống đất và lấp kín.

họ A Ting dùng bữa cơm cộng cảm với gia đình ngay tại huyệt mồ.

Xem như người chết đã về với cõi Trời.
Những người còn sống đã thanh thản trong lòng.
Lễ kết thúc.¹⁹³

Một quy trình lễ tâng ping thực hiện từ đầu đến cuối không thay đổi. Tổ tiên xưa người Cơ Tu thực hiện theo trình tự thế, được xem là lòng bản – bài bản, không ai có quyền thay đổi hay thêm bớt và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nay vẫn giữ.¹⁹⁴

Một bài bản như thế bao gồm một phức hợp nhiều nghi lễ để tạo nên một tổng thể nguyên hợp gắn liền nhau, bởi tính chất của một thực thể lễ hội được cấu tạo bởi nhiều thành tố ngay từ khởi nguyên mà tổ tiên người Cơ Tu sáng tạo nên. Các thành tố lễ tâng ping: phần cúng, phần múa, hát – nói lý, rải gạo muối, múa tâng tung đã dánh, động tác đưa cơm cho ma, niệm hương, chiêm trống hòa nhịp, âm thanh hú – thét dội lên, rải bánh cuốt, gạo muối cho

¹⁹³ Nay, họ đặt bàn thờ và thờ tự tại nhà. Xưa thì không.

¹⁹⁴ Có thể thay đổi về quy mô, thời gian, kinh phí nhưng các lễ diễn ra trong tâng ping là không thay đổi.

ma,...tất cả được thực hiện đầy đủ mang yếu tố tín ngưỡng dân gian, thể hiện đời sống tâm linh trong lễ tâng ping là không thay đổi. Trong lễ, cho thấy yếu tố ma thuật được thực hiện mong đẩy lùi sự sợ hãi ra khỏi bản thân, gia đình, dòng tộc và cộng đồng làng.

Tuy nhiên trong lễ tâng ping, các thành tố diễn ra trong lễ làng A không giống làng B ở các thành tố tạo nên lễ. Do đó, khó có thể xem lễ tâng ping làng A hay làng B là lễ gốc. Theo đó, mỗi lễ tâng ping có thể được thực hiện không giống nhau các thành tố lễ, nhưng lòng bản – bài bản không thay đổi. Bởi trình tự lễ đã trở thành tập tục, có tính cố định trong tín ngưỡng cộng đồng làng.

Tuy thế, sự giao thoa tiếp biến văn hóa trên phạm vi huyện, tỉnh, giữa đồng bằng với miền ngược đã phần nào làm thay đổi lễ tâng ping cổ truyền của người Cơ Tu. Theo ông A Lăng Đợi, làng Gừng, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang cho rằng: lễ tâng ping cổ truyền của người Cơ Tu không chôn xương cốt trở về lại cõi âm, do họ đã được đưa lên từ cõi âm, đồng nghĩa với việc người thân đã thoát ra cõi âm – cõi mục nát và hủy diệt – để trở về với cõi Trời,

về với Dàng. Do đó dời mồ về địa điểm mới không chôn lấp. Trường hợp chôn lấp lần nữa xem như họ lại quay trở về cõi âm mà chưa thể thoát ra khỏi cõi đen tối, mục nát và đầy rủi ro như người Cơ Tu quan niệm về thế giới tâm linh của tộc người.

Trường hợp dời mồ tập thể, làng chủ trì giúp cho dòng họ tổ chức một buổi “tổng kết” – như là hình thức tổng kiểm kê di sản mồ mả gia đình, dòng họ – và giúp sức làm một đôi quan hòm (hòm đôi = an bhrook), nhà mồ tập thể. Tất cả hài cốt được quy tập về một địa điểm (người Kinh gọi là hội táng). Tại nhà mồ, họ sắp đặt hài cốt theo thứ tự: người cao niên, lớn tuổi sắp xếp hàng trước gần mặt đất và cứ thế sắp đặt dần lên theo thứ tự thế hệ trong nhà hay trong dòng tộc (sắp đặt trên các tấm ván như tam cấp). Họ sắp đặt trong một cái hố (huyệt mộ) mà không lấp đất chôn kín. Chỉ có ma dũ mới phải chôn sâu, lấp kín. Mà đã là ma dũ thì hồn ma, thân xác của những người chết xấu thường do gia đình họ tự chôn cất một nơi rất xa làng và phải chôn sâu lấp kín để không cho hồn ma quay về làng, về nhà “bắt chết dẫn người còn sống đi theo”.

Người Cơ Tu thường xuyên lưu ý đến hiện tượng *chết xấu* này.

Thế nên, ta thường thấy nhà mồ Cơ Tu, cổ quan thường để lộ một nửa phần quan tài trên mặt đất. Cổ quan được thiết trí, đặt trong một nhà mồ ¹⁹⁵ (toàn bằng gỗ tốt), như cái nhà che nắng che mưa, giữ cho cổ quan tồn tại theo tháng năm càng lâu càng tốt. Và cũng từ đó, người thân không thăm viếng nhà mồ nữa, bởi họ đã về với cõi Trời và linh hồn (rơ vai) của họ sẽ phảng phất hiện về trong sương khói mỗi khi có lễ cúng tế tại gươl làng. Và như thế gươl làng mới là nơi linh hồn họ đi – về.

7. Cúng thần rừng, tạ ơn rừng

Người Kinh vùng Quảng Nam, Đà Nẵng khi nhìn lên rừng cách họ cả trăm cây số đường chim bay, họ thảng thốt mà rằng: trên rừng có ông Rừng. Người Cơ Tu - tộc người được xem là bản địa tại rừng Trường Sơn - khi nhìn vào rừng họ cho biết có dăng Rừng (mẹ Rừng) đang tồn tại ở đó. Theo người Cơ Tu mọi thứ có được trong vũ trụ bao la này đều do thần/ dăng nào đó

¹⁹⁵ Nhà mồ Cơ Tu là kiến trúc điêu khắc, chạm trổ độc đáo thể hiện nghệ thuật tạo hình trên gỗ của người Cơ Tu.

sinh ra, quản lý, bảo vệ cũng như quyết định đến sự tồn vong của chúng. Trong quan niệm đó, dòng Đất – Trời, đặc biệt là dòng Trời là đáng tối cao của tất cả các loại dòng. Dòng Đất sinh ra mọi dòng trên mặt đất. Dòng Trời sinh ra mọi dòng trên trời. Dòng Trời chết mọi dòng đều chết hết. Vì vậy, trong tất cả các lần cúng cầu mong điều tốt lành, hay cúng nguyên rửa điều xấu xa, họ không quên nhắc đến dòng Trời, dòng Đất.

Họ cho rằng Dòng cũng như người, mỗi loại dòng: ông kỵ, bà kỵ, ông cố, bà cố, ông, bà, cha, mẹ, con cháu, chết, chết...

Chuyện dân gian “A phê ơng lướt ơ chắc tơ noi” phản ánh có dòng ông của người Cơ Tu (Dòng mẹ - Mẹ Rừng - trong chuyện kể *Hai cha con dưới chân núi A Dương*).

Chuyện Dòng ông, được kể rằng:

“Ngày xưa ngày xưa, trên một dãy núi cao gần làng nọ, có rất nhiều đàn chim di chuyển đến ăn các loại quả. Thấy vậy, nhiều đàn ông trong làng kéo đến núi này tranh nhau chọn cây to bóng cả để làm điểm cắm que nhựa bắt chim.

“Trong làng ấy, có hai anh em trai mồ côi, hiền lành, nhút nhác ở với người ông đã già.

“Ngay từ tờ mờ sáng, đám trai làng còn sức đã lên núi cả rồi. Hai anh em mò côi chậm chậm đến sau, cũng xin nhận cây để đặt que nhựa bắt chim vào ngày hôm sau. Nhưng chọn cây nào, chỗ nào cũng bị đám trai làng khurót từ, không cho chọn lựa tại điểm gần làng. Họ chỉ đồng ý cho hai anh em chọn địa điểm xa hơn, thường ít khi có chim bay tới.

“Chọn cây xong, mọi người trở về làng chuẩn bị que nhựa bắt chim, cùng một số dụng cụ cần thiết khác. Khoảng ba đến bốn giờ sáng hôm sau, ai nấy đốt đuốc đi đến cây đã chọn để cắm que nhựa. Hai anh em mò côi cũng vậy.

“Cắm xong que nhựa, mọi người ai nấy xuống trú tại lán trại của mình, chờ đàn chim bay đến đậu vào que nhựa, rơi xuống rồi bắt.

“Mọi người chờ mãi đến xế chiều mà số chim bắt được ở mỗi lán trại chỉ được vài con. Hai anh em mò côi cũng bắt được một con chim rất nhỏ (bằng ngón tay cái, Cơ Tu gọi là xơ xeeh). Sau đó, khi mặt trời xuống gần dãy núi, tại lán đầu tiên phía làng xuất hiện một ông già tóc bạc phơ, đi vào lán hỏi: “Các cháu có bắt được con chim nào không? Nướng cho ông ăn với, ông thèm ăn thịt chim quá rồi!”. Tuy có bắt

được vài con chim, nhưng vì tính keo kiệt, không thương người nên đám thanh niên này đáp: “Không có! Không có! Ông đi tới lán kia mà hỏi”. Rồi cứ thế khi ông đi tới lán trại nào cũng bị đám thanh niên làng mắng nhiếc, xua đuổi. Rồi ông đến lán cuối cùng nơi trú ngụ của hai anh em mồ côi, ông cũng đề nghị như đã đề nghị với các lán trại trước đó. Hai anh em mồ côi thấy ông già vào lán của mình, ông già hỏi, hai anh em niềm nở chào đón và nhẹ nhàng trả lời ông già: “Dạ thưa ông có, có... Hai chúng cháu bắt được một con chim nhỏ ne nè, chúng cháu nướng cho ông ăn nhé!”. Ông già cười, gật đầu im lặng. Chim chín, ông anh lấy một ít gan chim đặt lên đầu ngón tay trở búng mạnh lên trời, rồi nói: “Ồi Dàng ơi Dàng, hai anh em chúng tôi cho các dàng Ông, dàng Bà, Trời, Đất, cây cỏ, chim thú,v.v... ăn gan ngon chim này...Tí nữa cho hai anh em chúng tôi bắt được nhiều chim”. Sau đó, người anh dâng hai tay mời ông già ăn. Tay ông già không đỡ lấy chim, mà gật đầu, cười nói: “Cảm ơn hai cháu, hai cháu ăn đi. Khi nãy hai cháu đã cho ông ăn rồi”. (Thì ra lúc búng gan chim cúng, ông đã “ăn” rồi). Sau đó, ông già hỏi: “Cây cấm nhựa bắt

chim của hai cháu đâu rồi?”. Người em chỉ: “Đó! Đó! Thừa ông ạ”. Đoạn ông già leo lên cây, leo càng cao, các loài chim chóc bay đậu vào cây rơi rớt xuống đất càng nhiều. Hai anh em nhìn lên ngọn cây để nói lời cảm ơn, nhưng không thấy ông già đâu nữa.

“Cả hai sà léc (loại gùi dùng cho đàn ông) đã đầy chim, hai anh em trèo lên cây thu lấy số que nhựa còn lại rồi về làng trước đám thanh niên. Hai anh em đi ngang qua lán trại đám thanh niên hỏi làm thế nào hai anh bắt được nhiều chim như thế. Hai anh em mô côi thật thà kể lại tất cả sự thể câu chuyện giữa hai người và ông già nọ. Nghe xong chuyện kể, ai cũng xuýt xoa tiếc lấy, tiếc để giá lúc nãy mình thương và nướng chim cho ông già ăn, thì mình đã bắt được rất nhiều chim rồi.

“Mọi người về đến làng, câu chuyện bắt chim kể trên cũng nhanh chóng lan nhanh khắp mọi nhà và đến già làng. Ai cũng bảo ông già đó chính là Dàng ông chim (pa bhorp a chim), ông thường hay thử tài, tính nết mọi người và giúp đỡ những người thật thà tốt bụng, thương người.

“Từ đó trở đi, mỗi lần ăn uống gì họ đều dành lòng kính trọng cho các đảng Đảng thường thức trước rồi mới đến lượt mình.”¹⁹⁶

Những già làng sinh sống cả đời, gắn bó máu thịt với rừng đều tôn trọng và quý rừng. Bởi đó là môi trường sinh thái của họ. Rừng với hệ động thực vật phong phú cho họ cuộc sống để tồn tại. Rừng nhiệt đới rậm rạp, đủ các thảm thực vật: cây cỏ, cây bụi, dây leo, cây lá kim, cây lá to, cây có nhựa, cây không nhựa, cây có độc tố, cây không độc và nhiều loại cây dùng làm dược liệu,... Đây là sự phong phú mà thiên nhiên ưu đãi cho họ. Với tín ngưỡng dân gian vạn vật hữu linh nên tất cả đều có linh hồn, quán xuyến được mọi việc. Thần Rừng cũng từ đó mà có.

Những người trong cuộc như già làng Cơ Lâu Bh'lao ở xã Tr'hy, huyện Tây Giang, một già làng xếp hàng thứ tư trong hệ thống tổ chức xã hội truyền thống Cơ Tu - tức vị thầy cúng - được người dân trong làng kính trọng (như

¹⁹⁶ Già làng Bh'riu Pô, thôn A Rớh, xã Lăng cung cấp, tháng 6/2020.

người Kinh trước kia có thầy phù thủy, người Chăm có thầy cúng thường gọi trân trọng là các paseh - chức sắc adhia – họ chuyên phục vụ các lễ nghi cúng tế). Bởi họ luôn là người thay mặt cộng đồng làng giao tiếp với làng để gửi đức tin của người dân trong làng đến với làng. Làng Cơ Tu nói chung xem vị thầy cúng (thường là chủ làng) là người có thể hiểu được ý muốn của làng, thông thạo luật tục làng, nên họ rất được kính trọng. Luật tục thờ cúng, thờ thần rừng ở xã Tr'hy huyện Tây Giang có đã lâu đời, người Cơ Tu gọi lễ hội tạ ơn rừng là bh' rợ bhiệc lỏong c'moo bhuối hong k'coong da diing. Lễ phẩm dâng cúng tùy theo làng. Làng nghèo thì cúng một con heo, một con gà; làng có của hơn có thể cúng trâu, bò và sau đó tổ chức cho cộng đồng làng tham gia bữa cơm cộng cảm cùng ăn trâu (đăh t'ri) ngay tại gươl hay tại sân làng. Trong lễ cúng có nghi thức nhạc lễ, chiêng trống được khởi lên để cúng, kèm theo đó là điệu múa tăng tung da dă - múa bây giờ trở thành múa nghi lễ, múa phục vụ tín ngưỡng - được quay thành vòng tròn múa quanh cây x'nur. Rồi sau lễ là hội, tập trung lại hát giao duyên, hội thi xay, giã, sàng, sàng gạo; thi bắn ná luyện tay săn, hoặc trò chơi

đẩy gậy, ném vòng đơn, vòng đôi luyện tay nghề chính xác khi đi săn thú, ... được thanh niên nam nữ trong làng tổ chức, phục vụ cuộc vui.

Trong lễ, có nghi thức nhạc lễ làm cho lễ hội cúng rừng lớn hơn, vang xa hơn để thỉnh cầu nguyện vọng đến được dăng, tổ chức cho cả làng ăn trâu, ăn heo, gà, ... đánh trống chiêng, múa tâng tung da dă, ... giữa các làng kết nghĩa anh em, tạ ơn thần rừng trong một năm đã cho dân làng hạt lúa, nguồn nước đủ đầy, người không đói kém. Có được sự giúp sức của dăng, mùa màng theo đó bội thu, dân làng được an lành, hạnh phúc. Lễ phẩm cúng dăng rừng thường người Cơ Tu dâng lên dăng là sản vật địa phương thu hái từ nơi rừng thẳm.

Mùa xuân tới, hy vọng lễ cúng rừng khấn cầu cho năm tới lại được mùa, của cải được nhiều hơn. Với luật tục giữ và bảo vệ rừng đầy tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, mang đậm ý thức dân sinh, văn hóa rừng, người Cơ Tu sống hòa mình với thiên nhiên, họ xem Mẹ Rừng là thiêng liêng, là gương soi để noi theo cách bảo vệ rừng của Mẹ. Và hãy đừng bao giờ vi phạm lời nguyện.

Truyện về Mẹ Rừng, được chủ làng
Bh'riu Pố, thôn A Ránh, xã Lăng, huyện Tây
Giang, kể *Hai cha con dưới chân núi A Dương*,
Chuyện rằng:

“Mẹ Rừng, người mẹ đại ngàn
Người Mẹ sữa vàng muôn vàn tình
thương

Mẹ Rừng, người mẹ bốn phương
Năm châu bốn bể, mẹ thương, mẹ gần

...

Con chim trên trời cao cần rừng xanh bát
ngát

Con cá dưới nguồn cần dòng nước trong
veo

Con người Cơ Tu cần Mẹ Rừng che chở

Cho dân làng ta sinh sôi, nảy nở

Cho mùa màng ta luôn bội thu

Cho người Cơ Tu khắp muôn nơi mãi
mãi trường tồn...

Mất rừng chim không còn tiếng hót

Mất suối, sông cá không còn hơi thở

Mất Mẹ Rừng người Cơ Tu sẽ tàn

vong...

“Đọc theo những cánh rừng đại ngàn trên
rừng Trường Sơn hùng vĩ, người Cơ Tu sinh

sống bao đời nay, biết giữ gìn rừng núi, bởi nơi đây chính là mái nhà của Cơ Tu, che chở cho người sinh sống và tồn tại. Người Cơ Tu ai cũng nghĩ thế.

“Tại vùng đệm của dãy núi A Dương, rất dài và rất cao, trên giáp cây Ba, bên dưới giáp ngã ba suối Nal. Tại dãy núi có rất nhiều chim, chuột, sóc, ... sinh sống dọc theo sườn núi đỏ. Lưng chừng sườn núi A Dương là ngôi làng Cơ Tu, ở đó có một gia đình Cơ Tu nhà chỉ có hai cha con. Tại cánh rừng có rất nhiều loài bò sát như ốc, cuốn chiếu, kỳ đà, ...sinh sống. Lại có loài gặm nhấm bốn chân như chuột, sóc, nhím, ... sinh sống từng đàn. Tôi chúng kéo nhau đi ăn, tìm mồi mòn cả khúc đường rừng nhỏ hẹp, trông thấy mà thích. Bởi nhờ có loài cầm thú này mà người Cơ Tu tồn tại, sinh sống được trên rừng Trường Sơn hùng vĩ thế này. Thế nhưng, hai cha con nhà nọ muốn chiếm đoạt hết nguồn lương thực của rừng kia, lại không cho dân làng đặt bẫy săn bắt chim chuột tại dãy núi đỏ. Một ngày kia, hai cha con giành hết phần của dân làng, họ làm bẫy thò, bẫy thụt đặt trên những lối mòn thỏ chuột hay đi kiếm ăn để đánh bắt. Họ đặt rất nhiều bẫy, cứ năm, sáu mét đặt một số

cái. Những cái bẫy có miệng loa như hình tam giác cân, hình tròn, hình vuông, ... đủ loại, đặt xuống đất để thỏ, chuột chạy qua sập bẫy.

“Ban đầu hai cha con mài liềm, mài rựa cho bén ra rừng phát quang một con đường dọc theo sườn núi. Đường mòn được mở ra, hai cha con để nguyên vậy ra về. Thời gian phơi cho đường ráo khô và để cho các con thỏ, con chuột, ... làm quen với con đường mòn mới khi đi kiếm mồi rồi hãy đặt bẫy đánh bắt.

“Dân làng thấy hai cha con nhà nọ ăn ở keo kiệt, muốn giành lấy hết phần của người khác nên họ không thích. Trong làng có tiếng ra, tiếng vào cho tính tham lam của hai cha con nhà nọ. Họ ăn ở không được phải lòng với bà con trong làng lắm. Họ tranh giành không cho người khác tham gia đặt bẫy tại cánh rừng kia.

“Sau một tháng, các loài chuột, thỏ, kỳ đà, ... đã quen với đường mòn mới, hai cha con quyết định chọn một ngày đi đặt bẫy. Họ đặt rất nhiều bẫy, có bẫy hình tam giác cân, hình vuông hoặc hình tròn. Bẫy làm bằng cây giang, buột lên một cái cần bật lên xuống, có một sợi dây nhỏ để thắt cổ con vật lại cho chặt, dễ bắt.

“Hai cha con đặt xong các loại bẫy, để yên đây và vui vẻ ra về. Không may cho họ, tối hôm sau đặt bẫy xong trời bỗng đổ mưa. Mưa rùng rồ xuống dữ dội cả ngày đêm. Trời bắt đầu lạnh, khói núi tỏa ra càng thêm lạnh lẽo. Hai cha con không có tấm tút, tấm dồ to để mặc. Thời ấy áo, váy mặc không nhiều như ngày này. Thuở đó chỉ có cái khố bằng vỏ cây che thân nên trời lạnh, hai cha con lại co ro hơn trong chiếc áo vỏ cây thưa thớt. Người cha thấy lạnh, ngại khi phải ra rừng thăm bẫy, bèn bảo người con ra rừng thăm bẫy thử thế nào sau trận mưa rừng dai dẳng đổ xuống, mấy chục cái bẫy có đánh bắt được con vật nào không, hay không có được con nào. Người cha bảo con:

- Bây giờ trời đã sáng rồi, con gà gáy rồi, con ngủ gì nữa, thức dậy đi thăm bẫy trên rừng đi!

Đứa con cũng cảm thấy lạnh, trả lời cha:

- Trời lạnh quá mà lại mưa nữa, để ngưng mưa hãy đi thăm chưa muộn.

Người cha lại hối hả giục:

- Đi đi ! Con đi đi ! Còn tiếc gì nữa mà ngủ.

Hai cha con lòi qua tiếng lại, dẫn đến con cãi lời cha không chịu ra rừng thăm bầy. Căng thẳng, hai cha con lên tiếng với nhau, chửi bới nhau trong nhà.

Người cha bảo:

- Con đi đi, cha không đi !

Nhưng sau đó người con vẫn phải ra rừng thăm bầy. Người con vừa đi, vừa bực mình.

“Ra đến rừng, người con tìm đến đến đoạn bầy thứ nhứt, đến nơi, nắm cần bầy giật lên nhìn vào nhưng không thấy thỏ, chuột nào cả. Hắn đặt lại như trước.

“Hắn vừa đi thăm từng cái bầy, vừa chửi cha hắn. Chửi cha hắn xong, hắn chửi ma rừng, cả thần núi, các thần, ..hắn chửi tuốt cả. Chửi chó máng mèo luôn cả Mẹ Rừng (người Cơ Tu gọi là Cà Coong=Mẹ Rừng). Vừa chửi hắn lắm bầm trong miệng: không có con nào chui vào bầy cả mà cha bắt mình đi lên rừng thăm bầy làm gì cho tốn công. Thế này thì ... !

“Đến đoạn bầy thứ hai cũng không thấy có con nhím, con thỏ, con chuột nào dính vào bầy cả. Hắn nói to lên giữa rừng, về bực mình:

- Nào, có thấy cái gì đâu!

“Đến đoạn bảy thứ ba, thứ tư, đoạn nào cũng thế, không có gì cả. Đi đến đoạn nào có đặt bảy, nó cũng chửi thần Trời, thần Đất, thần Sông, thần Suối, ...Nó giật mình nói trời, nói đất, mắng chửi, nguyên rửa không ngớt miệng. Nó chửi thần Núi, thần Sông không cho mình bắt con thỏ con chuột mà ăn. Bực mình vì không có cái ăn. Giở cái bảy nào lên nó căng mắt tìm cũng không thấy gì cả. Hắn bước đi. Đi miết đến đoạn bảy cuối cùng xa lắm. Đến nơi, hắn ngó thấy cái càn của bảy, nắm giật lên, nhìn thấy con gì lạ lạ mà hắn chưa gặp hồi nào. Hắn nghĩ, đây là con quái vật mà hắn chưa bao giờ thấy. Hắn nhìn rồi hắn sợ, lồm bồm trong miệng: cái con quái gì lạ thế. Hay là ma hay là gì đây rồi. Sao con này lại ở đây. Hắn sợ lắm. Rùng mình. Hắn bèn thò tay vào bảy rồi rút tay ra quay một trăm tám mươi độ, định chạy về nhà. Nhưng từ đâu trong rừng có tiếng nói vọng ra:

- Đây, trúng bảy rồi đây này, qua đây mà lấy!

“Hắn nghĩ, hắn biết gặp a vui (các thần nói chung) rồi. Nếu có chạy về nhà cũng không kịp với thần a vui được, làm sao mà kịp chạy thoát ra nhanh hơn thần được chứ. Hắn đã bị con

quái vật nắm chặt tay hắn trong cái bẫy. Hắn cố gỡ tay ra, nhưng không thể nào rút tay ra được. A vui nói với hắn:

- Anh có biết tôi là ai không ?

- Dạ ! Dạ !...

- Trước khi anh làm bẫy ở đây cùng với cha của anh, hai cha con anh tham lam lắm. Thứ nhứt, là không cho người khác tham gia phát rừng, tham gia đặt bẫy ở sườn núi này. Thứ hai, là hai cha con anh không xin phép tôi, mà tôi là ai đây ? Là cà canh cà coong đây, là Mẹ Rừng đây. Có tôi mới có được sông, được suối, có núi non, cây cỏ, rồi chim muông, rồi chuột, ...mới có mọi cái trên núi này. Tôi sinh ra tôi ở đây, tôi quản lý, tôi bảo vệ. Hai bố con đến đặt bẫy không xin phép, không thưa gửi với tôi mà lại còn chửi rửa tôi nữa, nguyên rửa đất trời.

Những lời nguyên rửa của hắn làm Mẹ Rừng rất tức mình. Nói xong bà dốc cái giỏ to như nón cụt của bà xuống, con chuột trong giỏ rớt xuống đất. Bà bảo:

- Đây! Chuột đây, sóc đây anh mang về mà ăn đi!

“Săn đó bà tóm cái cây a ngưng (dương xỉ) gần đó. Loại cây chà xát vào da rất rát. Cây

dương xỉ khá là to, bà chà vào người hấn. Ôi da ơi, nó la, nó hét cả lên:

- Ôi da ơi! Ôi da ơi! Đau quá!

“Nước cây a ngưng ăn sâu vào da thịt đến đứt các mạch máu. Máu chảy tứa ra. Nó kêu lên, la cả trời cả đất nọ kia. Bà vừa chà xát, vừa dặn dò nó. Khi chà xong, thân thể nó mềm xiu. Thấy thế, bà chữa lại một ít sức lực cho nó, để nó có thể về nhà được, kể lại chuyện này cho mọi người trong nhà, cho người khác trong làng nghe.

Về đến nhà, mọi người nhìn nó, sao hấn lại thế này! Người làng ngạc nhiên:

- Anh là ma hay là người mà lại thế này?

Dân làng kéo nhau đến xem đông. Trên thân thể hấn máu me chảy đầy, nếu không có giọng nói của hấn hẳn không ai nhận ra được hấn nữa. Già làng hỏi, dân làng hỏi hấn tại sao ra thế. Nó bèn kể hết lại câu chuyện hấn đặt bẫy với cha hấn và đi thăm bẫy trên rừng. Hấn kể ra hết cho dân làng nghe. Hấn chửi bới thế nào, mắng mỏ ra sao, cả các thần hấn cũng mang ra chửi. Sau khi kể xong hấn ngất lịm và chết.

“Trong khi kể hấn có tả dáng vẻ của Mẹ Rừng. Người đó là con gái giống như người Cơ

Tu mình, có vòng đeo, có dây cườm, có tay, có váy, có vòng đeo tay. Hấn kể thế rồi hấn kể thêm tóc tai trông như hoa lá, như là cây cỏ. Chân lại như rễ cây không phải người.

Già làng nghe xong bèn bảo hấn:

- Thế là gặp Mẹ Rừng rồi. Do anh chủi bói nọ kia Mẹ Rừng tức mình bảo anh: chuột này của tôi, kể cả anh cũng của tôi, không có tôi là anh không có chuột, không có cây có cỏ, không có gì trên núi này. Bà nói thế.

“Từ đó trở đi, mọi người hiểu ra rằng trên núi trên rừng này mọi thứ đều có người sinh ra, không phải tự nhiên mà có. Có người nuôi dưỡng, có người bảo vệ. Muốn làm gì đừng tới rừng mình phải xin phép, phải cúng, phải thưa gửi thần linh rồi mới được làm”.

Đến bây giờ nhìn lại, người Cơ Tu ngày trước đã thế, nay giờ muốn lập làng tại một khu đất nào đó phải xin Mẹ Rừng cho phép. Nếu thiên tai, dịch họa người Cơ Tu cho rằng làng này hư rồi, không ở đó được nữa, phải chuyển đi ở chỗ khác, lập nên làng mới. Già làng đích thân đến nơi chọn lập làng mới tìm hiểu xem thế lập làng được không. Ông phát quang một vùng

rừng rộng rồi đặt lễ phẩm cúng xuống. Cúng giò gà xem thử Mẹ Rừng có cho không.

Cúng bằng ba cách (ở đây trình bày 2 cách):

Thứ nhất: nếu không bắt được con ốc, con cuốn chiếu thì lấy cây đốt, cạo trên thân bên phải, cạo bên trái đối diện nhau. Sau đó thì cúng. Đặt cây lửa một bên và khấn: Bên này (bên tôi) đây là dân làng, thưa với Mẹ Rừng, thưa với các thần linh. Bên này là chúng tôi dân làng, bên kia là các anh là thần núi, thần rừng, là Mẹ Rừng, là, ... Nếu như thần linh vui vẻ cho chúng tôi lập làng tại đây thì tí nữa tôi đốt cái lóng (a tảng) này, nếu đồng ý, cây đốt sẽ nổ bên này, bên phía thần linh. Còn nếu Mẹ Rừng và các thần linh không đồng ý thì nổ về phía dân làng. Xong đốt cây đốt, không khí nổ ra làm lóng đốt nổ toang, hoặc bên này, hoặc bên kia không biết được. Nếu đốt nổ về phía dân làng, ối chao không được rồi. Vậy là bỏ đi kiếm chỗ khác. Tìm năm sáu chỗ như thế chưa chắc được. Đây là một trường hợp.

Thứ hai: nếu không có cây đốt, dùng con cuốn chiếu hoặc là con ốc (loài bò sát), nắm gốc chuối đặt con ốc, con cuốn chiếu cạnh bên.

Dùng máu gà vẩy vẩy lên lễ phẩm cúng rồi khấn: Máu con gà trống đây, tôi cho thần linh ăn, mong thần linh phù hộ dân làng cho dân làng làm nhà tại đây, xin không để xảy ra chuyện này chuyện khác ảnh hưởng đến dân làng. thu hoạch được mùa màng tốt tươi, cho dân làng sức khỏe làm ăn sinh sống.

Khấn xong, đặt con ốc và con cuốn chiếu xuống tàu lá chuối, vẩy máu gà lên nếu con ốc hay con cuốn chiếu bò về phía thần linh thì được, còn nếu bò về phía dân làng, là mẹ Rừng và các thần linh không chấp thuận.

Nếu sau khi khấn con ốc hay cuốn chiếu bò về phía dân là Mẹ Rừng và các thần không cho lập được làng.

Từ đó trở đi bà con Cơ Tu biết rằng khi đi trên rừng hay làm việc gì trên rừng đừng bao giờ chửi bới thần rừng, các thần linh; đừng vi phạm lời nguyện rửa, bởi như thế Mẹ Rừng nghe, các thần nghe làm khổ cho mình, cho dân làng, lấy đi tính mạng con người.¹⁹⁷

¹⁹⁷ Tư liệu điền dã tại thôn A Rát, xã Lăng, huyện Tây Giang, tháng 4/2019. Võ Văn Hòe ghi theo lời kể ông Bh'riu Pố tại thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, nhân ông tham gia trại điều khắc gỗ Cơ Tu, tại Phú Túc, Hòa Vang ngày 24/4/2019.

8. Tính vận động sáng tạo trong tín ngưỡng

Thể hiện qua các hình dáng các tượng thờ, các vật thiêng, các lời khấn của thầy cúng không giống nhau giữa các làng và không giống nhau năm này và năm khác. Các hình thức bày biện khi cử lễ, việc trang trí cây nêu (x'nur - cây cột lễ) không giống nhau hoàn toàn giữa các làng Cơ Tu và giữa các năm. Họ luôn thay đổi biểu tượng lễ (con trâu gỗ) niềm tin cũng biến đổi theo cách nhìn nhận khác trước đã tác động đến dân. Sự giàu có lên trong cộng đồng liên quan đến sự sáng tạo trong tín ngưỡng dân gian tộc người Cơ Tu, là sự đồng thuận của dân hay ngược lại, từ đó sáng tạo thêm của cải vật chất và của cải tinh thần cho cộng đồng cho mỗi nhà và cho mỗi cá nhân. Bởi vì tín ngưỡng đã tạo niềm cảm hứng, niềm tin cho cá nhân và cộng đồng có sự thăng hoa trong cuộc sống đã tạo nên các mô hình gươl, nhà mồ, các tượng gỗ, các hoa văn hình học trên thổ cẩm, trên trang trí trong gươl. Sáng tạo nên lời nói - hát lý -, ... và các loại hình nghệ thuật khác. Khi con người có niềm tin vào dân, thần thông qua các biểu

tượng (tượng gỗ dẹt, thần), đến lượt con người sáng tạo ra các biểu tượng theo chu kỳ phát triển, sáng tạo ra gươl, ra các bức tượng, phù điêu khắc gỗ treo tại gươl và đó chính là tính sáng tạo có được từ niềm tin thông qua tín ngưỡng dân gian của người Cơ Tu. Trên rừng núi Trường Sơn. “Niềm tin, nhất là cấp độ tiềm thức, dễ dẫn con người đến tình trạng hiến thân toàn tâm, toàn ý cho việc thực hiện nó. Vào tình trạng đó, con người có thể huy động toàn bộ năng lực, ý chí và thực hiện những việc mà vào lúc bình thường họ không tài nào làm nổi. Đó là tình trạng thăng hoa được thúc đẩy bởi một niềm tin sâu sắc. Trong tình trạng thăng hoa đó, rất dễ có những cảm xúc mạnh mẽ và trí tưởng tượng dồi dào. Đó cũng là cơ sở cho những sáng tạo nghệ thuật vô giá.”¹⁹⁸ Trong trạng thái thăng hoa sung mãn đó năng lượng sáng tạo của con người trong một hoạt động nào đó do cảm hứng thúc đẩy, ở đó người Cơ Tu thể hiện tinh thần rất riêng và thiêng liêng và để cho cảm xúc của

¹⁹⁸ GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh (2019), *Những biểu hiện tín ngưỡng trong văn hóa dân gian*, trong Tài liệu tập huấn hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam tổ chức tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, tháng 6/2019.

mình bay bổng, được huy động tối đa và cứ thế sự sáng tạo tiệm cận với những biểu hiện mà lúc bình thường họ không làm được. Trong điều kiện đó, tư duy của những nhà sáng tạo văn hóa vượt ra khỏi ranh giới bình thường để đạt đến lần ranh đặc biệt tạo ra một hình thức hay một hiện tượng văn hóa nào đó phục vụ yêu cầu thẩm mỹ của con người. Trong điệu múa tontúng dadăq, trạng thái sung mãn của các nghệ nhân múa kết hợp với năng lượng sáng tạo trong hoạt động múa, theo đó, điệu múa mềm mại hơn trong da dă, nhưng cũng quyết liệt hơn trong động tác tăng tung. Những lúc đó, trạng thái tâm lý của các cô gái Cơ Tu khi đang tay múa da dă hay các chàng trai trong niềm đam mê khi nắm khiên, nắm kiếm, cây mía hay rung rang, ... với điệu tăng tung hùng tráng, cảm hứng lúc đó đạt đến tinh thần thiêng liêng khi đứng vào đội hình nghi lễ hiến tế thần linh.

Những sáng tạo như gươl, cây nêu (cột lễ), các nghệ thuật tạo hình: tượng khắc gỗ, các hoa văn trên thổ cẩm, ... đều xuất phát từ tín ngưỡng dân gian với niềm tin vào bản thể vũ trụ Trời - Đất, trong đó con người tiếp xúc với khoảng rộng mênh mông của văn hóa, để theo đó đến

lượt con người trở thành một cơ quan đặc biệt của văn hóa, bởi con người sáng tạo ra văn hóa, thông qua cảm hứng từ Trời - Đất, tự thể hiện dựa trên sự tự do sáng tạo mà con người luôn sáng tạo ra văn hóa, phục vụ nhu cầu hưởng thụ đời sống tinh thần ngày càng cao của loài người. Và người Cơ Tu cũng từ cảm hứng văn hóa, vận hành trong mối quan hệ xã hội - cho dù là xã hội khép kín - cũng có những sáng tạo vật thể, làm phong phú thêm bản giá trị văn hóa tộc người mà từ xưa nay luôn hào hứng. Họ cư trú, sinh sống dọc theo sườn đông Trường Sơn, mỗi lúc một tăng thêm, tạo ra một trạng thái đặc biệt thích nghi môi trường rừng núi có nhiều khắc nghiệt để từng bước họ sáng tạo ra văn hóa. Biện pháp cách tân và kế thừa tạo ra văn hóa thông qua các biểu tượng với nhiều cảm xúc được huy động phục vụ cuộc sống, trong đó cuộc sống cộng đồng là quan trọng, có tính quyết định cho lưu giữ, duy trì và phát triển văn hóa.

CHƯƠNG IV

MÚA DÂN GIAN

1. Vũ điệu *tontúq* - *dadăq* (*tân tung* - *da dăh*)

Như các tộc người anh em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, tộc người Cơ Tu cũng có một nền văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú và đa dạng, hình thành và tồn tại cùng với sự phát triển của lịch sử tộc người.

Văn hóa vật thể có nhiều loại, có thể minh chứng được ngay rằng một trong những loại văn hóa vật chất ấy điển hình là ngôi làng của người Cơ Tu. Làng người Cơ Tu thường được xây dựng theo mô hình hình tròn hoặc hình bầu dục (ovale); trong làng ấy, ở giữa có một ngôi nhà chung, Cơ Tu gọi *gươl*. Đây là tài sản chung do cộng đồng làng góp công góp sức dựng nên, là nơi thể hiện chức năng hội họp, sinh hoạt cộng đồng, liên quan đến đời sống dân làng và còn là nơi đặt những vật hiến tế của làng thờ cúng thần

linh. Gươl là tài sản chung nên được toàn thể dân làng chăm sóc, sửa sang duy trì, bảo dưỡng hằng năm. Do tính thiêng và trang nghiêm như vậy nên người ở lại gươl ngủ qua đêm chỉ là đàn ông và thanh niên trai tráng chưa vợ, còn những người mang tang, vợ có thai, hoặc mới cưới vợ hay đàn bà con gái không được ngủ tại gươl.

Trong kho tàng văn hóa phi vật thể của người Cơ Tu còn có rất nhiều thể loại đáng và cần được giữ gìn, phát huy, phát triển trong cộng đồng dân tộc như điệu hát ba bóch (dân ca Cơ Tu), điệu bh'nóoch (hát lý), pr'ma (một cách nói lý), các điệu dân ca, dân vũ dân gian... trong đó, có một điệu múa đặc trưng của người Cơ Tu mang tính tập thể cao. Diễn trình múa là sự kết hợp giữa nam với nữ, giữa tung/tâng tung và da dă hòa với điệu thức của âm thanh cồng, chiêng (chiing), trống cùng với tiếng “hú” gọi gắm và kêu gọi, vang xa, cao vút như nốt nhấn hạ âm làm mạnh mẽ thêm cho ngôn ngữ múa. Có thể nói, đây là một điệu múa hay, trang nghiêm và vui nhộn thu hút nhiều người tham gia mặc dầu không qua tập luyện dài ngày, đó là điệu múa dâng tung - da dă.

Tâng tung là điệu múa dân vũ cho đàn ông, con trai và da dỏ là điệu múa cho đàn bà, con gái. Trong những lần sinh hoạt ca múa nhạc, tất cả cùng múa và nhịp bước trong cùng một vòng tròn, chân bước đi ngược kim đồng hồ, sôi động, rộn ràng trên nền nhạc của tiếng trống ca thu, chơ gơ, công, chiêm vang vọng núi rừng.

Tâng tung hay còn được viết *t'âng* theo nghĩa của tiếng Cơ Tu là *vươn lên cao*, sôi động hơn nữa, mạnh mẽ hơn nữa và vững chãi hơn nữa... Đó là biểu hiện của khát vọng chinh phục vũ trụ, muốn đưa con người vươn lên ở tầm cao mới trong không gian thoáng đãng, hằng mong cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Với ý nghĩa lớn lao như vậy, ta hiểu điệu múa này thể hiện rất nhộn nhịp, rất mạnh mẽ và hùng dũng. Điệu múa chỉ dành cho nam thanh niên khỏe mạnh, thể hiện bằng những nhịp điệu mang bản sắc của tộc người Cơ Tu. Được nghe và xem trình tấu điệu múa này, ta có thể nhận biết ngôn ngữ múa gợi cảm niềm hy vọng vào lớp thanh niên trai tráng Cơ Tu vươn lên tiếp bước truyền thống những người đi trước giữ gìn và bảo vệ quê hương núi rừng là thế nào!

Múa là hoạt động ca ngợi, động tác múa kết hợp với điệu múa được xem là biện pháp hành ngôn, một kiểu hành ngôn ngoài lời nói. Đó được hiểu là ngôn ngữ múa.

Để thể hiện điệu múa tâng tung một cách sinh động giữa đại ngàn, đàn ông mặc khố, choàng một áo dẹt bằng thổ cẩm, chân đi trần lết đất, tay nắm chắc cây khiên, cây giáo, cây mác hay cây dụ, cây kiếm, hoặc không thì nắm chắc tay bịn bên cạnh tung đôi tay lên vừa bước vừa hú một cách tự tin, sôi động và hùng dũng. Múa thể hiện sức mạnh của trai làng, không sợ khi đương đầu với khắc nghiệt của thiên nhiên hay kẻ thù đến phá hại; đồng thời còn thể hiện niềm động viên vững tin, yêu cuộc sống, yêu làng quê, yêu núi rừng và nhắn gửi bằng thông điệp vũ điệu và ngôn ngữ múa hãy vui lên, vươn lên mãi trong cuộc sống bình yên hòa với màu xanh của núi rừng, bản làng đã gắn chặt nhiều đời.

Một điệu múa khơi gợi nội tâm mang đầy tính hăng say khi thực hiện động tác múa. Những động tác hành ngôn mà không lời nói, là biểu hiện cử chỉ, cả thân mình cho sự hăng say đó, đã nói lên tất cả sự cuồng nhiệt hòa trong điệu múa, cùng với âm thanh của cồng, chiêng,

ca thu, chơ gơ âm vang hùng tráng một góc rừng, thể hiện bản năng sống của tộc người trên rừng núi đại ngàn. Múa cũng là cách bùng nổ của bản năng con người trước cuộc sống không thiếu phần nghiệt ngã. Trong thể hiện điệu tăng tung da dă, người Cơ Tu tìm đến sự hóa giải, “trút bỏ hoàn toàn tính nhị nguyên (đực-cái; đen-trắng; trong-ngoài, ...) để hòa hợp nhau tìm lại tính đơn nhất nguyên lai, trong đó thể xác và linh hồn, đấng tạo hóa và mọi vật tạo nên cái hữu hình và vô hình gặp lại nhau, hòa vào nhau ở bên ngoài thời gian trong niềm hoan lạc nhất thống. Múa là hoạt động biểu lộ và ca ngợi sự thống hợp làm nên cái bất diệt”.

Cứ như thế, tăng tung da dă làm mê hồn, cuốn hút mọi người trên nền công chiêng nhịp nhàng và dồn dập. Những tiếng “hú” gọi mời và gợi cảm làm tăng thêm tính biểu cảm của múa. Lúc này hành ngôn không đủ sức thể hiện và biểu đạt. Tất cả thân người và những động tác múa mới có thể diễn đạt hết sự đắm say cuồng nhiệt hiến dâng và hội nhập vào bản thể đồng nhất nguyên lai như chưa hề chia tách. Như thế bản thân múa tăng tung da dă mang tính nguyên hợp. Vũ điệu thiêng liêng hiến dâng trời - đất

đều là như vậy. Điệu múa tâng tung da dả đặc trưng của người Cơ Tu đã được cộng đồng công nhận, được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, hẳn phải thể hiện sự thăng hoa cả tinh thần và vật chất của con người. Điều này nhìn thấy trong cuộc sống thực tại của tộc người Cơ Tu tại vùng núi non miền tây đất Quảng, rằng múa dân gian hay bác học, cho dù có đạo diễn dàn dựng công phu, tốn kém hay ngẫu hứng múa cá nhân hay tập thể, tất cả chung lại mục đích cuối cùng là tìm sự giải thoát con người trong niềm hoan lạc, dù chỉ giới hạn ở phần thể hiện bằng thể xác hoặc đã được thăng hoa ở mức cao hơn. Vũ điệu tâng tung da dả, có người cho là vũ điệu dâng trời. Mà đúng là dâng Trời bởi vũ điệu được thể hiện bằng một vòng tròn quanh cây cột lễ, trong không gian thiêng của lễ tế dâng. Thì đây là vũ điệu trình diễn với dâng, thần và với người. Một vòng tròn là sự bình yên, sự sáng tạo, sự yên lặng và cả sự hủy diệt và bảo tồn. Múa nghi lễ có sự tổng hợp, vận dụng tất cả các thành phần cơ thể: ngón tay, cổ tay, cánh tay, đôi chân, hông, bàn chân, thân mình, ... nhằm biểu hiện được nhiều tâm trạng khác nhau cùng một lúc tham gia vào múa cùng với y phục

bằng thổ cẩm đặc trưng mà màu sắc nguyên hợp như màu đen, trắng, đỏ là bản thể chính yếu đã nói lên được hầu hết và gần như là sự mở ra không che đậy gì khi dâng hiến.

Tân tung da dấp kêu gọi sự hòa mình vào vũ trụ đất trời bao la trong các chuyển động múa thẩm mỹ, đầy cảm xúc và rạo rực. Tín ngưỡng, thần bí đã trở về trong không gian thiêng liêng trước x'nur, cây nêu và gươl và cộng đồng làng, nơi mọi thứ đều phát sinh từ đây và quay về đây, trong nhịp điệu đi về không dứt của năng lượng sống.

Da dấp theo tiếng Cơ Tu có nghĩa là *thăng hàng*, nhịp đều, mang khát vọng của ý nghĩa tâm linh là đón đợi nghĩa đất ơn trời, trung thành với người, kính trên nhường dưới, nâng đỡ kẻ yếu hèn (Trời - Đất - Dưới đất). Theo với điệu múa ta nhận ra đôi chân thăng đứng, đôi tay vuông góc và cánh tay song song với thân mình, động tác múa còn thể hiện sự đứng đắn chung thủy và không bị khuất phục trước kẻ gian ác, bạo tàn... Với ý nghĩa đó, điệu múa da dấp dành cho phái đẹp vốn tính thủy my, yêu núi rừng, quê hương đất nước, thầm lặng hy sinh việc nhà,

việc làng tất cả vì sự sinh tồn, phát triển của tộc người.

Để thể hiện điệu múa da dǎ mang đặc trưng bản sắc dân tộc, phụ nữ mặc váy dệt bằng thổ cẩm nhiều hoa văn với những sắc màu đen, trắng, đỏ sinh động, vai trần, cổ đeo vòng cườm, hai tay đưa lên ngang vai, cánh tay vuông góc song song với thân mình, bàn tay ngửa, thẳng ngón về phía sau thể hiện sự mừng rỡ đón đợi vật thiêng, đồng thời là sự hiến dâng, mắt nhìn thẳng, miệng luôn tùm tùm cười, chân đi trần nhón gót lên lết tròn ngược kim đồng hồ. Theo đó, động tác múa uyển chuyển, đều đặn, nhẹ nhàng và quyến rũ.

Trong điệu múa da dǎ một điều quan tâm để ý, đó là giữa cánh chỏ tay trên luôn thẳng hàng với gót bàn chân đang nhún nhảy nhẹ nhàng trên mặt đất, chính từ đó, sự “ràng buộc” tạo cho bước đi đều đặn theo một quy tắc “đặc trưng” của điệu múa da dǎ cổ kính và đặc sắc. Như vậy, điệu múa da dǎ khi hiểu rõ nội hàm của nó ta nhận biết được ý nghĩa sâu sắc, thể hiện tính nhân văn của múa, đó là hướng đi

chung của vòng múa luôn luôn ngược kim đồng



hồ để tiến về phía trước một cách nhịp nhàng, đồng bộ.

Vũ điệu dâng trời - múa da dẻ (Ảnh: St)



Múa dâng cúng (Internet)

Còn nhịp riêng của từng người theo điệu múa bao giờ cũng xoay vòng tròn nhỏ quanh bản thân mình theo chiều quay của kim đồng hồ. Như thế có nghĩa là toàn thể vòng tròn của điệu múa di chuyển chậm và ngược kim đồng hồ, theo nhịp điệu công chiêng và tiếng trống thập thành; ngược lại mỗi cá nhân trong tập thể múa lại nhịp nhàng trên đôi chân và nhẹ nhàng quay thân mình theo chiều thuận kim đồng hồ. Do đó, khi tham gia vào vòng tròn trong điệu múa tâng tung đa đả ta nhận biết ra rằng tập thể vòng múa di chuyển từ trái sang phải, còn từng người tự quay vòng tròn quanh mình, chân nhún nhẹ nhàng luôn thực hiện động tác từ phải sang trái. Điều này cho chúng ta nhận thấy giống đàn chim Lạc trên mặt trống đồng Đông Sơn cổ xưa luôn bay ngược kim đồng hồ là thể hiện nhớ về quá khứ, hướng về cội nguồn, tổ tiên, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, vòng múa đa đả cũng thể hiện rõ điều đó. Còn động tác nhúm chân xoay tròn quanh mình theo chiều quay kim đồng hồ là biểu hiện cho hướng tới tương lai, cho khát vọng dựng xây cuộc sống mới ấm no, tự do, hạnh phúc. Mặt khác, nếu ta nhìn từ trên cao xuống, phát hiện ra sự ẩn dụ về vũ trụ được tái hiện

trong các làng quê của đại ngàn hùng vĩ. Ngọn lửa được đốt lên ở trung tâm được xem như ánh lửa mặt trời luôn tỏa sáng, tỏa ra một năng lượng cho sự sống. Vòng tròn múa chung quanh ánh lửa được ẩn dụ như đường hoàng đạo của trái đất đang quay quanh mặt trời để có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, còn mỗi cá nhân trong vòng tròn được ẩn dụ bí ẩn vừa quay chung quanh mặt trời và đồng thời tự quay chung quanh mình nó để có ngày đêm như nhịp điệu tăng tung da dả xoay tròn. Một hệ vũ trụ được dựng lại, sinh động, nhịp nhàng cùng với điệu thức của tiếng trống thập thành và âm thanh công chiêng âm u ngân dài tan vào vũ trụ bao la, động đến từng trái tim nhân loại và thấu đến thần linh. Dưới tầm nhìn từ trên cao xuống như một hệ mặt trời nào có khác! Và chính từ đó, con người nhận được ánh sáng mặt trời, có ngày, có đêm và có tất cả cho sự phát triển lâu dài. Và đây cũng chính là ước vọng của người Cơ Tu được gói vào trong điệu múa tăng tung da dả của mình.

Tân tung - da dả là điệu múa hòa trộn cho thấy sự hiệp lực của nam thanh, nữ tú cũng là âm dương trong vũ trụ bao la xảy ra trong cùng một thời gian và xoay vòng trong một vòng tròn

nhất định. Tuy nhiên tự nó thể hiện một nguyên tắc sau khi dàn trống chiêng ra sân vang lên “tinh toàng...”, “tư...tư”, “tùng... tùng...” thì bao giờ người con gái cũng bước ra múa trước, hết lượt con gái, nối tiếp hàng con trai và nếu người đông một vòng chật thì tạo thành hai vòng tròn cùng nhảy múa một lúc. Song, tự nó luôn sắp xếp đi trước là nữ, sau là nam; vòng trong là nữ, vòng ngoài là nam. Phải chăng chính điều này nói lên rằng tộc người Cơ Tu tuy không phải theo chế độ mẫu hệ nhưng lại giành cho đàn bà con gái sự “ưu tiên” hơn cả, ngay trong văn hóa, nghệ thuật cũng thể hiện điều đó. Trong một gia đình khi hai vợ chồng đi làm, trên đường ra nương rẫy, người vợ luôn là người đi trước!

Múa tâng tung da dả là điệu múa dân gian, dân vũ truyền thống lâu đời của người Cơ Tu, nay đã có một vài đoàn nghệ thuật đã “nâng cấp hay mở rộng” thêm để nâng giá trị về mặt nghệ thuật phù hợp với thời đại mới, dầu vậy điều đáng mừng là “cái gốc” của điệu múa này vẫn còn được lưu truyền, bảo tồn, và gìn giữ, đặc biệt là trong những lần sinh hoạt văn hóa làng. Các đội múa của huyện xã luôn được nhân dân đón đợi và mến mộ như thuở ban đầu của nó.

2. Những vũ điệu

Năm 1938, Le Pichon, một người lính viễn chinh Pháp đã đến vùng người Cơ Tu sinh sống tại Quảng Nam, ông đã ghi chép lại trong chuyên khảo *Les chasseurs de sang*, in trong Tạp chí *Những người bạn cố đô Huế (BAVH)*, số 4-1938. Ở đó, người lính này mô tả cuộc sống, lễ hội, những chiến binh, nhà cửa, y phục, ... của người Cơ Tu, trong đó có phần ghi chép lại điệu múa tâng tung da dả tại một cuộc tế dâng của người Cơ Tu, tuy chưa đủ và chưa rõ, nhưng đây là cách nhìn của một lính viễn chinh Pháp khi đến Việt Nam và gặp người Cơ Tu miền tây Quảng Nam đang nhảy múa cúng dâng năm 1938:

“... A Pat,¹⁹⁹ ngày 10 tháng 11. Sáng nay, vào lúc 8 giờ các cuộc nhảy múa tiếp tục ban đầu cũng giống những điệu nhảy tối hôm trước rồi các hình thái vũ điệu thay đổi. Bảy đến tám (thanh niên trong làng) chàng trai làng nhảy gần

¹⁹⁹ A Pat: nay là thôn A Pát, thuộc xã A Vương, huyện Tây Giang. Có 82 hộ, 342 người, 8.528.96 hecta. (Xem: Võ Văn Hòe (2019), *Địa danh Quảng Nam xưa & nay* (Quyển 1), NXB Hội Nhà Văn).

nghư bên cạnh sườn con vật; theo hiệu lệnh của một người trong số họ, họ thành lĩnh quay trở lại và tiếp tục cùng một điệu nhảy, lưng quay lại phía con trâu. Vào khoảng 9 giờ, vị trưởng già của tất cả các làng ở A Pat đi vòng quanh con trâu, ở trong vòng người đang nhảy múa, tay bưng một cái lư bằng đồng đựng than đang cháy đỏ, tiếp đó, ông đâm một nhát dao găm vào mồm con trâu và hứng máu vào trong một cái chén để trên bàn thờ tổ tiên. Nhịp điệu nhảy dồn dập hơn, các chàng trai lấy dao phạt và múa dao theo nhịp, vòng sắt di động ở cán dao vang lên tiếng kim khí chạm vào nhau theo mỗi nhịp múa. Một trong số họ thổi ống sáo 4 lỗ (tarêl). Họ nhảy múa, nhảy trên một chân này rồi nhảy trên một chân khác, chân hơi cong lại. Cuối cùng, người Trưởng làng già cầm lấy cây lao và phóng đâm ba lần vào chỗ tim và hạ con trâu bảy giờ đang hấp hối. Nhịp nhảy càng tăng lên dồn dập kèm theo những tiếng hú, hét lạnh lạnh mãi cho đến khi con trâu chết hẳn. Tiếp đó, người ta cắt chót đuôi trâu và mỗi người đều thử ném chót đuôi này vào một cái rổ nhỏ đặt ở trên đầu cột hiến tế. Người nào ném thành công sẽ được nhận một

miếng thịt lớn và nguyện vọng bày tỏ sẽ được
thỏa mãn.”²⁰⁰

²⁰⁰ Xem: Le Pichon (1938), *Les chasseurs de sang*, Tạp chí BAVH, số 4. 1938.

CHƯƠNG V

TRANG PHỤC, TRANG SỨC

1. Trang phục truyền thống

Người Cơ Tu sinh sống trên vùng núi Đông Trường Sơn qua bao đời có nhiều kỹ năng khai thác các loại thực vật và động vật phục vụ nhu cầu tồn tại. Cuộc sống với rừng là cứu cánh nên kinh nghiệm sử dụng các loại cây có sợi làm y phục mặc hằng ngày là nhu cầu thiết yếu. Y phục chống giá lạnh, chống lại các loại côn trùng tấn công da thịt, thú dữ là cần thiết. Thời tổ tiên người Cơ Tu vào rừng bóc vỏ cây rừng có sợi mang về ngâm, tước, phơi khô, bó bện thành từng tấm che thân. Vỏ cây ha mốt thường được lựa chọn khai thác, bởi vỏ cây có nhiều sợi. Đây là loài cây lá to, cao 20 mét, đường kính có cây 2 - 3 mét nên vỏ cây dày và lớn. Người Cơ Tu khai thác vỏ, thành tấm về ngâm nước tước

sợi phơi và đan, bện làm y phục cho cả nam và nữ đều được. Người Cơ Tu sử dụng cây bươmong, lá dứa rừng, lá gai, ... để dệt quần áo, chăn, chiếu và lưới đánh cá, hoặc vớt xúc cá ao, hồ, sông, khe, suối, ... hoặc đan thành võng vẫn được. Lá dứa rừng sau khai thác từ rừng mang về nhà, cạo sạch hai mặt ngoài của lá, giữ lại những sợi nhỏ màu trắng. Phơi khô. Đoạn xe lại thành sợi lớn như sợi chỉ, cuộn lại thành từng gùi để dùng khi cần. Sợi mây nước (mây con) tước nhỏ làm sợi khâu nối hai bên miếng vỏ lại, chừa chỗ chui đầu qua. Thế là được. Cùng với loại cây a ngươn là các loại cây có sợi, tước ra ngâm lấy sợi, đó là các loại cây t'rang, t'coóng, t'duir, a mướt, ...trong số đó, vỏ cây t'rang là loại cây cho vỏ nhiều sợi, dùng vỏ cây này y phục mặc lên người mềm mại, dễ chịu, mát và ẩm vào mùa đông. Màu của sợi dễ lẫn vào cây rừng trong những lần săn bắn. Vỏ cây t'rang là loại vỏ người Cơ Tu ưa chuộng nhiều hơn các loại khác do vỏ chỉ cần lột vỏ ngoài, để nguyên tấm, bện lại khâu may thành áo, khó hay vấy mặc được và bền.

Hiện tại, và ngay cả về lâu dài, đời sống tộc người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam sẽ còn

dựa vào rừng, lấy rừng là cứu cánh của họ trong mưu kế sinh tồn. Theo đó, từ rất lâu trong lịch sử phát triển tộc người, tri thức dân gian/ bản địa được người Cơ Tu tích lũy trở thành di sản văn hóa gắn liền với môi trường sinh sống, tạo điều kiện cho họ sử dụng nguồn tri thức dân gian này một cách có hiệu quả trong cuộc mưu sinh. Từ rừng, họ tồn tại và bảo vệ cuộc sống cộng đồng. Thế nên, trước yêu cầu và cũng là thách thức trước biến dịch dẫn đến biến đổi các thành tố văn hóa dân gian đã tồn tại theo cùng đời người là điều người Cơ Tu trước hết có cái nhìn tích cực để có thể thích ứng với những biến đổi văn hóa ngày càng sâu rộng, không chỉ trong cộng đồng mà cá nhân những người trẻ tuổi đã chấp nhận sự biến đổi. Cho nên tìm hiểu đời sống người Cơ Tu gắn với tự nhiên, với rừng cho chúng ta cái nhìn tiệm cận vào sự biến đổi văn hóa dân gian đang ngày càng phổ biến. Môi trường sống đang ngày càng thay đổi, người Cơ Tu đã và đang nâng cao năng lực thích ứng với những biến đổi; đồng thời trên cơ sở những chỉ tiêu, chính sách xây dựng nông thôn mới dẫn đến có sự thay đổi phong tục, tập quán tộc người là điều cần thích ứng. Mặt khác, vận dụng tri

thức dân gian trong giữ gìn, phát huy những thành tố dân gian làm nên bản sắc tộc người, không để tan rã trong bối cảnh đô thị hóa ngày càng nhanh chóng trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Hiện tại, sự biến đổi đang đứng trước sự dùng dằng cho – nhận, cái cũ mất đi – cái mới từng bước được hình thành, người Cơ Tu đang trên đà thích ứng với biến đổi, đồng thời tạo nên năng lực giữ gìn và phát huy các thành tố văn hóa dân gian tộc người trong xây dựng nông thôn mới hiện nay, để có thể giữ vững đặc trưng văn hóa tộc người. Trong bối cảnh đương đại, tri thức dân gian trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của người Cơ Tu đang ngày một thay đổi, thậm chí có những tri thức đã không còn tồn tại, nhất là trong lớp người trẻ tuổi. Mặc dù, biến đổi là quy luật khách quan, phát triển tất yếu của xã hội, song việc giữ gìn những giá trị văn hóa đặc trưng – để tạo nên bản sắc tộc người – của người Cơ Tu là điều cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm lưu giữ, phát huy văn hóa truyền thống của cộng đồng.

1.1. Cho giới nam

Nam giới người Cơ Tu đóng khố, ở trần, đầu hoặc vắn khăn (số ít), hoặc để tóc ngắn. Khố có các loại bình thường (không trang trí hoa văn và ít màu sắc), loại dùng trong lễ hội dài rộng về kích thước và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền đen - xanh đen. Mùa rét, họ khoác thêm tấm choàng dài hai, ba sải tay. Tấm choàng màu đen và được trang trí hoa văn với các màu trắng đỏ, xanh, điểm vàng (nay do kỹ thuật pha màu mua sẵn từ đồng bằng lên, bên nước Lào sang, có nhiều màu sắc). Người ta mang tấm choàng có nhiều cách: hoặc là quần chéo qua vai trái xuống hông và nách phải, thành vải vòng rồi buông thông xuống trùm quá gối. Lối khoác này tay và nách phải ở trên, tay và vai trái ở dưới hoặc quần thành vòng rộng từ cổ xuống bụng, hoặc theo kiểu dẫu nhân trước ngực vòng ra thân sau.

Trang phục/y phục truyền thống của đàn ông là đóng khố bằng tấm vải hẹp và dài. Thường ngày họ phủ một tấm vải xanh, phía dưới đóng khố. Tấm tút đôi khi có trang trí bằng những hạt chì với những sợi chỉ nhỏ màu đỏ lẫn đen và trắng. Các chiến binh thời xưa (trước

1975) mặc “một thứ áo giáp lưới sắt làm bằng những vòng sắt kết với nhau và luồn vào vải”.



Y phục võ cây (Ảnh St)



Y phục võ cây cho nam và nữ (Ảnh: St)

1.2. Cho giới nữ

Phụ nữ Cơ Tu mặc một xà lưng bằng thổ cẩm với các họa tiết màu hỗn hợp giữa đen, đỏ và trắng. Đây là tấm đồ, được cuộn bao quanh thân người ngang đến dưới ngực. Ngực được che một dải vải như tấm đồ nhưng khổ nhỏ hơn. Trên mái tóc, họ thường thích cài lên đó một miếng tre tước và dác mỏng, làm tua ra những sợi nhỏ như lông chim trĩ, hoặc cài nanh heo rừng.

Xưa họ để trần chỉ buộc một miếng vải như chiếc yếm che ngực. Họ mặc xà lưng ngắn đến đầu gối, màu lanh khoác thêm tấm chắn. Họ thường mặc áo chui đầu khoét cổ, thân ngắn tay ngắn. Về kỹ thuật kết nối, đây có thể là một trong những loại áo giản đơn nhất (trừ loại áo choàng chỉ là tấm vải). Áo loại này chỉ là hai miếng vải khổ hẹp gấp đôi, khâu sườn và trừ chỗ tiếp giáp phía trên làm cổ. Khi mặc cổ xòe ra hai vai thoát tưởng như áo ngắn tay ngắn. Áo được trang trí ở vai, ngực, sườn, gấu, với các màu đỏ, trắng trên nền xanh đen hoặc đen. Váy ngắn cũng được cấu tạo tương tự như vậy, theo lối ghép hai miếng vải khổ hẹp gấp lại thành hình ống.

2. Trang sức

2.1. Cho nam giới

Trên cổ nam giới Cơ Tu thích các loại chuỗi cườm, hạt to, dài như crôl, đheng, jơ loong.

Cổ, chân, tay thích đeo các loại vòng to, có nhiều loại hoa văn, như cong (cong là thứ vòng đeo ở cổ tay chân), cong cụt, cong kiên và một số loại cong khác.

Trên tai, thích đeo các loại hoa tai làm bằng kim loại hoặc đá quý.

Nam giới Cơ Tu xưa không thích cắt tóc ngắn, để dài búi thành cục tròn (cơ dôm) phía sau gáy và cài lên đó một chiếc răng nanh heo nhà, có giá rất đắt (có cái bằng giá hai con trâu). Xuyên qua cục búi tóc là cái tơ lã, hình tam giác cân, đáy rộng 1 cm, dài từ 10 – 15 cm, được làm bằng xương ống chân trâu, bò, găm đét búi tóc khỏi bị bung ra. Phía đầu lớn của tơ lã có buộc cái tua sợi tằm dờ, tằm tút màu xanh, đỏ, vàng, tím,...

Trên đầu thích đeo vòng đeo (đhor nưc) có cái bờm lợn lòi, lông đẹp của một số loài chim, đặc biệt là một chiếc lông đuôi chim a

vang đhor duôi (chim chèo bẻo) và hai lá kim hình tam giác cân (Cơ Tu gọi là vit vot), đáy rộng 1 cm, dài 25 - 30 cm, đẹp, rất mỏng.

Một chàng Cơ Tu, mình chơ gur a duông cơ lị a lung, hoặc a duông cơ lị a rác, cổ tay đeo vòng cong cụ, cong kim, cổ đeo cườm crôl, đheng, đhor rơ loong; tai đeo nhiều các vòng nhỏ (chơ cẩu) bằng bạc, đầu đội vòng lợn lòi (như nói trên), tay cầm kiếm, cầm khiên (gơ hêl), mình mặc khố gơ hul vang, thì đó là loại trang phục Cơ Tu cho là đẹp nhất của người đàn ông. Kiểu trang phục này thường được các cô gái Cơ Tu hát ba bóch ca ngợi:

*“Cu lêy catriêc nolêêng
Cu hay a đo ơng đhưc grui adhăh
Cu lêy plêêng nơ ngon
Cu hay a đo ơng văh xoi a vang”.*

Tập tục đàn ông Cơ Tu búi tóc sau gáy đã không còn thực hiện đối với đàn ông Cơ Tu thời nay; đồng thời tập tục cài răng cặng tai và tục xăm mình cũng không còn thực hiện trong cộng đồng Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng.

Xăm mình là tập tục xuất hiện từ lâu trong lịch sử phát triển nhân loại. Người Trung Hoa cổ đại có thể được cho là thực hiện tục xăm mình đầu

tiên trên thế giới. Các nhà nghiên cứu về biểu tượng văn hóa cho rằng xăm mình đầu tiên được cắt nghĩa là lời cầu khẩn thường xuyên, sự đồng nhất với thế lực thần linh, đồng thời là phương thức giao tiếp cơ bản với những thế lực thần. Đây là ý nghĩa biểu tượng của việc xăm mình mà người ta được phép thực hiện sau cuộc thụ pháp đưa đến sự giao tiếp với thần thánh. Thụ pháp xăm mình đồng thời cũng là nghi thức hội nhập vào một tập đoàn xã hội, mà hình xăm là dấu hiệu không thể phai: đây là dấu hiệu của bộ lạc.



Trang sức nam (Ảnh:2015)



Trang sức nữ (Ảnh:2015)

Người Cơ Tu trước đây có tục xăm mình, xăm trên mặt là tìm lấy cái thần tồn tại mà con

vật đó có, và đây là sự biểu hiện sức mạnh thần thánh, đồng thời xăm mình còn là một cách biểu trưng của bộ lạc mình. Như thế người Cơ Tu xăm mình trước hết muốn thần thánh hóa sức mạnh và sau đó thể hiện tính đặc trưng của tộc người mình. Xăm mình cũng nhằm hướng đến sự ma thuật và thần bí của các biểu tượng xăm mình. Xăm là muốn thu hết tính năng của con vật nào đó mà người Cơ Tu xăm lên mình để tăng sức mạnh, tăng tính năng của sinh vật là khách thể được mô phỏng trên hình xăm. Mặt khác, xăm mình còn chứng tỏ rằng sẽ vô hiệu lực khả năng gây hại của khách thể đó. Do đó người Cơ Tu xưa kia thường chọn những con vật có sức mạnh như bọ cạp, sư tử, rắn hoặc các con vật trông hung dữ nhưng không thể nhận ra hình thù thật, được thực hiện biểu tượng bằng hình thức hình xăm trên tay, trên mặt hay trên lưng, trên ngực.

Đầu tóc của họ búi tó, trang điểm thêm chiếc lược bằng đồng và một nanh heo, đôi khi không có lược bằng đồng, họ cài lên tóc bằng một vòng tre, trên vòng đính những hạt cúc áo, hạt cườm; một số người đàn ông khác trang sức trên mái tóc kiểu như người Sơ đăng ở huyện

Nam Giang, Phước Sơn. Trên mặt, tùy theo vùng, đàn ông tua lông mày cho mỏng nổi với những chấm xăm màu đen làm cho lông mày dài thêm ra đến trên vành tai. Hai mép xăm hai hình mặt trời. Trên thân thể thường có xăm ngôi sao và hình chữ thập màu đen.

2.2. Cho nữ giới

Trên tay phụ nữ Cơ Tu thích đeo hai loại vòng (cong), đó là cong cà vượt và cong bhor lăng.

- Cong cà vượt: màu vàng, được chế tác bằng chất liệu đồng, được xếp chồng khít lên nhau gần như hình trụ, phía cổ tay hẹp phía khủy tay, phần giữa hơi lõm vào trong, khi đeo ôm cổ tay.

- Cong bhor lăng: cũng màu vàng và có rất nhiều hoa văn, cả vòng lá, một lá kim loại được dập mỏng rồi uốn tròn thành hình nón cụt. Một phía hở theo chiều dọc để tra cổ tay khi đeo vòng vào. Cong có chiều cao khoảng 10 cm.

Đây là hai loại cong (vòng) phụ nữ Cơ Tu ưa chuộng nhất, có tiếng và đắt giá nhất.

Trên cổ, nữ Cơ Tu thích đeo nhiều thứ vòng, thứ cườm, nhưng thích nhất là vòng bạc (pa nâng) và hai loại cườm là mã não và kho.

- Pa nâng là vòng kim loại bạc, uốn tròn, thon dần về phía hai đầu.

- Mã não được chế tác bằng một loại đá đỏ, rất cứng, phần lớn chế thành hình thoi.

- Kho được chế tác bằng một loại đá rất cứng màu trắng, đẹp, tròn, có ba lỗ nhỏ để luồn dây ở giữa tâm của mỗi hạt cườm.

Trên tai, phụ nữ Cơ Tu thích đeo đhor nưc nhất là hai loại vòng có tên là: đhor nưc chrooi và đhor nưc lat.

- Đhor nưc lat tự làm lấy bằng cật nưa, giang màu trắng, nút thắt đặt phía sau gáy.

- Đhor nưc chrooi màu hơi trắng pha vàng, tự làm lấy từ lõi cây tiết dê (cơ pong).

Cách làm: Tước bỏ vỏ, lấy phần lõi, bó thành bó rồi cắt ngắn khoảng 60 – 80 cm, thắt hai đầu lại, để thừa mỗi bên phần cuối khoảng 15 – 20 cm đội lên đầu. (Khi đội lên đầu nhớ để phần thắt về phía trước trán để khi múa da dă, hai phần thừa này sẽ bật lên, vút xuống theo nhịp điệu da dă cùng trong âm thanh chiêng, trống hòa với tiếng hò, hú,... trông rất đẹp). Đây là

loại vòng trang sức trên đầu phụ nữ Cơ Tu cho là đẹp nhất, thích nhất.

Phụ nữ Cơ Tu thích trang sức bằng hai loại dây thắt (cơ têng) ở ngực và ở bụng. Cả hai loại đều tự làm lấy.

Dây thắt ở ngực Cơ Tu gọi là cơ têng bh'ly, được làm bằng cách: bện bông thành sợi, nhuộm màu đen, rồi quay vòng lại thành bó tròn có chu vi vừa ngực đeo của mình để che phần ngực khỏi lộ. Cơ têng pa pat có ba loại: cơ têng zor lung (loại có bản hẹp nhất), cơ têng pa pat loại có bản rộng hơn, cơ têng cơ loh (loại có bản rộng nhất, từ 8 – 10 cm, loại này đẹp nhất, có giá nhất. Cách chế ra ba loại cơ têng giống nhau (đều được bện bằng sợi bông nhuộm màu hoa văn truyền thống). Cả ba loại cơ têng này đều thắt được cả phần trên ngực và dưới bụng. Khi thắt, phụ nữ thường để thừa ra phần hai đầu cơ têng dài thòng xuống gần tới đất, để khi múa da dă, hai phần này bay lượn lập là theo nhịp di chuyển của cô gái da dă trông rất đẹp.

Ngày thường và nhất là trong các ngày lễ hội, phụ nữ thân mặc chơr đhu cơ ly, ngực thắt cơ têng pa pat cơ loh, cổ đeo pa nâng bạc, mã não, kho, tai cài tơ rau long, đầu đội đhor nưc

chrooi, đhor nưc lat, tay đeo vòng bh'lăng, cà vượt,... thì đó chính là bộ trang phục và cũng là hình ảnh con gái Cơ Tu cho là đẹp nhất của mình, được mọi lớp đời trai Cơ Tu hát boch ca tụng. Hát rằng:

*“...ô liêm bơ kê
Cu lêy ca tiếc nơ lêng
Cu hay ảo ơng đhưc đhor nưc lat vơl vơoi
Cu lêy plêng nơ ngon
Cu hay ảo ơng đhưc đhor nưc chrooi vơl
vơ”*

Phụ nữ Cơ Tu để tóc dài búi ra sau gáy, hoặc thả buông. Có các kiểu (tên gọi) để tóc sau:

- Cơ tun: Vặn cuộn tóc bên trái, bên phải vòng sau gáy rồi vắt chéo lên trán, thắt chặt lại thành cục tròn trên trán.

- Cơ dôm: Cuộn tròn bộ tóc phía sau thành cục tròn phía sau gáy.

- Cơ luật: Đối với tóc ngắn không cuộn cơ tun, cơ dôm được thì vắt cuộn tròn rồi nhét phần ít còn lại đó vào cục tròn cho tóc khỏi bung ra.

- Bơm bé: Chia tóc thành hai phần, phải trái bằng nhau, rồi vặn thắt thành cục tròn ở hai bên tai.

Họ ưa mang các đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay và nay có thêm đồng hồ. Phụ nữ Cơ Tu có khi mang tới 5 - 6 cái cong (vòng), đeo khuyên tai bằng gỗ, xương, hay đồng xu, vòng cổ bằng đồng, sắt, chuông nhất là cong kim loại bạc và các chuỗi hạt cườm, vỏ sò, đá mã não,...

201

²⁰¹ Mã não, tên tiếng Anh là agat, dạng kết tinh của Thạch anh, cấu tạo hóa học tương tự đá Thạch anh, nhưng được tạo thành từ những hạt mịn màu sáng. Do đó, mã não dùng làm đồ trang sức rất đẹp, lau chùi đá bóng sáng. Mã não được tìm thấy đầu tiên tại con sông Achates của Hy Lạp. Đá mã não có nhiều màu: xanh, tím, vàng, đỏ,...trong đó đá màu đỏ được ưa thích hơn. Bởi người Cơ Tu quan niệm có tác dụng bảo vệ sức khỏe cho người sử dụng. Cho rằng đặt viên mã não đỏ lên trán để hạ cơn sốt, giải cơn cảm nắng, mưa. Khi đeo mã não trên tay, trên cổ, họ cảm thấy tự tin, thoải mái, theo đó giúp cho sức khỏe vững bền hơn, giảm bớt bệnh tật.

Đá mã não còn được cho là xua đuổi ma xấu, quỷ dữ. Bởi đá ẩn sâu trong lòng đất nhiều ngàn năm, theo đó nhập năng lượng từ đất, giúp cho người sử dụng mã não ít bệnh tật, cuộc sống thoải mái hơn. Đặc biệt mã não đỏ, làm cho người đeo tự tin, đầm tính mỗi khi gặp cảnh ngộ làm tính khí nóng nảy. Đeo mã nào làm giảm bớt căng thẳng, áp lực công việc làm ăn.

Phụ nữ đeo mã não còn là cách trang sức, làm đẹp.

Nhiều người còn đội trên đầu vòng tre có kết nút hoặc những vòng dây rừng trắng (ronok) và cắm một số loại lông chim. Một vài vùng có tục *cà răng cắn tai* cho nam nữ (nam cà răng) đến tuổi trưởng thành khi đó làm tổ chúc lễ đâm trâu.



Đá mã não, người Cơ Tu rất quý chuộng (Internet)

Đồ trang sức truyền thống của phụ nữ Cơ Tu gồm nhiều loại thành phẩm, phổ biến là vòng đồng đeo tay dài và nặng, vòng cổ, khuyên tai bằng gỗ, bằng xương, đồng hay bạc ta. Đôi khi nhìn thấy phụ nữ đeo một đồng xu bằng đồng thau được lau sáng bóng. Nhìn chung nhất, một phụ nữ Cơ Tu trang sức truyền thống thường là

đeo trang sức ở cổ. Vừa vòng bằng hạt cườm, bằng đồng, bằng sắt, vỏ sò kết thành sợi.



Trang phục nhóm chiến binh Cơ Tu trước cột x'nur Trang phục tập phụ nữ trong một lễ hội
(Ảnh: *Les chasseurs de sang, Le Pichon, 1938*)



*Trang sức phụ nữ
(Ảnh: Les chasseurs de sang,
Le Pichon, 1938)*



Trang sức phụ nữ năm 1938)

*Y phục thời nay (2019)
(Ảnh : VVH)*



Trang sức người già (2019-St)



Hình xăm người Cơ Tu (A: St)

Người Cơ Tu có nhiều tập tục xưa nay in
dấu ấn trong cộng đồng: tục đi sim, ngủ duông,

tục cà răng căng tai, ...tục lệ xăm hình.²⁰² Phần nhiều người Cơ Tu thích xăm hình lên mặt. Họ làm đẹp hoặc tuân thủ yếu tố tâm linh, xăm hình người đàn bà nhảy múa, vừa để làm đẹp, đồng thời chứng tỏ sự ưa thích các hình ảnh mà họ ấn tượng nhất. Nhưng mặt khác, xăm hình lên người còn để hóa trang, hoặc tăng thêm sức mạnh tự nhiên như hình được xăm lên da thịt. Những hình xăm trên người thường là những hình thù lạ mắt được cách điệu mô phỏng từ thiên nhiên, nhiều nhất là các động vật có sức mạnh núi rừng. Xăm trên mình những hình khối thể hiện sức mạnh của con vật, mong rằng sẽ truyền sức mạnh cho người xăm.

Hình xăm lên thân thể của người Cơ Tu cũng được quan niệm như bùa hộ mệnh. Hình xăm ngăn cản mọi lực lượng siêu nhiên khác thâm nhập vào tâm hồn, trí tuệ con người. Theo đó họ tin rằng, trong lúc ngủ, linh hồn có thể

²⁰² Để xăm được hình lên da thịt, lên trán, họ dùng loại cây axap đốt cháy lên để truyền cảm hứng và không muốn gặp trở ngại khi phải xăm hình. Lấy ba gai kẹo (loại gai dài nhọn, sắc), tra vào ống tre nhỏ, vừa vặn. Ống tre cũng là cán cầm xăm. Dùng màu đen (chưa rõ pha chế bằng vật liệu gì) để xăm. Xăm xong tra thuốc, sau đó dần xuất hiện hình xăm lên da thịt.

thoát xác đi đây đó, khi trở về nhập xác nhờ có hình xăm, linh hồn nhận ra được bản thể của linh hồn trú ngụ để nhập vào.

Người Cơ Tu có nhiều nghệ nhân tài hoa, họ điêu khắc chạm trổ trên gỗ khối (phần lớn là gỗ tròn nguyên khối), miếng gỗ, ván tạo nên những tác phẩm nghệ thuật, phản ánh tư duy tín ngưỡng và cuộc sống đời thường. Những hình xăm của người Cơ được thực hiện một cách khéo léo, lạ mắt, nhưng đó là văn hóa xăm mình cùng với trang sức tạo nên tổ hợp nghệ thuật hóa trang tìm đến yếu tố thẩm mỹ trong cuộc sống. Xăm còn mục đích hòa lẫn vào môi trường khi cần thiết. Xăm dấu chấm tròn, trên lông mày dài đến gần tai. Xăm hình hoa atút,²⁰³ xăm hình chữ thập, rau dớn, hình nhảy múa da dể. Phổ biến là hình xăm dấu chấm trên trán, dài ra đến mang tai và xăm nơi cằm.

²⁰³ Chọn 4 lá chét của lá cây a tút (đứng đỉnh), sắp đặt theo hình chong chóng. Sắp đặt xong, trở thành biểu tượng của hoa, người Cơ Tu gọi biểu tượng này là hoa a tút thay cho 4 lá chét sắp thành hình chong chóng.

CHƯƠNG VI

NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH DÂN GIAN

Tạo hình là sự giống nhau giữa hình dáng thực tế mà các nghệ nhân dân gian muốn tạo nên bằng hình tượng nghệ thuật. Tạo hình của người Cơ Tu có thể nhận ra hình tượng nghệ thuật thống nhất với nội dung được phản ánh bằng phương tiện thể hiện. Nhận ra rằng, tạo hình của người Cơ Tu hầu như tất cả các tác phẩm đều điêu khắc trên gỗ và dệt trên thổ cẩm.²⁰⁴ Bởi sinh sống trên rừng Trường Sơn có quá nhiều cây gỗ, nên gỗ là chất liệu chủ yếu được các nghệ nhân dân gian Cơ Tu lựa chọn sử dụng trong nghệ thuật tạo hình của họ. Để thực hiện thao tác tạo

²⁰⁴ Chất liệu sử dụng chủ yếu của điêu khắc là gỗ, đá, kim loại, trong đó chất liệu đồng phổ biến hơn.

hình, nghệ nhân dân gian dựa trên hai điều kiện: điều kiện miêu tả và điều kiện được miêu tả. Và vì miêu tả bằng điêu khắc gỗ nên hình tượng nghệ thuật về cái được miêu tả luôn khác với cái miêu tả. Và do đó, khó nhận ra nét giống nhau của cái miêu tả và cái được miêu tả. Tức là hình ảnh thực của sự vật hoàn toàn không giống với hình tượng nghệ thuật, dễ nhận ra trong nghệ thuật tạo hình trên các loại vải. Nhưng nhìn và cảm nhận, đọc sự vật hiện tượng bằng mắt, ta có thể nhận ra cái được miêu tả thông qua nghệ thuật tạo nên biểu tượng hình ảnh của sự vật và hiện tượng.

Tạo hình là quá trình nhận thức thế giới khách quan, nghệ nhân dân gian tái hiện những hình ảnh, hiện tượng có thực trong đời sống thường ngày, (rau dớn, chim trĩ, gà trống, đầu trâu, con rắn, các loài hoa, dụng cụ lao động, dụng cụ sinh hoạt thường ngày, ...) tạo ra những hình khối vật chất có thể sờ mó, nhìn thấy được. Tiếp nhận các hình tượng nghệ thuật tạo hình, con người chỉ có thể dùng đôi mắt nhìn ngắm trên một diện tích mô phỏng trong không gian nào đó. Đối với người Cơ Tu, thường tạo hình trong không gian gươl là chủ yếu. Ở đó, trên một

mặt phẳng hình học, họ khắc chạm vào gỗ (bức phù điêu²⁰⁵), hoặc điêu khắc trên giá gỗ (phần nhiều tác tượng, hình khối trên diện tích bề mặt tấm ván ngang nối các cây cột con của gươl - tấm ga râm) những hình ảnh: đi săn, khiêng thú về làng, gà trống, đôi chim tr'iling, múa da dă, tâng tung, cây rau dớn, hoa atút, ... Để biểu đạt cái cần biểu đạt, trong các chi tiết tạo hình, nghệ nhân dân gian miêu tả qua sự thể hiện trên gỗ sự chuyển động của cuộc sống đang biến đổi từng ngày, hay miêu tả tâm hồn con người đang hân hoan trong niềm vui mừng lễ ăn lúa mới, mừng được mùa no đủ, thì hần đường nét tạo hình sẽ lung linh, như chuyển động một cách sinh động hơn. Hình khối điêu múa da dă với động tác ngẩng cao đầu dăng hiển dăng những điều tốt nhất, thiêng liêng nhất, trên nét điêu khắc những đường cong của hai cánh tay đưa lên, bàn tay ngửa, tạo nên mảng khối uyển chuyển, sinh động. Điều đó nhận ra múa nghi lễ nhộn nhịp và

²⁰⁵ Phù điêu: *điêu*: khắc chạm; *phù điêu*: chạm nổi (Lm. An-tô Trần Văn Kiệm (2004), *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, NXB Đà Nẵng.). Phù điêu là hình thức đắp nổi, hoặc khắc lõm với chiều dài, rộng là thực, còn phần nổi mang tính ước lệ về khối.

tươi vui trước các vị dành, thông qua thao tác nhìn ngắm và liên tưởng để nhận ra tính biểu đạt trong các tác phẩm điêu khắc gỗ của người Cơ Tu là thế nào.

Tính khái quát trong nghệ thuật tạo hình hình thành nên trường ngữ nghĩa rất rộng, đôi khi bao quát, nhưng cũng rất điển hình như hình tượng những người thợ săn trên rừng đang tập trung vận dụng toàn thể sức mạnh cơ bắp đưa một đường giáo lao vào con nai chằng hạn. Điều này giúp sự cảm thụ hình tượng điêu khắc cho biết những động tác trước đó và sau đó là thế nào. Điều gì xảy ra sau khi người thợ săn lia một đường giáo về phía con nai.

1. Nghệ thuật điêu khắc gỗ

Nghệ thuật tạo hình người Cơ Tu phát triển đều khắp trên không gian sinh tồn từ rừng núi, khe suối, sông ngòi với những con thú, con vật hay con cá dưới lòng sông suối cũng được nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian Cơ Tu phản ánh. Ngay cả hình ảnh biểu trưng về một gương mặt ma rừng là thế nào được các nghệ nhân người Cơ Tu tưởng tượng và thể hiện ra thành những tác phẩm điêu khắc dân gian đa dạng, tả thực

thành hình ba chiều trong không gian.²⁰⁶ Toàn bộ hình khối của bức tượng được thể hiện bằng ngôn ngữ mảng, khối.

Năm 1938, Le Pichon, một người Pháp đến Việt Nam trong vai trò là người lính viễn chinh và còn là nhà nghiên cứu văn hóa tộc người Cơ Tu tại miền Trung, đã viết trong *Les chasseurs de sang*, in trong tạp chí *Những người bạn cố đô Huế* (Bulletin des Amis du Vieux Hué) đã nhận xét về nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian Cơ Tu vùng Quảng Nam: “*Thông thường người ta bắt gặp ở bên cạnh một con đường mòn, trong rừng sâu hoặc ở giữa một vài cái rẫy, một tượng (tên m - nui) được đặt ở đó để hăm dọa các abui (a bhuy) hay là thần ác... Những tác phẩm chính của người Ka Tu (Cơ Tu) là nhà mồ (pĩn) (ping) và quan tài (tãram). Chúng được trang hoàng bằng những hình vẽ và những điêu khắc cách điệu cực kỳ đa dạng; mỗi một tác phẩm có cá tính riêng của nó và kiểu mẫu không bao giờ trùng hợp...Nghệ thuật Ka Tu (Cơ Tu) này chỉ có thể xuất xứ từ một nền văn minh tương đối tiến bộ mà những gì còn lại*

²⁰⁶ Chiều dài, chiều rộng và chiều nổi (cao).

sẽ biến mất, nếu chúng ta không can thiệp vào để cứu lấy nó”.

Điêu khắc gỗ Cơ Tu dưới bàn tay thể hiện của các nghệ nhân dân gian tạo ra được những nét đặc trưng của nghệ thuật tạo hình trên gỗ so với các tộc người anh em khác ở Tây nguyên. Các tộc người Ê Đê, Ba Na, Rahlai, ... có điêu khắc gỗ, mỗi tộc người có nét riêng độc đáo thể hiện đặc trưng riêng có, thì khắc gỗ Cơ Tu, họ tạo ra một kiểu điêu khắc riêng của họ có tính khu vực cần được giữ gìn và phát huy trong cuộc sống đương đại của người Cơ Tu Quảng Nam, Đà Nẵng. Trên mỗi tác phẩm điêu khắc gỗ dân gian Cơ Tu, nhìn tổng thể một cấu trúc khắc gỗ thể hiện mối quan hệ nhị nguyên hỗ tương nhau trong mối quan hệ giữa *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*. Thông qua biểu tượng điêu khắc gỗ, các nhà nghiên cứu có thể tìm thấy sự ẩn dụ các thành tố văn hóa dân gian Cơ Tu, đặc biệt quan niệm vũ trụ quan, nhân sinh quan của họ trên rừng núi đại ngàn Trường Sơn.

Biểu tượng con voi, loài động vật bốn chân lớn nhất núi rừng Trường Sơn được điêu khắc minh họa cho sức mạnh săn bắt của trai tráng Cơ Tu. Không chỉ là biểu tượng biểu hiện

sức mạnh mà con voi được cắt nghĩa là vật dùng để cỡi của các bậc vương đế. Ở Việt Nam, người Chăm cho rằng voi “là tên gọi của thần Civa khi nói về chức năng tối thượng của thần đó”. Như thế quyền uy của voi là ban cho những ai cầu khẩn nó có được tất cả những gì họ mong muốn. Biểu tượng voi được chạm khắc trên tấm gỗ ga râm/ ga’ning của gươl, thể hiện ước muốn sự ban ơn, đó là mưa là phúc của Trời, là biểu tượng của ổn định, tính cách bất di bất dịch của họ.

1.1. Trên gươl: tạo hình chim tr’iing, gà trống, đầu trâu, người và nhiều loài vật khác

- Chim tr’iing

Chim tr’iing trước hết trong quan niệm người Cơ Tu là biểu trưng cho sự tự do. Chim bay nhảy tự do như người Cơ Tu tự do trong môi trường sống lao động và học tập của họ.

Và vì bay nhảy được nên là biểu trưng cho các mối liên lạc giữa Trời – Đất – Người. Người Cơ Tu thông qua chim tr’iing (bồ cánh) như là sứ giả làm gạch nối giữa Người – Trời – Đất.



*Khắc gỗ: Chim tr'ing (Bồ cành).
Nghệ nhân C'Lâu Nhím, huyện Tây
Giang (A.VVH, 24/4/2018).*

Trong truyện cổ người Kinh không thiếu cánh chim, bởi chim nhẹ nhàng bay được. Truyện *Tiên Sa* tại bãi Tiên Sa ở bán đảo Sơn Trà thành phố Đà Nẵng cũng là motif cánh chim mà các nàng tiên mượn cánh để bay xuống trần gian. Chim tr'ing của người Cơ Tu cũng vậy, cũng thể hiện bay lượn, làm nổi bật tính nhẹ nhàng, bỏ lại bao nỗi nặng nhọc, bề bộn ở trần gian. Như thế, chim tr'ing là hình ảnh linh hồn con người thoát khỏi thể xác. Theo đó, người Cơ Tu đặt chim tr'ing một hoặc hai con chồng lên nhau theo kiểu phồn thực tại nóc gươl. Điều đó cho hay rằng chim tr'ing vừa là sứ giả của người Cơ Tu nhưng đồng thời cũng biểu trưng cho sự sinh sôi, tự do, nhẹ nhàng bay lượn của các linh hồn về với dăng - nơi cội Trời.



*Gà trống trên cây x'nur,
thôn Bh Hồng(A: VVH)*



*Khắc gỗ gà trống (A: VVH)
Phủ Túc, 26/4/2019*



*Đầu trâu
(Biểu hiện tâm linh. Ảnh VVH)*



*Công cụ lao động và con chó
(Chó cho là totem tộc họ Zơ Râm)*

- *Người*

Con người được loài người tạo thành biểu tượng tượng trưng cho tổng hợp được thu nhỏ của vũ trụ. “Trong nhiều truyền thuyết, từ những truyền thuyết nguyên thủy nhất, con người đã được miêu tả như là một sự tổng hợp thế giới, một mẫu thu nhỏ của vũ trụ, một tiểu vũ trụ. Con người là trung tâm của thế giới các biểu tượng. Nhiều học giả, từ các nhà Hiền triết đến các nhà thần học đạo Kitô và các nhà nghiên cứu thuật luyện đan, đã nêu lên những sự giống nhau và tương ứng giữa các yếu tố của phức hợp con người và những yếu tố hợp thành vũ trụ, giữa các nguyên lý điều khiển những vận động của con người với các nguyên lý chi phối vũ trụ. Đối với một số người, xương được cấu thành từ đất,



máu từ nước,
phôi từ không
khí,
đầu từ lửa; một
số khác cho
rằng hệ thần
kinh gắn với
lửa, sự hô hấp

với không khí, sự tuần hoàn với nước, sự tiêu hóa với đất. Con người tiếp xúc với ba cấp độ vũ trụ: cấp độ mặt đất bằng đôi chân; cấp độ khí quyển bằng nửa thân trên; cấp độ trời bằng cái đầu. Nó tham dự vào ba giới: khoáng vật, thực vật, động vật; bằng trí tuệ và tinh thần, con người quan hệ với thần linh v.v...” (Dictionnaire des symboles (1992)). Con người được người Cơ Tu đặt làm biểu tượng trang trí ở hai đầu gươl (tacoai) với ước vọng thường xuyên có mối quan hệ với các dòng/ thần linh thông qua cấp độ tiếp xúc với mây trời, khí quyển. Theo luận lý về con người như nêu trên, và theo quan niệm vũ trụ quan người Cơ Tu, thế giới có ba tầng Trời - Đất - Dưới đất ứng với ba cấp độ: trời mây (khí quyển), biểu hiện biểu trưng ở bãi vật rung rang và tán ngọn cây mía, phần trên của cột x’nur; cấp độ thứ hai ứng với Đất - thân người với đôi chân - biểu trưng với thân cây mía, thân rung rang và thân x’nur, sự tuần hoàn trên dưới, chuyển tải năng lượng cho sự sống; cấp độ thứ ba với Dưới đất - cấp độ âm - thu nhận năng lượng từ đất, bóng tối và nước là sinh thể xuất hiện trước tiên trong vũ trụ ứng với gốc x’nur, rễ cây mía, và gốc bãi vật rung

rang. Dưới đất được cho là gánh đỡ thế giới, là thế giới đỡ đất, chống trời, có nguy cơ tan rã, mục nát. Đây là cõi âm có quá nhiều ajêh, quái vật đhăm mariêng, các loài thủy quái ca xo. Do đó, người Cơ Tu không bỏ lỡ tự nhận thức mình cần giao tiếp với dăng như là một biểu tượng.

- Rau dớn



(Ảnh: VVH, 4/10/2020)

Rau dớn, trước hết là loài rau thích nghi với môi trường có độ ẩm cao, mọc tự nhiên nơi ven các con khe, con suối hay trên các trảng cỏ bằng phẳng không có ánh sáng mặt trời chiếu rọi gay gắt. Có lẽ dễ thích nghi với môi trường sinh

trưởng, nên người Cơ Tu chọn làm biểu trưng như người Cơ Tu cũng dễ thích nghi với điều kiện sinh tồn nơi những cánh rừng Trường Sơn chia cắt, khúc khuỷu với nhiều khó khăn hơn thuận lợi. Mặt khác, rau dớn còn là loại cây có tố chất dược liệu, điều trị được một số bệnh thông thường người Cơ Tu thường mắc phải.²⁰⁷ Và đồng thời rau dớn còn là nguồn thực phẩm tự nhiên, dồi dào, phát triển nhanh không cần chăm bón, rau vẫn lên xanh mượt và hiến dâng cả thân lá làm thức ăn, nuôi sống con người. Rau mọc tự nhiên không cần trồng trọt, là sự tái sinh

²⁰⁷ Rau dớn còn tươi dùng làm thuốc: sắc lấy nước uống chống sốt rét, đau tai, đau răng, vàng da, chống táo bón, hạ sốt cho trẻ em, ăn rau dớn mát, lợi tiểu, phơi khô uống giải nhiệt, chất nhầy trong lá tác dụng nhuận trường và chống đau lưng, làm ngưng cơn đau đại tràng âm ỉ, giúp dễ ngủ, ngủ sâu, cơ thể khỏe mạnh. Phụ nữ có thai uống sau khi sinh đẻ, ngăn ngừa các bệnh hậu sản. Lá rau dớn non giã dập trị bệnh ghẻ, mọt nhọt, nhiễm trùng da ở trẻ sơ sinh. Thân và rễ rau dớn dùng xỏ giun, trị hen suyễn, ho, đau bụng, tiêu chảy, chảy máu cam. Rau dớn đi vào chuyển cổ dân gian người Cơ Tu, rau giúp họ trong những lần đói kém khi di chuyển từ miền A Sao, A Lưới vào phương Nam tìm nơi định cư sinh sống lâu dài. Theo đó rau dớn được họ tạo thành biểu tượng văn hóa gắn với tộc người. (<https://nongsandungha.com/thuc-pham/rau-don>).

trong tự nhiên, sự vươn lên mạnh mẽ trong điều kiện thiên nhiên không thuận lợi. Đây là đặc điểm người Cơ Tu quý trọng, bởi rau dớn đã nuôi sống con người. Khi đói có thể dùng rau dớn sử dụng được và trị một số bệnh tật khi mắc phải. Đây là sự cao quý của rau dớn, đồng thời cũng là sự cần thiết gắn với đời người Cơ Tu.²⁰⁸ Chính đó, cây rau dớn là loài rau cứu đói người Cơ Tu, theo cách nói như người Kinh Quảng Nam: “Đói ăn rau đau uống thuốc”. Có những lúc người Cơ Tu đói khát trên rừng Trường Sơn khi chạy về phương Nam tìm nơi sinh sống thuận lợi cho phát triển và sinh tồn. Cây rau dớn đã ăn sâu vào ký ức tộc người. Truyện kể về cuộc di cư từ miền ngoài vào cách đây trên sáu trăm năm đã ghi lại ấn tượng về vai trò của cây rau dớn trong những lúc người Cơ Tu lâm nguy là thế nào! Khi người Cơ Tu chạy vào Nam vì

²⁰⁸ Cây rau dớn có vai trò sống chết với người Cơ Tu do làm lương thực, thực phẩm và làm thuốc uống những khi đói khát, ốm đau. Cây rau dớn vì thế đã đi vào chuyện cổ dân gian tộc người. Thông qua truyện kể người Cơ Tu bị loài ong khoái tấn công phải chạy dần vào Nam sinh sống, những lúc đói khát cây rau dớn cứu đói họ. Nên biểu tượng rau dớn được người Cơ Tu khắc, vẽ lên cột x'nur hoặc cây cột r'măng ở nhà gươl.

ong khoái (ghi'dó), trên đường tháo chạy nạn ong rượt đuổi, họ có lúc chạy dạt qua phía Lào rồi quay lại phía Việt, dọc theo dòng Trường Sơn, lần lượt họ định cư mà nay là vùng đất phía tây tỉnh Quảng Nam. Trên đường chạy đại dịch ong, *“họ đói khát, họ ăn đủ loại rau rừng để tồn tại, nhiều hơn cả là rau dớn. Cứ thế, họ đi từ trên cao về thấp, cho nên theo dòng suối, họ về xuôi, gặp đâu thuận lợi thì ở, cứ thế và cứ thế xuôi về hai phía bên Lào và bên Việt. Bên Lào thì theo dòng Sê Kông về xuôi, bên Việt thì theo dòng Thu Bồn, A Vương, ... xuôi xuống gần đến đồng bằng ven biển Nam Ô, Đồng Xanh – Đồng Nghệ thì gặp người Việt rồi cư trú ổn định như ngày nay”*.²⁰⁹

Do cây rau dớn cho người Cơ Tu nhiều chức năng sinh tử như thế nên rau dớn có vai trò quan trọng trong đời sống người Cơ Tu. Họ khát cốt ghi lòng. Chính đó, cây rau dớn được chọn làm vật biểu trưng cho sự cao quý, đã đi vào truyện kể dân gian tộc người để ghi nhớ về quá trình thăng trầm của họ trên dãy Trường Sơn.

²⁰⁹ Xem: truyện cổ “Đại dịch ong” tại Chương II - *Tộc người Cơ Tu* trong sách này.

Thế nên, nay người Cơ Tu lấy cây rau dớn làm biểu tượng đặt tại những điểm quan trọng trong cuộc mưu sinh của họ: trên hai nóc guột, hai nóc nhà ở, chạm trổ vào cây cột cái (r'măng) của guột, chạm trổ vào nhà mồ Cơ Tu, biểu tượng rau dớn được dùng làm khuyên tai cho phụ nữ, ... để nhắc nhở con cháu đời sau ghi nhớ về loài rau đã cứu người Cơ Tu trong đói khát trên đường đi tìm nơi sinh sống.

- *Đầu gà trống - thân rắn (Thân nước - rắn thần)*

Người Cơ trong nghệ thuật tạo hình dân gian, có mảng điêu khắc gỗ thể hiện tín ngưỡng đa thần, sự phối hợp các thần, ta tìm thấy biểu trưng con gà trống màu trắng. Gà trống được xem là biểu tượng ám chỉ mặt trời, bởi tiếng gáy của gà trống báo hiệu trời sáng, mặt trời mọc. Gà gáy tan là trời sáng và mặt trời bắt đầu xuất hiện, thế nên gà trống thường được gắn với mặt trời là thế. Cư dân khu vực Đông Nam Á, coi gà trống là điều tốt đẹp, thể hiện ở những đức tính được cho là cao cả, cho nên gà được làm vật linh hiển cúng thần linh. Đó là các đức tính mà gà có, trước hết là biểu trưng của “kẻ đầu đàn” bởi

vì mào của gà trống làm cho nó ra vẻ đầu đàn, mang yếu tố dẫn dắt; đức của sức mạnh, đức của các chiến binh vì gà trống nào có cựa được biểu trưng cho sức chiến đấu và đó chính là sức nạnh của nó; tính dũng cảm của gà trống, biểu hiện trong những lần chiến đấu giữa hai gà trống, dễ nhìn thấy ở những cư dân có tục chọi gà; gà trống còn có tính tốt bụng, bởi đứng trước các gà mái, gà trống luôn gọi gà mái đến và đưa thức ăn cho mái; đức của sự tin cậy, bởi gà trống đập cánh gáy vang là báo hiệu tan canh, mặt trời mọc. Ở Việt Nam, chân gà trống được mang đi xem bói, coi giò gà để biết tốt, xấu, vận mệnh thế nào. Qua giò gà, các vị thầy bói có thể biết được quá khứ, vị lai. (?)

Con rắn được hai học giả người Pháp Jean Chevalier và Alain Gheerbrant trong Dictionnaire des symboles, cho rằng: *rắn là con*



vật có xương sống, hiện thân cho tâm hồn hạ đẳng, cho cái tâm hồn tối, cho cái không bình thường, khó hiểu, huyền bí.

Khắc gỗ: Đầu gà-thân rắn (A: VVH, 26/4/2019).

Trong nghệ thuật điêu khắc của người Cơ Tu, gần đây tại huyện Tây Giang, ta thấy họ điêu khắc trên gỗ với hình tượng *thân rắn - đầu gà*. (Do sự đa nghĩa của biểu tượng nên có nơi người ta gọi là *Thần rắn*, nhưng cũng có người gọi là *Thần nước*).

Điều này liên quan đến hình ảnh tái hiện trong giấc mơ của chủ làng hay vị già làng tham gia xin đất lập làng, sau đó thường tìm đến giấc mơ để giải cấu trúc giấc mơ, phân tích các hình ảnh tái hiện tìm các hình ảnh tốt, có tính tích cực. Đây là giấc mơ tốt. Cho nên khi phân tích

giấc mơ để suy đoán những hình ảnh được cho do dàng/ thần chỉ định, thì hình ảnh rắn và gà là biểu tượng của thời gian. Thân rắn - đầu gà trông là biểu hiện quan niệm thể nào trong nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian Cơ Tu? Có ý kiến cho rằng “Hai con vật này đánh dấu một giai đoạn của tiến hóa nội tâm: sự hòa nhập những sức mạnh bản năng ở cấp độ nhân cách, nơi mà tinh thần và vật chất cố gắng thăng bằng hoá để tạo nên một thể thống nhất hài hòa.”²¹⁰ Điều mà người Cơ Tu muốn trong môi trường tự nhiên khắc nghiệt miền núi rừng Trường Sơn sự hài hòa, cân bằng giữa thiên nhiên với con người trong cuộc sống của họ. Mặt khác cũng hiểu rằng sự hóa thân của dàng tối cao, rằng muốn điều chỉnh các hành vi không tốt của con người. Những lúc như thế thần rắn xuất hiện bảo ban, rắn đe con người nếu muốn thực hiện điều gì xấu thì không nên, bởi dàng tối cao – dàng Trời luôn hiện diện bằng hình tượng rắn thần để xử phạt. Hình tượng thân rắn - đầu gà cuộn vòng quanh thân cây gỗ được cách điệu là quán lấy cái góc của trục thể gian trần tục. Thần sẽ bảo vệ con

²¹⁰ *Dictionnaire des symboles*, Paris, 1992, Sdd, tr.343.

người tránh những điều sai trái. Con gà là biểu trưng sự thăng hoa, đẩy lùi đêm tối của sự mục rã, mang lại ánh sáng ban ngày rạng rỡ, thu nạp năng lượng và tỏa ra cho cuộc sống khởi sinh. Đầu gà đứng trên thân rắn, được thân rắn biểu trưng cho sức mạnh nâng phần đầu lên cao, vươn tới sự thăng hoa, che dấu sự hung hăng và biểu lộ sức mạnh của thần. Thế nên, ta còn gặp con rắn độc (mai gầm) với hai màu đen trắng nhị nguyên đối lập giữa cái ác và cái thiện cùng tồn tại trong một sự vật, được khắc trở tại gương. Đây là sức mạnh của rắn được phát lộ của vị thần bóng tối mà con rắn là hình tượng phổ biến thường gặp tại gương Cơ Tu. Điều này không thể tìm thấy trong lịch sử, chắc chắn không thể tồn tại có thực theo cách đầu gà – thân rắn. Điều cần nhận ra trong tính đa nghĩa của biểu tượng là gì? Tại sao có thể tồn tại như vậy? Nguyên nhân xuất hiện của hình tượng thần rắn cần được giải cấu trúc tư duy của người Cơ Tu xưa là thế nào mà đến nay ta vẫn chưa hiểu biết thỏa đáng những hình tượng thân rắn – đầu gà trống không có trong thực tiễn, lại trở thành cái có thể, thể hiện trong tín ngưỡng dân gian của người Cơ Tu.

Liên quan đến thần rắn, trong một lần điền dã đến xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, bà A Lăng Thị Tước kể rằng: “Hồi đó là năm 1965 hay 1966, tôi không nhớ cụ thể, nhưng bấy giờ tôi là một Thanh niên xung phong.

Tại vùng rừng núi A Vương, nơi có nhiều hang động, và cũng có nhiều loài rắn có thân lớn có thể uốn cong thân mình bay từ cành cây này sang cành cây khác dễ dàng.

Một hôm tôi mang gùi phía sau lưng, đựng nhiều ống lồ ô, vỏ bầu xuống suối lấy nước về sinh hoạt. Khi lấy nước xong, tôi khom người gùi gùi nước đi về phía hang động, nơi nhiều đồng đội của tôi đang trú ngụ tại đó. Đi được một đoạn qua nhiều cây to bóng cả, nhiều bụi lùm, chân bước nhanh về phía hang động. Bỗng từ phía trước một con rắn, thân không dài, nhưng phần đầu có nhiều lông vũ phủ xuống với nhiều màu sắc sặc sỡ. Tôi không kịp nhìn rõ con “quái vật” này rõ ràng là thế nào. Nó lao vào người tôi. Tôi đang bước đi, vội nghiêng người tránh cú lao tới của rắn. Gùi nước trên lưng rơi xuống, các ống nước văng ra khỏi gùi. Thất kinh, tôi vội chạy nhanh một mực đến một ngôi nhà sàn gần nhất trú tránh. Tại nhà sàn, tôi

bàng hoàng nhớ lại nỗi sợ hãi, làm tôi thiếp đi một thời gian lâu, dường như mất khả năng tri giác hoàn toàn. Khi tỉnh ra, tôi kịp hoàn hồn và tự hỏi, mình đang ở đâu đây?

Mọi người vây quanh tôi thắc mắc, sao lại thế này, điều gì làm nên nông nổi. Tôi kể lại chuyện gặp “quái vật” cho mọi người nghe, như tôi vừa mới trải qua.”

Cũng bà A Lăng Thị Tước kể:

“Một lần khác, trong hang động, không gian vắng lặng, bỗng xuất hiện một con rắn từ đâu lao tới phía tôi. Tôi ngã người xuống đất. Tôi kịp nhận ra đó là con rắn to, có thân ngắn, nhưng đầu rắn có nhiều đám lông tua tủa phủ xuống thân mình. Tôi hoảng hốt lặn đi mất tri giác một hồi lâu mới tỉnh lại được.”²¹¹

Đó phải chăng là tư duy về các vị thần của thời nguyên thủy còn sót lại. Sự kết hợp việc thuần dưỡng gà rừng làm thực phẩm thường đối phó với các loài rắn và thú hoang dã phá hoại, từ đó xuất hiện tư duy gắn rắn với đầu gà trống

²¹¹ Tư liệu điền dã do bà A Lăng Thị Tước, quê tại xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, kể lúc 17 giờ, ngày 25/2/2020. Hiện bà ở tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

như là biểu hiện của sự thăng hoa nhưng đồng thời cũng thể hiện sự hủy diệt không lường trước được của loài rắn độc. Theo thời gian, gắn với tiến trình lịch sử, hình tượng rắn thần – đầu gà xuất hiện với sự sáng tạo quần vòng quanh trục thế gian, nghĩa là biểu đạt con người luôn chịu sự tác động của hai mặt đối lập: cái thiện – cái ác luôn song hành tồn tại. Gắn liền với quan niệm thiện – ác là các hành vi dựa vào ma thuật nhằm biểu đạt ý muốn của thần Rừng/ mẹ Rừng hay dâng tột cao – dâng Trời – thể hiện.

Tại huyện Nam Giang, người ta gặp tượng gỗ, các nghệ nhân Cơ Tu tại đây chạm trổ vị thần *mình người đầu chim*. Sự kết hợp này biểu đạt gì trong tín ngưỡng dân gian Cơ Tu huyện Nam Giang. Không, hay ít tìm thấy tượng điêu khắc gỗ mình người đầu chim tại huyện Tây Giang, Đông Giang hay tại ba cộng đồng Cơ Tu tại huyện Hòa Vang. Tượng như thế biểu đạt cảm xúc thế nào trong cuộc sống hiện thực tộc người?

Tại xã Lăng, Tây Giang, tại gươl, tìm thấy nhiều tượng gỗ, thể hiện năng lực mô phỏng tự nhiên thông qua nghệ thuật điêu khắc gỗ, cho biết tư duy hình tượng của các nghệ nhân dân

gian tại đây thể hiện cảm xúc về cuộc đời, về sự sống và về gắn kết với thần linh. Nơi gươl, tại điểm tiếp giáp xà ngang với xà dọc, các chủ làng Cơ Tu sắp đặt các tượng ché có chim cú đậu trên nắp ché, và tượng cái ché không nắp đây, nổi lên là cây cột (như là cột thông thiên – cột x’nur) là hình tượng con rắn quấn quanh thân cột với đầu gà. Đồng thời cũng tìm thấy nhiều tượng gỗ có khuôn mặt dữ tợn được bố trí trước mặt tiền của gươl, như để trấn áp các loại ma xấu hay các loại quỷ tràn vào gươl phá hại. Gươl tại huyện Nam Giang lại có thêm tượng gỗ *minh người đầu chim*. Là chim malai (?) được cho là ăn thịt người mà trong dân gian Cơ Tu gọi là loài quỷ ajêh, quỷ đhăm mariêng có sức mạnh siêu nhiên, phép thuật khôn lường, luôn hung dữ và phá hại. Những tượng gỗ như thế đặt tại gươl tạo cho không gian thiêng của gươl mang yếu tố huyền bí và thể hiện tính ma thuật của không gian thờ cúng trong gươl.²¹²

²¹² Chú tham khảo: Thế giới Ai Cập cổ đại với quyền lực ở mọi phần của thế giới, từ bầu trời, mặt đất tới thế giới bên kia. Thần Horus là thần bầu trời của người Ai Cập cổ có dạng mình người đầu chim ưng, hoặc dạng chim ưng. Horus được

biết đến nhiều nhất với vai trò bảo vệ người trị vì Ai Cập. Nhiều người tin rằng thần là con của Isis và Osiris. Sau khi Osiris bị Seth giết chết, Horus đã chiến đấu với Seth để giành quyền cai quản Ai Cập. Trong trận chiến, Horus mất một mắt và sau đó được phụ hồi, con mắt trở thành biểu tượng của sự bảo vệ. Sau đó, Horus được chọn là vị thần cai quản thế giới người sống. Một trong những ngôi đền được bảo tồn tốt nhất Ai Cập là đền thờ Horus, nằm ở thị trấn Edfu. (<https://zingnews.vn/nhung-vi-than-trong-nen-van-minh-ai-cap-post630794.html>). Hay trong Hindu giáo (Ấn Độ), Garuda là một vị thần, và thường là vật cưỡi của thần Vishnu (Thần Vishnu, người Chăm tại Việt Nam có thờ vị thần này là một trong tam vị nhất thể). Garuda được miêu tả có một thân hình tráng kiện, vàng rực ánh kim của một người đàn ông với mặt trắng, cánh đỏ, mỏ đại bàng và mũ miện trên đầu. Vị thần cổ xưa này thật to lớn, đồ sộ đến nỗi che khuất cả mặt trời. Garuda được biết là kẻ thù truyền kiếp của loài rắn Naga bởi một lời nguyền. Những con rắn cũng là thức ăn riêng biệt của chim đại bàng Ấn Độ, loại chim, trong thực tế, có đặc điểm là ngón chân ngắn. Do đó, hình ảnh Garuda thường được dùng trên bùa hộ mạng để bảo vệ khỏi rắn cắn và chất độc của rắn. *Garudi Vidya* cũng là câu thần chú chống lại nọc độc của rắn và xua đuổi mọi điều xấu xa, quỷ quái. Có nhiều truyền thuyết liên quan đến Garuda, một vài truyền thuyết bắt nguồn từ văn học Pali và Sanskrit. Các tác phẩm văn học Phạn ngữ (Sanskrit) là *Ramayana*, *Mahabharata* và các truyện cổ tích Ấn Độ và trong Pali, đó là bộ Tam tạng (Tripitaka). Các tình tiết liên quan đến Garuda đặc biệt phổ biến ở các nước Đông Nam Á, thông qua các dị bản của sử thi Ramayana [Phra Lắc-Phra Lam (Lào), Riêmkê (Khmer), Ramakien (Thái Lan)] cũng như các dị bản khác ở Indonesia,

1.2. Trên nhà mồ: tượng người, ma rừng

Nhà mồ Cơ Tu được thiết kế hai phần: quan tài và nhà mồ.

- Nhà mồ có từ bốn đến sáu cây cột, có hai mái. Mỗi mái hình vuông, mái lợp bằng gỗ loại tốt.

- Quan tài là khối gỗ hình tròn, được cắt dọc thành hai phần không bằng nhau. Phần mỏng hơn là nắp quan. Phần đầu chạm trổ đầu trâu, phần chân chạm đuôi trâu hoặc cũng chạm trổ đầu trâu.

Malaysia...]. Ở đó, Garuda được biết đến nhiều nhất là trận chiến của nó chống lại chúa chằn Ravana (Krông Riếp (Khmer), Tossakan (Thái Lan).

<https://giacngo.vn/nguyetsan/vanhua/2013/07/01/32D24A/>



Khắc gỗ Ma rìng
(Ảnh : VVH, 4/2019)



Khắc gỗ Ngậm tâu
và múa tăng tung (A. VVH)

Trên quan tài và chung quanh cỗ quan, người thân đặt nhiều tượng gỗ, mỗi tượng biểu đạt nhiều cảm xúc khác nhau.

Sau khi người chết được chôn cất, lần lượt những ngày kế tiếp, nhưng tập trung vào sau ngày cử hành xong lễ bỏ mả (têng ping), người thân thực hiện tạc những tượng gỗ đặt tại nhà mồ.



Đầu trâu khắc gỗ (Ảnh: VVH).



Khắc gỗ Thổi kèn bè (Ảnh: VVH)

Hoặc họ thuê mướn, hoặc tự chạm trổ, hoặc người trong làng tự nguyện khắc trổ hình ảnh người mất thông qua trí nhớ về người đó. Có thể những tượng gỗ thể hiện đức tính mà sinh thời người quá cố thường có thói quen thể hiện trong cuộc sống. Quan tài mới được đưa vào nhà mồ, người thân dùng cái khay (kẽ vẽ nhiều họa tiết hoa văn màu sắc rực rỡ), đặt trên quan tài. Tại bốn góc khay đặt bốn bức tượng gỗ. Trong tín ngưỡng dân gian, đây được cho là thể hiện lòng biết ơn của người thân đối với người đã mất.

Người đã mất nếu lúc sống có tài sản bắn, lúc người thân chia của cải có kèm theo cung tên, giáo mác, các loại bẫy thú, chim, ... mong rằng dù mất đi nhưng vẫn sử dụng những loại công cụ này ở cõi Dưới đất, hoặc cõi Người và luôn hiện diện tại gươl những lần tế lễ, nhằm giúp cho người thân và dân làng trong việc săn bắn trên rừng.



Khay đặt trên quan tài (Ảnh: St)

Hoặc có thể, sinh thời, người chết có tham gia múa nghi lễ, thì khi mất đi, người thân và dân làng tạc tượng gỗ mô phỏng điệu múa da dấp (là nữ) hay điệu tăng tung (là nam) đặt tại

nhà mồ, xem như đây là sở trường của người đã mất khi còn sinh sống đã có tài nghệ trong việc múa nghi lễ dâng Trời.

Hay, sinh thời là những nghệ nhân dệt thổ cẩm, thành thạo trong sử dụng các loại nhạc khí, ... sau khi mất đi, người thân và dân làng khắc trở những loại nhạc khí đặt tại nhà mồ để người chết tiếp tục sử dụng, hoặc khùng dệt. Bởi quan niệm sống sao chết vậy, nên người sống đáp ứng nhu cầu người chết để người quá cố được bằng lòng.

Những tượng gỗ được đặt chung quanh nhà mồ, tựu trung là muốn tái hiện lại hình ảnh người đã mất trong cuộc đời thực mà họ đã từng trải qua cùng với người thân và dân làng. Tượng còn biểu hiện sự dịu dặt linh hồn tồn tại đâu đó hãy vì tộc họ, dân làng mà giúp đỡ, không quá phá làm hại cộng đồng làng và những người thân trong gia đình. Bởi người Cơ Tu quan niệm ma có hai loại ma hiền và ma dữ. Ma dữ thường chôn sâu, lấp kín và chôn tại một nơi xa làng, kín đáo ít người lui tới để hồn ma có thể không nhận ra được đường về làng, về nhà để tiếp tục “bắt” dân làng hoặc người thân đi theo mình.

Những bức tượng gỗ đặt tại nhà mồ, thường người ta chọn loại gỗ tốt, tồn tại trong nắng mưa lâu năm. Có điều từ ngày làm lễ bỏ mả (têng ping) xong, xem như tất cả mọi quan hệ với người quá cố đặt dấu chấm dứt tại đây. Họ không đến mộ phần, không thăm viếng và cũng không trùng tu ngôi mộ, cứ để mặc cho thời gian nắng mưa làm hư hỏng, xuống cấp, họ cũng không quan tâm. Cháu chắt đời sau sẽ không thể nào biết được mộ người thân, ông, bà, tổ tiên họ ở đâu. Từ hôm bỏ mả về sau, xem như hồn ma đã đi về với cõi Trời, về với tổ tiên.

Do đó, ta thường thấy tại nhà mồ người Cơ Tu người ta đặt chung quanh nhiều tượng gỗ, dụng cụ sử dụng hằng ngày, như rìu, cưa, đục, các tấm thổ cẩm, bình, lu, nồi, niêu, chén bát, ... Trong đó nổi lên là các tượng gỗ được đặt có số lượng nhiều hơn. Phần lớn các tượng thể hiện khuôn mặt u buồn, bất động, ngồi chống cằm nhìn xa xôi về một không gian nào đó như có sự thương tiếc, nhớ thương, hoặc tiếc nuối. Lại có những tượng mặt nạ ma rùng, đặt nơi nhà mồ, với ý niệm xua đuổi những hồn ma xấu đến thâm nhập nhà mồ, quấy phá làm khuấy động không gian yên ắng của người thân.

Trong đời sống tâm linh của người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam, nhà mồ và tượng nhà mồ là kiến trúc độc đáo, nơi biểu đạt tín ngưỡng dân gian sâu sắc, đặc trưng của tộc người. Tượng nhà mồ là những chế tác, chạm trổ độc đáo, thể hiện đặc trưng văn hóa tộc người. Hiện nay, nhà mồ người Cơ Tu ít được thiết kế thực hiện như những nhà mồ thời xưa trước. Điều này nhận ra khi mà cây gỗ trên rừng ngày càng khan hiếm, việc bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái cho cây rừng phát triển góp phần hạn chế khai thác vật liệu gỗ tại chỗ đã vắng đi ngôi nhà mồ cổ của tộc người Cơ Tu. Thay vào đó, từng bước, người Cơ Tu thực hiện nhà mồ cho người thân bằng chất liệu xi măng, cốt thép và xây bằng các loại gạch. Tượng gỗ đặt tại nhà mồ thưa dần và ít tìm thấy một quần thể tượng gỗ như thời cách nay cả trăm năm trước.

Nhà mồ Cơ Tu là một trong những hình thức phản ánh đời sống, xã hội Cơ Tu, trong đó nổi lên là tín ngưỡng dân gian với người quá cố. Tuy thế, hiện tại người Cơ Tu tạc tượng gỗ không nhiều như trước. Một mặt do kinh phí tập trung vào yếu tố tâm linh này rất lớn, đôi khi không đủ chi trả (nợ nần). Thêm, yếu tố giao

thoa, hội nhập và tiếp biến văn hóa khu vực và quốc tế ngày càng lan rộng với tốc độ nhanh chóng nên tượng nhà mồ không còn giữ được tính nguyên bản. Đã tìm thấy những đường nét và hình khối của mỹ thuật đương đại đan xen vào các tượng gỗ nhà mồ. Điều độc đáo, đặc trưng điêu khắc gỗ Cơ Tu đã từng bước phai nhạt dần theo quá trình giao lưu, hội nhập là điều dễ thấy.

Những lần điền dã về thôn Ban Mai 1, xã Ba huyện Đông Giang, ông Y Kông thuyết minh rằng: Nguyên mẫu nhà mồ Cơ Tu có mái tròn, trông có yếu tố hình vuông. Quan tài có mặt cắt hình tròn theo nguyên thân khối gỗ (hoặc đôi khi có hình bầu dục – nhưng ít). Về sau, để đơn giản hơn và ít tốn công hơn, người ta thực hiện mỗi mái hình vuông. Tại nhà mồ, trên cỗ quan, và hai bên nhà mồ, người ta trang trí các con vật: chim, trăn, kỳ đà, khỉ, rắn, ... và nhiều hơn cả là các tượng gỗ, có tượng phụ nữ bồng con, phụ nữ dệt thổ cẩm, tượng gỗ đàn ông ngâm tẩu, đánh trống, thổi kèn, đánh chiêng, ... hoặc tượng múa tâng tung, da dấp. Sự biểu đạt giữa cõi chết và thế giới trần tục có sinh hoạt như nhau trong mỗi giao thoa sống – chết.

Nhìn một cách chung nhất, nhà mồ Cơ Tu cả ba vùng cư trú: vùng cao, vùng trung và vùng thấp đều có nét giống nhau, có tượng padil da dăh (người đàn bà nhảy múa), nguyên vật liệu là gỗ được các nghệ nhân dân gian khắc trổ. Tượng biểu đạt sự sẻ chia giữa người chết và người sống thể hiện qua những lần nhảy múa, những lần tế lễ cộng đồng. Bên cạnh là các tượng thể hiện sở thích người chết mà sinh thời người đó thành thạo trong sử dụng và thể hiện: múa, đi săn, thổi kèn, đánh trống ,... được khắc trổ và mong sau khi chết, vẫn sử dụng và hòa vào các sinh hoạt ở cõi Dưới đất như sinh thời đã từng như thế.



*Nhà mồ Cơ Tu tại xã A Tìng,
huyện Đông Giang (Ảnh: St)*

2. Nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm

Trên thổ cẩm người Cơ Tu, thể hiện nhiều loại hoa văn khác nhau, màu sắc có sự đan xen xanh vàng, nhiều hơn cả là các màu *đen, trắng, đỏ*. Hoa văn trên thổ cẩm Cơ Tu, nếu là hoa văn kép, cùng dệt trên một diện tích vải, các nghệ nhân dệt tập hợp đủ bốn biểu tượng mà các cô thiếu nữ Cơ Tu tần mẩn dệt nên để tạo thành một biểu tượng nào đó phổ biến trong cuộc sống

thường ngày; còn nếu là hoa văn đơn dệt trên thổ cẩm thì chỉ một biểu tượng hoa văn là đủ.

Có nhiều loại hoa văn trên thổ cẩm được gọi tên, tuy nhiên quan sát, tách bóc các thành tố cấu thành hoa văn trên thổ cẩm ta tìm gặp tập hợp đủ bốn biểu tượng: *hàng rào, mã não, lá / hoa a tút và hoa pơ lom*.²¹³

Đề tạo thành dây ngang với cách điệu hình học biểu tượng cho đường thẳng nối không gian nhích lại gần hơn tạo thành nhiều *ô cửa*. Có loại hoa văn biểu đạt *mũi tên, con rắn, cái bép,...* Trong bốn thành tố trên thường xuất hiện chủ yếu phối hợp các thành tố tham gia vào các đồ án trang trí trên thổ cẩm do các nghệ nhân dệt sắp đặt mà ta thường gặp là: *hàng rào, mã não, lá a tút, hoa pơ lom (tơ panl)*. Hoa *pơ lom*, thẳng gấp biểu tượng hoa tại gươi được chạm trổ hoặc vẽ trên những tấm gỗ a rơ ving, cây đà ngang nối cột r'măng với cột con đối xứng. Lá *a tút* gặp trên đồ án trang trí hoa văn cây x'nur, tập hợp nhiều hơn cả có mặt trên bốn thanh gỗ tượng trưng cho bốn cánh tay người phụ nữ đang

²¹³ Tư liệu điền dã tại làng Gùng (Gâng), ngày 3/10/2020 do cô A Lăng Thị Thanh Hương (43 tuổi), công tác tại Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đông Giang cung cấp.

tay lên không, múa da dầy dâng trời. Hoặc gắn biểu tượng lá / hoa a tút trên tấm a rơ vینگ của gươl (trường hợp gươl làng Gùng, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang).

2.1. *Biểu tượng Hàng rào* được dệt phần dưới của váy phụ nữ và hầu như loại hoa văn này được cài đặt trang trí phần dưới váy và phần dưới áo cả cho phụ nữ và đàn ông, tạo thành dãy ngang phần dưới và phần giữa váy phụ nữ, hoặc đường diềm chạy dọc theo tấm dồ, tấm tút. Hoa văn hàng rào là sự biểu đạt ý chí, nguyện vọng của từng cá thể trong cộng đồng làng thường xuyên quan tâm đến thịnh suy của làng. Trong đó quan trọng hơn cả là hàng rào ngăn thú dữ vào làng quấy phá, làm hại các kho lúa và bắt gà vịt. Hàng rào còn để ngăn địch họa thâm nhập, tấn công làng (thườ còn tục đòi nợ đầu). Màu sắc thường phối hợp có màu trắng, đỏ trên nền đen của thổ cẩm.

2.2. *Biểu tượng Mã nã*, trên thổ cẩm cách điệu là hình thoi màu trắng, đen, hoặc vàng, nhưng nhiều hơn cả vẫn là màu trắng. Thảng vẫn có màu đỏ và màu cam của mã nã

như vốn có nguyên mẫu của loại đá quý này. Tập hợp nhiều hình tượng mã não tạo nên *hoa pơ lom, con rắn, miệng cá trê*,... Mã não là loại đá quý hiếm có từ thời văn hóa Sa Huỳnh, con người thời ấy dùng mã não là vật liệu trang trí cho phụ nữ và cả cho đàn ông. Người Cơ Tu dùng mã não cho trang phục, phần nhiều là loại mã não màu cam pha vàng, chúng óng ánh rất đẹp. Đây là vật quý hiếm của người Cơ Tu. Họ chỉ sử dụng trang phục trong lễ hội quan trọng: cưới vợ gả chồng cho con, những lễ hội cộng đồng, hoặc trang phục khi đón khách đến thăm nhà, thăm làng.

2.3. *Biểu tượng Hoa pơ lom (cũng gọi hoa tơ panl)*, Hoa màu trắng, thân leo, khi nở mãi khai hoa cho 5 cánh, nhưng khi trở thành biểu tượng được khắc chạm trên thổ cẩm, tại gươl trên những tấm ván thưng quanh gươl hay trên tấm a rơ ving, hoa được cách điệu như chiếc lá, hoặc biểu tượng tròn, trông như đồng tiền thời cổ, hoặc có thể liên tưởng chiếc hoa pơ lom với hình tượng tròn trên một quân bài chòi,... Đến mùa hoa nở, rộ lên màu trắng đan xen với màu xanh cây rừng. Người phương Đông quan

niệm màu trắng là màu của trung tính, có cả âm và có cả dương nên hoa pơ lom trở thành biểu tượng tượng trưng cho vẻ trong trắng của người Cơ Tu giữa núi rừng. Hoa pơ lom vào đồ án trang trí của người Cơ Tu thường là tập hợp của bốn hình mã não được sắp xếp tạo nên biểu tượng của pơ lom.

Trong bốn thành tố *hàng rào, mã não, hoa pơ lom, lá a tút* người Cơ Tu phối hợp nhau để sáng tạo ra nhiều đồ án trang trí trên thổ cẩm, trên gươl, trên các loại dụng cụ sử dụng hằng ngày.

2.4. *Biểu tượng Lá a tút*: là lá cây đủng đỉnh (định danh theo người miền Trung). Loài cây cho công dụng:

-Dùng lá chèn ép lại thành tấm dùng lợp nhà, che nắng trú mưa được vài ba năm, có thể đến năm năm mới lợp lại.

-Trái đủng đỉnh dùng dầm rượu uống, hạn chế được một số bệnh về tiêu hóa và rượu làm tăng sức khỏe cho người sau ngày lao động.

Do đó, người Cơ Tu rất trân quý loại cây này và lá được cách điệu chạm trổ trên gươl, thêu dệt trên thổ cẩm.



Lá/hoa a tút



Hàng rào



Mã não



Hoa pơ lom

Quan sát trên tấm đồ, tấm tút được dệt bằng thổ cẩm của người Cơ Tu, có thể tìm thấy nhiều loại hoa văn với những đường nét mềm gãy khúc, góc cạnh, những đường hình học đan xen nhau trên nền thổ cẩm,... Tất cả được thể hiện thông qua bàn tay dệt với nhiều kỹ năng ứng dụng hình học vào tiến trình sáng tạo nên một tấm vải bằng phương thức thủ công với đôi tay khéo léo của người phụ nữ Cơ Tu.

Từ những tấm thổ cẩm này người Cơ Tu sử dụng vào nhiều chức năng khác nhau: tấm đắp, trải bàn, khâu áo, váy phụ nữ, làm khô, áo khoát cho đàn ông, tấm địu con cho các bà mẹ trẻ, tấm trải bàn,... Thời nay còn tìm thấy dây thắt lưng, túi xách, sản phẩm mũ,... phục vụ người ham mộ. Trên sản phẩm thổ cẩm hẳn người phụ nữ Cơ Tu thể hiện những đường nét hoa văn thông qua đồ án quen thuộc, được định danh về chúng: múa da dấp, hàng rào, ngọn chông, ngôi sao, mũi tên, miệng cá trê,... đều là những tập hợp từ bốn biểu tượng: *mã nã*, *hoa tơ panl*, *hàng rào*, *lá a tút* để tạo nên những tác phẩm khác nhau trên vải có thể gọi được tên, hoặc chỉ có thể cảm nhận ý nghĩa trong sự biểu

đạt đa nghĩa của các biểu tượng hoa văn trên thổ cẩm Cơ Tu.²¹⁴

- Biểu tượng hoa văn như chong chóng là sự tập hợp những ô màu trắng, đen, xanh, vàng,... nhỏ trên nền thổ cẩm màu đen, tạo nên hình cách điệu của *lá cây a tút* / hoa a tút mà thành (sắp đặt lá chét a tút cho hoa bốn cánh (có một lá sắp) và hoa tám cánh (có hai lá sắp) tạo thành hoa như chiếc chong chóng) thường gặp trên cây r'măng, cây x'nur.

- Hoa tơ panl (*pơ lom*) là tập hợp những ô nhỏ màu trắng, thể hiện chiếc hoa 4 cánh hình thoi, cách điệu hoa màu trắng trên y phục phụ nữ và đàn ông, hoặc trên tấm đắp, tấm màn,...

- *Hàng rào* là tập hợp đan xen những chấm nhỏ màu trắng bằng vải hoặc hạt cườm tạo nên hình tam giác cân, đỉnh nhọn trên nền màu đen – xanh đen của vải.

- *Hoa pơ lom*, thường thấy trên các cây xà ngang của gươl, cây x'nur, hoa được cách điệu

²¹⁴ Tư liệu điền dã tại các làng: Gừng (Gâng), P'rao' A Duông thuộc thị trấn P'rao, huyện Đông Giang, do cô A Lăng Thị Thanh Hương, Phòng VH TT huyện Đông Giang và cô A Lăng Thị Phơi, làng Gừng cung cấp trong các ngày 2 & 3/10/2020.

như đồng tiền bằng đồng thời cổ. Giữa như là hình thoi lõm, nơi đó là nhụy hoa.

Từ bốn loại biểu tượng trên, người phụ nữ Cơ Tu tạo trên nền thổ cẩm nhiều hoa văn khác nhau. Có loại hoa văn trang trí cho đẹp, có loại chỉ là những đường chéo giao nhau tạo nên vẻ dịu mắt khi nhìn vào bề mặt hình học của thổ cẩm,...

Cây a tút: vùng Quảng Nam, Đà Nẵng gọi cây đủng đỉnh; miền Nam gọi cây đủng đỉnh. Tên khoa học *caryoto mitis* lour.²¹⁵ Lá đủng đỉnh (a tút) được chạm trổ trên gươl tại bốn

²¹⁵ Thân cây đủng đỉnh có thể đẻ ra nhiều cây con từ gốc. Cao có thể đến 10 mét. Lá dài từ 1,5 đến 3 mét. Bẹ nhiều sợi như lá dừa. Cuống lá có rãnh. Lá dài 1,5-3m. Trên lá chia thành nhiều lá chét hình trái xoan (kiểu tam giác), dài 10 – 15, thẳng có lá dài 20 cm. Lá cụt có đuôi dài vượt nhỏ 3 – 5 cm. Chùm hoa, bông có mo bao che (như mo cau), dài, 30-40 cm, chẻ thành nhiều nhánh như buồn cau. Nhiều hoa, hoa dài 20 – 25 cm. Quả hình tròn, da trơn, như trái chà là, d = 14 – 15 mm. Mỗi quả một hạt (lớn nhỏ tùy theo trái). Cây đủng đỉnh cho hoa kết trái hai lượt trong năm: Tháng 3 – 4 và tháng 11 – 12. Trái non có màu xanh, già trở sang vàng nhạt, tròn trịa, dần dần chuyển sang màu tím và khi chín chuyển sang màu đỏ tươi. Người Cơ Tu dùng nhựa cây đủng đỉnh làm rượu.

thanh gỗ biểu trưng cho cánh tay *người phụ nữ múa (pâdiil da dăh)*, hoặc đuôi gà trống trên cột r' măng hoặc trang trí trên nóc gươl,... là cách nhìn nhận vẻ đẹp trong không gian thẩm mỹ với người Cơ Tu về loài cây cho nước dùng làm rượu uống bổ dưỡng và có lợi cho tiêu hóa.



*Lá a tút (hình tam giác), ảnh internet, 4/10/2020.
(lá a tút đi vào thổ cẩm Cơ Tu gọi là hoa a tút. St)*



Trái đủng đỉnh (St)

Theo các già làng Gùrng,²¹⁶ P'rao, A Duông, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang, lá a tút (đủng đỉnh) trang trí trên cây x'nur, cột cái r'măng, các cây xà ngang, đính trên cột tại tấm a rơ ving (hai phía đầu hồi gươl, thường thiết kế hình cánh cung) tại gươl,... thể hiện vẻ đẹp của loài cây ít tìm thấy trên rừng núi Trường Sơn.

²¹⁶ Làng Gùrng thuộc thị trấn P'rao, huyện Đông Giang, có số hộ 204, nhân khẩu 906, diện tích 553 ha (2019). Xem: Võ Văn Hòe, *Địa danh Quảng Nam xưa & nay*, quyển 1, NXB Hội Nhà Văn, 2019.

Hơn thế, cây lá là nguyên liệu dùng lợp nhà, đốt (tủi) làm ra rượu bồi bổ sức khỏe, hạn chế một số bệnh thông thường. Thế nên hình ảnh lá a tút được chạm khắc lên gỗ những nơi trang trọng; đồng thời cả nơi linh thiêng như cây cột lễ vẫn có lá đủng đỉnh được sơn, tô màu, nhiều hơn cả là màu đỏ – đen – trắng đan xen, đôi khi có màu xanh, vàng.

Do nét đẹp của lá, công dụng của hoa - trái a tút giúp ích cho người Cơ Tu trong cuộc sống, nên khi lá a út đi vào ký ức người Cơ Tu để đến khi thể hiện chiếc lá trên thổ cẩm, người Cơ Tu không gọi lá mà gọi *hoa a tút* (xem hình hoa bằng lá a tút). Đây là sự cách điệu bởi vẻ đẹp hình tam giác – bởi sự gai góc, cứng cáp và gân guốc của lá như người Cơ Tu với nhiều trải nghiệm núi rừng – hoa a tút đã hằn sâu vào cuộc sống đời người Cơ Tu miền Tây đất Quảng.



*Lá a tút vẽ trên 4 thanh gỗ gắn vào cột x'nur như hình cánh tay người phụ nữ mùa da dẻ. Đồ án trang trí trên x'nur, tập hợp 4 thành tố **hàng rào, mã não, hoa tơ panl, lá a tút** cấu thành phức thể hoa văn trang trí trên x'nur.*



Lá chết đùng đĩnh (Ảnh: VVH, 3/10/2020 tại thị trấn P'rao, Huyện Đông Giang)



*Lá/hoa a tút, hoa pơ lơm trên gươl thôn
Gùng Thị trấn P'rao, h. Đông Giang*



*Hoa a tút trên cột x'nur
(Ảnh: VVH).*

Hoa a tút trên thổ cẩm

*Biểu tượng hoa pơ lơm đính bằng
hạt cườm trên thổ cẩm Cơ Tu (St)*





Lá / hoa a tút (đùng đình)
(Ảnh: VVH sắp đặt, 3/10/2020 tại làng Gùng, thị trấn P'rao)



Trái a tút chín và trái già (Ảnh: VVH, 3/10/2020)



*Biểu tượng hoa **tơ panl**, hàng rào (**chông**), mã não
trên thổ cẩm Cơ Tu*

+*Lá a tút (đủng đỉnh)*: trên thổ cẩm Cơ Tu được dệt trên các tấm dò, tấm tút hay kẽ, chạm lên cột x'nur, được người Cơ Tu trang trí trên các cây đà ngang tại guol trước hết là biểu tượng về thực vật nói chung. Nhiều tộc người sinh sống, định cư tại lục địa châu Á, nhất là miền núi, xem lá là biểu hiện cho sự phồn vinh và hạnh phúc (như thành ngữ *đói ăn rau đau uống thuốc*). Và lá cây nói chung đi vào đời sống tinh thần và vật chất của họ thường xuyên. Một số loài lá cây tham gia vào tiến trình vươn lên trong cuộc sống của họ. Người Cơ Tu chạm trổ lá cây hay dệt biểu tượng lá trên thổ cẩm là thể hiện sự đông đúc, cộng đồng sinh sống và cùng tồn tại trong môi trường tự nhiên khắc nghiệt của Trường Sơn. Và thông qua biểu tượng biểu trưng cho ý chí của họ, đó là hòa nhịp nhau cùng hành động trong cuộc sống. Theo đó, người Cơ Tu khắc chạm lá cây a tút (đủng đỉnh) trên cây cột x'nur là thông điệp gửi đến các thành viên trong cộng đồng rằng: đây là sự biểu hiện hãy gắn bó nhau trong cùng một hành động, một ý chí. Thế nên ta gặp lá a tút (đủng đỉnh) trên thổ cẩm cả nam và nữ đều có thể có loại hoa văn này. Sự biểu hiện tính cộng đồng, đoàn kết

nhau khắc chế môi trường sinh sống đầy khắc nghiệt trong lo âu của họ về miền rừng núi là cần thiết để tồn tại. Lá a tút – của cây đủng đỉnh – không phải mọc nhiều trên rừng, nhìn đâu cũng thấy mà cây thích hợp với môi trường có độ ẩm thích hợp, nên mọc đan xen. Đôi khi tìm thấy vài cây trong một làng, hoặc vài cây trên một triền đồi. Do vậy cây trở nên quý hiếm. Và quý hiếm còn bởi cây dùng làm rượu để uống, hơn thế, lá cây xếp lại ngay ngắn phơi khô chèn kỹ, dùng lợp nhà che mưa nắng. Thế nên với người Cơ Tu trước hết lá cây a tút là hình ảnh biểu trưng cho hạnh phúc và sự giàu mạnh lên của họ. Nhờ có cây a tút, đời sống cá nhân và cộng đồng có thể phồn thịnh hơn.

Và khi lá a tút đi vào thổ cẩm hay đục chạm trên gươl, các tượng gỗ, các cây thanh, cây đà, tấm a rơ ving nhằm biểu đạt một cách nhìn thẩm mỹ khi người Cơ Tu quan sát trong tự nhiên với cây rừng và hoa lá của thế giới thực vật đầy bí ẩn. Họ cách điệu lá a tút trên thổ cẩm hay trên các tượng gỗ, thanh ngang, cây đà thành hoa a tút. Bởi trên thổ cẩm hay chạm khắc trên gỗ, thường người ta ít nghĩ và khó liên

tưởng đèn lá của một loại cây rừng góp phần nuôi sống người Cơ Tu trên núi cao, rừng rậm.

+*Hoa tơ panl (pơ lom)*: là loại dây leo kết nối với các loài thực vật chung quanh để vươn mình lên phát triển. Dây cho hoa đơn, mỗi hoa 5 cánh (nhưng khi cách điệu trên thổ cẩm trở thành hoa 4 cánh), dài ngắn khác nhau. Trên thổ cẩm hay trên các sản phẩm tạo hình như tại gươl, tượng gỗ, trên vải, hoa cũng được thêu dệt và chạm trổ với đường nét thô mộc nhưng là kỹ xảo thường thấy của các nghệ nhân dân gian Cơ Tu. Hoa là biểu tượng tượng trưng trước hết là cái chung của sự khoe hương khoe sắc, bởi hoa nào cũng có vẻ đẹp dịu dàng hay rực rỡ của nó. Trên thổ cẩm Cơ Tu thường gặp loài hoa tơ panl (cũng gọi pơ lom). Tơ panl là loài dây leo bò trên cây chủ, cho hoa năm cánh, màu trắng. Trên một thân cây, chung quanh nở rộ hoa tơ panl màu trắng, có thể tìm thấy ở màu trắng biểu hiện sự trung tính, rực rỡ giữa đám lá xanh non, đây là sự hoán dụ của các tính từ mang yếu tố biểu thị về hiện tượng khó nhìn ngắm và nắm bắt. Đài hoa là cái gốc của hoa, nơi được cách điệu là điểm hoạt động thu nhận năng lượng của trời,

bởi năng lượng mặt trời không chỉ vào từ lá mà còn ở hoa tơ panl (pơ lom) cũng thu nhận để trở nên chín muồi và khai hóa. Đài hoa là điểm tích tụ nguồn năng lượng cho sự tỏa hương và khoe sắc. Hoa phát triển và nở bung ra rực rỡ hay dịu dàng trên thân dây mềm mại, được lấy nguồn năng lượng từ đất và nước. Đây là hai mặt của âm và dương – của âm tính – của nhị nguyên. Đất và nước là sự khởi nguyên cho mọi sự sinh tồn.

Hoa tơ panl (cũng gọi pơ lom) ²¹⁷trên vùng rừng núi Trường Sơn, nơi người Cơ Tu sinh sống biểu hiện tâm hồn của họ, trắng trong và hạnh phúc, bởi hoa tơ panl khi nở tạo nên cá thể hoa tự khoe hương sắc, trông như những cánh bướm đang đưa trong gió. Gốc hoa không cứng mà thân dây leo mềm mại, uyển chuyển nương tựa nhau trong quần thể thực vật để vươn lên, chịu được khắc nghiệt nơi rừng rậm. Chính đó có thể ẩn dụ người Cơ Tu linh hoạt, uyển chuyển và mềm mại trong quan hệ cộng đồng để cùng tồn tại trong môi trường khắc nghiệt. Vì thế

²¹⁷ Tư liệu điền dã tại thị trấn P'rao ngày 3/10/2020, do cô A Lăng Thị Thanh Hương (43 tuổi) cung cấp.

hoa tơ panl đi vào thổ cẩm không nhiều, chỉ điểm xuyết trên nền màu đen nguyên hợp. Màu trắng nổi lên giữa cây rừng không lẫn vào đâu được như người Cơ Tu trên vùng rừng núi Trường Sơn phân biệt với các tộc người anh em Sơ Đăng, Giẻ Triêng, Bh noong, Ca Dong,... và cùng tồn tại. Thế nên có thể nhìn được hoa tơ panl (pơ lom) nở trên thân dây như cá thể người Cơ Tu, biểu hiện sự hoàn hảo của tinh thần và vật chất mà người Cơ Tu tìm thấy trong môi trường sinh sống.

Màu trắng được cho là trung tính nên có thể chuyển đổi từ cái có đến cái không, cách điệu như mặt trăng và mặt trời, giữa ngày và đêm, màu trắng là giới hạn giữa cái thiêng liêng và trần tục. Theo Jean Chevallier, Alian Gheerbrant trong Dictionnaire des symboles cho rằng: *“Màu trắng mà người ta thường coi là vô sắc,... giống như một biểu tượng về một thế giới, trong đó mọi màu sắc là thuộc tính của những thực thể vật chất, đều tan biến cả,...Màu trắng, nó động đến tâm hồn chúng ta như là trạng thái yên lặng tuyệt đối,...Trạng thái yên lặng này không phải là trạng thái chết mà chứa chan những khả năng sống động,...Đó là dạng*

hư vô chứa đầy niềm vui trẻ trung, hoặc, để nói cho văn hóa hơn, một dạng hư vô đi trước mọi sự đời, trước mọi cuộc khởi thủy. Có lẽ vào những ngày trong thời kỳ băng hà, mặt đất trắng toát và lạnh lẽo đã âm vang lên như vậy”.

+Mã não: là loại đá quý ²¹⁸ đặc biệt mã não màu hồng, đỏ có giá trị cao, khi vào hoa văn trên thổ cẩm thường có dạng hình thoi, hoặc hình thoi có các cạnh không đều. Trong quá trình dệt, người Phụ nữ Cơ Tu tạo ra biểu tượng mã não do 4 biểu tượng mã não nhỏ hơn, sắp đặt tạo thành một chiếc hoa tư panl (pơ lom). Đây là loại hoa văn được trang trí nhiều trên thổ cẩm Cơ Tu, phần nhiều trên các váy phụ nữ. Nhiều biểu tượng mã não đan xen và kéo dài tạo thành những đường gấp khúc nhọn hai đầu. Đây là sự phối hợp các biểu tượng hàng rào, mã não tạo nên dải băng kéo ngang phần cuối váy phụ nữ.

²¹⁸ Đá mã não có nhiều màu: xanh, tím, vàng, đỏ,...trong đó đá màu đỏ được ưa thích hơn. Bởi người Cơ Tu quan niệm có tác dụng bảo vệ sức khỏe cho người sử dụng. Cho rằng đặt viên mã não đỏ lên trán để hạ cơn sốt, giải cơn cảm nắng, mưa. Khi đeo mã não trên tay, trên cổ, họ cảm thấy tự tin, thoải mái, theo đó giúp cho sức khỏe vững bền hơn, giảm bớt bệnh tật.

+*Hàng rào (chông)*: tập hợp nhiều hạt cườm, hoặc nhiều sợi vải được dệt nổi lên màu trắng tạo nên hình thoi (như viên mã não đàn ông và phụ nữ Cơ Tu đeo trang sức), có hình dạng như hình thoi, đôi khi bố trí ngang, hình được kéo dài ra theo hàng ngang, theo đó biểu tượng cánh hoa pơ lôm không đều nhau. Cũng có người gọi là cây chông.²¹⁹ Trên tấm thổ cẩm Cơ Tu, tập hợp nhiều biểu tượng hàng rào để tạo nên một biểu tượng hoa văn nào đó trên nền thổ cẩm, hoặc trên cây đà ngang trong gươl.

Trường hợp trên áo phụ nữ, biểu tượng người phụ nữ múa da dấp là tập hợp của 10 biểu tượng hàng rào tạo nên đồ án múa dă dấp (pâdil da dấp) của phụ nữ Cơ Tu, được khắc chạm trên cột x'nur, hoặc trên áo, váy phụ nữ. Hoa văn này tìm gặp trên nhiều loại váy, áo, tấm quàng, hay tấm đắp,... mà người Cơ Tu thường sử dụng. Hoặc nhiều biểu tượng hàng rào lớn kết hợp với nhiều biểu tượng hàng rào nhỏ hơn tạo nên biểu

²¹⁹ Theo cô Hương, Phòng VH TT huyện Đông Giang, biểu tượng hình tam giác cân với nhiều điểm màu trắng sắp xếp thành, đây là biểu tượng của hàng rào.

tượng lớn hơn đó là biểu tượng cái chày giã gạo, v.v....

Rõ ràng, nghệ thuật tạo hình hoa văn trên thổ cẩm Cơ Tu, thường là phản ánh cây cỏ, lá hoa trong thiên nhiên mà các loại này thường có ích cho cuộc sống người Cơ Tu. Chỉ cần bốn loại biểu tượng cơ bản làm nền tảng: *hàng rào, mã não, hoa tơ panl, lá a tút*, người phụ nữ Cơ Tu khi dệt thổ cẩm sáng tạo nên những hoa văn mang tính mỹ thuật, đẹp mắt, gắn với tay nghề thủ công truyền thống, có thể phối hợp hài hòa và sáng tạo ra những biểu tượng khác nhau, thể hiện sự phong phú trong quan niệm thẩm mỹ của họ. Rất ưa nhìn vì sự đa dạng trong phối hợp của bốn thành tố. Theo đó, có thể thấy rằng các yếu tố thẩm mỹ trong nghệ thuật tạo hình của người Cơ Tu thường bắt nguồn từ thiên nhiên gần gũi.

Chất liệu tạo nên các loại hoa văn biểu tượng tượng trưng cho một góc nhìn văn hóa Cơ Tu thông qua nghệ thuật tạo hình thường là bằng loại gỗ tốt và sợi vải. Trên thổ cẩm nhiều hơn cả là sợi vải gồm nhiều màu sắc khác nhau, người phụ nữ Cơ Tu phối trí dệt nên những hoa văn đẹp mắt nhưng ẩn chứa ý tưởng về một quá trình phát triển của con người hay biểu hiện vẻ đẹp

trong sáng của con người miền núi Trường Sơn. Hoặc, họ thể hiện nguyện vọng bảo vệ cộng đồng, vượt qua những khó khăn thiên tai địch họa để tồn tại và phát triển. Cũng có thể tìm thấy chất liệu bằng hạt cườm và hạt chì được dệt, cài đính lên bề mặt thổ cẩm. Loại hoa văn trang trí bằng chất liệu cườm hay hạt chì thường khó tìm và tốn kém, thời gian dệt tốn nhiều công đoạn, theo đó, hầu hết thổ cẩm Cơ Tu thường gặp là chất liệu bằng sợi vải tạo thành.



*Mã não (màu cam sậm. Ảnh: VVH) trang sức đàn ông Cơ Tu
(Trang sức của ông A Ting Né, làng A Duông, ttr. Prao)*

CHƯƠNG VII

LỄ HỘI

Người Cơ Tu trong năm có lễ hội đâm trâu, trong lễ hội này có nhiều lễ phối tế lễ: ăn mừng lúa mới, kết nghĩa ăn thề với làng anh em, cúng các dòng: rừng, sông, suối, cây cỏ,... và tạ ơn thần lúa và đôi khi có lễ cúng mừng gươl mới. Hiện nay, lễ đâm trâu tiến hành tổ chức hằng năm, nhưng tháng, có làng hai hoặc ba năm tổ chức một lần (theo cách tam niên nhứt lệ) trong lễ tế phối tế nhiều vị dòng/thần linh, cảm tạ thần linh, trời đất. Còn nghi lễ cúng máng nước hay cúng mừng lúa mới (cha ha roo tơ me) là thời rất xa xưa trên vùng Đông Giang hay Tây Giang mới có. Thời nay, lễ tế này làng nào cũng tế dâng lúa, mừng được mùa.

Lớn hơn cả là lễ đâm trâu (của làng cũng như của từng nhà), lễ "dồn mò - têng ping", ăn tết theo làng, vào khoảng tháng giêng, tháng hai dương lịch, sau mùa tuốt lúa, trước hết có các nghi lễ cúng tế tại nhà và nhà gươl. Tết cũng là dịp ăn uống và đón tiếp

khách vui vẻ. Nay nhiều nơi tổ chức Tết vào dịp tết Nguyên đán theo tiết người Kinh. Đây là sự biến đổi văn hóa trong điều kiện giao lưu, hội nhập ngày càng sâu rộng trong cộng đồng.

Lễ ăn mừng lúa mới (cha ha roo tơ me), lễ ăn mừng được mùa (bhuôi h aví), lễ bỏ mả (têng ping), lễ ăn mừng gươl (lêêng torí), cả trong những giờ phút chia ly, đưa tiễn người thân, bạn bè, đón mừng ngày vui chiến thắng, lễ ăn thề kết nghĩa (pơ ngoót) anh em giữa hai làng người Cơ Tu (pơ rơ ngooch), ... Cồng chiêng với họ không chỉ là một thể giới âm thanh lạ lùng mang cả nét kỳ bí lẫn tươi tắn lạc quan mà còn thể hiện những tình cảm vui buồn và niềm tin yêu đời. Cồng chiêng với nhảy múa nghi lễ tung tung da dă là hai thành tố cấu thành một lễ tế quan trọng, dường như không thể tách rời nhau. Bởi đây là các yếu tố thiêng liêng nhất có thể mà người Cơ tu hướng đến với lòng trong quan niệm của họ về vũ trụ, nhân sinh. Cái để hướng về thế giới thần thánh, nơi giao tiếp, cảm nhận và gửi gắm là hai thực thể không thể thiếu trong một lần tế lễ. Đó là cột lễ và cây nêu.

1. Cột lễ

Với người Cơ Tu ở Quảng Nam thuộc các huyện Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang (và cả người Cơ Tu tại huyện Nam Đông, A Lưới của tỉnh

Thừa Thiên - Huế) hay người Cơ Tu sinh sống tại huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng, cây cột lễ (x'nur) luôn là vật linh thiêng, mang ý nghĩa kết nối với tổ tiên, với hệ thống dòng (trong quan niệm thế giới quan của họ). Vì thế, đối với thành viên trong cộng đồng thể hiện nhân sinh quan tư duy chủ toàn, con người luôn gắn kết với cộng đồng, vì cộng đồng, tạo nên sự khép kín trong tổ chức xã hội truyền thống của họ. Thông qua x'nur, họ cầu xin có cuộc sống bình an, sức khỏe và nhiều của cải, không bệnh tật, ốm đau.

Thường gọi cây cột lễ là x'nur, nơi cột trâu hiến tế mỗi khi tổ chức các lễ hội truyền thống như: mừng lúa mới (cha ho roo tơ me), lập làng, ... Cây cột lễ thường được trang trí gồm nhiều chi tiết, hoa văn với bốn màu chủ đạo là: đen, trắng, đỏ, vàng, thể hiện nét văn hóa truyền thống và yếu tố tâm linh trong tín ngưỡng của người Cơ Tu. Ngoài ý nghĩa tâm linh, cây cột lễ còn có vai trò là trung tâm của các lễ hội. Khi kết thúc lễ hội, người Cơ Tu tập trung quanh x'nur, cùng uống rượu cần, thưởng thức món ăn truyền thống và tham gia các trò chơi, nhảy múa tâng tung da dấp trong tiếng cồng chiêng rộn ràng của các nghệ nhân. Cột lễ là trụ gỗ lớn được trang trí hoa văn đặc trưng tộc người được trồng giữa sân grol. Thân cột lễ được gắn hai cánh bằng gỗ mỏng, đối xứng với thân cột như hai cánh tay, được vẽ hình

chim trĩ, gà trống và nhiều hoa văn: hoa a tút (hoa móc), ... Hai cánh đối xứng (đôi khi là bốn cánh) là biểu tượng biểu đạt các tầng văn hóa, do đó giải mã tầng ngữ nghĩa này có sự khác nhau do tính đa nghĩa của biểu tượng. Bởi như hai cánh tay trong múa da dấp hay hình hai con gà trống, có làng lại trang trí cách điệu đôi chim trĩ hoặc chim góc thể hiện đặc trưng văn hóa tộc người. Và vì biểu trưng mang tính đa nghĩa nên ở mỗi góc nhìn có cách tiếp cận và hiểu về nó khác nhau. Ở mỗi lễ hội có cách nhìn nhận khác nhau về biểu trưng văn hóa, cho nên việc giải thích cũng khác nhau. Có ý kiến cho rằng đó là hình tượng hai cánh tay của của người phụ nữ Cơ Tu đang dâng lên thần lúa, dâng lên thần Trời tối cao, những sản phẩm do họ làm ra trong lúc thực hiện vũ điệu da dấp. Thân cột cũng được điêu hình những chiếc cối giã lúa chồng lên nhau, xen lẫn giữa các cối là những mô hình tròn biểu trưng cho Mặt trời (chapoong tongoói), với sức mạnh tỏa ra nguồn năng lượng khai sinh.

Cây nêu và cột lễ là nơi dân làng dâng cúng cho thần linh lễ vật, nơi dâng và thần linh ngự tọa nhận vật hiến tế. Vì thế, cây nêu được dựng lên bao giờ cũng phải có vật hiến tế kèm theo, được buộc vào cột lễ. Nếu vật hiến tế bị chết đột ngột hoặc bị sống đi thì người Cơ Tu rất sợ hiện tượng không tốt xảy ra. Họ cho rằng yàng sẽ quở phạt và “bắt chết”

người trong làng để thay thế! Những nghi thức cúng tế diễn ra tại cây nêu và cột lễ là những nghi thức đầy tính chất huyền bí mang yếu tố ma thuật. Lễ diễn ra giữa sân gươl chính là giải tỏa nỗi sợ hãi của người dân trước lực lượng siêu nhiên.

Với những ý nghĩa như vậy, cây nêu và cột lễ (x'nur) được trang trí đẹp nhất của người Cơ Tu trong các lễ hội, sắc màu hơn những vật trang trí khác. Đây là công trình sáng tạo, có yếu tố tạo hình, thể hiện đường nét mỹ thuật của tập thể nghệ nhân dân gian khéo tay nhất trong làng. Cột lễ là một biểu tượng trung tâm của các hoạt động văn hóa cộng đồng của người Cơ Tu, là chiếc cầu nối giữa thế giới con người và thế giới thần linh thông qua các nghi lễ hiến tế, dâng hiến và cầu xin. Khi được dâng chấp thuận cho làm lễ tế mới phân công dân làng chuẩn bị cho lễ chính như heo, gà, quan trọng là trâu và dựng cây nêu, ... Từng phần của lễ hội đều rất chu đáo, cẩn trọng. Mỗi một thành tố có dâng cúng lễ xin dâng trước khi thực hiện. Chẳng hạn, để cột trâu vào nêu thì trước hết làng phải dùng một con heo sống để cúng con trâu, sau mới dùng trâu để cúng yàng. Người ta chọn trâu và cột trâu vào trước một hay hai ngày mới đâm trâu.

2. Cây nêu

Dùng hai cây tre trồng đối diện với cây cột lễ giữa sân gươl. Hai đầu nêu có thể tỏa ra hai bên và cong xuống, ngọn cách đất chừng vài ba mét như cây bấp đang độ sung sức phát triển. Trên thân cây nêu người ta vót những thanh tre mỏng, làm cho cong chúng lên, cuộn lại trông như những cái bông trang trí trên thân nêu. Hoặc cây nêu được trồng giới hạn không gian, sau đó người Cơ Tu kéo hai đầu ngọn tre chụm lại với nhau qua sợi dây liên kết, biểu tượng cho giới hạn vùng thiêng liêng nhất, trông như hình răng cưa hoặc biểu tượng của núi rừng. Đây chính là giới hạn của không gian thiêng mà bất cứ ai đến dự lễ đâm trâu là đã bước vào thế giới và không gian dành. Tại đây, họ có thể tự nguyện giao tiếp với các dành, từ dành tối cao - dành Trời - đến dành đất - dành Dưới đất, dành sông suối, dành rừng, ... và đặc biệt là dành lúa. Như thế, trong lễ hội đâm trâu người Cơ Tu, cây nêu là một thành tố, một biểu tượng không thể thiếu trong tiến trình diễn ra lễ hội. Và vì là biểu tượng nên có tính đa nghĩa, thể hiện đa tầng ước vọng của tộc người Cơ Tu trên rừng đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ. Họ muốn hòa mình vào vũ trụ rộng lớn để sinh sôi, nảy nở và tồn tại.

Cây nêu cùng với x'nur (cột lễ) là biểu tượng tính thiêng của lễ hội Cơ Tu, góp phần làm cho không gian lễ trở nên thiêng liêng mang yếu tố tâm

linh huyền bí. Và đây chính là ngôn ngữ biểu đạt của các lực lượng siêu nhiên với con người.

3. Khóc lý thương trâu (Nơi tơ rí)

Nơi tơ rí thường diễn ra giữa nhà trai và nhà gái trong các lễ hội đâm trâu, tại gia đình nhà trai và nhà gái, nhằm tạ ơn công lao cha mẹ vợ của bên con rể.

Hoặc nơi tơ rí diễn ra giữa hai làng trong các lễ hội pơ ngách (ăn thẻ kết nghĩa) theo truyền thống người Cơ Tu.

** Trường hợp trong lễ hội đâm trâu tạ ơn công lao cha mẹ vợ (pơ đăh):*

Chàng trai Cơ Tu lấy vợ, khi đã có một người con trở lên, họ lo trao đổi (tìm kiếm) cho được một con trâu (trong điều kiện có thể) để tổ chức (làm) lễ hội pơ đăh, tạ ơn công lao trời bể của bên cha mẹ vợ. Đây là loại hình lễ hội lớn thứ nhì (mang ý nghĩa giữa hai bên gia đình, nhưng có sự tham gia của cả làng giúp đỡ và hưởng thụ về vật chất, ăn uống).

** Trường hợp trong lễ hội đâm trâu mang ý nghĩa kết nghĩa giữa hai làng (pơ ngách):*

Hai làng cùng sắm trâu, các loại vật phẩm khác, bò, dê, gà,...thể hiện ý nghĩa kết nghĩa anh em. Hai làng cùng tham gia, hai làng cùng hưởng.

Hai trường hợp lễ hội trên, cả hai loại thường diễn ra trong hai ngày/ lễ hội:

- Ngày “Dục”: ngày đầu tiên khi trâu còn sống;
- Ngày “Chêê”:

Thời gian nơi tơ rí (khóc lý thương trâu) vào lúc đêm khuya thanh vắng (nhất định phải thế).

Người được chọn là người nơi tơ rí phải là người có tuổi và có khả năng diễn xướng loại hình nghệ thuật khóc trâu này. (Thường, người nắm phần hát lý là một trong sáu thực thể quản trị làng được chọn thực hiện phần quan trọng này).

Trong lễ hội pơ ngóch, người nơi phải chọn hai người, mỗi làng cử một người đại diện nơi tơ rí.

Trong lễ hội pơ đăh, là đại diện giữa một bên là nhà trai và một bên là nhà gái. Nghệ thuật nơi trong khóc lý thương trâu cũng giống như nghệ thuật và quy tắc hát giao duyên ba boch. Đây là nghệ thuật ẩn dụ được sử dụng nhiều trong quá trình nơi.

Nội dung nơi tập trung vào chủ đề chính làm toát lên ý nghĩa của lễ hội (không được lạc đề). Bởi khi diễn trình lễ hội khai mở, dưới sự chứng kiến của dàn, nơi cần phải tập trung làm nổi bật chủ đề.

Dưới đây là nơi trâu trong trường hợp pơ đăh ca điêu (tạ ơn công lao cha mẹ vợ):

Bên nhà trai nơi với nội dung rằng: “...*Bên nhà trai vô cùng thương yêu, kính trọng bên nhà*

gái, nên cố gắng tìm mua cho được con trâu, cừm, chiêng (chiêng), ché, bát đĩa đem qua cho nhà gái, ... Từ ngày hai bên thành sui gia (xa xao cha chuil), ngoài gái xinh đẹp chăm ngoan, ... của mình, nhà gái đã thương yêu, giúp đỡ nhà trai chúng tôi rất nhiều thứ hay, điều tốt, ... Tiếc rằng trâu chúng tôi đem tới không to, chiêng, ché, cừm, bát, đĩa, ... không đẹp, không nhiều, mong nhà gái thông cảm cho, ... Cầu mong hai bên gia đình chúng ta được Dàng phù hộ nhiều điều tốt lành.”

Bên nhà gái nơoi với nội dung rằng: “...Bên nhà gái chúng tôi vô cùng xúc động trước lòng thành bên nhà trai, ... Chúng ta tuy cùng nghèo về vật chất, nhưng chúng ta cùng giàu về tình cảm, ... Tiện thể, hôm nay mong phía nhà trai thông cảm, chúng tôi không kiếm được nhiều tấm dồ, tấm tút đẹp, rượu cần, tr’ đin, tơ vak ngọt, com, xôi, thịt gà, cá, chim, ... ngon. Cầu mong Dàng phù hộ hai bên gia đình ta luôn được vui khỏe, gặp nhiều điều tốt lành trong cuộc sống.”

Nơi tơ rí là hình thức khóc trâu đặc sắc trong lễ hội đâm trâu của người Cơ Tu.

Đêm trước đâm trâu, cả làng múa hát trong không khí linh thiêng đến khuya, những người già vẫn còn thức đến sáng để khóc trâu (nơ). Nơ là

một biểu hiện thương xót trâu trước khi thực hiện vai trò là thông điệp hiển tế thần linh.

Người già đến vỗ về trâu, những động tác thể hiện tình yêu thương đối với trâu, an ủi, cảm thông.

Tế, khóc trâu thường được mở đầu bằng câu:

"Trâu ơi, giờ trâu đã buộc vào neo, biết gỡ vào đâu...". "Trâu ơi, trâu đừng trách dân làng, tế trâu là tục lệ xưa nay của dân làng, hằng năm hiến sinh trâu cho trời, đất, tổ tiên ông bà để cầu cho dân làng được bình an, không bị dịch bệnh, lúa bắp tươi tốt, mọi người khoẻ mạnh, không đau ốm. Cầu cho linh hồn trâu được an lành."

Năm 1938, Le Pichon đến làng A Pát,²²⁰ người lính viễn chinh này chép được bài hát khóc trâu, ông gọi là *Bài ca trâu*:

*Con trâu của tôi, con trâu to lớn của tôi làng
thang trong núi. Tôi gọi nó nhưng nó không đến.*

Hỡi các thần, hãy nghe tiếng của tôi!

*Con trâu của tôi, con trâu to lớn của tôi làng
thang trong núi!*

*- Trong làng con trâu của tôi to lớn nhất,
nhưng trong núi đó chỉ là một hạt lúa*

Những con cọp sẽ ăn thịt nó

²²⁰ Làng A Pat nay là thôn A Pát thuộc xã A Vương, huyện Tây Giang. A Pat là một loại cá nhỏ, mình dẹt. Nay thôn A Pát có 82 hộ, 342 nhân khẩu, diện tích 1.139.00 ha (2018).

*Hỡi các thần hãy nghe tiếng của tôi!
Con trâu của tôi, con trâu to lớn của tôi lang
thang trong núi!*

*- Tôi đã tìm trâu nhiều mùa trăng
Và tôi đã gặp người con gái của Truong làng
Parok*²²¹

*Parok là một làng đẹp
Và người con gái của Truong làng, người
con gái đẹp nhất làng Parok*

*Tôi sẽ cưới cô gái đó nếu tôi tìm được trâu,
vì hồi môn của cô ta là lớn và của cải của tôi ít
Hỡi các thần hãy nghe tiếng của tôi!
Con trâu của tôi, con trâu to lớn của tôi lang
thang trong núi.*

Nội dung khúc trâu thể hiện tình cảm, nỗi thương tiếc trâu đã hy sinh thân mình cho sự trường tồn của dân làng. Trâu làm vật hiến sinh cúng Yàng, điều mà dân làng thương xót lắm. Nhưng phải biết làm sao! Đêm trước ngày đâm trâu, vị chủ lễ tổ chức cúng trâu tại sân gươl. Lễ gọi là cúng dục t' trí. Lễ phẩm có đầu heo, con gà luộc và chai rượu, đặt tại trụ x' nur, khăn với dăng mọi việc đã chuẩn bị xong, ngày mai xin dăng cho dân làng đâm trâu.

²²¹ Nay không rõ.

Giữa đêm khuya tĩnh lặng của rừng núi bao la với vài ngọn lửa le lói cháy giữa sân gươl, vài ba người ngồi vừa hát khóc trâu, trống ca thu ngắt nhịp, lời khóc trâu ai oán, não nề. Không gian thiêng như cô đặc, niềm tiếc thương trâu dâng lên. Nghi thức khóc trâu thường được bắt đầu bằng một người già có uy tín trong làng, thường là vị nói - hát lý trong Hội đồng làng, am hiểu và từng trải trong cuộc mưu sinh.²²² Người này đại diện cho dân làng than khóc trâu: *“Trâu ơi, trâu đừng trách dân làng, đây là lẽ bao đời của làng, trâu hy sinh hiến tế cho trời, cho đất, cho tổ tiên ông bà, cầu cho dân làng được bình an, không bị dịch bệnh. Cầu cho linh hồn trâu về cõi Trời được an lành”*.

Sau nghi thức khóc trâu tốp đàn ông, thanh niên, nam nữ nhảy múa vòng quanh x’nur trong vũ điệu tân tung da dấp. Tiếng chiêng rung trong đêm, thấu đến thần linh. Người ta cho rằng nghi thức này thể hiện sự thương xót của dân làng đối với con trâu vì phải hy sinh cho cuộc sống bình yên của dân làng.

223

²²² Tại thôn Giàn Bí là một phụ nữ, bà A Lăng Thị Soi (Trương Thị Soi) khóc trâu.

²²³ Có ý kiến cho rằng khóc trâu là thể hiện tình cảm riêng tư cá nhân, gia đình, xã hội (Bh’riu Liéc). Họ mượn hình ảnh con trâu để thể hiện nỗi niềm thầm kín, khóc thương cho thân phận, kiếp người.

Sáng ra là lễ đâm trâu. Trâu ngã ! Người ta cắt đầu trâu dựng bên cột x'nur, cạnh bên hũ rượu cúng trời, đất, tổ tiên, ông bà. Máu trâu bôi lên cột x'nur. Mọi người dùng máu trâu bôi lên trán để thu nhận được năng lượng của dâng ban phát, cuộc sống sẽ gặp nhiều điều may mắn. Trâu được xẻ thịt chia cho từng hộ dân làng.²²⁴

Khi trâu chết, họ lấy tám dò, tám tút đập lên mình trâu, đặt lên đó các loại bánh, cơm lam, trái cây, chuối chín, gà, vịt, gạo, ... (cho rằng trâu chết về thế giới bên kia cũng được no đủ). Dân làng lần lượt đến chỗ trâu tự lấy các loại bánh, cơm lam, chuối chín để ăn, máu trâu được họ bôi lên trán với ước nguyện sức khỏe luôn dồi dào, gia đình bình an, lúa được mùa, dân làng đoàn kết, thương yêu nhau.

Buổi sáng ngày đâm trâu, người ta làm một mâm cúng khấn dâng báo việc thực hiện đâm trâu.

²²⁴ Có ba hình thức đâm trâu trong các lễ hội: 1/ Với lễ hội mừng vui như lập làng, mừng lúa mới, đón xuân, người Cơ Tu đâm cho trâu chết từ từ. Khi trâu chết, đầu hướng về nhà nào thì nhà ấy may mắn, nhiều lộc. Máu trâu loang về hướng nhà thì đó là điềm tốt cho gia chủ. 2/ Lễ hội ăn thề kết nghĩa anh em, mừng sui gia, cưới hỏi, ... cầu mong cho sự gắn kết bền lâu, sức khỏe vững bền, thì nghi thức đâm làm cho trâu chết từ từ. 3/ Với các lễ hội hiến tế khi làng có việc xấu, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, ... dân làng cầu mong điều xấu qua mau, nghi thức đâm sao cho chỉ một lao là trâu ngã.

Trâu chết thì mổ thịt và lấy đuôi cùng với vật cúng tung lên giỏ pà pà được thiết kế sẵn trên đỉnh cây cột lễ. Nếu ném trúng vào giỏ thì coi như dâng chấp nhận mà nếu chưa thì khẩn tiếp và tung tiếp cho đến khi nào vật lễ vào giỏ mới thôi.

Khóc trâu (Bài 1)

(Bà A Lăng Thị Soi, thôn Giàn Bí, hát)

Chau ngon, chau ngon.

Nghé ngon, ghé ngon.

Cu ca sót a may ta ngay ma đoóc cu cha uôngh may, sóc may ca tiênh, soi may gang ời kénh. Cu têng đô châu ời...ời...ời...!

Vì phưn ca noong ham may tà toóc oóc, toóc a di chau ời !

May thà đưm chắc pem êm pa ra ngau, chau ời !

Dịch nghĩa:

Trâu ngoan, trâu ngoan

Nghé ngoan, ghé ngoan

Ồi ! con trâu ời từ thời thuở bé, ta nuôi mày khôn lớn, thân hình mày đẹp, đuôi tóc mày suông. Nhưng giờ biết làm sao !

Vì buôn làng ta phải tiễn mày đi.

Nhìn máu chảy lòng ta đau xót.

*Đừng oán than, đừng tức giận nghe trâu.*²²⁵

Khóc trâu (Bài 2, chung cho tộc người Cơ Tu tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng)

Trong không khí vui nhộn của đêm lễ hội người ta lại hát một đến nhiều lần bài hát về trâu, gọi là “hát khóc trâu”. Bài hát chứa đầy nội tâm, thể hiện thông qua diễn xướng của nghệ nhân dân gian nói – hát lý. Lời hát khóc trâu tạo nên cảm xúc giữa người với trâu, diễn tả sự gắn bó giữa trâu và con người. Một đoạn của bài hát:

Ta thương trâu đã mười năm nay
Ta chăn trâu vừa đủ trăm ngày
Mời trâu ăn nắm cỏ lần cuối
Mời trâu ăn ngọn cỏ tranh lần cuối
Trâu hãy ăn lá râm lần cuối
Trâu hãy kêu ghé ọ lần cuối
Người ta đã cột trâu vào cọc rồi
Khách mời “ăn trâu” đã đến đầy nhà.
Chờ sáng mau họ sẽ vào ngày hội
Ta thương tiếc trâu lắm trâu ơi
Ta không thể giúp gì cho trâu được
Trâu hãy rung cho ngã cọc nêu

²²⁵ Bà A Lăng Thị Soi hát, ông Võ Văn Hòe thu âm, bà Bùi Thị Hạnh (người Cơ Tu) phiên âm, dịch tiếng Cơ Tu, tháng 5/2018 tại thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc.

Trâu vùng vẫy cho đứt chùm dây
Người ta sắp xẻ thịt trâu rồi đấy!
Nơi vũng nước trâu nằm vẫn còn
Chân trâu cào mặt đất còn dấu.
Bãi cỏ nơi trâu ăn còn đó.
Ngọn núi kia trâu đi với cái
Bụi tre kia trâu vỗ ghé ngủ
Cây to kia trâu thường cọ khi ngứa
Đôi mắt tròn trâu tìm đường đi
Dòng suối nơi trâu tắm vẫn còn
Ta gặp trâu đêm nay nữa thôi
Người ta đã cột dây đầy cổ trâu
Người ta cột trâu nhiều dây chắc lắm!
Người ta đã cho trâu đeo râu cườm
Mũi sừng trâu đã cắm tang nêu.
Ta đành chịu không cứu được trâu
Người chặt vào lưng, xin trâu đừng khóc
Người đâm vào hông, trâu chớ kêu la
Người chặt vào đuôi, trâu đừng quất nữa
Nếu trâu quất e trúng lũ trẻ
Có bề gì ta phải chịu đền.
Trâu chết đi bỏ lại vũng nước
Trâu chết đi bỏ lại bãi cỏ
Trâu chết đi bỏ lại vợ con.
Trâu chết đi cho buôn làng vui
Cho thần lúa xuống ở trong nia
Cho thần lúa xuống ở trong thùng

Ta trao bột máu dê cho trâu
Ta cho trâu ăn bột củ nghệ
Ta cho trâu uống rượu ông nứa
Trâu uống đi trước khi trâu chết !
Ta tiếc thương trâu lắm trâu ơi !
Ta khóc thầm nơi bụi rậm
Ta khóc thầm nơi bụi tre non
Lưng trâu đã từng mang nước cho ta
Lưng trâu đã từng chở tre về nhà
Cặp sừng trâu ta từng vuốt ve
Ta thường cưỡi trên cổ trâu
Trâu bỏ bãi cỏ sẽ mọc dài
Bỏ bụi tre, tre phải mọc trái
Thôi ta từ giã trâu từ đây
Trâu hãy ăn nắm cỏ này lần cuối
Trâu hãy ăn trước khi trâu chết
Để trâu về giữ con thàn lúa.

Sau phần lễ là đến phần hội. Tiệc chiêu đãi là thịt trâu hiến tế và lợn, gà, chuối. Ẩm thực Cơ Tu phong phú được khai thác từ rừng về, qua các công đoạn chế biến thành những món ăn mang ra chiêu đãi khách và dân làng.

Khóc trâu (Ảnh: St)



Các món ăn đều ngon miệng. Ăn uống - ẩm và thực - có rượu cần, tavak, tr'đin dân làng thưởng thức,

làm tăng thêm hương vị núi rừng. Lễ hội đâm trâu tập trung chủ yếu vào lễ mừng lúa mới (cha ha roo tơ me). Đây là thành tố quan trọng và chủ yếu trong lễ hội đâm trâu.

Vào dịp này, nhà nào cũng chuẩn bị sẵn một vài món ngon, sau lễ đâm trâu, mang đến gươl góp vào cuộc vui chung.

Năm 2017, trong bối cảnh đương đại, người Cơ Tu đã dần bỏ lễ tục đâm trâu trong lễ thức cúng dàng của tộc người đã tồn tại từ xưa trong lịch sử. Các làng Cơ Tu vẫn lạc quan vào hội văn tràn đầy niềm vui trong xây dựng nông thôn mới, phát huy nội lực trong khả năng thích ứng với các biến đổi phong tục

tập quán phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa khu vực nông thôn. Sự chuyển đổi của người trong cuộc có tác động mạnh mẽ. Trong một lần điền dã về huyện Tây Giang, chủ làng Bh'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang, nơi lần đầu tiên tự nguyện bỏ tục đâm trâu ngay tại cây cột lễ: “Bỏ đâm trâu là buồn, là có gì đó lo ngại cho làng. Bỏ đi một nghi thức cúng dàng qua nhiều đời của tổ tiên, nhưng chúng tôi cũng đã thấy rõ, đâm trâu bây giờ không còn phù hợp nữa, khi mà bệnh xá, bác sĩ có mặt tận các làng. Người đau ốm, dịch bệnh, được xe cấp cứu đến nhà, ngành y tế về lập trạm tại xã. Ngay vùng biên giới xa xôi cũng có bác sĩ quân y thì ốm đau, bệnh tật không thể nhờ cậy vào việc hiến tế máu cho thần linh, hay từ những lời cầu khẩn xin dàng Trời mà hết bệnh được. Chúng tôi được giải thích rõ lý do, vì vậy không phải tin vào những điều huyền bí từ xưa. Đâm trâu cũng thương xót con vật yêu quý của dân làng. Bỏ đâm trâu tuy buồn, nhưng hợp lý nên chúng tôi vận động dân làng không đâm trâu.”²²⁶.

4. Lễ tiết mừng lúa mới (cho ha roo tơ me)

Thời gian ngã vào các tháng tám, chín, mười là lúc người Cơ Tu lên rừng tìm cây gỗ tốt, lá song

²²⁶ Tư liệu điền dã tại xã Lăng, 2017.

lạnh lặn, cây nửa đủ già, dây mây đủ dẻo, ... sửa sang lại nhà cửa, nhà moong, kho lúa, và các loại dụng cụ nhà nông, sẵn sẵn cho năm đến. Sau tháng mười, hoặc ngay trong tháng mười, khi vùng đồng bằng đón nhận mùa mưa lầy lội là lúc vùng núi cao đông Trường Sơn, người Cơ Tu chuẩn bị vào vụ tuốt lúa mùa. Lúa trên rẫy đã bắt đầu chín tới và đang rộ dần đều. Một năm, người Cơ Tu miền Tây đất Quảng chỉ giao tria một vụ lúa. Đây là vụ lúa chính. Trên rẫy lúa bắt đầu ngã sang vàng mỡ gà, báo hiệu thời điểm thu hoạch đã đến gần.

Chủ làng và các vị trong Hội đồng già làng cùng với các chủ hộ dạo quanh khu vực rẫy, họ ước đoán xem lúa đã chín đều khắp được bao nhiêu phần. Khi xác định được lúa đã chín, chủ làng triệu tập cuộc thảo luận tại gươl và chọn ngày giờ tuốt lúa; đồng thời chọn ngày ăn mừng lúa mới tại gươl để các gia đình thành viên chuẩn bị được chu đáo.

Làm lễ xin dâng trước khi trĩa lúa.



Tại gươl, quyết định được đưa ra, liền đó vài hôm, người dân trong làng, nòng cốt là thanh niên nam nữ trong làng làm vệ sinh đường làng, nhà cửa, khu vực sinh hoạt cộng đồng, nhà kho,

nhà moong đón khách, ... được sửa sang lại cẩn thận tránh mưa giọt, chuột nhấm. Dụng cụ lao động làm rẫy, như liềm, rựa, cuốc quắm, cây chột lỗ, ... và dụng cụ làm gạo, như chày, cối, nong, nia, trệt, gùi, ... được sửa sang lại cho bền chắc, chuẩn bị mang đến gươl báo với dâng trong ngày ăn mừng lúa mới về dụng cụ làm rẫy và kết quả thu hoạch lúa có sự giúp đỡ của dâng trong suốt vụ mùa.

Theo ngày giờ làng thống nhất chọn tuốt lúa, cả làng cùng nhau ra rẫy tuốt lúa, thu hoạch sản phẩm sau một vụ mùa. Do tuốt lúa cùng một ngày, một giờ nên rẫy nhà nào nhà nấy thực hiện thu hoạch mà không có sự giúp nhau qua lại. Tục của Cơ Tu mặc nhiên quy định từ rất lâu trong lịch sử phát triển tộc

người, người ngút bông lúa đầu tiên là người mẹ, hoặc người phụ nữ cao tuổi trong gia đình được quyền ưu tiên thực hiện điều này.



Tuốt lúa bỏ gùi arê (Internet)



Săn bắn (Internet)

Làm lúa rẫy, săn bắn là hai hoạt động chính của người Cơ Tu

Như là thực hiện phép bùa chú, người phụ nữ cao tuổi ngút ba bông lúa, cột lại, bỏ vào gùi đeo bên hông, xem như cột hồn lúa theo về với gia đình bà. Kế đến, người phụ nữ được ủy nhiệm bứt ba bông khác, hoặc hơn ba bông lúa trao cho các phụ nữ trong gia đình, ai cũng được phần như thế. Đó là tục chrây mà người Cơ Tu duy trì và thực hiện theo vòng đời không biến đổi từ 1975 về trước. Phân đều các bông lúa, mỗi người một bông, xem như chuyển hồn lúa cho mỗi người xong, người phụ nữ cao tuổi dang hai tay lên trời, khấn rằng:

*“A’roo t’mêê, k’bhêê chă đêêng;
 bệng zong bệng đong;
 puôn c’nắt ch’pắt ch’nêêh bệng gọ gọi;
 toi đớc hazi k’van k’bho, crêê liêm...”
 (Lúa mới đưng tồn hao;
 nhà đầy kho;
 bốn miếng sáu hạt nở đầy nôi;
 tạo cho chúng tôi giàu no, yên ổn).²²⁷*

Liên quan đến thời kỳ tuốt lúa, người Cơ Tu có truyện cổ dân gian, kể rằng: “Ngày xưa mẹ chồng lợn rừng và mẹ chồng hoẵng ở nhà giữ con cho lợn rừng và hoẵng đi lên rẫy tuốt lúa. Cuối ngày, khi con dâu gửi bên mình chiếc gửi arêê đựng lúa về nhà, hai bà mẹ chồng đều hỏi con dâu việc tuốt lúa thế nào! Lợn rừng luôn khoe công rằng lúa tuốt sắp xong, rẫy được mùa, nhiều thóc lắm, mặc dầu lợn rừng lười nhác trong việc tuốt lúa. Ra rẫy, nó tuốt bông được bông không, làm qua quýt cho xong việc, lại làm rơi rớt nhiều bông lúa chín. Do lười biếng lại còn lấy lúa rang lên cho thơm, giã gạo nấu ăn.

²²⁷ Tư liệu sưu tầm (2019). Về thành ngữ *bốn miếng sáu hạt*, chúng tôi gặp trong hai bản truyện kể người Cơ Tu vào giai đoạn lúa rẫy chín, chuẩn bị tuốt lúa, nhưng chưa rõ “*bốn miếng sáu hạt*” hay “*bốn nửa hạt và sáu hạt*” như thế nào trong ý niệm Cơ Tu !

Ngày nào cũng mang giỏ arê về kho, nhưng trong kho chẳng có bao nhiêu lúa.

Trong khi đó, cùng đi tuốt lúa về, mẹ hoẵng hỏi, hoẵng trả lời mẹ chồng rằng ngày nào cũng tuốt được một ít lúa, mới tuốt đến chỗ cây chi vêng. Dầu thế, hoẵng tuốt lúa rất chăm chỉ, tuốt kỹ và cẩn thận, hễ tuốt đầy một arê, hoẵng phơi khô gieo sảy sạch hạt lép mang cất vào kho đầu ra đầy. Tuốt lúa như hoẵng chẳng mấy chốc lúa trên rẫy sẽ về nhà, về đầy kho.



Giã gạo mừng lúa mới (V VH)

Một hôm, hai bà mẹ chồng gặp nhau, trò chuyện về con dâu giỏi giang của mình. Mẹ chồng lợn nhanh miệng khoe tính nết và công việc giỏi giang của con dâu, chăm chỉ, siêng năng tuốt lúa sắp xong trên đám rẫy rồi. Hiện tại, lúa đã về đầy kho. Năm nay chắc no đủ không đói kém. Ngược lại, trong cuộc trò chuyện, mẹ chồng hoẵng luôn phàn nàn con dâu bà tính nết chậm chạp, làm cái gì cũng chưa ra hồn ra vía, lại cái vụng về nên tỏ ra lười biếng. Mấy ngày rồi mà tuốt mới chỉ đến cây chi vêng. Lúa về kho đến nay chẳng được là bao.

Một bữa nọ, hoẵng từ rẫy mang gùi arê về nhà, bà hỏi công việc nương rẫy thế nào, hoẵng vẫn trả lời bà như những ngày trước đó. Bà nổi giận mắng nhiếc con dâu thậm tệ. Hoẵng buồn tủi, bèn bỏ nhà ra đi. Trước khi ra đi hoẵng để lại lời nguyện: tôi ra đi, nếu sau này mọi người bắt được tôi về thì đừng có đánh trống đánh chiêng. Sét sẽ đánh chết các người!”

Bà mẹ chồng hoẵng biết phải xử sự ra sao!

Trong tâm thức người Cơ Tu, lợn rừng (heo rừng) là vật bốn chân chuyên phá hoại mùa màng, nhất là cây lúa và củ sắn, gây nhiều thiệt hại cho họ. Thế nên, cho dù phải bận bịu công việc đồng áng trên rẫy, trong mùa tuốt lúa hay đến lúc đốt rẫy lấy nương, mà hễ gặp bữa có thịt heo rừng săn bắn mang về, họ dừng công việc, cùng vui vẻ thưởng thức một bữa thịt heo rừng với t’đin, tavak, hôm sau tiếp tục công việc nương rẫy, không muộn.

Sau khi chủ làng dựng lễ xin dâng cho tuốt lúa, kế là mọi người bước vào rẫy tuốt lúa. Mỗi người tuốt đầy một gùi rồi về. Người mẹ hoặc người phụ nữ cao tuổi trong nhà dùng lễ phẩm là ba bông lúa bà ngút đầu tiên trên rẫy, bà mang ra khấn với thần linh, dâng lúa, rằng: *Lúa đã về nhà, mong được đầy kho, xin dâng giúp cho chúng tôi năm sau vụ mùa lúa được nhiều hơn nữa.* Lời khấn với dâng mong dâng giúp cho gia đình bà luôn có nhiều lúa,

không đói kém, không bệnh tật để làm ra nhiều lúa hơn nữa.

Vào ngày hội ăn mừng lúa mới tại gươl được tổ chức do chủ làng quyết định trước đó ít lâu, các bà mẹ, mang lúa mới tuốt ra rang cho hạt lúa dậy lên tỏa hương thơm mùi lúa mới, rồi giã - dừng - sàng thành hạt gạo. Nấu một nồi cơm mới in thành một chén/ tô cùng với chén/ tô xôi (ngày xưa chưa có tô, chỉ có lá rùng a ting, đến chén đũa bằng gỗ, đến chén sành, họ un cơm lên, nén chặt lại như tô úp trong chén bằng gỗ và xôi cũng thế). Con gà trống vừa biết gáy, được luộc chín cùng với các loại thực phẩm mang lên gươl cúng dâng.²²⁸ Thực phẩm có thể là: thịt nướng xông khói trong ống tre, ống lồ ô, hoặc ống giang, ống nứa và các loại canh, món rau dớn được chế biến thành các món ăn ngon miệng, các loại nấm và măng rừng,...Tại gươl, trước đây trong lễ cúng thần linh mừng lúa mới, ăn cơm mới, lễ này nếu trong làng có nhiều gia đình khá giả, họ hiến tế một con heo, vài ba gia đình như

²²⁸ Rang lúa bởi người Cơ Tu cho rằng lúa mới phải là lúa còn tươi mới gọi là mới, nếu phơi phóng cho khô ráo, bây giờ lúa trở thành lúa cũ, không thể cúng dâng, Mẹ Lúa bằng lúa cũ được, nên phải rang cho hạt lúa khô, và dậy lên mùi lúa mới.

thế là có đầu heo cúng dàng và Mẹ Lúa.²²⁹ Họ dâng cơm mới, lễ phẩm, khăn với dàng rằng: *Lúa đã về nhà, mong dàng lúa giúp cho lúa đầy kho, cầu mong dàng ngó xuống chúng tôi, giúp đỡ gia đình tôi năm nào cũng được mùa, no đủ, không đói kém, bốn miếng sáu hạt nở đầy nôi*. Mỗi gia đình tùy vào khả năng của mình mà có lễ phẩm mang lên gươl cúng dàng. Điều này không nhứt thiết và không buộc phải sắm nhiều lễ phẩm lên gươl. Gia đình có gì mang lên gươl loại đó, nhưng vị chủ nhà phải có mặt trong lễ cúng mừng lúa mới là không ngoại lệ. Với tinh thần trình trọng, không thiếu thái độ cung kính dâng lên thần linh - Mẹ Lúa lễ phẩm của gia đình.²³⁰

Sau một vụ mùa, niềm hy vọng lúa về đầy kho, hồn lúa theo chân người về tận gia đình vui cùng vụ mùa mới gặt hái được nhiều, cầu một năm không đói kém. Điều này thể hiện liên quan đến lễ cầu mùa, mang yếu tố tín ngưỡng dân gian thông qua hình ảnh con dê na noong là biểu trưng cho lúa gạo, cho sự đủ đầy trong năm. Truyện kể rằng: “Có

²²⁹ Thời gian gần đây, để có con heo cúng dàng trong ngày ăn mừng lúa mới, các gia đình góp tiền chung, mỗi hộ một ít, mua heo về cúng dàng và chiêu đãi toàn thể người dân trong làng.

²³⁰ Tư liệu điền dã tại huyện Đông Giang, do Mai Thị Ngọc Đình (người Cơ Tu), nguyên Trưởng phòng Dân tộc huyện cung cấp, 15/ 2/2020).

hai chị em nhà đế, đế chị tên là La Lâng, bụng rỗng, ổng, có hai đường rãnh lún sâu chạy dọc dưới bụng. Đế em là A noong thân hình thon nhỏ, gọn gàng, đẹp hơn đế chị. A noong nhờ được thần lúa (mẹ Lúa) phù hộ nên mỗi khi nấu cơm không cần nhiều gạo, chỉ cần *bốn nửa hạt và sáu hạt* ²³¹ là nấu được nồi cơm, gạo nở đầy nồi, vài ba người ăn vẫn đủ. Đế chị La Lâng mỗi khi đi làm trên rẫy, do lười biếng nên bảo đế em Na Noong rằng hãy ở lại tiếp tục làm rẫy, còn La Lâng về trước nấu cơm. La Lâng đi khỏi rẫy, đế em Na Noong nói với theo, bảo chị: nấu *puôn ka nắt cha pắt cha nê* (nấu bốn nửa hạt và sáu hạt). Đế chị La Lâng nghe đế em dặn thế, nhưng nghĩ, nấu như vậy thì ít quá, làm sao cả nhà ăn no đủ, nên bỏ ngoài tai lời dặn của Na Noong. Về đến nhà, đế chị La Lâng cứ đong vào nồi nấu mỗi người một bơ gạo. Rồi thổi lửa nấu cơm. Đến khi cơm chín, La Lâng xới cơm đoạn bới ra cho vào mùng, thì nồi cơm lại đầy lên, lại bới ra nia, ra nong, cơm vẫn còn nhiều, không có gì đựng cho đủ xuể. La Lâng không biết phải tính sao cho được ổng!”

Truyện kể người Cơ Tu xây dựng biểu trưng của đế A noong là hình ảnh của sự no đủ, biểu trưng của lúa gạo đầy nhà. Theo đó, trong tâm thức, đối

²³¹ Chúng tôi chưa tìm hiểu được ý nghĩa biểu đạt *bốn nửa hạt và sáu hạt* là gì.

với người Cơ Tu khi lên rẫy bắt gặp đé A noong hay lúc về nhà lại có đé A noong xuất hiện, thì đây là điềm tốt, gặp ân đức trọn vẹn, hy vọng trong năm cả nhà không đói kém, do có hạt lúa nằm chặt cứng trong kho. Theo đó, người Cơ Tu xem đé na noong là biểu trưng gắn với lúa gạo được nhiều, chắc hạt, đầy kho, xua đi đói kém.

Năm được mùa, người Cơ Tu, nhất là phụ nữ cất lên niềm tin về cây lúa, biết ơn thần lúa. *Bài ca của Lúa* là thể hiện niềm tin sâu sắc đó:

Lúa, lúa tốt nấu trong nồi!

Tôi mang một chén đến mộ tổ tiên (ông bà) tôi

Vì các thần thích lúa

Cây lúa tốt mọc trong các rẫy

-Các thần làm lúa chín

Trải trên lúa nước mưa và nắng nóng mặt trời

Vì các thần thích lúa

Cây lúa tốt mọc trong các rẫy

-Vào dịp lễ mùa gặt

Chúng ta sẽ giết một con trâu

Tất cả các thần đều đến để chung vui

Ở chung quanh nhà gươl

-Bởi vì năm nay lúa đẹp

Và những bông lúa nặng trĩu

Và nghiêng đầu chúng xuống đất

Mỗi người đàn bà đổ đầy lúa trăm gùi!

-Lúa cho sức mạnh và lòng can đảm

*Những vựa lúa của chúng ta năm nay sẽ đầy
Chúng ta sẽ ăn lúa (cơm) mỗi ngày
Cây lúa tốt mọc trong các rẫy!*²³²

Trâu chết,²³³ đội nhạc lễ và đội múa nghi lễ trong vũ điệu dâng trời, công chiêng, trống lễ giục lên cùng với tiếng hú, thét vang trong không gian thiêng của lễ vọng vào rừng núi đại ngàn. Vị chủ lễ với nghi thức giao tiếp các dâng, hai tay đưa lên trời vẩy máu trâu dâng hiến.

²³² Le Pichon (N^o4 - Octobre - Décembre 1938), trong *Les chasseurs de sang, Bài ca của lúa*, Nguyễn Phước Vĩnh Tùng, dịch.

²³³ Sáng hôm sau đêm khóc trâu, lễ đâm trâu được tiến hành. Vị chủ làng cầm giáo/ dụ đâm lấy lễ một nhát. Sau đó, người được chọn đâm trâu thực hiện các mũi lao còn lại. Nhưng mũi lao đầu tiên không đâm trúng tim trâu mà chỉ là nhát khởi điểm cho đúng phép, rồi sau đó, các vị cao niên trong Hội đồng già làng theo thứ tự vào đâm trâu. Đây là sự chia sẻ chia cùng giao tiếp với dâng, hiện tượng biểu đạt một vụ mùa được nhiều lúa, bắp. Đến lúc không còn ai đâm trâu nữa, người được chỉ định đâm trâu, đưa mũi lao cuối cùng vào tim trâu. Trâu ngã. Trâu ngã quay đầu về gươl là điềm hạnh phúc cho dân làng, bằng ngược lại, phải tìm nhiều cách quay đầu trâu về phía gươl trước khi trâu tắt thở.

Lễ hội đâm trâu 1938 (Ảnh : Le Pichon trong Les chasseurs de sang của Le Pichon)

Đoạn, cắt đuôi trâu tung vào rổ pà pà trên đầu cây x'nur, và với con gà còn sống cũng được các vị già làng thay nhau tung vào rổ, biểu trưng hiến dâng



trâu, gà cho dâng/ thần linh. Vào thời điểm này đội múa hùng mạnh hơn, chiêng trống tấu với tiết tấu nhanh hơn, âm thanh vang hơn, tiếng hú lớn hơn dài hơn; cây rung rang được nghệ nhân đưa lên cao rồi hạ xuống thấp cho gốc đập đất, cùng với cây mía cũng thể hiện tín ngưỡng dâng trời như là kết nối ba thế giới thể hiện ba phần trên *cây x'nur*, *cây rung rang*, *cây mía* theo với trục thẳng đứng, hướng lên không gian thiêng của lễ.

Chiêng, trống, múa nghi lễ lại nổi lên, nhịp nhàng đưa linh hồn con trâu về với thế giới loài ma, trâu được xẻ thịt để làm thức ăn cho dân làng và cho khách. Đầu trâu được cắt ra (lấy cả phần đầu), đặt tại gốc x'nur làm lễ. Lễ tất, lại đem đầu trâu treo vào guol trước khi lễ hội chấm dứt.

Sau lễ, toàn thể dân làng dùng bữa cơm, thưởng thức các món thực phẩm cùng với cơm gạo tẻ, xôi, gà trong ngày ăn mừng lúa mới với cộng đồng làng.²³⁴ Thực phẩm được trích ra một phần, xong chia đều thành nhiều phần bằng nhau gửi về những hộ gia đình không dự hội được. Khách mời từ các làng lân cận đến cũng được biếu một phần thực phẩm đặc biệt của làng tổ chức lễ hội gửi tặng. Lễ này người Cơ Tu gọi là đh'buy. Đồng thời với mang lương thực, thực phẩm lên gươl cúng dâng,²³⁵

²³⁴ Ngày hội ăn mừng lúa mới của người Cơ Tu có thành tố tương đồng với ngày hội tắt bếp của làng Trà Kiết, xã Hòa Phước huyện Hòa Vang. Vào một ngày trong năm, tại lễ cầu an của làng (lễ hội Đình làng), tất cả gia đình trong làng mang gạo và sản phẩm khác đến đình làng, tại đây họ cùng nhau nấu, chế biến các lễ phẩm dâng cúng Thành hoàng bản xứ và các vị tiền bối lập làng và khai phá xây dựng nên ngôi làng. Sau lễ cầu an, dân làng tập trung tại Đình theo thứ bậc, vai vế, từ người già đến trẻ em cùng nhau dùng bữa cơm chung tại đình làng. Đây được xem là bữa cơm cộng cảm, nhân lên tinh thần đoàn kết, mở rộng vòng tay đùm bọc nhau trong những lúc khó khăn do thiên tai địch họa tác động đến làng. Hiện nay Lễ hội tắt bếp tại thôn Trà Kiết, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang thực hiện theo chu kỳ tam niên nhứt lệ.

²³⁵ Cơm trong lễ cúng dâng, người Cơ Tu tùy vào tính chất của lễ, họ nấu các loại cơm khác nhau: 1/ *Lễ ăn cơm mới*: cơm nấu từ lúa vừa tuốt về, được rang lên cho khô, dậy lên mùi lúa mới; 2/ *Lễ sau thu hoạch lúa*: cơm lam nướng trong

họ còn mang theo dụng cụ nhà nông lên gươl trưng bày, nhằm thông báo với dân làng những dụng cụ làm ra hạt lúa và đồng thời báo với làng/ thần linh, rằng họ là một thành viên trong cộng đồng làng có thái độ, trách nhiệm đứng đắn trong công việc nhà nông, chế tác, sử dụng và giữ gìn công cụ lao động, để tăng cường khả năng tác động công cụ lao động vào tư liệu sản xuất có hiệu quả, mong đạt được thành tựu trong các vụ mùa tiếp sau.

Nhiều mâm cơm do hộ gia đình mang đến, được làng chấp nhận, đoạn tổ chức chiêu đãi, dân làng cùng nhau dùng bữa cơm thân mật trong ngày hội tràn đầy ý nghĩa gắn kết cộng đồng của dân làng.²³⁶

Mọi người đều mặc y phục cổ truyền Cơ Tu.²³⁷ phụ nữ với váy bằng thổ cẩm, mang những chiếc gùi cài lên đó những cành hoa, như, hoa a' ai,

ổng tre, ổng nứa; 3/ *Lễ phát rẫy xong*: xôi là chủ lực; 4/ *Lễ tạ ơn làng tría lúa xong*: bánh cuốn (sùng trâu).

²³⁶ Tuy nhiên, để không gian thiêng trong ngày hội ăn mừng lúa mới được trong sạch, gia đình nào có vợ đang mang thai và gia đình nào đang trong thời gian tang chế không được đến gươl tham dự bữa cơm chung của làng.

²³⁷ Thời nay, người già trong làng còn sử dụng y phục truyền thống trong những ngày lễ hội; thanh niên nam nữ thời nay ít (hoặc không) mặc y phục cổ truyền Cơ Tu như trước kia ông cha họ đã từng giữ gìn nét đẹp truyền thống của mình.

k'bhóc mang lương thực, thực phẩm lên gươl - lên làng dự hội. Trong lễ hội ăn mừng lúa mới có nhạc lễ công chiêng ngân lên, trống chiêng được thể hiện theo tiết tấu độp, đhăng, nhịp sôi động 2/2, có sênh (thanh la) hòa âm (cobhoor). Đồng thời có tiếng trống cơ thu, chà gơr khỗ nhịp pr'lu calới vui mừng.

Lễ hội ăn mừng lúa mới của người Cơ Tu là lễ hội lớn nhất trong năm được tổ chức trong quy mô chung, phối hợp với các lễ khác gọi là lễ hội đâm trâu. Ở đây thể hiện hầu hết văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của họ, từ quan niệm về vũ trụ quan, nhân sinh quan; đồng thời phản ánh tín ngưỡng dân gian của tộc người gắn với cuộc sống núi rừng. Những đặc trưng văn hóa từ nghệ thuật tạo hình trên gươl, trên thổ cẩm, trên các dụng cụ thủ công truyền thống đến âm nhạc dân gian, ẩm thực, nhảy múa tâng tung da dấp, ... phô diễn, thể hiện trọn vẹn trong mấy ngày lễ hội đâm trâu diễn ra. Đây cũng là lễ hội thắt chặt và nêu cao, củng cố tính cộng đồng làng trong ý thức mỗi cá nhân làng. Mặt khác còn là sự đoàn kết anh em giữa các làng chung quanh trong tồn tại, xây dựng để phát triển trên núi rừng Trường Sơn nắng gió mưa mù đầy khát nghiệt.

Vài ba ngày sau lễ hội đh'buy người Cơ Tu mới lên rẫy, và họ tập trung tuốt cho xong lúa trên rẫy trước khi những cơn mưa đông đổ xuống, lũ tràn về.

Việc tuốt lúa trên rẫy được phân công cho phụ nữ (nhưng thời nay đàn ông, con trai cũng tham gia vào việc tuốt lúa cho mình) còn đàn ông thực hiện mang lúa về nhà, phơi khô và cho vào cất trong kho.²³⁸

Khi cho lúa vào kho dự trữ, vị chủ nhà cần thận sắp đặt lúa mới riêng, lúa cũ riêng, lúa giống riêng.²³⁹ Cứ thế theo thời gian, họ kiểm tra bảo quản.

Khi trên nương rẫy đã được thu hoạch xong, người đứng đầu buôn làng đạo đồng kiểm tra xác định mùa tuốt lúa đã xong, cả làng lại chọn ngày họp mặt, ăn mừng kết quả lao động trong năm. Lễ ăn lúa mới lần này người ta có nấu cơm lam (vuốt gạo xong cho vào ống dăng, nứa và nướng chín), tổ chức đánh chiêng trống vang rền, đêm xuống múa hát làm vui, trai gái tìm bạn, tính chuyện đi sim, ngủ duông. Buổi ăn mừng lúa mới có mời bà con, họ hàng thân thích trong hoặc ngoài làng về nhà dự lễ mừng cơm mới.

²³⁸ Tuy nhiên nếu tuốt lúa nhằm vào mùa săn bắt, việc phơi phóng lại phân cho đàn bà con gái, còn đàn ông, con trai nhất định vác dụng cụ săn bắn lên rừng để tham gia cùng trai tráng buôn làng vào việc đi săn. Đi săn là ngày hội của đàn ông Cơ Tu. Con trai Cơ Tu không bỏ săn bắn, trừ những người già.

²³⁹ Lúa cũ dự phòng trong kho dùng vào những việc như việc tang, cúng lễ... (lúa mới không dùng vào các tục lệ có cúng tế).

Người Cơ Tu nấu các loại cơm theo mùa, mỗi mùa có mỗi cách nấu khác nhau.

- Trong lễ ăn mừng lúa mới họ rang lúa đang còn tươi, giã và nấu cơm. Do lúa mới nên rang lên và nấu nên có mùi lúa mới rất thơm (nếu phơi khô giê sạch, lúa trở thành lúa cũ, không còn mang ý nghĩa ăn mừng lúa mới).

- Lễ mừng sau khi thu hoạch, phơi khô, giã thành gạo xong, họ nướng trong ống lồ ô, ống nứa thành cơm lam (har a vich).

- Lễ mừng phát rẫy xong, dùng nếp nấu xôi (đhooh vich đẹp).

- Lễ tria lúa rẫy xong người Cơ Tu nấu bánh kút.

- Người Cơ Tu phát rẫy xong, tiết đã sang xuân, nắng ấm áp, hoa phong lan nở rộ, chim muông sinh trưởng hót vang rừng (kalang xul), mọi người vui mừng nấu xôi làm lễ ăn mừng gọi là lễ k'đắc pa'toọng.

- Sang hè, người Cơ Tu đốt rẫy và tria lúa, tria xong là thời điểm nông nhàn, làng và nhà tổ chức sửa sang gươl, nhà cửa, đường làng, sân bãi, máng nước và liên hoan bằng bánh kút.



Giã gạo ăn mừng lúa mới (VVH)

5. Lễ tiết ăn thề kết nghĩa (porơ ngót/ ngoah)

Từ lâu, lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa các làng diễn ra đã trở thành ngày hội truyền thống của mỗi làng khi tổ chức lễ hội này.

Người Cơ Tu tại miền Tây Quảng Nam và miền Tây Bắc Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã thất truyền lễ tiết ăn thề kết nghĩa (porơ ngoah) anh em giữa hai làng từ sau 1975.

Tại Hòa Vang, đến sáng ngày 13 tháng 4 năm 2018, lễ kết nghĩa anh em các làng Tà Lang – Giàn Bí – Phú Túc được phục dựng trong *Liên hoan Văn hóa - Thể Thao truyền thống* của người Cơ Tu tổ chức tại thôn Phú Túc xã Hòa Phú. Sinh hoạt, văn hóa Cơ Tu qua các hoạt động trình diễn công chiêng, múa tân tung da dẻ; trưng bày những vật dụng, sản phẩm của các làng nghề truyền thống địa

phương, như dẹt thổ cẩm, nấu rượu Phú Túc; nghề đan đất, nghề dệt, ... thường thức đặc sản của Cơ Tu, thi bắn nỏ, kéo co, đi cà kheo²⁴⁰, thi leo cột lồ ô, nói lý, hát lý.

Ban Tổ chức phục dựng một nghi lễ độc đáo của người Cơ Tu đã nhiều năm bị thất truyền chính là “Lễ ăn thề - kết nghĩa anh em giữa các làng”. Nghi lễ thể hiện tinh thần đoàn kết đời đời, giữa các làng người Cơ Tu. Từ đây, thắt chặt thêm mối thâm tình qua việc cộng đồng người dân địa phương giúp đỡ nhau mưu sinh trong cuộc sống, cùng nhau tìm phương kế thích ứng với sự khắc nghiệt của tự nhiên. Lễ hội này cũng là dịp thanh niên, nam nữ trong các làng có cơ hội được tìm hiểu và kết duyên mà không cần nhiều sính lễ.²⁴¹

²⁴⁰ Người Cơ Tu đi cà kheo trong các lễ hội lớn, họ nghĩ rằng sẽ là đồng nhất với loài chim cao cẳng. Quan niệm thể hiện cho những ai đi được cà kheo sẽ đi khắp mặt đất, họ dọc ngang mà không hề bị suối, sông cản trở bước chân họ. Họ tự do và chinh phục được núi rừng. Đi cà kheo họ có thể có cảm giác cao hơn lên, vượt được khó khăn, thể hiện một quyền năng trước thiên nhiên. Đi cà kheo đồng thời thể hiện điệu nghệ, liên hệ đến một loài chim cao chân, với sự tự do được trao truyền vào tâm lý con người sự kết nối dài lâu trong điều kiện núi rừng.

²⁴¹ Tư liệu điền dã tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí, xã Hòa Bắc, Hòa Vang, 2018.

Người Cơ Tu ở Quảng Nam dù phân bố ba vùng như đã nói trên, nhưng lễ hội por ngoorh được họ gọi là “lễ ăn thề kết nghĩa (por ngoorh) anh em giữa hai làng Cơ Tu với nhau” (có thể làng người Cơ Tu vùng cao với làng người Cơ Tu vùng thấp và ngược lại). Để có ngày hội por ngoorh, trước đó trong các dịp lễ hội truyền thống như: lễ ăn mừng nhà gươl (leng tơ rih), lễ cưới hỏi, lễ tang ma, ... người ta đã trao đổi và đã được thông qua. Nếu người Cơ Tu làng này chủ động mời làng Cơ Tu khác để kết nghĩa anh em thì Hội đồng Già làng (tacoo puol) đó đến làng được mời. Tại đây họ làm một con gà lấy tiết và một ít rượu đem đến nhà gươl để cúng dàng, cúng tổ tiên. Sau khi đã làm thủ tục cúng xong, hai chủ làng lấy tiết gà bôi lên trán cho nhau, những người tham dự cũng lần lượt lấy tiết gà bôi lên trán. Theo giải thích của họ, làm như thế là để cho dàng, thần linh, ... chứng kiến lòng thành, sự kết nghĩa máu thịt anh em của hai làng. Họ vừa ăn uống, vừa trao đổi thống nhất ngày tổ chức lễ hội por ngooch.

Người Cơ Tu ở Quảng Nam từ vùng cao đến vùng thấp đều có chung một cách tổ chức lễ por ngooch. Thông thường, làng chủ động mời thì những thực phẩm, đồ cúng, ... là gia súc như: heo, bò, ... còn làng được mời thì thực phẩm, đồ cúng thường là gia cầm như: gà, chim hoặc cá ... và các

loại rau rừng. Trong hội por ngooch nếu có hiến trâu thì tổ chức lễ đâm trâu. Tất cả đều được mang đến nhà gươl của làng được mời để chung nhau cho hội por ngooch. Tại đây họ cùng chế biến các thức ăn truyền thống dâng lên cúng dàng, tổ tiên.

Mọi người làm một con gà trống, lấy tiết đặt vào mâm cơm cúng dàng gồm: gà luộc chín, tiết gà, những thức ăn như cá khô, ốc, nhiều loại rau rừng, rượu tavak. Hai chủ làng đều thực hiện bài cúng cùng một lúc. Họ đều cầu nguyện sự đoàn kết thương yêu nhau giữa hai làng như anh em một cội.²⁴²

Họ lấy máu gà bôi lên trán của nhau, mọi người dự buổi lễ hôm đó hoặc không dự cũng được bôi máu gà lên trán. Đây là nghi thức biểu hiện tình cảm gắn kết, không gì thay đổi được giữa hai làng. Sau lễ kết nghĩa, người hai làng dùng âm thực, thăm hỏi sức khỏe thông qua cuộc nói - hát lý, hoặc thanh niên nam nữ hát đối đáp nhau, trao đổi nhau nhiều đề tài liên quan trong cuộc sống giữa hai làng. Để

²⁴² Theo tục lệ, hễ mở hội por ngót vào dịp hai làng quan hệ bình thường, người Cơ Tu thống nhất tổ chức trong làng, ngay tại sân gươl; còn nếu tổ chức ăn thề kết nghĩa anh em do có sự kiện có người chết xấu, người bị đâm hay một sự kiện nào đó xảy ra làm đổ máu trong làng, thì nhất thiết lễ por ngót không được tổ chức trong làng mà chọn thực hiện tại khu đất nào đó ngoài làng.

làm được lễ này, hai làng phải cùng nhau lo rượu ngon, thức ăn, một con trâu để làm lễ và nhiều thực phẩm khác, ... Trước đó khoảng hai ngày, họ bận rộn thiết kế thực hiện cây nêu. Những thanh niên khoẻ mạnh vào rừng tìm cây về làm cột đâm trâu (x'nur), với các hình thức trang trí mang tính thẩm mỹ theo quan niệm thẩm mỹ dân gian cổ truyền. Chạm khắc, tô vẽ những đường nét tạo thành hoa văn, màu sắc rực rỡ, thể hiện vũ trụ quan và nhân sinh quan tộc người, với ước vọng cầu mong cho làng luôn no đủ, ... Dựng hai cây nêu hai bên cột x'nur. Hai cây tre gắn kết nhiều hoa mây, hoa tre (chuột tre thành hoa), kết nối, tạo nên những dải hoa rủ xuống, đẹp mắt, tạo cho hai cây nêu sinh động, trang trí hoa, màu sắc nâng vẻ đẹp cho nêu và x'nur cột trâu trở nên độc đáo, có tính riêng biệt của tộc người Cơ Tu với các tộc người khác tại miền tây Quảng Nam. Sau đó họ đốt lửa, trâu cũng được mang đến cột vào x'nur. Dân làng tập trung quanh cây nêu trước guol. Trống ca thu, chơ gơ, cồng chiêng/ chiêng vang lên. Hai già làng làm phép với những động thái và lời khấn mang tính ma thuật, đuổi các tà ma bằng cây củi còn rực lửa, vừa nhảy múa vừa hú vang theo cách bắt ma trừ quỷ vang vọng vào núi rừng. Không gian lễ hội trở nên linh thiêng trong cảm nhận của dân làng. Họ tạo thành một vòng tròn, nhảy đủ sáu vòng trong tiếng hò reo

của dân làng như quên đi tất cả mệt nhọc, lo toan hàng ngày.

Sáng hôm sau, dân làng tập trung quanh cột x'nur, chờ đợi thời điểm linh thiêng của sự hiến dâng. Sau khi làm các nghi thức cần thiết báo lên dâng, hai già làng thay phiên nhau khóc té trâu: “Ơ... ơ... Trâu ơi, mày là đứa con của dân làng. Mày chết đi dân làng đau lòng lắm trâu ơi, trâu ơi... Ơ.. ơ... Trâu ơi, mày chết đi nhưng chính là để cho dân làng ta no đủ, cho dâng, cho thần linh biết cái bụng của làng ta. Ơ ...ơ... Trâu ơi, mày chết đi rồi, hãy phù hộ cho dân làng... Ơ ...ơ... Trâu ơi...”.

Cùng lúc đó, con trâu được nói lỏng dây. Theo lệ làng thì chủ làng, những thanh niên của làng được mời dự lễ kết nghĩa anh em là người cầm giáo, lao thực hiện việc đâm trâu; trong đó một người được chọn lựa lao ngọn giáo vào trâu, sao cho trâu ngã tức thì mới là điềm tốt nhất. Già/ chủ làng và những thanh niên làng đi mời chỉ thực hiện mỗi việc là xua đuổi cho con trâu chạy. Nhạc lễ, trống chiêng vang lên, những thanh niên nam nữ trong điệu múa tâng tung da dả uyển chuyển vang vọng núi rừng. Khi trâu bị đâm chết, họ lần lượt lấy tám đồ đẹp nhất đắp lên mình trâu, các loại bánh cũng được bỏ vào chỗ trâu chết với ước vọng cầu cho trâu chết về thế giới thần linh cũng được no đủ. Các loại bánh này

được dân làng nhận lấy ăn, tiết trâu cũng được họ bơi lên trán, lên cổ cầu mong bệnh tật sẽ khỏi, sức khoẻ dồi dào, mùa màng tươi tốt, dân làng no đủ. Trâu được xẻ thịt chế biến các món ăn truyền thống, họ tụ tập lại nhà gươl ăn uống vui chơi, đôi khi kéo dài cả ngày đêm tới sáng hôm sau.

Lễ por ngooch đến đây chấm dứt, mọi người lần lượt ra về trong niềm hân hoan và thương yêu, thông cảm lẫn nhau.

Hàng năm, vào các dịp lễ hội của dân làng như: lễ ăn mừng lúa mới (cha ha roo tơ me), lễ cưới hỏi, tang ma, lễ bỏ mả (dời mồ),... tình cảm anh em hai làng Cơ Tu được gắn bó hơn, họ được mời đến dự các lễ hội nói trên. Cứ thế, con cháu của hai làng cũng được giáo dục về truyền thống cộng đồng, sinh con đẻ cái trong sự đùm bọc yêu thương của hai làng, nhiều cặp trai gái cũng được cưới nhau. Thông qua lễ por ngoocht, sự gắn bó giữa hai làng được nâng lên, hễ làng nào gặp phải khó khăn như ốm đau, bệnh tật, nhà cháy, thiếu ăn,...đều được họ đồng tâm hiệp lực hết mình giúp đỡ,...Đây được xem là nét văn hoá làng độc đáo, tiêu biểu của cộng đồng người Cơ Tu.

Ăn thề kết nghĩa (por ngooch) giữa các làng là lễ hội truyền thống, đặc sắc của người Cơ Tu, được tổ chức không chỉ giữa hai làng mà đôi khi hoặc nhiều làng để củng cố, xây dựng mối quan hệ

đoàn kết, gắn bó giữa các làng và giữa những người Cơ Tu anh em, được tổ chức hàng năm vào mùa xuân, thường là vào tháng Hai âm lịch. Trong quá khứ, do niềm tin tâm linh thần bí, họ có tục giặc mùa, săn đầu người làng khác về cúng tế thần linh vào mỗi vụ mùa. Làng có người bị săn phải săn lại đầu người của làng đối thủ theo số lượng tương xứng. Bị mất một, phải lấy lại một. Từ niềm tin tâm linh, tập tục này gây ra những hận thù truyền kiếp từ đời này sang đời khác giữa các ngôi làng và số người bị giết cứ tăng lên. Tục giặc mùa đòi *trả nợ đầu* được Cách mạng vận động bà con bỏ hoàn toàn vào khoảng sau những năm 1950 của thế kỷ XX.²⁴³ Lễ ăn thề kết nghĩa (por ngooch) được người Cơ Tu tổ chức để hóa giải mối thù oán chất chồng này.

Tục kết nghĩa của người Cơ Tu có từ xa xưa. Nếu muốn hàn gắn mối quan hệ với làng nào đó, do có thù oán từ việc săn đầu hay trộm trâu của nhau, thì họ mời nhau làm lễ kết nghĩa để hoá giải những mối thâm thù, mở ra mối quan hệ mới đoàn kết anh em với nhau. Để tổ chức, các làng mời nhau thực hiện. Làng đăng cai đứng ra chuẩn bị lễ vật, heo năm

²⁴³ Xem: Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng (12/2000), *Giặc mùa*, hồi ký *Quách Xân*. T/c Ngok Linh số 1. NXB Đà Nẵng.

gang²⁴⁴ và rượu để cùng uống thề. Ngày trước người Cơ Tu có cắt máu hoà vào rượu uống để thề kết nghĩa anh em, đoàn kết đời đời, nhưng nay việc cắt máu đã được đưa ra khỏi lễ tiết ăn thề. Làng khách khi đến dự cũng mang heo để làm lễ và sau đó là để làm tiệc đãi đằng. Theo nghi thức kết nghĩa, trước hết phải cúng dàng, thần linh và tổ tiên ông bà biết là từ nay hai làng đã là anh em của nhau. Tiếp đến là thanh niên nam nữ cùng nhau múa nghi lễ tung tung da đả giữa tiếng cồng chiêng âm vang, rộn ràng thúc giục. Các cụ già trong men rượu cần nói - hát lý cùng với câu chuyện nghĩa tình giữa những người Cơ Tu anh em. Sau khi làm lễ kết nghĩa, hai làng đặt một tượng gỗ bán thân cao tầm mét rưỡi, gọi là bhanoc ngay biên giới hai làng và úp một cái chiêng có núm bên cạnh, theo quy ước đây là dấu hiệu để người dân biết là hai làng đã làm lễ kết nghĩa, từ bây giờ đã là anh em nên phải đoàn kết gắn bó, không đụng chạm nhau và quan trọng hơn là không sẵn đầu nhau nữa. Ngày nay, người Cơ Tu vẫn duy trì tục kết nghĩa nhưng vì hay có những vụ mất trộm nên người ta không còn úp chiêng đồng trên đường phân định giữa hai làng như trước kia.

²⁴⁴ Heo năm gang: đo sải năm gang tay theo vòng ngực heo. Heo năm gang được cho là heo lớn.

Kết nghĩa thường chỉ làm một lần giữa hai làng rồi thôi. Thời gian sau đó tiếp tục duy trì, bởi biểu tượng một bức tượng khắc gỗ tại cổng làng và cái chiêng có núm đặt bên cạnh nhắc nhở dân làng rằng đã là anh em nhau thì nên giữ mối đoàn kết, thiết lập tình yêu thương nhau bền lâu. Tuy nhiên, nhiều làng muốn làm kết nghĩa lần hai, lần ba để củng cố mối quan hệ đoàn kết, thâm tình, cùng nhau khắc chế sự khắc nghiệt của thiên nhiên, giúp nhau trong làm ăn sinh sống. Trai thanh gái lịch giữa hai làng có điều kiện tìm hiểu, quen biết nhau, hoặc để đến với nhau trong các cuộc hôn nhân. Người giữa hai làng, theo đó có điều kiện thăm nhau, kết chặt tình làng, giúp nhau những khi hoạn nạn, những lúc khó khăn trong cuộc mưu sinh trên rừng núi đại ngàn.

Để có thể tổ chức thêm lễ kết nghĩa lần nữa là khi làng láng giềng đề xuất nhân dịp sang làng kia thăm nhau trong những ngày tết, những lần được tham dự lễ hội mừng lúa mới, mừng gươl mới, hoặc dự lễ cưới vợ, gả chồng cho con,... Những dịp như thế họ đặt vấn đề tổ chức lễ kết nghĩa anh em để hai làng thêm gần gũi. Những lời đề nghị và thống nhất trên cơ sở tình làng được nhóm lên xem như là biểu tượng thay cho tinh thần đồng thuận giữa hai làng. Hoặc vào thời gian nông nhàn, các làng sang làng bên thăm bà con, người thân, anh em có vợ có chồng

đang sinh sống ở đó, họ đề nghị tổ chức lễ kết nghĩa, cho dân hai làng qua lại, gần nhau hơn nữa. Việc tổ chức lễ kết nghĩa anh em giữa hai làng Cơ Tu từ 1975 về trước đã trở thành tục lệ gắn với cộng đồng làng.

Bảy giờ chủ làng và các thành viên Hội đồng già làng thảo luận và có thể họ chọn ngày để tổ chức lễ kết nghĩa anh em, đáp ứng nguyện vọng dân làng.

CHƯƠNG VIII

TRI THỨC DÂN GIAN

1. Tri thức về y học cổ truyền ²⁴⁵

Nghiên cứu tri thức của người Cơ Tu không thể không đề cập đến tri thức trong việc khai thác và sử dụng cây thuốc. Mặc dầu người Cơ Tu không chỉ là tri thức dân gian sử dụng cây cỏ làm thuốc mà còn có tri thức về rừng, về đất đai, thổ nhưỡng, về thời tiết khí hậu, về lương thực thực phẩm,... Phần này chúng tôi nghiêng về tìm hiểu và khảo sát cây cỏ người Cơ Tu dùng làm cây thuốc trị bệnh.

Nhiều tài liệu ghi chép, khảo tả về tri thức dân gian trong sử dụng cây lá trên rừng làm dược liệu trị một số loại bệnh trong cộng đồng người Cơ Tu. Ở đó, cho thấy người Cơ Tu phát hiện, tìm kiếm và sử dụng cây lá có yếu tố dược liệu qua trải nghiệm

²⁴⁵ Phần tri thức dân gian về cây thuốc Nam, chúng tôi sử dụng lại trong tác phẩm: *Bảo tồn văn hóa dân gian Cơ Tu huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng*, NXB Đà Nẵng, 2019. Có bổ sung vào danh mục các loại thuốc cây lá (thuốc Nam).

hiều năm, tạo nên cái riêng có của họ. Điều này, nhận ra rằng người Cơ Tu đã gắn liền với thiên nhiên, lấy thiên nhiên, trong đó cây lá hoa quả của một số loài thực vật làm cứu cánh là thế nào trong tồn tại và duy trì sự sống trên vùng núi rừng Trường Sơn đầy khắt nghiệt.

Do định cư chủ yếu ở khu vực miền núi, nên việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng còn nhiều khó khăn. Nhờ gắn bó với rừng nên người Cơ Tu đã biết sử dụng các loại cây cỏ làm thuốc để chữa các bệnh, như ốm đau, tai nạn hoặc bị rắn cắn khi làm lụng trên rẫy, đi rừng. Mặc dù, các loại cây cỏ thuốc rất đa dạng, nhưng từ rất sớm họ đã nhận biết và phân loại các loại cây cho phù hợp với mục đích sử dụng của mình. Người Cơ Tu có thuốc chữa bệnh, thuốc độc để săn bắt chim thú, thuốc để làm ăn buôn bán,... Cây thuốc được dùng để chữa bệnh có sâm ngọc linh (ở huyện Phước Sơn, huyện Trà My), sâm giang linh, ba kích, đẳng sâm, mật nhân, khúc khắc, lim xanh,...; cây thuốc độc mà người dân biết đến cũng không ít gồm: mr'ngheê/ mr nghe; bha'nuóih, a'úh, anir, adập, hr'găm... ăn phải những loại này không biết bệnh là không cứu được.

Cây thuốc người Cơ Tu sử dụng vào hoạt động săn bắt chim muông, thú rừng khá nhiều. Có thể tạm chia ra làm hai dạng: *cây thuốc độc* và *bùa ngải* để săn bắt muông thú. Trong đó,

- Cây thuốc độc có nhiều loại nhưng mỗi loại chỉ thích hợp với một đối tượng khác nhau. Chẳng hạn, săn thú thì người ta hay sử dụng chất độc từ chế nhựa cây ch'poor; bắt chim muông thì dùng nhựa chế cây uloong jil, thuốc cá như: achul, atieng, trhol, chaton...

- Các loại ngải thiêng cũng được đồng họ phân loại theo từng đối tượng săn bắt như thuốc dùng cho các loài thú nhỏ và chim có: cr'liêh, c'răh, xăt, mr'lóoc..., thuốc dùng cho các loài thú lớn có: pui, achup, apă, a'mong... dùng để bắt tổ ong họ dùng zi-nươu gi-ró.

Người Cơ Tu trồng loại cây tên gọi là amor amêêr, người ta tin rằng nếu dùng là cây này để vào quần áo của con trai hoặc con gái mình yêu thì người đó sẽ yêu mình chết mê chết mệt lá thuốc này gọi là bùa yêu. Sở dĩ cây ngải có thể mê hoặc được người khác vì loại ngải này chứa chất kích thích tình dục, có hương liệu, khi bào chế, sử dụng với các thủ thuật đặc biệt sẽ để lại mùi và sự thèm thuồng khó quên, khó cưỡng lại sự thêm muốn.

Ngoài ra, để trừ tà ma, người Cơ Tu tin rằng trồng các loại thuốc có tên: ch'hor, zi'rơ, cr'tơ, để tránh bị ảnh hưởng đến tiếng tăm, tránh lời dè xèn người ta trồng: pr'vih, ư'đă, cr'đăp...

Trong hoạt động mua bán, họ mang theo loại thuốc tên gọi là ư'ang, ưnêêr, vì họ tin rằng sẽ bán

hàng rất chạy, hoặc với hy vọng dễ được nhiều của cải và giàu có, thì người ta dùng thứ bùa có tên gọi là zi-nrou đhoh a loh.

- Bùa chú, bùa ngải được cho là vật nắm giữ bản thể của sức mạnh mà nó biểu trưng. Có loại bùa tàng trữ sức mạnh về tình dục, có bùa về sự ham muốn nguyện vọng nào đó, có loại bùa mang lại sự may mắn trong buôn bán làm ăn, hoặc nắm giữ sức mạnh tạo nên sự giàu có. Người Cơ Tu sử dụng nhiều loại vật liệu từ thiên nhiên, trong đó phần lớn là cây lá trên rừng (cây ngải hay hòn đá có hình dáng lạ là ví dụ). Họ nghĩ rằng bùa có quan hệ liên đới với người sử dụng bùa khởi phát một năng lượng có sức mạnh hiệu quả mà bùa biểu hiện ra bên ngoài với đối tượng gặp phải bùa. Khi ý chí người sử dụng bùa cố định vào đối tượng, bùa theo đó tập trung sức mạnh biểu đạt hết năng lượng nó có, để làm thay đổi tính nết, thay đổi quan niệm và đôi khi làm thay đổi theo ý chí của người sử dụng bùa phép. Do sức mạnh được biểu thị nên bùa có năng lực lôi kéo con người vào trung tâm các năng lực ấy. Khi được người sử dụng tàng trữ cho một sức mạnh hoạt động ở mọi không gian và thời gian, bùa tăng sinh lực của nó và tin rằng sẽ phát huy năng lực nhiều hơn, có tác dụng làm thay đổi thói quen, hoặc hoạt động của đối tượng được bùa tác động.

Bùa ngải hay bùa chú còn được người Cơ Tu tin rằng để bảo vệ sức khỏe, mang lại hạnh phúc, những ước muốn ở cõi trần, làm cho con người đạt nguyện vọng khi dùng bùa tác động vào đối tượng ở bất kể thời gian và không gian nào. Năm năng lượng của bùa, tùy theo hình thức và hình ảnh mà bùa thể hiện, người ta cho rằng bùa có năng lực truyền cho con người sức khỏe, sự ham thích, hay thỏa mãn nguyện vọng đặt ra trong cuộc mưu sinh (đi buôn có lời, bán hàng được nhiều người mua, bùa yêu được đối tượng hiến dâng trọn vẹn, ...), đạt được thú vui trong cuộc sống, những lạc thú về thân xác được toại nguyện,... Thường bùa được thể hiện bằng hình vuông, trong đó là vật liệu của bùa được gói ghém khâu nối tại một đỉnh của hình vuông. Hoặc có thể không gói ghém trong hình vuông mà sử dụng trực tiếp tác động vào đối tượng, truyền nhập năng lượng của sức mạnh mà bùa có khả năng biểu thị.

1.1. Thuộc Nam cổ truyền

Các xã phía tây Đà Nẵng vừa là vùng trung du với địa hình tập trung các dãy núi thấp của cánh phía Đông Trường Sơn, vừa là nơi tiếp xúc với đồng bằng với hệ đồi thấp và các thung lũng bằng phẳng xen lẫn và tiếp nối với vùng đồng bằng của huyện Hòa Vang. Hệ thổ nhưỡng khá đa dạng với nhiều

chủng loại đất đỏ được hình thành từ đá macma acid, đất đỏ từ đá biến chất và sét, đất dốc tụ, đất phù sa sông ngòi,... Với đặc điểm địa hình thổ nhưỡng đặc trưng, hệ sinh thái tự nhiên ở Hòa Phú vừa có hệ sinh thái rừng nhiệt đới vùng thấp, sinh thái trung du. Với đặc điểm địa hình thổ nhưỡng và sinh thái đặc trưng, hệ cây thuốc của người Cơ Tu ở Hòa Phú vừa có những nét tương đồng chung, vừa có những đặc trưng riêng so với hệ cây thuốc các cộng đồng Cơ Tu vùng cao và so với người Kinh ở vùng đồng bằng.

Tri thức về hệ thực vật của người Cơ Tu vùng thấp rất phong phú, hệ tri thức bản địa về thực vật vốn được người Cơ Tu vận dụng khá rộng rãi, tri thức sử dụng vật liệu làm nhà ở và chuồng trại, tìm kiếm nguồn thức ăn thực vật hay áp dụng các tri thức về thực vật vào trong săn bắn, thực hành nghi lễ hay sử dụng tri thức cây thuốc trong điều trị bệnh tật, bồi bổ sức khỏe, ...

Người Cơ Tu có những hiểu biết rất rõ về môi trường tự nhiên nơi mình sinh sống. Hệ cây thuốc truyền thống của người Cơ Tu ở Hòa Phú xuất phát từ những hiểu biết và kinh nghiệm dân gian về các loài cây cỏ có dược tính sống trong môi trường tự nhiên ấy. Khi chưa tiếp cận được với mạng lưới y tế hiện đại, bên cạnh tập quán chữa bệnh bằng nghi lễ và ma thuật, những tri thức bản địa về cây

thuốc vốn là một trong những phương thức chữa bệnh phổ biến của cộng đồng người Cơ Tu trong lịch sử.

Tri thức sử dụng cây thuốc dân gian của người Cơ Tu là hệ tri thức tổng hợp về dược liệu. Đó là tổng hợp những kinh nghiệm và hiểu biết của người Cơ Tu về nhận diện, phân biệt cây thuốc, kỹ thuật thu hái, cách thức sơ chế và sử dụng cây thuốc trong trị liệu. Việc tìm kiếm và sử dụng cây thuốc còn dựa trên sự am hiểu về dược tính từng loại cây, từng bộ phận của cây thuốc cũng như sự hiểu biết về khu vực phân bố, đặc tính sinh trưởng và sự tương tác giữa các loại cây thuốc trong trị liệu. Những kinh nghiệm và hiểu biết dân gian về cây thuốc được bồi đắp, truyền đạt và thực hành liên tục trong lịch sử tộc người, khiến người Cơ Tu có vốn tri thức dân gian khá phong phú về dược liệu và cây thuốc chữa bệnh.

Tri thức sử dụng cây thuốc dân gian còn gắn với quan niệm và sự hiểu biết về các triệu chứng bệnh tật con người trong quá trình nhận diện và điều trị. Sự am hiểu này là cơ sở để người Cơ Tu lý giải nguyên nhân bệnh tật từ đó có những cách thức sử dụng phù hợp hệ cây thuốc trong chữa trị và bồi bổ sức khỏe. Trong truyền thống, sự hiểu biết về thể lý và bệnh tật của người Cơ Tu có những giới hạn nhất định do bị chi phối bởi các khuôn mẫu văn hóa xã

hội và những hạn chế về trình độ khoa học. Đối với các dạng bệnh tật không nghiêm trọng, những tri thức dân gian về cây thuốc cũng đem lại những hiệu quả trị liệu tốt. Những cây thuốc được hái từ rừng rẫy trở thành nguồn dược liệu chủ yếu trong tập quán điều trị của người Cơ Tu. Đối với các bệnh nặng, không rõ nguyên nhân, đã điều trị bằng cây thuốc dân gian nhưng không lành, người Cơ Tu vùng thấp ở Hòa Phú thường quy gán nguyên nhân gây bệnh với những khuôn mẫu văn hóa nhất định như: bệnh do hồn đi lạc (blil rơ vai/ r'vai tavâng), bệnh do các linh hồn như: abhui (linh hồn), m'riêng (oan hồn), yàng (thần linh), gun (ngãi)... gây nên. Trong những trường hợp này, chỉ một số ít cây thuốc dân gian (riềng, gừng, thiềng thiềng) được sử dụng như một phụ liệu thứ yếu trong các nghi thức trị liệu bằng ma thuật (đeo bùa, thổi romăn, kêu hồn, nhờ ma hoặc yàng cúng, ...).

Trong quan niệm trị liệu truyền thống của người Cơ Tu vùng thấp, họ cho rằng ngoài dược tính, công năng của cây thuốc, trong một số trường hợp bệnh tật nhất định, công hiệu của thuốc và hiệu quả điều trị còn phụ thuộc vào người bốc thuốc và niềm tin của người bệnh, thậm chí vượt ra ngoài khả năng trị liệu bằng thuốc. Với quan niệm này, những tri thức về cây thuốc dân gian được quy gán với các khuôn mẫu văn hóa, tâm linh trong bốc

thuốc và điều trị. Những khuôn mẫu văn hóa trong trị liệu này thường được quy gán theo 3 xu hướng: 1) Công hiệu của cây thuốc phụ thuộc vào tay nghề và tính chính danh của thầy thuốc (thầy thuốc phải là truyền nhân đích thực); 2) Hiệu quả của cây thuốc còn phụ thuộc vào niềm tin của bệnh nhân; 3) Một số bệnh di các ma lực bên ngoài gây nên thì không thể chữa bằng cây thuốc dân gian.

Bên cạnh hệ cây thuốc được vận dụng trong y học dân gian và trị liệu bằng tâm linh-ma thuật, người Cơ Tu vùng thấp còn sử dụng cây thuốc trong ăn uống để phòng bệnh và bồi bổ sức khỏe. Trong các hoạt động lao động như: đi rừng, phát nương, làm rẫy,... người Cơ Tu cũng thường hái các loài cây cỏ có dược tính về làm thức ăn hoặc nấu nước uống hằng ngày hoặc tích trữ sẵn sử dụng khi cần. Hệ cây thuốc được làm thức ăn chủ yếu là các loại rau củ có dược tính xuất hiện trong một số món ăn của người Cơ Tu như: b'ha đàng (lá lốt), apung (sa nhân), kơ bá (rau má), ki chúi (ngũ gia bì), ha lăng (cây chân chim), chi-pong (một loại sâm), ... Một số cây thuốc được nấu nước uống hằng ngày hoặc ngâm rượu để phòng bệnh và bồi bổ cơ thể như: la lon (nấu nước uống tươi hoặc ngâm rượu), x'ngrou k'pang (đỉnh lăng- ngâm rượu),

Khảo sát tri thức dân gian về cây thuốc trong phòng và điều trị bệnh tật của người Cơ Tu ở Hòa

Phú, chúng tôi xin liệt kê một số bài thuốc trị liệu các bệnh thường gặp. Tùy từng loại bệnh khác nhau mà người Cơ Tu sử dụng 1 loại hoặc kết hợp nhiều loại thuốc, các bài thuốc từ cây cỏ được người Cơ Tu dùng để chữa một số bệnh thông thường.

Tri thức và kinh nghiệm về cây thuốc được truyền miệng qua thực tế qua sinh hoạt thường nhật của cộng đồng hoặc được truyền dạy có chủ ý trong một số gia đình có truyền thống làm nghề thuốc. Trong cộng đồng người Cơ Tu, những người trưởng thành thường có một số hiểu biết nhất định về cây thuốc, mức độ hiểu biết này phụ thuộc vào bối cảnh truyền dạy của gia đình hoặc phạm vi giao tế xã hội.

Tuy nhiên, tri thức bản địa về cây thuốc của người Cơ Tu hiện nay cũng tương đối mờ nhạt và mai một do một số nguyên nhân: việc trao truyền và tiếp nhận các kinh nghiệm dân gian truyền thống về cây thuốc bị đứt đoạn, sự suy giảm tài nguyên cây thuốc và sự tiếp cận với thành tựu y học hiện đại.

Loại bệnh	Cây thuốc (bha'lâng z'nươu/ tơơm zơ nươu)	Bộ phận sử dụng	Cách dùng

Tiêu chảy	-L'ăng -P'nhắc	-Lá -Hoa, lá, thân	-Nấu lá uống, hoặc nấu cao. - Để tươi hoặc phơi khô lấy nước uống
Kiết lỵ	-L'ăng -P'nhắc	-Lá -Hoa, lá, thân	-Nấu lá uống, hoặc nấu cao. - Để tươi hoặc phơi khô lấy nước uống
Đau bụng	-Đọt ổi: (nam 7 nữ 9 đọt)	-Đọt và lá non	-Nhai nuốt nước
Thở tả, nôn mửa	-Xà líp -Tà ban puot		- Giã lấy nước, hoặc nấu nước uống
Bao tử, đại tràng	-L'ăng	-Lá	-Nấu nước uống
Cầm máu vết thương,	-L'ăng	-Lá - Lá	- Nhai lá đắp

vết bầm do va đập	-T'ây bá (lá trâu rừng)		- Giã nát đắp lên vết thương
Sưng, đau khớp, tê tay chân	- Lon cha nek -Tâm sắc	-Thân, cành, lá	- Phơi khô nấu nước uống
Sâu răng	-D'rao (cây sân) -Chà lon ớt	-Lá -Lá	- Dùng lá ngâm -Dùng lá ngâm
Máu dạ con	-L'lăng	-Lá	-Nấu nước uống
Suyễn, ho	-Chà lon ớt -Tà rui	-lá	-Nấu uống
Nóng sốt, mệt mỏi	-M'hu ták (dây thúi địt)	-Lá	- Chà nát lá, lấy nước uống, hoặc nấu uống, đắp lên trán (chà cho hôi, linh hồn bệnh bỏ đi)
Cảm cúm	-K'téc (cỏ mực)	-Lá -Lá	-Nấu uống

	-Thiềng liềng		-Nhai sổng nuốt nước
Cắm cúm	-Cây cảnh giới -Lá nhu -Cá tre -Lá sả	-Lá	-Nấu xông hơi
Đau đầu, chống mặt	-M'hu -M'lát -Kon kon	-Thân, lá	-Giã lấy nước -Nấu nước uống
Rắn cắn	-Lon m'nhá -Rễ cây khế -Ra lun	-Lá -Rễ -Củ	-Nhai đắp vết thương -Giã nhỏ đắp vết thương
Máu trắng (phụ khoa)	-Cà tra	-Vỏ	-Vỏ tươi nấu uống -Phơi khô nấu nước uống
Thân, phù chân	-Rễ tranh	-Rễ	-Nấu nước uống
Mụt mưng mủ	-L'lăng	-Lá	- Nấu nước uống
Sán lá gan	-Hoa leo bông trắng	-Hoa, lá	-Nấu nước uống

Phụ nữ sau sinh	-M'lu -M'lat -Kin kon	-Thân, lá	-Nấu nước uống
Trẻ em khóc đêm, giật mình	-Ốt (sả) -Lon cha nek	-Củ -Lá	-Xông hơi -Xông hơi (dà hun)
Bồi bổ cơ thể	-Lon x'ngươi -k'păng (cây đinh lăng)	-Củ -Củ	-Nấu uống hoặc ngâm rượu uống -Nấu uống hoặc ngâm rượu uống
Đau lưng	-Chân chim to	Cành, rễ	Ngâm rượu uống
Ghế lữ, hắc lảo	-Cây Bra klang, Cây đồng tiền	Cành lá	Cành lá Giã nát đắp hoặc nấu nước rửa.
Sài lữ trẻ em	-Ông ôi -Me nguồn	Cả cây	Cả cây đem giã nát thoa, cầm máu
Cảm sốt nhức đầu	Hoa nho	Dây	Nấu uống, chữa cảm sốt nhức đầu

Đau nhức xương	Pác Lá	Lá	Nấu uống, chữa đau nhức xương
Chống oxy hóa	A pùn	Thân rễ	Ngâm rượu xoa ngoài
Đau bụng	Pa nhe	Lá	Lá nấu uống chữa đau bụng
Giải say rượu Rắn cắn	Dong rừng	Lá	-Có tác dụng giải rượu. -Chữa rắn cắn
-Kích dục -Chống viêm nhiễm -Chống ung thư	Ca pong	Cả cây	- Có tác dụng kích dục, - Cả cây nấu nước uống
-Nhức đầu -Tiểu đường	Prieng	Cả cây	-Nấu xông cho phụ nữ khi sinh bị nhức đầu -(Ở Việt Nam đang nghiên cứu

			tác dụng trị tiểu đường)
Bổ máu	Ca tin	Thân lá	Phơi khô nấu uống
Tăng cường sinh lực, cảm mạo, điều hòa máu huyết,...	Rau dớn	Thân, lá	-Nấu uống, - Chế biến thành thực phẩm hằng ngày
Tăng cường sinh lực, bồi bổ cơ thể,...	- <i>Sâm ngọc linh, sâm giang linh, ba kích, đẳng sâm, mật nhân, khúc khắc, lim xanh</i>	Cả cây	-Nấu uống, bay bột uống - Chế biến thành thực phẩm hằng ngày
Đau dạ dày	Mây rừng	Trái	Ngâm rượu uống

Ngày nay, hệ cây thuốc của người Cơ Tu vùng thấp ngày càng khan hiếm do sự thu hẹp diện tích rừng tự nhiên. Thực trạng khai thác rừng không theo kế hoạch kéo dài trong nhiều năm đã làm phá

vỡ hệ sinh thái rừng tự nhiên vốn có, khiến nguồn tài nguyên cây thuốc bị suy giảm. Bên cạnh đó, chương trình trồng rừng cũng đã đem lại cho cộng đồng địa phương nguồn tài chính ổn định, thay đổi căn bản bộ mặt đời sống của người Cơ Tu. Sự phát triển của kinh tế lâm nghiệp đem lại từ việc trồng rừng đồng nghĩa với sự thay đổi hệ sinh thái rừng. Quá trình đốt khai hoang, cải tạo rừng phục vụ việc canh tác nông lâm nghiệp khiến hệ sinh thái rừng tự nhiên suy giảm, dần được thay thế bằng thế hệ sinh thái rừng trồng vì vậy hệ cây thuốc dân gian vốn gắn với hệ sinh thái rừng nguyên sinh cũng suy giảm. Thực trạng đó khiến hệ cây thuốc của người Cơ Tu vùng thấp ngày càng suy giảm, nguồn cây thuốc của cư dân bản địa trở nên khó tìm.

Bên cạnh thực trạng suy giảm nguồn tài nguyên rừng, sự xuất hiện của công nghệ truyền thông vào đời sống hằng ngày cũng khiến người Cơ Tu ở Đà Nẵng hiện nay đã có những thay đổi cơ bản trong quan niệm và điều trị bệnh tật. Các phương tiện truyền thông và công nghệ như ti vi, máy vi tính, điện thoại thông minh, ...có mặt ngày càng phổ biến cũng có tác động lớn đến đời sống của Cơ Tu. Những kiến thức về y tế, chăm sóc sức khỏe hiện đại được người Cơ Tu tiếp thu qua các phương tiện truyền thông đã góp phần làm thay đổi quan

niệm và tập quán chữa bệnh cũng như sử dụng cây thuốc dân gian.

Hệ thống y tế cơ sở ở xã và huyện khá đầy đủ, mạng lưới nhà thuốc Tây dược phổ biến ở các trung tâm thương mại và chợ địa phương đã giúp cộng đồng Cơ Tu dễ dàng tiếp cận với mạng lưới y tế và các loại Tây dược tốt và hiệu quả hơn trong khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, hệ thống đường giao thông ngày một tốt hơn cũng giúp người Cơ Tu vùng thấp có thể dễ dàng đến các bệnh viện lớn ở trung tâm thành phố để khám chữa bệnh. Điều kiện y tế thuận lợi cũng khiến vai trò của hệ cây thuốc dân gian ngày càng suy giảm và mờ nhạt trong đời sống thường nhật của người Cơ Tu đương đại.

Những tri thức dân gian về cây thuốc của người Cơ Tu ở Hòa Phú hiện nay vẫn đang được bồi đắp, bổ sung từ quá trình giao lưu và ảnh hưởng tập quán sử dụng cây thuốc của người Kinh trong địa phương. Những cây dược liệu, cây thuốc mới như: đinh lăng, sâm núi, sả, lẹo hoa trắng...vốn được người Kinh ưa chuộng cũng được người Cơ Tu tiếp nhận. Những phương thức chế biến, sử dụng cây thuốc mới như: ngâm rượu thuốc, sao vàng, hạ thổ, dùng cây thuốc ăn kèm với món nhắm, kết hợp thuốc dân gian với tân dược, ... cũng được người Cơ Tu tiếp thu đưa vào ẩm thực, ăn uống bồi bổ sức khỏe và điều trị bệnh tật.

Hệ thống tri thức bản địa về cây thuốc của người Cơ Tu có những giá trị dược liệu và trị liệu không thể phủ nhận. Tuy nhiên, hiệu quả của cây thuốc dân gian này cũng có những giới hạn nhất định, nhất là đối với các căn bệnh phức tạp và nguy hiểm. Bối cảnh xã hội hiện đại đã làm thay đổi căn bản tập quán điều trị dân gian truyền thống. Những quan niệm duy tâm trong việc nhận diện nguyên nhân và điều trị bệnh tật của người Cơ Tu vùng thấp phần nhiều đã được thay thế bởi cách nhìn hiện đại hơn dựa trên lý tính và quan điểm khoa học. Các phương thức chữa bệnh bằng tâm linh hay ma thuật như: thầy Rơ Măn “thôi” phù phép trị bệnh, Ma Yàng cúng bái hoặc giải gun (ngải) hiện không thấy xuất hiện. Người Cơ Tu bên cạnh thói quen sử dụng các bài thuốc dân gian trong điều trị một số bệnh thông thường, với các trường hợp bệnh nặng hơn họ mua thuốc điều trị tại các tiệm thuốc Tây trong vùng, hoặc đến trạm y tế, bệnh viện để khám và điều trị. Sự thay đổi tập quán dùng thuốc và chữa bệnh có thể xuất phát từ quá trình nhận thức và so sánh về hiệu quả trị liệu giữa cách chữa bệnh bằng cây cỏ theo tri thức dân gian với y dược hiện đại.

Như vậy, dưới góc độ y dược hay văn hóa, những tri thức dân gian về cây thuốc và trị liệu của người Cơ Tu có những giá trị riêng, không thể phủ nhận bởi những đóng góp nhất định cho nền y học

cổ truyền. Tính chất và công năng dược học của hệ cây thuốc dân gian còn ẩn chứa nhiều giá trị chưa được phát hiện. Tri thức bản địa về hệ cây thuốc ở địa phương của người Cơ Tu vùng thấp còn giúp ích cho công tác nghiên cứu, sưu tầm dược liệu ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

Trong sử dụng cây cỏ trên rừng có dược liệu dùng làm thuốc trị bệnh trong cộng đồng người Cơ Tu rất đa dạng, bởi rừng núi có quá nhiều chi, loài để có thể trải nghiệm và chọn lựa dùng làm thuốc. Trong số các loài cây cỏ người Cơ Tu sử dụng, có nhiều loài các tộc người khác cũng sử dụng, như người Kinh cũng sử dụng một số cây cỏ trùng với cây cỏ người Cơ Tu dùng làm thuốc. Ví dụ: dây khở qua rừng, chè dây, sâm Ngọc Linh, rau dớn, ... Đây được xem là sự thích nghi với môi trường tự nhiên trong khu vực cư trú. Người Quảng Nam, Đà Nẵng sinh sống tại vùng đất có đủ các dạng địa hình phân bố từ phía núi rừng xuống đến vùng duyên hải, cây cỏ theo đó phân bố theo vùng, người Kinh và người Cơ Tu đều có thể giao thoa nhau trong phát hiện các loại cây cỏ dùng làm thuốc trị một loại bệnh thông thường. Tuy nhiên phương thức hay kinh nghiệm dùng cây thuốc Nam có khác nhau trong cách chế biến thành phẩm.

Thuốc Nam uống tăng sinh lực sau sinh. (Ảnh: VVH, 5/2018 tại thôn Giàn Bí).



Người Kinh sao vàng hạ thổ, có loại tán thành bột, viên thành viên, có loại sắc uống, có loại bứt lá đập dập, ngâm rượu thoa bóp, nhai nuốt nước,... Sự gặp nhau trong sử dụng cây thuốc trên rừng giữa các tộc người tại đất Quảng thể hiện đặc trưng văn hóa nông nghiệp vùng miền. Nhiều loài, cây hiện nay đang được ngành y dược nghiên cứu sử dụng trong trị liệu một số loại bệnh thường gặp trong cộng đồng người Cơ Tu. Nhưng để có được một bản danh mục cụ thể, hẳn là chưa có.

1.2. Cây thuốc (bha'lang z'nrou) có độc, cây thuốc làm thay đổi tính nết, cây thuốc trừ tà khí trong nhà

Người Cơ Tu bên cạnh cây thuốc Nam có công năng điều trị một số loại bệnh tật thông thường như cảm cúm, đau bụng, ngứa do dị ứng, mề đay, sau sinh đẻ, ... lấy từ rừng về. Cây lá trên rừng Trường

Sơn còn có loài gây nên bệnh tật, hoặc gây chết người, hoặc được cho có nhiều công dụng khác có lợi cho người. Đó là loài thuốc độc. Dân gian đôi khi có sử dụng hoặc săn bắt thú rừng, hoặc bỏ độc kẻ thù đến quấy phá làng bản. Những loài cây như thế ăn phải là sinh bệnh dẫn đến chết người như loài m'r'ngheê (lá ngón), các loại cây bha'muôh, a'uh, aniir, adập, chr'găm, ...là những loài cây truyền miệng trong dân gian được cho là rất độc ăn phải là chết người, hoặc hít phải hơi độc gây nên dịch bệnh.

Có loài cây mà lông cây thì rất độc, nhưng mất cây lại giải được độc. Có loài chỉ cần bứt đọt lá, đốt xông vào người đang nằm ngủ hay ngồi trên sàn nhà nếu hít phải hơi độc cũng sẽ làm lâm bệnh rồi chết. Những tri thức dân gian về các loại thuốc Nam, cả những loại cây nhiều độc tố gây hại cho con người trên đại ngàn Trường Sơn người Cơ Tu phân biệt được để có thể dùng cây thuốc Nam một cách hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cây lá như thế hiệu quả thế nào còn cần sự vào cuộc của ngành y - dược học.

1.3. Cây thuốc améěr amor (cây ngải, cây gằn gũ, cây trừ tà ma)

Người Cơ Tu không chỉ tại Hòa Vang mà còn tại các huyện Tây Giang, Nam Giang, Đông Giang đều tin rằng có một loài cây làm cho người khác giới

thương yêu nhau. Đó là loài cây amêêr amor. Người ta tin rằng đặt lá cây gần gũi vào áo, quần người con trai hoặc con gái mình trộm yêu trộm nhớ hoặc mới chỉ yêu thích với cảm giác về giới thì người đó bỗng dưng sẽ yêu thương anh ấy, hoặc chị ấy mà không có cách nào khuyên can được. Để hóa giải điều này, trong dân gian người Cơ Tu cho rằng chỉ có cách tìm lá giải ngải thương thì mới trở lại trạng thái ban đầu.²⁴⁶

Chuyện như thế chưa có kết luận cụ thể của các ngành khoa học liên quan, nhưng người Cơ Tu không chỉ là tại Tà Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc hay Cơ Tu tại thôn Phú Túc xã Hòa Phú huyện Hòa Vang tin như thế mà toàn thể Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng đều tin rằng cây amêêr amor (gần gũi) mang đi bỏ cho người khác yêu mình là có thật. Người Kinh miền xuôi gọi đây là cây ngải. Chuyện thực hư thế nào chưa rõ ! Trong tác phẩm P'rá Cơ Tu (Tiếng Cơ Tu), nhà nghiên cứu văn hóa Cơ Tu Bh'riu Liểc kể rằng: *“Tại một làng nọ, sau năm 1975, tại thị trấn huyện Hiên (cũ), mẹ chồng lấy thuốc để trong áo quần con dâu và con trai mình,*

²⁴⁶ Người Kinh có ngạn ngữ *Ngậm ngải tìm vàng*, thời xa xưa, nói đến việc bỏ ngải/thư ở vùng cao, người Kinh thật sự có sợ hãi !? Nhất là giới thương lái thường xuyên buôn bán, giao lưu với người vùng cao. Họ càng sợ hơn !

bởi mẹ mong hai đứa yêu thương nhau trọn đời.²⁴⁷ Nhưng do sơ suất thế nào đó, mẹ chỉ để lá thuốc vào đồ mặc của con trai, quên để lá thuốc vào đồ mặc của con dâu mà cầm theo bên mình, dẫn đến trời xui đất khiến trái với ý bà già, thuốc lại không thể linh ứng với hai đứa trẻ mà ngược lại, làm trái luân thường đạo lý, con ngủ với mẹ. Sau đó phải tìm thuốc giải ngay mới hết. Điều này không hiểu có phải từ cây thuốc đó không, nhưng việc con trai ngủ với mẹ là có thật. Hiện hai người còn sống và người con trai bà già có vợ con đang hoàng. Sau này mẹ kể nguyên nhân xảy ra như trên do bà quên bỏ lá thuốc vào đồ mặc con trai, nên thuốc không linh ứng với con dâu. Sự việc xảy ra như trên dân làng thông cảm, tha tội, bởi vì người ta cho đây là nguyên nhân khách quan là - do thuốc - chứ không phải chủ quan từ hai người, nên không bị phạt theo luật tục và dân làng giúp đỡ tìm thuốc giải.”²⁴⁸

Cũng tại thôn P’rao huyện Hiên (cũ) theo lời kể của Nguyễn Thị Xuân Bốn trong bài “Craveh - nal, một làng Cơ Tu điển hình” đăng trong tạp chí nghiên cứu của trường Đại học Sư phạm Đại học Đà

²⁴⁷ Do ép gả nên cô vợ không ưng chồng, mẹ phải dùng đến thuốc để hai đứa yêu nhau thành vợ thành chồng (Bh’riu Liéc chú thích).

²⁴⁸ Xem: Bh’riu Liéc (2019), *P’rá Cơ Tu*, NXB Hội Nhà Văn, tr. 342.

Năng, lược kể rằng: “Năm 1984, người dân thôn P’rao trông hom sắn xuống đất rẫy, nhưng hom sắn không nảy mầm thành cây mà cây hom khô héo. Từ hiện tượng này, người dân thôn P’rao cho rằng làng có một cô gái có chồng nhưng không chịu ăn nằm cùng chồng. Người mẹ chồng hay tin bèn tìm cây ngải thương *améér amor* về đưa cho con trai bỏ vào áo mặc để vợ ăn ngủ với mình. Nhưng sau đó không ngờ do ngải thương (gân gửi) có tác dụng xui khiến mạnh quá chẳng mà vận vào hai mẹ con, buộc con ăn nằm với mẹ. Việc như thế là vi phạm ca bu, động đến dăng/ thần linh nên bị thần linh quở phạt thôn/ làng P’rao bèn làm cho mất mùa, dân làng bệnh tật, ...”.

Người Cơ Tu tin rằng có một loài cây / con mà khi đi buôn bán, săn bắt trên rừng mang theo trong người cây thuốc unang hoặc cây unээр hàng hóa sẽ bán chạy được nhanh. Hoặc đặt cây thuốc này nơi hàng hóa muốn bán nhanh, người mua sờ nhằm cũng sẽ mua cho được bằng mọi giá...Xưa người Cơ Tu tin là thế, nhưng nay họ không còn tin thế nữa.

Sự thực những loài cây / con được người Cơ Tu sử dụng trong quá trình đi săn, chữa bệnh, gặp may mắn, hên xui, ... có tác dụng thế nào còn phải chờ kết quả nghiên cứu của các ngành chức năng liên quan. Nhưng hiện tại trong dân gian vùng người

Cơ Tu sinh sống họ vẫn tin là thuốc có hiệu nghiệm.

249

Công dụng	Cây thuốc (bha'lang z'nưou)	Bộ phận sử dụng	Cách dùng
Chết người	-Mr'ngheê (lá ngón)	-Lá	-Nhai nuốt
Chết người	-bha'muôh	-Lá	-Nhai nuốt
Chết người	-A'uh	-Lá	-Nhai nuốt
Chết người	-Aniir	-Lá	-Nhai nuốt

²⁴⁹ Trong dân gian người Quảng cũng có sử dụng loại cây được cho là báo hiệu một điều gì đó cần kiêng cử, như ngọn cây dừa cắm trên hành tre trước ngõ, ngọn chúc xuống đất, được báo hiệu rằng trong nhà có người sinh đẻ. Nên cứ không vào. Hoặc người ta treo nhánh xung rồng không gai dưới mái hiên nhà trên, thân lá màu xanh sẫm, nhiều mù màu trắng sữa, làm thế tin rằng sẽ trừ khử phong long, những điều xui xẻo (cả loại phong long tử-phong long tử được cho rằng những người sảy thai ngoài ý muốn, họ mắc phong long ít nhất trong 3 tháng 10 ngày mới hết). Nay, thẳng vẫn còn thấy người ta treo dưới mái hiên nhà. Hoặc cắm một cây trường sinh (loại cây lá nhỏ, thân đơn nhiều lông), rễ sống được trong nước lã) nơi bàn thờ trong nhà, hễ lá cây tự rụng trở màu từ màu xanh sang màu vàng, được cho rằng nhà mắc phong long. ?

Chết người	<i>-A đấp</i>	-Lá	-Nhai nuốt
Chết người	<i>-Chr'gãm</i>	-Lá	-Nhai nuốt
Chết người	<i>-Ch'poor</i>	-Nhựa đốt xông khói	-Đốt cây xông khói, gây đại dịch
Chết chim, thú rừng	<i>-Cỏ cr'liêh c'rắh, xát, mr'loróc</i>	- Cả cây, lá, rễ	-Bôi, trét và dụng cụ đi săn, bắt loài chim nhỏ, thú nhỏ
Ngải thương	<i>ưnêêr amor (ngải có chất kích thích tình dục)</i>	-Lá	-Bỏ vào áo, quần (bỏ ngải)
Bán hàng gặp may mắn	<i>-Con a kéch/cha kéch (loại bỏ)</i>	- Dùng con đực có sừng	-Mang theo người khi đi buôn bán
Bán hàng gặp may mắn	<i>-Cây ư'ang, ưnêêr</i>	-Lá, nhánh	-Mang theo người khi đi buôn bán
Làm giàu nhanh, dễ dàng	<i>-Bùa zinrou độ alo.</i>		-Mang theo trong người

Nóng tính (thay đổi tính nét)	<i>-Pr'đáo</i>	-Lá, nhánh	-Uống hoặc thoa vào người
Bắt chim, thú rừng	<i>-C'răh</i>	-Bắt chuối rừng, hoặc chuối nhà mọc ra giữa thân cây chuối)	- Phoi khô mang theo người khi đi săn bắt
Bắt chim, thú rừng	<i>- Xát</i> <i>- Mr'lorc</i>	-Cả cây	- Mang theo người khi đi săn bắt
Bắt chim	<i>-Nhựa cây</i> <i>urloong jil</i>	-Nấu thành cao đặc	-Trét vào cành cây
Bắt cá	<i>-Cây achul,</i> <i>atiêng, trhol,</i> <i>chaton</i>	-Cả cây	-Giã thành bột rắc xuống suối
Săn bắt thú rừng	<i>-Cây pui</i>	-Cả cây	- Mang theo người khi đi săn
Săn bắt thú rừng	<i>-Cây a chụp</i>	-Cả cây	- Mang theo người khi đi săn bắt

Săn bắt thú rừng	- <i>Cây a pặ</i>	-Cả cây	- Mang theo người khi đi săn bắt
Săn bắt thú rừng loài lớn	- <i>Cây pui, achup, apặ, a'mong</i>	-Cả cây	-Săn bắt các loài thú lớn
Săn bắt thú rừng	- <i>A ngong</i>	-Cả cây	- Mang theo người khi đi săn bắt (nằm mơ tốt, gặp bạn bè, người cho (cái gì đó), em bé sơ sinh,...) mới linh nghiệm
Săn bắt thú loài lớn	- <i>Nhựa cây ch'pơơ</i>	-Nấu thành cao đặc	-Bôi trét chất độc
Bắt ong rừng	- <i>Cây zinươu giró.</i>	-Cả cây	-Đốt thành khói
Trừ tà ma	- <i>Cây ch'hor, zi'rơ, cr'tợ</i>		-Mang theo người
Trừ tà ma	- <i>Cây pr'vih, ư'đăr, cr'đấp</i>		-Mang theo người

1.4. Đeo bùa tránh bệnh tật

Người Cơ Tu quan niệm rằng có loại ma xấu trở thành hung dữ làm hại con người, ²⁵⁰do đó phải có bùa để trừ khử được tà ma, không có các loại ma xấu theo chân về nhà mình. Họ dùng hững sợi chỉ màu đen, trắng, đỏ được xe lại thành một sợi đeo (lá) bùa trước ngực. Bùa là những loại cây lá được cho có khả năng xua đuổi được tà ma (ma chết xấu) làm cho con người bị bệnh tật. Trẻ em lại càng cần thiết phải đeo bùa, do nô đùa ngoài đường, đôi khi chạy ra khỏi làng dễ gặp phải tà ma làm hại. ²⁵¹

Trong những lần điền dã tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí (thuộc xã Hòa Bắc) và thôn Phú Túc (thuộc xã Hòa Phú) đều thuộc huyện Hòa Vang, chúng tôi gặp loại thuốc Nam bằng cây lá trên rừng, được hái về, băm nhỏ, hoặc xắt thành lát, phơi khô sắc uống sau khi phụ nữ sinh đẻ để

²⁵⁰ Về hình thức này, người Kinh Quảng Nam, Đà Nẵng vùng xuôi trước đây có trẻ em đeo bùa đến 12 tuổi, đối với những trẻ mà cha mẹ chúng cho là ‘khó nuôi’.

²⁵¹ Dân gian vùng Hòa Vang cho rằng mang theo vỏ rắn lục (vỏ lấy được khi con rắn đang lột vỏ) trong túi áo, được cho rằng sẽ hên khi đánh bạc ăn tiền.

được khỏe mạnh, da dẻ hồng hào.²⁵² Những loại cây có tác dụng chữa một số bệnh khác thông thường, hoặc loại cây có độc tố, người Cơ Tu huyện Hòa Vang, chẳng vẫn còn sử dụng, nhưng ít. Phần nhiều các nghệ nhân bứt lá không quan tâm đến và cũng không cố công tìm kiếm trên rừng những loại cây có chất độc để tạo thành thang thuốc độc mà xưa kia ông cha họ thường sử dụng. Hiện tại cây ngải tại thôn Tà Lang, và thôn Giàn Bí xã Hòa Bắc, các cụ già hay các vị trung niên còn biết đến tác dụng của nó, nhưng để sử dụng loại cây này, biết được tác dụng của cây chỉ những người già mới am hiểu hết và họ không còn sử dụng vì cho rằng “xấu xa” khi phải sử dụng đến nó.²⁵³

²⁵² Tư liệu điền dã tháng 5/2018: bà Nguyễn Thị Chơn, tại thôn Giàn Bí có bài thuốc Nam, dùng sắc uống sau sinh con. Bà vẫn thường vào rừng bứt lá thuốc Nam, phục vụ nhu cầu bà con trong làng.

Tư liệu điền dã tháng 6/2019: bà Lê Thị Nghiêng, 60 tuổi tại thôn Phú Túc có bài thuốc bằng cây lá rừng, trị bệnh khí hư ở phụ nữ và bài thuốc dành cho phụ nữ uống sau sinh đẻ, sức khỏe mau hồi phục. Hiện nay bà vẫn bứt lá phục vụ bà con, giữ tri thức Đông y cổ truyền.

²⁵³ Tư liệu điền dã tháng 5/2018 tại thôn Tà Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

1.5. Ma thuật điều trị bệnh



*Ma thuật điều trị bệnh
(Ảnh: Nguyễn Đăng Hựu, 4/10/2020)*

Người Cơ Tu hiện nay trong điều trị một số bệnh tật vẫn tin vào ma thuật. Họ tin rằng có một lực lượng siêu nhiên sẽ giúp họ dùng năng lượng của mình thổi vào vùng hay điểm đau, thương tật để điều trị lành bệnh. Đây là phương

thức họ nghĩ rằng có thể chữa khỏi một số bệnh thông thường. Ma thuật thổi vào chỗ đau để điều trị mang đặc điểm như là một tôn giáo có niềm tin vào ma quỷ. Người Cơ Tu tin vào dăng, với những nỗ lực của người thực hành thổi để chữa bệnh. Khi thổi vào vết/ điểm đau, người thổi truyền vào đấy một nguồn năng lượng mang yếu tố ma thuật. Đôi khi cần ở người bệnh thể hiện đức tin vào nguồn năng lượng này mới có thể hết bệnh!

Có thể con người thời mới hình thành xã hội loài người, tín ngưỡng đa thần liên quan đến sự sợ hãi về cái chết của con người trước các lực lượng siêu nhiên. Theo đó, có thể hình dung rằng, sử dụng yếu tố ma thuật thổi vào chỗ đau để điều trị bệnh có từ thời nguyên thủy của loài người.

Điều này có thể khó trở thành hiện thực mặc dầu đã trải qua các yếu tố cần và đủ để việc thổi truyền năng lượng vào nơi đau được xảy ra. Đây là: đối tượng mắc bệnh phải có niềm tin (tức phải có lời cầu xin khẩn thiết); người thổi phù phép phải vận dụng năng lượng đang nắm giữ thổi vào điểm đau, vùng đau kèm theo lời chú để hóa giải bệnh tật, kêu gọi các đấng linh

thiên truyền cho năng lượng để giải tỏa căn bệnh đang mắc phải. Lời chú của người “thối” phải được đọc lên khi thực hành thối, phải có hình thức nào đó khả dĩ để thối chữa bệnh có hiệu quả, phải có vật linh đặt vào nơi vị trí đau. (Trường hợp thối vào chân khi đang bị thoái hóa khớp phải có củ gừng nhai dập phun vào và sau “thối”, người bệnh phải nhai gừng và nuốt – gừng đã được thối phép – tin rằng gừng là chất dẫn đưa năng lượng thối ra từ ngoài vào để hóa giải bệnh tật).

Bà A Lăng Thị Kh. Tại thị trấn P’rao, huyện Đông Giang dùng năng lượng thu nạp từ các dàn ban cho phối hợp cùng *lời khẩn, bùa chú* và *vật linh* thối vào chân một người đang bị đau thoái hóa khớp gối với *niềm tin* rằng phương pháp trị liệu này sẽ có hiệu quả. Vật linh là *củ gừng* đã được bà thối một nguồn năng lượng có yếu tố ma thuật cần thiết vào gừng. Lời khẩn thực hiện trong lúc thối, vừa khẩn, vừa thối và lời chú đọc thì thầm không rõ lời để tập trung năng lượng vào điểm bệnh.

“Thối” là truyền năng lượng vào chỗ đau để “đẩy cái đau” ra khỏi cơ thể. Củ gừng được cho là có sức mạnh ma thuật nên trước khi thối,

người thổi nhai nát củ gừng và phun vào chỗ đau. Dùng lời chú đọc thì thâm trong lúc thổi. Thường thì thổi ba lần, còn bệnh nặng thổi sáu lần mới khỏi.

Ma thuật chữa bệnh bằng hình thức thổi có quan hệ với tri thức dân gian về điều trị bệnh bằng cây cỏ mà các thầy thuốc dân gian thường sử dụng. Tuy nhiên, khó phân biệt đâu là ma thuật chữa bệnh, đâu là y học dân gian. Thời nay, người Cơ Tu từng bước được nâng cao nhận thức của mình về thế giới khách quan, nhận ra rằng chữa bệnh bằng ma thuật là hình thức mà người Cơ Tu ít sử dụng, bởi chỉ dùng ma thuật là không thể lành bệnh. Và còn bởi thời nay y tế phục vụ con người tốt hơn là dùng yếu tố ma thuật để đẩy lùi bệnh tật. Con người đã nhận thức ra điều này, có lẽ khi tìm ra lửa. Lửa làm thay đổi tất cả. Và cây cỏ có trong tự nhiên đã giúp cho con người sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau để điều trị bệnh. Nhưng tại sao như thế, ma thuật chữa bệnh vẫn còn tồn tại? Có thể khi mắc bệnh, người bị bệnh dùng thuốc nam, cây cỏ với tri thức dân gian vốn có của mình do các chủ làng vừa là thầy cúng, lại vừa là thầy chữa bệnh giúp đỡ. Đồng thời cũng tìm

đến yếu tố ma thuật để chữa bệnh. Khi bệnh được đẩy ra khỏi cơ thể, người ta tìm lời giải đáp do đâu mà bệnh được chữa khỏi. Và vì sử dụng hai hình thức chữa bệnh trong cùng một bệnh nên khi bệnh lành, họ thường cho rằng do bùa chú đạt hiệu quả và vị thầy cúng đã giúp họ. Thế còn tri thức dân gian về cây thuốc nam, họ lại ít (hay không) xem đó là tác nhân trị bệnh. Tuy nhiên vẫn cho rằng kết hợp cả hai phương pháp điều trị có tác dụng lành bệnh. Trường hợp này không phân biệt hình thức nào là hình thức có tác dụng điều trị lành bệnh. Thế nên nay, thắng vẫn còn gặp trường hợp dùng ma thuật phối hợp với sử dụng tri thức dân gian về cây cỏ để điều trị một số bệnh tật. Nghĩ rằng đứng trước sự sợ hãi, thời nguyên thủy, con người thấy mình quá nhỏ trước các hiện tượng tự nhiên nên thần thánh, ma quỷ luôn là lực lượng đáng phải được quan tâm để nhờ đó, thần linh sử dụng năng lượng hiện có để giúp con người sống sót!

Ngày này, thắng vẫn gặp trường hợp dùng bùa chú, thổi một nguồn năng lượng cho rằng nhận được từ ma quỷ, đàn, thần, thánh để chữa bệnh. Người Cơ Tu hay các tộc người anh em khác trên dãy Trường Sơn vẫn còn sử dụng biện

pháp này như liệu pháp trấn an tinh thần con người trước thiên nhiên hùng vĩ nhưng đầy nghiệt ngã.²⁵⁴

2. Tri thức về dự báo thời tiết

Sản xuất nông nghiệp luôn gắn liền với thời tiết, đôi khi lệ thuộc vào thời tiết trong quá trình thực hiện lịch thời vụ. Nắng, mưa, gió, bão, lũ quét đối với vùng núi là quan trọng, ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển kinh tế và sự sinh tồn của con người. Trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa nắng hai mùa rõ rệt, con người dựa vào sự biến đổi của tự nhiên trong những trường hợp nhất định về sự thay đổi của thời tiết trong vùng, để phán đoán và đưa ra những dự báo thích hợp về sự đổi thay thời tiết, phục vụ con

²⁵⁴ Điều này không chỉ là người Cơ Tu mà người Kinh cũng tin vào yếu tố ma thuật như, treo cây xương rồng trước cửa nhà để đẩy lùi ma vào nhà quấy phá; người ta thắp hương cúng vái tại nơi đô thị, tại các ngã ba đường, tại bệnh viện, gặp nhiều tại trước Khoa sản. Điều đó có yếu tố ma thuật cầu xin một nguồn năng lượng từ ma quỷ đẩy lùi sự chết chóc khỏi các người mẹ đang sinh đẻ. Người ta vừa tin vào năng lực của y học hiện đại, nhưng đồng thời cũng tin vào năng lực có yếu tố ma thuật. Như thế, tín ngưỡng dân gian về ma thuật nay vẫn còn tồn tại.

người được tốt hơn trong quá trình vươn lên trong cuộc sống cộng đồng và cá nhân mỗi người.

Những dự báo thời tiết của người Cơ Tu các thôn Tà Lang, Giàn Bí và thôn Hòa Phú đã phần nào có sự giao thoa tiếp biến với dự báo thời tiết của người Kinh Hòa Vang. Trong những lần điền dã khảo sát thực tế, chúng tôi không/chưa tìm thấy những dự báo thời tiết được cô đúc bằng tục ngữ hay thành ngữ - một đoãn ngữ - để đưa ra thông báo về dự báo, phòng tránh các hiện tượng tự nhiên tác động đến đời sống con người.

- *Mùa hè khô hạn nhìn về phương đông mặt trời mọc lên tạo nên những quang sáng như lửa cháy, dự báo năm đó sẽ có bão lớn.*

- *Mùa hè khô hạn nhìn về phương tây mặt trời lặn xuống tạo nên những quang sáng như lửa cháy tia ra như rẽ quạt, dự báo năm đó sẽ có lụt lớn.*

- *Mùa khô nắng bỗng dựng cây đa đâm ra những sợi rễ non xòe ra màu trắng, năm đó thế nào cũng có lụt.*

- *Ong vò vè làm tổ trên cao là có lụt
Ong vò vè làm tổ nơi thấp là có bão.*

- Nhìn cây đu đủ trong vườn là đang xanh
lá bông có vài lá úa vàng, dự báo trời không
chuyển mưa cũng chuyển nắng.

- Mùa khô hạn, mặt trời mọc lên sáng đỏ
một vùng trời hướng nam, tia nắng gay gắt thế
nào cũng có gió nam phơn.²⁵⁵

²⁵⁵ Dân gian quen gọi gió Lào, do gió thổi từ phía Lào qua.
Những tri thức dân gian về dự báo thời tiết suu tầm được tại
Hòa Bắc, Hòa Phú có sự tương quan với tri thức dự báo thời
tiết vùng nông nghiệp miền xuôi Hòa Vang.

CHƯƠNG IX

VUI CHƠI GIẢI TRÍ

1. Trò chơi

Trò chơi dân gian thường xuất hiện trong môi trường quen thuộc của văn minh nông nghiệp lúa nước, gắn với sinh hoạt làng xóm của trẻ em. Trò chơi được xem là hình thức thể hiện sức mạnh cơ bắp, sự khéo léo trong ứng xử và vận dụng linh hoạt trí tuệ nhằm đối kháng trong các trò chơi để giành phần thắng cuộc về mình. Thường, không gian chơi là xóm, là sân vườn hoặc ngay trên sân nhà, cả trong không gian nhà cũng có thể diễn ra được cuộc chơi. Về thời gian tổ chức chơi, thường diễn ra vào buổi chiều, hoặc vào thời điểm trẻ em trông em cho mẹ nấu cơm, làm việc nhà. Trong thể hiện trò chơi, không khí vui vẻ, bằng lòng được đẩy lên, lôi kéo các trẻ nhỏ vào cuộc chơi đầy lý thú này.

Trước hết, cần nhận ra rằng, trò chơi luôn hàm chứa biểu tượng của sự đối kháng hay nói cách

khác là đấu tranh để giành thắng lợi về phía mình. Nói rộng ra, trong trò chơi luôn đấu tranh để chống lại các thành tố tồn tại đối kháng trong các trò chơi. Thừa nhận rằng, trò chơi dân gian xuất hiện trong nền nông nghiệp lúa nước, theo đó trong mỗi trò chơi đều gắng sức đấu tranh với các thành tố cấu thành trò chơi như thành tố đá dế, đá cỏ, rỗng rần lên mây - với bàn chân, búp tay, chông lên nhau là biểu tượng của sự đối kháng; trò đi chợ về chợ với thành tố cấu thành là những bàn chân được dựng lên xem là một đoạn sông hay đoạn suối, mà người đi chợ phải vượt qua được xem là thành tố đối kháng,...như thế trò chơi dân gian luôn có các thành tố nông nghiệp cấu thành trong các trò chơi. Hoặc chống lại thế lực “được cho là thù địch” như những trận đánh giặc giã định có yếu tố đối kháng thù địch. Hoặc trò chơi đối kháng lại chính bản thân người chơi như trò chơi ông làng (chơi ô ăn quan), chơi u (u tì), chơi bắn bi, chơi cù, ...Bởi vì ngay sau khi kết thúc trò chơi, có hai trạng thái xuất hiện: có vui mừng chiến thắng nhưng cạnh đó có nỗi buồn thất bại. Trong các loại trò chơi, trò chơi đấu sức nhau như trò chơi đẩy gậy, kéo co, nhảy bao bố, vật tay, đấu vật, ...thì đây là cả một thế giới làm rối trí đối phương, làm mất khả năng đối kháng. Thế nên trò chơi là biểu tượng thể hiện cả một thế giới riêng có của nó, trong đó người chơi vừa có may mắn, hên

xui, có cả mạo hiểm để giành chiến thắng, tức khẳng định vị trí của mình trong cuộc chơi đầy tinh thần đấu tranh chống lại cái yếu đuối.

Từ đó, có thể hình dung rằng trò chơi dân gian cho trẻ em hay người lớn đều là những hoạt động gọi được tên, hơn thế là toàn bộ các biểu tượng được kết nối giữa các phương tiện cần có để trò chơi xuất hiện và vận hành trong không gian và thời gian cụ thể.

Và để trò chơi được vận hành trong khoảng thời gian nhất định, trò chơi phải được có sự thỏa thuận trước với đối tượng đối kháng, hoặc riêng lẻ, hoặc tổng hợp, hoặc không theo quy ước nào mà trò chơi diễn ra tự do. Cho dù thế nào vẫn phải đưa trò chơi vào cuộc sống thực của nó bằng các quy ước để thực hiện. Cái mà trò chơi ngoài dân gian gọi là luật chơi.

2. Trò chơi cho trẻ em

2.1. Trò chơi phóng ảnh ²⁵⁶

Lấy một xấp ảnh đặt vào tâm một vòng tròn được kẻ trên khoảng đất, hoặc chỉ cần kẻ một đường

²⁵⁶ Theo bà A Tìng Tươi, trò chơi này không phải trò chơi dân gian của trẻ em Cơ Tu, đây là trò chơi được tiếp nhận từ trẻ em vùng xuôi. Trẻ em miền xuôi gọi trò chơi *tán dếp*.

thẳng ngang vào khoảng trống dưới đất, đặt ảnh phía trẻ đứng tán ảnh.

Trước khi cuộc chơi diễn ra tán dép lấy quyền ưu tiên chơi trước.

Cách tán: trẻ cầm dép trên tay tán dép sao cho dép cán cai (dép nằm đúng vào đường kẻ ngang, cách nơi đặt giấy ảnh chừng 5 m), thì sẽ được quyền ưu tiên đi trước, trẻ tán dép gần hơn sẽ tán sau cùng.

Những em tham gia chơi lấy một chiếc dép cầm trên tay, nhắm chỗ để ảnh mà tán tới. Vào cuộc chơi, trẻ nào tán được nhiều ảnh ra khỏi vòng tròn hoặc ra khỏi đường thẳng ngang trên khoảng đất quy định thì thắng cuộc, được quyền lấy hết ảnh được tán ra. Hết ảnh trong vòng tròn là hết một biên. Các thành viên tham gia trò chơi tiếp tục nộp ảnh vào để tiếp tục trò chơi.

Cuộc chơi lại tiếp tục.

2.2. Nhảy dây²⁵⁷

Rất đa dạng và phong phú, có các loại nhảy dây.

- Nhảy ếch: Cầm hai tay hai đầu sợi dây và làm động tác búng người như con ếch nhảy.

²⁵⁷ Trò chơi có giao thoa, tiếp biến lẫn nhau giữa trẻ em miền xuôi và miền ngược trong điều kiện môi trường nông nghiệp, nhiều điểm tương đồng trong sinh hoạt của trẻ em.

- Nhảy lá: Lấy một sợi dây cao su, hoặc sợi dây dứa dài căng ra, hai người chơi nắm hai đầu, một người nhảy ba bước qua dây.

- Nhảy chó: Động tác nhảy khá phức tạp: Chân phải bước nhịp 2 lần quay người nhảy qua dây, tiếp tục chân trái nhịp hai lần quay người nhảy qua dây. Tiếp theo chân trái nhịp hai lần xoay người nhảy qua dây, lại tiếp tục chân phải nhịp hai lần xoay người nhảy qua dây... người chơi cứ tiếp tục làm động tác như vậy đến khi bị lỗi hoặc mệt thì nghỉ.

2.3. Trò chơi năm hột ²⁵⁸

Có thể hai, ba người cùng chơi. Nếu ba người thì làm động tác búp sen nở để xác định người nào chơi trước người nào chơi sau. Vật chơi là năm hòn sỏi nhỏ. Có bốn cách chơi:

- 1 viên 1 tay: Dồn từng viên sỏi một và nắm cả 5 viên sỏi trong 1 tay.

- 2 viên 1 tay: Dồn 2 viên sỏi một lần và nắm cả 5 viên trong 1 tay.

- 2 tay 1 viên: Dồn từng viên sỏi lên và nắm bắt lại, sang qua tay kia.

²⁵⁸ Theo bà A Tìng Tươi (huyện Đông Giang), trò chơi này không phải trò chơi dân gian của trẻ em Cơ Tu. Cách chơi như mô tả được tách ra một phần từ trò chơi *đánh cùm* của trẻ em miền xuôi.

- 2 tay 2 viên: Dồn 2 viên sỏi lên một lần, nắm bắt lại và sang qua tay kia.

2.4. Đánh cụm ²⁵⁹

Chơi cụm phổ biến không chỉ phổ biến trong không gian một quận, huyện mà toàn thể các quận, huyện khác trên địa bàn Quảng Nam xưa kia đa số trẻ em cũng tổ chức chơi với nhau trong những giờ nhàn rỗi, nhiều hơn cả là những lúc giữ em, chăn trâu bò, hoặc ở nhà trông coi nhà cửa cho cha mẹ đi làm. Trò chơi cụm đơn giản chỉ cần tìm được 5 hột mít hoặc 5 viên sỏi, gạch, ... là được. Đây là loại trò chơi dân gian phổ biến trong giới trẻ em bên cạnh các trò chơi đồng dao.

Chuẩn bị: chọn 5 hòn sỏi, gạch, ... nhỏ trông vừa bằng viên bi ve hoặc hột mít là được. (Đôi khi dùng hột mít làm cụm để chơi, nếu nơi tổ chức chơi không tìm ra được sỏi, đá nhỏ khi vật liệu gạch, sỏi thời trước còn hiếm thấy). Sỏi có thể có góc cạnh nhưng tốt nhất có dạng hình tròn hoặc hình thuận là chơi tốt, thuận lợi khi rải cụm trên nền đất can, làm cho cuộc chơi tăng phần hào hứng. Sỏi lớn hay nhỏ còn tùy theo nắm tay của đối tượng chơi mà chọn.

²⁵⁹ Theo bà A Tìng Tươi (Đông Giang), trò chơi này không phải trò chơi dân gian của trẻ em Cơ Tu, đây là trò chơi được tiếp nhận của trẻ em vùng xuôi. Trẻ em miền xuôi gọi trò chơi *đánh cụm*.

Trẻ nhỏ chọn loại sỏi nhỏ hơn, vừa trong nắm tay là được. Lấy ví dụ trẻ em Cơ Tu vùng Hòa Vang:

Luật chơi: trẻ em vùng Hoà Vang tổ chức trò chơi cụm không phải đi qua các ván mà chơi biên, lấy biên làm chuẩn tính thắng thua. Một biên có rất nhiều lần rải để tính biên. Luật chơi thế nào là tùy thuộc vào nhóm trẻ tự đặt ra ngay tại nơi diễn ra trò chơi. Thế nên có thể biết được cùng trong một làng nhưng trẻ em xóm dưới có luật chơi khác trẻ xóm trên và cũng khác với trẻ em làng khác. Tuy nhiên, đây là trò chơi phổ thông nên dù luật đặt ra thế nào, trẻ trong hay ngoài làng vẫn hiểu và nhập cuộc được ngay. Có thể đặt ra cho mỗi cuộc chơi đủ 80, 100 biên hay hơn nữa để cuộc chơi kéo dài. Bởi nếu chơi theo phe nhóm thì biên phải nhiều mới hấp dẫn thắng cuộc. Có thể ra luật chỉ đủ 10 – 15 biên thì thắng cuộc nếu chơi tay đôi, hoặc chơi mỗi phe 2 trẻ. Tuy nhiều biên nhưng khi nhập cuộc chơi, trẻ em chơi hấp dẫn và rất nhanh tay lẹ mắt, do đó, chơi rải tuy rằng khó, song các em gái vượt qua dễ dàng để ghi biên.

Đối tượng chơi: trẻ em trong độ tuổi 10 đến 13 hoặc có thể đến 14, 15 cũng có thể tham gia trò chơi này. Đôi khi thanh niên 18, 20 trong giờ ngơi tay khi giê lúa, phơi rơm rạ, phơi lúa...vẫn còn duy trì thú vui chơi đánh cụm với nhau nhưng chỉ trong

những lúc thật nhàn rỗi và thích thú mới tổ chức chơi.

Địa điểm chơi: trò chơi cụm của trẻ em diễn ra bất cứ thời điểm nào trong ngày, chỉ cần đủ chỗ để ngồi bệt trên nền đất, nền gạch hoặc xi măng,... là được. Sân chơi nhỏ thì chơi đôi, sân lớn tổ chức chơi theo phe nhóm nhiều trẻ cùng một lúc vẫn được. Thường, trẻ chơi cụm trong lúc giữ bò, giữ trâu ngoài đồng, hoặc giữ em, thường tụm lại để chơi. Khi trâu, bò đang thông dong gặm cỏ trên đồng, hoặc trên các sườn đồi, cỏ non, ... những lúc như thế, trẻ em chăn trâu không biết làm gì để tìm vui, nên tìm đến các trò chơi dân gian và qua các trò chơi trẻ em trở tài nhanh tay, lẹ mắt và đôi khi có trò chơi phải vận dụng sự suy nghĩ tìm kế đối phó, liên quan đến không gian, ... nữa. Hoặc chơi cụm trong những giờ giải lao giữ buổi học vẫn được. Trẻ em, nhất là trẻ em nữ đến tuổi 10 – 13 thường mang theo bộ cụm bỏ trong cặp, đến giờ chơi lại mang ra chơi cùng chúng bạn. Các trẻ vui thú với các loại trò chơi dân gian như nhảy dây, chơi u, bắn bi, chơi cù, ông làng, đá lon, chơi ba lá xà, chơi trốn tìm, ... trong đó chơi cụm là một loại trò chơi rất được ưa thích, nhất là các em nữ. Cuộc chơi có thể diễn ra ngay trên đường làng, dưới cây đa rợp bóng sân đình, hoặc dưới gốc cây trên nương rẫy; chơi trong nhà, trong sân... đều có thể tổ chức được.

Chơi biền: trước khi đạt số biền theo quy định để giành thắng cuộc, chơi biền cũng phải đi canh như các trò chơi dân gian thường thấy như chơi đi tàu bay (cò cò), chơi nê, chơi đi chợ về chợ...

Để đạt quyền ưu tiên chơi trước, trẻ cử đại diện phe hoặc nhóm ra đánh tù tì với đối thủ để kiểm quyền ưu tiên. Hình thức đánh oẳn tù tì mỗi nơi mỗi khác nhưng nguyên tắc chung là biểu tượng đưa ra thì cuộc phải thắng biểu tượng của bạn mới được lấy quyền ưu tiên. Ví dụ có 2 bạn đánh oẳn tù tì, một bạn đưa ra biểu tượng chiếc búa, một bạn đưa ra biểu tượng cái kéo. Như vậy cái búa phải thắng cái kéo vì cái búa có thể đập cái kéo, còn cái kéo chỉ có thể đánh thắng cái bao, cái bao đánh thắng cái búa vì bao trùm, bọc được búa, búa thua. Do đó, trường hợp một trẻ ra búa, một trẻ ra kéo thì búa thắng kéo. Vậy, búa được ưu tiên. Khi ra biểu tượng thay vì đếm 1,2 trẻ em thường đọc siêm... phây hoặc xú... xì. Vẫn hiểu. Rồi đồng loạt ra một trong ba biểu tượng búa, bao, kéo. Ngoài ba biểu tượng trên không được ra biểu tượng nào khác.

- Đi canh 1:

Trẻ em dùng tay thuận (trái hoặc phải) rải cùm ra trên nền đất can, xong dùng tay bốc một viên sỏi ném lên không, đoạn dùng tay đó bắt một viên sỏi bất kỳ ở nền đất, rồi nhanh tay chụp viên sỏi vừa

ném lên đang xuống vào tay có viên sỏi vừa bắt được. Xong canh 1.

- Đi canh 2:

Như đi canh 1 nhưng phải bắt bắt hai viên sỏi dưới nền đất.

- Đi canh 3, như canh 1 phải bắt 3 viên sỏi tương ứng với canh đang chơi.

- Đi canh 4 (tức canh cụm): trẻ em đi xong 3 canh, dùng một tay cụm 5 viên sỏi lại trên nền đất, xong nhẹ nhàng nhặt lấy 1 viên sỏi bất kỳ ra khỏi cụm sao cho viên được nhặt không va chạm với 4 viên còn lại là hợp lệ. Nếu va chạm sẽ mất quyền chơi tiếp. Đoạn ném viên sỏi vừa nhặt được lên cao, nhanh tay hốt cụm, sau đó chụp lấy viên sỏi trên không đang rơi xuống vào tay sao cho không có viên nào rơi ra là hợp lệ. Nếu có viên sỏi nào đó rơi ra cũng xem là không hợp lệ. Chính vì chơi canh cụm khó nên trẻ em thay vì cụm có thể rải 5 viên sỏi sao cho có 1 viên đứng cách ra ngoài để có thể thực hiện hốt cụm được dễ dàng.

- Đi canh rải (tức canh 5):

Dùng tay thuận, rải cụm trên nền đất (rải vừa phải, không mạnh tay), chờ cho đối thủ quan sát thấy không phạm luật, đối thủ tự chọn và bắt ra 1 viên sỏi thu giữ. Trẻ chơi quan sát, tính xem nên đi cách nào cho đạt thắng lợi mà không chạm ngón tay vào viên sỏi khi ra dấu gạch giữa hai viên sỏi. Sau

khi quan sát chọn thuận lợi, trẻ chơi dùng ngón tay út gạch (giã định) ngang giữa hai viên sỏi, xong dùng ngón tay cái, hoặc ngón nào cũng được, búng viên sỏi sao cho viên sỏi ấy chạy đến chạm vào viên sỏi bên kia đường gạch mà không va chạm với viên nào khác (chỉ hai viên sỏi đụng nhau) là được. Nếu trong khi sử dụng thao tác búng mà một trong 5 ngón tay va chạm vào một trong 4 viên sỏi, xem như mất quyền chơi tiếp. Sau khi thực hiện xong 2 lần búng như thế sẽ đạt được một biên.

Để cuộc chơi đạt được biên thì phải chơi qua 5 canh. Canh cùm chính là canh 4. Khi đi canh rài (canh 5) để đạt được biên, có 3 cách chơi rài:

- Cách 1:

Cách chơi như đã khảo tả trên.

- Cách 2:

Dùng tay nắm 5 viên sỏi tung lên cao và nhanh chóng sấp bàn tay lại đưa má ngoài bàn tay đón lấy 5 viên sỏi đang rơi xuống nằm trên mặt ngoài của bàn tay. Đoạn, lần nữa giữ nguyên vị trí như vậy, tung 5 viên sỏi lên, nhanh chóng ngửa bàn tay lại như cũ bắt lấy 5 viên sỏi sao cho không rơi ra khỏi tay viên nào. Bắt được như thế là đạt được 5 biên. Nếu trong lúc thực hiện hai lần tung sấp, ngửa 5 viên sỏi mà có một viên hoặc hai viên rơi ra ngoài thì chỉ tính biên cho những viên còn nằm lại trên tay mà thôi, những viên rơi xuống đất không

được tính biên. Tuy nhiên, khi có một hoặc hai viên rơi ra ngoài tay thì sẽ mất quyền chơi tiếp khi thực hiện lại lần thứ hai mà lần thứ hai này sỏi vẫn rơi ra khỏi tay, không được tính biên. Mất quyền chơi, nhường cho đối thủ. (Cách chơi hứng sấp ngửa được cho chơi hai lần, lần thứ nhất đạt được, được quyền chơi tiếp, nếu lần thứ nhất bị hỏng, đối thủ cho chơi lại lần thứ hai, nếu lần thứ hai cũng hỏng, tung hứng không đạt. Mất quyền chơi và không được tính biên nào cả).

- Cách 3:

Dùng tay nắm 5 viên sỏi tung lên cao và nhanh chóng sấp bàn tay lại đón lấy 5 viên sỏi đang rơi xuống trên mặt ngoài của bàn tay. Đoạn, giữ nguyên động tác đó, tung 5 viên sỏi lên lần nữa. Lần này thì khó hơn bởi khi 5 viên sỏi đang rơi xuống, trẻ chơi dùng tay chụp lấy 5 viên sỏi gọi là động tác đại bàng đón mỗi sao cho không có viên sỏi nào rơi ra khỏi tay. Thực hiện xong động tác đại bàng đón mỗi được tính 5 biên, 5 biên này được nhân đôi lên thành 10 biên do đây là cách chơi khó nhất. Cao trào cuộc chơi thường tập trung vào rải tính biên. Cuộc chơi được chuyển qua, chuyển lại giữa hai bên, đôi khi không có phe nhóm nào ghi biên do chơi không đạt. Tuy nhiên nếu chỉ hứng được 4 viên sỏi và đón được 3 viên thì được tính 3 biên nhân đôi thành 6 biên mà thôi. Đại bàng đón mỗi chỉ nhường quyền

cho đôi thủ khi đóp lần thứ 2 vẫn bị rơi 1 viên đến nhiều viên sỏi ra khỏi tay đóp.

Cuộc chơi như thế được thay phiên nhau tiếp tục đẩy lên cao đến chừng nào phe, hoặc em nào đạt được số biên như quy định từ trước khi tổ chức cuộc chơi thì phe, hoặc em đó thắng cuộc.

2.5. Trò chơi u ăn quan ²⁶⁰

Trò chơi tiếp nhận của người Việt. Để có một ván chơi, cần 2 người cùng tham gia. Xác định ai chơi trước ai chơi sau bằng cách bốc thăm hai que ngắn dài, người rút được que dài chơi trước, người rút được que ngắn chơi sau. Người chơi kẻ dưới đất 5 ô mỗi ô chia thành hai phần và 2 đầu theo hình.

Người chơi cầm viên sỏi bất kì ở ô nào và đi theo đường mình thích về phía phải hoặc phía trái. Khi người đi trước xong thì người thứ 2 tiếp tục đi cũng theo trình tự như người thứ nhất. Hai người

²⁶⁰ Theo bà A Ting Tươi (Đồng Giang), trò chơi này không phải trò chơi dân gian của trẻ em Cơ Tu, đây là trò chơi được tiếp nhận của trẻ em vùng xuôi. Trẻ em miền xuôi gọi trò chơi *ông làng*. Miền Bắc gọi chơi *Ô ăn quan*. Qua điều tra, ghi chép tại thôn Phú Túc và Tà Lang, Giản Bí thuộc huyện Hòa Vang, trò chơi thể hiện cách chơi đơn giản: đôi phương chỉ bắt quân, phe nào bắt nhiều khi đôi phương không còn quân để đi tiếp là thắng cuộc. Hình thức vay, trả quân cờ trong cách chơi *Ông làng* chưa thấy trẻ em Cơ Tu các thôn trên thể hiện.

tiếp tục chơi như thế đến khi nào người được nhiều viên sỏi hơn so với người kia thì người đó sẽ thắng.²⁶¹

Trò chơi **Ông làng** (miền xuôi)

Phạm vi chơi: trò chơi ông làng phổ biến hầu hết các huyện tại tỉnh Quảng Nam. Những năm 1950 tại Hội An vẫn còn thấy trẻ em tổ chức chơi trò Ông làng tại chợ, tại quán đầu làng hoặc ngay trong nhà lúc chăm nom em bé. Trò chơi ông làng chính là trò chơi ô ăn quan được du nhập từ Bắc vào trên đường Nam tiến của tiền nhân. Chơi Ô ăn quan vào đến Quảng Nam dần dần biến đổi thành trò chơi Ông làng. Có lẽ khi vào phương nam, phần lớn người Quảng chỉ là những người dân thường lam lũ, không có nhiều quan chức viên lại đi theo để tổ chức làng xã quy cũ ngay từ đầu nên người Quảng Nam tại Hoà Vang biến tên gọi quan thành làng vì vai trò của làng vào những ngày đầu khai cơ lập nghiệp ổn định cuộc sống là rất quan trọng, do đó có lẽ đã gọi chơi ô ăn quan thành chơi ông làng (?). Chính đó, vào đến xứ Quảng không chỉ có 5 viên sỏi mà đã chuyển lên thành 10 viên cho mỗi ô vuông.

Tại vùng Hoà Vang, trò chơi ông làng phổ biến rộng khắp các xã miền trung châu, miền biển,

²⁶¹ Bà Đinh Thị Hựu cung cấp.

nơi phần lớn là địa bàn hoạt động kinh tế bằng lúa nước.

Đối tượng chơi: trẻ em trong độ tuổi từ 10 đến 15 không phân biệt gái trai có thể chơi được trò chơi này. Phần lớn trong một ván ông làng, trẻ chỉ tổ chức chơi với nhau 2 trẻ, mỗi phe 1 trẻ. Nhưng đôi khi chũng chia thành hai phe có số lượng trẻ đông hơn từ 3 đến 5 trẻ một phe.

Địa điểm chơi: tổ chức chơi là bất cứ đâu miễn sao đủ chỗ cho 2 em ngồi bệt xuống đất. Có thể trên sân trường, nơi đầu làng, đường kiệt lớn, ... hoặc ngay trong hiên nhà, trẻ em cũng thường tập trung lại để vui chơi trò ông làng được.

Trước khi chơi, để giành quyền ưu tiên chơi trước trẻ em tập trung lại đánh oẳn tù tì để chọn.

Cách chơi: chuẩn bị vẽ một hình chữ nhật , kẻ đường giữa chia đôi theo chiều dọc, sau đấy lại kẻ đường chia năm theo chiều ngang thành 10 hình vuông nhỏ đều nhau. Hai đầu hình chữ nhật vẽ hai hình vòng cung.

- 10 hình vuông nhỏ tượng trưng cho dân,
- 2 ô hình vòng cung tượng trưng cho ông làng. Đây là 2 ô hình quan trọng, mỗi phe có một ô (ông) mất ông làng là yếu thế, dẫn đến thua cuộc. Bởi theo quan niệm hết làng tàn cuộc, hết quan tàn dân.

Thoạt tiên, trong mỗi hình vuông nhỏ trẻ đặt từ 5 đến 10 viên sỏi nhỏ sao cho khác màu nhau để phân biệt của phe. Có thể dùng hột mít khô lột vỏ và không lột vỏ vẫn chấp nhận được. Sỏi là quân cờ của hai phe, nếu một bên là sỏi thì bên kia phải là hột mít, mù u, mảnh sành hoặc gạch đập nhỏ... để phân biệt. Hai ô hình vòng cung ở hai đầu đặt mỗi ô một viên sỏi to hơn gọi là ông làng và cũng khác màu nhau.

Tiến hành cuộc chơi, sau khi oẳn tù tì xong, hai trẻ ngồi bệt hai bên, đôi khi ngồi chồm hồm vẫn hấp dẫn, phe 1 đi trước chọn bất kỳ 1 ô nào đó, đoạn hốt hết sỏi rải đều cho các ô hình vuông kế theo (rải theo chiều kim đồng hồ), mỗi hình vuông 1 viên hoặc 2 viên đều nhau, kể cả ô hình vòng cung ông làng. Khi rải hết viên sỏi cuối cùng lại tiếp tục hốt hết sỏi hình vuông bên cạnh và cứ thế rải hết sỏi đều nhau vào mỗi hình vuông cho đến khi viên sỏi cuối cùng được thả cách một ô trống. Đến đây, trẻ chơi đưa tay xập (vừa đặt tay lên ô vừa đọc: xập) vào hình vuông trống, đoạn hốt lấy sỏi của ô hình bên cạnh đưa ra ngoài (xem như phần sỏi ăn được của phe 2), thành thắng lợi của phe 1. Sỏi này đến rất cuộc có thể cho phe 2 vay, mượn để tiếp tục chơi khi đã thua hết.

Phe 1 dừng lại đây, nhường quyền chơi cho phe 2.

Phe 2 bắt đầu chơi, cách đi như phe 1 và bắt 1 ô hình vuông bất kỳ không nhất thiết chỉ phải hót sỏi của phe nhà hoặc phe đối phương.

Trong quá trình chơi trò ông làng gặp trường hợp: nếu phe 1 thả viên sỏi cuối cùng ngay trước ông làng của phe 2 hoặc của phe 1 thì trẻ chơi bị mất quyền chơi tiếp, phải nhường nước cho đối phương. Vì không thể lấy sỏi của làng bỏ sang cho dân được.

Cuộc chơi ông làng cứ thế tiếp tục kéo dài, cả hai phe 1,2 thay phiên nhau đi, đến khi phe nào nhặt được hình ô làng có viên sỏi lớn hơn và lấy hết dân (sỏi nhỏ) của đối phương thì bên ấy là phe thắng cuộc.

Khi bắt được làng, dân cũng bị bắt hết. Hết ván !

Lại tổ chức chơi lại ván khác.

Đã hết dân, thua cả làng nên phải vay mượn mới có mà chơi tiếp. Một viên sỏi lớn ông làng đổi được từ 5 đến 10 viên sỏi nhỏ. Hình thức như vậy là vay. Vay là phải nợ. Nợ phải trả sau khi hy vọng ván sau sẽ chuyển thành thắng lợi. Nếu không thắng nổi, nợ chồng chất, trả mãi không xong, trẻ thường “trở cẩu” lên, cãi nhau để giải quyết vấn đề tranh cãi đang có hiện tượng dâng cao, trẻ lại tìm cách thỏa mãn theo phép *thắng lợi tinh thần* ăn gian ba bàn cũng trật. Cứ thua, cứ vay đến khi không có khả

năng trả nợ quân cờ, bên vay quân chấp nhận thua cuộc.

Rồi lại tiếp tục chơi tiếp.

Cách chơi trò ông làng trông đơn giản, dễ chơi nhưng khi chơi không tính trước sau dễ dẫn đến thua dân, mất quân lẫn mất luôn cả ông làng nên trong tiến trình chơi trò ông làng, trẻ phải tính toán xác suất rải sỏi vào hình vuông sao cho thắng lợi. Nếu không cân nhắc sẽ liên tục bị mất quyền chơi, tạo điều kiện cho phe đối phương bắt hết dân ra ngoài.

Trò chơi như thế có liên quan đến tư duy tính toán, lựa chọn bắt ô xuất phát sao cho càng đi càng thuận lợi tránh dừng để hết sỏi trước ông làng. Trò chơi tham gia phát triển trí lực cho trẻ em, bước đầu bày cho trẻ tính toán cẩn thận, phán đoán cả một quá trình để bắt đối phương, bày cách tính vay, nợ, trả, lỗ, lời... Do vậy, học sinh trung học cũng tham gia chơi trò ông làng này trong giờ giải lao giữa buổi, không cứ gì chỉ dành cho trẻ em thiếu niên. Thanh niên trai tráng trong làng cũng rất ham thích loại trò chơi Ông làng này.²⁶²

²⁶² Xem: Võ Văn Hòe, *Văn hóa dân gian Hòa Vang*, NXB Đà Nẵng, 2008.

2.6. Trò chơi thả điều /dều

Điều là một trò chơi phổ biến ở Việt Nam. Vùng miền nào cũng có trò chơi này, trẻ em tạo nên những con điều bằng giấy nhỏ. Người lớn dán những con điều lớn hơn, chất liệu đặc tiền hơn. Đây là những chiếc điều lớn, bề ngang có khi đến một sải rưỡi tay và có mang một đến ba ống sáo ngắn. Khung điều làm bằng cật tre, giấy dán thành điều là loại giấy tốt, dẻo dai. Điều thả bằng dây chỉ hay dây cước nhỏ phù hợp trọng lượng điều. Người lớn thả điều có kèm theo ống sáo, gọi là sáo điều ²⁶³.

Trẻ em Cơ Tu cũng có loại trò chơi này, bởi đây là trò chơi phổ biến tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

2.7. Trò chơi rồng rắn lên mây

Một người đứng ra làm thầy thuốc, những người còn lại sắp hàng một, tay người sau nắm vạt áo người trước hoặc đặt trên vai của người phía trước. Sau đó tất cả bắt đầu đi lượn qua lượn lại như con rắn, vừa đi vừa hát:

Rồng rắn lên mây
Có cây lúc lắc

²⁶³ Sáo điều có 3 loại chính phân theo tiếng kêu: *sáo công*, kêu vang như tiếng công; *sáo đấu*, kêu than như lời than; *sáo còi*, kêu như tiếng còi thổi.

Hỏi thăm thầy thuốc

Có nhà hay không ?

Người đóng vai thầy thuốc trả lời:

- Thầy thuốc đi chơi ! (hay đi chợ, đi câu cá, đi vắng nhà... tùy ý mà đặt ra). Đoàn người lại đi và hát tiếp cho đến khi thầy thuốc trả lời:

- Có !

Và bắt đầu đối thoại như sau : Thầy thuốc hỏi:

- Ròng rã đi đâu ?

Người đứng làm đầu của ròng rã trả lời:

- Ròng rã đi lấy thuốc để chữa bệnh cho con.

- Con lên mấy ?

- Con lên một

- Thuốc chẳng hay

-Con lên hai.

- Thuốc chẳng hay.

Cứ thế cho đến khi:

- Con lên mười.

- Thuốc hay vậy.

Kế đó, thì thầy thuốc đòi hỏi:

+ Xin khúc đầu.

- Những xương cụt xầu.

+ Xin khúc giữa.

- Những máu cụt me.

+ Xin khúc đuôi.

- Tha hồ mà đuổi.

Lúc đó thầy thuốc phải tìm cách làm sao mà bắt cho được người cuối cùng trong hàng.

Ngược lại thì người đứng đầu phải dằng tay chạy, cố ngăn cản không cho người thầy thuốc bắt được cái đuôi của mình, trong lúc đó cái đuôi phải chạy và tìm cách né tránh thầy thuốc. Nếu thầy thuốc bắt được người cuối cùng thì người đó phải ra thay làm thầy thuốc. Nếu đang chơi dăng co giữa chừng, mà rỗng rần bị đứt ngang thì tạm ngừng để nối lại và tiếp tục trò chơi.²⁶⁴

3. Trò chơi cho người lớn

3.1. Trò chơi đấu vật

Đấu vật là trò chơi dành cho người lớn tuổi, phần lớn là thanh niên nam nữ tham gia trò chơi này.

²⁶⁴ Bà *Đinh Thị Hựu*, Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng, cung cấp.



Phổ biến ở
miền Bắc
vào dịp
hội xuân.
Các đô vật
lên sỏi vật
tham gia
dự thi có
thường,
thể hiện
tài nghệ

của mình. Đồng thời thông qua đấu vật là hình thức rèn luyện thể chất, tăng cường sức mạnh cơ bắp, tạo sự dẻo dai, rèn luyện sức khỏe trong học tập, lao động và bảo vệ Tổ Quốc.

Đấu vật (trích trong tác phẩm khắc gỗ “Thể thao truyền thống” của nghệ nhân Bh’riu Tích, xã Lăng, huyện Tây Giang, 4/2019, ảnh VVH).

Trong lúc vật, các đô vật đóng một cái khó cho kín hạ bộ. Cởi trần cốt để đôi bên không thể nắm áo, nắm quần nhau gây lợi thế cho mình được. Khó các đô vật phần nhiều bằng lụa, nhiều màu. Trước khi vào vật, hai đô vật làm các thủ tục do Ban tổ chức quy định.

Người Cơ Tu tiếp nhận trò chơi này từ người Kinh (Việt) và tổ chức trong những lần hội hè, hoặc

trong liên hoan văn hóa dân tộc thiểu số miền Tây đất Quảng.

Trò chơi ném vòng đơn (trích trong tác phẩm khắc gỗ “Thể thao truyền



thống” của nghệ nhân Bh'riu Tích, xã Lăng, huyện Tây Giang, 4/2019, ảnh VVH)

Cuộc thi bắt đầu, các đồ vật ra sân gươl, theo hướng dẫn của người điều khiển vật. Một hồi khua chân múa tay để rình miếng vào tạo thế, rồi xông vào ôm nhau vật. Trong thi đấu vật, họ lừa nhau, dùng sức mạnh tạo nên những pha vật đầy uy lực để vật đối phương ngã ngựa. Đối phương mất sức, thế lực bị phong tỏa, không trả miếng được. Với các thế nằm, hoặc bò sắp người, lợi dụng trọng lượng cơ thể không cho đối phương lật ngựa. Họ lừa nhau lúc đối phương sơ hở mất tập trung, họ đứng lên vật phản thế.

Theo lệ vật người Việt, người thắng cuộc phải vật đối phương *ngã ngựa trắng bụng hay lăm lưng trắng bụng* hoặc *nhấc bổng đối phương* lên mới được xem là thắng cuộc.

Những lần tổ chức hội văn hóa thường các chàng trai, cô gái Cơ Tu tham gia trò chơi này, rèn luyện sức khỏe trong lao động sản xuất, học tập, tạo cho cơ thể cường tráng đẩy lùi bệnh tật, ...

3.2. Chơi đẩy gậy

Đẩy gậy vừa là trò chơi dân gian, vừa là môn thể thao truyền thống, thường được tổ chức vào dịp đầu xuân, trong những ngày Tết, ngày Hội văn hoá - thể thao... Vào những dịp này, Đẩy gậy đã tạo nên vẻ đẹp mang đậm màu sắc dân tộc và là hình ảnh đặc trưng của lễ hội miền núi. Môn thể thao này phù hợp với tố chất của cư dân miền trung du, miền núi dân tộc thiểu số, qua đó góp phần đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao, làm phong phú thêm đời sống văn hoá tinh thần ở thôn- bản. Ở đâu có người miền núi sinh sống thì ở đó- môn thể thao này được phát triển mạnh hơn.

Để tổ chức trò chơi môn đẩy gậy chỉ cần có gậy thi đấu làm bằng một đoạn tre già vừa nắm tay, thẳng hay những thanh gỗ có chiều dài chừng hai mét, đường kính từ bốn đến năm cm. Đầu và thân gậy phải được bào nhẵn. Trên sân diễn ra trò chơi

kể một vòng tròn khép kín, có đường kính năm đến sáu mét, vạch giới hạn rộng chừng năm cm nằm trong phạm vi sân. Sau khi các thành viên tham gia trò chơi đã hoàn tất thủ tục chuẩn bị, người điều khiển dùng khẩu lệnh hướng dẫn cho các bên chuẩn bị. Một hồi còi được thổi lên, trò chơi đẩy gậy bắt đầu. Theo luật chơi, bên nào chân chạm vào vạch hoặc bị đẩy ra khỏi vòng tròn trước là thua cuộc. Mỗi cuộc chơi đẩy gậy thường diễn ra trong ba hiệp, sau ba hiệp đẩy, bên nào thắng hai, chung cuộc là thắng cuộc chơi.

Đẩy gậy là môn thể thao cần đến sức khỏe và sự khéo léo của người chơi. Tuy cần nhiều sức mạnh nhưng để thắng được đối thủ, người chơi cũng cần có kỹ- chiến thuật, sự khéo léo, dẻo dai và tâm lý thi đấu ổn định. Đã có không ít những người tham gia trò chơi “thấp bé nhẹ cân” mà thắng được nhiều đối thủ “to con” hơn mình! Người chơi “cao thủ” là người luôn giữ được bình tĩnh, ghìm đầu gậy bên phần mình xuống và đẩy đầu gậy của đối phương lên cao để tạo đà cho mình có cơ hội chiến thắng đối phương. Có những cuộc đẩy gậy giữa những “cao thủ” ngang tài, ngang sức, giằng co không phân thắng bại.

Chơi đẩy gậy (trích trong tác phẩm khắc gỗ “Thể thao truyền thống” của nghệ nhân Bh’riu Tích, xã Lăng, huyện Tây Giang, 4/2019, ảnh VVH)



Lại có những cặp chỉ ngay sau cái phát tay của trọng tài, đấu thủ đã bay vèo ra khỏi vòng, khiến người xem càng cảm thấy thích thú. Không chỉ những người trực tiếp tham gia chơi mà ngay chính khán giả cũng có những diễn biến tâm trạng theo từng hiệp đấu, lúc thì xuýt xoa tiếc rẻ, lúc lại reo lên sảng khoái, xen lẫn tiếng trống khi đổ dồn dập, ... Nhưng thắng - thua cũng chỉ là góp vui cho ngày hội.

Hiện nay, không chỉ dừng lại ở trò chơi môn đẩy gậy đã được đưa vào thi đấu mang tính chuyên nghiệp trong các cuộc thi thể thao. Đẩy gậy đã chính thức là 1 trong số 40 môn thể thao nằm trong hệ thống thi đấu của Đại hội Thể dục Thể thao toàn

quốc lần thứ VI-năm 2010, đánh dấu bước ngoặt phát triển cho môn thể thao này!

3.3. Chơi kéo co

Kéo co (trích trong tác phẩm khắc gỗ “Thể thao truyền thống” của nghệ nhân Bh’riu Tích, xã Lăng, huyện Tây Giang, 4/2019, ảnh VVH)

Trò chơi kéo co vốn đã xuất hiện từ thời cổ đại. Những hình chạm trổ trên tường ngôi mộ cổ ở Hy Lạp cho



thấy thời cổ đại đã từng tổ chức những cuộc thi đấu kéo co từ năm 2.500 trước Công Nguyên.

Khi đó người ta chơi kéo co cũng dùng dây thừng như thời nay. Theo các tài liệu ghi lại, kéo co là một trò chơi rất được ưa chuộng trong triều đình Trung Quốc đặc biệt là vào thời nhà Đường và sau này là thời nhà Tống.²⁶⁵

²⁶⁵ Một số tài liệu ghi chép Tại Hy Lạp, khoảng 500 năm trước Công nguyên, kéo co được xem như là một môn thi đấu và

bài tập thể lực cho các môn thể thao khác. Lịch sử kéo co bắt đầu từ năm 1.000 BC. Tại nước Anh, cuộc thi đấu kéo co đầu tiên được ghi nhận là diễn ra vào thế kỷ 16 giữa hai làng vùng Norfolk. Vào khoảng thời gian từ năm 1885 đến 1895, Richard Woodget, thuyền trưởng tàu Cutty Sark, đã thường xuyên tổ chức các cuộc thi đấu kéo co cho các thủy thủ của mình. Bằng cách này, Woodget muốn rèn luyện sức khỏe và trau dồi bản năng chiến đấu cho họ. Kéo co đã trở thành một môn thể thao hiện đại. Kéo co có mặt trên đấu trường Olympic từ khoảng năm 1916 đến 1917. Tuy nhiên, năm 1920, Ủy ban Olympic quốc tế IOC (International Olympic Committee, đặt trụ sở tại Lausanne, Thụy Sĩ. Thành lập bởi Pierre de Coubertin (người Pháp) và Demetrios Vikelas (người Hy Lạp) ngày 26/6/1894). Năm 1958 Liên đoàn kéo co Anh được thành lập. Hai năm sau tức vào năm 1960, Liên đoàn kéo co quốc tế cũng đã ra đời và do (người Anh) cùng (người Thụy Điển) đứng đầu. Cuộc họp đầu tiên của Liên đoàn quốc tế diễn ra tại vào năm 1964. Cũng trong năm đó, Liên đoàn kéo co quốc tế tổ chức giải đấu quốc tế đầu tiên tại Baltic Games ở Malmö, Thụy Điển. Sau giải đấu này, tổ chức giải vô địch châu Âu đầu tiên năm 1965 tại Crystal Palace, Anh. Từ đó đến nay, Giải vô địch châu Âu được tranh tài đều đặn, mãi cho đến năm 1975, khi các quốc gia ngoài châu Âu trực thuộc thì giải Vô địch kéo co thế giới đầu tiên được tổ chức tại Hà Lan. Hiện nay, giải diễn ra hai năm một lần. Năm 1999, Liên đoàn kéo co quốc tế được công nhận tạm thời và năm 2002, tổ chức này được công nhận chính thức theo luật 29 của Hiến chương Olympic. Vào hồi 12 giờ 15 phút giờ địa phương (tức là 17 giờ 15 phút của giờ Việt Nam) ngày 02/12/2015 tại phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 10 của UNESCO (United

Tục kéo co ở mỗi nơi có những lối chơi khác nhau, nhưng bao giờ số người chơi cũng chia làm hai phe, mỗi phe cùng dùng sức mạnh để kéo cho được bên kia ngã về phía mình.

Có khi cả hai bên đều là nam, có khi bên nam, bên nữ. Trong trường hợp bên nam bên nữ, dân làng thường chọn những trai gái chưa vợ chưa chồng.

Một cột trụ để ở giữa sân chơi, có dây thừng buộc dài hay dây song, dây tre hoặc cây tre, thường dài khoảng 20m căng đều ra hai phía, hai bên xúm nhau nắm lấy dây thừng để kéo. Một vị chức sắc hay bô lão cầm trịch ra hiệu lệnh. Hai bên ra sức kéo, sao cho cột trụ kéo về bên mình là thắng.

Có nơi, người ta dùng hai tay liên kết sức mạnh để kéo. Người sau choàng tay ôm vào bụng người trước, tập trung sức người trực tiếp kéo co. Hai người đứng đầu hai phe nắm lấy tay nhau. Những người đứng, xuống tấn, ôm bụng người

Nations Educational Scientific and Cultural Organization), diễn ra tại thành phố Windhoek, nước Cộng hòa Namibia từ ngày 30/11 đến 4/12/2015. Nghi lễ và trò chơi kéo co truyền thống của Campuchia, Philippines, Hàn Quốc và Việt Nam đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia đại diện của nhân loại.

trước mà kéo. Đang giữa cuộc, phe nào ngã, hoặc bị đối phương kéo sợi dây qua khỏi điểm giữa xem là thua cuộc.

Kéo co, để phân thắng bại, mỗi đội kéo ba lượt, thua hai là thua cuộc.

Kéo co là trò chơi rèn luyện cơ bắp cho tay chân, tạo nên sức mạnh trong các trường hợp lao động kéo gỗ, kéo lưới, hoặc kéo một vật nặng cần đông người. Trong quá trình tập trung sức kéo, xưa kia thường có một người trong nhóm cất lên tiếng hò hoặc hô theo nhịp kéo. Có thể hô: hai, ... ba! để tập trung lực cho thật mạnh. Theo đó, trong lao động có hò chèo thuyền, hò kéo lưới, hò kéo gỗ, ... hình thành.

PHẦN THỨ TƯ

BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CỔ TRUYỀN & NĂNG LỰC THÍCH ỨNG

CHƯƠNG I

BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CƠ TU

1. Biến đổi theo quan niệm các học giả trong và ngoài nước

1.1. Theo từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (Chủ biên) ²⁶⁶

Khái niệm biến đổi được hiểu:

-Theo tổ hợp động từ, là: thay đổi hoặc làm cho thay đổi thành khác trước.

-Theo tổ hợp danh từ, là: sự thay đổi, điều thay đổi khác với trước.

1.2. Theo Giáo trình Xã hội học đại cương của Học viện Hành chính Quốc gia ²⁶⁷

²⁶⁶ NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2010.

²⁶⁷ NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.

Khái niệm biến đổi được hiểu:

Biến đổi văn hóa là một quá trình qua đó những hệ thống các giá trị, chân lý, chuẩn mực và mục tiêu mà con người cùng thống nhất với nhau thay đổi theo thời gian.

Từ thực tiễn biến đổi văn hóa tại Việt Nam nói chung và cộng đồng người Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng nói riêng vấn đề biến đổi văn hóa của một cộng đồng có thể xuất phát từ 2 động lực: 1/ động lực ngoại sinh (do tiếp xúc, tương tác, tiếp biến với nền văn hóa khác); 2/ động lực nội sinh (sự thích ứng, biến đổi tự thân trong quá trình sinh tồn, phát triển trong mỗi nền văn hóa). Trong hai động lực nội sinh và ngoại sinh, thì động lực ngoại sinh là phổ biến bởi hiện tượng giao lưu, tiếp biến giữa các nền văn hóa là hiện tượng phổ quát. Hầu hết mỗi một nền văn hóa đều có tham gia vào sự tương tác này theo những cách thức khác nhau như di dân, cộng cư, thương mại, chiến tranh, điện tử viễn thông, internet...với tâm thế cưỡng bức hoặc tự nguyện biến đổi.

Các quan điểm về biến đổi văn hóa của một số nhà nghiên cứu trong nước như Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Xuân Kính, Hà Văn Tấn đều ít

nhieu kế thừa các quan niệm lý thuyết phương Tây. Theo đó, quan điểm chung của các nhà nghiên cứu trong nước về vấn đề này đại thể như sau: *sự biến đổi văn hóa xảy ra khi những nhóm người (có mô thức văn hóa khác nhau) có quá trình tiếp xúc lâu dài và trực tiếp tạo nên sự biến đổi về mô thức văn hóa ban đầu của một hoặc cả hai nhóm.*

Như vậy, sự biến đổi văn hóa được các nhà nghiên cứu trong nước thừa nhận như là kết quả của quá trình *tiếp xúc văn hóa, tương tác văn hóa, giao lưu văn hóa*. Giữa các khái niệm tiếp xúc văn hóa, tương tác văn hóa, giao lưu văn hóa, biến đổi văn hóa không thực sự trùng khớp nhưng có sự chồng lấn và có mối quan hệ hữu cơ.

+ *Tiếp xúc văn hóa*: chỉ sự va chạm giữa các nền văn hóa khi được đặt cạnh nhau.

+ *Tương tác văn hóa/giao lưu văn hóa*: chỉ sự trao đổi, tương tác, đan xen giữa các nền văn hóa sau quá trình tiếp xúc.

+ *Tiếp biến văn hóa*: chỉ sự tiếp nhận và biến đổi những yếu tố văn hóa trong quá trình tiếp xúc, giao lưu giữa các nền văn hóa. Tiếp

biến văn hóa có nhiều quá trình như truyền bá, thích nghi và cuối cùng là tan rã.

+ *Biến đổi văn hóa*: vừa chỉ trạng thái thay đổi so với mô thức văn hóa ban đầu của một nền văn hóa do sự tiếp biến văn hóa hoặc do biến đổi nội tại. Biến đổi văn hóa khác giao lưu văn hóa, tiếp biến văn hóa vì nó chỉ là một phương diện. Hiện tượng biến đổi văn hóa do nguyên nhân tiếp biến văn hóa khác với sự biến đổi văn hóa do nguyên nhân nội tại.

1.3. Theo các học giả nước ngoài

Biến đổi văn hóa theo các nhà nhân học và xã hội học cho rằng biến đổi xã hội là hiện tượng khách quan luôn có sự tác động lẫn nhau cả nội sinh lẫn ngoại sinh và theo một trình tự với quá trình chuyển đổi từ hình thái này sang hình thái khác. Có thể giao thoa tiếp biến từ $A = A'$ hoặc biến đổi từ $A = B$. Đây là quá trình biến đổi, tức là sự tương tác văn hóa lan tỏa từ bên ngoài đến và tự thân các thành tố văn hóa bản địa. Các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách thường xem xét sự tiếp nhận $A = A'$ hoặc sự biến đổi văn hóa từ $A - B$ dựa vào dân số, sự vận dụng hay phát minh khoa học công

nghệ để đến lúc sự giao lưu văn hóa tạo nên sự
chồng lấn đến lan tỏa và giao thoa tiếp biến lẫn
nhau.

Theo luận điểm này, các học giả phương
Tây cho rằng đó là cái phải xảy ra. Điều này dễ
nhận ra trong cuộc sống, trong một tập thể cộng
đồng người có chung phương thức sinh tồn, tất
yếu có chung một nền văn hóa; đồng thời trong
cái chung đó có cái riêng, khu biệt của mỗi cộng
đồng là điều không tránh khỏi, khu biệt họ với
những nền văn hóa khác – cái làm nên sự đa
dạng của văn hóa nhân loại. Tác giả Fredrik
Barth trong lời giới thiệu về công trình *Những
ranh giới và sự biến đổi dân tộc* đã chỉ ra rằng,
đối với các tộc người thiểu số trước sự tác động
một cách phổ biến và tất yếu của xã hội đương
đại, sự mưu cầu tham gia vào các hệ thống xã
hội rộng hơn để duy trì những dạng thức mới các
giá trị sẽ xảy ra các tình trạng sau: 1/ Cố gắng
vượt qua và được hợp nhất trong xã hội tiền
công nghiệp và nhóm văn hóa. 2/ Chấp nhận địa
vị thiểu số và có sự điều chỉnh thích hợp, tìm
kiếm cách thức làm giảm những tình trạng bất
lực thiểu số của họ. 3/ Lựa chọn cách làm nổi
bật bản sắc dân tộc và sử dụng chúng để mở ra

những địa vị và mô hình mới. (...) đối với tộc người thiểu số trước sự tấn công của xã hội đương đại, tác giả Don Mccaskill đưa ra khái niệm lưỡng văn hóa và cho rằng: *“Họ vừa tham gia vào xã hội rộng lớn hơn, trong khi đó vẫn duy trì những khía cạnh quan trọng trong nền văn hóa bản địa của họ.”*

Các quan niệm nêu trên có thể vận vào văn hóa dân gian Cơ Tu ở Quảng Nam, họ vừa tiếp nhận cái mới nhưng đồng thời tiếp tục duy trì văn hóa dân gian bản địa của họ.

Trật tự xã hội theo đó ổn định. Những yếu tố tác động đến biến đổi văn hóa, như môi trường, các thành tựu công nghiệp, vấn đề dân số, sự giao lưu giữa các nền văn minh trong thế giới được quan niệm rằng là một thế giới phẳng tác động lẫn nhau, do đó thế giới ngày càng phụ thuộc nhau nhiều hơn. Các cộng đồng tộc người đứng trước sự lựa chọn – cũng là sự thách thức – hoặc là giữ nguyên cuộc sống thường ngày như xưa nay đã tồn tại, hoặc là tan biến vào thế

giới “*nóng, phẳng và chặt*”²⁶⁸ – Chấp nhận sự tan biến bản sắc văn hóa của mình để duy trì sự tồn tại cùng với thế giới phẳng hay vừa duy trì bản sắc vốn có, đồng thời chấp nhận một mức độ tan biến đủ để tồn tại. Trong thời đại ngày nay, những chuỗi cung ứng toàn cầu (trong đó có văn hóa) về cơ sở vật chất, các trào lưu, cả những thành tựu về văn hóa cho sự phát triển, duy trì và ổn định cuộc sống con người, văn hóa theo đó có sự phát triển thể hiện đa diện hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, không chỉ là kinh tế mà còn cả các lĩnh vực xã hội, văn hóa, tôn giáo, luật pháp, ... Những yếu tố phi vật chất tham gia mạnh mẽ vào tiến trình biến đổi xã hội, biến đổi văn hóa, như tư tưởng, vấn đề quản lý xã hội theo hệ tư tưởng nhất định, các định chế cụ thể, ... làm cho biến đổi xã hội và các lĩnh vực khác diễn ra phù hợp. Tư tưởng về một kiểu xã hội có thể giữ nguyên trạng thái nó vốn có, nhưng mặt khác có thể kích hoạt cho sự phát triển hình thái **khác trước theo diễn trình** từ thấp

²⁶⁸ *Hot, Flat and Crowded*, Thomas L. Friedman, người dịch Nguyễn Hằng, NXB Trẻ, 2009.

đến cao. Văn hóa theo đó có sự biến đổi phù hợp với hình thái xã hội, bởi văn hóa luôn phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, kinh tế và xã hội.

Biến đổi văn hóa theo các nhà nhân học và xã hội học cho rằng biến đổi xã hội là hiện tượng khách quan và theo một trình tự với quá trình chuyển đổi từ hình thái này sang hình thái khác. Có thể giao thoa tiếp biến từ $A = A'$ hoặc biến đổi từ $A = B$.

Theo quy luật khách quan của sự vật và hiện tượng luôn biến đổi không ngừng trong chuyển động tương đối để tồn tại và phát triển. Văn hóa biến đổi trên cơ sở biến đổi xã hội, bởi biến đổi xã hội là hiện tượng phổ biến nhưng sự biến đổi không giống nhau giữa các xã hội. Theo đó, hệ thống các giá trị văn hóa: chân lý, chuẩn mực và mục tiêu mà con người cùng thống nhất với nhau thay đổi theo thời gian dần biến đổi làm cho khác trước. văn hóa có quá trình biến đổi theo phù hợp. Xã hội phải chuyển đổi mới có thể tồn tại được, bởi mọi trật tự xã hội, trong đó có các thành tố văn hóa đều do kinh tế sắp đặt.

Trong bối cảnh đương đại ở nước ta hiện nay, tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện toàn cầu hóa, trên cơ sở đó xây dựng khung lý thuyết làm nền tảng lý luận cho thực hiện xây dựng và phát triển. Điều đó làm thay đổi trong quản lý, về hành chính, về đất đai, về đường lối và chính sách phát triển. Trong tiến trình này, từng khu vực, từng cộng đồng dân cư phải tiến hành biến đổi để thích ứng. Các loại ngành nghề có thể xuất hiện nhiều loại hình nghề mới, nhưng đồng thời cũng mất đi nhiều loại hình nghề không phù hợp với cơ sở thực tiễn đương đại. Trong điều kiện đó, loại hình nghề, việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ tăng lên, một số nghề ứng dụng công nghệ hiện đại ngày càng cập nhật, nhưng đồng thời các nghề thủ công trong các làng nghề, phố nghề, ... khó trụ vững trong điều kiện hiện nay, theo đó dần biến mất. Có nhiều phương thức cổ truyền thực hiện nghề phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp như hình thức chột lỗ bỏ mằm, hay sử dụng một số công cụ lao động đã tỏ ra không phù hợp trong công nghiệp hóa hiện đại hóa cho năng suất không cao đã nhường chỗ cho các các loại công cụ lao động đương đại phát triển thay thế.

Nghề nghiệp có yếu tố công nghệ thay cho yếu tố thủ công cổ truyền. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi ngành nghề có hàm lượng công nghệ hiện đại hơn, yếu tố kỹ thuật trong hành nghề được chú trọng đã làm cho đời sống khu vực, các cộng đồng dân cư thay đổi khác trước.

Rõ ràng, trong xây dựng và phát triển đô thị, lối sống thị dân từng bước hình thành trong mỗi người dân do thành tựu của công nghiệp hóa hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới đem lại. Việc tiến hành xây dựng nông thôn mới đã nâng lên một bước tại các vùng nông thôn, bộ mặt nông thôn, miền núi đã khác trước. Người nông dân các vùng quê Quảng Nam, người Cơ Tu miền núi, khu vực đông Trường Sơn đều có đổi thay quan niệm và lối sống trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa. Vào thời đại công nghiệp 4.0 như hiện nay đã tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hóa từ thành thị đến nông thôn, đã kéo một lượng lớn thanh niên có tri thức hội nhập vào thành tựu khoa học phục vụ sản xuất. Việc dồn điền đổi thửa cho phù hợp với xây dựng nông thôn mới đã đem lại cách nhìn khác trước trong văn hóa dân gian tại nhiều địa phương trong tỉnh Quảng Nam khu

vực nông nghiệp lúa nước. Trong đó hẳn có cách nhìn tiệm cận của người Cơ Tu miền Tây đất Quảng với biến đổi văn hóa theo hướng thích ứng những biến đổi. Theo đó, văn hóa dân gian xuất phát từ làng xóm với nền kinh tế nông nghiệp đã khác trước. Không gian văn hóa làng, đặc biệt các làng Cơ Tu đã có sự biến đổi, làng không còn khép kín như cách đây năm sáu mươi năm, quan hệ tha nhân trong làng và ngoài làng thoáng hơn, giao lưu kinh tế văn hóa rộng mở hơn, nếp sống có yếu tố đô thị thể hiện rõ dần trong mỗi thành viên của làng. Để giữ gìn đặc trưng văn hóa không để hòa tan trong giao lưu hội nhập, đã kích hoạt các loại hình văn hóa cổ truyền được tái hiện lại. Người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam tổ chức khôi phục lại gươl, điêu khắc gỗ, dệt thổ cẩm, đan lát, tri thức về làm nhà, các loại cây cỏ dùng làm dược liệu: sâm ngọc linh, tavak, rau dớn, gần đây cây ba kích được nuôi trồng chuyên nghiệp, ...²⁶⁹ ứng xử với môi trường rừng núi ngày càng tốt hơn. Một số tín ngưỡng dân gian trong các lễ hội được phục

²⁶⁹ Ông Bh'riu Pô ở thôn A Rớh, xã Lăng, huyện Tây Giang có trồng trên diện tích lớn loại cây ba kích làm rượu.

hồi. Dễ nhìn thấy hơn cả là tập tục trong đời sống hằng ngày có sự đan xen, giao lưu tiếp biến giữa làng và phố, giữa cổ truyền và đương đại, trong đó người Cơ Tu quan tâm thờ tự tổ tiên, ông bà mình khác với trước đây. Nhiều hộ gia đình truy tìm mồ mả ông cha đã “được bỏ quên” từ lâu, nay sửa sang, vun đắp, xây cất và hương khói, giỗ kỵ hằng năm tại gia đình. Đây là hình thức giao thoa tiếp biến tín ngưỡng dân gian miền xuôi – miền ngược và trong chừng mức nhất định có sự biến đổi vũ trụ quan của người Cơ Tu.²⁷⁰

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng đang diễn ra mạnh mẽ quá trình đô thị hóa trên cơ sở thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới, điều này làm cho các xã thôn vùng ngoại thành chịu sự tác động mạnh mẽ từ sự phát triển của đô thị. Lý thuyết về sự phụ thuộc thường được nhắc tới trong biến đổi xã hội, văn hóa, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay có tác động mạnh mẽ. Những tác động vô hình như tư tưởng, vấn đề quản lý

²⁷⁰ Trường hợp lễ tâng ping của họ A Ting tại làng Duông, thị trấn P’rao, huyện Đông Giang (điền dã ngày 2,3,4/10/1920).

xã hội cũng tạo ra sự biến đổi văn hóa một khu vực, nó có thể giúp cho xã hội giữ nguyên hiện trạng nhưng đồng thời cũng làm cho có sự biến đổi văn hóa khi mà niềm tin dân gian không còn đóng vai trò là những chuẩn mực như thói quen hằng ngày, luật tục đã không còn xem là chuẩn của xã hội. Một khi xã hội có sự biến đổi thì văn hóa không thể không chuyển đổi hình thức, nội dung khác so với trước.

2. Biến đổi theo diễn biến lịch sử tại Quảng Nam, Đà Nẵng

- Hai cuộc kháng chiến giữ nước

Trong hai cuộc kháng chiến giữ nước, trải qua thời gian dài từ 1930 – 1975, cán bộ chiến sỹ miền xuôi, miền ngược có quan hệ nhau, theo đó có sự giao thoa tiếp biến văn hóa, cả trong văn hóa dân gian chịu ảnh hưởng phong tục, tập quán của nhau là không tránh khỏi. Người miền xuôi mang theo các loại hình văn hóa dân gian của họ lên miền núi; đồng thời người miền núi thể hiện các thành tố văn hóa dân gian trong sinh hoạt kháng chiến. Những tri thức bản địa của người Cơ Tu miền núi dần hình thành trong số cán bộ chiến sỹ lên công tác tại vùng cao. Theo

đó, có thể thấy họ đã giao thoa tiếp nhận văn hóa của nhau, trong đó nổi trội hơn cả là văn hóa dân gian. Các sinh hoạt thường ngày, thói quen trong đời sống cá nhân phần nào có ảnh hưởng đến lối sống phù hợp. Trên cơ sở đó, các thành tố văn hóa dân gian đồng thời được tiếp nhận, nhưng mất khác một số phong tục tập quán được giảm thiểu đáng kể trong đời sống hằng ngày. Người miền xuôi tìm hiểu đời sống văn hóa người miền núi để có thể hòa nhập thực hiện bốn cùng với người vùng cao (cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng sống chết với đồng bào miền núi). Nhiều cán bộ hội nhập, giao thoa, tiếp biến sống đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội như người miền núi. (*Quách Xuân là một ví dụ*). Họ mang khó, đeo cung tên, vác giáo mác, nói tiếng nói Cơ Tu, sinh hoạt ăn, ngủ như người Cơ Tu và ngược lại. Họ sống, chiến đấu và học tập thực hiện cùng một chính sách, chủ trương kháng chiến là không khác, điều đó tạo điều kiện giao thoa, tiếp biến hoặc biến dịch dẫn đến biến đổi các thành tố văn hóa của nhau là tất yếu khách quan. Thông qua hai cuộc kháng chiến giữ nước, giữ làng, đến sau năm 1950, từng bước hình thành nên chữ viết Cơ Tu trên cơ sở ký âm theo mẫu

tự La tinh. Điều đó cho hay rằng qua hai cuộc kháng chiến đã tạo điều kiện cho giao thoa tiếp biến văn hóa miền xuôi – miền ngược. Hiện tại, người Cơ Tu miền núi sống đời sống tinh thần – vật chất đã có sự biến đổi do thành tựu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới đem lại.

- Di cư xây dựng kinh tế mới

Trong hoạt động kinh tế, dễ nhận ra người Cơ Tu tiếp biến phương thức sản xuất người miền xuôi, do quá trình di cư từ miền xuôi lên miền núi xây dựng kinh tế mới tác động. Hình thức sản xuất lúa nước có tác động hiệu quả đến nguồn lương thực của người Cơ Tu. Trong điều kiện sống đan xen, cộng cư với người Cơ Tu, tín ngưỡng dân gian người đồng bằng có tác động không nhỏ đến quan niệm thế giới quan, nhân sinh quan của người Cơ Tu. Điều này thể hiện trong việc thờ tự ông bà, cúng kính hàng năm. Hoặc do sinh sống cộng cư, đồng thời diễn ra quá trình giao lưu hội nhập đã làm thay đổi quan niệm trong tục sinh đẻ, hôn nhân gia đình, quan niệm chết xấu, chết hiền trong tục tang ma theo vòng đời người. Tại thôn Phú Túc (xã Hòa Phú),

thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc) đều thuộc huyện Hòa Vang, hiện tại không gian làng truyền thống đã biến đổi, không gian văn hóa nhà cũng thế. Không tìm thấy tại các thôn kể trên của người Cơ Tu kiến trúc nhà ở theo kiểu nhà sàn truyền thống.

- Công tác, học tập, lao động sản xuất

Điều này tác động không hề nhỏ đến quá trình diễn ra giao lưu hội nhập và tiếp biến lẫn nhau. Học sinh các cấp, học chung trong một lớp, dưới một mái trường, giáo viên vùng xuôi lên vùng cao giảng dạy, hoặc các em sinh viên học tại các trường Cao đẳng, Đại học, trường đào tạo nghề,... đã tiếp nhận lối sống đô thị, các sinh hoạt luôn được rèn luyện theo quy trình chuẩn mực. Kiến thức chuyên ngành được tiếp nhận tại các trường đào tạo không khác. Theo đó, các em là nhân tố quan trọng làm biến đổi văn hóa tại địa phương nơi sống và làm việc. Trình độ dân trí tại miền núi từ đó được nâng lên một bước. Đây là quá trình chuyển tiếp làm cho các thành tố văn hóa miền xuôi, miền ngược dần từng bước xóa đi sự chênh lệch. Cán bộ người Cơ Tu và người đồng bằng làm việc tại các công

sở là yếu tố quan trọng trong biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới theo chủ trương thống nhất là quá trình thúc đẩy tăng nhanh sự biến đổi văn hóa tại địa phương.

3. Biến đổi do công nghiệp hóa – hiện đại hóa

Năm 1997, sau chia tách Đà Nẵng ra khỏi Quảng Nam – Đà Nẵng, cư dân đô thị tại Quảng Nam bấy giờ có 188 ngàn người, tỉ lệ đô thị hóa tại Quảng Nam là 13,9%. Đến năm 2017, dân số đô thị trên toàn tỉnh Quảng Nam đã tăng gần gấp đôi, khoảng 358,9 ngàn người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,10% (2015). Tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn so với mức bình quân chung toàn quốc (khoảng 33%) và thấp hơn so với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (khoảng 37%); tốc độ đô thị hóa trên toàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997 – 2015 là 3,66%, cao hơn với mức bình quân chung toàn quốc (khoảng 3,3%) và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (khoảng 3,1%).

Các trung tâm huyện lỵ Tơ Viêng (Tây Giang), Trung Phước (Nông Sơn) và Tắc Pồ (Nam Trà My) đã được xây dựng, cơ bản đáp

ứng các tiêu chí của đô thị loại V.²⁷¹ Điều đó cho hay rằng công nghiệp hóa hiện đại hóa đã làm biến đổi xã hội, trong đó văn hóa văn nghệ dân gian chịu tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa tại Quảng Nam, miền người Cơ Tu cư trú không ngoại lệ.

Tuy nhiên để phát huy năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa khu vực miền Tây Quảng Nam, nơi các tộc người Cơ Tu, Cor, Ve, Giẻ Triêng, ... sinh sống, tại đây họ đã thay đổi nhận thức trong cộng đồng, tạo ra khả năng vận dụng tri thức bản địa, phát huy nội lực văn hóa cổ truyền, giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống. Nhà xã hội học người Mỹ Robert K. Merton cho rằng "... để xã hội vận hành một cách bình thường thì luôn có các chức năng thay thế nhau. Không nhất thiết mỗi thiết chế chỉ đáp ứng được một nhu cầu xã hội hoặc ngược lại, một chức năng có thể có hai hay nhiều thiết chế và tổ chức

²⁷¹ Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Nam, ngày 1/10/2017, tại Hội thảo Khoa học, chủ đề "*Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị Quảng Nam trong quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế*", tổ chức tại khách sạn Mường Thanh, tỉnh Quảng Nam.

xã hội cùng có khả năng thực hiện.”²⁷² Các thành tố văn hóa dân gian cổ sẽ tồn tại nhưng phải chấp nhận những biến đổi. Tại xã Tà Bhing (Nam Giang) khôi phục lại guol, tổ chức múa dâng tung da dănh nhân những ngày lễ hội, nói – hát lý, khôi phục các loại nhạc cụ, từ công chiêng đến các loại nhạc cụ thuộc bộ dây, bộ hơi, bộ gõ. “Với chức năng kép vừa là hoạt động văn hóa dân gian vừa là một sáng tạo của nghệ thuật âm nhạc, nói – hát lý hay các điệu dân ca Cơ Tu sẽ mất đi chức năng sinh hoạt đời thường và còn lại là một tác phẩm âm nhạc dân gian. Các làn điệu dân ca Cơ Tu, hát lý, nói lý sẽ tham

²⁷² Nhóm: Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Đông, Tiểu luận: *Thuyết cấu trúc – chức năng của Robert K. Merton*. (Robert K. Merton (1910-2003), người Do Thái di cư sang Hoa Kỳ, sống tại Philadelphia. Lấy bằng cử nhân tại Đại học Tổng hợp Temple, Tiến sỹ tại trường Đại học Tổng hợp Harvard. Từ năm 1941 đến nghỉ hưu, Merton giảng dạy và nghiên cứu tại trường Đại học Tổng hợp Columbia. Một thời gian dài, Merton được xem người đứng đầu trường phái cấu trúc – chức năng trong xã hội Mỹ. Lý thuyết nổi tiếng là *Lý thuyết về sự lệch chuẩn*. Tác phẩm nổi tiếng: “*Social Theory and Social Structure*” (1968) (Lý thuyết xã hội và cấu trúc xã hội). Là nhà xã hội học đầu tiên được Nhà nước Mỹ tặng Huân chương Quốc gia về xã hội học.).

gia vào các sinh hoạt âm nhạc đương thời như một bài ca, đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân; đồng thời đem lại cho họ những hình ảnh về vẻ đẹp của làng, của nhà, của núi rừng, tình yêu lao động, yêu người. Phổ biến hơn là các làn điệu về tình yêu nam nữ. Những điệu hát dân ca, được các nhạc sỹ chuyên nghiệp cải biên thành những bài nhạc. Đây là sự biến đổi. Người Cơ Tu đứng trước sự biến đổi, họ đã nhìn thấy cấu trúc – chức năng của các thành tố dân gian đang vận hành theo quy luật biến dịch để biến đổi. Đây là điều cần tồn tại cái cũ nhưng chấp nhận sự biến đổi để phát triển.”²⁷³ Họ đã khôi phục và sáng tạo ra nhiều món ăn truyền thống có nguyên liệu gắn môi trường rừng núi, thu hút sự tìm hiểu văn hóa tộc người của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Theo đó, năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa nhưng đồng thời giữ được đặc trưng văn hóa tộc người, không để hòa tan vào văn hóa dân gian người Kinh (Việt), hoặc văn hóa ngoại lai. Làng Bơ Hồng (xã Sông Kôn), huyện Đông Giang), duy

²⁷³ Xem: GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh (2014), *Giới thiệu một số phương pháp trong nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian Việt Nam*. Hà Nội.

trì được các loại hình nghề truyền thống: đan đất, dệt thổ cẩm, các món ăn cổ, lưu giữ được dụng cụ nông nghiệp, đồ dùng gia đình, dụng cụ săn bắt/ bắn, ... Tổ chức lễ hội ăn mừng lúa mới, ... trên cơ sở thực tiễn dựa vào lợi thế của các loại di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái núi rừng, thu hút nhiều người đến tìm hiểu. Trên cơ sở đó, văn hóa dân gian cổ truyền các tộc người, trong đó tộc người Cơ Tu có cơ hội giữ gìn, phát huy, phát triển trong cộng đồng, hướng đến mục tiêu hòa nhập nhưng không hòa tan văn hóa, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của người Cơ Tu.

Tuy nhiên, trong di sản văn hóa dân gian người Cơ Tu có những hoạt động khó có thể biến dịch để dẫn đến biến đổi, hoặc có thể nói rằng các thành tố trong tín ngưỡng dân gian không thể biến đổi để thích ứng với cuộc sống đương đại, mặc dầu cuộc sống đương thời đang tác động mạnh mẽ vào tín ngưỡng dân gian. Những trường hợp phục vụ chức năng tâm linh, lễ hội đâm trâu chắc chắn khó tạo được sự biến đổi trong tâm thức tín ngưỡng của người dân Cơ Tu. Điều mà theo Robert K. Merton gọi là *phản*

chức năng. “Phản chức năng là những hệ quả làm cản trở, thậm chí gây rối loạn, làm giảm khả năng tồn tại thích ứng của cấu trúc. Ngay cả khi các cấu trúc hay thể chế có thể đóng góp cho sự duy trì các bộ phận khác của hệ thống xã hội, chúng cũng có thể gây ra những hệ quả tiêu cực đối với chúng” ²⁷⁴

Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trong những năm gần đây cho thấy có sự phát triển mạnh mẽ, kinh tế đã làm thay đổi cuộc sống người dân một cách căn bản, đó là tính đặc thù của xã hội công nghiệp. Văn hóa đô thị lan tỏa về vùng nông thôn bằng những chương trình xây dựng nông thôn mới. Thành phố Đà Nẵng thực hiện Chương trình 5 không 3 có, Chương trình thành phố 4 an đã làm thay đổi diện mạo thành phố. Điều đó các thôn Tà Lang, Giàn Bí, và Phú Túc của huyện Hòa Vang không thể không chịu sự lan tỏa của văn hóa đô thị thâm nhập về nông thôn như hiện thấy.

²⁷⁴ Nhóm: Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Đông, Tiểu luận: *Thuyết cấu trúc – chức năng của Robert K. Merton*, tldd.

Tiếp cận với biến đổi văn hóa tại các cộng đồng dân cư Cơ Tu các làng miền núi của tỉnh Quảng Nam và huyện Hòa Vang, trong đó dễ nhận ra sự thay đổi khác trước về kinh tế, chính trị, xã hội và về quản lý xã hội. Từ một cộng đồng dân cư lấy làng làm đơn vị quản lý trên cơ sở quy định của luật tục thì nay sự thay đổi về kinh tế và những thay đổi về hành chính, đất đai, các chính sách phát triển xã hội, trên cơ sở luật pháp quy định là tiền đề tác động trực tiếp đến biến đổi văn hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trong những năm qua cho thấy phát triển kinh tế nương rẫy của người Cơ Tu không như trước kia. Ở huyện Hòa Vang đang dần thu hẹp. Việc chọn rẫy không còn theo phương thức du canh du cư như trước theo quan niệm tâm linh. Quy trình trồng cây lúa đã được tính toán trên cơ sở khoa học về cây lúa rẫy, lúa nước, lúa bậc thang vùng cao, theo đó giảm dần quan niệm về vai trò của dànang trong nông nghiệp.

Chăn nuôi phát triển mạnh thay cho săn bắt/ bắn như trước kia là nguồn thu nhập lương thực chính của cộng đồng làng. Chuồng trại quy mô, bò, heo được nuôi trở thành hàng hóa trong

nền kinh tế thị trường, làm thay đổi phương thức kinh tế tự cung tự cấp cổ truyền trước đây.

Từ việc khai thác rừng theo tập quán cũ, đã chuyển đổi thành nuôi trồng có quy mô và kế hoạch làm nảy sinh những dịch vụ kèm theo chung quanh việc trồng rừng. Do quá trình đô thị hóa tác động mạnh mẽ, ngành nghề, các dịch vụ phục vụ đời sống người dân ngày càng nhiều hơn, thu hút một bộ phận lao động vào các dịch vụ tại các vùng nông thôn và miền núi. Sự biến đổi đầu tiên làm cho văn hóa có sự khác trước trước hết là sự biến đổi nghề nghiệp, từ đó chính sự chuyển đổi nghề nghiệp tác động mạnh mẽ đến công nghiệp hóa, đô thị hóa, làm cho đời sống xã hội các làng Cơ Tu Quảng Nam và các làng Tà Lang, Giàn Bí, và Phú Túc tại Đà Nẵng có những thay đổi nhanh chóng.

4. Các lĩnh vực đang biến đổi

4.1. Biến đổi các giá trị văn hóa dân gian

Người Cơ Tu là một trong nhiều tộc người cư trú lâu đời trên đại ngàn Trường Sơn, họ có một nền văn hóa truyền thống với bề dày lịch sử kể đã rất lâu đời. Những truyền thống văn hóa

đặc trưng đó đã ăn sâu rất bền vững vào nếp sống tộc người tạo nên đặc trưng riêng của họ.

Tuy thế, trong giai đoạn hiện nay tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng toàn diện, thế nào các giá trị văn hóa đặc trưng đó có sự biến đổi do tác động từ hai phía khách quan và chủ quan đang từng bước diễn ra. Trước kia, lối sống của người Cơ Tu luôn khép kín, ít giao lưu tiếp xúc với bên ngoài do sự mâu thuẫn nhưng những bởi luật tục “đòi nợ đầu”, tưởng sẽ không bao giờ chấm dứt. Vì thế mỗi làng luôn khép kín không muốn tiếp giao với các làng lân cận. Hơn thế, chông thờ được rào chắn, cài đặt quanh làng để chống trả lại các thế lực bên ngoài xâm nhập vào làng. Đồng thời luôn trong quá trình theo dõi lẫn nhau. Đội chiến binh của làng luôn có trách nhiệm bảo vệ làng và người dân của làng. Và vì không giao tiếp bên ngoài làng nên những thành tố văn hóa lặp đi lặp lại và ăn sâu vào tiềm thức từng cá thể trong cộng đồng một cách bền chặt khó có thể lay chuyển để biến đổi. Bởi tính cộng đồng của họ, một cá nhân không thể tách ra khỏi cộng đồng mà tồn tại được với điều kiện thiên nhiên nhiệt đới và điều kiện sinh tồn khắc nghiệt trong những cánh rừng già. Theo đó,

những giá trị văn hóa căn bản tộc người đã chuyên hóa thành luật tục rất bền vững trong cộng đồng để ổn định xã hội cổ truyền. Từ khi có chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đặc biệt những năm 2010 đến năm 2020 đã thúc đẩy mức độ biến đổi kinh tế - văn hóa - xã hội với tốc độ nhanh dần. Các vùng nông thôn miền núi Quảng Nam và các làng Cơ Tu bao quanh ngoại thành Đà Nẵng thường chậm biến đổi, nhưng mục tiêu xây dựng nông thôn mới tác động mạnh mẽ đến toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần người Cơ Tu, theo đó sự biến đổi đã và đang diễn ra ngày càng nhanh.

Xét về cấu trúc – chức năng của văn hóa, xã hội, có thể dễ nhận ra sự biến đổi do tác động của hội nhập ngày càng nhanh và sâu rộng lên tất cả các mặt của đời sống xã hội, trong đó yếu tố chủ quan và khách quan luôn đan xen tác động trong cộng đồng Cơ Tu.

4.2. Biến đổi các giá trị văn hóa làng

+ Biến đổi cơ cấu dân cư

Dễ nhìn thấy là biến đổi kết cấu một ngôi làng, lấy trường hợp cộng đồng Cơ Tu huyện Hòa Vang, từ năm 1971, người Cơ Tu thôn Phú

Túc từ huyện Hiên (cũ) chuyển xuống Ngâm Đồi, tại đây họ đã xây dựng lại điểm cư trú lâu dài, trong quá trình tái thiết ngôi làng với mô hình ovale của họ đã bị biến đổi. Biến đổi đã làm vỡ ra không gian làng như vốn có. Tại nơi ở cũ trước 1971, làng có cơ cấu hình thuần (ovale) hoặc hình tròn, nhà của các thành viên cửa mở ra hướng về gươl. Đến khu ở mới tại Ngâm Đồi, nhà được bố trí dọc theo hai bên quốc lộ theo cách bố trí nhà mặt phố. Kết cấu ngôi làng truyền thống đã có sự biến đổi. Sau đó họ lại dời về thôn Phú Túc như hiện nay, sinh sống đan xen với người Kinh Hòa Vang, từ đó cơ cấu dân cư có khác. Sự đan xen không theo lớp lang sắp xếp theo tộc người mà theo sự lồng ghép tự nhiên kiểu cài răng lược. Họ sống đan xen với người Kinh và số nhân khẩu chiếm hơn 2/3 dân số của thôn. Do tại nơi định cư mới, họ không có điều kiện sinh sống tập trung riêng theo làng như trước.²⁷⁵ Ngôi làng truyền thống của người Cơ Tu tại thôn Phú Túc không còn nữa. Đối với người Cơ Tu tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí, tình

²⁷⁵ Thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang hiện có 157 hộ, trong đó 2/3 là người Cơ tu.

hình diễn ra cũng tương tự. Từ khu vực Mũi Trâu huyện Đông Giang, năm 1991, dời xuống vùng đất Tà Lang, Giàn Bí như hiện nay, cư dân sống dọc theo trục lộ, tỉ lệ 80% người Cơ Tu so với 20% người Kinh, cơ cấu dân cư đã thay đổi.

Trong không gian văn hóa thôn đan xen với người Kinh, văn hóa truyền thống Cơ Tu bắt đầu có sự biến dịch từ người người Kinh sang người Cơ Tu và ngược lại. Sự giao thoa tiếp biến văn hóa làng bắt đầu từ đó. Đây là quy luật tự nhiên từ điểm cao sang điểm thấp, từ chỗ nhiều sang chỗ ít, từ số đông sang thiểu số, từ phổ cập đến cá biệt. Văn hóa làng Cơ Tu tại miền tây huyện Hòa Vang đã biến đổi hầu hết các thành tố dân gian của văn hóa làng mà dễ nhận ra là cơ cấu dân cư. Làng của người Cơ Tu là quan trọng, là tổ chức xã hội cao nhất của họ, thế nhưng một khi đã biến đổi thì văn hóa đặc trưng tộc người không còn cơ sở để tồn tại. Trong những thành tố biến đổi có những thành tố mà lẽ ra không dễ sự biến đổi diễn ra như dệt thổ cẩm, điêu khắc gỗ (tại gươl, tại nhà mồ), nói - hát lý, âm nhạc công chiêng, lễ hội mừng lúa mới, tri thức dân gian về rừng, về sản xuất, ...

Theo đó, dễ nhận ra sự biến dịch, dẫn đến biến đổi văn hóa dưới tác động lan tỏa văn hóa đô thị của một thành phố lớn như thành phố Đà Nẵng đang trong quá trình hiện đại hóa toàn diện là không thể không xảy ra. Từ đó, người Cơ Tu tại đây đứng trước sự dè dặt để chọn lựa cho – nhận trong tiến trình phát triển của mình.

+ *Biến đổi phong tục*

Công nghiệp hóa đã làm thay đổi không gian văn hóa làng, từ văn hóa làng bản chuyển sang văn hóa đô thị, quản lý xã hội trên cơ sở luật pháp. Không gian văn hóa làng được mở rộng hơn, do cơ cấu dân cư đan xen, giao lưu tiếp biến với các thành tố văn hóa bên ngoài du nhập vào, làm cho có sự lan tỏa đến từng hộ gia đình. Đặc biệt mạng lưới truyền thông đã đưa thành tựu khoa học kỹ thuật đến từng nhà và hơn thế, người dân trong làng có thể nhìn thấy những thành tựu khoa học công nghệ của thế giới đến tận từng người trong mỗi hộ gia đình. Theo đó, tập tục có sự dịch chuyển dưới tác động của các yếu tố ngoại sinh và nội sinh. Dễ nhận ra trong phong tục, tập quán theo vòng đời người. Lối sống, cách sinh hoạt văn hóa khu vực đô thị từng bước biến dịch dẫn đến biến đổi văn hóa tại khu

vực nông thôn, miền núi. Sự chuyển đổi phong tục từ A – A' dễ nhìn thấy như tục sinh đẻ tại trạm xã thay cho sinh đẻ ngoài rừng trong tư thế một mẹ một con. Chuyển đổi làm tăng khả năng thích ứng với môi trường sống. Những thành tố văn hóa cũ một thời có tác dụng trong nội bộ làng và trong nội bộ gia đình, nay đã có sự giải cấu trúc để hình thành hoặc cấu trúc lại các thành tố văn hóa có yếu tố theo phong cách thị dân xuất hiện ngày càng nhiều, làm thay đổi những sinh hoạt văn hóa làng truyền thống. Niềm tin tôn giáo đã biến dịch từ đô thị ra vùng nông thôn, miền núi, ngoài niềm tin dân gian truyền thống bản địa Dàng (thần tối cao) - đất (người) - dưới đất trong những năm gần đây có thêm niềm tin vào Phật, Chúa và niềm tin thờ cúng ông bà tại tư gia như người Kinh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Những nếp nghĩ, thói quen chung quanh văn hóa làng được tháo gỡ ra, sắp xếp và cấu trúc lại, bản thân mỗi cá thể trong cộng đồng tự điều chỉnh hành vi văn hóa phù hợp với đời sống mới, tiếp cận với văn hóa đô thị ngày càng nhiều hơn.

4.3. Biến đổi các giá trị văn hóa nhà/ gia đình

Trong những năm gần đây, quá trình hội nhập khu vực và quốc tế cho thấy tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi văn hóa. Không chỉ khu vực đô thị mà đã lan tỏa về phía nông thôn, nông nghiệp. Gia đình đang biến đổi theo kiểu gia trưởng truyền thống sang mô hình gia đình có yếu tố dân chủ với các mối quan hệ có phần hiện đại hơn trước đây, khi mà xã hội Cơ Tu khép kín trong mỗi làng (veel). Đây là điều đáng khích lệ theo quy luật phát triển chung của xã hội. Bởi vì lối sống đã biến đổi theo sự phát triển của kinh tế, theo đó thu nhập của các thành viên trong gia đình khác trước. Họ thu nhập cao hơn, nhu cầu hàng ngày được đáp ứng cơ bản, vấn đề mưu sinh của các thành viên trong gia đình có tăng lên, khẳng định được năng lực thích ứng với kinh tế thị trường đang đan xen với kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp truyền thống. Cho nên, gia đình đã từng bước tách dần, hình thành kiểu gia đình hạt nhân hai thế hệ.

Văn hóa là hệ thống các giá trị mà con người tác động vào môi trường tự nhiên xã hội tạo ra, đáp ứng nhu cầu cuộc sống con người

trên hai mặt vật chất và tinh thần. Theo đó, giá trị văn hóa là yếu tố có vai trò then chốt được tạo ra và lưu giữ trong cộng đồng, do con người nắm giữ các giá trị này trong quá trình phát triển của lịch sử gắn với môi trường sống (tự nhiên – xã hội) nhất định. Trong giá trị văn hóa then chốt đó, luôn ẩn chứa đặc trưng văn hóa, do đó thông qua các giá trị văn hóa góp phần điều chỉnh chuẩn mực xã hội ngày một tốt hơn theo hướng ích chân thiện mỹ.

Những năm gần đây, sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa đã làm biến đổi giá trị gia đình, các thành viên phát triển theo hướng thoát ra khỏi cảnh ràng buộc của gia đình gia trưởng, họ tự lập phát triển kinh tế văn hóa theo hướng phát triển cá nhân, tăng thu nhập phục vụ nhu cầu thiết yếu hằng ngày. Thực tế đời sống người Cơ Tu tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trong những năm gần đây cho thấy đã có sự phát triển rõ rệt. Thu nhập của họ ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển cho mỗi cá nhân về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.²⁷⁶

²⁷⁶ Chị Trương Thị Kim Oanh, Tổ trưởng Tổ Phụ nữ số 1 thôn Phú Túc cho hay: “*Bây giờ đến Phú Túc ngạc nhiên quá phải không? Chừ một nửa số hộ trong thôn đã có tủ lạnh rồi anh.*”

Kết quả hội nhập, khu vực và quốc tế trên cơ sở phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới đã thúc đẩy các phương tiện, như nhà ở, học hành, vui chơi, giải trí, ... trong đó việc ăn, mặc, ở, đi lại, học hành. Trong những năm từ 2016 đến 2018, con em Cơ Tu xã Hòa Bắc có 20 em học Đại học, Cao đẳng, Trung cấp. Năm (2018), ở thôn Giàn Bí có một em đỗ vào trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. Bởi nhận thức của người Cơ Tu không như trước kia, do có sự quan tâm của chính quyền,

Miền núi nóng bức, có tủ lạnh, hè đi làm về uống miếng nước cũng mát. Thực phẩm mua về để cả tuần không lo hư”. Cuộc sống và cách sống của bà con Cơ tu ở Phú Túc đã khác xưa nhiều lắm. “Nhân viên y tế thôn tuyên truyền, mở lớp hướng dẫn phụ nữ tổ chức bữa ăn đủ dinh dưỡng cho trẻ em. Trước đây, khi đường sá từ Phú Túc xuống Trạm Y tế xã chỉ hơn 3km nhưng rất khó đi, bà con trong thôn lại chưa có nhiều xe máy như bây giờ, mỗi khi trời gió trở trời đau ốm là lên rừng bứt lá về chữa. Nay thì bệnh nặng hay nhẹ chị cũng ngồi lên xe, chạy cái vù là tới trạm y tế... Gần nhà chị Oanh có vợ chồng chị Nguyễn Thị Hiền còn giữ mấy phương thuốc dân gian dân tộc mình do gia đình truyền lại. Điều rất quý là con cái chị Hiền đều chăm học, trong đó người con đầu đang học đại học. Vợ chồng chị Mạc Thị Kiều có đến 2 con vào đại học, một đang học ở Huế, một đang học ở Đà Nẵng. (Văn Thành Lê, báo Đà Nẵng online, 18.10.2018).

kết hợp cùng với sự phát triển nhanh chóng của xã hội trong điều kiện xây dựng nông thôn mới để phát triển, phụ huynh muốn con cháu mình biết chữ, có bằng cấp xứng đáng để làm việc và cống hiến. Theo đó, từng bước lực lượng này tham gia vào quá trình biến dịch dẫn đến biến đổi văn hóa dân gian Cơ Tu, không chỉ tại Đà Nẵng mà tại Quảng Nam cũng vậy. Như thế, trong điều kiện cuộc sống đương đại trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đã tác động nhiều mặt vào cuộc sống người dân, điều đó cho hay rằng đã có bước phát triển nhanh chóng với nhiều thay đổi trong tư duy phát triển vùng người Cơ Tu sinh sống.

Trên địa bàn Hòa Phú và Hòa Bắc hiện nay có 354 hộ (trong đó thôn Hòa Phú có 157 hộ), qua các đợt điền dã, chúng tôi không tìm thấy một ngôi nhà sàn nào của người Cơ Tu tại đây. Hầu hết nhà ở của người Cơ Tu ba thôn: Tà Lang, Giàn Bí, Phú Túc của huyện Hòa Vang xây cất theo kiểu nhà người Kinh. Nhà cấp bốn chiếm đa số trong số 354 hộ gia đình. Trong số đó có một số nhà tầng, mái đúc vĩnh cửu. Tường xây bằng gạch nung hoặc gạch xi măng, nền lót gạch hoa, gạch men hoặc gạch đất nung. Mái

nhà lợp ngói hoặc lợp tôn. Trong nhà phương thức trang trí, bày biện giống như nhà của người Kinh (thằng, có gia đình bày biện, trang trí rất hiện đại). Gian giữa thờ ông bà, tổ tiên. Nhà ngang dùng để sinh hoạt ngủ nghỉ. Nhà bếp thường là một cái chái hiên dùng để đặt bếp nấu nướng và nơi đan lát. Những nhà đun nấu bằng củi thì có bếp đặt dưới đất như thời cha ông họ. Những nhà dùng bếp gas thiết kế căn bếp theo đúng kỹ thuật của bếp gas hiện đại. Trước đây, khi người Cơ Tu ở nhà sàn thì gia súc thường nuôi ở phía dưới sàn và không có chuồng trại cho gia súc gia cầm. Hiện nay, ở Hòa Phú và Hòa Bắc còn ít hộ chăn nuôi gia súc tại gia đình mà thường thả rông trong rừng. Tại đây, đã bắt đầu hình thành những trại nuôi gia súc lớn.²⁷⁷ Sự biến đổi đó làm cho đời sống người Cơ Tu tại các thôn trên phát triển phù hợp với quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay. Sự phát triển với lối sống văn hóa đương đại, phù hợp với sự phát triển của cơ sở hạ tầng là điều tất yếu theo quy luật phát triển nâng cao đời sống người dân.

²⁷⁷ Như trại nuôi heo ở Hòa Phú của anh Lê Văn Hoàng (40 tuổi).

Cơ cấu dân cư có sự biến đổi do sống cộng cư đan xen giữa người Kinh (Việt) và người Cơ Tu. Trường hợp cộng đồng Cơ Tu tại thôn Phú Túc xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang. Hoặc có thể tìm thấy sự biến đổi cơ cấu dân cư tại các thị trấn như thị trấn P'rao, Thạnh Mỹ, ... của tỉnh Quảng Nam người Cơ Tu và người Kinh sinh sống đan xen nhau trên địa bàn cư trú. Điều này dẫn đến việc giao thoa tiếp biến dân gian của nhau là không thể tránh khỏi. Mặt khác thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các mặt đời sống, người dân đã làm dịch chuyển thành tựu khoa học công nghệ, đời sống đô thị đan xen nhau trong cùng đơn vị cư trú. Vấn đề xây dựng nông thôn mới với hội nhập khu vực và quốc tế đã làm cho văn hóa có sự lan tỏa rộng đến các thôn làng, cho dù sinh sống miền rừng núi hay đồng bằng ven biển, thì mạng lưới thông tin truyền thông, television, internet, ... điện thoại di động thông minh đã đưa thành tựu khoa học kỹ thuật và lối sống thị dân đến tận các thôn làng/ bản của người dân miền núi. Theo đó, hình thành nơi cộng đồng dân cư nhất là lớp trẻ, chịu sự tác động mạnh mẽ các trào lưu phát triển là không thể không xảy ra với một gia tốc nhanh

nhảy. Đời sống văn hóa từ đó có sự thích ứng với các thành tố văn hóa mới, (có thể có ngoại lai: ẩm thực, y phục, phong cách, các phương tiện, ...) trên cơ sở hoạt động kinh tế có sự tương thích với cơ sở thực tiễn. Cá nhân từng người trong cộng đồng, trong hoạt động kinh tế có thu nhập ngày càng tăng lên, tích lũy được vốn liếng, đời sống do đó có phần được nâng cao cả về chất và lượng. Khi lượng đổi, dẫn đến chất đổi, những thành tố văn hóa dân gian cổ truyền thường bị đẩy lùi lại phía sau, nhường chỗ cho các thành tố mới cấu trúc ngay trong cuộc sống đương đại và phát huy chức năng trong đời sống cộng đồng. Tuy nhiên sự thích ứng với những biến đổi dựa trên cơ sở thực tiễn cái cũ bền vững còn tồn tại trong đời sống người Cơ Tu, đây là tri thức dân gian (tri thức bản địa), bởi tri thức này gắn với đời sống thường ngày của cá thể với cộng đồng làng được hình thành từ lâu đời. Sự tồn tại của người Cơ Tu dựa trên tri thức dân gian để phù hợp với điều kiện thực tiễn của vùng cư trú, trong đó những tri thức về thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, về rừng núi là rất quan trọng để tồn tại và phát triển. Do đó, mặc dầu có biến dịch dẫn đến biến đổi văn hóa nói chung và văn

hóa dân gian nói riêng của tộc người Cơ Tu, nhưng vẫn dựa trên cơ sở tri thức bản địa được giữ gìn, vận dụng hàng thế kỷ để củng cố, tồn tại. Do vậy mà, người Cơ Tu tuy có sự giao thoa tiếp biến với văn hóa văn minh thời toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, nhưng vẫn thích ứng được môi trường văn hóa mới và giữ gìn được văn hóa dân gian truyền thống của họ.

Những năm gần đây, người Cơ Tu đã có ý thức giữ gìn, phát huy và phát triển nguồn văn hóa dân gian phong phú của họ, vẫn tiếp tục phát huy trong cuộc sống hằng ngày. Những liên hoan văn hóa truyền thống được mở ra, tạo ý thức cộng đồng giữ gìn và bảo vệ các thành tố văn hóa dân gian tích cực hơn. Trong đó, hầu hết các sinh hoạt văn hóa gắn với đời sống người dân được bảo lưu, giữ gìn và phát triển. Có thể thấy như nghề dệt thổ cẩm, nghề nấu rượu cần, ba kích, tavak, ... điêu khắc gỗ, thiết kế gươl, điệu múa tâng tung da dă dẫn đến các loại lễ hội lớn, nhỏ được duy trì và thực hiện. Những câu chuyện cổ dân gian về tộc người được lưu giữ, kể cho con cháu nghe những lúc nông nhàn, đồng thời một số người dân quan tâm sưu tầm, ghi chép, bảo lưu giá trị tri thức trong các câu

chuyển cổ về hình thành vũ trụ, sự tồn tại của con người trong các hoàn cảnh nghiệt ngã.²⁷⁸ Những nghệ nhân dân gian chú ý lưu giữ, sử dụng các làn điệu dân ca được giữ gìn nguyên thể, hoặc có cải biên thành những bài ca mang đậm chất Cơ Tu được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng các làng Cơ Tu.

4.4. Biến đổi về kinh tế/ phương thức sản xuất

Trước kia và ngay cả ngày nay, vùng sâu, vùng xa nơi tộc người Cơ Tu sinh sống, sản xuất nông nghiệp của họ vẫn theo truyền thống của người Cơ Tu là sản xuất lúa gạo theo loại hình nương rẫy. Chủ yếu của loại hình phát triển kinh tế này là trỉa/ gieo lúa rẫy. Và cùng với lúa rẫy là các loại hoa màu khác bổ trợ, gồm các loại khoai, sắn, bắp.

Công việc sản xuất bắt đầu bằng việc dùng lễ phẩm ra rừng tìm đất. Để có miếng rẫy có đủ điều kiện sản xuất lúa bắp, người Cơ Tu phải tiến hành chọn xin rẫy. Việc này tùy thuộc

²⁷⁸ Như trường hợp ông Bh'riu Liếc (huyện Tây Giang); ông A Lăng Ngược, ông A Lăng Đợi (làng Gừng, huyện Đông Giang),...

vào sự đồng thuận - sự cho phép - của làng. Người Cơ Tu gửi đức tin vào đấng thần linh, niềm tin được gửi gắm vào đất rẫy, với ước vọng, đảm bảo miếng rẫy khai phá phải toại xộp, tốt để cây lúa phát triển cho năng suất cao, nhưng đồng thời đảm bảo được sự ưng thuận (cho phép) của thần núi, thần rừng - mẹ/ nàng Rừng) mới được khai phá thành rẫy, tức là phải tuân theo phong tục tập quán của làng. Thời trước, chọn rẫy thường dựa vào giấc mơ, nếu sau khi chọn đất, tối hôm đó nằm mơ thấy điều tốt, vậy là thần đã ưng thuận. Nếu giấc mơ xấu phải đi tìm nơi khác.

Giấc mơ là sự xung đột trong nhận thức giữa cái cần và cái bị khước từ có thể. Trong đó, già làng thông báo với hệ thống làng và chờ trong khoảng thời gian sau một hoặc hai đêm, đây được xem là khoảng lặng cần thiết để phản xạ có điều kiện xảy ra và tác động ngược lại. Trong khoảng thời gian đó tất cả những dữ liệu (lễ vật, lời khấn, điều tâm nguyện) đều mang tính nhất thời, bởi có thể lặp lại trên miếng rẫy khác ngay sau đó. Thời gian này cũng được cho là thời gian sinh học để chủ làng và các thành viên trong làng chờ đợi. Để tìm sự giải mã trong

giấc mơ, chủ làng quan tâm đến tính nhiều mặt biểu hiện của các hiện tượng sau thời gian trình lễ đến dâng, nói cách khác là tính biểu đạt đa chiều trong một giấc mơ. Trong giấc mơ xảy ra cho chủ làng thường đặt chủ làng hoặc chủ nhà vào trong bối cảnh tập hợp nhiều dữ liệu cùng lúc để giải cấu trúc, phán đoán cái có thể được và cái không thể xảy ra được. Trong trường hợp như thế, hình ảnh giấc mơ được tái hiện như là hình ảnh hiện thực cuộc sống của làng. Đây là cách tái hiện như hiện thực.

Tiếp nhận giấc mơ, chủ làng/chủ nhà tìm cách giải mã giấc mơ với dân làng, với người nhà. Đây là quá trình chủ làng/chủ nhà trần thuật lại giấc mơ mà mình có được. Từ các hình ảnh trong giấc mơ, chủ làng diễn giải biểu đạt thành ngôn ngữ hướng thành viên trong cộng đồng/tộc họ về cái mình bắt gặp. Quá trình giao tiếp, trao truyền hình ảnh giấc mơ được diễn ngôn trong phạm vi cho phép. Và từ đó chuyển giấc mơ ra ngôn ngữ giao tiếp dâng - người - đất rẫy, cần thiết phải giải mã đâu là thành tố dâng cho phép và đâu là điều mà dâng bảo rằng nên tránh. Và vì tất cả các dữ liệu có trong giấc mơ mang tính đa nghĩa - nghĩa là có thể lý giải hầu hết các hiện

tượng xảy ra trong cuộc sống thường ngày qua một giấc mơ nên giấc mơ mang tính nguyên hợp, chứa đựng bao điều hên xui, may rủi đến với cộng đồng làng hoặc trong một tộc họ và nhỏ hơn nữa cho mỗi gia đình. Trong bài viết: *Chiêm bao - cửa sổ ký hiệu học*, IU. M. Lotman nói rằng chiêm bao “đó hoàn toàn là ngôn ngữ dành cho một người. Đây là nguyên nhân khiến cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ này trở nên khó khăn vô hạn: có thể nói, kể lại giấc mơ cũng khó giống như dùng lời nói để kể lại một tác phẩm âm nhạc. Đặc điểm không thể kể lại của chiêm bao khiến cho mọi sự ghi nhớ hóa thành một biến thể chỉ phản ánh gần đúng bản chất của nó... Bởi vậy, chiêm bao có vô số giới hạn vây bọc, những giới hạn này biến nó thành phương tiện lưu giữ tri thức cực kỳ mong manh và đa trị. Nhưng chính những “khuyết tật” này lại cho phép gán thêm cho chiêm bao một chức năng văn hóa đặc biệt và cực kỳ quan trọng: trở thành nguồn dự trữ cái bất định ký hiệu, thành không gian cần tiếp tục lấp đầy nghĩa. Điều này làm cho chiêm bao có khả năng dung nạp nhiều cách giải thích khác nhau, cả cách giải thích thần bí, lẫn giải thích thẩm mỹ”.

Đến đây, nguồn thông tin tiềm ẩn chứa đựng trong giấc mơ được giải cấu trúc để thực hiện hoặc không thể thực hiện điều cầu xin đến với dân. Và điều chúng ta lấy làm lạ tại sao một khả năng nghi lễ thần bí đặt trong mối quan hệ nhiều hoài nghi nhưng lại thể hiện quyền uy quyết định tối thượng của dân để làm giảm nỗi sợ hãi và bằng lòng chịu ơn, giảm bớt nỗi lo từ lực lượng siêu nhiên bí hiểm. Mặc dầu chiêm bao chỉ xảy ra cho một người, đó là vị chủ làng hay chủ nhà hoàn toàn mang tính cá nhân, mà người khác không thể biết được. Tuy nhiên về quan hệ cộng đồng được thiết lập xưa nay, người Cơ Tu vẫn tin rằng người đại diện cho họ có thể thay mặt họ giao tiếp và nêu lên những cầu xin của họ lên dân và được dân đồng thuận cho phép. Và thế là các thành viên bắt đầu phát rừng dọn rẫy chuẩn bị cho một vụ mùa, hay lập nên một ngôi làng mới.

Người Cơ Tu viện dẫn dân Trời - dân Đất - dân Dưới đất ra để quyết định cho công việc thường ngày, nhất là vào thời điểm quan trọng: mừng lúa mới, mừng gươl mới, lễ cúng dân rừng, ... thần linh đều cho ra quyết định,

đây là hình thức phổ biến trong tín ngưỡng dân gian đa thần khu vực Đông Nam Á.

Thời nay, do tác động của nền kinh tế đang phát triển, phương thức sản xuất có thay đổi, sự chuyển đổi ngành nghề của người Cơ Tu ngày càng nhiều hơn. Việc cầu khẩn đến hệ thống làng, căn cứ vào chiêm bao đôi khi gắn liền với với những nghi thức của vị chủ lễ (thầy cúng) đồng thời với sự chọn lựa phù hợp với sự phát triển chung của cộng đồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới đang từng bước có sự biến đổi. Đất đai không nhiều và cũng không rộng để có thể đi từng miếng rẫy chọn lựa như trước, mà họ trong sản xuất nông - lâm đã có sự quy hoạch cụ thể, theo đó việc viến đến giấc mơ được làng báo mộng, rõ ràng đã giảm thiểu đáng kể trong cách tiếp cận bồi cảnh xã hội đương thời là điều đang từng bước xảy ra.

Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ngày càng nhiều hơn, nghề nấu rượu cần Cơ Tu tại thôn Phú Túc cho thấy sự chuyển đổi từ thủ công truyền thống sang vận dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Rượu cần là cách gọi của người Kinh đối với loại rượu đặc sản được một số tộc người thiểu số Việt

Nam và người Cơ Tu ở huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng sản xuất. Rượu cần là thứ đồ uống quý thường chỉ dùng trong các dịp lễ tế thần linh, những ngày hội làng và dành đãi khách. Nghề nấu rượu cần có ở nhiều nơi các vùng miền từ Lâm đồng - Đà Lạt, các tỉnh vùng cao nguyên Tây Nguyên, Nam/Bắc Trà My (Quảng Nam), Nam/Tây Giang (Tây - Nam Đà Nẵng), Hòa Bắc, Hòa Nhơn, các vùng cao miền Bắc Việt Nam. Nhưng khi dừng chân tại thôn Phú Túc (Lỗ Đông xứ) xã Hòa Phú, tại cơ sở sản xuất, gặp ông Lê Văn Nghĩa, người Cơ Tu, chủ cơ sở sản xuất rượu cần Phú Túc hướng dẫn cụ thể việc cải tiến sản xuất phục vụ kinh tế, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng loại rượu này trong đông đảo người dân.

Nhiều người Cơ Tu trở thành công chức, công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, tham gia vào các loại hình dịch vụ, ... góp phần đưa sản phẩm thành hàng hóa giao lưu trên thị trường, nâng cao đời sống hằng ngày. Từ đó văn hóa mỗi cá thể có sự điều chỉnh thích hợp để phù hợp với môi trường sản xuất, phù hợp với sự phát triển kinh tế trong mỗi hộ gia đình.

4.5. Biến đổi phong tục tập quán

Phong tục, tập quán của một tộc người diễn ra trong cuộc sống có nhiều. Ở đây trình bày biến đổi trong việc cưới để thấy trong hầu hết các tập tục dưới tác động của toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế đã tác động đến việc làm biến đổi các thành tố dân gian trong tập tục, lễ hội.

Trước kia, trong lễ tục cưới của người Cơ Tu bắt đầu từ tiền hôn nhân, đây là giai đoạn tìm hiểu nhau, người Cơ Tu gọi giai đoạn đi sim. Đi sim là tìm đến với người bạn khác giới để hiểu về người bạn trong nhiều vấn đề trên cả tình bạn là cần thiết để hiểu biết về tính nết, tâm tình, ... trước khi tiến đến giai đoạn ngủ zong/duông của tiền hôn nhân. Tìm hiểu nhau có thể đến nơi nào đó trong rừng, tại rẫy, tại con suối, hay trong những ngày ăn mừng lúa mới để thổ lộ ý định, hay thể hiện tình yêu khác giới. Cũng có thể như người Kinh Hòa Vang do cha mẹ, bạn bè, người thân giới thiệu để tìm hiểu, ... Sau đó nếu đôi trai gái đồng ý sẽ tiến tới thăm nhà, lễ hỏi, lễ

cưới. Sau lễ cưới có lễ pa zum (ăn chung ²⁷⁹). Đây là lễ ghi dấu sự hòa hợp giữa hai linh hồn và thể xác. Từ sau lễ pa zum họ có cuộc sống trọn đời với nhau.

Ví dụ một đoạn hát đi sim:

“À... ời...

A... chi...ì... ời, ... A... chi ... ì... òi...

Người con trai muốn tỏ tình với người con gái, muốn hẹn hò trên nương trên rẫy, người con trai khen người con gái đẹp, đôi mắt em dễ thương đôi chun em trắng nõn, anh muốn làm người tình của em có được hay không. Nếu đồng ý thì chúng ta cùng nhau lên nương rẫy và hẹn hò...”

Nhìn chung qua điền dã, chúng tôi được các thanh niên nam nữ Cơ Tu tại Hòa Vang cho

²⁷⁹ Có cuộc hôn nhân sau một hai năm mới tiến đến lễ pa zum, bởi trước đó thanh niên nam nữ cưới nhau (phần nhiều kèm theo lời hứa của cha mẹ hai bên gia đình) nhưng do tuổi tác chưa thật sự trưởng thành để có thể sống chung như một cặp vợ chồng thực thụ. Theo đó họ phải chờ đến 16 – 17 tuổi là lúc bắt đầu sống vợ chồng. Để tiến hành việc chuyển đổi quan trọng này, họ dùng lễ phẩm cúng kính thần linh trước khi pa zum. Thế nên cũng gọi lễ cưới lần hai. Từ sau lễ pa zum, đôi vợ chồng bắt đầu quy trình pa zum. Tất cả mọi hoạt động liên quan đều là chung: *làm chung, ngủ chung, ăn chung, ...*

rằng: một lễ cưới của người Cơ Tu kéo dài thời gian và tốn kém đôi khi trên mức thực tế của một gia đình. Trong khi đó, nhìn chung, người Cơ Tu còn khó khăn, bởi thông qua nhiều công đoạn, nhiều cuộc chiêu đãi từ người thân của tứ thân phụ mẫu đến bạn bè xa gần và người làng thì quả là một gánh nặng. Gia đình nghèo khó, cưới vợ cho con là hết sức khó khăn, đôi khi phải nợ nần.

Ngày nay, trong bối cảnh nông thôn mới, cuộc sống mới được quan tâm xây dựng tại vùng nông thôn, miền núi và sự tác động của đô thị hóa, của truyền thông đại chúng, của internet, ... đã có sự dịch chuyển sang hình thức tổ chức hôn nhân mới nói riêng và những sinh hoạt khác trong xã hội nói chung theo hướng tiết kiệm, vừa đủ. Theo đó, hôn nhân ngày nay của người Cơ Tu huyện Hòa Vang được tổ chức theo hình thức mới, có lúc các nhà nghiên cứu cho rằng đã “kinh hóa” trong việc cưới. Thông qua điền dã, quan sát, tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy việc cưới người Cơ Tu Hòa Vang đã biến đổi căn bản. Một số hộ vừa tiến hành việc cưới như người Kinh, nhưng đồng thời vẫn duy trì các thành tố cổ truyền như tổ chức nói - hát lý để hai bên thông

hiều nhau hơn, chúc cho đôi vợ chồng trẻ sống hạnh phúc trọn đời. Nhưng cũng có nhiều cặp đôi tổ chức việc cưới của mình theo cách của người Kinh.



*Lễ cưới thời nay
Đoàn rước dâu đi từ nhà trai sang nhà gái
(Ảnh: VVH tại thôn Giàn Bì)*



*Lễ tạ ơn đấng sinh thành
Cô dâu Đậu Thị Bích Sửu cùng Chú rể mời trầu hai mẹ
(Ảnh: Võ Văn Hòe tại thôn Phú Túc)*

4.6. Biến đổi do lan tỏa văn hóa

Từ năm 1997, tỉnh Quảng Nam từng bước tiến hành đô thị hóa, xây dựng các khu đô thị có bản sắc, gắn với môi trường tự nhiên – văn hóa, đặc biệt đô thị hóa khu vực miền núi có người Cơ Tu sinh sống, như Thạnh Mỹ, khu cửa khẩu Nam Giang, trung tâm đô thị huyện Tây Giang, thị trấn Prao huyện Đông Giang, thị trấn Khâm Đức,... khu bến Hiên, Bến Giằng,...

Đồng thời phát huy tri thức bản địa gắn với văn hóa dân gian còn phổ biến tích cực trong cộng đồng dân cư với các thành tố văn hóa mới do xây dựng nông thôn mới đem lại. Tỉnh “Quảng Nam phần đầu đến năm 2020 có khoảng 20 đô thị. Năm 2030 sẽ là 28 đô thị, trong đó có 8 đô thị hình thành mới, gồm: Chà Vål Nam Giang), Sông Vàng (Đông Giang), A Xan (Tây Giang), Kiểm Lâm, Duy Nghĩa (Duy Xuyên), Bình Minh (Thăng Bình), Vĩnh Phước, Lâm Tây (Đại Lộc), Phước Hiệp (Phước Sơn).²⁸⁰ Quá trình đô thị đã tác động rất lớn đến loại bỏ và hình thành các thành tố văn hóa hóa dân gian người Cơ Tu. Có thành tố còn giữ lại và tái cấu trúc phù hợp với cuộc sống đương đại. Phát huy năng lực thích ứng trong quá trình đô thị hóa, người Cơ Tu Quảng Nam giữ gìn văn hóa dân gian vật chất và phi vật chất đa dạng, giàu bản sắc của mình trên rừng núi đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ. Để giữ gìn, phát huy phát triển thể hiện rõ tại các huyện miền núi, các chủ làng,²⁸¹ trưởng các tộc họ và hội đồng già làng có vai trò quan

²⁸⁰ Nguồn: Công Tú, Quảng Nam onile, 10/4/2016, 06:06.

²⁸¹ Huyện Tây Giang có 72 chủ/ già làng.

trọng trong thích ứng thành tố mới nhưng đồng thời bảo lưu được những yếu tố dân gian cổ truyền để có thể phát huy cùng thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang từng bước được thiết lập. Sau thời gian dài gười người Cơ Tu ít được quan tâm, từ khi có Nghị quyết Trung ương V, khóa 8 về *xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*, đến nay nhiều nhà gười trên địa bàn Quảng Nam được khôi phục, phục dựng, tạo điều kiện cho các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt văn hóa văn nghệ người Cơ Tu tiếp tục duy trì và phát triển. Nhạc cụ và các làn điệu âm nhạc dân gian được khôi phục, bảo tồn. Nghệ thuật điêu khắc trên gỗ được thực hiện và tạo ra nhiều tác phẩm điêu khắc có giá trị biểu đạt quan niệm văn hóa dưới góc nhìn thẩm mỹ dân gian người Cơ Tu. Một số điệu hát, nói – hát lý được thể hiện trong những lần sinh hoạt cộng đồng, các lễ hội hằng năm. Mặc dầu đô thị hóa có xu hướng khai thác thế mạnh của các yếu tố văn hóa đương đại, đan xen văn hóa ngoại lai về y phục, lối sống, phong cách ứng xử tha nhân, ... nhưng với năng lực tiếp cận từ truyền thống đến biến đổi, họ thích ứng với khả năng tác động

manh mẽ của văn hóa đương đại trong quá trình đô thị hóa. Họ vẫn giữ được văn hóa dân gian truyền thống với nếp gươl cổ kính, với ngôi nhà sàn phù hợp với môi trường sinh trưởng, với tư duy có được từ tri thức dân gian (tri thức bản địa) để hội nhập và vươn lên trong xu thế phát triển vì *mục tiêu dân giàu nước mạnh, công bằng, dân chủ văn minh*.

Đền huyện Tây Giang, gặp các nghệ nhân truyền dạy cho đội thiếu niên bài cồng chiêng, các em thiếu niên nam, nữ tập điệu múa tân tung đa dăh. Theo nghệ nhân A Lăng Sơn, ông cho rằng: “Chủ trương của Nhà nước, của tỉnh, huyện là cần phải gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa tộc người Cơ Tu, trong tình hình hiện nay đã có sự phai nhạt dần bản sắc văn hóa Cơ Tu. Vì thế, chúng tôi tập trung những thành viên có năng khiếu và đam mê điệu múa, điệu hát, đam mê đánh cồng chiêng,... để truyền lại cho họ, kể cả các em thiếu niên, chúng tôi đều mong muốn họ đến tham gia. Chúng tôi sẽ gắng sức trao truyền cho các em tiếp tục giữ gìn một phần nào đó đặc trưng văn hóa dân gian Cơ Tu. Chúng tôi phát huy bằng cách truyền dạy cho thế hệ trẻ điệu múa nghi lễ, đánh cồng chiêng và

các loại nhạc cụ khác là một trong những cách góp phần giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa văn nghệ dân gian Cơ Tu”.

Từ khi thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương, là thành phố loại I của khu vực miền Trung, quá trình đô thị hóa tăng nhanh dẫn đến việc quản lý xã hội phải phù hợp với cơ sở hạ tầng đang phát triển, văn hóa theo đó có sự điều chỉnh thích ứng với một đô thị lớn. Người Cơ Tu Hòa Vang thời nay không còn khép kín, khu biệt trong ngôi làng của mình với những ngày hội truyền thống cùng với những người làng, mà họ đã giao lưu, tiếp xúc với người Kinh, và đôi khi cả với người nước ngoài (đến tham quan du lịch). Ngôn ngữ sử dụng thường ngày là tiếng Việt toàn dân, đan xen tiếng Cơ Tu trong sinh hoạt gia đình. Thảng, đến một số làng (Ví dụ làng Bh’hông, xã Sông Kôn, thuộc huyện Đông Giang), gặp nhiều trẻ em học sinh cấp 2, cấp 3, hoặc tại làng Phú Túc (xã Hòa Phú), Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc) sử dụng thêm tiếng Anh đàm thoại trong lúc tụ tập chơi đùa và giao lưu với khách nước ngoài. Các thành tố văn hóa được du nhập vào làng nay đã không còn khép kín như xưa. Sự lan tỏa do sức hấp dẫn

của các loại hình lễ hội ở miền xuôi, lối sống và phong cách thị dân của đô thị có tác động mạnh mẽ đến lối sống người Cơ Tu tại đây. Các loại hình giải trí đa dạng, phong phú đan xen giữa làng và phố thị, sự tiếp xúc, giao lưu từ đó diễn ra ngày càng nhanh chóng một cách rõ rệt giữa làng và phố, giữa cổ truyền và đương đại. Nếu như từ 1975 về trước, đặc trưng văn hóa người Cơ Tu chưa có sự biến dịch, thì đây là điều dễ nhận ra. Tuy nhiên, khi những đặc trưng riêng được nhìn nhận, đánh giá là bị hòa tan, đã biến dịch, chúng ta có khuynh hướng xem xét những đặc trưng/ bản sắc này một cách mới, trong không gian mới. Đây là không gian của sự giao lưu, tiếp biến văn hóa bên ngoài vào. Đô thị hóa cung cấp bối cảnh như thế vì gia tăng thêm vào nguồn lực văn hóa có sẵn từ xưa của người Cơ Tu. Và hẳn, người Cơ Tu Quảng Nam, hay tại Thừa Thiên - Huế cũng đặt vào trong bối cảnh này.

Tại các thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), trong những năm gần đây lễ hội đâm trâu không được tổ chức thường xuyên như trước, (1971 về trước, từ khi người Cơ Tu huyện Hiên (cũ) di cư xuống định

cư tại Ngâm Đồi và từ 1991, người Cơ Tu tại Mũi Trâu di cư xuống Tà Lang, Giàn Bí) do đó, trong năm họ không có điều kiện cơ sở vật chất thể hiện tín ngưỡng dân gian cúng dàng. Đây là sự vỡ ra của tập tục, lễ hội cũ để hình thành tái cấu trúc các thành tố dân gian mới, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng dân gian của họ đối với hệ thống dàng mà xưa kia tổ tiên họ hằng năm đều có tế lễ cúng dàng. “Những mẫu hình của việc di dân và định cư được thiết lập trong quá trình xây dựng và phát triển nông thôn mới, kết hợp với ảnh hưởng ngày càng gia tăng của toàn cầu hóa, đặc biệt các loại phương tiện liên lạc điện tử được cập nhật hằng tháng, hằng ngày, cho phép việc các nền văn hóa ngày càng được đặt cạnh nhau, gặp gỡ và pha trộn.”²⁸² Từ đó sự lan tỏa văn hóa như trong y phục, lối sống, cách ứng xử tha nhân,... hay lễ “cúng tất niên” xóm trong tín ngưỡng dân gian của người Kinh Hòa Vang biến dịch sang tín ngưỡng người Cơ Tu tại các địa phương này. Từ đó họ như người Kinh (cư trú đan xen) tổ chức cúng tất niên vào dịp cuối năm

²⁸² Chris Barker (2011), *Nghiên cứu văn hóa, lý thuyết và thực hành*, người dịch ThS. Đặng Tuyết Anh, NXB VHNT. Hà Nội.

âm lịch. (Cúng xóm theo hình thức này nếu không chọn cố định một ngày nào đó trong năm, thì hằng năm đến dịp cuối năm xóm cử người đi tìm thầy lý dịch xem ngày kiết, hung để tiến hành cỗ bàn cúng tất niên). Như thế đặc trưng văn hóa bản địa của người Cơ Tu dần hướng nội, lặn vào bên trong, nhường sinh hoạt văn hóa thường ngày như một biểu hiện biến dịch văn hóa liên địa phương hướng ngoại. Theo đó văn hóa với tri thức bản địa Cơ Tu hình thành từ lâu trong lịch sử phát triển của họ đã dần lùi về phía sau, trong khi những nền văn hóa liên địa phương đa dạng tiến lên hàng đầu. Ngay từ sau năm 1975, sự dịch chuyển những đặc trưng văn hóa Cơ Tu đã có sự di chuyển đáng kể hướng ngoại theo văn hóa dân gian người Kinh. Có thể nhìn thấy trong hầu hết sinh hoạt thường ngày, từ ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, vui chơi giải trí và các sinh hoạt khác gắn với mỗi người đều có sự thay đổi căn bản. Như thế là sự biến đổi, dịch chuyển từ $A - A$, $A - A'$, hoặc từ $A = B$ như trong một số phong tục, tập quán gắn với vòng đời người.

Người ta thực hiện lễ cúng xóm dao động từ sau 15 tháng Chạp âm lịch dài đến trước 23

tháng Chạp âm lịch ²⁸³ hằng năm tại nhà, tại guơl. Trước đó, những người lớn tuổi sẽ đi quyên tiền và tiền này không là sự bắt buộc phải đóng mà là tự nguyện. (Trước kia, người Cơ Tu chưa sử dụng tiền nên chợ búa chưa có để mua sản phẩm, để có các lễ phẩm dâng cúng dâng do sự tự nguyện dâng sản phẩm cúng lên từ các gia đình thành viên trong làng). Nay, người ta dùng số tiền tự nguyện đó cho việc mua sắm lễ gồm gà và heo, hoặc trâu. Trước hết, tại sân guơl người ta sẽ đặt một mâm cúng, lễ là con gà để cầu xin thần linh cho hôm nay dân làng tổ chức lễ cúng cuối năm. Sau khi được thần linh chứng giám thì họ bắt đầu làm heo. Lễ cúng với heo

²⁸³ Theo quan niệm dân gian người Kinh Hòa Vang, ngày 23 tháng Chạp (12) âm lịch là ngày Ông Táo về Trời. Tại đây Táo quân tâu với Trời về chuyện trần gian, trong đó đặc biệt tâu với Ngọc Hoàng Thượng đế về chuyện trong năm của mỗi hộ gia đình. Theo đó, sau ngày 23 tháng Chạp mỗi nhà không cúng tất niên nữa (thăng, có nhưng ít), do tất cả các vị thần trong Ngũ tự đều về Trời cả rồi, không có thần để chứng nhận lễ cúng. Thêm, ngày 23 tháng Chạp, buổi sáng dựng nêu (dựng nêu từ 23 tháng Chạp đến mùng 7 tháng Giêng hạ nêu), nhân thời gian các thần đi vắng ma, quỷ có thể vào nhà quấy phá, nên dựng nêu ngăn ma quỷ, và vẽ hình cây cung quanh gốc cây nêu, quay mũi ra phía ngõ để im trừ ma quỷ. Do đó, không cúng tất niên sau 23 tháng Chạp.

bắt đầu gần trưa với ba bàn tròn đặt cạnh nhau. Điều thú vị ở đây là việc cúng bái sẽ do hai người Cơ Tu và một người Kinh cùng nhau thực hiện những nghi thức lễ của người Kinh. Người chánh bái sẽ là người Cơ Tu. Tất cả họ đều mặc áo dài và sử dụng trống, chiêng của người Kinh. Khi chúng tôi nói chuyện với già làng, ông kể cho chúng tôi về các động tác trong việc cúng bái, ví dụ đến lúc luân phiên chỗ đứng của nhau, ông cho rằng việc đổi chỗ đó đã làm cho vị thế của ba ông bình đẳng nhau. Các vị trí thể hiện sự đẳng lập. Tức là không có sự phân biệt giữa chánh bái với tả ban hay hữu ban hoặc có thể già làng không biết được vị trí cúng bái của người Kinh thể hiện điều gì khi có sự phân chia tả, hữu phân hiến.²⁸⁴

Bàn cúng gồm ba mâm tròn gộp chung lại với nhau. Có một bàn toàn đồ ngọt như khoai, sắn, mía họ cho là để cúng cô hồn, âm hồn. Còn mâm mặn thì cúng thần linh cầu mong được một năm no ấm tốt đẹp đến với dân làng.

²⁸⁴ Tư liệu điền dã tại thôn Tà Lang, Giàn Bí, Phú Túc, huyện Hòa Vang, 5/2018, Bà Hoàng Hà Giang, hội viên Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng cung cấp.

Đây là một nghi lễ của người Kinh ở các vùng Trung bộ vào mỗi dịp cuối năm cũ hoặc đầu năm mới. Các xóm dịp này sẽ tổ chức tất niên nhằm quy tụ toàn bộ người dân lại tổng kết một năm cũ và chào đón một năm mới ấm no hạnh phúc với mọi nhà. Khi chung sống với người Cơ Tu dù có sự chênh lệch về dân cư (khoảng 80% là người Cơ Tu và 20% là người Kinh) nhưng sự biến dịch văn hóa thấy rõ nét rằng người Cơ Tu thực hiện theo cách người Kinh (như người Cơ Tu tại Hòa Vang chẳng hạn).

Vấn đề bảo tồn: lịch sử tộc người Cơ Tu ở Hòa Vang có nhiều biến động, họ là một nhóm người Cơ Tu ở huyện Đông Giang và Tây Giang thuộc tỉnh Quảng Nam di chuyển đến vùng núi Hòa Vang để lập làng cư trú và sinh sống (nhưng cuộc sống của người Cơ Tu cũng như các tộc người khác lúc này là du canh du cư, đất canh tác không thuận lợi, lại chuyển đi chỗ khác. Đến giai đoạn chiến tranh, bộ phận người Cơ Tu này lại di chuyển ngược lên vùng Hiên cũ của Quảng Nam. Sau năm 1975 khi chiến tranh qua đi và có sự khuyến khích của chính quyền địa phương, nhóm người này đã chuyển về lại hai

vùng Hòa Bắc (cụ thể là Tà Lang – Giàn Bí) và Hòa Phú (thôn Phú Túc). Riêng thôn Tà Lang trước đây định cư vùng núi rừng hẻo lánh, năm 1994 đã xảy ra dịch bệnh lớn làm chết nhiều người, dân làng cho rằng vùng đất này rất dữ, dù được chủ làng cúng xin dâng/ thần linh. Các biểu trưng văn hóa trong lễ xin được giải cầu trúc như giải giấc mơ, hay sự ngẫu nhiên của cây đốt, con cuốn chiếu, ...cho biết dâng không cho sinh sống tại vùng đất này, kéo theo nhiều người chết, đói kém, dịch bệnh (tức là Dàng Pol - dâng Trời - trung triệu rồi). Một lần nữa làng phải dời đi. Cùng lúc đó, chính quyền huyện Hòa Vang vận động và hỗ trợ lập nên khu vực Tà Lang Mới, đưa dân làng về sinh sống ổn định đến nay. Có thể thấy được dân số tộc người ít cùng với việc phân bố rời rạc và phải di chuyển liên tục, lúc tìm chỗ cư trú làm ăn, lúc chạy chiến tranh rồi dịch bệnh, ...đã có nhiều biến động. Năm 1996 tách Đà Nẵng ra khỏi Quảng Nam và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả huyện Hòa Vang và quần đảo Hoàng Sa. Từ đây tốc độ đô thị hóa của huyện Hòa Vang phát triển nhanh chóng, kéo theo sự tiếp biến với người Kinh trên mọi phương diện đời sống hằng

ngày. Mặc dù ở các vùng này chênh lệch số lượng người Kinh và người Cơ Tu cách biệt khá lớn (khoảng hơn 80% là người Cơ Tu và chưa đến 20% là người Kinh), nhưng mức độ ảnh hưởng/ tác động của người Kinh lên người Cơ Tu rất rõ nét, dễ nhận ra. Đường như họ sử dụng toàn bộ những thói quen của người Kinh cho cuộc sống hằng ngày của mình từ trang phục, ẩm thực cho đến tín ngưỡng, văn hóa, ... Đây là một quá trình vay mượn và có thể nhìn thấy do sự tác động mạnh mẽ từ đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới thiết lập nên. Họ xao lãng sự quan tâm đến giữ gìn bản sắc văn hóa. Nếu như tìm về những giá trị cũ thì có lẽ nó đã ở cách đây mấy chục năm và trong thâm tâm của họ cho rằng đó là những giá trị cũ càng của một thời lạc hậu !

Khi đưa ra ý kiến rằng có nên tổ chức khôi phục lễ đâm trâu nữa hay không, có nhiều quan điểm khác nhau giữa các thế hệ. Vấn đề này, trong lần điền dã về Tà Lang, Giàn Bí, trao đổi với một thanh niên (chừng 35 tuổi), bỏ qua khía cạnh lễ hội hiện nay đang dùng dằng trong thực hiện hoặc thực hiện không như xưa kia, họ nghĩ rằng “không muốn tổ chức một lễ hội mà

nghi thức quá rườm rà, tốn kém và mang lại rủi ro, nguy hiểm (trong lễ đâm trâu). Anh cho rằng: “Lúc thực hiện nghi lễ đâm trâu vào năm gần đây có cái giáo đâm trâu do con trâu rất hung dữ đã hất vung ngọn giáo rơi trúng vào một người gần đó, khiến người này bị thương”. Anh luận rằng: “Việc đâm trâu tiềm ẩn nhiều rủi ro dẫn đến tình huống nguy hiểm bất ngờ, không dự đoán được”.²⁸⁵

Ngược lại, những người trung niên thì cho rằng “Nghi lễ đâm trâu là một sự sống động, tung bừng, thì việc những rủi ro có thể xảy ra trong lúc đưa những mũi lao vào thân trâu là điều xảy ra nhiều tình huống không lường trước và còn vì tình cảm của con người với trâu như thể hiện trong những bài hát khóc trâu. Với bản năng sinh tồn, con trâu vùng vẫy tìm lấy sự sống, tỏ ra giận dữ với cộng đồng dân làng trong lễ hội là điều có thể !” Người ta bỏ qua những vấn đề đó để khẳng định sự thiêng liêng với thần linh, niềm kính trọng của con người với dăng,... Theo đó, các vị cao tuổi luận rằng: “Tổ chức một

²⁸⁵ Tư liệu điền dã tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí, xã Hòa Bắc tháng 5/2018. Bà Hoàng Hà Giang, hội viên Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng cung cấp.

lễ hội với trâu gổ không khác nào là sự dối lừa thần linh, với dăng và nêu thế, con người Cơ Tu trong làng sẽ bị dăng trừng phạt.”²⁸⁶ Quan niệm xã hội không phải là cứ không bất biến và có thể thay đổi theo năm tháng, tuy nhiên liệu rằng những người trẻ tuổi lúc này nói là không nên thực hiện nghi lễ này nữa thì khi đến lúc họ trở thành người cao tuổi như những người lớn tuổi bây giờ thì liệu họ có muốn duy trì nghi lễ này nữa hay không? Thật ra, không phải lúc nào họ thích hoặc có mong muốn thì sẽ được chấp thuận, tuy nhiên ít nhất bản thân cộng đồng phải thể hiện rõ quan điểm như thế nào với khách thể bên ngoài làng để có sự nhìn nhận theo hướng phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Thời nguyên thủy có bộ tộc hiến tế bằng người sống cho thần linh, cho hà bá, ... đã tồn tại lâu dài trong lịch sử phát triển một số tộc người. Tuy nhiên sự phát triển tộc người về sau, đã nhìn nhận sự hiến tế bằng người sống không còn phù hợp. Tư duy phát triển thêm một bước

²⁸⁶ Tư liệu điền dã tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí, xã Hòa Bắc tháng 5/2018. Bà Hoàng Hà Giang, hội viên Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng cung cấp.

quan trọng, họ nhìn nhận lại những lễ tục chung quanh trong điều kiện tự nhiên (có thể núi rừng, sông biển, khe suối, ao hồ, ...) và họ đã nắm được phần nào đó quy luật tự nhiên từ sấm sét, mưa lũ, hạn hán, bệnh tật,... dần đưa họ tiệm cận đến việc phòng tránh những hiện tượng hung dữ từ tự nhiên, hiểu về các điều kiện tự nhiên, môi trường sống chung quanh; đồng thời nhìn nhận, đánh giá lại lực lượng siêu nhiên bao gồm các vị thần thánh, chừng đó họ thấy có sự không phù hợp với thực tiễn của lễ tục hiến tế người sống/ hoặc chết dâng lên thần linh. Từ đó, họ tìm đến vật hiến tế khác ngoài con người được thay thế bằng con vật bốn chân (trâu, dê, heo, ... hay con gà chẳng hạn) cùng với hoa, quả. Những thay đổi đó gián tiếp đấu tranh phản bác lại những hủ tục từ xưa tổ tiên họ đã sử dụng tế dâng. Điều này có thể tìm thấy trong chuyện kể dân gian Cơ Tu, xuất hiện những xung đột thể hiện từ rất lâu trong lịch sử phát triển tộc người. Một số truyện cổ phản ánh sự xung đột, sự đối lập này giữa hai thời kỳ lịch sử hoặc giữa hai lối sống gắn với sự phát triển tộc người. Chuyện *Bà Riêu* kể rằng: “Ngày xưa có một đoàn người Cơ Tu ở vùng núi A Sao, A Lưới

(miền núi Thừa Thiên Huế) kéo một đoàn người vào đánh với người Cơ Tu ở Tà Lang. Xung đột diễn ra liên miên vì người Cơ Tu xưa quan niệm rằng có giết được người phe kia tể dề thì mới làm ăn được. Hai bên đều tổn thất nặng nhưng không bên nào chịu nhường bên nào. Già làng Tà Lang cũng không xử được. Một hôm, có một bà già trong làng tên là Bà Riêu đã đứng ra phân xử và mọi người đều nghe theo. Bà phân xử rằng: dân làng Tà Lang, Giàn Bí chịu trâu; dân làng A Sao, A Lưới chịu gà, cá, rượu... tổ chức hòa giải, cắt máu ăn thề, từ nay dân hai vùng không còn đánh chém nhau nữa.

“Về sau, có một người Cơ Tu ở A Sao, A Lưới bị bắt, rồi ở lại sống tại Tà Lang hát rằng:

Đô tiết Tà Lang
Đây đất Tà Lang
Đô blang Tơ nưng
Đây hồ Tơ Nưng
Ku cheech bơ rang
Chết bờ chết bụi
không biết đường mô mà về.²⁸⁷

²⁸⁷ Chú tham khảo: Nhiều tộc người trên thế giới có tục tể dề người sống dâng thần linh, như người Jivaro, sống phía đông sườn núi

Andes; người Celt ở Ireland; thổ dân Đài Loan; chiến binh nhà Tần (thời Xuân Thu (770-476) BC và thời Chiến Quốc (475-221) BC; người Naga (đông bắc Ấn Độ và tây bắc Myanmar); người Montenegrins ở Châu Âu; bộ tộc Wa (ở cao nguyên phía đông Myanmar); người Scythia là người du mục Á-Âu gốc Iran di cư từ Trung Á về phía Nam nước Nga và Ukraine, ngày nay gọi là Crimea); bộ tộc Sumba sinh sống ở một hòn đảo rất nhỏ ở Sumba, Indonesia; bộ tộc Maori, những người định cư ở Polynesia này được gọi với tên khác là Maori. “Người Aztec ở Trung Mỹ, miền Trung Mexico, ... tin rằng chỉ có dùng con người làm vật hiến tế mới làm các vị thần nguôi giận và hoãn lại ngày tận thế; vị thần chủ chốt của họ mỗi ngày ăn tim người. Văn hóa của họ đặc sắc quy mô hiến tế người, tục lệ này bắt nguồn từ tục trích máu cho thần linh của người Olmec... Người Aztec thờ cúng Huitzilopochtli (con chim ruồi ở bên trái), vị thần chiến tranh, hơn là thờ Quetzalcoatl (rắn lông chim), Thần Nông nghiệp và Nghệ thuật. Trước đó, Huitzilopochtli chỉ là một thần nhỏ trong hàng trăm vị thần được thờ phụng. Nhưng người Aztec, có thể cả người Toltec trước đó, đã suy tôn vị thần này thành Thần Mặt trời và họ tin rằng họ là những người được thần lựa chọn, ... Chiến tranh hằng năm (với các bộ tộc khác) bắt đầu diễn ra sau khi thu hoạch xong. Người ta gây chiến để chiếm đoạt thêm lương thực làm cống vật và lấy máu, tìm người dâng lên Thần Mặt trời. Lễ tế thần bằng người diễn ra vào lúc Mặt trời mọc hoặc Mặt trời lặn. Các thầy tế vẽ lên người nạn nhân các vạch đỏ và trắng, tô đỏ miệng, vẽ những vòng tròn đen quanh miệng rồi dán đồ trắng lên đầu của họ. Các thầy tế dắt các nạn nhân lên các bậc thang của kim tự tháp, dẫn ngựa họ ra phiến đá lễ, giữ lấy tứ chi trong khi một thầy tế mở phanh ngực nạn nhân bằng những nhát dao (làm bằng đá chalcedony hay đá vỏ chai). Sau đó ông ta thọc tay vào trong lồng ngực lôi ra quả tim vẫn còn đang đập, giơ lên cao và quăng vào một cái bát đặc biệt. Các thầy tế đẩy cái xác cho lăn xuống những bậc thang, có thể xuống chỗ những người đợi sẵn bên dưới để mang xác về nhà”. ... Người Aztec tin rằng các chiến binh hy sinh trong chiến trận và phụ nữ chết trong khi sinh là những

Trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay, vấn đề bảo tồn, duy trì và phát triển những di sản văn hóa cổ truyền tộc người Cơ Tu và không chỉ Cơ Tu mà còn các tộc người Cor, Ve, Xơ Đăng,... tại Quảng Nam trở nên khó khăn khi phải đặt vấn đề giữ gìn di sản truyền thống. Bởi mọi lựa chọn đều có sự can thiệp của biến đổi văn hóa do công nghiệp hóa hiện đại hóa và quá trình hội nhập quốc tế điều chỉnh. Quảng Nam, Đà Nẵng đều có thế mạnh về du lịch. Quảng Nam có hai trung tâm di sản văn hóa thế giới: Hội An, Mỹ Sơn đã thu hút một lượng khách trong và ngoài nước tham quan hằng năm. Những năm gần đây, du lịch sinh thái tại các làng người Cơ Tu được mở ra (như làng Bờ Hông, xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, Tà

người có cuộc sống huy hoàng nhất ở kiếp sau. Người ta tin rằng những chiến binh tử trận sẽ thực hiện hành trình cùng Mặt trời trong vòng bốn năm, rồi trở lại Trái đất trong lột loài chim ruồi. Phụ nữ chết trong khi sinh sau khi đi cùng Mặt trời trong bốn năm sẽ trở lại Trái đất như các nữ thần. (Cynthia stokes Brown (2007), *Big history: from the Big Bang to the present: Đại sử từ vụ nổ lớn đến hiện tại*, người dịch Phan Triều Anh (2009). NXB Trẻ. TP. HCM). Xem thêm: <https://doanhnghiepv.vn/kham-pha/-ron-nguoi-truoc-nhung-bo-toc-san-dau-nguoi-dang-so-nhat-tren-the-gioi/20181015104010456>

Lang, Giàn Bí xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang,...v.v...). Năm 2018, thành phố Đà Nẵng vận động người tại chỗ thành lập khu du lịch sinh thái tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí thuộc xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, bước đầu thu hút khách đến tìm hiểu văn hóa, lối sống người Cơ Tu tại đây là thế nào !. Nhưng hiện tại, ba cộng đồng Cơ Tu tại Hòa Vang đang trên đà biến đổi các thành tố dân gian. Những di sản văn hóa truyền thống đang biến đổi nhanh chóng theo lối sống người Kinh (Việt) Hòa Vang và sự lan tỏa văn hóa đô thị Đà Nẵng đã làm cho văn hóa dân gian cổ truyền tại các cộng đồng này mất dần đặc trưng riêng có. Ngôi làng không còn là ngôi làng như trước 1975, ngôi nhà cũng thế. Còn đâu ngôi nhà sàn với kiến trúc phù hợp môi trường, cảnh quan thiên nhiên vùng rừng núi Hòa Bắc nữa. Nay thì không tìm thấy ngôi nhà sàn tre, gỗ, mây, song, lợp lá cọ, lá đùng đình,... như cách đây 50 năm. Đây là sự biến đổi. Nhưng nếu cứ dùng dằng trong xây dựng và phát triển, đòi sống vật chất và tinh thần của người Cơ Tu tại các cộng đồng này rồi sẽ ra sao khi thế giới đang đứng trước sự giao lưu hội nhập toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Biến đổi,

chuyển động từ cái cũ sang cái mới, hay đấu tranh để loại bỏ cái không phù hợp với cuộc sống là quy luật khách quan, thường xuyên tác động vào sự vật và hiện tượng. Theo đó, để làm được việc quảng bá hình ảnh văn hóa tộc người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam cần thiết giữ gìn những đặc trưng riêng có theo thời gian đã ổn định trong cộng đồng và đã trở thành truyền thống thì cần quan tâm giữ gìn và phát triển, sáng tạo phù hợp với điều kiện sinh tồn miền rừng núi.

Biến đổi văn hóa từ cổ truyền đến đương đại là quy luật phổ quát, nhưng để làm hấp dẫn các loại hình du lịch tại các thôn/ làng tộc người Cơ Tu, Cor, Ve, Xơ Đăng,..., các nhà quản lý văn hóa đang đẩy mạnh phát triển vùng núi là nơi cộng đồng các tộc người sinh sống, kết hợp du lịch sinh thái (hoạt động dã ngoại, đốt lửa trại, leo núi, thăm thú các khu rừng nguyên sinh,...; đồng thời tìm hiểu văn hóa dân gian bản địa tại đây, kết hợp với khám phá những giá trị tri thức bản địa của các tộc người là những yếu tố tạo nên sự hấp dẫn, cuốn hút du khách đến tham quan. Nhưng sự vênh nhau diễn ra, rằng

các giá trị cũ của tộc người đang từng bước, có nơi đang biến đổi nhanh chóng theo hướng đô thị hóa, cơ sở vật chất ngày càng được thay thế những thành tố hiện đại làm mất đi đặc trưng truyền thống, thì việc tìm kiếm giá trị cũ một thời rất khó khăn cho du khách. Điều này chắc chắn phải phục hồi lại các giá trị cũ còn phát huy vai trò chức năng của nó trong cuộc mưu sinh của người Cơ Tu, như là nấu rượu cần, các món ẩm thực, lễ hội, hát - nói lý, nhảy múa, nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian, kiến trúc nhà mồ, thiết kế gươl, âm nhạc dân gian,...dệt vải và nhuộm màu lấy từ tự nhiên theo phương thức cách may trên 50 năm các tộc người đã thực hiện; trong đó tộc người Cơ Tu nổi bật với những đường nét, màu sắc hoa văn trên những tấm đồ, tấm tút,...nhằm thu hút du khách, họ chắc chắn đưa ra những nhận định, đánh giá và so sánh giữa các vùng văn hóa trong và ngoài nước, đặc biệt hướng tới những đối tượng thích phiêu lưu, mạo hiểm. Có thể tìm hiểu và hội nhập loại hình này tại khu du lịch cộng đồng Bờ Hông thuộc xã Sông Kôn, huyện Đông Giang. Văn hóa truyền thống của người Cơ Tu vẫn còn được lưu giữ rất nhiều kể cả đan lát hay

hát - nói lý, ... đến vui chơi, ẩm thực, ... Ngoài ra, nơi đây cảnh quan thiên nhiên còn hoang sơ, thăm quan sinh thái là yếu tố hấp dẫn du khách đến với miền rừng núi tây bắc Quảng Nam.

Tuy thế, vào thời kỳ đầu của quá trình, du khách nhìn ngấm ra sự thu hút do các thành tố văn hóa dân gian còn tồn tại, khách trong và ngoài nước đến thăm quan đông và thường xuyên, nhưng về sau đã thưa dần. Có thể có nhiều lý do, song vấn đề then chốt tại Bờ Hồng, hay tại Tà Lang, Giàn Bí, có thể tìm thấy và nhận ra những đặc trưng riêng có trong văn hóa tộc người dân biến đổi theo hướng giao thoa, tiếp biến và hội nhập với văn hóa đô thị ngày càng thế chỗ cho văn hóa cổ truyền và tri thức địa phương/ bản địa.

4.7. Biến đổi do các phương tiện truyền thông

Ngày nay, người Cơ Tu miền Tây tỉnh Quảng Nam và cộng đồng cư trú tại ba thôn thuộc xã Hòa Bắc và Hòa Phú huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đang tiếp cận với các loại hình thông tin đa dạng và nhanh nhạy đến từng hộ gia đình. Hệ thống thông tin đa dạng này tiếp

cận đến mỗi cá nhân thông qua hệ thống đài, báo, trong đó hệ thống truyền hình, radio, điện thoại thông minh có vai trò quan trọng đưa thông tin phong phú, hấp dẫn, tác dụng nhanh chóng mang lại nhiều lợi ích bằng trực quan hình ảnh. Điện thoại di động thông minh như hiện nay,... trong công nghệ 4.0²⁸⁸ đã kéo thế

²⁸⁸ Cách mạng *công nghiệp 0.0*: phát minh ra lửa, từ vượn trở thành người; cách mạng *công nghiệp 1.0* (1787): phát minh động cơ hơi nước, động cơ đốt trong; cách mạng *công nghiệp 2.0* (1870): phát minh ra điện, động cơ điện, dây chuyền sản xuất hàng loạt; cách mạng *công nghiệp 3.0* (1970): phát minh ra điện tử, bán dẫn, internet, máy tính và tự động hóa. Năm 2011, nổi lên *industrie 4.0* (cách mạng *công nghiệp 4.0* - công nghiệp lần thứ 4, tại Hội chợ Hannover, đến năm 2013 thuật ngữ *industrie 4.0* được đề cập trong báo cáo của chính phủ Đức), là sự ra đời của nhiều công nghệ mới, kết hợp các kiến thức trong lĩnh vực: vật lý, kỹ thuật số, sinh học, ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, nền kinh tế, các ngành kinh tế và ngành công nghiệp. Đang nổi lên những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như: trí tuệ nhân tạo, robot, internet vạn vật IoT, công nghệ sinh học, xe tự lái, công nghệ in 3D, và công nghệ nano. Trong đó, những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối – Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung nghiên cứu để tạo ra những đột phá trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng

giới lại gần và lan tỏa trong các làng người Cơ Tu miền Tây đất Quảng. Không chỉ có thế, sự giao lưu, tiếp biến trên phạm vi toàn thể giới đang từng bước diễn ra ngày càng nhanh chóng và tác dụng.

Các phương tiện thông tin đa dạng cũng đã góp phần làm biến đổi sâu sắc văn hóa các thôn/ làng Cơ Tu của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

4.8. Biến đổi do tâm lý / định kiến / tự nguyện tham gia biến đổi

Xã hội truyền thống Cơ Tu chú trọng đến cộng đồng, cộng đồng quyết định cá nhân. Với quan hệ làng khép kín trong phạm vi cụ thể nên mỗi giao lưu quan hệ diễn ra dẫn đến tính cục bộ, tính bình quân, dễ dẫn đến tự thỏa mãn nhu cầu cần thiết cho mỗi đơn vị làng cũng như cho mỗi người. Họ không phấn đấu vươn lên trên mức thực tế để phát triển thêm nữa.

Người Cơ Tu có tính cộng đồng cao, hoạt động xã hội cổ truyền điều chỉnh mọi hành vi

hoá tái tạo, hoá học và vật liệu. (Chúng ta đang là giai đoạn công nghiệp này).

của cá nhân trong cộng đồng. Những ràng buộc được quy định bằng luật tục dẫn đến tâm lý vừa đủ, thực dụng, không cầu dư, chỉ cầu đủ. Tính cộng đồng dẫn đến tâm lý thiếu, đòi không lo.

Nhưng do tác động của văn hóa đô thị lan tỏa, kết quả của quá trình xây dựng nông thôn mới tạo điều kiện cho người Cơ Tu thâm nhập sâu hơn vào các hoạt động văn hóa xã hội. Họ muốn vươn lên, thoát ra khỏi không gian khép kín của ngôi làng truyền thống mà trong năm chỉ gặp những lễ hội và phong tục tập quán luôn ràng buộc, níu kéo sự vươn lên của cá thể trong cộng đồng, dẫn đến tâm lý biến dịch các thành tố văn hóa đô thị sang văn hóa cổ truyền của họ. Nhiều thành tố văn hóa đô thị đã thế chỗ cho văn hóa cổ truyền, ảnh hưởng đến đời sống cá nhân mỗi người, trong đó có những thành tố trong làm nhà, sinh đẻ, cưới hỏi, tang ma, ... lao động sản xuất, có tác động mạnh mẽ đến đời sống mỗi người.

Sự phát triển xã hội từ thấp lên cao luôn là quy luật hằng thường của sự vận động, theo đó, trong điều kiện kinh tế phát triển, tạo động lực cho sự phát triển văn hóa, trong đó văn hóa

dân gian tộc người không loại trừ. Những thành tố lạc hậu dần được người dân loại ra khỏi bảng giá trị. Bắt đầu từ đòi nợ đầu, đến chôn trẻ sơ sinh theo mẹ (chẳng may sau sinh vài ngày mẹ mất), đến tục lệ cà răng, cắn tai, đến vấn đề chọn đất làm rẫy, đến quan niệm ma dữ, ma hiền, ... nay đã dần thay đổi. Việc cưới, việc tang, lễ hội cũng dần gọn lọc, giữ lại các thành tố tích cực mà loại dần các thành tố mang yếu tố tiêu cực, không phù hợp với cuộc sống đương đại đang từng bước được đẩy lùi. Năm 2018 có 190 làng Cơ Tu không tổ chức đâm trâu ngay tại sân gươl mà vẫn giữ được tính thiêng của lễ hội ăn mừng lúa mới, vẫn giữ được truyền thống tộc người ²⁸⁹. Tục dòi làng khi trong làng có người chết xấu, hoặc bệnh tật, đói kém đã không còn thực hiện như trước kia. Người Cơ Tu đã nhận ra những yếu tố không phù hợp trong tục lệ làm kìm hãm cuộc sống thường ngày, do đó, họ bỏ dần tục cũ.

²⁸⁹ Trích một ít máu nơi mũi trâu tể dâng, như thế vẫn đủ lễ dâng cúng thần linh.

Biến đổi trong một số lĩnh vực

1. Xã hội

Cổ truyền	Đương đại
- Những chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới tác động - Tập tục không phù hợp loại bỏ ra khỏi bảng giá trị văn hóa - Sự lan truyền, hay cho – nhận từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác (A = B) - Hội nhập sâu rộng làm thay đổi bộ mặt văn hóa làng truyền thống (cổ truyền) - Làng mở ra tiếp nhận các thành tố văn hóa mới thông thoáng hơn	- Khoa học kỹ thuật phát triển, công nghiệp 4.0 tác động nhanh chóng làm thay đổi nhu cầu xã hội - Nhịp độ sống ngày càng nhanh hơn, gấp hơn - Năng lực con người gia tăng theo thói quen công nghiệp, dần hình thành tác phong công nghiệp - Bỏ tục cũ không tác dụng - Tư tưởng, sự quản lý xã hội làm biến đổi văn hóa theo hướng phù hợp thực tiễn; có bảo lưu, giữ gìn các yếu tố

	văn hóa cổ truyền còn phát huy chức năng phù hợp cuộc sống đương đại

2. Văn hóa

Cổ truyền	Đương đại
- Theo mùa lễ hội, theo thời gian do luật tục quy định - Mang tính tập thể - Phạm vi làng, sân gươl - Phương tiện: nhảy múa, một số trò chơi dân gian, dụng cụ tự chế, thủ công thô sơ. - Nhu cầu giải trí ít đặt ra, tùy thuộc mùa vụ lúa rẫy và săn bắn	- Qua các phương tiện to broadcast, television, radio, internet, ... không theo mùa vụ - Phạm vi rộng (không gian) bất cứ đâu, yếu tố cá nhân chiếm phần lớn - Các loại trò chơi gam online hiện đại, điện thoại thông minh, máy vi tính hỗ trợ - Nhu cầu giải trí đa dạng và thường xuyên, không theo vụ mùa, có sự hỗ trợ của máy móc hiện đại

3. Trong hôn nhân, gia đình

Cổ truyền	Đương đại
- Đi sim - Ngủ duông - Hối - Cưới - Đãi đằng nhiều lượt, tốn kém, nợ nần	- Tìm hiểu, làm quen - Không ngủ duông - Hối - Cưới - Đãi đằng theo hướng tiết kiệm, gọn nhẹ, vừa đủ, tránh nợ nần, không kéo dài nhiều ngày

4. Ứng xử trong gia đình

Cổ truyền	Đương đại
- Cá nhân không thể hiện tính dân chủ - Theo cha mẹ, gia đình và cộng đồng - Không tự quyết định nhiều công việc thuộc cá nhân	- Lệ thuộc cha mẹ có chừng mức, dân chủ hơn, tự do sắp xếp công việc thuộc về cá nhân - Tính khép nép với người lớn ít thể hiện. - Biến đổi lối sống theo hướng đương đại, dân chủ, cởi mở hơn - Tự quyết định việc hôn nhân, gia đình, việc làm

	- Lao động, thu nhập tự quyết định

5. Ứng xử cộng đồng

Cổ truyền	Đương đại
- Mang tính cộng đồng làng, tính khép kín cao - Cá nhân gắn với làng - Sinh hoạt tập thể, do cộng đồng chi phối	- Có tính cá nhân nhiều hơn, thực dụng trong sinh hoạt, việc chi tiêu hằng ngày tự lo liệu - Xuất hiện quan hệ cá nhân, tự quyết định vấn đề thuộc về mình - Một số quan hệ có tính độc lập, tham dự, ít tham gia

6. Trong việc tang

Cổ truyền	Đương đại
- Nhiều hủ tục	- Xóa bỏ dần hủ tục, hướng ứng Chỉ thị 27 về việc cưới, việc tang, lễ hội - Theo xu hướng như miền xuôi

7. Các chuẩn mực

Cổ truyền	Đương đại
- Do luật tục điều chỉnh - Phong tục tập quán ràng buộc - Lối sống phù hợp cộng đồng làng - Làm ăn sinh sống dựa vào làng, vì cộng đồng	- Do luật pháp điều chỉnh - Biến đổi theo xu hướng thực hiện lối sống văn hóa do xây dựng nông thôn mới đem lại - Theo quy ước của tổ chức đoàn thể, xã hội, đan xen lối sống cổ truyền - Kinh tế mang yếu tố cá nhân, hội nhập vào thị trường lao động rộng lớn - Việc ai nấy lo, ít quan tâm đến cộng đồng - Gắn với lối sống thị dân, đô thị, giao tiếp rộng hơn, cao hơn hơn (mạnh mẽ hơn)

CHƯƠNG II

NĂNG LỰC THÍCH ỨNG NHỮNG BIẾN ĐỔI

1. Năng lực là gì?

Theo Từ điển Tiếng Việt, năng lực là *khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó*.

Theo đó, năng lực tạo cho con người hoặc cộng đồng người trong khu vực cư trú hoàn thành việc tiếp nhận một hoạt động nào đó với khả năng tương thích trình độ phát triển. Năng lực thích ứng biến đổi văn hóa vừa là tiền đề, đồng thời là kết quả hoạt động của cộng đồng hoặc cá nhân tiếp nhận biến đổi văn hóa trong điều kiện có thể. Như vậy, năng lực vừa là điều kiện tiếp nhận những biến đổi văn hóa một cách tốt nhất nhưng đồng thời năng lực cũng phải trải qua thời gian trải nghiệm thực tiễn của cá nhân

hay cộng đồng khi tham gia vào quá trình thích ứng với biến đổi văn hóa. Ở đây là vấn đề *năng lực thích ứng* với biến đổi văn hóa dân gian trong cộng đồng Cơ Tu Quảng Nam, Đà Nẵng là thế nào trong bối cảnh đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

2. Thích ứng là gì?

Cũng theo Từ điển Tiếng Việt được hiểu theo nghĩa *có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới*.

Theo đó, thích ứng văn hóa trong điều kiện công nghiệp hóa hiện đại hóa theo các tiêu chí yêu cầu xây dựng nông thôn mới như hiện nay đối với vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, cộng đồng người Cơ Tu phải có năng lực nhận biết sự biến đổi văn hóa từ cổ truyền của tộc người đến tiếp nhận luồng văn hóa mới trong thời đại ngày nay một cách đầy đủ nhất. Trên cơ sở đó, mới có khả năng thích ứng đồng thời vận dụng các thành tố văn hóa mới vào cuộc sống tộc người một cách hài hòa, phù hợp mà không thấy nổi lên sự đối kháng gay gắt.

Trong tiến trình phát huy năng lực thích ứng với các thành tố văn hóa mới đang từng bước đan xen vào văn hóa bản địa, người Cơ Tu từng bước hội nhập, làm biến đổi các yếu tố văn hóa cổ của mình phù hợp với sự phát triển chung của cộng đồng 54 dân tộc anh em, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế.

Như thế, để có năng lực thích ứng với những biến đổi văn hóa dân gian trong cộng đồng người Cơ Tu, chỉ khi cộng đồng có những hành động tương thích, hội nhập văn hóa, làm biến đổi một số thành tố văn hóa cổ truyền mà không làm phương hại hay loại bỏ văn hóa cổ truyền đang được vận dụng trong cuộc sống hiện nay của tộc người. Có như thế mới chứng tỏ năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa. Trong trường hợp này là sự biến đổi văn hóa trên cơ sở xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Để làm được việc tiếp nhận sự biến dịch văn hóa dẫn đến biến đổi văn hóa (dân gian) của người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam, họ đồng thời phát huy năng lực văn hóa nội sinh hiện còn giữ gìn, phát huy và phát triển

trong cộng đồng làng và tiếp tục duy trì trong cộng đồng Cơ Tu những thành tố văn hóa dân gian cổ truyền của tộc người vẫn còn tác dụng tạo nên đặc trưng riêng có của mình.

Như thế, để hình thành nên năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa, cộng đồng người Cơ Tu đồng thời phát huy kiến thức cổ truyền và đương đại trong bảo tồn và giữ gìn văn hóa dân gian truyền thống. Mặt khác, hình thành kỹ năng vận dụng các thành tố văn hóa dân gian bên ngoài tác động vào văn hóa cổ truyền, từ đó có thái độ đúng đắn với sự biến đổi văn hóa đang tác động ngày một nhiều hơn trong bối cảnh đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

3. Năng lực thích ứng văn hóa trong thời kỳ hội nhập khu vực và quốc tế

Trong điều kiện xã hội phát triển hiện nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang từng bước làm thay đổi bộ mặt cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng theo hướng tiên tiến tích cực. Theo đó, cộng đồng người Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng đặt quá trình thích ứng đời sống kinh tế, văn hóa với biến đổi toàn diện cuộc sống hằng ngày, trong đó nổi lên là biến đổi văn hóa

trong bối cảnh người Cơ Tu từ tri thức bản địa (tri thức địa phương) dần chuyển dịch sang những giá trị văn hóa có yếu tố ngoại nhập do giao lưu và hội nhập văn hóa thúc đẩy nhanh chóng vào trong tất cả các mặt của đời sống. Là quy luật chung của sự phát triển xã hội, trong xu thế thời đại khoa học công nghiệp phát triển ngày càng cao, ảnh hưởng ngày càng sâu rộng, đan xen với tri thức bản địa, trong đó có tri thức dân gian, đến tri thức khoa học tiên tiến đang phát triển hiện nay. Các nhà khoa học, các học giả và đặc biệt các nhà hoạch định các chính sách phát triển văn hóa xã hội đang quan tâm theo dõi kiến thức địa phương liên quan thế nào với kiến thức khoa học để thực hiện đề án phát triển có những thay đổi phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới. Cộng đồng người Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng sẽ vận dụng thế nào kiến thức bản địa để có thể nâng cao *năng lực thích ứng* với các thành tố văn hóa mới ngày càng ảnh hưởng sâu rộng vào đời sống cộng đồng làng. Và không chỉ cộng đồng dân cư trong làng mà từng cá nhân cũng đã có sự biến đổi phù hợp với sự phát triển chung của xã hội. Điều này là không thể cưỡng lại được trong bối cảnh đô thị

hóa, xây dựng nông thôn mới như hiện nay đã lan tỏa về các thôn, làng trong phạm vi một vùng cư trú rộng lớn. Người Cơ Tu đứng trước sự chọn lựa, hoặc biến đổi để tồn tại cùng với sự phát triển chung của dân tộc, của nhân loại hay trụ bám vào tri thức dân gian – tri thức bản địa – để giữ nền nếp sinh hoạt văn hóa tộc người như trước kia đã từng tồn tại.

Trong bối cảnh đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, sự giao lưu văn hóa, đan xen tiếp biến các thành tố văn hóa của nhau đang từng bước diễn ra, người Cơ Tu rõ ràng thiết lập năng lực và khả năng với các điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện những hoạt động văn hóa nhằm thích ứng với những biến đổi đang ngày càng lan rộng vào cộng đồng dân cư. Trong quá trình biến đổi này, một mặt đẩy lùi những thành tố văn hóa không phù hợp với cuộc sống đương đại ra khỏi bản giá trị văn hóa tộc người; mặt khác buộc phải tiếp nhận những giá trị văn hóa phù hợp với sự phát triển tộc người trong bối cảnh phát triển đương đại. Theo đó, để giữ được những đặc trưng phù hợp của văn hóa tộc người, người Cơ Tu đang phát huy nội lực. Yếu tố văn hóa nội sinh có tác động mạnh mẽ

trong giữ gìn, phát huy và phát triển vốn văn hóa bản địa Cơ Tu, trong đó nổi lên ở đây là những thành tố văn hóa dân gian còn phù hợp trong đời sống hiện nay. Theo quá trình phát triển lịch sử tộc người, sau những năm 1950 – Đại hội các dân tộc thiểu số miền Tây Quảng Nam – một số tục lệ không còn phù hợp được vận động bãi bỏ, như tục đòi nợ đầu, tục chôn con trẻ theo mẹ (mẹ mới sinh không may qua đời), tục dời làng do quan niệm có nhiều người chết xấu, hoặc bệnh tật, đói kém, (mấy mùa liên tiếp nhiều năm liền), tục sinh đẻ ngoài làng, ... đã dần được bãi bỏ ra khỏi bản giá trị văn hóa tinh thần cộng đồng người Cơ Tu. Vào thời đại mà xã hội phát triển công nghệ cao, vận dụng vào đời sống ngày càng rộng mở, ở đó, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các tộc người đang diễn ra mạnh mẽ, không chỉ trong khu vực mà trên phạm vi toàn thế giới. Do đó để phù hợp với bối cảnh đương đại, thiết lập năng lực thích ứng với những biến đổi văn hóa, đặc biệt trong văn hóa dân gian, người Cơ Tu nhìn vào năng lực nội sinh với di sản tri thức địa phương hiện có, để có thể vừa tiếp nhận các thành tố văn hóa mới,

nhưng đồng thời giữ được những đặc trưng văn hóa tộc người.

Năm 1998, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đưa ra chương trình “*Tri thức bản địa và sự phát triển*” tại Châu Phi. Theo đó, tri thức bản địa được định nghĩa: “*Tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương.*”

Con người với tri thức của mình đã tạo ra một lượng lớn tri thức khoa học, vận dụng vào thời đại ngày nay với một bước nhảy vọt. Với khối lượng tri thức khoa học công nghệ hiện đại có thể khám phá, phát minh ra nhiều tiện ích phục vụ nhu cầu phát triển xã hội và đáp ứng sự hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân loại. Tuy nhiên, bên cạnh, một lượng di sản kiến thức địa phương to lớn vẫn còn tồn tại cùng với sự phát triển tộc người. Kiến thức bản địa đã ẩn kín,

ăn sâu vào từng cá thể trong cộng đồng làng xóm. Khối lượng kiến thức bản địa to lớn này chính là năng lực nội sinh của tộc người, không thể một sớm một chiều dưới tác động của văn hóa ngoại nhập có thể đẩy lùi ra khỏi tâm thức cộng đồng làng và cá nhân mỗi người trong cộng đồng đó, nhất là các chủ làng Cơ Tu, các vị trưởng tộc họ hay hội đồng già làng có thể dễ dàng chối bỏ khỏi tộc người. Bởi họ đang là lực lượng nắm giữ tri thức bản địa này, và đang vận dụng những thành tố phù hợp vào cuộc sống, phù hợp với điều kiện môi trường sinh thái nơi cư trú. Do con người là chủ thể của di sản tri thức dân gian, nên trong quá trình phát triển để tồn tại, họ luôn củng cố, giữ gìn, vận dụng và thực hiện trong đời sống hằng ngày, nên không dễ đẩy ra khỏi bản giá trị tinh thần đã được củng cố qua nhiều thế kỷ thực hành chức năng của các thành tố. Khi con người tự chủ tiếp thu tri thức khoa học phát triển, thường họ có xu hướng bỏ quên tri thức địa phương (đặc biệt trong các tục lệ của tri thức dân gian tồn tại trong phạm vi làng xóm), đôi khi xem tri thức địa phương chứa đựng nhiều yếu tố lạc hậu, cổ hủ, gây trở ngại, lôi kéo làm dè dặt sự phát triển kinh tế, văn

hóa, xã hội của địa phương hoặc của một quốc gia. Theo đó, tri thức khoa học phương Tây được xem là tiên tiến, hiện đại hơn để các nước chậm hoặc đang phát triển học tập, vận dụng. Mặc dầu thế, với lượng kiến thức địa phương tồn tại hằng nghìn năm được con người vận dụng vào thực tiễn để phát triển và tồn tại, đến nay một lượng không nhỏ kiến thức bản địa vẫn còn được thể hiện trong cuộc sống, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi. Các nhà khoa học nhìn lại khối lượng tri thức này và họ đã có nhiều công trình nghiên cứu về nó. Tuy nhiên, vận dụng tri thức khoa học tiên tiến phương Tây vào xây dựng nông thôn mới như ở Quảng Nam, Đà Nẵng hiện nay mà không đặt vấn đề vận dụng nguồn tri thức bản địa tại các vùng nông thôn thì khó thực hiện các dự án phát triển. Bởi để phát triển khu vực nông thôn phát triển, hẳn phải theo lô gích của quá trình nhận thức từ thực tiễn sinh động để có thể đề ra chủ trương phù hợp với cơ sở hạ tầng. Xa rời thực tiễn và bỏ qua, không vận dụng tri thức địa phương vào quá trình thực hiện các chủ trương phát triển, tất gặp phải sự trì trệ đáng tiếc. Chính điều đó giúp cho việc phát huy năng lực thích ứng của người

Cơ Tu chuyển đổi các giá trị văn hóa cổ truyền, kết hợp với các thành tố tiếp nhận từ sự biến đổi, vận dụng vào cuộc sống mà không thấy có sự khác biệt lớn so với phần còn lại của văn hóa tộc người bản địa. Bởi, cho dù có sự biến đổi văn hóa dân gian tồn tại lâu đời, nhưng nội lực văn hóa bản địa vẫn là yếu tố then chốt, mang đặc trưng riêng, không dễ hòa lẫn vào những yếu tố mới. Trên vùng đại ngàn Trường Sơn, người Cơ Tu vẫn giữ được yếu tố cổ truyền đã hình thành và thấm sâu vào từng số phận đời người. Chính đó, họ phát huy tri thức bản địa cùng với giữ vững nội lực tinh thần để giữ gìn, phát triển nguồn văn hóa dân gian còn đang ổn định, phổ biến. Đến nay, người Cơ Tu vẫn còn giữ nguyên những giá trị văn hóa cổ truyền với những yếu tố tích cực của họ trong cộng đồng làng.

Tìm hiểu tri thức địa phương của người Cơ Tu trong vận dụng, nhằm phát huy năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa dân gian tại địa phương Quảng Nam, Đà Nẵng khu vực nông thôn là thể nào trong quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày một nhanh hơn xây dựng nông thôn mới là điều cần thiết trong bối cảnh văn hóa dân gian từ cổ truyền đến đương đại.

4. Quá trình thích ứng và hội nhập

Trong không gian rộng lớn của tỉnh Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, có thể tìm thấy sự đan xen sinh tồn giữa người Cơ Tu với người Kinh (Việt) tại một số địa phương miền núi. Ngay từ thời giao lưu kinh tế miền xuôi, miền ngược đã có sự buôn bán, trao đổi sản phẩm của nhau, từ đó ngôn ngữ được phổ biến trong giao lưu hội nhập.

Với góc nhìn hạn hẹp tại các thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, thôn Tà Lang, Giàn Bí, xã Hòa Bắc đều thuộc huyện Hòa Vang; hay tại các thị trấn của các quận, huyện thuộc tỉnh Quảng Nam đã thấy có sự đan xen về dân cư, dân số. Chính đó, đã làm thay đổi một chừng mức những nền nếp sinh hoạt cổ truyền (giao lưu văn hóa, học tập, lao động sản xuất, ...) của các tộc người, không chỉ giữa người Cơ Tu, người Kinh mà còn với các tộc người Cor, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, ... Sau năm 1975, quá trình tụ cư đã tạo điều kiện cơ cấu dân cư có sự đan xen tồn tại người Kinh và người Cơ Tu cùng sinh sống trên một địa bàn cư trú. Theo đó, sự thực hành và phát triển các chức

năng văn hóa có tác động giao thoa tiếp biến lẫn nhau.

“Có một số gia đình – ít thôi – khi người thân qua đời, họ đã tự nguyện tiếp nhận qui chế tang ma của người Kinh. Các thành tố trong việc tang họ thực hiện như cách hành lễ của người Kinh. Theo đó, trong quá trình có cúng (làm tuần) 7 ngày, 49 ngày, 100 ngày và giỗ hàng năm thường xuyên.

“Đó là trường hợp mẹ con bà Lê Thị Tiểu và Hồ Thị Thanh Tâm mà trong một lần điền dã tìm hiểu, trao đổi, chúng tôi ghi chép được. Bà và cô có chồng, cha chết từ năm 2004. Bà và con gái thường cúng giỗ đúng ngày hàng năm. Đã hơn 14 năm rồi vẫn giữ lấy lệ như thế. Bởi theo họ, vì thương chồng, cha không thể nào bỏ được. Điều mà trước đây khi sinh sống khép kín trong làng Cơ Tu, chưa có sự giao tiếp quan hệ xuôi – ngược, không có được. Đây chính là quá trình hội nhập, tiếp biến văn hóa lẫn nhau.

“Và ở Tà Lang, Giàn Bí, Phú Túc một số gia đình người Cơ Tu cũng đã thay đổi và tiếp nhận thực hiện nếp sống văn hóa theo các tiêu chí phát triển văn hóa đô thị và văn hóa nông thôn do chính quyền sở tại ban hành và khuyến

khích, càng ngày càng có nhiều gia đình người Cơ Tu thực hiện. Họ đã bỏ dần hoặc biến đổi tục lệ cũ không còn phù hợp với cuộc sống ngày nay để có thể hội nhập vào sự phát triển chung toàn xã hội.

“Từ năm 1992 đến nay, người Cơ Tu tại Hòa Vang được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trợ cấp kinh phí để xây nhà khang trang, kiểu 4 x 6 m, xây xông, lợp tôn. Người Cơ Tu sinh sống, lao động, học tập, hội họp, sinh hoạt các đoàn thể, lễ hội, văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao, xóa nạn mù chữ, có trường dân tộc nội trú, các trường Mầm non, trường Tiểu học, Trung học cơ sở của xã Hòa Bắc. Con em Cơ Tu cùng tham gia học chung trường với học sinh con em người Kinh, cùng hòa đồng trong học tập, vui chơi không phân biệt người Cơ Tu và người Kinh. Trong một tập thể lớp với trang phục đồng phục, áo sơ mi trắng, quần tây xanh màu đậm, mang khăn quàng đỏ giống nhau, không dễ phân biệt đâu là người Cơ Tu và đâu là người Kinh. Một số em học sinh được cha mẹ lấy họ người Kinh đặt thành họ cho con em mình. Ở trường nhìn vào danh sách không biết đâu là Cơ Tu, đâu là Kinh nữa.

“Trong cộng đồng Cơ Tu, thanh niên mặc áo sơ mi, áo phông in nhiều màu sắc rực rỡ, chữ tiếng Anh in to sau lưng và trước ngực, mang giày Tây, kính đen, đội mũ bảo hiểm, sử dụng Honda thành thạo, giao lưu nhiều nơi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành phố khác, rong chơi, du lịch, hát karaoke, uống bia, rượu, cà phê, ... lịch lãm như các thanh niên ở thành phố. Còn nữ thanh niên Cơ Tu khi đi chơi cùng nhau xuống Hòa Vang hay Đà Nẵng, các cô mặc váy dài, áo phông ngoại đắt tiền, thắt lưng da, đi giày cao gót, môi son, má phấn, đeo vòng tai lấp lánh, đội mũ đủ kiểu, tay đeo nhẫn và đồng hồ to, vai đeo ví đầm, túi xách trông như người ngoại quốc... Thật khó nhận biết rằng đây là cô gái Cơ Tu? Chỉ người ở gần, thường gặp nhau thấy có mái tóc hơi quăn, nhìn đôi mắt đen, sâu thẳm, hàng mi dài cong lên, đôi môi thâm, dày, nụ cười duyên, da hơi nâu mới nhận đó là cô gái Cơ Tu. Còn các người lớn tuổi, nam nữ, các ông, các bà bây giờ không mặc phục

trang dân tộc nữa, mà ăn mặc quần áo như người Kinh.”²⁹⁰

“Khi có lễ hội hay đi dự Liên hoan văn nghệ quần chúng các dân tộc thiểu số ở Huyện, thành phố, khu vực hay toàn quốc, thì họ đến cửa hàng của Hợp tác xã thuê trang phục, tham gia xong lễ hội thì mang đến trả. Rất ít người còn giữ bộ trang phục truyền thống với thổ cẩm tự dệt trong nhà. Chỉ khi nào cần thì đến cửa hàng Hợp tác xã thuê mặc, xong việc là thôi. Thế nhưng, họ giữ truyền thống lâu đời, mỗi thôn làng họ dựng một nhà gươl đồ sộ, đẹp, mang dấu ấn kiến trúc riêng tộc người, làm nơi hội họp của làng. Các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, dân quân du kích, học sinh tập thể thao thể dục, tập võ thuật, cắm trại trong lúc nghỉ hè, chơi bóng, chơi các trò chơi dân tộc ở sân rộng trước gươl. Ở trong là nhà sàn, có cửa lớn phía trước, ba bên vách nẹp bằng các tấm phen đan ghép lò ô, tre, nửa bằng phẳng, vuông vức, kín đáo làm nơi trưng bày biểu tượng các vị dāng/ thần linh, chim thần, thú thần, trống, chiêng, đàn, đầu súc

²⁹⁰ Tư liệu điền dã tháng 5/2018 tại thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, NS. Trần Hồng, hội viên Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng cung cấp.

vật săn/ bắn được, đầu sừng trâu, gùi, dụng cụ dùng trong nông nghiệp, liềm, dao, rựa, ná, nỏ, tên, ...Các bàn thờ đặt hương, đèn, vật cúng và lễ cúng. Ngoài sân có dựng cây nêu cao giữa sân rộng, cọc cột trâu và nơi làm lễ “đâm trâu”, múa “tâng tung da dẻ” truyền thống của người Cơ Tu rất sôi động, vui vẻ mà linh thiêng pha lẫn tươi vui hùng tráng, hấp dẫn bao người.

Sự thay đổi, tiếp biến theo nếp văn hóa của cộng đồng giữa các tộc người, đoàn kết, cùng nhau xây dựng nông thôn mới, làm cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc là mục tiêu tiên quyết của toàn dân chung sức, chung lòng xây dựng nên xã hội giàu đẹp.”²⁹¹

5. Thích ứng theo hướng ứng dụng văn hóa dân gian vào cuộc sống

Văn hóa dân gian (folklore) tộc người được sáng tạo nên thông qua quá trình tác động vào môi trường tự nhiên, xã hội nhằm phục vụ và

²⁹¹ Theo: Tư liệu điền dã do NS. Trần Hồng, hội viên Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng cung cấp, *Nghi lễ tang ma Cơ Tu*, trong tác phẩm *Bảo tồn văn hóa dân gian Cơ Tu huyện Hòa Vang*. NXB Đà Nẵng, 2019.

nâng cao cuộc sống của con người trên hai bình diện vật chất và tinh thần.²⁹²

Tuy thế, khoa học nghiên cứu về văn hóa dân gian ra đời chậm hơn. Vào những năm 120 sau Công nguyên, Plutarch viết bài đầu tiên về văn hóa dân gian. Mãi đến khi khoa nghiên cứu ứng dụng văn hóa dân gian vào cuộc sống đề cập

²⁹² Thuật ngữ folklore do nhà nhân chủng học người Anh, ông William Thoms dùng trong bài báo đăng trên tờ Athenaeum, ngày 22/8/1846, với ý nghĩa là những di tích của nền văn hóa vật chất và chủ yếu là di tích của nền văn hoá tinh thần như phong tục, đạo đức, tín ngưỡng, những bài dân ca, những câu chuyện kể của cộng đồng. Sau khi xuất hiện, thuật ngữ folklore được hiểu với nhiều nghĩa rộng hẹp khác nhau, liên quan đến đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Ở Việt Nam được hiểu là: 1/ Bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần do người dân sáng tạo nên – văn hóa của dân – folk culture. Theo cách hiểu này folk culture là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, văn hóa học. 2/ Là những sáng tạo của người dân mang tính nghệ thuật, theo nghĩa hẹp, có ba thành tố: *nghệ thuật ngữ văn dân gian* (tức văn học dân gian), *nghệ thuật tạo hình dân gian* và *nghệ thuật diễn xướng dân gian*. 3/ Là văn học dân gian, theo đó tác phẩm folklore là hình thức ngôn từ gắn với âm nhạc, múa, diễn xướng (kịch), ... do người dân sáng tác nên. Cũng có thể dùng thuật ngữ folklore để chỉ *văn học dân gian*, đồng thời phân biệt nó với các đối tượng khác cũng thuộc phạm trù folklore - *văn hoá dân gian*.

đến vấn đề này từ vài thập niên trở lại đây, các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách bắt đầu quan tâm đến. Tuy ra đời và nghiên cứu đạt được thành tựu, song vấn đề vẫn còn mới mẻ trong việc ứng dụng văn hóa dân gian vào cuộc sống đương đại. Năm 1939, ông Benjamin Albert Botkin - một nhà nghiên cứu văn hóa người Mỹ - khởi xướng khi nghiên cứu những câu chuyện cổ về người nô lệ.

Từ cuối thập niên 1970 của thế kỷ XX đến nay, khoa nghiên cứu văn hóa dân gian ứng dụng và khoa nhân học ứng dụng ở Mỹ và nhiều nước trên thế giới phát triển mạnh, nổi bật là công trình “Đưa văn hóa dân gian vào ứng dụng” của Michael Owen Jones (1944)²⁹³

Vận dụng văn hóa dân gian ứng dụng vào cuộc sống đương đại, các nhà nghiên cứu đặt ra vấn đề cấp bách rằng ứng dụng văn hóa dân gian nhằm giải quyết những vấn đề xã hội đương đại là gì. Điều này dễ nhận ra sự biến đổi văn hóa dân gian tộc người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam, Đà Nẵng – không chỉ tộc người Cơ Tu –

²⁹³ Xem: Trần Hữu Sơn (2017), *Văn hóa dân gian ứng dụng*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

mà nhiều tộc người trên vùng văn hóa Quảng Nam, Đà Nẵng đang đứng trước thách thức lớn, có hiện tượng “Kinh hóa” và “ngoại lai hóa” các thành tố văn hóa dân gian.²⁹⁴ Theo đó, nghiên cứu các thành tố văn hóa dân gian cổ truyền và vận dụng vào thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống hiện nay là cần thiết.

Trong nhiều thập niên qua, các nhà nghiên cứu tập trung sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa dân gian Cơ Tu trên nhiều góc độ khác nhau trong quá khứ nhằm tìm nhiều giải pháp bảo tồn các di sản đó, đồng thời phát huy chức năng phản ánh, giáo dục, thẩm mỹ và giải trí đến với các tầng lớp người dân trong tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Trong bối cảnh đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới với nhiều chỉ tiêu nâng cao đời sống văn hóa vùng nông thôn, miền núi, đã làm biến đổi phần lớn các thành tố văn hóa dân gian ra khỏi bản giá trị văn hóa tộc người. Bởi dưới góc nhìn đồng đại, văn hóa dân gian được xem là văn hóa cổ, mang nhiều thành

²⁹⁴ Như tiếp biến các lễ hội: Valentine (14.2), lễ Noel (25.12). lễ Phật đản (15.4 ÂL),... và các ngày lễ kỷ niệm tạo ra những sinh hoạt dân gian khác.

tổ lạc hậu, cần được loại bỏ. Điều này là thích đáng. Tuy nhiên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới, các thành tố văn hóa dân gian Cơ Tu cổ xưa, ít có cơ hội tham gia vào quá trình phát triển xã hội đương đại, bởi không được ứng dụng vào cuộc sống thường xuyên như trước kia, như chọn đất làm nhà, thiết kế nhà gươl bằng chất liệu tại chỗ, nhà mồ, điêu khắc gỗ, dệt thổ cẩm, múa, hát, ẩm thực, lễ hội, âm nhạc, ... Cho nên vấn đề đặt ra hiện nay là cần gắn liền việc nghiên cứu văn hóa dân gian, trong đó cũng được xem là tri thức địa phương với vấn đề phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đương đại trong tộc người Cơ Tu là điều cần đặt ra kịp thời (bởi nếu không ứng dụng vào thực tiễn những thành tố còn khả năng ứng dụng được, chúng sẽ nhanh chóng mất đi cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đô thị). Theo đó, việc nghiên cứu thực hiện ứng dụng những kỹ năng về nó, cho phép văn hóa dân gian thích ứng trên cơ sở kiến thức, năng lực vận dụng các yếu tố văn hóa cổ truyền còn tác dụng tích cực, tham gia điều chỉnh đời sống cộng đồng người Cơ Tu Quảng Nam, Đà Nẵng. Từ năng lực thích ứng với những biến đổi, người Cơ Tu phát huy văn

hóa dân gian cổ truyền hội nhập vào cuộc sống đương đại một cách hài hòa theo phương châm “ôn cố tri tân” là vấn đề cần quan tâm hiện nay. Bởi các thành tố dân gian cũ đang bị phân rã do tác động của quá trình xây dựng lối sống theo hướng đô thị hóa, nông thôn mới, hội nhập khu vực và quốc tế, chắc chắn sẽ làm tan rã các thành tố cũ, tức “giải cấu trúc” cái cũ để tập hợp và hình thành nên một hình thức mới và nội dung sinh hoạt dân gian mới. Như trong các lĩnh vực: ẩm thực, y phục, dệt vải, nghệ thuật tạo hình dân gian, diễn xướng dân gian, sinh hoạt văn nghệ, ... đang đứng trước nguy cơ mai một là điều có thể. Các thành tố cũ đang vỡ ra tái cấu trúc các thành tố mới phù hợp với thực tiễn, nhưng nếu không phát huy năng lực thích ứng giữa tiếp biến cái mới với bảo lưu cái cũ dễ dẫn đến đẩy lùi cái cũ ra khỏi đời sống cộng đồng thì vốn di sản văn hóa dân gian người Cơ Tu sẽ biến mất, nhất là tại khu vực đô thị như tại một số thị trấn các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam hay tại thành phố Đà Nẵng. Đặc biệt những lĩnh vực như dệt, đan lát, tri thức bản địa về môi trường, lao động sản xuất, thiết kế nhà ở, tri thức về y học, các loại cây cỏ, ... các kiến thức về rừng

núi, mưa, lũ, các loại lương thực khai thác từ rừng, các loại cây có dược liệu, ... không được duy trì đáp ứng thì dẫn đến việc đẩy người dân ra khỏi môi trường sống của họ và cắt đứt nguồn mạch tri thức dân gian hình thành từ môi trường sống qua bao thế kỷ mới có được. Tuy thế, điều dễ nhận ra rằng, mặc dầu “các thành tố văn hóa dân gian mất đi cơ sở xã hội để tồn tại, không còn môi trường nuôi dưỡng và phát triển, nhiều thành tố đang phải trải qua một quá trình giải cấu trúc.”²⁹⁵ Tuy vỡ vụn, nhưng các mảnh vỡ của văn hóa dân gian vẫn tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội đương đại. Các thành tố ngữ văn dân gian, nghệ thuật dân gian, tập quán xã hội, tri thức dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống,...tuy không tồn tại theo cả một cấu trúc, cả một hệ thống, nhưng lại trở thành một bộ phận tái cấu trúc tạo nên bộ mặt văn hóa của xã hội đương đại. Một số chức năng nguyên thủy, chức năng gắn liền với môi trường sản sinh ra các loại hình văn hóa dân gian bị biến

²⁹⁵ Tô Ngọc Thanh (2006), “*Làm thế nào để duy trì di sản văn hóa dân gian trong dạng sống động – trường hợp Việt Nam*”, trong *Giá trị và tính đa dạng của floklore châu Á trong quá trình hội nhập*, Hội Floklore Châu Á, NXB Thế giới, tr. 48

mất. Ở vùng đồng bằng hoặc đô thị xuất hiện ngày càng nhiều các loại hình văn hóa dân gian mô phỏng (Folklorismus). Văn hóa dân gian mô phỏng thực sự là các tư liệu, các mảnh vỡ của văn hóa dân gian, không nằm trong bối cảnh gốc nhưng lại gây ấn tượng bằng thị giác và thính giác hoặc mang lại niềm vui thích về mặt thẩm mỹ như trang phục, biểu diễn trong lễ hội, ẩm thực hay âm nhạc, những tư liệu thích hợp này đã tách ra khỏi bối cảnh ban đầu của chúng và để sử dụng theo một cách mới cho một nhóm công chúng khác.”²⁹⁶ Do đó, để thích ứng, cộng đồng người Cơ Tu tái cấu trúc các thành tố văn hóa mới sao cho phù hợp và hài hòa giữa yếu tố mới và thành tố cũ, từ đó đưa ra cơ sở phát triển ứng dụng các thành tố văn hóa dân gian phù hợp với lối sống hiện nay trong điều kiện công nghiệp hóa hiện đại hóa trên cơ sở xây dựng nông thôn mới. Bối cảnh xã hội đã biến đổi, có những thành tố người dân bỏ lại phía sau, do

²⁹⁶ Ngô Đức Thịnh, Frank Proschan (2005), tr. 108, *Văn hóa dân gian mô phỏng*. Dẫn theo TS. Trần Hữu Sơn (2014), Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong chuyên đề: “*Văn hóa dân gian ứng dụng trong cuộc sống đương đại*. Hà Nội.

không phù hợp với lối sống đương thời, nhưng vẫn còn những thành tố dân gian vỡ ra, bám víu, cố giữ chức năng của nó như trước đây đã từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống mỗi người, mỗi làng. Nhận thấy rằng cuộc sống luôn biến đổi, đây là chuyện hằng thường. Văn hóa dân gian cũng có sự biến đổi của nó, thế nên để thích ứng cần có năng lực ứng dụng các thành tố văn hóa dân gian có lợi ích vào quá trình phát triển sao cho phù hợp các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Đây là vấn đề đặt ra với cộng đồng người Cơ Tu trong phát huy năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa dân gian từ cổ truyền đến đương đại.

6. Năng lực thích ứng và giao lưu hội nhập

Trong những lần điền dã về các thôn A Grông, xã A Tiêng, thôn Gùrng, thị trấn P'rao, thôn Ban Mai 1,2, xã Ba (Đông Giang), xã Lăng (Tây Giang), xã Zuôh (Nam Giang), ... và gần đây năm 2018 & 2019, hai đợt điền dã do Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng tổ chức về các thôn có cộng đồng Cơ Tu sinh sống tại thôn Tà Lang, Giàn Bí và thôn Hòa Phú thuộc

huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, chúng tôi phát hiện được cá nhân và tập thể còn đa đoan, quan tâm tích cực phát huy năng lực nội sinh (tri thức bản địa) tộc người, còn nắm giữ các thành tố văn hóa dân gian vật thể và phi vật thể hiện đang phổ biến trong cuộc sống hằng ngày. Lực lượng này đang phát huy năng lực thích ứng nhằm phát triển bền vững kinh tế, văn hóa, xã hội tại cộng đồng dân cư, trên cơ sở ứng dụng vào cuộc sống đương đại trong bối cảnh đô thị hóa và hội nhập quốc tế. Điều đó cho thấy người Cơ Tu tại Quảng Nam, Đà Nẵng vẫn còn phát huy năng lực nội sinh tộc người, vận dụng tri thức bản địa vào giữ gìn văn hóa dân gian đặc trưng riêng có của mình. Để phát triển bền vững nhưng không làm mất đi đặc trưng văn hóa, điều quan trọng là không làm mất đi di sản văn hóa văn nghệ dân gian tộc người đã tồn tại dài lâu trong lịch sử phát triển người Cơ Tu. Do vậy cần thiết không vì sự hội nhập, biến đổi văn hóa dân gian bên ngoài thâm nhập vào mà nhất thiết phải tìm hiểu sự tác động của các thành tố văn hóa dân gian phù hợp – một thành tố của văn hóa tộc người, của làng – với vấn đề phát triển bền vững vùng người Cơ Tu sinh sống là *tăng trưởng kinh*

tế gắn với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sống. Do đó, không xem nhẹ vai trò của văn hóa văn nghệ dân gian trong phát triển bền vững của người Cơ Tu trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và thế giới.

Năng lực nội sinh, trong đó tri thức bản địa hay tri thức địa phương giữ vị trí căn bản trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc và lưu giữ đặc trưng riêng có trong sinh hoạt văn hóa thường ngày. Trong sinh hoạt, thực hành chức năng các thành tố văn hóa dân gian, người Cơ Tu không có ý thức tạo ra những thành tố văn hóa mới mà tự các hoạt động ổn định hình thành dần các yếu tố văn hóa phù hợp, được lưu giữ và đi theo cùng sinh hoạt con người. Những yếu tố đó là khách quan, luôn bền vững.

Tri thức bản địa hình thành từ cơ sở thực tiễn sinh động nên nó có vai trò tạo ra và định hướng con người thích nghi, hình thành thói quen phù hợp với môi trường sống, trong đó có mối quan hệ tha nhân với cộng đồng được lưu giữ trong quá trình vươn lên ổn định phát triển mọi mặt. Để tạo ra năng lực thích ứng với biến dịch đến biến đổi văn hóa dân gian, người Cơ Tu xưa nay dựa vào tri thức bản địa của mình để

cân bằng tâm lý, duy trì cảm xúc với văn hóa truyền thống để tồn tại mà không bị các thành tố văn hóa ngoại lai chi phối, dẫn dắt. Tri thức bản địa có nhiều, từ tri thức về đạo đức, lối sống, các phong tục, tập quán đến tri thức về môi trường, về rừng, về lao động sản xuất, về săn bắn lượm hái, về làm nhà, về ăn ở, về ứng xử, ... đều được ghi dấu ấn vào mỗi người. Do đó, có sự bền chặt trong phát triển, gắn với môi trường sống, tức cơ sở thực tiễn để thích ứng với biến đổi văn hóa ngày càng sâu rộng với người Kinh và các yếu tố văn hóa ngoại lai do hội nhập khu vực và quốc tế mang đến mà không làm mất đi cái riêng có. Những biến đổi văn hóa văn nghệ dân gian khu vực người Cơ Tu sinh sống hiện nay đang diễn ra ngày càng nhanh chóng với gia tốc mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Theo đó, phát triển bền vững trên cơ sở thích ứng với năng lực tiếp nhận các thành tố văn hóa dân gian biến đổi và cấu trúc lại các thành tố cũ nhằm *“thể hiện sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng*

*những nhu cầu của các thể hệ tương lai”*²⁹⁷.

Việc tạo nên năng lực thích ứng với biến đổi văn hóa về lâu dài trong cộng đồng người Cơ Tu nhằm phù hợp với xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển bền vững đất nước, trong đó đối với vùng nông thôn tiến hành xây dựng nông thôn mới nhằm cụ thể hóa các tiêu chí xây dựng nông thôn đạt hiệu quả. Điều này phù hợp với phát triển văn hóa thích ứng với điều kiện phát triển kinh tế vùng núi, xác lập những mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu để người Cơ Tu có thể vừa tiếp biến văn hóa từ bên ngoài nhưng đồng thời giữ được đặc trưng của tộc người là điều dùng dằng trong biến đổi và tiếp

²⁹⁷ Năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển của Liên Hợp Quốc tổ chức tại thành phố Rio de Janeiro (Brazil) đã đặt cơ sở cho sự phát triển bền vững và đưa ra khái niệm phát triển bền vững. Năm 2002, tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tổ chức tại Johannesburg, tư tưởng phát triển bền vững được mở rộng từ khái niệm đã nêu ra năm 1992. Hội nghị đã xác định *ba trụ cột chính của phát triển bền vững: 1/ phát triển kinh tế nhanh và an toàn; 2/ công bằng xã hội và phát triển con người; 3/ khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường sống.*

nhận. Việc cho – nhận văn hóa diễn ra trong điều kiện thích ứng với phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, phù hợp với cơ sở thực tiễn vùng miền là điều cần xem xét vận dụng thực hiện trong thời đại ngày nay.

Trong “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên đề cập vào năm 1980, nội dung phát triển bền vững được nhấn mạnh là tính bền vững của sự phát triển sinh thái. Mục tiêu của phát triển nhằm đạt được bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật. Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (còn gọi là báo cáo Brundland), “phát triển bền vững” được định nghĩa là: *“Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu các thế hệ tương lai”*.²⁹⁸

Chính sách của Nhà nước Việt Nam, phát triển bền vững đất nước trong suốt thời kỳ đổi mới trên cơ sở phù hợp với điều kiện Việt Nam,

²⁹⁸ Xem: <http://poi.htu.edu.vn/nghien-cuu/phat-trien-ben-vung-quan-diem-chi-dao-xuyen-suot-thoi-ky-doi-moi-cua-dang-cong-san-viet-nam.html>

theo đó, đề ra chủ trương: “*Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường*”.²⁹⁹ Và khẳng định “*Phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, ... Bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững*”.³⁰⁰

Như thế, văn hóa văn nghệ dân gian Cơ Tu từ truyền thống đến biến đổi và năng lực thích ứng với những biến đổi ngày càng sâu rộng để tiếp tục phát triển, cho thấy các thành tố văn hóa dân gian có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững. Bởi văn hóa văn nghệ dân gian có nhiều khả năng và lợi thế đáp ứng yêu cầu phát triển. Ở chỗ:

²⁹⁹ Mục 4, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam.

³⁰⁰ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB. CTQG-ST, 2016.

Trong xây dựng và phát triển bền vững, nhân tố con người là chủ thể, là trung tâm, mà con người được hình thành đạo đức, lối sống, nhân cách, ... trước hết thông qua môi trường dân gian, tức môi trường truyền thống của gia đình. Mặt khác còn có nhà trường, xã hội, trong đó đáng kể đối với người Cơ Tu là cộng đồng làng. Bởi làng là nơi tập trung phong tục, tập quán cộng đồng, trong đó vấn đề ứng xử giữa người với người, giữa người với cộng đồng xã hội rộng lớn là rất quan trọng. Do đó, nếu không có những di sản văn hóa dân gian định hướng và điều chỉnh trong quá trình thích ứng để phát triển xã hội sẽ làm mất đi năng lượng to lớn để kế thừa yếu tố truyền thống trong phát triển bền vững.

Những thói quen của cá nhân hay cộng đồng làng được lặp đi lặp lại trong thời gian dài sẽ tạo nên tập quán xã hội, theo đó trở thành khuôn mẫu cho cá nhân và cộng đồng làng thực thi điều mà tập quán quy định. Khi thói quen đã trở thành tập quán xã hội, sẽ tạo nên sức mạnh to lớn. Mà khi tập quán xã hội được thiết lập, định hình trong quá trình lịch sử sẽ chuyển hóa thành phong tục của cộng đồng tộc người. Khi

cộng đồng tộc người chấp nhận các thành tố cấu thành phong tục của tộc người, rõ ràng khó có thể loại bỏ ra khỏi thói quen hằng ngày của các thành viên trong cộng đồng. Phong tục được mọi người chấp nhận và thực hiện trong mọi bối cảnh và trong mọi trường hợp. Bởi khi đã trở thành thói quen không thể loại bỏ ra khỏi bản giá trị tinh thần của tộc người, hẳn nhiên phong tục được mặc nhiên chuyển hóa thành luật tục. Mà đã là luật tục, buộc mọi thành viên trong làng phải tuân thủ nghiêm khắc. Vi phạm phong tục được xem là vi phạm luật tục, là điều không được thực hiện, không để xảy ra trong cộng đồng làng. Nếu vi phạm xem là xúc phạm đến cộng đồng, đến tộc người. Làm ảnh hưởng đến lực lượng thần linh, các dāng sẽ theo đó xử phạt cả cộng đồng làng. Bây giờ làng sẽ dùng luật tục chế tài nghiêm khắc, xử phạt những ai vi phạm. Mọi hình thức xử phạt đều có tổ chức lễ khẩn, báo với dāng.

Thế nên, cấm kỵ tất cả các thành viên trong cộng đồng làng vi phạm luật tục. Theo đó, cấm kỵ trở thành khuôn mẫu, phép tắc của tộc người Cơ Tu. Bởi vi phạm luật tục là vi phạm điều linh thiêng mà dāng quy định. Tất cả mọi

khế ước của cộng đồng làng Cơ Tu đều do dàng chấp thuận, cho nên hề ai vi phạm xem như vi phạm điều cấm kỵ của dàng. Từ đó, vai trò của gia đình, cộng đồng làng định hướng hình thành đạo đức, lối sống của mỗi người Cơ Tu miền Tây Quảng Nam, Đà Nẵng là thế nào biểu hiện trong văn hóa văn nghệ dân gian của họ.

Thông qua luật tục, ứng dụng trong cộng đồng xã hội một làng khép kín, cho thấy ở đó hình thành năng lực quản lý xã hội, các thành viên, và tổ chức sản xuất ổn định thế nào trong quá trình tồn tại và phát triển của làng Cơ Tu. Điều này cho hay rằng, văn hóa văn nghệ dân gian Cơ Tu có vai trò rất quan trọng trong việc điều chỉnh mọi hành vi của cá nhân hoặc cộng đồng, hình thành lối sống của cộng đồng. Thế nên để thích ứng với những biến đổi các thành tố văn hóa dân gian Cơ Tu trong phát triển bền vững không thể không xét đến vai trò của văn hóa dân gian trong ứng xử với xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay.

Một thành viên trong cộng đồng làng từ khi sinh ra, đặt tên, trưởng thành, mỗi thành viên đều được say đắm trong tiếng cồng chiêng, điệu múa tâng tung da dấp, và sắc màu âm nhạc, cả

đến các phong tục, tập quán gắn với vòng đời người, ... tất cả nguồn văn hóa dân gian đó tập trung hình thành nên tư chất một Cơ Tu ứng xử đúng với cộng đồng, tộc họ, gia đình và với môi trường sinh sống.

Hiện nay, trong bối cảnh đương đại, cùng với văn hóa dân gian còn có vai trò của quản lý của Nhà nước, vai trò của luật pháp, của gia đình, nhà trường, xã hội, ... tác động, hình thành nên con người với những yêu cầu mới, đặc trưng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển bền vững đất nước. Nhưng vai trò của văn hóa dân gian trong xây dựng, hình thành đạo đức, lối sống, ... vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong cộng đồng làng Cơ Tu hiện nay. Do đó, người Cơ Tu từ tiếp cận hình thức biến dịch dần đến biến đổi các thành tố văn hóa dân gian cổ truyền, đồng thời phát huy năng lực thích ứng của cộng đồng với các biến đổi trên cơ sở tri thức bản địa (tri thức dân gian) để có thể tiếp nhận những thành tố mới hài hòa với vốn văn hóa cổ truyền đang còn vận động tích cực tại cộng đồng Cơ Tu ở Quảng Nam, Đà Nẵng./.



Già làng Poloong Nành (người căm lao) tại thôn Nal, xã Lãng, huyện Tây Giang chuẩn bị vào hội cùng các vị già làng (y phục như người Kinh cao tuổi Quảng Nam. Ảnh: St, 5/5/2020).

PHẦN PHỤ LỤC

BẢNG NGỮ VỰNG
TIẾNG CƠ TU (phiên âm tiếng Việt)
Điền đã ghi chép

TIẾNG CƠ TU	TIẾNG VIỆT	CHÚ
A		
a bung	lô ô, giang, tre	
a bưng	một loại cây lấy vỏ	
a bươih	tên một con suối	
a ching	tên một con suối	
a căn	ngăn lớn của gùi tà let	gùi 3 ngăn
a cọ ka rắk	sọ con bò	
a cọ kpiêu	sọ con trâu	
a cor tơ rih	đầu trâu	
a cọ chơ gơong	sọ con nai	
a cop	con rùa	
a cốp	tên một khe/ suối	
a cho	con chó	totem họ Zơ râm
a dây/ chơguộc		
achua	đầu nóc/ đỉnh nóc	
achun	loài cây thân gỗ dùng chất độc bắt cá	
acrứ	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
a dong	cái nia	

a dooh	cái áo	
a ding dàng	con nhện nước	
adul	hoa chuối	
a dương	hoa dây mây	
adáh	thú rừng	
adáp	một loại cây độc	
adéch	một loại củ có chất độc đánh bắt cá	
adiên	cái khay	
adọc	cây trần phục ăn được	
adhục/ agip	trái vú chó, ăn được	
achiêng	acay achiêng, dùng lá làm bùa	
adhung đác	loại trái cây rừng, ăn được	
a chor/ pơ rang	cầu thang	
a chua	trên nóc (nhà)	
a chúp	cây a chúp, dùng lá làm bùa	
a chuôr	cây đôn úp trên nóc gươl	
achương	củ mài	
a hen/ ahel	ống sáo (bộ hơi bằng một ống nứa)	
ahum/ am	cây lô ô	
ahú	cây ahú, dùng lá làm bùa (thơm)	
ali	cây nứa	

a ok	con heo/ lợn	
a pớ abhui	mâm cúng ma	
agóc	một loài dây có chất độc đánh bắt cá	
ajêh	con quỳ ajêh	
ajar	cây ajar, dùng lá làm bùa	
arân	con heo đất (tộc họ A Râm)	
arui	một loại cây lá ăn được	
aruôih	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
alâu	cây màng tang ăn được	
aling	con kiến vàng	totem họ Bholing
alooh	củ nâu	
alôm	hình hoa alôm màu trắng	
amol	nấm amol	
angung ngang	loại trái cây rừng, ăn được	
aong	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
apóih	nấm apóih	
apía	nấm apía	
apiêm	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
a đha	con vịt	
a ting	lá dong	
arâng	tên loài rau ăn được	
atêêr	tên loài rau ăn được	

atút	lá cây đùng đình	
atúih	củ mài	
a tũng	con cua vàng (tộc họ A Tũng)	
aguôl	ngọn mây	
a gưou	bẫy thú bằng dây	
ahâl	tên loài rau ăn được	
akéch/cha'kéch	loài bọ cánh cứng có sừng	mang theo người gập may mắn
amêq haró	mẹ lúa	
amêêr amor	cây ngải (dùng lá làm bùa)	
amót	tiêu rừng	
amoong	cái thúng lớn (nhưng cạn)	
aniir	một loại cây độc	
a nonh	tên một con suối/ đồi	
angong	một loại cây	
a nông	tên một con suối	
apang	loại lá cây ăn được	
ape	một loại cây	
apie	cây lá ăn được (thuộc họ sa nhân)	
apung	cây lá ăn được (thuộc họ sa nhân)	

apó abhui	mâm gổ đặt trên quan tài	
ba bec	chim én	
abel	một loại đàn	
abrông	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
a chih	dao/rựa phát rầy	
achóh/ abhơ rêeh	cây vầu	
achup	một loại cây	
a koanh a con	tình cha con	
a pà	ổ gà đẻ	
pâr nih	chổi quét bếp	
a pooh	bầy đập	
Apool dàng	thần Trời (đất)	
a pờh	cái thúng	
a pớ	cái dùm/dàng, sàng	
a bhuơp	con hồ	
alớ	chiếc chiếu	
a pờ lấp	cái trọc lớn	
a chuy	dụng cụ đựng lúa để tra hột/bỏ hạt	
a rây/ a rêê	gùi nhỏ dùng tuốt lúa (cũng dùng như ang dong lúa)	
a rung	dụng cụ bắt cá	
a tút/a toóc	cái mõ	
a tuốt	sáo 4 lỗ	
a tuch/ a tútrh	con gà trống	
a vâh	tên lúa tẻ cho gạo trắng	

a ving	cuộc làm cỏ (nhỏ)	
a ram	cái lờ bắt cá	
a ranh	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
a'uh	một loại cây độc	
a zêê	tấm ván dựng đứng	
avâl	cái nong nhỏ	
axáp	cây rừng	
axir	cây giang	
axuôr	tên loài rau ăn được	
Â		
Toong rơ beh	cần câu	
âm beng	lưới giăng bắt cá	
âm pre	loại đàn bằng gỗ	đàn gõ mềm, 2-3 dây, cần không chia phím
ân tiêu	ngăn nhỏ gùi tà lệt	
B		
ba booch	một làn điệu dân ca	
boóc	tẩu hút thuốc	
bơ riu/bh'riu	loại trái cây có màu đỏ, vị ngọt (như trái nhãn)	totem tộc họ Bơ

		riu/Bh'ri u
Bhlúh/ a xiu	con cá (nói chung)	
bha đúh	cây lô ô	
bha'lâng z'nươu	cây thuốc	
bha'nuôh	một loại cây độc	
Ra ha rên	tên loại rau ăn được	
Ra ha booch	một điệu hát	
bha đang	rau lá lốt	
bha ra moong	trái vú bò, ăn được	
bhơ dừa	tên của thủy quái/ cũng gọi rồng nước	
bhơ riu	một loại trái cây rừng, ăn được	
bhơ rút	trái mây	
bhơc	một loại trái cây rừng, ăn được	
bhơ bêê	tên loại rau ăn được	
bhơ ra lang	trái chọng đũa, ăn được	
bhơ ruh	tên loại rau ăn được (họ sa nhân)	
bhơ rley	tên loại rau ăn được (họ sa nhân)	
bhóc	cây vải rừng (một trong ba cây dùng trong lễ cúng hồn lúa khi đưa lúa vào kho)	
bhơ nooch	một cách nói-hát lý vần điệu	

bhoi lúh	rau tàu bay	
bhruót	chim bồ câu dang cánh	
bhuóih giáp como	cúng giáp năm	
bhuóih cơ đhây đong	cúng dựng nhà	
A bhuay ca coong	ma rừng	
Bhuol cơ noon	làng (Cơ tu nal)	
bhuol vêl	Làng (Cơ tu đ'riu)	
boyh	trái trám đen	
bloong	một loại hạt dẻ	
bluông	chiếc máy bay ³⁰¹	
bulô bule	tên con của thần trời	
brá	tên lúa tẻ cho gạo đỏ	
bríu/ b'riu	trái bríu	totem họ B'riu
C		
Chơ roh/ chơ ru	giỏ đựng cá	
ca chơ rey	tên một loài cây (thân thảo) là một trong năm loài cây dùng làm lễ trong xin dâng cho gieo trỉa lúa)	
ca chuáh	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
ca đoom	loại trái cây rừng, ăn được	
ca lon	cây ca lon, dùng lá làm bùa	

³⁰¹ Từ mượn tiếng Việt, phát âm không có thanh.

ca lói	một điệu hát	
ca lur	tên một loại cây (biểu hiện tính ma thuật, vật thiêng, để thờ)	
ca nhang	tên một giống lúa cho gạo trắng	
ca ruung	tên một giống lúa cho gạo đỏ	
ca ta	cây ca ta, dùng lá làm bùa	
ca ji ja	loại trái cây rừng, ăn được	
ca ji jó	loại trái cây rừng, ăn được	
ca văng	bộ trang trí trên nóc gươl gồm hai thanh gỗ bắt chéo từ hai mái nhô lên. Hai đầu nóc lớn hơn có trang trí đầu gà, và chân, chim tr'ing, hoặc chim groóc, pa gô, đầu trâu, sừng con chi chi	
ca văng azéh	bộ trang trí trên nóc (giữa) gươl gồm hai thanh gỗ bắt chéo từ hai mái nhô lên, nhỏ hơn bộ hai đầu nóc, có	

	trang trí hình quỹ azêêh chống sét đánh	
ca xêêu	trái trám trắng (trái nhỏ)	
ca pơh	trái trám trắng (trái lớn)	
ca xo	thủy quái	
ca xanh /xà luông	con răn/ con rồng	
cahr/prnăh/grôm	thanh la	
catoong	con cá (nói chung)	A xiu
cathu	trổng (cái), một loại trổng lớn	
cân dool	kèn bằng sừng dê (bộ hơi)	
boreng	một loại rượu (cắn)	
chi bhung	một loại hạt dẻ	
côn	tên một giống lúa cho gạo trắng	
gơ bah	rau má	
cơ bey	mặt nạ (gỗ)	
cơ bíp	tên loài cây thân thảo, (cây dùng trong lễ cúng hồn lúa khi đưa lúa vào kho)	
cơ bhar	thanh la (nhỏ)	
chi choo	trái mua	
cơ đee	cây tre	
cor đhur	loại rau dùng làm gia vị ngọt	

cor gom	loại trái cây rừng, ăn được	
cơ đong	cây nứa	
cơ lau	khóc (thương tiếc)	
cơ lót	trái gắm	
cơ lui	hang nhện đất	
boong đing đang	hang con nhện đất	
Jêêng adáh/ Cơ mor bar	tên thần bảo vệ thú vật trên rừng	
cram	cây tre (có gai)	
cơ rnooch	điều khắc, chạm trổ	
cơ root	ong ruồi	
cơ rơ	cây vầu	
corodol	kèn sừng sơn dương	
corotooc	tên loại sáo không có lỗ (đàn ông thổi)	
cơ rlêeh	tên một loại giáo lao	
cor liah	cây cor liah, dùng lá làm bùa	
cơ xâm	tên loại rau ăn được	
Cơ Tu đ'riu	Cơ tu vùng cao	
cơ ting papah	dây thắt váy	
Cơ Tu phương, ếp	Cơ tu vùng thấp	
Cơ Tu nal/ âm pâng	Cơ tu vùng giữa	
ch'menh/ch'tur	ngôi sao	
ajul prih	loại búp chuối mọc từ thân ra	
cr'liêh	một loài cỏ có độc	

chi chim	loại trái cây rừng, ăn được	
chi oo	một loại trái cây rừng, ăn được	
chi poong	rau sâm hồng	
pri pro/ apâh	trái mâm xôi	
aruah	cây chông	
chr'găm	một loại cây độc	
cha bhoi	kết nghĩa hai làng	
cha ta adal	tên loại rau ăn được	
cha haroo tēmê	mùng lúa mới	
ch'poor	một loại cây có độc	
cha'răh	mũi tên	
chạ châng	con tắc kè	
châ răng	răng cưa	
cha chấp	một điệu hát	
cha chí	tên một loại giáo lao	
xong oih	con mang	
chिंग	cái chiêng (không núm)	
ta đhuc	bọ hung	
chi por	một loại cây sui có chất nhựa độc	
chi rách	mũi lao mác, mũi thò	
ka tang	cây giang	
chi vêng	(thân thảo) là một trong năm loài cây dùng làm lễ trong xin dâng cho gieo trỉa lúa)	

chiêm cha chung	lệ chia thịt thú rừng săn bắt được cho dân làng	
chơ gul/ chơ peng	áo chữ X (đàn ông)	
chogor/ chogac	một loại trống đôi, nhỏ	
chơ răng	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
chơ râng	ngọn chông	
chơ roo	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
chơ run	trái xoài rừng	
chơ vích	cây chơ vích, dùng lá làm bùa	
chréh	cây kèo	
coong	đòn tay/xà gỗ	
choong guol	nhà guol vùng thấp	
chư lênh	dây đeo gùi	
chưưc	tên lúa tẻ cho gạo đỏ	
cơ roong	hàng rào	
crol	khèn	
chuung	cái rìu	
chơ lọc	bẫy thò	
cuculus micropteus	chim bắt cô trói cột (một loài chim cu, sống trong rừng ở độ cao 3.600 mét trở lên)	
D		
dã dấ/ya yấ	điệu nhảy ya yấ/ya yấ	
jang ga rai	con rồng	
đoong	nhà ở	

dót	trái dóc, ăn được	
bơ luah	khèn bè (bộ hơi)	
dút	trái thị rừng, ăn được	
Đ		
đạt lia	nước lên	
đang	loại trái cây rừng, ăn được	
đha	tấm ván tròn	(thường đặt quanh cột sắt dưới sàn nhà kho, chống chuột)
đha điêng	nia/trọc	
đhăm mariêng (sưu tầm tại Nam Giang)	quái vật chim đhăm mariêng (mình người, đầu chim – chim malai ăn thịt người)	
ta đhươm	trai chưa vợ	
đha mi	loại trái cây rừng, ăn được	
đreh	loại trái cây rừng, ăn được	
đhareet	nghèo khó	
đhênh	trái dẻ, to	
đhi muôn	trái ươi	

đhin	loại trái cây rừng, ăn được	
đhô	một loài dây có độc dùng đánh bắt cá	
điêng	một loài dây có độc dùng đánh bắt cá	
đàn ron	đàn (dành cho phụ nữ)	
đooh	thanh la (nhỏ hơn)	
đoong atuôt	nhiều lá dùng đình (atút: cây móc)	
đoong đóc	lễ mở cửa mả	
a loong	rau dớn	
đong	nhà ở, ngôi nhà (nóc nhà)	
đông nha nhey (vài bông lúa nhện kéo lại, tiết ra sợi tơ trắng, túm lại làm tổ, Cơ Tu gọi là <i>đông nha nhey</i>).	Nhà (con) nhện, (một trong ba cây dùng trong lễ cúng hồn lúa khi đưa lúa vào kho)	
đờ đoong	cây như cây nêu	trồng đối diện nhà gươl, núp hai ngọn tre lại tại điểm

		giao nhau có nột ô hình vuông và hình chim én, gọi là cây đờ đoong
đhung	điệu nhảy đhung	
đhung xí	điệu nhảy đhung xí	
đhung đấp	điệu nhảy đhung đấp	
đhung	nhà dài (để ở)	
đhروط	Đầu nóc nhà (đầu hồi), trang trí loại tượng gỗ phức hợp nhiều mô hình điêu khắc trên 2 đầu nóc / hồi gươl	phối hợp chim striing, đầu trâu, gà trống, người... chạm trổ trên tấm ván hình bầu dục
đoong ping	nhà mồ	
G		

ga râm	tắm ván uốn con hai đầu hồi (gối đầu nối hai hàng cột trước và sau)	
ga uol	trái uoi (ăn được)	
ga'niing	tắm ván thung, hờ phân trên, quanh guol	
g'roong	894ang rào	
g'rook	Một loài chim mỏ cong	
ga rāk	tắm ván thung /che	
ghi dōh	mật ong khoái	
giã	bồ lúa	
goc	rau dón (loại hạt nhỏ)	
goong	cồng/chiêng	
gơ nang	cây xà	
rau chua	tên loại rau ăn được	
grooc	tên loài chim, to hơn chim tr'ing, mỏ to, dài, người Kinh gọi chim bồ cãnh hay phượng hoàng đất	
grouōch	lao để phóng	
goronuna	tên loại đàn 1 dây	
grup	phương tiện che, đập	
gur	rau dón (loại hạt to)	
guol	nhà làng, nhà cộng đồng	
guol a poóc	guol nhỏ, không điều khắc, lợp nứa	

gươl adhú	gươl vừa, nóc có biểu tượng rau dớn, lợp tranh, cọ, phên che đan nửa. Có điêu khắc nhưng ít	
gươl azêê	gươl loại trung, lợp lá mây, song, cọ. Sàn lót ván. Phên ván tám dựng đứng	
gươl ga'ning la lua	gươl lớn, lợp lá mây, song, cọ. Có nhiều điêu khắc gỗ. Phên tám ván đặt ngang.	
gươl ga'ning cơ rnooch	gươl lớn hơn cả, đẹp, thiết kế công phu, nhiều tượng, hình ảnh điêu khắc gỗ, hoặc vẽ mặt trước gươl. Trang trí ta cooi hai đầu nóc	
boop doong	miệng gùi	
grvương	vòng tròn	
H		
halâu bhui	lều nhỏ bằng thổ cẩm	
ha mốt	loại trái cây rừng, ăn được	
hla atao	tên một loại giáo lao	

ha lăng	một loại rau chân chim	totem họ A Lăng
haliêng	loài cá haliêng	
ha la atuôt/ hla atuôt	lá cây móc/ lá đùng đĩnh	
hang ca dhong/ aréch asui	hình xương cá	
h'giawl/g'hul	cái khó	
ân đooh	cái váy phụ nữ	
havây	dây mây	
hiêng	ong vò vè (tộc họ)	gơ jơoh
ân treh	cái chày giã gạo	
đong gơ jơoh	sáp ong muỗi	
haong	tổ ong bầu	
aruung	cái đồ bắt cá	
hơ lăng	một loài cây có vị đắng (chữa đau mắt và bệnh ghẻ)	
homơ tơ bang	một loài hoa	
atuôt	tầm tút thổ cẩm	
hy zim	trái sầu, ăn được	
hy rang	cây tre mai	
J		
jrâm	rể cây nằm dưới mặt đất	
Jey dộc	loại trái cây rừng, ăn được	

ân jul	tên một loại đàn 2 dây (như đàn măng đô lin)	
K		
khul	bẫy đá	
k'hip	con rết/tít	
knina	một loài cò có độc dùng đánh bắt cá	
kéng coong	hình kéng coong trang trí trên đầu cột đâm trâu	
kim	tên một giống lúa cho gạo trắng	
cơ teh	thắt lưng váy	
ky chuôih	rau ngũ gia bì	
L		
la lua lon chơ long	để hờ/ trông ra	
lăng	tên một con suối	
leh	nơi/ chỗ ngủ	
long vít	một loại cây lấy vỏ	
lơ lă	loại trái cây rừng, ăn được	
lơ ping	phân định nửa guol, từ cột rmăng (cột cái) vào đến vách sau guol	
luônh	bụng, ruột	
M		

manuih pleng	tên vị thần tối cao (thần trời)	
ma lóc/ mlác	cây ma lóc/ mlác, dùng lá làm bùa	
mang	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
ma nao/ l'lát	mã nã	
mat t'ngây / mat pleng	mặt trời	
mrác	tên một giống lúa cho gạo trắng	
mriềng	cầu vồng	
moong	nhà ở/nhà nghỉ ngơi	
mót	vào	
muuyh	tượng người đàn ông	
muuyh ba axe	người đàn ông cỡi ngựa	
mơ loong	trái dâu da, ăn được	
mr'ngheê	cây lá ngón	
mxơ xoi	tên loại rau ăn được	
N		
nal	tên một con suối	
nonh	một loại hạt dẻ	
nuroih	tên một giống lúa cho gạo trắng	
O		

ooi dúp	phân định từ cột rmăng (cột cái) ra đến vách trước gươl	
O		
ân châng a toc	cây rẻ quạt, (thân thảo) là một trong năm loài cây dùng làm lễ trong xin dâng cho gieo trĩa lúa)	
đac gơ joh	mật ong muỗi	
xơ rằm	quách/ quan tài	
P		
p'rao	cây chò chỉ (to)	
pa dum/ pa zum/ cha hlum	ngủ chung	
pa gô	tên một loài chim, lớn hơn chim tr'ing và chim groóc, mỏ dài, thích hợp môi trường ẩm ướt, không bay được.	
pareh	cây pareh, dùng lá làm bùa	
pr'áo	loài cây làm nóng tính	uống hoặc thoa vào người

a vach	củ sắn dây	
pril	trái dẻ, nhỏ	
pô	hoa (nói chung các loại)	
pơ jang	loại trái cây rừng, ăn được	
pơ lui	trái gấc	
pơ o	cây tre mai	
cha gruôn	con trăn	
pơ poi	tên một giống lúa cho gạo trắng	
ta tac	trái bứa	
pa bhoong	tên một loại giáo lao	
pa dhung	cái nông	
padhiil/pa dil	đàn bà	
padiil ya yă	người đàn bà nhảy múa (ya yă: nhảy múa). Quy định chỉ padiil ya yă trong lễ đâm trâu	điệu múa thiêng trong lễ hội: mừng lúa mới, lễ tria lúa, lễ kết nghĩa hai làng, tục trả đầu hiệu quả, mừng gươl, làm nhà mồ cho tổ tiên ông bà
pa đang	gùi lớn	

pa hay	mặt nạ gỗ	
plang pơ tấp	nghi thức gieo quẻ	
plăng	cây cột mời/ xin, (mời dàng nơi đặt lễ cúng)	
pơ loong aluh	cửa vào ra đầu hồi grol, cũng chỉ định cửa mặt trước grol, là nơi vào ra chính thức	
pơ loong blăng	cửa ra vào vách sau grol	
lahi	lưới quăng bắt cá	
pa nah	vĩ đập ruồi	
pà pà	rả hình phêu (đặt trên đầu cây cột lễ (x' nur/ sanuôr)	
pép	ví đựng (tiền... giấy)	
phượng	cột đâm trâu	
ping	ngôi nhà mồ	
pơ plom	một loại hoa màu trắng (thường thấy trên cột x' nur và vải thổ cẩm)	
pơ ngót/ prngót	lễ kết ngĩa anh em giữa hai làng	
ploong	trôi (nước)	totem họ Pơ loong
prning	tên một con suối	
pờ nanh/ pa' nẹnh	cái ná	

prnăl/grouôch	cây chột lồ bỏ hạt	
pui	một loại cây may mắn	
R		
ria	tấm mảnh phơi lúa, nông sản	
ra na	cây vầu	
ra u	một type hoa văn đám mây (trên cây úp nóc guol)	
ra pát	một loại cây rừng có chất gây ngứa	totem họ Ra pát
ra zol/ ali	tên một loài (cây) nửa	
ra ploong	tên loại rau ăn được	
ra ré	tên một con suối	
ra xo	tên một loài cây (thân thảo) là một trong năm loài cây dùng làm lễ trong xin dâng cho gieo trỉa lúa)	
rắt	con tắc kè	totem họ Arắt
r'mâng/ romong	cây cột cái (guol)	
rha réc	tên loại rau ăn được	
ha ringh	dân/ cái dùng	
ripia	dao nhọn	
rong	một loại cây rừng, vỏ dày	
achiang	con voi	

ropiing	bàn thờ	
rơ rây	cây đa/ đa	
rơ ping	cây cột giữ (cũng là là cột zrâng măng-cột cúng)	
S		
Striing/ tr'iing	(chim) triêng	
sơ nur	cây cột lễ	
sang pling	tết cổ truyền	
sát	cây sát, dùng lá làm bùa	
sơ nur	cây nêu	
song tung	gấu lợn	totem họ A Rêl
T		
t'đin/ trơ đin / hla atut/	củ dùng đình,	lá lợp nhà (đọt non dùng làm rượu t'đin)
t'năn/tanal	cây cột nhỏ	
t'rcap	tên một loại giáo lao	
ta bu	cây nóng, (thân thảo) là một trong năm loài cây	

	dùng làm lễ trong xin dàng cho gieo trồng lúa)	
ta bur	trái nóng, nhỏ	
ta đéh	loại trái cây rừng, ăn được	
ta đhâl	trái bứa	
pa neh	trái mít dại	
ta đuych	trái sui, ăn được	
tacoi/ tacooi	biểu tượng trăng khuyết/ non, trang trí bốn góc gươl, phần tiếp giáp sàn nhà nhưng nô ra ngoài cây cột	(nóc nhà nơi trang trí chim striing, đầu trâu, người, mặt trời,...)
tacoi abel	trang trí uốn cong trên đầu nóc gươl	
tacoi cơ rpăng	trang trí uốn hơi cong trên đầu nóc gươl	
ta cooi	mặt trăng khuyết	
ta cươl	cây móng ngựa	
ta gnóh	tên loại rau ăn được	
ta mo	tên một con suối	
ta nông	trái nóng, to	
tam prea	tên một loại đàn	
ta rung	trái vả	
ta rêh	trái hạt dẻ, lớn	

tarông mây	trái vả	
tơ cooh bhuol	chủ làng	
tapal	cối giã gạo	
tơ gdgê tơ rich	tên kèn bằng sừng trâu (tù và)	
ti ngát	trái cây ti ngát (dùng làm bộ gõ lúc lắc phát ra âm thanh)	
ta léc	tên loại gùi dành cho nhiều đối tượng sử dụng	
ta vông	ngọn cây vả	
tà ri	con kỳ đà	
ta vac	cây tà vạt (dùng ủ rượu)	
talec	gùi ba ngăn bằng mây, hai ngăn nhỏ hai bên	
talec/talít	gùi lớn cho đàn ông	
talec, arây, danl	tên gọi các gùi dành cho đàn ông	
tắc t'rí	ăn trâu	
tămbét alui	một loại đàn	thường dùng trong lễ hội, lễ bỏ mả
toong bhlúh	con cá toong	
tô/to	(dòng) họ	

tơ bản	một loài cây thân gỗ có độc dùng đánh bắt cá	
tơ boong	loại trái cây rừng, ăn được	
tơ ging	một loài dây có độc dùng đánh bắt cá	
tơ lót	tên loại rau ăn được	
tơ mơ lạnh	loại trái cây rừng, ăn được	
tơ nguốc	tên loại rau ăn được	
toghê/ axăng	một loại kèn (tù và)	
totu	dụng cụ bắt tôm, cua, ốc	
torel	một loại sáo (bộ hơi)	
tơ bheh alui	một loại đàn 1 dây	
torí (a cợ torí)	trâu (hình đầu trâu)	
têng ping	lễ bỏ mả/ dọn mồ/ nhà mồ	
jơ bay	con thỏ trắng	
tra rêh	một type hoa văn, biểu đạt sức mạnh và sự to lớn	
tri atút	nấm atút	
tri ca	nấm ca	
tri cơ rót	nấm cơ rót	
tri cơ mol menh	nấm tri cơ mol menh	
tri cơ toor acho	nấm cơ toor acho	
tri bhoớ	nấm bhoớ	

tri bó	nấm bó	
tri boh	nấm boh	
tol a choh	trái vú chó	
tro col	tên một loại giáo lao	
tri gor liêng	nấm gor liêng	
tri ham	nấm hom	
tri ooih	nấm ooih	
tri têêng	nấm têêng	
tri toor	nấm toor	
tri rắc	nấm rắc	
tri rếh	nấm rếh	
tri room	nấm room	
tung tung/907ang tung	điệu nhảy tung tung	
túp	dụng cụ đựng com	như cà mèn
trời	tên một giống lúa cho gạo trắng	
tro ooy	cái gói	
U		
urđal	dụng cụ để đong	
un drông	đập, rung	
uloong jih	loài cây lấy nhựa tra vào cánh cây bắt chim	
unang	loại cây sờ vào gấp máy mấn	

urnêr	một loại	cây lá, nhánh sờ bào gấp may mắm
V		
vêêl	làng (Cư tu phương/ ếp)	điểm quần cư. Làng vùng thấp
buol cr'noon/crnol	Làng (vùng nal)	làng vùng giữa (trung)
vêêl bhuol	Làng (vùng đ'riu)	vùng cao
vít	một loài dây có độc dùng đánh bắt cá	
vơ vینگ	thiên nhiên kiện	
X		
x'nur	cây cột lễ	
xarar	áo toi	
xarar căn	áo toi phụ nữ	
xarar quanh	áo toi đàn ông	
đoh	cái đó bắt cá	
xắt, mr'loóc	một loại cây	

xi mia	trái khế	
xoi arách	biểu tượng đuôi con dế	
bìng	đầy un lên	
xờ ròlo	quai nón	
xở âng pó	lá nón	
axoh prih	lá chuối	
axoh chơ lon	lá cọ, lá kê	
poh	nhà rẫy/chòi	
moot đoong tơ me	lễ về/ vào nhà mới	
xuốc	tên một giống lúa cho gạo trắng	
xung	cổng làng/nhà	
beh	dê núi/sơn dương	
xung xoor	sao la	
xươn	tên lúa tẻ cho gạo trắng	
Y		
dàng pool	thần trời (thần tối cao)	
dàng haró	thần lúa	
yong	nhà rẫy	
Z		
za zing	đòn nóc/đòn đông	
cor lăng	nhà kho	
zino	tua hoa tre	
zi riêl	vật lạ (thờ trong nhà, nơi hôn lúa ký thác vào)	

zơ nươu	thuộc bùa, ngải	
zi nươu amêêr	bùa, ngải yêu (bỏ con gái sẽ được yêu)	
zi nươu đọ alo	bùa ngải mau giàu có	
zi vít	cây giang	
zoòng	loại gùi đan thưa	
zong	chòi, kho lúa	
zơong/đhông	nóc nhà	
zơ râng moonh	cây cột to giữa nhà gươl	
zrâng mǎng	cây cột cứng (cây cột bên phải từ ngoài nhìn vào)	
zong	nhà ngủ duông, ngủ rầy	

BẢN KÊ NGƯỜI DÂN CUNG CẤP THÔNG TIN

- Ô. Bh'riu Liếc, Bí Thư huyện ủy Tây Giang, thôn A Grồong, xã A Tiêng, huyện Tây Giang.
- Cô A Ting Tươi, Phó Chủ tịch UBND huyện Đông Giang.
- Ô. Bh'riu Pố, 70 tuổi, thôn A Róh, xã Lăng, huyện Tây Giang.
- Ô. Y Kông, 93 tuổi, nguyên Bí Thư huyện Hiên (cũ), ở tại thôn Ban Mai, xã Ba, huyện Đông Giang.
- Bà Mai Thị Ngọc Đình, 55 tuổi (người Cơ Tu), Trưởng phòng Dân tộc huyện Đông Giang. Nay nghỉ hưu, ở tại phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, tp. Đà Nẵng.
- Ô. Huỳnh Văn Sanh, 68 tuổi, quê Đại Lộc, nguyên Chánh Văn phòng huyện Hiên (cũ), nguyên Phó Bí thư Tổng công ty Miền Trung, nay nghỉ hưu, ở tại P. Khuê Trung, thành phố Đà Nẵng.
- Ô. Trần Ngọc Truyền, 65 tuổi, quê huyện Quế Sơn (cũ), nguyên Phó Chánh án huyện Hiên (cũ), Hiệu trưởng Trường dạy nghề Bắc Quảng Nam, Phó Giám

- đốc Trung tâm nuôi dưỡng người có công tại Hội An.
Hiện nghỉ hưu, ở tại quận Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng.
- Ô. Nguyễn Tấn Tuấn, 50 tuổi, phòng Kinh tế hạ tầng, huyện Đông Giang.
 - Bà Trần Thị Ngọc Trường, 30 tuổi (người Mường), nguyên Hiệu trưởng trường THPT huyện Đông Giang, hiện là Phó Hiệu trưởng trường Dân tộc Nội trú tỉnh Quảng Nam tại tp. Hội An.
 - Ô. Nguyễn Nam Khương, 55 tuổi, thôn Pu Son (cũ), xã Ba, huyện Đông Giang.
 - Già làng Bùi Văn Cầm (người Cơ Tu), 93 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang (mất tháng 12/2018).
 - Già làng Bùi Văn Siêng (người Cơ Tu), 80 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
 - Ông Lê Văn Nghĩa (người Cơ Tu), 80 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
 - Ô. A Lăng Mỹ, 80 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
 - Già làng A Lăng Cầm, 80 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
 - Bà Nguyễn Thị Nghiêng (người Cơ Tu), 75 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
 - Bà A Lăng Thị Soi (Trương Thị Soi), 76 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
 - Bà Bùi Thị Hạnh (người Cơ Tu), 30 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
 - Bà Đinh Thị Hoa (người Cơ Tu), 30 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

- Ô. Trần Văn Khót (người Cơ Tu), 65 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Ô. Trần Xuân Thành (người Cơ Tu), 64 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Bà Nguyễn Thị Nhiếp (người Cơ Tu), 63 tuổi, thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Ô. Bơơi (Đinh Văn Trí), 72 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
- Lê Thị Năm (người Cơ Tu), 70 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
- Bà B'Nhôm, 70 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Bà B'Ly, 81 tuổi, thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Ô. Hà Xuân Tám (người Cơ Tu), 65 tuổi, thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Bà Đinh Thị Thang (người Cơ Tu), 56 tuổi, thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Em Bùi Văn Tuấn Kiệt (người Cơ Tu), 10 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.
- Em Đinh Văn Hiếu (người Cơ Tu), 12 tuổi, thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
- A Lăng Thị Tước, 70 tuổi, xã Mà Cooih, huyện Đông Giang. Nay nghỉ hưu, ở tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, tp. Đà Nẵng.
- A Lăng Thị Thanh Hương, 43 tuổi, làm việc tại Phòng VH TT huyện Đông Giang.
- A Lăng Thị Phơi, 42 tuổi, làng Gừng (tiếng Cơ Tu đọc Gâng), thị trấn P'rao.

- A Ting Tươi, 70 tuổi tại làng Gừng (làng Chợ Ke cũ), thị trấn P'rao, huyện Đông Giang.
- A Lăng Nay, 52 tuổi tại làng Gường, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang (ông thiết kế gươl làng Gừng năm 2003).
- Ông Kơ Lâu Nhím, 80 tuổi, làng Ghúc (cũ) nay thuộc Gừng, thị trấn P'rao, Đông Giang. (nghệ nhân điêu khắc gỗ; sử dụng thành thạo khèn tre (paret)).
- A Lăng Thị Biên 75 tuổi, làng Gừng.
- A Lăng Tháo, 80 tuổi, tại làng Gừng.
- A Lăng Mui, 70 tuổi, tại làng Gừng, thị trấn P'rao.
- A Ting Đơn, 75 tuổi, già làng P'rao, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang (nghệ nhân hát – nói lý và hát các làn điệu dân ca Cơ Tu. Sử dụng đàn Đơn thành thạo.
- A Lăng Đợi, 56 tuổi, làng Gừng, thị trấn P'rao. (nghệ nhân điêu khắc gỗ. Vẽ hình các loài hoa, động vật,...lên gươl, lên gỗ)
- A Ting Né, 76 tuổi, làng A Duông, thị trấn P'rao, huyện Đông Giang. Nghệ nhân hát các làn điệu dân ca.
- A Ting Thị Uôn, 70 tuổi, làng Gừng, nghệ nhân kể chuyện xưa.
- A Rớh Mui, 76 tuổi, nghệ nhân kể chuyện xưa.
- A Lăng Ka Lư, 70 tuổi, nghệ nhân nói – hát lý. Hát khóc trâu. Hành lễ cúng tế.
- A Lăng Thị Khoản, 50 tuổi, làng Gừng (con dâu già A Tùng Vẻ), nắm giữ tri thức dân gian về thảo chữa bệnh. Hát ru con.
- A Lăng Thị Tích, 62 tuổi, làng Gừng, nắm giữ tri thức dân gian về thảo chữa bệnh.

- Ông A Lăng Bong, 72 tuổi, làng A Duông, nói – hát lý, hát đối đáp.
- A Ting Đĩa, làng A Duông, thị trấn P’rao, huyện Đông Giang.
- A Ting Chơi, làng A Duông, thị trấn P’rao (cháu rể ông A Ting Đĩa).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH

- Dương Văn An (1553), *Ô Châu cận lục*, (Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải, 2009), NXB Giáo Dục Việt Nam.
- Nguyễn Văn Bồn (1983), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng*, tập 2, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng.
- Nguyễn Văn Bồn (2017), *Văn học dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng*, tập 4, *Truyện cổ các dân tộc thiểu số miền núi*, NXB Hội Nhà Văn. Hà Nội.
- Chu Xuân Diên (2001), *Văn học dân gian, mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*, NXB Giáo Dục, Việt Nam.
- Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học Tùng thư, Sài Gòn.

- Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Giăng (1990), *Những sự kiện lịch sử huyện Giăng 1885-1975*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.
- Nguyễn Xuân Hồng (Chủ biên) (2000), *Văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định*, NXB Thuận Hóa. Huế.
- Nguyễn Tri Hùng (1994), *Truyện cổ Cơ Tu*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.
- Vũ Hùng (2018), *Chuyện kể dân gian Cor*, NXB Đà Nẵng tái bản. Đà Nẵng.
- Vũ Hùng (2018), *Chuyện kể dân gian Xơ Đăng*, NXB Đà Nẵng tái bản. Đà Nẵng.
- Nhiều tác giả (1996), *Quảng Nam - Đà Nẵng xưa và nay*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.
- Thái Nghĩa (2001), *Nghệ thuật công chiêng Cơ Tu*, tham luận khoa học in trong *Văn hóa Quảng Nam - Những giá trị đặc trưng*, Kỷ yếu Hội thảo. Tam Kỳ.
- Thạch Phương, Nguyễn Đình An (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, NXH KHXH. Hà Nội.
- Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2000), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo Dục tái bản. Việt Nam.
- Phan Khoang (2004), *Lịch sử xứ Đàng Trong*, NXB Giáo Dục. Việt Nam.
- Trần Hữu Sơn (2017), *Văn hóa dân gian ứng dụng*, NXB Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc (chủ biên) (2005), *Tìm hiểu con người xứ Quảng*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

- Nguyễn Thị Thu Trang (Chủ biên), Dương Thái Nhơn, Nguyễn Thị Ái Hoa (2011), *Văn học dân gian các dân tộc thiểu số huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên*, NXB Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.

- Hoàng Tiến Tựu (1983), *Mấy vấn đề về phương pháp nghiên cứu giảng dạy Văn học dân gian*, NXB Giáo Dục. Việt Nam.

- Hoàng Tiến Tựu (1990), *Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, NXB Giáo Dục. Việt Nam.

- TS. Trần Thanh Giang – PGS.TS. Đỗ Minh Hợp, đồng chủ biên (2017), *Văn hóa và khoa học về văn hóa*, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Võ Văn Hòe (2008), *Văn hóa dân gian Hòa Vang*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

- Võ Văn Hòe (2006), *Tập tục xứ Quảng theo một vòng đời*, NXB Đà Nẵng. Đà Nẵng.

- Võ Văn Hòe (2011), *Địa chỉ văn hóa dân gian làng Phong Lệ*, NXB Thanh Niên. Hà Nội.

- Võ Văn Hòe (2011), *Nét đặc sắc trong đời sống văn hóa làng Phước Thuận*, NXB Thanh Niên. Hà Nội.

- Võ Văn Hòe – Đinh Thị Hựu (2019), đồng chủ biên, *Bảo tồn văn hóa dân gian Cơ Tu huyện Hòa Vang*, NXB Đà Nẵng.

- Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2000), *Góp phần nâng cao chất lượng sưu tầm, nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*, NXB Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.

- Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (2001), *Một thế kỷ sưu tầm, nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*, NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2010), *Ca dao, dân ca Đà Nẵng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2014), *Chuyện kể dân gian đất Quảng* (Quyển 1), NXB Văn hóa – Thông tin.
- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2014), *Chuyện kể dân gian đất Quảng* (Quyển 2), NXB Văn hóa – Thông tin.
- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng – Võ Văn Hòe, Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiếng (2009), đồng chủ biên, *Tập tục, lễ hội đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.
- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng – Võ Văn Hòe, Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiếng (2012), đồng chủ biên, *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng, – Võ Văn Hòe, Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiếng (2011), đồng chủ biên, *Ấm thực đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.
- Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam (2001), *Văn hóa Quảng Nam-Những giá trị đặc trưng*, Kỷ yếu Hội thảo.
- Nhiều tác giả (2018), *Trên nguồn dưới biển*, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Nam. Tam Kỳ.
- Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam (1997), *Văn hóa Quảng Nam* (5 năm tạp chí Văn hóa Quảng Nam 1997-2002).
- Viện Văn hóa dân gian (1989), *Những phương pháp nghiên cứu*, NXB KHXH. Hà Nội.

- Sở KH&CN Quảng Nam – Viện Ngôn ngữ học (2006), *Poraq Kơ Tu*, Hà Nội – Quảng Nam.
- Nguyễn Hữu Hoàng, Tạ Văn Thông, Nguyễn Văn Lợi (2007), *Từ điển Cơ Tu - Việt - Việt - Cơ Tu*, Sở Khoa học & Công nghệ Quảng Nam. Tam Kỳ.
- PGS.TS. Tạ Văn Thông (2014), *Ngữ vựng Việt - Cơ, Cơ - Việt*, Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Quảng Nam. Tam Kỳ.
- Trần Nguyễn Khánh Phong (2015), *Văn hóa dân gian huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên-Huế*, NXB KHXH. Hà Nội.
- Bh'riu Liéc (2018), *P'rá Cơ Tu*, NXB Hội Nhà Văn.
- Mircea Eliade (1964), *Thiêng và phàm, bản chất của tôn giáo*, Huyền Giang dịch, NXB Tri thức, Nhã Nam.
- Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam - Chris Bazker (2011), *Nghiên cứu văn hóa - Lý thuyết và thực hành*, NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
- Cynthia stokes Brown (2007), *Big history: from the Big Bang to the present: Đại sử từ vụ nổ lớn đến hiện tại*, người dịch Phan Triều Anh (2009). NXB Trẻ. TP. HCM.
- GS. A.A. Radugin (Chủ biên), người dịch Vũ Đình Phòng (2001), *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật. Hà Nội.
- Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1992), *Dictionnaire des symboles*, Édition revue et augmentée.

Robert Laffont, Paris 1992. NXB Đà Nẵng-Trường viết văn Nguyễn Du. Đà Nẵng-Hà Nội (1997).

- Iuri Mikhailovich Lotman (2013), người dịch Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, Trần Đình Sử, *Ký hiệu học văn hóa*, Bản vi tính.

- Roger L. Henrie (1972), (Brigham Young University), Luận văn *The Perception of Sacred Space: the Case of Utah and Other Sacred Places in Mormondom (Nhận thức về không gian linh thiêng: Trường hợp của Utah và các địa điểm linh thiêng khác trong Mormondom)*.<http://scholarsarchive.byu.edu/etd>

II. TẠP CHÍ

- Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng, T/c *Ngọc Linh* (Số 1, tháng 12/2000), Quách Xuân, phần *Giấc mùa*, NXB Đà Nẵng.

- Trung tâm Khoa học và xã hội Nhân văn Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng, T/c *Ngọc Linh* (Số 2, tháng 7/2001), Quách Xuân, phần *Nợ 'đầu tôi' và chữ viết cho người Ctu*, NXB Đà Nẵng.

- Thiều Anh, *Cây nêu Cơ Tu, những tầng ý nghĩa nhân sinh*, 50 năm Tạp chí Văn hóa Quảng Nam.

- Văn Thu Bích (1999), *Nghệ thuật công chiêm trong đời sống Cơ Tu*, Tạp chí Văn hóa Quảng Nam, số 15/1999.

- Nguyễn Tri Hùng (2019), Pro Ngôóc, *Lễ hội lời nguyện của người Cơ Tu*, trong 5 năm Tạp chí Văn hóa Quảng Nam, 2013-2017, NXB Đà Nẵng.

- Nguyễn Tri Hùng (2019), *Chuyện tộc họ Cơ Tu*, trong 5 năm *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, 2013-2017, NXB Đà Nẵng.

- Nguyễn Tri Hùng (2019), *Zơ Rú, món ăn đặc sản Cơ Tu* in trong 5 năm *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam* 2013-2017, NXB Đà Nẵng.

- Phan Thanh Châu (2001), *Nói lý và hát lý của người Cơ Tu*, *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, số 25/2001.

- Nguyễn Tri Hùng - Trần Phi (1999), *Lễ hội Cha poih của người Cơ Tu*, *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, số 11 / 1999.

- Trần Huyền (2019), *Người Cơ Tu với trang sức mã não*, 5 năm *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, 2013-2017, NXB Đà Nẵng.

- Lê Hoàng Hương (2010), *Kho báu rừng miền tây Quảng Nam*, *Tập san Khoa học và sáng tạo*, Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường Quảng Nam, tháng 8/2010.

- Huỳnh Văn Mỹ (1999), *Người Cơ Tu phục hồi nhà gươl*, *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, số 30/1999.

- Bcoong Mọc (2001), *Mùa xuân về với Cơ Tu*, *Tạp chí Đất Quảng*, xuân Tân Ty, 2001.

- Bcoong Mọc (2000), *Văn hóa vật chất của con người Cơ Tu*, *Tạp chí Đất Quảng* số 18 (140) 2000.

- Sở Văn hóa Quảng Nam (2002), *5 năm Tạp chí Văn hóa Quảng Nam từ 1997-2002*.

- Sở Văn hóa Quảng Nam (2019), *5 năm Tạp chí Văn hóa Quảng Nam từ 2013-2017*.

- Daniel Levi (California Polytechnic State University (Đại học Bách khoa California) & Sara Kocher (4/2011), *Cross-Cultural Perspectives Toward Historic Sacred Places (Viễn cảnh giữa các nền văn hóa hướng tới các địa điểm linh thiêng trong lịch sử)*. <http://digitalcommons.calpoly.edu/focus>

- Tạp chí *Tâm lý môi trường*, tập 24, số 3, tháng 9 năm 2004, trang 385-397, *Tôn giáo và địa điểm gắn bó: nghiên cứu về những địa điểm linh thiêng (Religion and place attachment: A study of sacred places)*, Shampa Mazumdar, Sanjoy Mazumdar, Khoa học xã hội Đại học California, Irvine, CA 92697-5100, Hoa Kỳ & Trường Sinh thái Xã hội, Đại học California, Irvine CA 92697-7075, Hoa Kỳ.

III. TÀI LIỆU

- Nguyễn Đăng Châu (2003), sách học tiếng Cơ Tu dành cho học viên dân tộc Kinh (Tài liệu lưu hành nội bộ, Đại học Đà Nẵng).

- GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh, GS.TS. Nguyễn Xuân Kính, PGS. TS. Nguyễn Xuân Đức, TS. Trần Hữu Sơn (2019), *Tài liệu tập huấn hội viên*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, tại Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- E-V-70, (ngày 29/5/1981), *Hồi ký đồng chí Quách Xuân*, người ghi *Trần Sơn Tân*, lưu tại kho tư liệu Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe thực hiện tại thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My, tháng 6/2016.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe tại thôn A Grông, xã A Tiêng, huyện Tây Giang, tháng 6/2017.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe thực hiện tại thôn Pho, xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, 30 tháng 7/2017.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe thực hiện tại thôn Ban Mai, xã Ba, huyện Đông Giang, tháng 7/2017 và tháng 6/2018.

- Tư liệu điền dã văn hóa dân gian Cơ Tu do nhóm điền dã: Võ Văn Hòe, Văn Thu Bích, Trần Hồng, Nguyễn Thuận, Trịnh Tuấn Khanh, Hoàng Hà Giang, Huỳnh Viêt Tư, Đỗ Thanh Tân tại thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), huyện Hòa Vang, ngày 15, 16 & 17/5/2018.

- Tư liệu điền dã văn hóa dân gian do nhóm điền dã: Đinh Thị Hựu, Văn Thu Bích, Trịnh Tuấn Khanh, Hoàng Hà Giang, Huỳnh Viêt Tư, Đỗ Thanh Tân tại thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), huyện Hòa Vang, 6/2019.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe thực hiện tại thôn Bh hông, xã Sông Kôn và tại thôn Ban Mai, xã Ba, huyện Đông Giang, ngày 09 & 10/12/2019.

- Tư liệu điền dã do Võ Văn Hòe thực hiện tại thôn A Rớh, xã Lăng, huyện Tây Giang, ngày 15 & 16 tháng 6/2020.

- Tư liệu điền dã văn hóa dân gian do nhóm: Đinh Thị Hựu, Văn Thu Bích, Trịnh Tuấn Khanh, Hoàng Hà Giang, Huỳnh Viêt Tư, Hoàng Nhân, Nguyễn Đăng Hựu, Nguyễn Thành Khánh, Như Hạnh, Văn

Thành Lê, Nguyễn Thuận, Nguyễn Hoàng Thân, anh Quý, anh Cừ, Võ Văn Hòe tại làng Gùng (Gâng), làng A Duông, làng P'rao đều thuộc thị trấn P'rao. Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. (ngày 2, 3 & 4/10/2020).

ĐỌC VÀ GÓP Ý, SỬA CHỮA

- Ông: B'riau Pố, (Nguyên Bí thư Đảng ủy xã Lãng, huyện Tây Giang.
- Bà: Tạ Tìng Tươi, (Hiện là Phó Chủ tịch UBND huyện Đông Giang)
- Ông: Huỳnh Văn Sanh, Phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, tp. Đà Nẵng (Nguyên Chánh Văn Phòng UBND huyện Hiên (cũ))



*Rắn thân
Br'riu Pố, khắc gỗ.
(Ảnh: VVH, 26/4/2019, tại thôn Phú Túc,
Xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang)*

TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

I. TÁC GIẢ

VÕ VĂN HÒE

- Sinh ngày 23 tháng 10 năm 1953
- Chánh quán làng Đông Phước, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng
- Trú tại phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (số 02 đường Đoàn Nguyễn Thục, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng)
- Email: camle01@gmail.com
- ĐT: 0905.455132

II. TÁC PHẨM

1. RIÊNG

Stt	Danh mục tác phẩm	Nxb	Năm xb	Số trang
1	<i>-Tết xứ Quảng</i>	- Đà Nẵng - Dân Trí	2005 2011	282 tr

2	-Tập tục theo một vòng đời	- Đà Nẵng - Đại học Quốc gia	2006 2010	372 376
3	- Hoa hồng trồng và chăm sóc	- NXB Đà Nẵng	2006	182
4	-Nét đặc sắc trong đời sống văn hóa làng Phước Thuận	-Thanh Niên	2010	192
5	-Địa chí văn hóa dân gian làng Phong Lệ	- Đà Nẵng -Thanh Niên	2010 2011	462 464
6	-Văn hóa dân gian Hòa Vang	- Đà Nẵng - Dân Trí	2008 2012	670 792

7	-Địa danh thành phố Đà Nẵng (Tập 1)	- Đà Nẵng - VH TT	2011 2013	1.250
8	-Địa danh thành phố Đà Nẵng (tập 2) -Địa danh thành phố Đà Nẵng (Quyển 1, 2, 3, 4, 5, 6)	-Thông tin và Truyền thông -Hội nhà văn	2015 2016	1.176 2500
9	Về xứ Quảng và chú giải (Quyển 1, 2, 3, 4)	-Hội Nhà văn -NXB Đà Nẵng	2016 2017	1.340 943
10	Địa danh Quảng Nam - xưa & nay (Quyển 1)	-Hội Nhà Văn	2019	712

11	<i>Địa danh Quảng Nam - xưa & nay (Quyển 2)</i>	-Hội Nhà Văn	2020	700
12	<i>Địa danh Quảng Nam - xưa & nay (Quyển 3)</i>	-Hội Nhà Văn	2021	712

2. CHUNG

St t	Danh mục tác phẩm	Nxb	Năm xb	Số trang
1	<i>Ca dao, dân ca đất Quảng</i>	-Đà Nẵng	2006	669
2		-Đà Nẵng	2008	702

	<i>Chuyện kể dân gian đất Quảng</i>			
3	<i>Văn hóa dân gian Quảng Nam, Đà Nẵng-tác giả tác phẩm</i>	- Đà Nẵng	2008	760
4	<i>Tập tục, lễ hội Đất Quảng</i>	-Đà Nẵng	2009	643
5	<i>Nghề & Làng nghề truyền thống Đất Quảng</i>	-Đà Nẵng	2010	612
6	<i>Văn hóa dân gian Đà Nẵng – cổ</i>	-Đà Nẵng	2010	680

	<i>truyền và đương đại</i>			
7	<i>-Văn học dân gian Điện Bàn</i>	<i>-Đại học Quốc gia, Hà Nội -Sở VH TT Quảng Nam</i>	2010 2008	384 384
8	<i>-Âm thực đất Quảng</i>	<i>- Đà Nẵng</i>	2011	394
9	<i>-Văn hóa xứ Quảng – một góc nhìn</i>	<i>-Đà Nẵng - Dân Trí</i>	2007 2010	340 340
10	<i>-Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ (qua cứ liệu văn hóa dân gian miền</i>	<i>- Khoa học xã hội</i>	2015	465

	Trung). Quyển 1			
11	-Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ (qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung). Quyển 2	- Khoa học xã hội	2015	460
12	-Văn hóa dân gian miền biển Đà Nẵng	- Đà Nẵng	2018	560
13	-Tri thức dân gian trong nhận biết, phòng tránh bão lũ của ngư dân Đà Nẵng	-Hội Nhà văn	2019	141

14	<i>-Bảo tồn văn hóa dân gian Cơ tu huyện Hòa Vang</i>	- Đà Nẵng	2019	364

3. BẢNG THẢO

Stt	Danh mục tác phẩm	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số trang
1	<i>-Đường phố thành phố Đà Nẵng xưa & nay (quyển 1,2)</i>			1.513
2	<i>-Chuyện kể địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng</i>			256
3	<i>-Biển đổi Văn hóa dân gian Bh noong từ cổ truyền đến</i>			312

	<i>đương đại</i> (nhóm Giải Tríêng)			

VĂN HÓA DÂN GIẢN CỒ TỬ
TRUYỀN THỐNG, BIẾN ĐỔI
& NĂNG LỰC THÍCH ỨNG

VÕ VĂN HÒE
(8/2020)